

LÊ ĐÌNH CAI

CHIẾN
TRANH
QUỐC
CỘNG

TẠI VIỆT NAM 1954 - 1975
QUYỂN I



Midway Press

CHIẾN TRANH QUỐC CỘNG TẠI VIỆT NAM 1954 - 1975

Chiến tranh Quốc Cộng tại Việt Nam 1954-1975, Q.I
Lê Đình Cai
Midway Press 2024

Copyright © 2023 by ledinhcai

LÊ ĐÌNH CAI

**CHIẾN
TRẠNH
QUỐC
CỘNG**

**TẠI VIỆT NAM 1954 - 1975
QUYỂN I**



Midway Press

LỜI NGƯỜI VIẾT

*Khi chuẩn bị để in cuốn Ký Sự “**Khúc Quanh Định Mệnh**”, người viết đã có lời thưa trước cùng quý bạn đọc là đang cố gắng hoàn tất bản thảo “**Chiến Tranh Việt Nam từ 1930 đến 1975**” để in thành sách càng sớm càng tốt.*

*Cuốn sách này gồm 2 tập. Tập I (từ 1930 đến 1954), tập II (từ 1954 đến 1975), dày khoảng 1250 trang (chưa kể hình ảnh). Bản thảo này hoàn toàn dựa vào luận án Tiến Sĩ Sử Học của tôi tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn (1972-1975) với tựa đề “**Tranh Chấp Quốc Cộng từ 1930 đến nay**” và bổ sung thêm một số sử liệu mới sau này từ các thư viện nước ngoài.*

Trước khi ấn hành thành sách, tôi đã cho đăng bản thảo này trên 2 tờ báo ra hàng tuần là tờ Chính Luận ở Seattle (Washington) và tờ Chính Nghĩa ở Atlanta (Georgia), kéo dài trong suốt gần 4 năm trời (từ những năm cuối thế kỷ 20 và đầu những năm của thế kỷ 21). Ngoài ra, trên các tờ nhật báo như Việt Nam Nhật Báo, tuần báo Ý Dân của LS Nguyễn Vạn Bình, tờ

Việt Mỹ Magazine (Philadelphia), tờ Đối Lực, tờ Thị Trường (Marketing) ở Canada của Tiến Sĩ Nguyễn Bá Long, cũng có trích đăng nhiều lần trong cùng thời gian. Khi đăng hết bản thảo, hai vị chủ nhiệm và chủ bút của hai tờ báo Chính Luận và Chính Nghĩa nói trên đã đề nghị tôi để họ xuất bản thành sách cuốn “Chiến Tranh Việt Nam từ 1930 đến 1975” này. Tôi đã trả lời với họ rằng có nhiều điều phải cân hiệu đính lại, chẳng hạn “Về cái chết của tướng Trịnh Minh Thế vào giữa năm 1955..”, vẫn chưa khẳng định được ai đã giết vị tướng này ở cầu chữ Y, hay cái chết của Đại Tá Tỉnh Trưởng Long Khánh, Phạm Văn Phúc, vào những ngày cuối cùng thất thủ Tỉnh Long Khánh tháng 4/1975. Có đúng là Đại Tá Tỉnh Trưởng không hay là Trung Tá Tiểu Khu Phó? Và còn có nhiều điều cần phải hiệu đính lại”.

“Vì vậy cho đến nay, cuốn sách vẫn chưa ấn hành được. Sự cần trọng của một người nghiên cứu Sử học buộc tôi phải cố gắng viết đi viết lại nhiều lần”.

Tập I và Tập II hiện nay đã hoàn tất. Tuy nhiên, người viết quyết định cho xuất bản tập II, “Chiến Tranh Quốc Cộng tại Việt Nam, 1954-1975 “ này trước. Vì lẽ dễ hiểu là quý độc giả, nhất là các anh chị sinh viên ngành Sử Học, đều chú tâm đến cuộc chiến tranh này nhiều hơn (vì thế hệ cha ông của họ đã trực tiếp tham dự vào...).

Tập I, (“Tranh Chấp Quốc Cộng, 1930-1954”), cần

thời gian để tìm tòi thêm tư liệu, hiệu đính một số nghi vấn, rồi sẽ được xuất bản vào những ngày tháng kế tiếp.

Người viết rất mong tác phẩm của mình sẽ giúp ích phần nào cho quý độc giả quan tâm tìm hiểu lịch sử nước nhà, nhất là các sinh viên nghiên cứu chuyên ngành sử học...

Cuốn sách thuộc về lịch sử chiến tranh này hình thành qua cách tổng hợp các nguồn sử liệu khác nhau, và dĩ nhiên, còn nhiều tư liệu và nhiều nhân chứng mà người viết chưa tiếp xúc hết được. Kính mong quý vị thúc giả lượng thứ cho. Hy vọng sách sẽ được hoàn thiện hơn qua những lần tái bản sau này.

Xin chân thành cảm tạ quý độc giả.

San Jose, Những ngày vào Xuân... 2023.

Lê Đình Cai, Ph.D

Nguyên Giáo Sư Sử Học

Đại Học Đà Lạt & Đại Học Huế

Trường Võ Bị Quốc Gia Việt Nam.

LỜI GIỚI THIỆU

Có lẽ cuốn sách này không cần những lời giới thiệu của tôi vì học vị và kinh nghiệm giảng dạy của tác giả trong quá khứ tưởng cũng đủ bảo đảm giá trị của tác phẩm.

Tuy nhiên, có lẽ nghĩ đến mối giao tình giữa chúng tôi từ hơn nửa thế kỷ trước – từ đầu thập niên 1960 – qua bao thăng trầm của đất nước và thân phận của mỗi cá nhân, mà vẫn còn may mắn để ngày nay được tái ngộ trên quê người, khiến tác giả cứ một hai nói tôi phải có đôi lời thưa với độc giả.

Do mối giao tình từ thời trai trẻ cho đến nay, lúc đã bạc đầu mỗi gối, tôi có thể nói cuộc đời của tác giả, Tiến sĩ Lê Đình Cai, là một tiến trình hoàn thiện bản thân không ngừng nghỉ, ngoại trừ lúc bị lâm vào hoàn cảnh tù đầy nghiệt ngã sau năm 1975. Sau khi lấy Cử nhân năm 1966 và hai năm sau hoàn tất Cao học; nếu không có vụ Việt Nam Cộng Hòa sụp đổ vào tháng Tư năm 1975 thì hẳn tác giả đã xong Tiến

sĩ Sử học tù trong nước chứ không đợi phải ra hải ngoại mới lấy Ph.D. như sau này.

Bước vào tuổi thanh niên, tác giả đã có một cuộc sống xông xáo, dấn thân trong nhiều lãnh vực (sinh hoạt trong Đảng Đại Việt, sinh viên tham gia phong trào chống các chế độ độc tài, dạy học, làm việc, viết báo, làm báo – từng là Chủ bút tờ *Cờ Đại Việt* do Cựu Bộ trưởng Chiêu Hồi, BS Hồ Văn Châm, làm Chủ nhiệm...) và từ đó tích lũy nhiều kinh nghiệm đời và kinh nghiệm chính trị nên có cái nhìn tỉnh táo hơn về lịch sử, một giai đoạn lịch sử mà khi viết lên thì chính tác giả cũng dự phần tác nhân (như thời hoạt động sinh viên) hay nhân chứng (như thời kỳ làm Phụ tá Phó Chủ tịch Thượng viện VNCH Hoàng Xuân Tựu).

Một tác giả phương Tây, Joachim Peiper, từng viết “Lịch sử luôn được viết bởi người chiến thắng”... và quan điểm này được nhiều người tán đồng, bởi phe chiến thắng thường một mình một chợ nên toàn quyền bịt miệng kẻ thù và tha hồ khoa trương theo ý thích.

Điều này là khả dĩ trong bối cảnh nhân loại đang ở vào thời kỳ trung cổ và cận kim, khi đa phần các quốc gia đều theo chế độ quân chủ, độc tài, khi quyền vua hay lãnh tụ là tối thượng, chứ bước vào thế kỷ 21, việc bùng bít tin tức là điều bất khả trong thời đại bùng nổ thông tin. Nếu chế độ kiểm duyệt gắt gao thì người dân trong nước có thể không biết

nhưng bên ngoài người ta vẫn tỏ tường và sự thật trước sau gì cũng sẽ được phơi bày.

Tiến sĩ Lê Đình Cai là người của phe chiến bại nhưng không vì thế mà tác phẩm của ông là cuốn sách một chiều của người lép vế. *Cuộc tranh chấp Ý thức hệ Quốc Cộng* mà *Chiến tranh Quốc Cộng 1954-1975* là phần II, đã được khởi thảo từ trong nước khi tác giả chuẩn bị lấy Tiến sĩ Sử học tại Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, đã được hoàn tất trên đất Hoa Kỳ, xứ sở của tự do, nơi mọi người có thể tiếp cận mọi tài liệu không phân biệt bạn hay thù và không chịu một áp lực nào để uốn cong ngòi bút của mình. Đã thế, nhiều tài liệu mật qua thời gian đã được giải mật và phổ biến, nhiều góc khuất của lịch sử được phơi bày.

Là một người được đào tạo chính qui để hiểu biết lịch sử và viết lịch sử, Tiến sĩ Lê Đình Cai đã sử dụng vốn liếng đó để hoàn thành tác phẩm của ông.

Vì vậy, xin giới thiệu với quý độc giả, *Chiến Tranh Quốc Cộng Tại Việt Nam (1954-1975)* của Tiến sĩ Lê Đình Cai là một sử phẩm đáng tin cậy để nhìn lại một thời quá khứ đầy đau thương và mất mát của đất nước Việt Nam.

Võ Hương-An San Jose, 12/2022

DẪN NHẬP

Khi nghiên cứu về cuộc chiến tranh Việt Nam, khởi đi từ 1930-1975, người viết phân ra hai giai đoạn: giai đoạn I (1930-1954) và giai đoạn II (1954-1975).

Giai đoạn I được ghi nhận là cuộc tranh chấp ý thức hệ Quốc Cộng (Conflict between Nationalism and Communism). Giai đoạn II được gọi là “Chiến Tranh Quốc Cộng” (The Vietnam war between Nationalism and Communism).

“Tranh Chấp Ý Thức Hệ Quốc Cộng” (1930-1954), người viết chọn năm 1930 làm mốc giới vì đây là thời điểm hình thành của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Vào năm 1930, Hồ Chí Minh đến Hồng Kông và tuyên bố thành lập một đảng thống nhất các khuynh hướng cộng sản trong nước như “An Nam Cộng Sản Đảng” (Trung Kỳ), “Đông Dương Cộng Sản Liên Đoàn” (Nam Kỳ) và “Đông Dương Cộng Sản Đảng” (Bắc Kỳ) thành một và được gọi là “Đảng Cộng Sản

Việt Nam” (3 tháng 2 năm 1930) để trực tiếp thực thi mệnh lệnh của tổ chức Đệ Tam Quốc Tế Cộng Sản (The Third Communist International, viết tắt là Comintern).

Còn phe Quốc Gia, ngay từ những năm của thập niên 1920 thì có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, khởi phát mạnh mẽ qua các phong trào Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào Đông Du. Và rồi mạnh nhất là sự ra đời của Việt Nam Quốc Dân Đảng từ 25/12/1927 tại ngoại thành Hà Nội. Phe Quốc Gia bắt đầu chống lại phe Cộng Sản quyết liệt hơn, khi phe này âm mưu bán đứng cụ Phan Bội Châu cho Pháp (cụ Phan bị bắt ở Thượng Hải ngày 30 tháng 6 năm 1925), và nhất là đã tố cáo với Pháp về việc âm mưu tổng khởi nghĩa của Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Yên Bái (ngày 10 tháng 2 năm 1930).

Kể từ sau hiệp định Geneve 1954, hình thức tranh chấp ý thức hệ đã chuyển thành cuộc chiến tranh Quốc Cộng ngày càng quyết liệt giữa chính quyền Cộng Sản Hà Nội với chế độ Cộng Hoà Miền Nam (1954-1975).

Trận chiến Điện Biên Phủ, Pháp thua trận, phải ký kết hiệp định Geneve 21/7/1954 (trên giấy tờ ký ngày 20 tháng 7 năm 1954 nhưng thực sự ký kết là vào ngày 21 tháng 7 năm 1954).

Việt Nam chia đôi từ vĩ tuyến 17 lấy sông Bến Hải làm ranh giới. Miền Bắc dưới quyền cai quản của chế

độ Cộng Sản, miền Nam thuộc phe quốc gia dưới thể chế Cộng Hoà.

Hai phe tạm hoà hoãn một vài năm đầu rồi khởi sự một cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài cho đến ngày sụp đổ của nền Đệ II Cộng Hoà Miền Nam (30/4/1975).

Cuộc chiến tranh Quốc Cộng (1954-1975) tại Việt Nam, có nhiều người cho rằng đó là một cuộc nội chiến Nam Bắc vì rõ ràng là người miền Bắc đã đánh nhau với người miền Nam. Cũng có một số nhà nghiên cứu quan niệm rằng đó là một cuộc “chiến tranh uỷ nhiệm” vì lẽ Hà Nội được sự viện trợ vũ khí từ Liên Xô và Trung Cộng trong khi miền Nam thì tiếp nhận vũ khí của Hoa Kỳ. Cả hai bên đều được các thế lực ngoại quốc uỷ nhiệm để thi hành chính sách riêng của họ.

Nhìn theo nhiều góc cạnh thì cách gọi tên cho cuộc chiến Việt Nam như đã trình bày không phải là sai. Nhưng nhìn vào tổng thể của cuộc tranh chấp toàn cầu, với sự phát triển của phong trào Cộng Sản trên toàn thế giới, thì chính Hồ Chí Minh đã phát động cuộc chiến tranh theo lệnh của Đệ III Quốc Tế Cộng Sản để xâm lăng miền Nam. Người Việt Quốc Gia đang cố gắng chống đỡ “làn sóng đỏ” với sự giúp đỡ của Hoa Kỳ khi người Mỹ nhận thấy nguy cơ bành trướng của Trung Cộng xuống vùng Đông Dương và Đông Nam Á.

Quả thật đây là một cuộc chiến tranh ý thức hệ

giữa phe Thế giới Tự Do và phe Cộng Sản Đệ III Quốc Tế (Comintern).

Cuộc chiến tranh Quốc Cộng tại Việt Nam(1954-1975) sẽ được trình bày theo các giai đoạn từ thời Đệ I rồi Đệ II Cộng Hoà, cho tới ngày được gọi là tháng tư đen (30 tháng 4 năm 1975) với sự sụp đổ toàn bộ của chính quyền Miền Nam Việt Nam. Cuối cùng là Phần Tổng Luận, nêu bật những lý do dẫn đến thất bại của Hoa Kỳ và phe Đồng Minh cũng như của chính quyền Miền Nam.

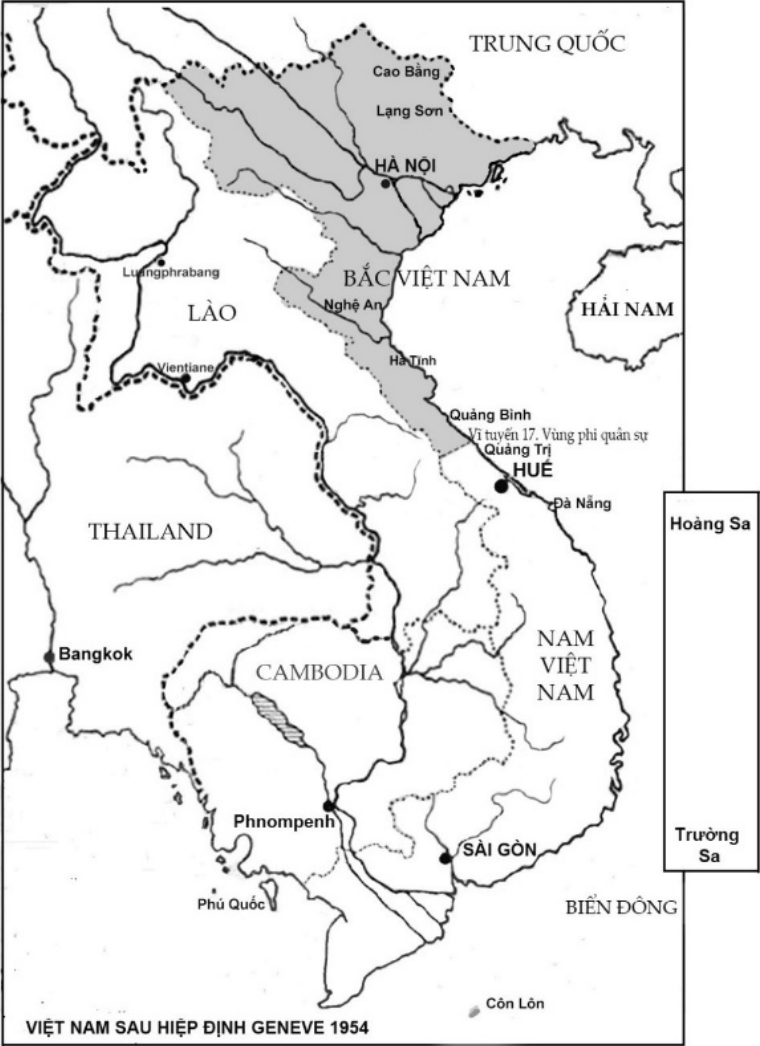
Đồng thời cũng nhấn mạnh đến việc chế độ Cộng Sản Miền Bắc chỉ thắng được phe Miền Nam trên chiến trường. Họ chỉ mới thắng một trận đánh, nhưng chưa thực sự chiến thắng được cuộc chiến tranh ý thức hệ này (The war of Ideology). Nói rõ hơn người Cộng Sản Miền Bắc chưa thắng được “lòng dân” của người Miền Nam dù cuộc chiến đã kết thúc từ gần nửa thế kỷ nay.

Quả thật, cuộc chiến đấu Quốc Cộng vẫn còn tiếp tục...

Đất nước chúng ta không thể đi lên được, dân tộc chúng ta không thể ngẩng cao đầu để hãnh diện tiến vào thế kỷ 21 này được khi quê hương vẫn còn dưới ách thống trị của các thế lực độc tài, độc đoán, không tôn trọng quyền tự do tối thiểu của người dân. Philippe Vostok trong “Revolution and Violence” đã nói “The Future of a nation quite belongs to its youth”. Chính các bạn trẻ chứ không phải ai khác

sẽ tạo dựng một Việt Nam thực sự tự do, dân chủ, trong đó dân quyền và nhân quyền được tôn trọng. Và mọi người dân đều có cơ hội đồng đều để thăng tiến cuộc sống và để đóng góp vào dòng sinh mệnh của toàn dân tộc...

Hãy tìm hiểu cuộc chiến tranh Quốc Cộng này để rút tĩa ra cho tuổi trẻ hôm nay một bài học lịch sử đáng cay của lớp cha ông chúng ta hầu kiến tạo lại một nước Việt Nam Mới cho tổ quốc mai sau...



CHƯƠNG I

Cộng sản xâm lăng miền Nam dưới thời Đệ I Cộng Hòa (1954-1963)

Đối với cộng sản, Hiệp định Genève (21/7/54) chỉ là một giai đoạn tạm thời trên một tiến trình vạch sẵn nhằm nhuộm đỏ toàn bộ Việt Nam và đẩy toàn bộ Đông Dương vào quỹ đạo của Đệ Tam Quốc Tế.

Khi tạm xong công việc cai trị miền Bắc, khi đã đặt được toàn thể nhân dân bên kia vĩ tuyến 17 dưới gọng kềm sắt máu của họ, đảng Cộng sản miền Bắc bắt đầu tính toán cuộc xâm lăng miền Nam. Đầu năm 1957, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (Khóa II) quyết định “những vấn đề lớn về xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ miền Bắc, chuẩn bị về quân sự cho cách mạng cả nước trong giai đoạn mới”. Đồng thời Bộ Chính Trị ra nghị quyết “Chuẩn bị phát động cuộc khởi nghĩa ở miền Nam để hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tiến tới thống nhất đất nước bằng đấu tranh vũ trang”.¹

Trong Hội nghị Trung ương lần thứ 13 vào tháng 12 năm 1957, Hồ Chí Minh nói: “Ta đang đồng thời

tiến hành hai chiến lược cách mạng: Cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ cách mạng nói trên đều quan trọng, coi nhẹ một nhiệm vụ nào cũng đều sai lầm. Tuy vậy, nhiệm vụ củng cố miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội có tính chất quyết định cho toàn bộ thắng lợi của cách mạng trong giai đoạn mới..., lực lượng cách mạng ở miền Nam được duy trì và phát triển thì đó là nhân tố trực tiếp quyết định thắng lợi của cuộc đấu tranh cách mạng ở miền Nam”.²

Âm mưu và kế hoạch xâm lăng miền Nam của cộng sản Bắc Việt hoàn toàn đã được bạch hóa ngay trong các tài liệu của sử gia cộng sản.

Đoạn I

Giai đoạn thứ nhất (1955-1960)

I.- Sự chuẩn bị đấu tranh chính trị

Trong hai năm đầu 1955-56, đảng Cộng Sản chủ trương đấu tranh chính trị tại miền Nam, nhiều cuộc biểu tình được tổ chức nhiều nơi để đòi chống đòi con trở về, vận động rã ngũ, đào ngũ trong quân đội miền Nam, đòi củng cố hòa bình, thực hiện các quyền tự do dân chủ, cải thiện dân sinh, đặc biệt là đòi hiệp thương tuyển cử với miền Bắc theo quy định của Hiệp định Genève. Để hỗ trợ cho những đòi hỏi chính trị này trong giai đoạn đầu, họ cho một số cán bộ chính trị của họ xuất hiện trong khi chuẩn

bị khá kỹ cho cuộc nổi dậy võ trang sau này khi cuộc đấu tranh chính trị thất bại.

Theo tài liệu của chính các sử gia cộng sản công bố sau này thì Nghị Quyết Bộ Chính Trị trong phiên họp từ ngày 5 đến 7/9/54 có đoạn đề cập đến miền Nam như sau: “Nhiệm vụ của Đảng ở miền Nam trong giai đoạn hiện tại là lãnh đạo nhân dân miền Nam đấu tranh thực hiện hiệp định đình chiến, củng cố hòa bình, thực hiện tự do dân chủ (tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do đi lại, v.v.), cải thiện dân sinh, thực hiện thống nhất và tranh thủ độc lập”.³

Theo sự phân công của Bộ Chính Trị⁴: Lê Duẩn quay trở lại miền Nam bằng máy bay của Ủy Hội Quốc Tế, qua Quy Nhơn rồi trở về Cần Thơ vào mùa Thu năm 1954.

Tháng 3, 1955, Trần Lương, Võ Chí Công được cử vào giữ chức Bí thư đảng bộ Liên khu V.

Đầu tháng 8/1955, Nguyễn Xuân Hữu, Bí thư Tỉnh ủy Khánh Hòa (đã tập kết ra Bắc) cùng 12 cán bộ đặc công được Cục Quân Báo Bộ Tổng Tham Mưu Cộng sản huấn luyện, lên đường trở lại miền Nam và đã về lại Khánh Hòa hoạt động với giấy tờ hợp pháp (giấy tờ giả).

Cùng các cán bộ tình báo chiến lược cũng đã được gửi vào Nam như Đặng Ngọc Phách, Vũ Văn Thiều, Vũ Ngọc Nhạ, Đinh Thị Vân...

Tháng 10/1954, tại căn cứ Chắc Bàng (Cà Mau),

Hội nghị thành lập Xứ ủy Nam Bộ được tổ chức. Lê Duẩn được cử làm bí thư Xứ ủy Nam Bộ, bao gồm liên tỉnh ủy miền Tây (Nguyễn Thái Bường bí thư), Liên tỉnh ủy miền Đông (Trần Văn Đức bí thư), Liên tỉnh ủy miền Trung (Nguyễn Văn Mùi bí thư) và Khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn do Nguyễn Văn Linh làm bí thư, Nguyễn Hữu Xuyến được giao công tác phụ trách quân sự ở Nam Bộ.

Cũng theo tài liệu cộng sản thì con số cán bộ họ để lại không phải là từ 8.000 đến 10.000 người như Neil Sheehan nói trong “L’Innocence perdue” mà Hoàng Cơ Thụy đã dẫn lại trong *Việt Sử Khảo Luận* (sdd, tập 11, tr. 2780) mà là 60.000 người.

Trong “Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-75” tập II, Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam thuộc Bộ Quốc Phòng Cộng Sản Hà Nội đã không cần giấu diếm điều này khi viết: “Nam Bộ có khoảng 60.000 đảng viên ở lại rút vào hoạt động bí mật. Số cán bộ, đảng viên chưa bị lộ thì vẫn sống hợp pháp, làm ăn sinh sống như mọi người dân, tùy cơ ứng biến mà vận dụng các khả năng hợp pháp hoặc không hợp pháp để hoạt động. Số đồng chí đã bị lộ thì chuyển sang hoạt động bí mật hoặc chuyển vùng công tác, nhờ sự che chở đùm bọc của nhân dân. Tổ chức chi bộ chia thành hai loại: loại A gồm đảng viên sống và hoạt động bất hợp pháp, loại B là đảng viên sống hợp pháp, hoạt động hợp pháp và bán hợp pháp”.⁵

Cũng theo tài liệu cộng sản thì “để phòng ngừa khả năng xấu, nhiều tỉnh ở miền Nam đã được lệnh chôn giấu vũ khí, đạn dược. Quân giới Nam bộ được lệnh cất giấu máy móc, dụng cụ ở rừng U Minh để xây dựng công binh xưởng sau này. Quảng Nam chôn 70 súng; Gia Lai để lại hai hầm gồm 70 súng trường, 7 tiểu liên, 60 súng ngắn, đạn tiểu liên mỗi khẩu 30 viên, súng trường mỗi khẩu 200 viên; Công Tum để lại gần 80 súng các loại và 4 tấn đạn. Quân khu V đã chôn giấu trong khu vực từ Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) đến bắc Bình Định một số vũ khí đủ để trang bị cho hai tiểu đoàn và một số đại đội độc lập. Miền đông Nam bộ chôn giấu nhiều hầm súng đạn, có cả súng trung liên, đại liên đủ trang bị cho 3 đại đội. Chiến khu D cất giấu 450 súng các loại; từ súng ngắn đến cối đại liên, cả máy tiện, máy in... Tỉnh Bạc Liêu để cử người dùng ghe xuống ra tàu Liên Xô đậu tại Vàm sông Ông Đốc chở trên 6 tấn súng đạn đã đóng thùng sẵn đem về cất giấu ở các xã vùng U Minh Hạ. Cà Mau cất dấu 2000 khẩu tiểu liên, trung liên, súng trường”.⁶

Cũng tài liệu của Bộ Quốc Phòng Cộng Sản (Viện Lịch Sử Quân Sự) cho biết: “Ngày 8/2/1955 con tàu Liên Xô Xtav-rôpôn trên dòng sông Ông Đốc chuẩn bị kéo neo rời bến đưa cán bộ, chiến sĩ tập kết chuyển cuối cùng ra bắc, đồng chí Lê Duẩn lên tàu giả đi tập kết rồi bí mật xuống một chiếc xuống con trở lại đất mũi Cà Mau. Đồng chí Võ Văn kiệt, ủy viên Liên

tỉnh ủy miền Tây đưa đồng chí Lê Duẩn về các cơ sở cách mạng ở Tân Hưng Tây (Cái Nước) rồi Khai long, Rạch Gốc (huyện Ngọc Hiển) Nguyên Phích, Cái Tàu (huyện Trần Văn Thời)... trực tiếp lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân.⁷

Tài liệu này cũng đề cập đến việc Phạm Văn Đồng, thay mặt trung ương giao nhiệm vụ cho một số anh em trí thức là đảng viên vào miền Nam hoạt động công khai hoặc hợp pháp trong “Phong trào đấu tranh chống Mỹ-Diệm”. Tài liệu cũng nhắc đến tên các trí thức này như luật sư Nguyễn Hữu Thọ, giáo sư Phạm Huy Thông đã lãnh đạo “Phong trào Hòa bình” ở Sài Gòn - Chợ Lớn.⁸

Ngày 4/2/1955, Hồ Chí Minh tuyên bố: “Sẵn sàng lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền Nam-Bắc như hiệp định Genève năm 1954 qui định nhằm tạo điều kiện cho các đoàn thể chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, cho nhân dân ở miền Bắc và miền Nam được liên lạc với nhau, được tự do đi lại giữa hai miền”.

Ngày 19 tháng 7, 1955, chính phủ Hà Nội gửi công hàm cho chính quyền miền Nam đề nghị cử đại biểu tham dự hội nghị hiệp thương bắt đầu từ ngày 20 tháng 7, 1955 để bàn về việc thống nhất nước nhà bằng tổng tuyển cử tự do trong toàn quốc theo đúng như hiệp định Genève qui định. Trong bức công hàm này, Phạm Văn Đồng đã mở đầu “Kính thưa Tổng thống”, theo lời thuật lại của ông Đoàn Văn

Thêm, người từng nắm chức vụ cao trong Dinh Độc Lập (từ 12/7/1954 đến ngày 1/11/1963).⁹



Ngô Đình Diệm

Tuy nhiên, ông Diệm vì không muốn công nhận Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa nên sai các Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa phân phát một giác thư đại ý nói rằng:

“Chúng tôi không có ký hiệp định Genève, chúng tôi không bị bó buộc vào một điều khoản nào của hiệp định ấy... Chúng tôi sẽ đấu tranh để thống nhất đất nước. Chúng tôi không bác bỏ nguyên tắc tổng tuyển cử tự do là phương tiện hòa bình và dân chủ để thực hiện thống nhất. Song đứng trước chế độ áp bức của Việt Minh, chúng tôi hoài nghi rằng ở Bắc Việt khó có thể thực hiện một cuộc bầu cử tự do...”

“Đối với những người sống trên vĩ tuyến 17, tôi (tức Ngô Đình Diệm) kêu gọi họ cứ tin tưởng. Với sự chấp thuận và hỗ trợ của Thế giới Tự do, Chính phủ Quốc Gia sẽ đem lại cho các người độc lập tự do”.¹⁰

Về việc này, ông Nguyễn Trân, cựu tỉnh trưởng Khánh Hòa (Nha Trang) rồi Định Tường (Mỹ Tho) có viết lại trong hồi ký “Công và Tội: Những sự thật lịch sử” rằng:

“Một hôm có việc vào Dinh Độc Lập, tôi gặp

Tổng thống Diệm và đề nghị với ông nên đòi hiệp thương tổng tuyển cử với miền Bắc với những điều kiện có lợi cho quốc gia. Nếu cộng sản chấp nhận thì theo điều kiện của chúng ta, nếu từ chối sẽ mất lập trường. “Nếu cụ để miền Bắc đòi”, tôi nói, “mà cụ từ chối thì rất bất lợi”.

Độ hơn một tháng sau tôi có việc gặp lại Tổng thống. Lúc bấy giờ ông đã từ chối lời yêu cầu mở Hiệp thương của Phạm Văn Đồng với lời tuyên bố như sau:

“Chúng ta không ký hiệp định Genève, chúng ta không bị hiệp định đó ràng buộc, vì trái với ý muốn của nhân dân. Chúng ta không thể xem xét đề nghị của Việt Minh nếu không đủ bằng cứ rằng Việt Minh đặt quyền lợi tối cao của cộng đồng dân tộc lên trên quyền lợi của cộng sản”.

Cảm thấy sự bất lợi đã từ chối như tôi đã nói trước với ông, ông nói với tôi: “Phải chi tôi nghe lời anh thì được việc rồi!”¹¹

Hoàng Cơ Thụy đã trích dẫn một tài liệu mật của Ngũ Giác Đài (*The Pentagon papers*) công bố năm 1971 cho biết rằng: “... Trong thực tế, cuộc xâm nhập của Việt Minh từ Bắc Việt vào Nam đã bắt đầu ngay từ năm 1955 nhưng chỉ đến năm 1959 thì cơ quan tình báo CIA mới có đủ chứng cứ rằng sự xâm nhập ấy đã có tầm vóc lớn”.¹² Cũng tài liệu của Ngũ Giác Đài trên đây cho biết thêm:



Lê Duẩn

“Lê Duẩn, gốc người Nam Việt (?) [điều này không đúng; Lê Duẩn người gốc Quảng Trị, miền Trung. LĐC] trở ra Hà Nội năm 1957 sau khi đã lén lút ở trong miền Nam hai năm (tức là các năm 1955-56); hấn báo cáo với Bộ Chính Trị của đảng Lao Động (le politburo) rằng cuộc kháng

chiến ở trong Nam có kết quả rất kém, vậy không nên mất thì giờ làm đấu tranh chính trị nữa, cần phải cấp tốc làm đấu tranh quân sự.

- Tháng 12/1958, CIA bắt được một chỉ thị của Hà Nội gửi cho Bộ chỉ huy vùng Cao Nguyên trung phần, cho hay rằng Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao Động đã quyết định “khai nguyên một giai đoạn mới đấu tranh”.

- Tháng 1/1959 CIA bắt được một mệnh lệnh (của Hà Nội) ra chỉ thị thành lập hai căn cứ để làm địa bàn cho du kích chiến, một ở Tây Ninh cạnh biên giới Cao Miên, một ở miền Tây cao nguyên Trung Việt.

- Hồi ấy Lê Duẩn lại lén lút trở vô Nam.

- Đến tháng 5/1959 thì quyết định trên đây của Bộ Chính Trị được Ban Chấp Hành trung Ương đảng Lao Động (le Comité Central), khóa thứ 15,

hoàn toàn chuẩn y. “Vậy khởi điểm chính thức của sự can thiệp của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (vào xâm lăng Việt Nam Cộng Hòa) là bản quyết nghị tháng 5/1959 ấy”.¹³

Dem đối chiếu tài liệu của Ngũ Giác Đài thu nhận với những gì mà các sử gia cộng sản đã công bố thì rất khớp với nhau. Trong sách “Việt Nam, những sự kiện 1945-75”, Viện Sử Học Hà Nội ghi lại:

“Năm 1959, tháng 5 - Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương Đảng lần thứ 15. Hội nghị kiểm điểm tình hình và đề ra đường lối cho cách mạng miền Nam nhằm thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ. Hội nghị khẳng định nhiệm vụ củng cố miền Bắc làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào ta ở miền Nam nhằm hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước”.¹⁴

Với tất cả những sử kiện thu thập được như trên từ nhiều nguồn khác nhau, chúng ta có thể kết luận dứt khoát:

- Đảng Lao Động (tức đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên) chính thức điều động cuộc xâm lăng miền Nam.
- Bắc Việt được sử dụng như là căn cứ địa để chỉ huy và viện trợ về nhân lực và tài lực cho cuộc xâm lăng ấy.

II.- Sự chuẩn bị võ trang bạo động

“Phong Trào Hòa Bình” năm 1954 do luật sư Nguyễn Hữu Thọ cầm đầu hoạt động khá mạnh sau

hiệp định Genève. Chính quyền miền Nam đã phải ra lệnh bắt giam một số người lãnh đạo như Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Giáo sư Nguyễn Văn Dưỡng, Thạc sĩ Phạm Huy Thông. Nhưng tất cả đều được thả ra vào cuối năm 1956. Trần Bửu Kiếm (nguyên Tổng thư ký Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam Bộ và bây giờ là Kỳ ủy đảng Dân Chủ Nam Bộ do Trung ương Cục miền Nam đảng Lao Động biệt phái sang và lãnh đạo ngầm) được lệnh đi tìm thăm các nhân vật trong “Phong trào Hòa bình” đặc biệt là LS Nguyễn Hữu Thọ (đang sinh sống tại Nha Trang) để chuẩn bị nhân sự cho một thể đấu tranh mới kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh võ trang theo đường lối cách mạng vô sản chuyên chính.

Năm 1958 coi như năm cực thịnh của chính quyền miền Nam và cũng là năm xem như toàn bộ hệ thống cơ sở của Việt Cộng gài lại hoạt động ở miền Nam tan tác không còn gì. Giữa lúc đó, Hà Nội quyết định gửi cán bộ vào Nam, mở đầu cho phong trào “Hồi kết”, xây dựng lại lực lượng, lập lại cơ sở để mở phong trào “Đồng Khởi” toàn bộ vào năm 1959.

Dù muốn dù không, dù coi thường hiệp định Genève đến đâu, hai bên Sài Gòn và Hà Nội vẫn còn bị hiệp định Genève ràng buộc, còn sợ bị dư luận và ảnh hưởng thế giới kềm chế, nên đối với Hà Nội, muốn mở lại cuộc chiến tranh vũ trang, đánh miền Nam không thể và không dám làm một cách công khai được. Muốn che mắt thiên hạ, muốn cho thiên

hạ lăm lăm và không thể đổ trách nhiệm về mình, Hà Nội cử Đại tướng Nguyễn Chí Thanh bí mật vào Nam quan sát tình hình thi hành quyết nghị mật của Bộ Chính Trị (Nguyễn Chí Thanh nguyên là Ủy viên Bộ chính trị, Bí thư Trung ương Đảng trong Ban Bí Thư, phụ trách về vấn đề nông dân và thanh niên, đồng thời là bí thư Tổng quân ủy Trung ương hay nói cách khác là Chính ủy Toàn quân).¹⁵

Đầu năm 1959, Hà Nội cho thành lập “những toán chở đồ lậu” (des équipes de contrabandiers) gồm những người gốc miền Nam đã tập kết ra Bắc hồi năm 1954. Họ có nhiệm vụ chuyên chở vật thực, thuốc men và những nhu phẩm khác, dọc theo đường mòn của hệ thống xuyên sơn. Trong hai năm 1959-60, đã có chừng 26 toán, tổng cộng là 4.500 người đã vô Nam. Hai phần ba những người ấy là đảng viên đảng Lao Động (tức đảng Cộng sản).¹⁶

Tháng 4/1959 Hà Nội đã thiết lập Lữ đoàn Chuyên Chở số 559 đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Ban chấp hành trung ương Đảng để chuyên lo những dịch vụ xâm nhập vào miền Nam. Chính lữ đoàn này, dưới quyền Đại tá Đồng Sĩ Nguyên đã lo xây đắp “đường mòn Hồ Chí Minh”. Ông Đỗ Mậu trong “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi” ghi nhận “Ngay từ năm 1956, sau khi ông Diệm được Hoa Kỳ khuyến khích và bảo trợ việc tổ chức tổng tuyển cử hai miền theo qui định của hiệp ước Genève, nên tập đoàn lãnh đạo Hà Nội một mặt cho đài phát thanh Hà Nội

suốt ngày tố cáo sự vi phạm trắng trợn này và kêu gọi nhân dân miền Nam nổi dậy, mặt khác tiến hành việc khai thông và chỉnh trang lại con đường giao liên và vận chuyển từ Bắc vào Nam gọi là “đường giấy ông Cự” để sau này (từ 1959-60) biến thành “đường mòn Hồ Chí Minh”.¹⁷

Đường mòn Hồ Chí Minh xuất phát từ Vinh đi dọc theo dãy Trường Sơn đến gần vùng vĩ tuyến 17 thì bám sát biên giới Lào Việt, bám sát Trường Sơn Đông để mở lối chuyển quân về Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, vào cao nguyên miền Trung như Daksut, Dakto, Kontum để tiến về An Khê Bình Định. Rồi đường mòn băng qua đất Campuchia tiến về chiến khu D trong vùng biên giới Miên-Việt rồi từ đó mở đường tiến quân về Lộc Ninh. Đường mòn HCM đã nắm giữ vai trò huyết mạch trong việc chuyển vận lương thực, đạn dược, quân trang, quân dụng và cả nhân lực từ miền Bắc vào chiến trường miền Nam. Cựu Tổng thống Hoa Kỳ, Richard Nixon đã đề cập đến tầm quan trọng chiến lược của đường mòn HCM như sau: “Đường mòn HCM khiến cho quân đội cộng sản có thể đi vòng quanh khu phi quân sự giữa Bắc Nam để đánh miền Nam vào chỗ nào mà đối phương không ngờ tới. Nếu Nam Việt chỉ phải chống xâm lăng của Bắc Việt ở 70 cây số “khu phi quân sự”, thì họ có thể tự bảo vệ mà không cần đến quân lực Hoa Kỳ. Trong cuộc chiến tranh Cao Ly, Bắc Hàn chỉ tấn công ở biên giới chứ không thể dùng

đại dương như hai bờ Nam Hàn làm thánh địa để tấn công. Nhưng Hà Nội có nhiều thánh địa tại Ai Lao và Cao Miên, dùng làm bàn đạp để tấn công chớp nhoáng Nam Việt rồi rút lui lập tức. Mà biên giới phải bảo vệ thì kéo dài từ 70 lên đến 1000 cây số... Tuân theo hiệp định năm 1962 về việc trung lập hóa Ai Lao, Mỹ đã phải rút quân hết ra khỏi nước Lào, nên không thể ngăn cản Bắc Việt kiện toàn đường mòn HCM kể từ năm đó, gây ảnh hưởng rất tai hại cho những giai đoạn sau của chiến tranh”.¹⁸

Ngoài việc vận chuyển qua đường mòn Hồ Chí Minh, cộng sản Hà Nội còn vận chuyển vũ khí quân nhu vào miền Nam bằng đường biển, qua hải cảng Sihanoukville của Cao Miên do Hải đoàn 579 phụ trách.¹⁹

Song song với việc chuyển người và vũ khí đạn được vào miền Nam, những cán bộ cộng sản nằm vùng đẩy mạnh công tác gián điệp tình báo và kinh tài. Cao Thế Dung kể rằng: “Theo giới tình báo, sau Genève 54, cộng sản đã để lại Sài Gòn 50 triệu bạc để tiếp tục gây dựng cơ sở kinh tài và nuôi tình báo... Họ cho người đem tiền ấy vào các kinh doanh tư nhân góp vốn, như hãng tàu chuyến chở Nguyễn Văn Bữu (ở Trung), hãng bào chế OPV của Nguyễn Cao Thăng, nhà máy sợi Vimytex, công ty thủy tinh Thanh Hoa (ở Nam), nhất là cơ sở kinh doanh của nhóm Nguyễn Trung Thành và Ngân hàng Việt Nam mà Nguyễn Văn Diệp là điển hình (năm 1973 Diệp

trở thành Tổng trưởng Thương Mại của chính phủ Trần Thiện Khiêm”.²⁰

Một mặt họ tìm cách khuyến dụ dân miền Nam theo “kháng chiến” chống lại cái mà họ gọi là “chế độ Mỹ-Diệm”, mặt khác họ thi hành chính sách thủ tiêu, ám sát những viên chức mà họ gọi là “tay sai” của chính phủ Diệm, đa phần là các viên chức xã, ấp. Theo ghi nhận của Tòa Đại Sứ Mỹ thì “nếu cả năm 1958 chỉ mới có 193 vụ ám sát các xã trưởng, thì riêng trong 4 tháng sau cùng của năm 1959 đã có thêm 119 vụ ám sát nữa”.²¹ Đỗ Mậu cho biết con số tổn thất của số cán bộ chính quyền cao hơn nhiều: “Chỉ nói riêng năm 1957 mà thôi, số cán bộ chính quyền bị thủ tiêu đã lên đến 472 người. Con số này tăng gấp đôi vào năm 1958 và đến 1959 thì trung bình cứ mỗi tuần lễ có đến 15 cán bộ nông thôn hoặc viên chức xã ấp bị Việt cộng giết”.²²

Ngày 8/7/1959, hai quân nhân Mỹ đầu tiên bị tử thương khi một trái bom nổ trong căn cứ không quân Biên Hòa.

Ngày 26/9/1959 một cuộc phục kích của Việt Cộng làm tử trận 12 người lính của hai Đại đội thuộc Sư đoàn 23 Việt Nam Cộng Hòa, cướp đi hầu hết các vũ khí.

Ngày 26/1/1960 một Trung đoàn thuộc Sư đoàn 21 đóng ở Trảng Súp, cách tỉnh lỵ Tây Ninh khoảng 12 cây số bị Việt Cộng tấn công gây thiệt hại nặng nề cả nhân mạng lẫn vũ khí. Sư đoàn 21 do trung tá

Trần Thanh Chiêu chỉ huy. Tướng Trần Văn Đôn kể lại: “Đầu năm 1960, Việt Cộng gia tăng tấn công vào các đồn, nhất là cuộc tấn công đại quy mô vào một Trung đoàn thuộc Sư đoàn 12 ở Tây Ninh do Trung tá Trần Thanh Chiêu chỉ huy (ông Đôn ghi nhầm, đúng ra là Sư đoàn 21). Điều này chứng tỏ Việt cộng đã hoạt động mạnh và lúc đó Bắc Việt đã cho quân vào Nam, nhưng trên đài phát thanh, Hà Nội tuyên bố có mấy Sư đoàn của họ ly khai để tránh tiếng với thế giới”.²³

III.- Việc thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam (MTDTGPMN) (20-12-1960):

Vào tháng 5/1959, Ban chấp hành trung ương đảng Lao Động Việt Nam họp khóa 15, quyết định rằng Bắc Việt sẽ chính thức chỉ huy cuộc xâm lăng miền Nam bằng vũ trang quân sự. Hai chiến khu cũ được tái lập: một ở Tây Ninh gọi là “R”, một ở Cao nguyên miền Trung tức Liên khu V cũ.

Viện Sử Học Hà Nội trong “Việt Nam, Những Sự Kiện” tập I đã kể rằng:

“Trong cao trào cách mạng, hồi 8 giờ tối 19/12/1960, tại một vùng giải phóng của miền Đông Nam Bộ, đại biểu các cấp, các đảng phái, các tôn giáo, các dân tộc toàn miền Nam đã họp Đại hội để thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam. Một giờ sáng ngày 20/12, Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam long trọng

tuyên bố thành lập, Mặt trận công bố chương trình hành động gồm 10 điểm mà nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, nhằm xây dựng một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, thống nhất nước nhà.

“Ngay sau khi Mặt Trận ra đời, đông đảo công nhân đồn điền cao su Trảng Bàng và nhiều đồn điền khác thuộc tỉnh Tây Ninh đã cùng tham gia mít tinh, biểu tình thị uy chung với nông dân hoan nghênh Mặt Trận thành lập và tố cáo tội ác khủng bố nhân dân của Mỹ-Diệm”.²⁴

Lời tường thuật trên đây cho chúng ta thấy là MTDTGPMNVN là một tổ chức tự phát của nhân dân miền Nam nhằm mục đích đánh đổ chế độ của Ngô Đình Diệm và sự can thiệp của “Đế Quốc Mỹ”. Nhưng sự thật không đúng như vậy. MTDTGPMNVN chỉ là con đẻ của cộng sản Hà Nội như sẽ được minh chứng qua các tài liệu sử dưới đây. Đảng cộng sản với sở trường thay hình đổi dạng muôn mặt để lường gạt quần chúng nhằm thực hiện mưu đồ xích hóa toàn bộ Việt Nam và Đông Dương dưới ngọn cờ của Đệ Tam Quốc Tế. Họ đã lừa gạt nhân dân lần thứ nhất trong cuộc kháng chiến chống Pháp khi cho ra đời “Mặt Trận Việt Nam Độc Lập Đồng Minh” (gọi tắt là Việt Minh) dưới thời Đông Dương Cộng Sản Đảng. Nay đảng Lao Động (chỉ đổi tên thực chất vẫn như vậy) lại cho ra đời ở miền Nam

cái gọi là MTDTGPMNVN để lôi kéo toàn dân từ Bắc chí Nam làm “kháng chiến chống Mỹ-Diệm”, đây là vụ lường gạt lần thứ hai. Không phải ai cũng nhận ra được sự lường gạt này của cộng sản Hà Nội. Ngay chính Đại tướng Nguyễn Khánh, cựu Quốc trưởng VNCH (1963-65) cũng vẫn chưa nắm rõ quyền lực thật sự nằm sau MTDTGPMNVN là ai nên ông đã kể lại trong những cuộc gặp gỡ riêng tư với chúng tôi ở San Jose và gần đây trong buổi nói chuyện của ông ở trường Texas Technology University tại thành phố Lubbock (Texas) ngày 16/4/1999 rằng:

“Về nỗ lực hòa bình, tôi đã bắt được đường giây liên lạc với các lãnh đạo cao cấp của MTDTGPMNVN như kỹ sư Huỳnh Tấn Phát, Phó chủ tịch. Sau này ông Phát trở thành Thủ tướng chính phủ thuộc MTGPMNVN... Chỉ vồn vẹn một tuần trước khi tôi bị bắt buộc phải lưu vong xa xứ tôi đã nhận được một lá thư của Huỳnh Tấn Phát nói lên sự mong muốn thảo luận các vấn đề hòa bình với chính phủ VNCH” (Tướng Nguyễn Khánh đã phải rời xứ vào ngày 25/2/1965).²⁵

1.- Nguyên nhân thành lập: Sau khi việc hiệp thương và tổng tuyển cử bất thành, Bộ Chính Trị cộng sản ở Hà Nội đã quyết định chuyển qua giai đoạn đấu tranh chính trị (1955-1956) rồi qua giai đoạn đấu tranh kết hợp chính trị và vũ trang kể từ đầu 1958. Họ nhất quyết “thi hành nhiệm vụ quốc tế” là thống nhất Nam-Bắc để cộng sản hóa Việt

Nam rồi toàn thể Đông Dương, MTDTGPMNVN ra đời để nhắm tới mục tiêu đó. Việc hình thành Mặt Trận này giúp họ tránh được sự chỉ trích của cộng luận thế giới vì họ cố ra sức tuyên truyền rằng đây chỉ là tổ chức tự phát do nhân dân miền Nam nổi dậy chống lại độc tài Ngô Đình Diệm và sự hiện diện của ngoại bang (Mỹ thay thế Pháp). Kim Nhật tác giả cuốn “Về R” đã xác định rõ lý do liên quan đến dư luận quốc tế này như đã trích dẫn ở phần trên. Tác giả Kim Nhật cũng kể lại lời phát biểu của Nguyễn Hữu Thọ khi nói chuyện cùng Trần Bửu Kiếm “Tôi cũng biết từ trước đến nay cuộc cách mạng này là do Đảng lãnh đạo. Tất cả thành quả đạt được ngày nay đều do các cán bộ của Đảng thực hiện, chịu bao nhiêu gian khổ hy sinh tạo nên. Nhưng ngày nay ở vào cái thế không dừng được, phải ra mặt công khai chống đối, đánh đuổi kẻ thù vì cái thể chính trị cũng như dựa vào những điều kiện khách quan ở bên ngoài và chủ quan ở trong nước, trong nội bộ của chúng ta nên mấy anh mới vận động thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam này”...²⁶

Một lý do nữa để MTDTGPMNVN ra đời là chính sách tổ cộng cùng sự đàn áp mọi xu hướng chính trị đối lập của chế độ Diệm đã đẩy rất nhiều thành phần bất mãn chống lại chính quyền. Họ cần được tập hợp lại và đảng Lao Động đã nhìn được lợi thế này. Đỗ Mậu đưa ra nhận xét: “Chính vì đã không xây dựng được niềm tin đó (của quần chúng), chính

vì đã không xây dựng được sự ủng hộ đó cho nên khi cái gọi là MTDTGPMNVN ra đời, chúng đã có sẵn một đại khối thôn quê (đang là nạn nhân bất mãn với chính quyền) che chở, bảo vệ và yểm trợ. Không triệt tiêu được tù trong trứng nước mầm mống cộng sản tại miền Nam mà lại còn trực tiếp đóng góp cho sự lớn mạnh của chúng, chính là tội lớn của chế độ Ngô Đình Diệm”...²⁷

2.- Thanh phần lãnh đạo MTDTGP-MNVN. Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (như đã nhắc đến trong phần trước) từ Hà Nội cải trang vào Nam Vang và cho người về liên lạc với Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đóng ở rừng sâu Chiến khu D thuộc tỉnh Phước Thành. Nguyễn Chí Thanh sau khi nghe báo cáo tình hình, trao quyết nghị của Trung ương Đảng chỉ thị cho Trung ương Cục Miền Nam phải gấp rút chuẩn bị cho công bố một tổ chức, tên được chọn sẵn là “Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam”. Theo Kim Nhật trong “Về R” thì: “Thế là từ cuối năm 1958, cuộc vận động thuộc Trung ương Cục Miền Nam tiến hành ráo riết. Nhưng còn mỗi một băn khoăn lớn là không biết chọn ai làm chủ tịch, cầm đầu cho cái tổ chức đó. Nếu đưa một cán bộ của Đảng, một ủy viên Trung ương Đảng thì dễ qua, thiếu gì người, nhưng như vậy thì việc đó tự nó đã tố cáo sự vi phạm trắng trợn của Hà Nội lại không có lợi về mặt tuyên truyền.

Phải chọn một người trong giới trí thức tương

đổi có tiếng tăm để gây nên một tiếng vang, nhưng người đó là ai? Ai có thể chịu, dám từ bỏ mọi sự nghiệp, chịu gian khổ, hy sinh đến tiếng tăm mình?

Nhiều người được đặt ra để vận động nhưng không thành. Cuộc vận động giữa Trần Bửu Kiếm và Nguyễn Hữu Thọ trở nên ráo riết, cũng chưa mang lại kết quả nào. Trong lúc đó, Hà Nội thúc giục hàng ngày việc công bố danh sách và tổ chức “MTDTGPMN”.

Đến giữa năm 1960, việc đưa Nguyễn Hữu Thọ ra làm chủ tịch Mặt Trận vẫn chưa thành, Trung ương Cục miền Nam bèn dự định chọn Bác sĩ Phùng Văn Cung. Sứ giả được tung ra, đi mời những đại biểu được vận động trước và chọn sẵn về dự buổi họp tại căn cứ giữa rừng sâu, gần cầu Cần Đăng, trên đường đá đỏ Trà Bàng, Trại Bí - Xóm Mới - Bồ túc - Sóc Ông Trang thuộc tỉnh Tây Ninh, cách biên giới Việt Miên quãng 7 cây số ngàn.

Nhưng vào một sáng tháng mười năm 1960, trạm giao liên Suối Đá của “đường dây ông Cự” (tức đường giao liên đưa cán bộ từ bắc vào nam) tiếp nhận hai người khách đặc biệt cùng một đại đội theo bảo vệ. Họ đi từ phía sông Đồng Nai, vượt qua đồi Bù Cháp, đồi Tam Cấp đến.

Hai người khách đó, một mặc sơ mi trắng cụt tay, quần tây xám, mang giày bata, cỡi ngựa, và một mặc bộ bà ba đen đi bộ, chân mang dép râu. Cả hai đều mồ hôi nhễ nhại, dù đường đi lá rừng che phủ không lọt chút nắng và khí hậu về trưa vẫn còn gai gai lạnh.

Hai người khách đó là Trần Bửu kiểm và Nguyễn Hữu Thọ”.²⁸



Nguyễn Hữu Thọ

Rồi Kim Nhật kể tiếp: “Trong buổi tiệc tối được người ta mệnh danh là “buổi tiệc họp mặt” của Ủy ban Vận động Đại hội Nhân dân Miền Nam, Nguyễn Hữu Thọ được Trần Bửu Kiểm giới thiệu cùng mọi người:

- Thưa quý vị, hôm nay tôi rất sung sướng và hân hạnh được giới thiệu với quý vị: đây là luật sư Nguyễn Hữu Thọ, linh hồn của “Phong Trào Hòa Bình” năm 1954, người mà bọn thực dân Pháp và Mỹ-Diệm cúi đầu kính nể sợ hãi, nhiều phen âm mưu sát hại nhưng không sao sát hại được. Và Ủy ban Vận động của chúng ta, luật sư cũng là người góp nhiều công trạng nhất”...²⁹

Và như vậy người được Trung ương Cục miền Nam chọn để nắm chức Chủ tịch MTDTGPMN là luật sư Nguyễn Hữu Thọ (cũng nên biết rằng khi chưa được Nguyễn Hữu Thọ về cục R, Trung ương Cục Miền Nam đã có dự định chọn bác sĩ Phùng Văn Cung làm chủ tịch). Luật sư Nguyễn Hữu Thọ có tên trong số 352 nhà trí thức ký bản “Tuyên Ngôn Hòa Bình” ở Sài Gòn hồi tháng 5/1954 là những người có cảm tình với Việt Minh kháng chiến và chống Pháp;

ông có bị chính phủ Pháp bắt giam nhưng đến năm 1955 thì được thả và chỉ định cư trú ở Nha Trang. Trần Bửu Kiếm được trung ương Cục Miền Nam ủy đi vận động Nguyễn Hữu Thọ tham gia Mặt Trận như Kim Nhật trong “Về R” đã kể lại. Kiếm đã đưa Thọ trốn khỏi Nha Trang và sau đó có cả một đại đội Việt Minh đi hộ tống để đưa Thọ về căn cứ R ở vùng Tây Ninh gần biên giới Việt-Miên vào giữa tháng 11/1960.

Khi Thọ về tới nơi, Trung ương Cục làm báo cáo lên Trung Ương Đảng đề nghị Thọ làm chủ tịch Mặt Trận và đồng thời đề nghị mở Đại hội thành lập Mặt Trận vào ngày 19/12/1960 nhằm ngày kỷ niệm kháng chiến toàn quốc chống Pháp 19/12/1946.

Trung ương Đảng đồng ý và cử đại tướng Nguyễn Chí Thanh vào Nam để thi hành quyết nghị mật của Bộ Chính Trị về công tác xâm lăng miền Nam bằng vũ lực. Để phòng hờ Nguyễn Chí Thanh từ Nam Vang đến chậm nên Đại hội được ấn định là 20/12/1960. Đại hội gồm 300 đại biểu do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm trưởng ban tổ chức.

Từ hôm trước (19/12) và từ tờ mờ sáng hôm sau 20/12, tất cả các đại biểu được nhân viên Ban Tổ Chức phân phát những tài liệu về Đại hội để họ đọc qua trước khi thảo luận (để đỡ mất thì giờ). Trong số đại biểu, có một đại biểu nữ đáng chú ý là chị Ba Định tức Nguyễn Thị Định, người đã lãnh đạo cuộc “đồng khởi” ở Bến Tre năm 1959. Đại hội đã kéo dài

hết hai ngày từ 20/12 đến 21/12 và bầu Nguyễn Hữu Thọ làm chủ tịch MTDTGPMN như Trung ương Đảng ở Hà Nội đã chuẩn thuận. Đại hội đã thông qua các bản báo cáo về quân sự, chính trị và nhiều vấn đề khác nữa. Đặc biệt chỉ thị của đại diện Trung Ương Đảng từ Hà Nội vào là Nguyễn Chí Thanh tức Trường Sơn, tức Sáu Vi về một số điểm quan trọng:

“Quân đội là sức mạnh của Đảng, là công cụ, là cánh tay mặt của Đảng để bảo vệ Đảng và thực hiện mọi chính sách của Đảng. Do đó, quân đội phải thuần nhất, phải trung thành tuyệt đối với Đảng. Đảng phải nắm quân đội. Đảng lãnh đạo một cách tuyệt đối và chuyên chính, không chấp nhận một tư tưởng nào khác ngoài tư tưởng Mác Lê. Từ trên xuống dưới, đảng ủy, cấp ủy của cấp lãnh đạo, phải triệt để thi hành, tuân theo chỉ thị của Đảng và hoàn toàn chịu trách nhiệm với Tổng Quân ủy về đơn vị của mình.

Quân giải phóng là một bộ phận của quân đội nhân dân, thực hiện nhiệm vụ “giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc”. Học tập và noi theo truyền thống của quân đội nhân dân miền Bắc, từ ngày thành lập “Đội võ trang tuyên truyền giải phóng quân” vào thời kỳ chống Nhật, rồi “Vệ Quốc Đoàn” thời kỳ chống Pháp và “Quân Đội Nhân Dân” trong nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ngày nay, quân giải phóng anh dũng chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng, chiến đấu cho giai cấp công nông, mà họ là những con em của giai cấp đó. Những lời tâm niệm

này, bất cứ là du kích, là địa phương quân, cơ động hay chủ lực cũng phải thuộc nằm lòng là:

Trung với Đảng, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Quân đội là công cụ của Đảng, Đảng chuyên chính trong quân đội. Đảng thực hiện cuộc cách mạng đó. Sáu Vi còn nhấn mạnh thêm: “Chính sách trong giải phóng quân là chính sách của Đảng, không có một chính sách nào khác, chỉ trừ về phía Mặt Trận thì ta mới có chính sách đãi ngộ mà thôi..”.

Về trường hợp của 4 tướng Trần Lương, Trần Văn Trà, Lê Trọng Tấn và Trần Độ, anh Sáu Vi cho biết thêm là cũng vì lý do chính trị và nguyên tắc cảnh giác cách mạng, nên các đồng chí đó chưa thể vào Nam ngay được. Danh sách của các ủy viên trong Mặt Trận vẫn không thay đổi chỉ trừ ủy viên quân sự, trước đây chỉ định Trần Công Khanh nhưng bây giờ, vào phút chót Bộ Chính Trị chỉ định Trần Lương thay vào đó với cái tên mới Trần Nam Trung”.³⁰

Như vậy Đại Hội thành lập MTDT-GPMNVN đã khai mạc vào buổi sáng ngày 20/12 và kéo dài đến 11:30 đêm 21/12/60 mới bế mạc. Đại Hội đã thông qua cương lĩnh của Mặt Trận. Mặt Trận nhắm đến ba mục tiêu chính là chống đế quốc Mỹ, chống phong kiến Diệm, và thực hiện cách mạng xã hội bằng cách đem lại ruộng đất cho nông dân. Tuyên ngôn của Mặt Trận gồm 10 điểm chính như sau:

1.- Đánh đổ thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm tay sai của Mỹ, thành lập chính quyền liên minh dân tộc dân chủ.

2.- Thiết lập chế độ dân chủ rộng rãi và tiến bộ.

3.- Xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ.

4.- Giảm tô, bảo đảm nguyên canh, cải cách điền địa.

5.- Xây dựng một nền văn hóa giáo dục dân tộc và tiến bộ.

6.- Xây dựng quân đội dân tộc bảo vệ Tổ Quốc, bảo vệ nhân dân.

7.- Thực hiện nam nữ bình quyền, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, và thực hiện quyền tự trị của các dân tộc thiểu số. Bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngoại kiều ở Việt Nam và quyền lợi của kiều bào ở hải ngoại.

8.- Thực hiện chính sách ngoại giao hòa bình và trung lập

9.- Lập lại quan hệ bình thường giữa hai miền, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ Quốc.

10.- Chống chiến tranh xâm lược. Tích cực bảo vệ hòa bình thế giới.³¹

Ngày 23/12/1960, Nguyễn Hữu Thọ đã họp với trung ương Cục Miền Nam để thành lập Ban Thường Vụ Trung Ương của Mặt Trận. Đa số là đảng viên cao cấp của đảng Lao Động (hậu thân của đảng cộng sản Đông Dương):

Chủ tịch: Luật sư Nguyễn Hữu Thọ

Phó chủ tịch thứ nhất: Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát

Phó chủ tịch thứ hai: Bác sĩ Phùng Văn Cung

Ủy viên chủ tịch đoàn: Trần Bửu Kiếm

Ban đối ngoại: Giáo sư Nguyễn Văn Hiếu

Ban quân sự: Trung tướng Trần Nam Trung, tên thật là Trần Lương, nay chưa tiện vào Nam; Thượng tá Trần Công Khanh tạm thời thay thế trưởng ban quân sự sẽ kiêm luôn chức tư lệnh các lực lượng Giải phóng quân.

Ban kinh tài: Tư Thắng (đang phụ trách về hậu cần)

Ban dân y: Mười Năng tức “Bác sĩ Điện Biên” Vũ Cương.

Ban tuyên huấn: Trần Bạch Đằng (lo luôn tờ báo *Giải Phóng* và Đài Phát Thanh Giải Phóng)

Ban tiếp tân: Huỳnh Tấn Phát

Văn phòng Mặt Trận sẽ lập căn cứ bên kia đường 22, sát bờ sông tại biên giới Việt-Miên. Có động, chỉ cần vượt qua con sông chưa đầy chục thước, tức đã đến đất Miên rồi.³²

Đoạn II

Giai Đoạn Thứ Hai (1961-1963)

I.- Sự thành lập Quân Đội Giải Phóng Miền Nam (15-2-1961).

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, Việt Minh chia Nam Bộ thành 4 khu chiến dưới sự điều động của Lê Duẩn (trước năm 1954).

- Khu 7 ở miền Đông.

- Khu 8 ở miền Trung (gồm Mỹ Tho, Tân An, Long Châu Sa tức phần đất bên này Hậu Giang của các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long).

- Khu 9 ở miền Tây sông Hậu Giang.

- Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

Bấy giờ Trung ương Cục miền Nam dưới quyền của Đại tướng Nguyễn Chí Thanh (kể từ 1960) sửa đổi khu 7 thành I, khu 8 thành I.2, khu 9 thành I.3 và Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định thành I.4 (I là lấy mẫu tự đầu của Inter-Province có nghĩa là liên tỉnh).³³

Ban Thường vụ Trung ương Cục miền Nam, đồng thời Ban Thường vụ của Trung ương MTDTGPMN đều đóng đô ở khu vực được gọi là “R”. Nhiều “cán bộ mùa Thu” (tập kết ra Bắc hồi 1954 và hồi kết về Nam từ 1959) thường hài hước giải thích khác nhau về danh từ “R” nào là “Rét”, nào là “Rừng”, nào là “Rắn”... Trong cuốn “Chung Một Bóng Cờ” do Nguyễn Hữu Thọ chủ biên cùng nhiều tác giả khác thì “R” có nghĩa là Region (xứ). Kim Nhật thì không cho biết tên gọi đúng của “R” là gì, chỉ nói là căn cứ R, vùng đất thuộc quyền quản lý của R nằm trong miền I, tức quân khu I và căn cứ này được chia ra thành những khu vực nhỏ như:

Khu A, khu B, khu C, khu E và khu H. Những khu này là khu vực hậu căn R, được R trực tiếp quản lý để phục vụ cho R và nhu cầu chiến lược chung cho toàn miền.

Không hiểu lượm đâu ra cái danh từ “Khu C” mà mỗi khi muốn nói đến vùng rừng núi Tây Ninh, biên giới Campuchia các nhà quân sự của Việt Nam hay Mỹ đều gán cho nó là “Khu C”.

Điều đó không đúng, “Khu C” của Việt Cộng không phải ở đó! Đó là khu B. Sự sai lầm đó có lẽ xuất xứ từ những năm đầu của cuộc chiến rồi trở thành thói quen của những năm sau này dù đã biết rồi cũng không buồn sửa lại cho đúng với địa danh và sự phân vùng mà “R” đã quy định.

Nói đến miền Đông Nam Bộ, từ mười mấy năm về trước đến giờ người ta nghe nói đến nhiều nhất là hai chiến khu: chiến khu Dương Minh Châu và chiến khu D.

Lật bản đồ Tây Ninh ra, ta thấy ngay chiến khu Dương Minh Châu là vùng rừng thưa, cây tạp và thấp khởi đầu từ xã Đôn Thuận quận Trảng Bàng tỉnh Tây Ninh, dọc theo sông Sài Gòn chạy lên Sóc Lào, Bà Nhả Bến Củi rồi rẽ vào sông Bà Hảo (một nhánh sông của sông Sài Gòn bên bờ hữu ngạn), lấy sông Bà Hảo làm ranh giới chạy ngược lên trại Đền, Tha La, Cầu Cần Đăng (nằm trên đường lộ đá đỏ Sóc Ông Trảng - Bồ tức Katum - Cầu Cần Đăng, Trại Bí). Vùng rừng núi nằm phía hữu ngạn của sông Sài Gòn từ Đôn Thuận chạy lên Bà Hảo, cho đến hữu ngạn sông Tha La (tức ngạn sông Bà Hảo) đến Cần Đăng đó là khu Dương Minh Châu.

Còn khu D, chiến khu D là vùng rừng thấp lẫn

rừng già ở phía tả ngạn sông Sài Gòn, từ Bến Cát, Dầu Tiếng, Bến Súc, Tân Uyên, Biên Hòa chạy tít về phía Tây vượt qua Phước Thành, Phước Bình đến biên giới Miên. Mạn Bắc là Đồng Nai Thượng. Vùng rừng mênh mông hoang vu không một bóng người (ngoại trừ rải rác những buôn đồng bào Thượng) đó là chiến khu D.

Trong cuộc chiến tranh ngày nay, khu Dương Minh Châu vẫn còn giữ nguyên ranh giới cũ, thuộc quyền quản lý và xử dụng của tỉnh ủy và tỉnh đội Tây Ninh.

Chiến khu D thì bây giờ không còn nữa. Tên khu D được xóa trên bản đồ quân sự của Cục Tham Mưu “R”. Thay vào đó được phân định thành những khu khác, trong phạm vi những tỉnh Tây Ninh, Bình Long, Phước Thành, Phước Long, Bình Dương, Biên Hòa, Bình Tuy, Phước Tuy, như khu A, khu B, khu C, khu E, khu H. Những khu này gọi chung là “Khu vực hậu cần “R”.

Khu A là khu đông bắc của chiến khu D cũ, được phân định trong khu vực Tân Uyên, lộ 13 đến Phước Bình, sông Đồng Nai. Khu B còn gọi là khu Tây Bắc, ranh giới phía Đông và phía Nam là sông Sài Gòn và chiến khu Dương Minh Châu phía Tây, phía Bắc là sông Vàm Cỏ Tây và biên giới Việt Miên.

Khu C là khu mà quân đội Mỹ-Việt mệnh danh là khu tam giác sắt. Khu vực ở giữa Dương Minh Châu, khu A và khu B, giới hạn bởi sông Sài Gòn. Núi Cụt,

Phước Thành, Quốc lộ 13, Bến Cát, An Điền, Anh Thành, Phú Hòa Đông.

Khu E gồm Rừng Sát (phía bắc sông Lòng Tảo) quốc lộ I đến Định Quán, xuống thẳng Hàm Tân, Xuyên Mộc.

Khu H lấy sông Sài Gòn làm ranh giới đến Miên, Phước Bình đi thẳng về hướng đông gặp sông Đồng Nai và biên giới.

Cho nên mỗi khi đọc báo thấy “quân đội đồng minh hành quân vào Khu C của VC ở Tây Ninh” ta phải hiểu đó là khu B của “R”.

Như vậy thì “R” ở đâu? “R” là các cơ quan đầu não, lãnh đạo cao cấp nhất của Đảng, của Bộ Chỉ Huy các lực lượng võ trang, bán võ trang ở miền Nam. Họ ở khu B1. Theo cách nói khác, đó là khu Tây Bắc. Nhưng chắc chắn tại khu rừng nào, tọa độ nào thì lại là vấn đề khác, chỉ có cơ quan tình báo mới biết được, mới có thẩm quyền trả lời.

Vào thời 1959, lúc chưa thành lập MTDTGPMN, “R” trở lại có Thường Vụ Trung Ương Cục và một số cán bộ cốt cán tập kết trở về với nhiệm vụ xây dựng và củng cố cơ sở. Ngoài ra, lực lượng quân sự trực thuộc “R” quân số chưa đầy hai tiểu đoàn mà non phân nửa là đám tàn binh Bình Xuyên của Tư Thiên và Cao Đài ly khai của thiếu tá Mừng. Vũ khí trang bị toàn súng trường Đông Dương, trường Đức, trường Mas của Pháp. Họa hoằn cả trung đội mới có được vài cây các-bin hoặc ga-răng M1. Về loại súng

máy thì có Mitulles, vài cây Thompson, trung liên Mas và một số khác là súng tự tạo. Đạn thì hiếm hoi mỗi cây vài chục viên, cũ mèm viên nổ viên không.

Kể ra họ cũng còn một số đạn, vũ khí được chôn giấu để lại sau ngày tập kết và số vũ khí ấy được chở 3 xe GMC ở trận đánh Tua Hai (Tour 2) trong những ngày cận Tết 1960 nhưng còn phải để giành để thành lập lực lượng mới, nên trang bị cũng không thay đổi được gì.

Trong quân số hiện có, ngoài đám Bình Xuyên và Cao Đài ly khai ra, hầu hết số còn lại đều là cán bộ từ cấp tiểu đội trở lên, đa số là “mùa thu”. Đứng trước tình trạng đó “R” chủ trương tung số lính nòng cốt này, chia thành từng nhóm nhỏ, len lỏi bí mật về những xã, những xóm ven đường 13, 16, ven chiến khu Dương Minh Châu và các làng cao su, tuyên truyền vận động, kiếm tân binh.

Rồi cuối năm 1960, MTDTGPMN được tuyên bố thành lập, rồi Sáu Vi vào Nam. Hà Nội bắt đầu tập trung hết mọi phương tiện, khả năng cho cuộc chiến tranh miền Nam.

R bắt đầu nổi danh và vững mạnh từ dạo đó”.³⁴ Trong thời gian từ 1958-60, Trung ương Cục miền Nam tìm mọi cách để bổ sung quân số. Họ chỉ thị cho các I.1; I.2, I.3; I.4 “Phải cố gắng tuyển tân binh gửi về R bằng mọi cách tuyên truyền, vận động kể cả dùng biện pháp quân sự như càn vào ấp chiến lược, lừa thanh niên đi theo, nếu ai kháng cự coi như là

phần tử phản động ngoan cố, có quyền áp dụng mọi biện pháp mạnh để làm gương cho những kẻ khác. Rồi những việc chặn xe đồ, đón đường “mời” khách qua đường ở những quãng vắng, v.v. Số thanh niên đó được gom từ xã lên quận, quận gom về tỉnh để đến căn cứ, huấn luyện quân sự, chính trị từ một tuần đến vài tuần, tùy theo từng địa phương. Sau đó chọn lựa hoặc gửi về “R” hoặc giữ lại cho lực lượng cơ động tỉnh hoặc trả về địa phương vì nhiều lý do.³⁵

Ông Nguyễn Trân như đã có lần đề cập, kể lại trong hồi ký lịch sử “Công và Tội” rằng trong một phiên họp Hội đồng Anh ninh Quốc gia do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ chủ tọa, khi được hỏi, ông đã phát biểu:

“Theo tài liệu Trung úy Quận trưởng Chợ Gạo bắt được gần đây mà tôi đã sao trình - tôi vừa nói vừa nhấn mạnh bốn chữ Trung úy Quận Trưởng vì nhà binh chỉ tin quân nhân mà thôi - số đảng viên đảng cộng sản Hà Nội quy định cho miền Nam là một phần trăm dân số, tức vào khoảng 170,000 cho 17 triệu dân. Riêng Định Tường với dân số 640,000 thì số đảng viên lên tới 6,400, nhiều hơn tổng số Bảo An, Dân Vệ, Công An, Hội Đồng Xã và Công chức của toàn tỉnh”.³⁶

Và trong một phiên họp ở Bộ Nội Vụ gồm các tỉnh trưởng trên toàn quốc về dự, ông Trân phát biểu tiếp:

“Tôi đã trình bày tình hình trong các báo cáo và

vừa rồi tại Hội đồng An ninh Quốc Gia. Tình hình không như Tổng thống đã nói. Con số đảng viên mà cộng sản Hà Nội quy định cho 42 tỉnh của miền Nam là một phần trăm dân số, tức là 170,000 so với 17 triệu dân. Số đó sống trong dân chúng, tổ chức dân chúng và nắm dân. Trái lại, tổ chức của chính quyền chúng ta là một tổ chức nổi gồm có công an, bảo an, dân vệ và hội đồng xã. Nói về lượng, chúng ta thua sút rõ ràng. Còn nói về phẩm, thì chúng ta lại càng thua kém hơn vì không có hội đồng xã, công an, bảo an, dân vệ nào có khả năng tranh đấu chính trị với cán bộ cộng sản đã được vũ trang về lý thuyết vững chắc. Dân ở đâu thì cộng sản ở đó. Để hữu hiệu chống cộng chúng ta phải vô hiệu hóa hoạt động của chúng, phải nắm dân, cô lập cộng sản, nhiên hậu mới loại được chúng. Tổ chức của chúng ta hoàn toàn lãng quên hạ tầng cơ sở, trong lúc phần lớn phương tiện tập trung ở trung ương, không khác nào một kim tự tháp lật ngược, đầu to đế nhỏ, bấp bênh rất dễ đổ. Xin lật kim tự tháp ấy lại để đặt nó lên trên đế thì mới đứng vững được. Vấn đề then chốt của chúng ta là nắm dân. Nếu không nắm được dân - và tôi thấy không có cách nào để nắm với tổ chức hiện hữu - thì nhất định chúng ta sẽ thất bại.³⁷

Ngoài việc tuyển mộ tân binh theo các cách như trên, Trung Ương Cục Miền Nam đã tăng cường cán bộ võ trang bằng cách thực hiện chính sách “hồi kết” dần dần số 90.000 bộ đội tập kết ra Bắc hồi 1954. Số

cán bộ hồi kết này được gọi là “Cán bộ mùa Thu” để phân biệt với “Cán bộ mùa Đông” được đào tạo sau này thuộc hệ thống MTDTGPMN. Nói là “mùa Thu” là vì họ tập kết đúng vào mùa Thu hoặc tham gia cuộc cách mạng mùa Thu (tháng 8/1945); còn “mùa Đông” để nhắc đến sự ra đời của MTDTGPMN vào mùa Đông (20/12/1960).

Rồi đến năm 1965 có những sư đoàn chính quy Bắc Việt đã xâm nhập vào miền Nam (sẽ đề cập đến sau) để tăng cường cho lực lượng quân đội giải phóng.

Bài viết của tướng Trần Văn Trà về Quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam đăng trong tuyển tập “Chung Một Bóng Cờ” có đoạn viết: “Ngày 15/2/1961 (mồng 1 Tết Tân Sửu), Ủy ban Trung ương MTDTGPMN có cuộc họp bàn và nâng đấu tranh vũ trang lên một bước ngang hàng với đấu tranh chính trị. Cuối cùng hội nghị quyết định lấy ngày 15/2/1961 là ngày thành lập Giải Phóng Quân thống nhất trên toàn miền Nam.³⁸ Buổi đầu (vào 1960) có hai nhân vật xuất đầu lộ diện được giới thiệu chỉ huy lực lượng vũ trang miền Nam đó là Ủy viên Quân sự Trần Nam Trung và Phó tư lệnh “Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang, bán vũ trang miền Nam” là Nguyễn Thị Định, nhưng sau đó đã có vài thay đổi:

Năm 1961 Phạm Thái Bường (chính ủy) và Nguyễn Hữu Xuyến (tư lệnh).

Năm 1962 Trần Nam Trung (chính ủy) và Trần Văn Quang tức Bảy Tiến (làm tư lệnh).

Việc hồi kết của “nhóm cán bộ mùa Thu” được Kim Nhật, tác giả “Về R” mô tả rất đầy đủ trong cuốn sách của ông. Xin trích lại một đoạn tiêu biểu:

“Ở chặng đầu tiên, từ Quảng Bình vượt biên giới sang Lào rồi rẽ vào Quảng Trị cho đến Thừa Thiên, đến chỗ tiếp tế gạo phải mất 20 ngày đường liên tục. Tính ra, 7 ngày trên đất Lào, 13 ngày trên đất Việt. Dọc đường toàn rừng núi hoang vu, không gần đồng bào Việt, Thượng hay Lào thì mỗi người phải mang theo 20 lít gạo để ăn. Đáng lẽ mỗi người có thể mang nhiều hơn để phòng khi bệnh hoạn, nghỉ ngơi dọc đường, nhưng đồ đạc quá nặng, cống kênh, cổ găng lắm, bắt buộc lắm mới phải mang theo 20 lít. Như vậy, những người phải dừng chân dọc đường vì tai nạn, vì bệnh tật sẽ thiếu gạo ăn.

Bạn đồng hành mỗi người có sang bớt cho một nhúm cũng khó có thể cung ứng đủ khi nằm lại nhiều ngày. Chưa nói đến việc trên đường đi, vì vận động sức lực nhiều, nên khẩu phần một lít mỗi ngày không đủ ăn no. Gạo lại đọng trong cái ruột tượng, cứ đổ phồng chừng, mỗi ngày nhiều hơn nửa lon thì có đi suôn sẻ, không nghỉ ngày nào, cũng vẫn thiếu mất 3, 4 ngày gạo. Để khỏi bị đói hoàn toàn, những ngày sau cùng bắt buộc phải ăn cháo thay cơm.

Và suốt trên đường về Nam, tại những nơi cấp gạo không nơi nào cấp quá tiêu chuẩn một lít mỗi

ngày. Vấn đề thiếu gạo ăn là tình trạng phổ biến, đối với hầu hết mọi người.

Khi từ Thừa Thiên vòng qua đất Lào, rồi đổ vào rừng núi Kon- Tum, bắt đầu từ đây về đến Đồng Nai Thượng việc cấp pháp gạo không còn là vấn đề tiêu chuẩn nữa. Gạo rất khó kiếm, anh em đường dây còn phải đào củ rừng ăn thêm, thì cơm đâu, gạo đâu cấp cho cán bộ mùa Thu? Suốt cả tháng trường, khi thì củ chụp, lúc củ năng, củ ngải rừng, có hôm chỉ có đọt kè, lá bép. Thế là đã may, có ngày không có gì cả, cũng phải thất thểu từ trạm này bỏ qua trạm kế.

Đọc trên quãng đường đi, tùy theo sức khỏe chung của mỗi đoàn, và tình hình động hay không động mà về đến khu A sớm hay muộn. Sớm nhất cũng phải 6 tháng và muộn thì cả năm trường.

Tại trạm đường dây Suối Đá, trạm này thuộc C.113 của khu A, được xem như trạm tiếp thu và cung cấp đầy đủ mọi nhu cầu nhất, sau khi lên đường về Nam. Gạo bao giờ cũng trữ sẵn một cách đầy đủ, lại còn có căng tin do các tổ tiếp phẩm cung cấp nào trà, rượu, đường, sữa, thuốc lá, lạp xưởng, cá mòi hộp, ca cao, cà phê, v.v.

Mục đích của họ là về Nam, nên khi vượt qua sông Đồng Nai, đặt chân lên bờ Nam, được anh em giao liên cho biết: “Đây là đất Nam Bộ rồi. Sông này là sông Đồng Nai, bắt đầu từ đây thuộc khu A của R, trước kia là chiến khu D”. Người nào người ấy mừng không kể xiết. Mừng đến cái độ mất bình

tĩnh, nhảy lên, la hét, cười reo om sòm và nói không ngớt miệng.

Có tay “phấn khởi” quá, hứng lên, lòi ngay trong ba-lô ra một vài tặng vật để dành như bút máy Hồng Hà, dao Tiệp Khắc, khăn lụa, v.v. cho phẳng ngay cô giao liên gọi là kỷ niệm. Anh ta thiếu điều chụp ngay cô giao liên thấy bỗng lên trời, hét cho to nó mới vừa với nỗi mừng vui, cảm xúc cao độ của anh ta. Thực không có gì mừng bằng, sung sướng bằng cả chục năm trời xa cách quê hương, tưởng đâu không còn bao giờ được trở lại nữa, và trên đường đi có thể mất mạng như chơi, bao nhiêu u uẩn, nhớ thương, đợi chờ... bây giờ lại được bước chân trên mảnh đất đầu tiên Nam Bộ, không hứng khởi, xúc cảm sao được? Thực khó mà diễn tả được cảnh những cán bộ mùa Thu đặt chân lên đất khu A”³⁹

Tất cả cán bộ mùa Thu đã vào Nam theo “đường giấy ông Cụ” (tức con đường mòn mà một cán bộ già có tên là Năm Quốc Đảng đã xung phong khai phá để đưa quân từ Bắc vào Nam (khoảng 1958-60) và về sau trở thành đường mòn Hồ Chí Minh).

Quân đội Giải phóng Miền Nam ngày càng đông đảo nhưng họ đã đồn trú ở đâu để thoát được sự lùng diệt của quân đội VNCH? Theo nhận xét của Hoàng Cơ Thụy thì “ngoài những vùng rừng núi và làng mạc xa xôi hẻo lánh mà Việt Minh làm chủ, thì họ còn đóng quân ở ngay giữa vùng quốc gia, nói đúng hơn là ở trong lòng đất, trong những hang hầm

đào dưới đất, mà mặt trên là quân hạt, dinh trại của chính phủ VNCH, hay là của quân đội Mỹ (từ năm 1965 trở đi). Đó là một khía cạnh của cuộc chiến hồi 1960/1975 mà ít người hay biết.

Thỉnh thoảng lắm mới thấy nói phớt qua, như trong cuốn Nguyễn Trân 1992, sdd, tr. 266 khoe: “Số cán bộ rất đông và như lời ông Cổ Vấn (Ngô Đình Nhu), chúng ta không thể bắt hết được. Tuy nhiên kết quả tôi (tỉnh trưởng Nguyễn Trân) thu thập được ở Định Tường trong hơn một năm nay (hồi 1957-58) cho phép tôi nói rằng nếu tôi không bắt hết được chúng, thì ít ra tôi đã phá vỡ hết các cơ sở của chúng... Các cán bộ chưa bị bắt phải sống chui sống đục ở bụi bờ, các hầm bí mật và bị dân chúng truy kích”...

Sự thực “những hầm bí mật” ấy không phải chỉ là những trú ẩn nhỏ nhoi và tạm bợ, mà là cả một hệ thống hang hầm dài mấy trăm cây số, có đầy đủ nhà thương, kho đạn, phòng ngủ, bếp “Hoàng Cầm”, có thể nuôi từng tiểu đoàn Việt Cộng trong mười mấy năm ròng. Ông Trân không biết.

Đó là những tiết lộ của cuốn “Les Tunnels de Củ Chi” của hai ông John Penycate và Tom Mangold là phóng viên của đài BBC đã tới Việt nam các năm 1968 rồi 1978 và kế tiếp. Họ đã được phép coi tận chỗ các hang hầm Củ Chi và phỏng vấn nhiều cán bộ cao cấp Việt Cộng (bản chữ Anh năm 1985, bản dịch Pháp tại Paris, nxb: Albin Michel 1986).

“Cuộc chiến tranh du kích chống Mỹ-Diệm tái diễn từ khoảng giữa năm 1958, nên các hầm hố cũ của Việt Minh được chỉnh trang lại dần dần và, hơn nữa, được cải thiện và bổ túc bằng một chương trình kiến tạo rộng lớn, nhất là từ năm 1960 ở vùng III chiến thuật, tức khu I.2 và 1.4 của Việt Cộng là nơi chiến trường chính giữa cộng sản và quốc gia.

Hồi chống Pháp nơi đó mới có chừng 48 cây số hang hầm, đến năm 1965, khi quân đội Mỹ tới, hệ thống địa đạo đã kéo dài đến hơn 200 cây.

Phong phú nhất là hệ thống hang hầm trong vùng quận Củ Chi, là cửa ngõ Sài Gòn đối với cục R của Việt Cộng đóng ở Tây Ninh, gần biên giới Việt Miên. Bộ tham mưu Việt Cộng của khu I.4 (Sài Gòn-Gia Định) được đóng ở dưới hầm xã Phú Mỹ Hưng; Bộ tham mưu Việt Cộng của quận Củ Chi được đóng ở dưới hầm xã Nhuận Đức.

Bộ Tham Mưu Sư Đoàn 25 của VNCH đóng trên mặt đất xã Trung Lập. Đầu năm 1966, Bộ tham mưu sư đoàn 25 Bộ binh của Hoa Kỳ sẽ đến đóng ở trên mặt đất xã Phước Vĩnh An (ấp Đông Zu). Chính trong lúc hành quân để lập trại Đông Zu (Operation Crimp từ ngày 7 đến 14/1/1966) thì họ khám phá ra sự hiện diện của những hang hầm Củ Chi, ở ngay dưới chân quân đội Mỹ.

Các hang hầm đó được đào sâu dưới đất, thành nhiều tầng lớp trên dưới, với những cửa hầm ra vô, kéo dài có khi đến 6, 7 cây số, với những ống

thông hơi, những hang giao thông chật hẹp (chỉ một người thon nhỏ chui vừa), những hố canh gác và bắn súng, những phòng họp, phòng ngủ, phòng cứu thương, lò bếp “Hoàng Cầm”, kho trữ gạo, kho lựu đạn vũ khí, v.v.)⁴⁰.

Kim Nhật đã kể lại lò bếp “Hoàng Cầm” trong “Về R” như sau: “ Lò bếp Hoàng Cầm là một kiểu lò đào dưới đất có ống dẫn khói ngầm như địa đạo chạy đến hai cửa hầm lớn chứa khói. Hầm chứa khói cuối cùng cách xa miệng lò chừng nào càng tốt chừng nấy. Tại đó có một lỗ thông hơi nhỏ, khi khói đến hầm cuối cùng thì gần như bị đất rút gần hết, số còn lại thoát ra lỗ thông hơi trở thành một loại khói nặng và loãng như sương mờ buổi sáng, là là sát mặt đất. Có chút gió thoảng qua, cơ hồ không còn để lại dấu vết nào.

Kiểu lò này được một “anh nuôi”, tức đầu bếp, tên là Hoàng Cầm của đại đoàn 312 phát minh tại chiến trường Điện Biên Phủ. Tác dụng của nó là làm lò không có khói. Lúc đang nấu cơm, dù có hàng chục chiếc phi cơ loại thám thính L.19 bay ở trên vùng trời đóng quân, cũng không sao phát hiện được”.⁴¹

Neil Sheehan trong “L’Innocence perdue” ghi nhận rằng số 2.000 “cán bộ mùa Đông” năm 1957 đến cuối năm 1960 đã trở thành 10.000 người và đã cướp được của quân đội Sài Gòn chừng 5.000 vũ khí. Đến tháng 11/1961 họ sẽ lên tới 16.000 người và lại cướp được thêm 6.000 vũ khí nữa. Cho nên chính

phủ của TT Kennedy hồi năm 1961 đã phải lo việc tăng cường cho chính phủ Diệm.⁴²

Theo hồ sơ Ngũ Giác Đài năm 1971 mà Hoàng Cơ Thụy đã trích dẫn trong “Việt Sử Khảo Luận” thì:

“Hồi tháng 9 năm 1961 quân số Việt Cộng phỏng chừng 17.000 người và số tấn công của chúng nhiều hơn gấp 3 trước, tức là khoảng 400 cuộc tấn công trong một tháng.

Cuộc tấn công xúc động nhất, hình như có ảnh hưởng ác liệt vào (tinh thần của) Sài Gòn là vụ chiếm đóng tỉnh lỵ Phước Thành, là một thành phố cách Sài Gòn chưa đầy 100 cây số. Việt Cộng cầm quyền ở tỉnh lỵ trong gần hết một ngày, công khai chặt đầu viên tỉnh trưởng (Nguyễn Minh Mẫn) rồi rút lui, trước khi quân đội miền Nam tới.”⁴³

Cuốn “Chung Một Bóng Cờ” do luật sư Nguyễn Hữu Thọ chủ biên cho biết thêm một số chi tiết về cuộc tấn công tỉnh lỵ Phước Thành như sau:

“Đêm 17/9/1961, tiểu đoàn 800 cùng đại đội Đặc Công 260 của Miền (tức Giải Phóng Quân Miền Nam) - do Trần Văn Trà chỉ huy chia thành ba mũi bao vây tỉnh lỵ Phước Thành.

Đúng 23 giờ, sau tiếng nổ bộc phá đánh dinh tỉnh trưởng (của VNCH), một cánh quân xung phong đánh chiếm các mục tiêu. Sau 10 phút, ta (tức Giải Phóng Quân VC) tiêu diệt mọi kháng cự trong dinh, Tỉnh trưởng bị chết, phó tỉnh trưởng cùng những viên chức khác bị bắt. Sau đó, ta tiến công diệt đại

đội Bảo An và chi đội Thiết Giáp; một cánh quân khác đánh vào trại giam giải thoát đồng chí, đồng bào yêu nước bị chúng giam giữ.

Trận đánh kết thúc lúc 0 giờ 30 phút ngày 18/9/1961. Với trận Phước Thành, quân Giải Phóng Đông Nam Bộ lập một thành tích xuất sắc: lần đầu tiên tấn công và làm chủ một tỉnh lỵ”.⁴⁴

II.- Bàn tay cộng sản Bắc Việt tại Lào và Cao Miên

Xin nhắc lại rằng Hiệp định Genève về Ai Lao và Cao Miên ký ngày 21/7/1954 đã xác lập cuộc ngưng bắn trên hai lãnh thổ này. Ai Lao sẽ thành lập chính phủ liên hiệp giữa hai phe Quốc Gia và Cộng Sản Lào. Còn ở Cao Miên, Việt Minh phải chịu cho tập kết về Bắc Việt số bộ đội (từ 4.000 đến 5.000 người) đang đóng ở Miên đồng thời tập kết luôn cả những quân Miên Cộng. Đó là một thắng lợi lớn cho Norodom Sihanouk.

Tại Ai Lao mãi đến ngày 12/11/1957 chính phủ liên hiệp mới thành hình với hoàng thân Souvana Phouma làm Thủ tướng có thêm hai lãnh tụ cộng sản của đảng Neo Lao Hak (Dân Tộc Lào Ái Quốc) làm tổng trưởng là Souphanouvong và Phoumi Vongvichil.

Tháng 7/1958, phe cực hữu có chính phủ Hoa Kỳ ủng hộ đã lật đổ chính phủ Liên hiệp. Ông Souvana Phouma bị ông Phoumi Sanakikone thay thế trong ghế Thủ tướng; nhóm Souphanouvong gồm các vị

bộ trưởng và dân biểu đều bị tổng giam. Nhưng đến ngày 25/5/1960 tất cả nhóm Lào Cộng này vượt ngục trốn thoát về hai tỉnh ở Đông Bắc là Phong Saly và Hua Phan. Nội chiến quốc- cộng tại Lào lại bắt đầu.

Tháng 9/1959 thi hành nghị quyết số 15 năm 1959 của Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam, Hà Nội cho tổ chức đoàn 959 để sang Lào trợ chiến cho Lào Cộng ở Thượng Lào, đồng thời tiếp tay cho đoàn 559 mở rộng đường mòn Hồ Chí Minh để tiếp vận cho chiến trường Nam Việt. Các đơn vị Việt Cộng đều được chuẩn bị sẵn sàng về ngôn ngữ, y phục, trang bị giống như Lào Cộng vậy.

Phe Phoumi bấy giờ chỉ còn giữ được một số thị trấn như Luang Prabang, Vientiane; Thakhet, Savannaket, Paksé, Séno, Attapeu và một số đường giao thông thủy bộ chính, trong khi đó phần lớn những buôn, xán, cũng như những vùng hiểm trở đều nằm trong khu vực ảnh hưởng của Lào Cộng, có Việt Cộng giúp tay vào. Tình hình Ai Lao ngày càng nghiêm trọng và đe dọa luôn cả Việt Nam nên Tổng thống John F. Kennedy của Hoa Kỳ (tuyên thệ ngày 20/1/1961) phải tìm cách bảo vệ Lào.⁴⁵

Ở Cao Miên, sau hội nghị Genève 1954, Sihanouk đã đi dự hội nghị Bandoung hồi tháng 4/1955, có gặp Phạm Văn Đồng, ông này đề nghị bang giao thân hữu giữa hai nước. Trước đó, Thủ tướng Ấn Độ Nehru có đến thăm Đế Thiên Đế Thích, cũng đã

khuyến Sihanouk nên theo chính sách “sống chung hòa bình”. Nên ông hoàng Miên đã ngã theo trung lập từ tháng 9/1955 (khi Cao Miên được gia nhập Liên Hiệp Quốc).

Nhưng cái trung lập của Sihanouk khác với trung lập của hoàng thân Lào Souvanna Phouma. Ông này chấp nhận một chính phủ liên hiệp với Neo Lao Hakxat, ngay trong nội bộ nước Lào; chứ Sihanouk chỉ trung lập về ngoại giao, nghĩa là đứng giữa và thân thiện cân bằng với cả hai khối - đặc biệt trong 2 năm đầu - còn trong nội bộ nước Miên thì ông ta vẫn không thành lập chính phủ liên hiệp với “Miên Đỏ”.

Đến cuối năm 1956 Sihanouk bắt đầu ngã theo Trung Cộng nhiều hơn là theo Mỹ, gây phản ứng bất lợi của Hoa Kỳ và của hai chính phủ thân Mỹ và chống cộng là Thái Lan và Việt Nam Cộng Hòa.

Từ đầu thập niên 1950 nước Miên - cũng như nước Lào - đã có trao đổi ngoại giao trên cấp bậc đại sứ với quốc gia Việt Nam của quốc trưởng Bảo Đại, rồi tiếp tục với Việt Nam Cộng Hòa của chính phủ Ngô Đình Diệm.

Sau khi Miên trở thành trung lập, thì chính phủ Diệm - đúng hơn là cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu - liền tìm cách hạ bệ Sihanouk. Khoảng cuối năm 1956 đầu 1957, Nhu sai “siêu mật vụ” của mình là được sĩ Lê Trọng Văn, rồi đại sứ VNCH ở Nam Vang là Ngô Trọng Hiếu đi bí mật liên lạc và ủng hộ rất nhiều vàng (chừng như 110 ký lô) cho đại tá Miên là

Dap Chhuon, tỉnh trưởng Siemreap, để xúi ông này ám sát Sihanouk.

Vụ âm mưu đảo chính bị tòa đại sứ Pháp ở Nam Vang bí mật thông báo cho Sihanouk hay. Ông này cho theo dõi rồi sai quân đội hoàng gia ập đến Siemreap bắn giết Dap Chhuon (và 2 tình báo VN của Ngô Trọng Hiếu) ngày 2/3/1959.⁴⁶

Sihanouk cắt đứt bang giao với Thái Lan (tháng 12/1961), với VNCH (27/8/1963) với Hoa Kỳ (3/5/1965).

Ngay từ năm 1955-56 ông Hoàng Miên đã cho phép một “Phái đoàn đại diện thương mại” của cộng sản Bắc Việt đặt văn phòng ở Nam Vang, cầm đầu bởi Ca Văn Thỉnh, nguyên đốc học tỉnh Bến Tre.

Văn phòng ấy chính là trạm giao liên cho những cán bộ cao cấp của Việt Minh ghé chân (như trường hợp đại tướng Nguyễn Chí Thanh), trên đường xâm nhập vào VNCH các năm 1959-1960. Và để tuyển mộ “Việt kiều Kampuchia” về Nam Việt.

Kim Nhật đã đưa ra nhận định như sau:

“Phái đoàn của Ca Văn Thỉnh đã góp một phần không nhỏ trong việc chuẩn bị và tiến hành cuộc chiến tranh ngày nay ở miền Nam”.⁴⁷

Văn thi hành nghị quyết 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam, tháng 7/1959 Hà Nội cho tổ chức hải đoàn 759 để các giang thuyền, xuất phát từ những hải cảng Bắc-Trung Việt, chở quân nhu, vũ khí vào những bờ biển, những cửa

sông Nam Việt và nhất là vào hải cảng Sihanoukville của Cao Miên (trong vịnh Kompong Som, khánh thành ngày 2/4/1960), cố nhiên là với sự chấp thuận và đánh thuế của vua Norodom Sihanouk, qua trung gian phái đoàn Ca Văn Thỉnh.

Vua Sihanouk kể rằng các vũ khí chở đến hải cảng Sihanoukville được chia 1/3 cho chính phủ Miên, 2/3 cho Việt Minh, chưa kể những hối lộ khác cho tướng Lon Nol, tham mưu trưởng, v.v.⁴⁸

Lê Trọng Văn, siêu mật vụ của Ngô Đình Nhu, đã đưa ra nhận xét:

“Vi chính sách sai lầm của nhà Ngô về mặt ngoại giao (năm 1956-59), nên sau này CSVN đã lợi dụng được điểm đó để dùng Miên làm bàn đạp xây dựng cơ sở hậu cần để tiếp tế cho các cuộc tấn công vào miền Nam Việt Nam. Nhưng chưa ai hiểu rõ căn nguyên nào mà anh em ông Diệm đã làm mất miền Nam, thì đọc vụ Dap Chhuon này, chắc chắn sẽ hiểu là... nếu không có đất Miên làm căn cứ địa (tức là thánh địa bất khả xâm phạm - sanctuaire inviolable), thì không có cách nào Hà Nội xâm nhập miền Nam ồ ạt được trong đầu thập niên 1960. Đó cũng chính là lý do để Tổng thống Nixon đã ra lệnh oanh tạc và đổ bộ lên đất Miên để phá các cứ địa của Hà Nội (tháng 3/1969 rồi trong hai tháng, từ 30/4 đến 30/6/1970).⁴⁹

Khi cộng sản Bắc Việt đã tạo được cho mình những khu an toàn trong nội địa Lào và Kampuchia (để từ đó theo đường mòn Hồ Chí Minh đưa quân

xâm nhập vào miền Nam và bắt đầu đẩy mạnh các cuộc tấn công quy mô vào quân đội VNCH) và trước áp lực quân sự ngày càng gia tăng của cộng sản Bắc Việt (từ vụ tấn công một trung đoàn thuộc sư đoàn 21 tại Trảng Súp cách Tây Ninh khoảng 12 cây số ngày 26/1/60 đến vụ chiếm đóng tỉnh lỵ Phước Thành 17/9/61 do Trần Văn Trà chỉ huy), chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải thay đổi sách lược chống cộng để phù hợp với sự đổi thay sách lược của chính quyền Mỹ (từ thời Tổng thống John F. Kennedy).⁵⁰

III.- Tổng thống Kennedy với cuộc chiến Việt Nam

Kennedy đã tuyên thệ nhậm chức ngày 20/1/1961 khi ông mới 43 tuổi. Thời kỳ này, chiến tranh lạnh (la guerre froide) tương đối êm dịu vì Nikita Krouchtchev tổng bí thư đảng cộng sản Liên Xô sau khi đề xướng phong trào hạ bệ Staline 1956, đã quay qua hòa hoãn với Tây phương. Chỉ còn có những “cuộc chiến nóng” tức những cuộc “chiến tranh giải phóng” tại một số quốc gia nhỏ bé trong đó có ba nước Đông Dương. Trong diễn văn nhậm chức, Tổng thống Kennedy tuyên bố: “Trả bất cứ giá nào, chịu bất cứ gánh nặng nào, đương đầu với bất cứ thử thách nào ủng hộ tất cả các người bạn, đánh phá tất cả các kẻ thù, để tự do được duy trì và thắng lợi”. Ngày 23/3/1961 trong một cuộc họp báo tại Hoa Thịnh Đốn, Kennedy xác định “nếu cộng sản cướp quyền của chính phủ Lào trung lập thì cố nhiên sự

an ninh của toàn thể vùng Đông Nam Á và luôn cả Hoa Kỳ sẽ bị vi phạm... Tôi biết rằng tất cả mọi người dân Hoa Kỳ đều cương quyết bảo vệ sự tự do và an ninh của thế giới tự do và của chúng ta”.⁵¹

Tình hình Lào như đã trình bày ở phần trên ngày càng trở nên phức tạp. Ngày 8/8/1960, đại úy nhảy dù Kong Le, xu hướng trung lập, đưa hoàng thân Souvanna Phouma trở lại cầm quyền ở Vạn Tượng, Phoumi Nosavan bèn ủng hộ hoàng thân Boun Oum Na Champassak lập chính phủ thiên hữu ở Savannaket (được CIA Mỹ ủng hộ). Với sự hỗ trợ mạnh mẽ của Mỹ nhóm Phoumi Boun Oum đã chiếm lại được Vạn Tượng và Luang Prabang, đuổi nhóm Phouma - Kong Le về Khang Khay. Như vậy tại Lào giờ này có 3 phe phái đang chống nhau: Boun Oum thiên hữu (được Mỹ ủng hộ), Souphanouvong thiên tả (có cộng sản ủng hộ) và Phouma - Kong Le trung lập. Tài liệu sử của cộng sản để lại cho thấy sự can thiệp của Bắc Việt, Trung Cộng và Liên Xô vào nội tình của Ai Lao như sau:

“Cuộc chiến ở Lào bùng nổ. Tháng 9/1960, CSVN đưa quân tinh nhuệ giúp Pathet Lào tiến công giải phóng. Năm 1961, giải phóng Cánh Đồng Chum, Xiêng Khoảng, thị xã Phong Xá Ly, Tha Viêng, Vang Viêng, Tha Thum... Thủ tướng chính phủ Liên hiệp sau cuộc chính biến, yêu cầu Liên Bang Xô Viết đưa sang một trung đoàn và lập cầu không vận để tiếp tế cho Lào, gồm vũ khí và bộ binh”.⁵²

Do sự giàn xếp của Averell Harriman, cố vấn của Kennedy, ba vị hoàng thân Lào đã gặp nhau tại Zurich (Thụy Sĩ) ngày 22/6-/1961; rồi tại Phnom Pênh (Cao Miên) vào tháng 8, rồi tại Ban Hin Heup (Ai Lao, giữa Vạn Tượng và Vang Vieng) vào tháng 10/61. Cuối cùng họ đã đi đến một thỏa hiệp được gọi là thỏa hiệp “Tam hoàng” ngày 12/6/62 dẫn tới một chính phủ Liên hiệp tay ba. Phe trung lập do hoàng thân Souvannan Phouma nắm ghế Thủ tướng và gồm 8 thành viên, phe hữu do Phoumi nắm phó Thủ tướng và gồm 4 thành viên, phe tả do Souphanouvong nắm phó Thủ tướng gồm 4 thành viên và có Quinima Phosena nắm tổng trưởng ngoại giao.

Vấn do dàn xếp của Harriman và với sự hỗ trợ của ông tổng thư ký Liên Hiệp Quốc là Dag Hammarskjöld, 14 quốc gia có liên hệ với Ai Lao được triệu tập tại Genève để thảo luận và ký một tuyên cáo xác nhận và bảo đảm tính cách trung lập của nước Lào. Họp từ tháng 5/1961, nhưng tuyên cáo chỉ được ký ngày 23/7/ 1962.

14 quốc gia là (theo thứ tự A, B, C): Birmanie, Cambodge, Canada, Chine, Etats République, Démocratique du Viet Nam (Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa tức Việt Minh đại diện bởi Ung Văn Khiêm) và République du Viet Nam (Việt Nam Cộng Hòa, đại diện với Vũ Văn Mẫu).⁵³

Tuy nhiên nền trung lập của Ai Lao đã không

được cộng sản Bắc Việt tôn trọng và Mỹ đã không có phản ứng nào mạnh mẽ để ngăn chặn. Chính Richard Nixon, Tổng thống Hoa Kỳ đã kể lại trong cuốn “No More Vietnam”:

“Tất cả các quốc gia đều tôn trọng bản hiệp định, trừ một: Bắc Việt.

Năm 1962 Việt Minh đã có tới 7.000 bộ đội hoạt động tại Lào, nhưng khai rằng họ chỉ có 40 người để cho hồi hương. Còn bao nhiêu đều đổ dồn vào đoàn 559 để xây dựng hệ thống vĩ đại đường sá xuống Nam Lào, Cao Miên để vào Nam Việt, tức là đường mòn Hồ Chí Minh.

Đến năm 1970, quân số đoàn 559 đã lên đến 70.000 người, và đường mòn Hồ Chí Minh đã chuyên chở được 500.000 bộ đội vào Nam, chưa kể dầu xăng, đại bác, và quân nhu vũ khí đủ loại...

“... Hiệp định Genève năm 1962 về việc trung lập hóa Ai Lao đã lót đường cho cuộc chiến thắng năm 1975 của cộng sản Bắc Việt tại Nam Việt.

“... Nếu Bắc Việt không được sử dụng Ai Lao và Cao Miên để xâm lăng Nam Việt, thì họ chỉ còn nước vượt qua 65 cây số ở khu phi chiến, và Nam Việt sẽ rất có thể một mình ngăn chặn được cái mặt trận hẹp hòi ấy, không cần đến quân đội Hoa Kỳ. Nhưng chúng ta (tức là các chính phủ Kennedy rồi Johnson) đã nhắm mắt trước những vi phạm của Bắc Việt đối với hiệp định Genève 1962, khiến cho Nam Việt phải bảo vệ một mặt trận dài hơn 1,000 cây số.

“... Chúng ta luôn luôn tôn trọng sự trung lập của Ai Lao, trong khi Bắc Việt luôn luôn vi phạm sự trung lập ấy.

“... Chúng ta coi số phận Ai Lao là không quan trọng so với số phận Nam Việt Nam, trong khi hai số phận ấy gắn liền với nhau. Để Hà Nội được ngang ngiên xử dụng đường mòn Hồ Chí Minh, chúng ta đã nhường cho Hồ Chí Minh quyền chủ động tấn công Nam Việt, luôn trong 16 năm trời”.⁵⁴

- Khi bàn giao chức vụ Tổng thống cho Kennedy, Eisenhower, vị Tổng thống tiền nhiệm đó lưu ý tới người kế nhiệm về tính cách nghiêm trọng của tình hình Lào đối với Việt Nam và toàn thể Đông Nam Á nhất là sự hiện diện của các đoàn quân Việt Minh 559 và 959 trên đất Lào. Eisenhower nói: “Ai Lao là chìa khóa của toàn thể Đông Nam Á. Có thể phải đưa quân chiến đấu Mỹ vào đó”. Nếu có đồng minh thì càng hay, bằng không thì một mình quân đội Mỹ”.⁵⁵ Nhưng Kennedy đã không chịu nghe, không đưa quân vào bảo vệ Ai Lao, chỉ bảo vệ Miền Nam Việt nam thôi. Đó quả là một điều lầm lẫn đáng tiếc.

Sau khi nhậm chức vào đầu tháng 5/1961, Kennedy thay ngay đại sứ Durbrow (người đã gửi báo cáo cho TT Eisenhower ngày 16/9/1960 kể rõ những khuyết điểm của chế độ Diệm-Nhu là độc tài, tham nhũng và đề nghị rằng “có lẽ phải thay đổi người cầm đầu Nam Việt”.) bằng đại sứ Frederick Nolting Jr, với chỉ thị rõ ràng là phải cố gắng hợp tác chân thành

với chính phủ Nam Việt Nam và để củng cố thêm sự quyết tâm này, Phó Tổng thống Lyndon Johnson được Kennedy cử sang Việt Nam ngày 9/5/1961 để thăm viếng Tổng thống Ngô Đình Diệm (vừa tái đắc cử vào tháng 4/1961). Johnson không ngần ngại ca tụng Diệm là “Churchill của Đông Nam Á”. Trước khi rời Sài Gòn, Johnson và Diệm ký một bản thông cáo chung ngày 13/5/1961, có những điểm chính yếu như sau:

“Hoa Kỳ tuyên dương nhân dân Việt Nam và Tổng thống Ngô Đình Diệm vừa tái đắc cử, đã và đang anh dũng bảo vệ tự do, chống cuộc xâm lăng và khủng bố của cộng sản mà họ không hề khiêu khích. Bởi Việt Nam tự do không thể một mình chống trả, cho nên Hoa Kỳ sẵn sàng tăng cường và nhanh chóng giúp đỡ mọi mặt, để Việt Nam tự do luôn luôn đứng làm tiền đồn chống cộng sản tại Á Châu.

“Sự viện trợ về an ninh ấy sẽ được ấn định trong những cuộc thảo luận cao cấp của hai chính phủ.

“Các viện trợ khác để đem lại thịnh vượng và hạnh phúc xã hội vẫn được duy trì”.⁵⁶

Sự cương quyết của Hoa Kỳ giúp đỡ Việt Nam Cộng Hòa bảo vệ tiền đồn chống Cộng ở Đông Nam Á đúng với lời tuyên bố của Tổng thống Kennedy trong lễ tuyên thệ nhậm chức: “Để tự do được duy trì và thắng lợi”. “Tự do” ở đây có thể hiểu là “thế giới tự do” trong cuộc chiến chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Đây là sự tiếp nối cuộc chiến

tranh ý thức hệ Quốc-Cộng trước hiệp định Genève 1954 với sự giúp đỡ của Pháp và nay với sự giúp đỡ của Hoa Kỳ chứ không phải là cuộc chiến tranh “thực dân mới” (Néo-Colonialiste) như cộng sản Bắc Việt thường xuyên tạc.

Chỉ vài tháng sau khi lên cầm quyền, Tổng thống Kennedy đã quyết định tăng viện thêm cho VNCH là 28,4 triệu Mỹ kim để tăng quân số từ 150.000 đến 170.000 binh sĩ; 12,7 triệu đô để huấn luyện, trang bị và yểm trợ cho 32.000 địa phương quân. Như vậy số tiền viện trợ tăng thêm gần 42 triệu, cộng thêm số tiền 220 triệu viện trợ hàng năm. Rồi đến tháng 11/1961, TT Kennedy mới thật sự quyết định gia tăng số lượng cố vấn Mỹ cho quân đội VNCH với nhiệm vụ hỗ trợ chứ không phải chiến đấu. Khoảng 400 cố vấn Mỹ và 33 máy bay trực thăng H-21C đã được gửi tới Sài Gòn. Như vậy số cố vấn quân sự Mỹ ở miền Nam tăng lên rất nhanh:

- 948 người hồi cuối tháng 11/1961
- 2.646 người ngày 8/1/1962
- 5.576 người ngày 30/6/1962 – 11.000 người cuối năm 1962
- 16.400 người cuối tháng 10/63.⁵⁷

Tuy gia tăng viện trợ, nhưng vấn đề gửi quân đội Mỹ đến miền Nam để trực tiếp chiến đấu vẫn nằm trong vòng bàn cãi.

TT Kennedy khi cử tướng Maxwell Taylor qua

Việt Nam nghiên cứu tình hình ngày 18/10/1961 đã khuyến cáo hai điểm:

- Trách nhiệm bảo vệ nền độc lập của Nam Việt Nam là do dân chúng xứ này đảm nhiệm.

- Tuy quân sự là yếu tố chính yếu, các yếu tố khác như chính trị, xã hội và kinh tế cũng không kém phần quan trọng.

Ngày 19/10/1961, TT Ngô Đình Diệm đã tiếp tướng Taylor ở Dinh Độc Lập và hai bên đã bàn thảo khá căng thẳng về việc nên gửi quân đội Mỹ sang Việt Nam hay không? Ông Diệm cho biết rằng “Không thể nào dẹp được cộng sản với 150.000 quân dẫu trước kia ông hy vọng đối phó với cộng sản không cần đến quân đội ngoại quốc, nhưng sự lớn mạnh của cộng sản và tình hình ở Lào đã buộc ông xét lại lập trường này”.⁵⁸ Trong buổi gặp gỡ sau cùng, với TT Diệm, Taylor đề nghị gửi 8.000 quân Mỹ sang Việt Nam dưới hình thức là một lực lượng đặc nhiệm cứu trợ nạn lụt.

Phái đoàn Maxwelll Taylor về đến thủ đô Hoa Thịnh Đốn ngày 2/11/1961. Hai ngày sau Hội Đồng An Ninh Mỹ nhóm họp để thảo luận về các khuyến cáo của phái đoàn và trọng tâm là nên hay không nên đưa quân Mỹ sang Việt Nam. Chủ trương phải đưa quân Mỹ vào Việt nam gồm có thứ trưởng Ngoại Giao Johnson, tổng trưởng Quốc Phòng McNamara, thứ trưởng Quốc Phòng Gilpatric, các tướng Tham Mưu Trưởng và tướng Tổng Tham Mưu Trưởng,

các vị phụ tá Tổng thống hay thành viên của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia như McGeorge Bundy, Walt Rostov, Robert Johnson và Komer. Phe chống đối gồm thứ trưởng Ngoại Giao Averell Harriman, đại sứ Chanter Bowles và đại sứ John K. Galbraith. Ngoại trưởng Dean Rusk không chống lại việc can thiệp quân sự vào Việt Nam nhưng ông có thái độ dè dặt chừng nào mà ông Ngô Đình Diệm còn là Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa, vì theo ông, TT Diệm là “con ngựa đang thua cuộc”. Giáo sư Hoàng Ngọc Thành cho biết tiếp:

Hội đồng An Ninh Mỹ nhóm một phiên họp quan trọng khác ngày 15/11/1961. Trong phiên họp này, Tổng thống Kennedy bác bỏ lý lẽ nên gửi quân sang Việt Nam của ngoại trưởng Dean Rusk và tổng trưởng quốc phòng McNamara. Ông cũng trả lời tổng tham mưu trưởng là tướng Lamnitzer, rằng làm sao giải thích được việc gửi quân qua Việt Nam trong khi không bận tâm đến cộng sản Cuba chỉ cách xa Hoa Kỳ có 90 dặm. Lập luận của TT Kennedy cho thấy ông không muốn bảo vệ Nam Việt Nam như ông đã bảo vệ Bá Linh chống cộng sản. Còn nếu lúc bấy giờ ông bỏ rơi Nam Việt Nam bằng cách nhượng bộ như Lào, Liên Xô và phe cộng sản càng lấn tới nữa, mang hậu quả bất lợi cho Hoa Kỳ về đối ngoại và nội trị. Về đối ngoại, vị trí của Hoa Kỳ tại Bá Linh và khắp thế giới sẽ bị suy yếu và các xứ

khác không còn tin tưởng vào quyết tâm chống cộng sản của Hoa Kỳ nữa và đi đến thỏa hiệp với cộng sản vì thấy cộng sản thắng thế. Về nội trị, TT Kennedy sẽ bị đảng Cộng Hòa đối lập chỉ trích là lãnh đạo kém, không cương quyết chống cộng sản, làm “mất” Việt Nam như Tổng thống Harry Truman và đảng Dân Chủ đã từng bị đả kích là đã “đánh mất” Trung Hoa cho phe cộng sản”.⁵⁹

Trong khi ấy, một số nhân vật Mỹ, như đại sứ Elbridge Durbrow chẳng hạn, có chủ trương trích thượng và thực dân là buộc Tổng thống Diệm phải làm theo ý muốn của Hoa Kỳ, thực hiện những cải cách mà Hoa Kỳ đề nghị, tức là không tôn trọng chủ quyền của miền Nam. Nếu ông Diệm cứng đầu, không nghe lời thì lật đổ ông và tìm người thay thế.

Sau nhiều cuộc thảo luận gay go, cuối cùng TT Kennedy chỉ chọn một biện pháp lưng chừng:

Trước hết, Hoa Kỳ không rút khỏi Nam Việt Nam để cho cộng sản thôn tính vì những lý do đối nội và đối ngoại đã trình bày trước đây, như việc TT Kennedy đã thắng cử Phó TT Richard Nixon với một tỷ lệ rất nhỏ, rồi vụ Vinh Con heo và Lào, sự dọa nạt của lãnh tụ cộng sản Nikita Krushchev tại Vienna, sự lấn tới của phe cộng sản như tại Bá Linh trong sự diễn tiến của “chiến tranh lạnh”. TT John F. Kennedy và em trai ông tức tổng trưởng tư pháp Robert Kennedy tức nhân vật quan trọng nhất trong chính phủ sau Tổng thống, bác bỏ khuyến cáo gửi

quân sang miền Nam vì đối với hai ông, vấn đề Việt Nam không thuộc vào loại vấn đề hàng đầu của Hoa Kỳ, như ông Robert Kennedy đã từng nói với ký giả Stanley Karnow rằng “Chính quyền phải giải quyết hàng ngày 20 vấn đề loại Việt Nam”.⁶⁰ Nhưng sau này, ông Robert Kennedy thừa nhận rằng vị Tổng thống anh ông đã không đào sâu vấn đề Việt Nam và đã cho trôi qua một cách có thể hiểu là hời hợt.



Kennedy

Đến ngày 22/11/1961, Tổng thống Kennedy quyết định chính sách của Hoa Kỳ về Việt Nam trong Chỉ Thị Hành Động An Ninh Quốc Gia (National Security Action Memorandum, viết tắt NSAM, số 111). Chính sách này tăng thêm số cố vấn Mỹ và chiến cụ, rồi gửi thêm sang một số đơn vị không quân yểm trợ, như trực thăng với phi công và nhân viên bảo trì, các phi đoàn thám thính và khu trục phóng pháo. Nhưng theo tác giả John M. Newman, NSAM số 111 không có gì bảo đảm tối hậu của Hoa Kỳ là cứu giúp Nam Việt Nam khỏi hiểm họa bị cộng sản thôn tính.⁶¹

Việc Hoa Kỳ gửi sang Việt Nam một số lớn cố vấn quân sự và các đơn vị không quân, đã khiến phe cộng sản lên tiếng tố cáo mạnh mẽ. Để đối lại,

Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đã cho công bố một Bạch Thư vào tháng 12/1961, tố giác cộng sản Hà Nội gây chiến tranh nên Hoa Kỳ phải can thiệp.

Tuy thế sự can thiệp của Hoa Kỳ vẫn có tính cách giới hạn. Chính quyền Mỹ cũng không đáp ứng lời yêu cầu của TT Diệm về việc ký kết một hiệp ước phòng thủ song phương như Hoa Kỳ đã ký kết với Đại Hàn. Theo nhận xét của GS Hoàng Ngọc Thành thì “Ông Diệm thấy cần có một hiệp ước như vậy để Hoa Kỳ sẽ không bỏ rơi Nam Việt Nam. Người Mỹ thấy có lợi cho họ hơn nếu không ký kết gì cả về pháp lý để toàn quyền hành động như không bị ràng buộc. Họ viện trợ miễn Nam tùy theo nhu cầu của nền an ninh chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ. Họ có thể đòi hỏi, yêu sách Tổng thống Diệm mỗi lần tăng viện trợ, và Hoa Kỳ có thể rút khỏi miền Nam khi hết cần dùng xứ này làm tiền đồn chống cộng sản, hoặc nhượng bộ cộng sản và bỏ rơi xứ này nếu có lợi cho họ hơn như chính quyền Mỹ của thời Nixon-Kissinger, Ford và Quốc Hội Mỹ làm sau này. Điều này cho thấy trong bang giao quốc tế, giữa các nước đồng minh với nhau, xứ này lợi dụng xứ kia tối đa, dù cùng một mục tiêu chính trị trong một giai đoạn và cần mặc cả, đòi hỏi nhau tối đa để bảo vệ quyền lợi và an ninh của mình; nếu không, dù là đồng minh khổng lồ vẫn bỏ rơi một đồng minh nhỏ bé, trong “danh dự” không thương tiếc và không hổ thẹn gì cả”.⁶²

Trong khi đó, cộng sản Bắc Việt cũng gia tăng cường độ xâm nhập vào miền Nam qua nhiều ngã khác nhau: theo đường mòn Hồ Chí Minh, theo hải cảng Sihanoukville và bây giờ còn tiếp tế cả luôn bằng đường hàng không. Phi cơ Liên Xô từ các căn cứ tại Bắc Việt đã bay thả dù tiếp tế cho các đơn vị cộng sản tại Cao nguyên Trung phần và Tổng thống Diệm vào giữa tháng 3/1962 đã lên tiếng tố cáo rằng phi cơ Liên Xô, do phi công Trung Cộng và Bắc Việt lái, đã thả dù tiếp tế cho phe cộng sản trên lãnh thổ Nam Việt Nam và ông yêu cầu TT Kennedy cho tăng thêm các hoạt động của không quân Mỹ và bắn hạ các phi cơ Xô Viết bay trên lãnh thổ VNCH. Từ ngày 20/3/1962, đài ra-da của Mỹ gần Pleiku phát hiện ra các phi cơ Xô Viết đang bay trên không phận Nam Việt Nam gần biên giới Cao Miên. Ngày 22/3/1962, TT Kennedy ra lệnh các phi cơ khu trục Mỹ loại F-102 và TF-102 từ căn cứ không quân Clark Field ở Phi Luật Tân bay sang Tân Sơn Nhất và có nhiệm vụ bắn hạ các phi cơ Xô Viết nào đang thả dù tiếp tế cho cộng sản trên lãnh thổ miền Nam.⁶³

Để đối phó với chiến cuộc ngày càng gia tăng của cộng sản, chính phủ Kennedy đồng ý thiết lập Bộ chỉ huy Quân sự Hoa Kỳ tại Sài Gòn ngày 8/2/1962 với danh hiệu là “Military Assistance Command in Vietnam” (gọi tắt là MACV) để thay thế cho phái bộ cố vấn quân sự Hoa Kỳ đã có mặt tại Việt Nam từ cuối năm 1950 với tên gọi là “Military Assistance

Advisory Group” (gọi tắt là MAAG). Tuy nhiên cuộc chiến tranh mà TT Kennedy đang thực hiện tại Việt Nam được đặt dưới sách lược “tham dự giới hạn”, không có sự hoạt động của các đơn vị tác chiến bộ binh. Các sử gia Mỹ gọi sách lược can dự của TT Kennedy ở Việt Nam là “cuộc hợp tác hạn chế” (Limited Association), còn các sử gia cộng sản Bắc Việt thì gọi là cuộc chiến tranh Việt Nam dưới thời TT Kennedy là “cuộc chiến tranh đặc biệt”.

ĐOẠN III

Sự thay đổi sách lược chống cộng của chính quyền Ngô Đình Diệm

I.- Sự độc tài gia đình trị của chế độ Ngô Đình Diệm:

Chính quyền Ngô Đình Diệm được sử sách ghi nhận như là một chế độ độc tài gia đình trị. Trên danh nghĩa, Ngô Đình Diệm là Tổng thống nhưng trong thực tế, các anh em của ông mới thật sự là những người nắm quốc quyền trong tay.

Trước hết là Giám mục Ngô Đình Thục. Kể từ khi ông Ngô Đình Khôi qua đời, Ngô Đình Thục được mọi người trong gia đình gọi là “quyền huynh thế phụ” nhất là ông Diệm (người đã được ông Thục đưa đi xuất ngoại qua Nhật, qua La Mã, rồi qua Mỹ để tiếp xúc với chính giới Hoa Kỳ) thì rất coi trọng Giám mục Ngô Đình Thục. Tòa Giám Mục Vĩnh Long và sau này Tòa Tổng Giám Mục Huế nơi ông Thục quản nhiệm đã trở thành một thứ “triều đình

siêu vương quốc” với đầy đủ mọi quyền lực như cách nói của Đỗ Mậu trong “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi”. Các viên chức của ba ngành Hành Pháp, Lập Pháp và Tư Pháp nhiều người thường đến cầu cạnh Đức Cha. Đại tá Phạm Ngọc Thảo được Giám mục Thục nâng đỡ và đã tạo được uy thế lớn sau này dưới chính quyền Diệm.

Ông Lê Trọng Văn kể lại: “Hàng năm, những dịp lễ lớn quốc gia, hàng hàng lớp lớp từ dân biểu, tổng bộ trưởng, tỉnh trưởng, tướng tá đều xuống Vĩnh Long để mong được quỳ hôn chiếc nhẫn mẫu nhiệm của Giám mục Thục... Xe cộ nối đuôi nhau”...⁶⁴

Cũng chính Đức Tổng Giám Mục là người đã châm ngòi cho vụ Phật Giáo 1963 để đưa đến việc lật đổ toàn bộ chế độ Đệ I Cộng Hòa khi chính ông áp lực lên vụ cấm treo cờ Phật Giáo trong ngày lễ Phật Đản.

Cố vấn Chỉ đạo Miền Trung Ngô Đình Cẩn là một người quyền lực không kém. Ông Cẩn là con út trong gia đình, ở với người mẹ già để sớm hôm chăm sóc mẹ tại Phú Cam Huế, là người học hành ít ỏi nhất trong gia đình. Tuy vậy, dựa vào thế của ông anh, Ngô Đình Cẩn đã nắm hết các cơ sở tình báo Miền Trung qua Dương Văn Hiếu với quyền uy rất lớn. Ông Diệm đã đặt ông Cẩn ở chức vụ “cố vấn tối cao” cho các đoàn thể chính trị miền Trung nhưng trong thực tế từ tỉnh trưởng đến các sĩ quan cao cấp ở miền Trung và Cao Nguyên đều phải trình

báo mọi việc cho “Cố vấn Chỉ đạo Miền Trung”. Có biết bao nhiêu nhà khoa bảng, bao nhiêu viên chức cao cấp, bao nhiêu tướng tá phải cúi đầu sợ sệt “Ông Cậu” như ghi nhận của tướng Trần Văn Đôn, người đã từng chỉ huy Quân Đoàn I, trong tập hồi ký “Việt Nam Nhân Chứng” của ông.



Ngô Đình Nhu

Nhân vật quan trọng nhất trong gia đình, ảnh hưởng lên Tổng thống Diệm nhiều nhất trong suốt 9 năm cầm quyền là Ngô Đình Nhu và vợ là Trần Lệ Xuân. Ngô Đình Nhu đã từng theo học tại trường Cổ Điển Học Paris (trường Chartes), một trường danh tiếng nhất của nước Pháp. Năm 1938, Nhu đậu cử nhân văn chương, về Việt Nam đảm trách việc quản thủ thư viện tại Tổng Thư Viện Đông Dương ở Hà Nội. Năm 1943, Ngô Đình Khôi và Ngô Đình Thục đi Hà Nội cưới cô Trần Lệ Xuân, con gái luật sư Trần Văn Chương cho Ngô Đình Nhu. Vợ chồng Ngô Đình Nhu sống với nhau được hai năm thì xảy ra việc Việt Minh cướp chính quyền (tháng 8/1945). Nhu bỏ chạy về Thanh Hóa còn Lệ Xuân thì về Huế sống với gia đình chồng ở Phú Cam, rồi sau lên Đà Lạt sống với người chị gái là Trần Lệ Chi. Riêng Nhu hồi ở Phát Diệm và Thanh Hóa đã cùng

một nhóm tu sĩ trí thức thành lập nên đảng Cần Lao, hậu thuẫn cho Ngô Đình Diệm tại Miền Nam (1954-1963). Bất liên lạc được với vợ, Ngô Đình Nhu về lại Đà Lạt sống qua ngày cùng Trần Lệ Xuân, tối ngày chỉ đọc sách và ít đi ra ngoài. Kịp khi tình hình biến chuyển, Ngô Đình Diệm sắp về nước chấp chính, vợ chồng Nhu dọn về Sài Gòn ở với Ngô Đình Luyện tại đường Armand Rousseau (gần Ngã Sáu Sài Gòn).

Ngày 25/6/1954, Ngô Đình Nhu về tới Sài Gòn để chuẩn bị thành lập nội các. Giai đoạn đầu Ngô Đình Luyện được Diệm coi như cố vấn chính trị của mình. Nhưng kể từ khi Bình Xuyên khởi phát bạo động chống Diệm thì vai trò của Ngô Đình Nhu và Trần Lệ Xuân trở thành nổi bật. Nhà báo Phan Thứ Lang đã kể lại trong “Trần Lệ Xuân, Giấc Mơng Chính Trường” rằng:

“Lệ Xuân gặp Trần Quốc Bửu, thủ lãnh Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam, lúc đó Bửu ở khu nhà kiếng tại đường Verdun (Lê Văn Duyệt), nhờ Bửu vận động tập hợp cho một số anh chị em lao công để đi biểu tình chống tướng Nguyễn Văn Hinh và Bình Xuyên. Lệ Xuân đã mặc quần đen, áo bà ba trắng cầm biểu ngữ dẫn đầu đoàn biểu tình ra Tòa Đô Chính Sài Gòn - Chợ Lớn và hô vang khẩu hiệu:

“Đả đảo Nguyễn Văn Hinh! Đả đảo phiến loạn Bình Xuyên! Truất phế Bảo Đại, tay sai bù nhìn của thực dân”.

Cuộc biểu tình trên đã được các báo, đài trong

và ngoài nước loan tin, lại đăng cả hình Trần Lệ Xuân dẫn đầu cuộc biểu tình. Hành động trên đã khiến Diệm khen ngợi Lệ Xuân tuy là dân trường Tây không rành chữ Việt nhưng đã can đảm tự động đi biểu tình. Còn Ngô Đình Nhu thì hàng ngày tiếp xúc với nhóm Nhị Lang, Hồ Hán Sơn, Nguyễn Bảo Toàn, Hà Đức Minh, Nguyễn Thành Phương... để bàn cách đối phó với Bình Xuyên và Bảo Đại. Trong thời gian này Diệm cử Ngô Đình Luyện sang Pháp để gặp Bảo Đại, giải quyết vụ Nguyễn Văn Hinh và Bình Xuyên”.⁶⁵ Ngày 10/6/1955, trong bản văn cử phái đoàn đi Pháp có ghi rằng “Cố vấn Ngô Đình Nhu trưởng phái đoàn” và từ đó Ngô Đình Nhu đã chính thức đảm nhiệm vai trò cố vấn, mặc dù ông khởi sự đảm nhiệm công việc này ngay từ hồi đầu năm 1955, lúc mới dọn vào ở trong Dinh Độc Lập. Ông Đoàn Thêm, nguyên Đồng Lý Văn Phòng Phủ Tổng thống ghi nhận: “Ông Nhu đã thành cố vấn chính trị mà chẳng cần văn kiện bổ nhiệm. Thực tế ở Việt Nam thường mạnh hơn pháp lý, và pháp lý có khi thua”.⁶⁶

Thời kỳ này coi như vợ chồng Nhu đã nắm hết quyền hành tại Miền Nam. Về chính trị, ngoài chức cố vấn chính trị của Tổng thống, Ngô Đình Nhu lại lãnh đạo chỉ huy Sở Nghiên Cứu Chính Trị Xã Hội (thực chất là cơ quan mật vụ) mà bề ngoài là bác sĩ Trần Kim Tuyến đứng đầu, về đảng phái thì Nhu là Tổng bí thư đảng Cần Lao Nhân Vị. Nhu còn lập ra

đoàn “Thanh Niên Cộng hòa” mà Nhu làm thủ lãnh. Bà Nhu cũng lập ra “Thanh Nữ Cộng Hòa” rồi “Phụ Nữ Bán Quân Sự”, “Phong Trào Phụ Nữ Liên Đới”.

Ông Nhu khi được gọi là “Ông Cố Vấn” thì bà Nhu cũng được gọi là “Bà Cố Vấn”. Khi Tổng thống Ngô Đình Diệm tiếp kiến các phái đoàn nguyên thủ nước ngoài thì Trần Lệ Xuân đã ra nghênh tiếp và hàn huyên với các vị phu nhân trong phái đoàn. Báo chí trong và ngoài nước lúc đó đều gọi bà là “Đệ Nhất Phu Nhân” của miền Nam bởi vì TT Ngô Đình Diệm không lập gia đình. Ông Lê Trọng Văn đưa ra nhận xét “Ông Nhu tuy với chức vụ là Cố vấn chính trị, nhưng quyền lực của ông thì hầu như tất cả ba ngành Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp đều lệ thuộc ông hơn là ông Diệm... Bà Nhu rất thông minh nên những việc khó khăn bà ta chỉ đưa ra những giờ phút mà ông Nhu được thoải mái tình cảm, được vuốt ve quyền lực, cho nên ông Nhu luôn luôn chấp nhận đề nghị của Lệ Xuân.”⁶⁷

Nhu đã nhắc qua thời kỳ ở Thanh Hóa và Phát Diệm, ông Nhu đã cho thành lập đảng Cần Lao với số cán bộ nòng cốt đầu tiên là luật sư Lê Quang Luật, Hoàng Bá Vinh, Trần Kim Tuyến, Đái Đức Tuấn (tức nhà văn TchyA, Mai Nguyệt). Lúc đầu nhóm này lấy tên là nhóm “Xã Hội Công Giáo” (1946-1954). Và tổ chức Cần Lao này về sau khi ông Diệm lên cầm quyền đã phát triển rất nhanh và trùm phủ lên các

đoàn thể như “Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia”, “Tập Đoàn Công Dân”, “Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng Quốc Gia”, “Tổng Liên Đoàn Lao Công Việt Nam”, “Tổng Hội Giáo Chức”, “Tổng Hội Sinh Viên”, “Tổng Liên Đoàn Học Sinh”....

Tuy nhiên, tổ chức Cần Lao này cũng đã tạo ra nhiều bất mãn trong quần chúng và trong các đảng phái quốc gia khác mà Lansdale đã ghi lại như sau:

“... Nhiều gia đình đến nhà tôi một buổi sáng để cho biết thân nhân họ bị bắt vào lúc nửa đêm, do một số nhân viên công an mặt võ trang cùng mình... Họ nói rằng thân nhân họ là nạn nhân chính trị bị đảng Cần Lao trả thù. Mọi viên chức chính quyền đều bị ép buộc gia nhập đảng và thân nhân họ đã từ chối. Thân nhân họ là người yêu nước và tận tâm phục vụ chính phủ nhưng không thích vào đảng để bảo vệ địa vị. Họ có ác cảm với vấn đề này một phần vì họ được nghe nói trong lễ tuyên thệ các tân đảng viên đều phải hôn ảnh ông Diệm và thề trung thành suốt đời với ông. Nhiều tổ chức bí mật của đảng Cần Lao được tổ chức mau chóng trong mọi cơ quan dân sự và quân sự.

“... Tôi nói một cách hùng hồn rằng nếu đảng Cần Lao được ông Nhu tổ chức như một cơ cấu chính trị bí mật khắp trong chính phủ, dùng công an mặt do ông Nhu kiểm soát để loại trừ đối lập thì đảng Cần Lao sẽ khiến cho các đảng phái quốc gia khác rút vào phạm vi hoạt động bí mật để khó bị tiêu diệt. Nó

sẽ làm cho hàng ngũ chính trị ở Nam Việt Nam bị phân hóa sâu xa trong một cuộc đấu tranh âm thầm nhưng tàn tệ giữa những người quốc gia với nhau, vào đúng lúc mà những người có tư tưởng yêu nước cần sinh hoạt công khai xây dựng hiến pháp cũng như thiết lập một thể chế chính trị mới đối lại với chế độ cộng sản ở miền Bắc”.⁶⁸

Về “Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia”, tài liệu của Trần Văn Đôn cho biết đây là phong trào được khởi xướng từ năm 1955 và được coi như là một cơ sở ngoại vi của đảng Cần Lao, hoạt động rất mạnh đặc biệt trong giới công chức và quân nhân. Năm 1955 có 10.000 đoàn viên. Năm 1956 có 1 triệu và năm 1963 lên đến 2 triệu đoàn viên.⁶⁹

Riêng ông Đỗ Mậu cũng có kể về Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia và đảng Cần Lao như sau: “Hồi tháng 11/1954, trước khi tôi rời Sài Gòn về Nha Trang giữ chức phó phân khu Duyên Hải, bác sĩ Bùi Kiện Tín, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng trao tôi một xấp tài liệu nói về điều lệ, mục đích và hệ thống tổ chức Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia để nhờ tôi về tổ chức Phong Trào này tại các tỉnh thuộc quyền tôi trách nhiệm. Bác sĩ Tín trình bày cho tôi biết về việc tổ chức Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia là sáng kiến của các ông Trần Chánh Thành, Trần Trung Dung, Nguyễn Tăng Nguyên, Trần Quốc Bửu, Bùi Kiện Tín.... Muốn đưa ra một phong trào nhân dân hậu thuẫn chính trị cho ông Diệm. Theo bác sĩ Tín

thì phong trào này ủng hộ chế độ ở mặt nổi và đảng Cần Lao Nhân Vị thì điều động phong trào ở mặt chìm, cũng như Việt Minh là đoàn thể mặt nổi mà đảng sau thì có đảng Cộng Sản Đông Dương chỉ đạo trong mười năm kháng Pháp.

... Chẳng bao lâu tôi đã tạo dựng được một phong trào chính trị rầm rộ trong hàng ngũ quân nhân tại Nha Trang với những cơ cấu điều hành rất nhịp nhàng...

“... Sau đó khoảng mùa Thu 1955 hai trung úy là Lê Quang Tung và Nguyễn Văn Châu từ Huế vào gặp tôi cho biết hai cậu (tức cậu Nhu và cậu Cần) phái họ vào Nha Trang để thảo luận về việc tiến hành thành lập Quân ủy Trung Ương của đảng Cần lao ở ngay Nha Trang.... Lúc đó, tôi không biết gì về đường lối và sách lược chính trị của đảng Cần lao. Theo họ cho biết thì không phải là toàn quân, toàn dân mà chỉ “cán bộ trung thành triệt để với lãnh tụ Ngô Đình Diệm”... Tôi từ chối, nhưng sau chính Nhu ra can thiệp nên tôi đành phải nhận chức Ủy viên Trung ương... Chủ tịch Quân Ủy do Trung úy Nguyễn Văn Châu và Phó chủ tịch do Trung úy Lê Quang Tung đảm nhiệm”.⁷⁰ Với hệ thống “Quân ủy Trung ương” này thì hai vị Trung úy Châu và Tung đã thực sự có nhiều quyền hành trên các vị tướng tá khác trong quân đội và điều này đã tạo ra nhiều bất mãn, chia rẽ trong các cấp chỉ huy và làm suy yếu tinh thần chiến đấu của binh sĩ rất nhiều vào giai đoạn đó.

II.- Sự thay đổi trong chiến dịch “tổ cộng”

Như đã trình bày trong phần trước, chiến dịch “Tổ Cộng” khởi sự vào năm 1955 và kéo dài tới năm 1957. Chiến dịch này đã đạt được một số thành quả đáng kể theo đánh giá của Stanley Karnow là “Diệm đã thanh toán được 90% các tổ Việt Minh trong đồng bằng sông Cửu Long... Nhưng rốt cuộc, sự tàn ác của Diệm làm cho ông ta có thêm thù hơn là diệt bớt thù bởi vì chiến dịch “Tổ Cộng” đã tố mọi tình nghi Việt Minh, khiến cho rất nhiều dân Việt đứng lý thì chỉ muốn sống yên thân và có thể theo chính nghĩa Diệm, họ phải rút vào bóng tối”...⁷¹

Chính sách tổ cộng này được các tỉnh trưởng thi hành với sự trợ lực của các lực lượng Bảo An và Dân Vệ dưới quyền, cộng thêm với sự hợp tác của cơ quan Công An, Mật Vụ cùng đảng Cần Lao Nhân Vị và Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia. Ông Nguyễn Trân, nguyên tỉnh trưởng Khánh Hòa rồi Định Tường (hồi 1954-1958) đã cho biết ông đã rất thành công trong việc bình định lãnh thổ theo cách làm riêng của ông, nghĩa là ông xử dụng chính trị hơn là bạo lực, ông lấy đức trị để phủ dụ nhân dân hơn là dùng biện pháp công an mật vụ để khống chế:

“Trong buổi nói chuyện đầu tiên với phạm nhân, tôi tóm lược lịch sử đấu tranh của dân tộc qua các thời đại, trong đó có nhiều giai đoạn nội chiến do sự tranh chấp quyền hành giữa các vua chúa, nhưng chưa bao giờ ông cha chúng ta chịu làm tay sai cho ngoại bang.

“Cuộc tranh đấu hiện tại”, tôi nói, “mang một đặc tính mới với màu sắc “ý thức hệ” mà dân tộc chúng ta chưa bao giờ biết. Vấn đề không phải chỉ là kháng chiến chống Pháp hay không kháng chiến chống Pháp. Nếu chỉ là kháng chiến chống Pháp để giành độc lập mà thôi, không có bị ý thức hệ lái kháng chiến đi đảng khác như đảng Cộng Sản đang làm, thì chỉ có những tên Việt gian bán nước mới không kháng chiến. Chúng ta phải đào sâu vấn đề tận gốc để tìm lẽ phải hầu định hướng hoạt động của mình sao cho khỏi đi ngược lại mục tiêu mình muốn đạt tới. Hơn mười năm nay anh chị em đi một đảng khác, còn tôi và bao nhiêu người khác đi một đảng khác. Chúng ta cần thẳng thắn nói chuyện với nhau và tôi không có nơi nào khác là mái nhà này mà tôi đã sửa chữa lại cùng đổi cái tên mới là Cải Hối Thất. Tôi sẽ hết sức vui sướng để anh chị em trở về với gia đình với đầy đủ quyền công dân mà không còn sợ bị ai bắt nữa nếu anh chị em thật sự chấp nhận lẽ phải qua sự thảo luận tự do”.

Độ hai, ba tuần tôi tới nói chuyện một lần ngoài sự học tập do cán bộ hướng dẫn.

Ngày mồng một Tết năm 1957, tôi đặc biệt nhấn mạnh về ý nghĩa thiêng liêng của ngày Tết là ngày sum họp gia đình. “Tôi thông cảm sâu xa với anh chị em về nỗi xa nhà, nhớ vợ hay chồng con cùng cha mẹ, anh chị em. Tôi cũng thông cảm lời người

ta thường nói: “Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại”, một ngày trong lao tù bằng ngàn thu bên ngoài. Tôi mong anh chị em sớm chấm dứt ngày đó để sum họp với gia đình. Đó là lời chúc chân thành của tôi cho anh chị em trong ngày hôm nay”.

Nhờ sự cởi mở dành cho đời sống của họ, các cán nhân rất mau giác ngộ. Khi giác ngộ, họ phát giác tổ chức của họ với danh tánh cựu đồng chí của họ và giúp cán bộ cải huấn giáo dục để giác ngộ các cựu đồng chí ấy. Cứ như thế có những phát giác gây chuyển rộng lớn đến nỗi ba dãy nhà lao không đủ chỗ chứa vì có tháng riêng quận Hòa Đồng gửi đến tỉnh để cải huấn tới trên 400 người. Tôi phải xin tiền ngân sách quốc gia để sửa chữa nhà lao cũ của tỉnh Gò Công để làm nơi chứa các cán nhân đã giác ngộ cao vọng ngày trả tự do.

Lúc ban đầu tôi không ngờ có nhiều cán bộ cộng sản đến thế. Sau nhờ bắt được một tài liệu của cục R, tức là Xứ Ủy Nam Bộ, cho biết số đảng viên qui định cho miền Nam là một phần trăm dân số, nơi nào chưa tới số đó thì phải đôn lên, còn nơi nào trên số đó thì phải giảm xuống. Đây là một khám phá rất quan trọng, vì trước đó tôi chẳng biết nơi nào có cán bộ cộng sản và nơi nào không, không khác nào đánh võ mù.

Không còn có chỗ cải huấn nữa, tôi phải bảo các quận trưởng chỉ đưa lên tỉnh cải huấn những cấp ủy mà thôi (xã ủy, huyện ủy, tỉnh ủy và liên tỉnh ủy) còn

đảng viên và cán bộ thường thì cải huấn tại xã, tại các trung tâm cải huấn tự túc, ở đó người thọ huấn tự túc về cơm nước của họ và được tự do tổ chức đời sống họ, tối về nhà, sáng trở lại thụ huấn. Ngân sách không phải đòi thọ phạm phí của họ.

Dưới đây là điển hình một lễ mãn khóa trung tâm cải huấn tự túc tại quân Cái Bè mà quận trưởng là ông Nguyễn Bá Cẩn. Một đại diện học viên đọc diễn văn thành khẩn hối hận đã lầm đường và xin chính phủ, nhân dân tha thứ.

“Nhân danh chính phủ”, tôi trả lời, “tôi hoan hỷ chấp nhận lời thành khẩn trở về chính nghĩa quốc gia của các anh em. Bắt đầu từ ngày nay trở về trước, anh em không có tội gì hết vì những hoạt động của anh em cho kháng chiến là những hoạt động yêu nước. Công đó đáng được ghi vào bảng vàng. Song bắt đầu từ hôm nay, anh em đã biết bị cộng sản lợi dụng để làm hại cho quốc gia mà còn tiếp tục hoạt động cũ thì đó là trọng tội, tội phản quốc”.

Trong nhà lao Mỹ Tho có một bí thư tỉnh ủy Gò Công bí danh là Núi Đen. Anh bị bắt hai năm trước khi tôi nhậm chức và bị quân đội tra tấn đủ cách nhưng không khai thác được gì. Vì anh là người có học, tôi đặc biệt cải huấn anh ấy. Một hôm vợ anh tới thăm, tôi cho phép ở lại với anh ba hôm. Khi gặp lại anh, tôi hỏi tin tức gia đình thế nào thì anh nói ba con đang đi học và khỏe mạnh “Anh đã thăm chị mà chưa thăm các cháu. Nếu anh muốn về nhà thăm thì

có thể về thăm hai ngày”. Anh cảm ơn, xin đi và hứa sẽ trở lại trong 48 giờ. Quả thật 48 giờ sau anh trở lại. Đây là việc tôi trực nghiệm chính sách cải huấn của tôi để biết kết quả ra sao. Một cán bộ cộng sản khác hoạt động tại Sài Gòn bị bắt giam tại Mỹ Tho. Sau khi giác ngộ, anh ấy phát giác hết cơ sở tại Sài Gòn và họa đồ sơ đồ tổ chức với đầy đủ tên và địa chỉ các đồng chí của anh phụ trách các chi bộ và ủy ban như ban thanh niên vận, phụ nữ vận, trí thức vận, v.v. của thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Anh cho biết theo kế hoạch của Đảng, sau khi anh bị bắt, các tổ chức liên hệ đều phân tán. Để bảo đảm thành công, anh cho địa chỉ của vợ anh để công an Mỹ Tho lên Sài Gòn bắt đưa xuống nhà lao Mỹ Tho để anh hỏi cho biết. Anh ra sức thuyết phục vợ anh tới ba ngày chị ta mới chịu nghe theo và hướng dẫn công an Mỹ Tho lên Sài Gòn để bắt.

Vì Sài Gòn - Chợ Lớn không thuộc phạm vi hoạt động của tôi, tôi đem đồ bản tổ chức ấy nạp cho ông Nhu thì ông bảo tôi gửi một tiểu đội công an lên hoạt động tại Sài Gòn với sự trợ giúp của bác sĩ Trần Kim Tuyến, Giám đốc Nha Nghiên Cứu Xã Hội (tức Nha Mật Vụ). Tiểu đội ấy đóng trụ ở Thảo Cầm Viên, nơi mang số 43, là nơi mà sau này nhiều nhà cách mạng quốc gia bị giam giữ.

Nhờ sự chỉ dẫn của vợ anh cán bộ kia (tôi còn nhớ tên nhưng không muốn tiết lộ), tiểu đội công an Mỹ Tho đã bắt rất nhiều cán bộ cao cấp của thành ủy

Sài Gòn - Chợ Lớn, kể cả một phó bí thư xứ ủy Nam Bộ tức cục R. Trong các công tác đó, có việc khám phá một hầm sách Mác Xít trên trăm quyển trong một cái hầm bích-toong trong hầm một Pháp kiều ở đường Công Lý, nhà này đang tổ chức tiệc đám cưới con gái khi công an Mỹ Tho tới yêu cầu cho đào hầm.

Trong số các cán bộ bị bắt có ký giả kỳ cựu Triệu Thường Thế, Nguyễn Văn Diệp, cử nhân Luật, Giám đốc Nam Việt Ngân Hàng, Nguyễn Văn Hiếu, trưởng ban Thanh Niên Sài Gòn - Chợ Lớn, Lê Hữu Phước, luật sư Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn, Tô Văn Mạnh, ký giả nhật báo *Sài Gòn Mới*, Mã Thị Chu, dược sĩ, vợ của kỹ sư Nguyễn Văn Hiếu, trưởng phái đoàn Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tại Hội Nghị Paris từ 1968 đến 1973 (khác với Nguyễn Văn Hiếu trên) và sáu người nữa đều là ký giả trong ban trí vận thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Vì bị cán bộ đảng phát giác và dân chúng cũng tố cáo, tỉnh ủy Định Tường phải chạy qua ẩn núp trên đất tỉnh Kiến Tường (Mộc Hóa) nhưng cũng bị ty công an Định Tường truy tầm và bắt được. Tài liệu bắt được xác nhận như sau:

“Đảng ta có trước ở Định Tường, nhưng nay đảng ta bị tan rã trước ở Định Tường.

Biên bản buổi họp của tỉnh ủy ấy ghi rằng: “Tất cả các cán bộ đều khóc và tuyên thệ giữ bí mật và trung thành với Đảng”. Nhưng khi được đưa tới Mỹ Tho, thì tất cả đều thành khẩn phác giác, hình như

có một tâm lý phát giác trong toàn tỉnh. Chúng đã khai số đảng viên của Định Tường là 5.800, mà 5.000 đã bị bắt, còn 800 thì chạy tán mác khắp nơi. Vì cơ sở bị đánh phá, đảng CS phải đôn cán bộ cấp dưới lên thay thế vì thế mà hoạt động sút kém và tinh thần bị giao động.

Một tỉnh ủy viên đặc trách quận chợ Gạo bí danh là Lê Trung Tá bị bắt đưa tới gặp tôi. Hắn tự ý thú nhận đã tổ chức ám sát tôi bằng cách dùng hai xe hơi, một cái xen vào ở giữa xe tôi và xe hộ tống còn một cái thì bắn. Nhưng hắn không thực hiện được vì tôi thường đi xuất kỳ bất ý, đến tài xế cũng không biết tôi đi đâu, cho tới khi ra khỏi cổng tôi mới chỉ đường cho tài xế đi.

Tôi đã tha bổng Lê Trung Tá khi hắn nói được lệnh của Đảng bảo giết tôi chứ không thù hận gì tôi. Sự khoan hồng này gây một tiếng vang rộng lớn khiến cán bộ cộng sản tin nơi chính sách giáo dục thay vì trừng trị của tôi.

Để trắc nghiệm tinh thần giác ngộ của cán bộ cộng sản trong nhà lao ngày lễ Quốc Khánh 26 tháng 10 năm 1958, tôi lấy một quyết định táo bạo là mở cửa nhà lao để cho 500 cán bộ đã được giác ngộ ra dạo chơi trong thành phố với lời dặn chúng trở về lại lúc 5 giờ chiều. Tất cả đã trở về đông đủ và đúng giờ. Một trong những yếu tố gây tin tưởng cho cán bộ là sự thủ tín của tôi, hễ quyết định cho cán bộ nào được về thì nhất định ngày đó hắn được về. Sự

phóng thích cán bộ khỏi nhà lao cũng tự tôi quyết định chứ không phải trình Bộ nội vụ chấp thuận như các tỉnh khác.

Do sự phát giác của cán bộ cộng sản trong nhà lao Mỹ Tho, Ty công an Định Tường đã khám phá ra nhiều tổ chức đảng CS tại các tỉnh khác như Long An, Kiến Hòa, Vĩnh Bình, Vĩnh Long, Kiến Tường, Kiến Phong, Cần Thơ kể cả Cà Mau. Nói tóm lại công an Định Tường đã cộng tác với hầu hết các tỉnh của miền Nam, chỉ trừ miền Trung của Ngô Đình Cẩn thì không dả động đến mà thôi.⁷²

Với sự thành công như vừa nói và được báo chí ca ngợi rất nhiều vào giai đoạn đó nên TT Ngô Đình Diệm muốn giao cho ông Nguyễn Trân nhiệm vụ áp dụng kế hoạch bình định này trên cả nước. Sau khi nghe ông Trân trình bày kế hoạch xong, ông Diệm nói: “Ăn đứt cộng sản. Tôi giao hết cho anh” và bảo ông Trân sáng mai vào gặp ông cố vấn.⁷³ Rồi ông Nguyễn Trân kể tiếp cuộc gặp gỡ Ngô Đình Nhu sáng ngày 27/3/1958:

Sáng hôm sau, tôi gặp ông Nhu lúc 8 giờ. Đã có ba người ngồi đó là: Đại tá Lê Khương, Tổng giám đốc Nha Bảo An, Đại tá Phạm Xuân Nhuận, Tổng thanh tra Dân Vệ và Đại tá Hoàng Văn Lạc có lẽ là người nắm Trung ương Tình Báo.

Nhu khởi sự nói như sau: “Kế hoạch của toa đưa ra cho Cụ là nắm dân. Nhưng dân de par definition est

anti-Etat (theo định nghĩa là dân chống nhà nước). Chúng ta bắt họ nộp thuế, đem ra tòa xét xử, bắt họ làm công việc này, công tác nọ, làm sao họ thương chúng ta được? Cộng sản lại nhiều quá, không thể bắt hết được (Trước kia, bác sĩ Trần Kim Tuyến thường xuyên tạc, nói tôi phong chức cho cộng sản chớ cộng sản có đâu mà đông như vậy)! Không thể giáo dục để giác ngộ cộng sản vì sẽ mất rất nhiều thì giờ. Việc chúng ta phải làm là bảo vệ cơ sở trong lúc chờ chiến tranh sắp xảy ra giữa Nga và Mỹ. Lúc đó chúng ta sẽ có nhiều phương tiện hơn. Súng tiểu liên vũ trang cho dân vệ là cái mỗi ngon để cộng sản tấn công mà chiếm lấy, như các tiểu liên của các tiểu đoàn khinh binh của Nguyễn Văn Hinh. Hãy thu các tiểu liên đó lại mà thay bằng mousqueton indochinois và dao găm (mousqueton indochinois là súng trường Pháp dùng trước thế chiến thứ I thường cấp cho lính Khố Xanh Đông Dương). Đường lối phải áp dụng là cho người của chúng ta lũng vào hàng ngũ của cộng sản để biết các quyết định bí mật của chúng để chặn đứng lại hoặc làm lệch lạc như các âm mưu ám sát, phá hoại cầu đường của chúng, v.v.

Nhu nói một thời dài, cho thấy là TT Diệm đã kể cho Nhu nghe kế hoạch tôi trình bày cho Tổng thống trong đêm trước và ông đã suy nghĩ, cân nhắc.

Tôi lần lượt thảo luận với Nhu từng điểm một ông đưa ra như trên. Về việc nắm dân, tôi nói, dân không nhất thiết chống nhà nước. Bằng cớ là tôi có thể quả

quyết là tôi đã nắm được dân để bình định xong hai tỉnh Khánh Hòa và Định Tường. Khi nhà nước phục vụ dân, bảo vệ dân, đem lại cho họ một đời sống ấm no, an vui, tự do thì vì quyền lợi của họ, họ phải và sẽ ủng hộ nhà nước. Hàng vạn người đã theo Việt Minh cộng sản và hy sinh kháng chiến chống Pháp, đó là bằng chứng về lòng dân. Việt Minh không làm sao có người chiến đấu cho chúng nếu dân chống lại họ. Như thế là chúng biết cách nắm dân. Về chúng ta, dân sẽ đi với chúng ta nếu chúng ta làm phải, đáp ứng nguyện vọng của họ, chớ không phải cưỡng bức, bắt họ theo ta. Nếu chúng ta cưỡng bức họ thì họ sẽ đi với cộng sản và khi họ thấy cộng sản làm phải hơn chúng ta.

Tôi đã bình định xong hai tỉnh Khánh Hòa và Định Tường nhờ sự giáo dục đã đem lại hàng ngàn cán bộ cộng sản trở về với quốc gia. Thiết tưởng đó là kết quả của việc làm cụ thể chứ không phải là lý thuyết.

Ông Trần than thở: “Ông Nhu và tôi cãi qua cãi lại như thế trong 4 giờ”.

“Ông cứ giữ lập trường kỳ quái của ông. Lê Khương và Hoàng Văn Lạc chỉ ngồi nghe, còn Phan Xuân Nhuận thì có đôi khi phụ họa theo ông Nhu, nhưng luôn luôn bị tôi bẻ bác. Tôi chưa bao giờ thấy ông Nhu lý luận kém đến thế.

Tối 12 giờ trưa mà không có kết quả gì. Tôi thấy có nói thêm nữa cũng vô ích. Nhu chỉ căn cứ trên sách vở, theo một cách định nghĩa cứng ngắt và bảo

thủ ý kiến, bởi không có kinh nghiệm sống với dân, không có quan niệm quần chúng.

Tôi đứng dậy ra về để đi gặp TT Diệm. Tôi đứng nơi cửa để đợi ông thì ông vừa tới, hỏi Nhu nói thế nào. Vì đứng nơi cửa, tôi chỉ kể sơ qua ý kiến của Nhu chứ không đi sâu vào lý luận, song cũng đủ để cho thấy lập trường chủ bại của Nhu.

“Thôi anh về”, ông Diệm chỉ nói với tôi ba tiếng vồn vện như thế. Với ba tiếng ấy ông đã quyết định số phận của miền Nam và ngay của ông. Ông thay đổi lập trường 180 độ chỉ vì “quân sự” Ngô Đình Nhu không đồng ý. Vận mệnh quốc gia dân tộc đâu có thể dễ dàng kết thúc như thế.⁷⁴

Ngày 15/4/1958, ông Nguyễn Trân lại gửi lên TT Diệm một bức thư trần tình và thỉnh cầu Tổng thống cứu xét lại kế hoạch bình định mà ông đưa ra dù ông Nhu đã không ủng hộ. Khoảng tháng 5/1958, bộ trưởng Nội Vụ Lâm Lễ Trinh chỉ thị cho các tỉnh trưởng trên giấy trắng mực đen những gì Ngô Đình Nhu đã nói với ông Trân:

- 1.- Ngừng việc bắt các cán bộ cộng sản.
- 2.- Rút các đồn bót Bảo An và Dân Vệ, chỉ để lại những đồn bót canh gác những điểm then chốt như cầu cống.
- 3.- Rút các trung liên, tiểu liên cấp cho Bảo An, Dân Vệ để nạp lại cho trung ương và thay thế bằng súng trường và dao găm.⁷⁵

Tháng 11/1958 Nguyễn Trân bị cách chức tỉnh

trưởng Định Tường với nhiều lý do nhưng lý do chính là không thi hành chỉ thị nói trên của Nhu trong phạm vi trách nhiệm của mình. Chuyện ngưng tổ cộng và chuyện ngưng bắt cán bộ cộng sản này trong sách lược của Ngô Đình Nhu đã tạo cho cộng sản cơ hội bành trướng rất mạnh vào các năm 1959-1961 với sự ra đời của MTDTGPMNVN (ngày 20/12/1960).

III.- Các nhóm chống đối và vụ đảo chánh hụt (11/11/1960)

Trước tình hình nguy ngập về quân sự và về an ninh chung trên toàn cõi miền Nam, nhóm Caravelle đã cảnh giác chính quyền nhưng vô hiệu, cuộc đảo chính quân sự 11/11/1960 cũng thất bại. Đi sâu vào vụ nhóm trí thức Caravelle và cuộc chính biến 11/11/ 1960 không thuộc trọng tâm của công trình biên khảo này, chúng tôi chỉ xin nhắc lại một số nét chính (độc giả có thể đọc rõ chi tiết trong Hoàng Cơ Thụy, sđd, từ trang 2816-2872):

- Liên Minh Dân Chủ ra đời vào tháng 4/1960 do Nguyễn Bảo Toàn làm tổng thư ký và luật sư Hoàng Cơ Thụy làm phó, gồm các thành viên như sau:

- Việt Nam Quốc Dân Đảng với đại diện Vũ Hồng Khanh, Dương Như Thuấn tức Xuân Tùng.

- Dân Xã Đảng (Hòa Hảo), đại diện Nguyễn Bảo Toàn, Phan Bá Cầm.

- Duy Dân Đảng, đại diện Lê Vinh.

- Tổng Liên Đoàn Lao Động, đại diện Bùi Lương.
- Khối Dân Chủ: đại diện Hoàng Cơ Thụy.

“Chủ trương của Liên Minh là đấu tranh chống cộng sản và chống độc tài gia đình trị nhà Ngô, giành lại tự do dân chủ cho đồng bào”. Tuy nhiên, Liên Minh này chưa thật sự hoạt động công khai thì nổ ra cuộc đảo chánh 11/11/1960 và Hoàng Cơ Thụy phải sống lưu vong.⁷⁶

- Khối Dân Chủ Tự Do của bác sĩ Phan Quang Đán, Nghiêm Xuân Thiện và Đinh Xuân Quảng cũng xuất hiện trong thời gian này nhưng chưa có hoạt động gì đáng kể vì bị chính quyền Diệm theo dõi gắt gao.

- Nhóm Caravelle còn gọi là “Khối Tự Do Tiến Bộ” ngày 26/4/ 1960 nhóm họp ở khách sạn Caravelle ở Sài Gòn và cho công bố lá thư kêu gọi ông Diệm thay đổi chính sách, thực hiện tự do dân chủ và cải tổ lại guồng máy chính quyền để đối phó với hiểm họa cộng sản. Bản kiến nghị đó mang chữ ký của 18 vị nhân sĩ rất có tiếng tăm, có vị đã từng là Tổng, Bộ trưởng trong các chính phủ trước đây, một số ở trong các tổ chức quốc gia chống cộng, một số thuộc thành phần khoa bảng trí thức.

Danh sách 18 nhân sĩ của Khối Tự Do Tiến Bộ tức nhóm Caravelle⁷⁷:

1.- Trần Văn Văn - quê Nam phần, Tam Giáo. Bằng Cao học Thương mại, cựu bộ trưởng Kinh Tế và Kế Hoạch (Nội các Trần Trọng Kim hồi tháng 5- tháng 8, 1945).

2.- Phan Khắc Sửu - quê Nam phần, Cao Đài. Kỹ sư Canh Nông, cựu bộ trưởng Canh Nông (nội các Diệm thứ nhất, hồi 1954).

3.- Trần Văn Hương - quê Nam phần, Tam Giáo. Giáo sư Trung học, cựu đô trưởng Sài Gòn-Chợ Lớn.

4.- Nguyễn Lưu Viên - quê Nam phần, Tam giáo. Bác sĩ Y khoa, cựu Cao ủy Di Cư.

5.- Huỳnh Kim Hữu - quê Nam phần, Tam giáo. Bác sĩ Y Khoa, cựu bộ trưởng Y Tế (nội các Diệm kỳ 2).

6.- Phan Huy Quát - quê Trung phần, Tam giáo. Một lãnh tụ thuộc đảng Đại Việt, cựu bộ trưởng Quốc Phòng và Giáo Dục (nội các Bửu Lộc).

7.- Trần Văn Lý - quê Trung phần, Thiên Chúa Giáo, cựu đồng chí của TT Diệm trong Phong Trào Cường Để, cựu thủ hiến Trung Việt.

8.- Nguyễn Tiến Hỷ - quê Bắc phần, Tam giáo. Một lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng, bác sĩ Y Khoa.

9.- Trần Văn Đỗ - quê Nam phần, lãnh tụ nhóm Tinh Thần, nhóm đã ủng hộ lập trường chính trị của ông Diệm vào mấy năm trước khi ông Diệm cầm quyền. Bác sĩ Y Khoa, cựu bộ trưởng Ngoại Giao và trưởng phái đoàn Việt Nam của Thủ tướng Diệm tại Hòa Hội Genève 1954 (chú bà Nhu).

10.- Lê Ngọc Chấn - quê Bắc phần, Tam giáo. Một lãnh tụ của VNQDĐ, luật sư, cựu bộ trưởng Quốc Phòng (nội các Diệm).

11.- Lê Quang Luật - quê Bắc phần, Thiên Chúa Giáo. Lãnh tụ Phong Trào Liên Hiệp Dân Chúng

ủng hộ TT Diệm khi Diệm còn ở hải ngoại. Luật sư, nhà báo, cựu đại diện chính phủ Diệm tại Bắc Việt sau khi Hiệp Ước Genève ra đời, lãnh đạo việc đưa 900.000 dân di cư vào Nam, và cựu bộ trưởng Thông Tin của Diệm.

12.- Lương Trọng Tường - quê Nam phần, Hòa Hảo. Kỹ sư Công Chánh, cựu thứ trưởng Kinh Tế Quốc Gia.

13.- Nguyễn Tăng Nguyên - quê trung phần, Tam giáo. Một lãnh tụ thuộc nhóm Tinh Thần, sáng lập viên đảng Cần Lao Nhân Vị. Bác sĩ Y Khoa, cựu bộ trưởng Lao Động và Thanh Niên của ông Diệm.

14.- Phạm Hữu Chương - quê Bắc phần, Tam giáo. Bác sĩ Y Khoa, cựu bộ trưởng Y Tế và Công Tác Xã Hội của ông Diệm.

15.- Trần Văn Tuyên - quê Bắc phần, Tam giáo. Một lãnh tụ của VNQDD. Luật sư, cựu bộ trưởng Thông Tin và Tuyên Truyền của ông Diệm.

16.- Tạ Chương Phùng - quê Trung phần, Tam giáo. Cứu đồng chí của ông Diệm trong Phong Trào Cường Để. Tú tài Hán học, cựu tỉnh trưởng Bình Định.

17.- Trần Lê Chất - quê Bắc phần, Tam giáo. Tiến sĩ Hán học.

18.- Hồ Văn Vui - quê Nam phần, Linh mục, cựu cha sở một họ đạo thuộc địa phận Sài Gòn và hiện nay là cha sở tại Tha La, Tây Ninh.

Kiến nghị của 18 vị nhân sĩ cố nhiên không được đăng tải trên báo chí Việt thời ấy nhưng các Tòa Đại

Sứ, các ký giả quốc tế đều đã nhận được. Bản kiến nghị khá dài nhưng nội dung có những điểm nổi bật như sau:

- “Ước mong là chính phủ sẽ thay đổi chính sách để tự đưa mình ra khỏi một tình trạng hết sức hiểm nghèo cho sự sinh tồn của quốc gia.

- Thực quyền không còn ở trong tay những người đáng lý có trách nhiệm thì thật ra đã tập trung vào một thành phần vô trách nhiệm của “gia đình” nơi từ đó các mệnh lệnh được truyền ra.

- Không một tháng nào trôi qua mà báo chí không đăng đầy những chuyện hối lộ không thể che dấu được, những chuyện này trở thành một chuỗi dài những giao dịch phi pháp hàng triệu bạc.

- Nguồn lợi nằm trong tay những kẻ đầu cơ, dùng phe nhóm đoàn thể của chính quyền để che dấu việc buôn bán độc quyền đem lợi về cho một thiểu số tư nhân.

- Những bắt bớ liên tục tiếp diễn làm cho nhà giam và khám đường đầy đến tận nóc như hiện nay đang xảy ra.

- Ngày nay nhân dân muốn được tự do. Đáng lẽ Tổng thống nên mở rộng chế độ, khuyến khích nền dân chủ, bảo đảm các quyền công dân tối thiểu và công nhận đối lập hầu dân chúng được nói lên tiếng nói của mình mà không sợ hãi, để dẹp được sự bất mãn và căm thù... chỉ đến lúc đó dân chúng mới sẽ nỗ lực và hy sinh tối đa để bảo vệ sự tự do và nền dân chủ ấy”.⁷⁸

- **Cuộc đảo chính hụt 11/11/1960:** Tài liệu viết về cuộc đảo chánh này rất nhiều, từ các tường thuật của báo chí đương thời, đến cáo trạng còn lưu giữ ở Tòa án, các sách biên khảo và nhất là các hồi ký, đặc biệt là hồi ký của đại tá Nguyễn Chánh Thi “Một Trời Tâm Sự”, trung tá Vương Văn Đông “Cuộc Binh Biến 11/11/1960”, Nguyễn Thành Vinh “Mặt Trận Quân Dân Liên Kết trong biến cố 11/11/1960”, luật sư Hoàng Cơ Thụy ghi lại khá đầy đủ trong “Việt Sử Khảo Luận”, tập 11; đại tá Đỗ Mậu “VNMLQHT”, trung tướng Trần Văn Đôn “Việt Nam Nhân Chứng”... Nhưng ghi nhận tuy có nhiều chi tiết không khớp nhau nhưng đại thể sự việc xảy ra thì giống nhau. Joseph Buttinger trong cuốn sách “Vietnam, A Dragon Embattled” ghi nhận về biến cố này như sau:

“Ngày 11 tháng 11, 1960, ba tiểu đoàn Nhảy Dù đóng trại ở Sài Gòn - đơn vị ưu tú của Quân đội Quốc gia - làm một cuộc đảo chánh chống chính phủ. Đảo chánh thất bại, không những tại vì những lãnh tụ của nó bị lừa gạt bởi những mưu mô mà Diệm đã dùng để tự thoát ra khỏi một hiểm nghèo đen tối, mà cũng là tại vì những sĩ quan chỉ huy đảo chính đã không bao giờ nghĩ đến việc động viên dân chúng Sài Gòn ủng hộ hành động của họ”.⁷⁹

Riêng Stanley Karnow thì đã viết về biến cố này nhiều điều chi tiết hơn “Trực giác cho Diệm biết trước vào tháng 11/1960 khi ba tiểu đoàn Nhảy Dù và một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến bao vây Dinh

Độc Lập để yêu cầu ông cải tổ chính phủ. Người chỉ huy cuộc nội loạn là trung tá Vương Văn Đông... Nhưng cuộc hành quân khởi sự vào lúc 5 giờ sáng ngày 11/11 đó gặp trở ngại ngay từ đầu. Quân nổi loạn đã không theo được mấy tiến trình cơ bản nhất như chiếm Đài Phát Thanh, chặn các ngõ đường dẫn vào thủ đô. Họ đã để đường giây điện thoại ở Dinh Độc Lập nguyên vẹn. Cho phép Diệm kêu gọi được các đơn vị trung thành về cứu giá. Và họ đã ngưng tấn công trong 35 tiếng đồng hồ hy vọng Diệm sẽ tuân theo các đề nghị của họ. Trong khi đó, Đông đã gọi điện thoại nói chuyện với đại sứ Hoa Kỳ Durbrow, ông này dù không quý mến gì Diệm lại đã trả lời ồm ồm “Chúng tôi ủng hộ chính phủ này cho tới khi nó sụp đổ”.

Không khéo lợi dụng thời gian, Diệm đánh lừa phe quân nhân bất mãn. Dưới hăm của Dinh Độc Lập, Diệm thu bằng lời phát biểu đồng ý tổ chức bầu cử tự do, và thi hành những biện pháp tự do khác. Sự trì hoãn này đã thành công. Ngay khi sự nhượng bộ của Diệm được công bố trên đài phát thanh, lực lượng trung thành của ông đã di chuyển về Sài Gòn. Cuộc xung đột tuy ngắn ngủi nhưng đẫm máu: 400 người chết bao gồm luôn cả thường dân đổ ra đường để xem sự việc xảy ra. Vương Văn Đông cùng Nguyễn Chánh Thi cùng một số sĩ quan bay qua tỵ nạn ở Cao Miên và Diệm nhanh chóng phản bội lại lời hứa hẹn”.⁸⁰

*

Bản cáo trạng đọc trước Tòa án Quân sự Đặc Biệt Sài Gòn trong phiên xử ngày 5/7/1963, trần thuật lại hai vụ án như sau:

“Đêm 10 rạng ngày 11/11/1960, một nhóm sĩ quan trung cấp là trung tá Vương Văn Đông, trung tá Nguyễn Triệu Hồng (tùng sự tại trường Đại Học Quân Sự), thiếu tá Nguyễn Huy Lợi (tùng sự tại Bộ Tổng Tham Mưu), thiếu tá Phan Trọng Chinh, đại úy Nguyễn Văn Chuân, đại úy Nguyễn Văn Thừa (tùng sự tại Bộ Chỉ Huy Biệt Động Quân), thiếu tá Nguyễn Văn Lộc, thiếu tá Trần Văn Đô (tùng sự tại Liên đoàn Nhảy Dù), thiếu tá Phạm Văn Liễu (tùng sự tại Trung tâm Huấn Luyện Quang Trung), thiếu tá Nguyễn Công Khanh (tùng sự tại bộ chỉ huy Quân Cảnh), thuộc thành phần vô kỷ luật và bất mãn trong quân đội VNCH đã nổi loạn, âm mưu lật đổ chế độ Cộng Hòa Nhân Vị và Chính Phủ bằng võ lực. Để lôi kéo binh sĩ thuộc quyền đi theo chúng, nhóm sĩ quan phản loạn đã loan tin thất thiệt rằng Lữ đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng thống làm phản, nên chúng phải huy động binh sĩ đi dẹp loạn và giải vây cho Tổng thống. Đối với những người mà chúng không lường gạt được thì chúng lại dùng võ lực uy hiếp bắt phải theo chúng (như trường hợp đại tá Nguyễn Chánh Thi bị chúng đến nhà và bắt hợp tác vào giờ phút chót, hai giờ đồng hồ trước khi chúng khởi sự) hoặc bị chúng bắn thủ tiêu, tàn sát một cách dã man (như trường

hợp thiếu tá Ngô Xuân Soạn thuộc Tiểu đoàn 5 Nhảy Dù). Nhờ có mưu mô xảo quyệt kể trên, chúng đã huy động được tất cả:

- 4 tiểu đoàn Nhảy Dù (1, 3, 5, 8).
- 3 đại đội Dù Biệt Lập (Đại đội Súng Cối, đại đội Công Binh, đại đội Tiếp tế Thả dù).
- 2 đại đội Thủy Quân Lục Chiến.
- 1 đại đội Quân Cảnh quân khu Thủ Đức.
- Và tiểu đoàn 27 Pháo Binh”.⁸¹

Trong vụ chính biến 11/11/1960 này phe dân sự có liên hệ cũng đã bị đem ra xét xử. Nhóm “Liên Minh Dân Chủ” gồm Nguyễn Bảo Toàn (tại đào) và Hoàng Cơ Thụy (tại đào) và các vị bị bắt sau đây: Vũ Hồng Khanh, Phan Bá Cầm, Lê Kiêm tức Bùi Lương, Võ Văn Khoa và Đặng Tấn Hình.

- Nhóm “Mặt Trận Quốc Dân Đoàn Kết” do Nguyễn Tường Tam chủ trương với sự đồng ý của Phan Khắc Sửu. Những người bị bắt đưa ra Tòa là: Nguyễn Tường Tam, Phan Khắc Sửu, Nguyễn Thành Vinh, Nguyễn Phúc Vĩnh Lợi, Trương Bảo Sơn, Trần Tương.

- Khối “Dân Chủ Tự Do” do Phan Quang Đán cầm đầu, ra tòa gồm có Phan Quang Đán và một số cộng sự. Luật sư Hoàng Cơ Thụy đã lên tiếng đính chính lời kể của ông Robert G. Scigliano (cố vấn Mỹ ở Sài Gòn năm 1960) trong cuốn sách của ông “South Vietnam, Nation under Stress” khi cho rằng luật sư Hoàng Cơ Thụy là người đứng đầu cuộc đảo chánh.⁸² Và đây là lời trần tình của Hoàng Cơ Thụy:

- Chúng tôi Hoàng Cơ Thụy không phải là người đã thúc đẩy hai ông trung tá Nguyễn Triệu Hồng và Vương Văn Đông, trái lại chính hai ông này đã “mời” chúng tôi tham gia cuộc đảo chánh quân sự mà họ đang muốn thực hiện.

Hồng là cháu gọi chúng tôi bằng cậu (thân mẫu y là chị ruột của chúng tôi).

Đông là em rể đồng hao (cột chèo) của Hồng: bà Hồng và bà Đông là chị em ruột, đều là con gái bà Lưu Thị Khánh Linh, bà này có chồng sau là trung tá Lâm Ngọc Huân.

Hồng (sinh năm 1927) lớn tuổi hơn Đông (sinh năm 1930), nhưng trong quân đội Đông thâm niên hơn Hồng.

Trong “Hội Đồng Cách mạng” tạm thời hồi đầu có 4 người, Đông làm chủ tịch, chúng tôi là Thụy làm phó chủ tịch, Hồng là ủy viên Chính Trị và Liên Lạc, thiếu tá Nguyễn Huy Lợi làm ủy viên Quân Sự. Khi nào mời được tướng Phạm Xuân Chiểu hay Lê Văn Kim tham gia đảo chánh, thì Đông sẽ nhường chức chủ tịch Hội đồng Cách mạng cho vị tướng lãnh đó.

Không may Hồng bị chết vì đạn lạc ngay hồi 5 giờ sáng hôm 11/11 ở góc tây bắc Dinh Độc Lập, nên Đông có lẽ hơi mất tinh thần, giấu không cho Thụy biết ngay tin đó. Suốt ngày và đêm hôm 11/11 ông rất ít liên lạc với Thụy, lại quên không cho Thụy biết những biến chuyển trầm trọng, quân sự lẫn chính

trị, đang xảy ra, quên không hỏi ý kiến Thụy về các biến chuyển ấy.⁸³

Kết quả các phiên tòa được ghi nhận như sau:

“Tòa án quân sự đặc biệt Sài Gòn, thiết lập chiếu theo luật số 10/59, họp từ mùng 5 đến đêm mùng 8/7/1963, xử 19 quân nhân bị giam và bị buộc trọng tội “phản nghịch”. Nhưng Tòa chỉ lên án tối đa là 18 năm khổ sai (thiếu tá Phạm Trọng Chinh). Có 6 quân nhân được tha bổng.

- Vẫn Tòa án Quân sự đặc biệt đó, họp từ sáng mùng 9 đến đêm 11/7/1963, xử 34 dân sự bị giam và bị buộc tội “xâm phạm an ninh quốc gia”, trừ ông Phan Quang Đán bị buộc tội “tòng phản nghịch”. Đúng lý còn có ông Nguyễn Tường Tam (được tại ngoại) nhưng ông Tam đã uống thuốc độc tự tử ngày “song thất” 7/7/ 1963. Tòa lên án nặng nhất là 8 năm cấm cố (ông Phan Khắc Sửu), 7 năm cấm cố (ông Phan Quang Đán) và 6 năm cấm cố (ba ông Vũ Hồng Khanh, Bùi Lương, Phan Bá Cầm), v.v. Có 14 người được tha bổng, kể luôn ông Nguyễn Tường Tam (chứ không phải là công tố quyền bị tiêu diệt).

- Vẫn Tòa án Quân sự đặc biệt ấy, họp sáng hôm 12/7/1963, xử 9 bị can tại đảo gồm 7 quân nhân và 2 dân sự bị buộc tội “phản nghịch”. Tòa tuyên bố tử hình khiếm diện cả 9 người (7 quân nhân là đại tá Nguyễn Chánh Thi, trung tá Vương Văn Đông, các thiếu tá Trần Văn Đô, Phạm Văn Liễu, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Huy Lợi, Nguyễn Đức Tuấn; 2 dân sự

là Hoàng Cơ Thụy và Nguyễn Bảo Toàn, sự thực ông Toàn đã bị ông Nhu sai mật vụ đem đi siết cổ trôi sông từ ngày 3/1/1963).

- Văn Tòa án Quân sự đặc biệt tiếp tục họp hôm 12/7/1963, xử vụ “xâm phạm an ninh quốc gia” hồi tháng 8/1960 và lên án 6 năm cấm cố (Phạm Đình Nghị, Vũ Văn Lý), 5 năm cấm cố (Khuất Duy Hải), tha bổng 5 người.

- Tòa án Quân sự thường Sài Gòn, họp ngày 11 và 12/7/1963, xử 19 dân sự gồm 16 ông “Caravelle” thêm 3 ông Nguyễn Xuân Chữ, Hồ Văn Nhựt, Trần Bá Nhựt về tội “phá rối cuộc trị an”, truyền tha bổng tất cả.⁸⁴

Ai cũng nói rằng mọi hình phạt đều do ông Nhu quyết định tối hậu.

IV.- Sách lược tránh né giao tranh với Việt cộng

Với tình hình nội bộ bất an như vừa kể, cộng thêm việc cộng sản gia tăng áp lực quân sự ở nhiều nơi khiến Ngô Đình Diệm ngày 18/10/1961 tuyên bố đặt toàn bộ lãnh thổ miền Nam Cộng Hòa trong tình trạng khẩn cấp. Và Nguyễn Đình Thuần, phụ tá Tổng Trưởng Quốc Phòng được lệnh TT Diệm đã gửi đến TT Kennedy Hoa Kỳ điện tín đề ngày 13/10/1961 yêu cầu gửi cấp tốc: máy bay chiến đấu AD-6; phi công Mỹ cầm lái trực thăng và C-47 trong những phi vụ “không chiến đấu”, nhiều đơn vị chiến đấu Mỹ dưới danh nghĩa “huấn luyện chiến đấu”, v.v.

Vậy là sau 5 tháng phản đối (xem phúc trình Johnson), nay chính TT Diệm yêu cầu Hoa Kỳ đem quân đội Mỹ vào Nam Việt Nam.⁸⁵ Đồng thời hai ông Diệm và Nhu chỉ thị cho quân đội VNCH tìm cách tránh né giao tranh với Việt cộng để đỡ tổn thất.

Hoàng Cơ Thụy đã dẫn 2 tài liệu của Stanley Karnow và của Neil Sheehan để chứng minh chủ trương tránh né giao tranh này của chính phủ Ngô Đình Diệm:

- Cuốn Stanley Karnow, *Vietnam A History*, 1984, sđd, tr. 150- 151 viết:

“Sự viện trợ quân sự (của chính phủ Kennedy) mặc dầu chưa thấm vào đâu so với những năm sau (của chính phủ Johnson), song đã làm cho ông Quốc trưởng Nam Việt (tức Ngô Đình Diệm) thêm tin tưởng rằng đó là một cuộc chiến tranh cổ điển, vậy không cần phải có những cải cách chính trị, kinh tế và xã hội làm chi. Hơn nữa, những tiểu đoàn của ông ta rất ngán phải đương đầu trực tiếp với Việt cộng, họ thích để cho các máy bay và đại bác Hoa Kỳ làm công việc đó thay họ. Thái độ ấy, vả lại, cũng hợp với ý muốn ông Diệm, bởi ông này có căn dặn các sĩ quan của ông ta rằng phải tránh các tổn thất. Theo ông, nhiệm vụ chính của các sĩ quan không phải là đánh Việt Cộng, mà là bảo vệ ông Diệm chống lại một cuộc đảo chánh bất ngờ ở Sài Gòn...

“Đặc biệt nhất là tướng Huỳnh Văn Cao, tư lệnh (Vùng II) rồi vùng IV chiến thuật, Cần Lao Công

Giáo, là bộ hạ trung thành của Diệm, đã được thăng chức vùn vụt trước những đồng nghiệp khác có tài năng nhiều hơn..”.

- Cuốn Neil Sheehan 1988-1990, sdd, kể cuộc đời trung tá John Paul Vann chính là cố vấn quân sự của Huỳnh Văn Cao năm 1962, khi ông này còn là đại tá, tư lệnh Sư đoàn 7 ở Mỹ Tho, tr. 112-115 kể:

“Hôm 5/10/1962, một cuộc hành quân ở gần Đồng Tháp Mười, phía Tây tỉnh Mỹ Tho, bất ngờ bị Việt cộng ẩn núp dưới những lùm cây chống trả mãnh liệt, làm cho 20 Biệt kích quân (Rangers) của sư đoàn 7 bị tử trận và 40 người bị thương... Những con số ấy không cao lắm, song chính đại tá Huỳnh Văn Cao bị Tổng thống Diệm gọi về Sài Gòn mắng cho một trận nên thân, sau khi đã phải ngồi đợi suốt ngày, không ai mời ăn cơm trưa... Diệm mắng Cao rằng đã quá nghe lời những cố vấn Mỹ để làm những cuộc hành quân tấn công, khiến quân lính bị thiệt mạng quá nhiều. Nếu Cao muốn được thăng tướng và làm tư lệnh một vùng chiến thuật, thì từ nay phải cẩn thận hơn. Cao bị đuổi về căn cứ không cơm tối.

Rồi Hoàng Cơ Thụy đưa ra nhận định gồm hai điểm chính như sau:

“Nói tóm lại, từ năm 1958 đến 1963 tức là trong 6 năm trời, quân đội chính quy VNCH đã bị cầm chân bởi hai chính sách sai lầm của Diệm-Nhu là:

1.- Diệm-Nhu chọn các cấp chỉ huy trong những tướng tá có tiêu chuẩn (3-C) là Cần Lao, Công Giáo,

Centre-Việt Nam, và trước hết là “triệt để trung thành” với nhà Ngô, chứ không phải là vì tài năng thao lược.

Sự bất công ấy gây bất mãn trong mọi cấp quân nhân, khiến quân đội mất hẳn tinh thần chiến đấu.

- Xin nhắc lại vụ tướng Cao Đài ly khai Trình Minh Thế bị Ngô Đình Nhu sai người ám sát ngày 3/5/1955, chỉ vì thân với Lansdale và có thể sẽ tranh chỗ với Ngô Đình Diệm, như Macsaysay ở Phi Luật Tân.⁸⁶

- Riêng về ông Dương Văn Minh, sau khi dẹp xong Bình Xuyên và Hòa Hảo thì được thăng thiếu tướng rồi trung tướng, nhưng chỉ được làm tư lệnh “Bộ Hành Quân”, rồi chức “cố vấn quân sự cho Tổng thống” tức là những chức vị không nhiệm sở, chỉ “ngồi chơi xơi nước” (Trần Văn Đôn, *Việt Nam Nhân Chứng*, 1989, sđd, tr. 148)

2.- Diệm-Nhu còn ra lệnh cho các tướng, tá, úy cầm quân ở mọi mặt trận, phải né tránh giao tranh với Việt Cộng để giảm thiểu tổn thất, hầu có thể cấp tốc đưa quân lính tinh nhuệ về Sài Gòn “cứu giá” nếu bất ngờ bị đảo chánh bùng nổ.

Vậy cho dầu quân đội VNCH có được vũ trang hùng mạnh bởi Hoa kỳ - nhất là bằng trực thăng và thiết xa, cho dầu các binh sĩ VNCH có nhiệt tâm chống cộng đến đâu, và cho dầu các cố vấn quân sự Mỹ có đốc thúc tấn công ở ngay trận tiền, song những sĩ quan Việt “gia nô” không dám ra lệnh tấn

công, thì sự hùng cường của quân đội VNCH vẫn không ích lợi gì”.

Trận Ấp Bắc thuộc tỉnh Định Tường xảy ra vào ngày 2/1/1963 là một bằng chứng thảm bại của sách lược “tránh né giao tranh” ấy. Chính sách “tránh né giao tranh” đã đưa đến những “chiến thắng nửa vời” vào tháng 7/1962 ở Mộc Hóa (Kiến Tường) và vào tháng 10-1962 ở gần Đồng Tháp Mười (phía Tây của Mỹ Tho). Về trận đánh ngày 5/10/1962 ở phía đông Đồng Tháp Mười đã được kể lại ở phần trên, còn trận đánh ngày 20/7/1962 ở vùng Mộc Hóa (Kiến Tường) thì xảy ra như sau theo lời kể của Neil Sheehan:

“5 giờ sáng ngày 20/7/1962 - nghĩa là khi Việt cộng còn đang ngủ - 16 chiếc phi cơ trực thăng vận H-34 Choctaw (kiểu con nòng nọc) chở 2 đại đội tức 200 binh sĩ VNCH - thêm cố vấn Mỹ - từ phi trường Mộc Hóa bay đến một căn cứ VC cách xa chừng 25 cây số, tới nơi đúng 6 giờ 3 phút, hạ xuống ruộng đầy nước. Lính Việt nhảy xuống nước và tiến tới những túp nhà lá VC. Chỉ thấy nhà trống.

2 giờ rưỡi sau - tức là đã có mặt trời - 13 trực thăng H-21 Shawnee (kiểu trái chuối bay) chở thêm Biệt kích quân (Rangers) đến hai làng ở 11 cây số phía Bắc, thì bắt gặp 150 chủ lực quân VC. Tụi này hoảng sợ, đáng lẽ cứ nằm yên dưới những hố cá nhân mà chống trả, lại bỏ chạy về hướng biên giới Miên ở phía bắc và phía tây. Bộ binh VNCH đuổi bắn theo sau.

Vann đề nghị với Cao cho thả bom. Cao không bao giờ chống việc thả bom, bèn cho phép. Thế là những phi cơ khu trục oanh tạc Skyraider và Trojan từ Biên Hòa bay tới, bắn liên thanh 59 và đại bác 20 ly, phóng bom Napalm xuống những trại VC đang lộn lổm bồm trên các ruộng nước hay trong những xuống nhỏ trên các rạch. Có chừng 90 xác nổi lềnh bềnh khắp nơi.

Vann đề nghị với Cao cho trực thăng vận thêm binh lính xuống phía bắc và phía tây để chặn đường những VC sống sót, theo kiểu búa và đe (*le marteau et l'enclume*).

Cao đồng ý, nhưng ra lệnh kín cho mấy trung tá chỉ huy các trung đoàn, sau khi đã được trực thăng vận xuống các “vùng nhảy” (*landing zone*, tắt là LZ) thì phải đứng nguyên tại chỗ theo thế “ngăn chặn” (*en position de barrage*) chứ không được tiến đến đánh quân VC đang chạy trốn. Bởi vì đánh xáp lá cà thì nếu VC có bị giết thêm, bên VNCH cũng sẽ bị tổn thất. Vann đốc thúc năn nỉ hết lời, nhưng Cao đổ lỗi cho mấy trung tá dưới không chịu tuân lệnh.

Đã có ít nhất 300 VC trốn thoát sang Cao Miên, để rồi bồi bổ rất mau tiểu đoàn 504, rút kinh nghiệm học cách chống trả những phi cơ trực thăng sau này.

Vann rất uất ức về sự ương hèn của Cao, làm phức tạp thêm tình hình Đại tướng Harkins, nhưng bị im đi.

Còn Cao thì được TT Diệm trọng thưởng vì “đã diệt được 131 (?) Việt cộng”. Thưởng bằng một cuộc

diễn binh trọng thể ở Sài Gòn, với triển lãm các chiến lợi phẩm (1 liên thanh, 1 bích kích, 27 súng trường kiểu Pháp) và gắn mẽ đay trên lá cờ của Sư đoàn 7 và trên ngực Cao.⁸⁷

Riêng trận Ấp Bắc ngày 2/1/1963 là một chứng minh thảm hại lớn lao cho sách lược “tránh né giao tranh” mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã chỉ thị cho các cấp chỉ huy quân sự thi hành. Trong cuốn sách “Chung Một Bóng Cờ” do Nguyễn Hữu Thọ chủ biên xuất bản tại Hà Nội năm 1993, tr. 285 kể lại văn tắt trận Ấp Bắc như sau:

“Con người đã có ý chí và sáng tạo biện pháp chống lại (chiến tranh đặc biệt của) kẻ địch lúc bấy giờ là anh Nguyễn Văn Bảy thường gọi là Bảy Đen, đại đội trưởng Đại đội 1. Anh đã nêu lên một khẩu hiệu đối lại sự “bủa lưới” của địch rằng: “cắm cọc chống lưới, trụ lại bẻ lao”. Anh đã rèn luyện cho đại đội anh ý chí quyết tâm đó. Cho nên khi ta và địch gặp nhau tại trận Ấp Bắc, đại đội 1 của anh Bảy Đen thuộc tiểu đoàn 261, quân khu 8 đã chiến đấu và chiến thắng trong một trận đánh cực kỳ ác liệt cho đến tối ngày 2/1/1963.

“Trận Ấp Bắc là một trận lừng danh, chấn động cả thế giới Tây phương vào đầu năm 1963... Trên thực tế, trận Ấp Bắc, bao nhiêu quân Mỹ-Diệm (một sư đoàn với cố vấn Mỹ) chỉ đụng với 2 đại đội quân Giải Phóng, đại đội 1 của tiểu đoàn 261 quân khu 8 và đại

đội 1, tiểu đoàn 514 địa phương quân tỉnh Mỹ Tho, cộng với 1 trung đội địa phương huyện Châu Thành tỉnh Mỹ Tho”.

Ấp Bắc là một ấp nhỏ của làng Tân Thới thuộc tỉnh Định Tường tức Mỹ Tho cũ. Làng này nằm ở phía tây-bắc tỉnh lỵ Mỹ Tho, chỉ cách khoảng chừng 25 cây số, tức là ở khá gần Đồng Tháp Mười.

Làng Tân Thới đã bị Việt Cộng chiếm, nghĩa là ở ngoài sự kiểm soát của Sư đoàn 7 của đại tá Bùi Đình Đạm ở Mỹ Tho, nay thuộc quân đoàn IV.

Cả Quân đoàn IV và Vùng IV Chiến thuật vừa mới được ông Diệm cho thành lập chưa đầy một tháng và đặt dưới quyền tư lệnh của tân thiếu tướng Huỳnh Văn Cao, bản doanh đóng ở Cần Thơ.

Trung tá John Paul Vann nay là cố vấn quân sự của đại tá Bùi Đình Đạm. Còn tỉnh trưởng Định Tường vẫn là trung tá Lâm Quang Thơ, có quyền chỉ huy các lực lượng Bảo An và Dân Vệ trong tỉnh, luôn cả những đơn vị Thiết giáp M.113 đồn trú ở Mỹ Tho.

Trần Văn Trà đã ghi nhận lại cũng trong “Chung Một Bóng Cờ” (ở trang 285) rằng: “Trong nhật ký còn lại của đồng chí Nguyễn Văn Bảy, đã ghi chép chân thực về đại đội của anh ở trận Ấp Bắc, quân số chỉ vỏn vẹn 100 người và trang bị súng các loại, đối đầu với một lực lượng bộ binh, quân dù trực thăng và cơ giới của Mỹ-Diệm, chẳng những bị tiêu hao rất ít - so với qui mô trận đánh - mà còn gây cho đối phương một thất bại nặng nề có tính chất thổi động

đến toàn cuộc. Sau chiến thắng này, cả miền Nam dấy lên phong trào “Thi đua Ấp Bắc, Giết giặc lập công”. Phong trào ấy trở thành cao trào của Quân Giải Phóng hạ trực thăng bay, diệt các chi đoàn xe thiết giáp”.

Chính Niel Sheehan trong cuốn “*L’ Innocence perdue*” đã kể lại: “Kể từ tháng 3/1963, phong trào “Thi đua Ấp Bắc” (của Việt cộng) đã khiến cho số “cán bộ mùa Thu” từ ngoài Bắc hồi kết vào Nam đã tăng lên gấp đôi, thêm cả những vũ khí nặng”.⁸⁸

Báo cáo về trận Ấp Bắc của các cố vấn Hoa Kỳ có liên hệ trực tiếp đều ghi nhận đây là một sự thảm bại lớn lao của phe quốc gia trong một trận đánh có phối hợp với không quân (2 khu trục oanh tạc Skyraiders) và các loại máy bay trực thăng võ trang (H-21 và trực thăng Huey) của Hoa Kỳ và hậu quả của trận đánh này, nguyên nhân thất bại là do quyết định “né tránh giao tranh” của TT Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu khiến tướng Huỳnh Văn Cao không dám tiến quân mạnh và không dám chặn đứng đường rút quân của Việt cộng về hướng Tây (tức về vùng Đồng Tháp Mười) vì sợ tổn thất vì như Huỳnh Văn Cao đã tâm sự lại với trung tá cố vấn Mỹ John Vann sau đó rằng “Phải giữ nguyên vẹn sư đoàn 7 để sẵn sàng và cấp tốc về Sài Gòn cứu giá trường hợp có đảo chánh”.⁸⁹

Sau đây là tóm lược kết quả của trận đánh (chi tiết đầy đủ được ghi lại trong Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, từ trang 2985 đến 2994 tức 10 trang khổ lớn,

nhưng trong hồi ký của Huỳnh Văn Cao “Một Kiếp Người” xuất bản tại Hoa Kỳ, Virginia, 1993, ở trang 88, chỉ có 7 dòng giành để nói về Ấp Bắc và cho đó là “một trận nhỏ mà báo chí Hoa Kỳ lại làm to chuyện rùm beng).

Theo tình báo của nhóm đại úy cố vấn Drummond và đại úy Lê Nguyên Bình (phụ trách tình báo của Sư đoàn 7) thì Ấp Bắc do Việt cộng chiếm đóng và là tổng hành dinh của một đại đội 120 chủ lực quân, canh gác một đài phát thanh địa phương. Đại úy cố vấn hành quân Sư đoàn 7 là Zigler đã đề nghị một cuộc hành quân “bốn mặt giáp công” như sau:

1.- Một tiểu đoàn Bộ binh trực thăng vận 330 người của Sư đoàn 7 sẽ đổ bộ ở mặt bắc Tân Thới để tiến xuống phía Nam.

2 và 3.- Hai tiểu đoàn Bảo An (660 người) sẽ từ mặt Nam tiến lên, theo hai đường riêng rẽ.

4.- Một đại đội Bộ binh (110 người) chở trên 13 thiết xa lội nước M-113, ở phía tây-bắc tiến xuống mặt tây làng Tân Thới, để chặn đường Việt cộng khi chúng muốn tẩu thoát về phía tây nghĩa là chạy về Đồng Tháp Mười.

Ngoài ra, có 2 đại đội Bộ binh (220 người) làm dự trữ ở sân bay Tân Hiệp, có thể trực thăng vận đến Tân Thới nếu cần.

Tổng cộng là 1320 người, thêm 51 cố vấn Mỹ, trực thăng và thiết xa. Sẽ tấn công sáng mừng một Tết Tây.

- Kế hoạch ấy được Vann đưa ra cho Bùi Đình Đạm, Lâm Quang Thơ ở Mỹ Tho coi rồi. Huỳnh Văn Cao ở Cần Thơ duyệt xét, tất cả đều đồng ý. Duy có Đạm đề nghị hoãn lại 24 giờ, kéo bắt các bạn cố vấn Mỹ phải hành quân ngay sau khi chè chén say sưa đêm Giao thừa 31 tháng Chạp thì tội nghiệp.

- Nhưng Việt Cộng cũng có tình báo giỏi. Bọn gián điệp nằm vùng ở Mỹ Tho ngày 31/12/1962 đã thấy có tới 71 xe cam nhông chở súng đạn và tiếp liệu từ Sài Gòn xuống. Rồi những công tác chuẩn bị của quân đội “Mỹ-Diệm” hôm 1/1/1963 cho biết rằng cuộc tấn công sẽ xảy ra hôm mùng 2 để đánh vào Tân Thới và Ấp Bắc. Cho nên đài phát thanh VC được dời ngay đi nơi khác; 1.200 dân làng Tân Thới với Ấp Bắc được lệnh trốn ra những ruộng xa; hai làng được tăng cường quân số thành 320 cán bộ đầy đủ vũ trang - thêm 30 tự vệ để làm liên lạc và khuân vác; chuẩn bị những hố cá nhân dưới những lùm cây rậm rạp, trên bờ con lạch nối hai làng, v.v.. Phen này họ nhất định “chống cự tại chỗ” chứ không rút lui như ba tháng trước nữa.⁹⁰

- Tiểu đoàn Bảo An thứ nhất từ phía nam tiến lên Ấp Bắc hồi 7 giờ 45 phút sáng nhưng bị đánh chặn lại không tiến được. Đại úy Tiểu đoàn trưởng bị thương ở chân, một Trung úy Đại đội trưởng tử thương và một số binh sĩ bị bắn chết.

- Tiểu đoàn Bảo An thứ hai từ phía tây nam tiến tới nhưng phải ngưng lại vì tiểu đoàn thứ nhất đang bị kẹt.

- Tiểu đoàn Bộ Binh dự tính được trực thăng vận đổ bộ ở mạn bắc làng Tân Thới để tiến xuống nam Ấp Bắc. Nhưng vì sương mù dày đặc nên mãi đến 10 giờ 20 phút, 10 chiếc trực thăng H-21 mới thực hiện được việc đổ quân với sự yểm trợ của 5 trực thăng Huey. Tuy nhiên trong cuộc chuyển quân này kết quả 4 trực thăng bị hạ, cộng thêm một đại đội Bộ Binh và một tiểu đoàn Bảo An thứ nhất đang bị cầm chân trên ruộng, dưới làn đạn bắn trả của Việt cộng từ trên đê Ấp Bắc.

- Hai chiếc khu trục oanh tạc cơ Skyraider bay tới thả bom Napalm xuống ngay giữa Ấp Bắc đốt cháy nhiều nhà lá trong ấp mà một phần đã bị trực thăng Huey đốt cháy trước đó.

- Đại đội Thiết Vận Xa M-113 của đại úy Lý Tông Bá được đại tá Bùi Đình Đạm, tư lệnh Sư đoàn 7 và trung tá Tỉnh trưởng Lâm Quang Thơ chỉ thị chuyển quân từ tây bắc Tân Thới mà xuống đông nam để đánh vào Ấp Bắc. Đến 13 giờ 45 phút thì 13 cỗ thiết xa M-113 mới tới được trước bờ con rạch sau cùng, ở mặt tây các thửa ruộng Ấp Bắc mà trên đó cách xa chừng 500 thước có ba trực thăng đã bị hạ và chừng 450 binh sĩ VNCH đang nằm thúc thủ trước các làn đạn bắn ra của VC từ bên đê Ấp Bắc. Ba chiếc thiết xa đầu đã vượt qua được con rạch (1 chiếc của Lý Tông Bá, 2 chiếc kia do trung úy Cho và cố vấn Mỹ Mays chỉ huy). Hai chiếc khác cũng vượt qua được con rạch để tiến tới, rồi hai chiếc nữa. Cả thấy 7

chiếc đang cố gắng tiến tới đường đê Ấp Bắc, song đa số các hạ sĩ quan xử dụng liên thanh đều bị trúng đạn và VC bắn riết vào xạ thủ liên thanh và những bộ binh đi kèm của xe M-113 gần nhất. Xe ngưng lại rồi lui. Cả xe của trung úy Cho trước hỏa lực quá rát của VC cũng phải lui. Xe của đại úy Bá và 2 chiếc nữa tiến tới 15, 20 thước gần bờ đê thì một số VC nhảy ra khỏi hố cá nhân ném lựu đạn lên nóc xe, một số khác bắn súng phóng lựu vào xe. Tiếng nổ vang và lửa đỏ lóe trời khiến binh sĩ mất tinh thần. Lý Tòng Bá đành ra lệnh lui quân lúc đó là 14 giờ 30 phút.

Thiếu tướng Huỳnh Văn Cao, tư lệnh Quân đoàn IV, từ tổng hành dinh ở Cần Thơ bay đến Tân Hiệp hồi 11 giờ 30, sau khi được tin 4 trực thăng bị hạ tại trận, 2 cố vấn Mỹ tử thương chưa kể Bộ Binh và Bảo An VNCH chết và bị thương. Ngay khi được tin thêm là thiết vận xa của Lý Tòng Bá không tiến được. Tướng Cao bèn gọi điện xin một tiểu đoàn Dù nhảy xuống tiếp tay. Ông cho tiểu đoàn Dù này nhảy xuống mặt Tây làng Tân Thới và để hở vòng vây ở mặt Đông cho VC có lối rút lui.

Trung tá cố vấn John Vann đang bay trong chiếc L19 được đại tá Porter đi theo Cao cho hay tin đó, vội vàng hạ cánh xuống Tân Hiệp để tranh luận với Cao, bảo phải cho tiểu đoàn Dù nhảy xuống phía Đông để tận diệt VC. Porter phụ họa theo vì đó đúng theo binh pháp. Cao không nghe, nói “như thế không cẩn thận... Phải cho Nhảy Dù xuống tăng cường cho

M-113 và Bảo An...”. John Vann nổi nóng, “Nhưng trời ơi, ông muốn cho chúng nó cú hay sao? Ông sợ đánh nhau à? Ông biết chúng nó sẽ lên qua lỗ hổng ấy, ông muốn như vậy phải không?” Cao ra oai ông tướng cầm quyền “Tôi là tướng - tôi chỉ huy và đó là quyết định của tôi”.⁹¹

Cũng Niel Sheehan cho biết kết quả trận đánh “Việt Cộng chỉ rời bỏ làng Tân Thới ở mặt Đông hồi 22 giờ đêm đem theo 18 xác chết và 39 người bị thương, không bị ngăn cản. Còn về phía Quốc Gia có 80 lính VNCH chết, hơn 100 bị thương; có 3 cố vấn Mỹ chết và 8 bị thương. Riêng Stanley Karnow trong “Vietnam, A History” đưa ra các con số không giống ghi nhận của Sheehan.⁹²

Tướng Tôn Thất Đính trong hồi ký “20 Năm Binh Nghiệp” (do tuần báo Chánh Đạo xuất bản tại California, 1998, tr. 260-261, đã nhận định về sự thất bại của trận Ấp Bắc như sau:

“Thảm bại của trận Ấp Bắc vì vậy là do quá nhiều yếu tố ở ngoài tạo nên, đã làm rung động dư luận Mỹ và Quốc Hội Hoa Kỳ, và đó là một khúc quanh để Hoa Thịnh Đốn bắt đầu xét lại toàn bộ chính sách quân viện cho VNCH, tạo nên bao nhiêu khủng hoảng kinh hoàng, kể cả vụ Phật Giáo sau đó, đưa đến sự sụp đổ của nền Đệ I Cộng Hòa ngay cuối năm 1963. Cho nên không phải vụ Phật Giáo, không phải đảo chánh 11/1963 đưa đến sụp đổ của chế độ, mà nguyên nhân sâu xa chính là thảm bại của trận Ấp

Bắc, mà tất cả các cơ quan tình báo Hoa Kỳ đã đúc kết lại thành các loại văn bản trình về Hoa Thịnh Đốn, làm cho cả Hành Pháp và Lập Pháp Mỹ “sững sờ” vì chính sự thảm bại này, khi bản chất của trận đánh phải là một chiến thắng toàn diện.

Cho đến nay có nhiều tài liệu vừa được tiết lộ qua tập “Hồ sơ Mật của Ngũ Giác Đài” về chiến trường Việt Nam lúc bấy giờ và các mối bang giao cực kỳ căng thẳng giữa giới quân sự Mỹ ở VNCH với các cấp lãnh đạo ở Phủ Tổng thống. Các điều tôi vừa nói ở trong tình trạng trước khi thảm kịch Ấp Bắc xảy ra, đã được ghi nhận cụ thể trong một số tài liệu của “Hồ Sơ Mật”. Theo “Hồ Sơ Mật” này, thì từ tháng 11/1962, một bản tin tình báo tối mật đã được gửi về Ngũ Giác Đài, qua trung gian của Bộ Tư Lệnh MACV, và cả của Bộ Tư Lệnh Thái Bình Dương do Đô đốc Pelt chỉ huy ghi nhận rằng Sư đoàn 7 Bộ Binh đã “thả” cho VC chạy! Trong 14 cuộc hành quân, Bộ Chỉ Huy Sư Đoàn 7 Bộ Binh rất thận trọng để không chạm trán với VC, nên gần 4 tháng còn lại VNCH chỉ có 3 binh sĩ tử thương! Nếu lỡ gặp VC thì luôn luôn họ mở đường cho VC chạy trốn. Ngũ Giác Đài đã hoảng hốt vì bản tin tình báo này, nên đã cấp tốc ra lệnh cho tướng Harkins phải tìm thực hư ngay bằng cách tiếp xúc với giới lãnh đạo VNCH. Tướng P. Harkins đã xin yết kiến TT Ngô Đình Diệm và đã được Tổng thống xác định chắc chắn là không bao giờ có chuyện ấy.

Nhưng sự thật thế nào?

Theo lời của Willie, cố vấn trưởng Quân đoàn IV, và cũng từng là cố vấn lâu năm của Quân đoàn II khi tôi làm tư lệnh trên đó, thì vấn đề này thuộc về chính trị, Tổng thống dù có biết rõ thì vẫn nói không! Vì sao? Vì đây là một lệnh phát xuất từ Ngô Đình Nhu, khẩu lệnh cho các đơn vị mà tình báo chiến trường của Mỹ đã thu lượm được qua các cuộc đối thoại. Các sĩ quan Quân Báo của Mỹ đều thống nhất tin tức về việc này, vì lệnh này xuống tận hạ tầng cơ sở, nên binh sĩ VNCH không còn truy lùng địch nữa.

Trở lại với nội tình chính phủ Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn thì ngày càng căng thẳng và ngột ngạt hơn. Nhiều phe phái vẫn âm ỉ chống lại chế độ.

Sự cố 11/11/60 đã không giúp cho chế độ Diệm-Nhu rút ra được bài học chính trị nào. Trái lại chế độ càng ngày càng độc đoán và khép kín nhiều hơn. Không khí chính trị ngột ngạt và căng thẳng đó đã dẫn tới cuộc ném bom Dinh Độc Lập ngày 27/2/1962. Hai phi công Phạm Phú Quốc và Nguyễn Văn Cử (con trai thứ của cụ Nguyễn Văn Lực, đảng viên kỳ cựu của VNQDD), khi được lệnh thực hiện một phi vụ hành quân tại Quân khu IV, vừa cất cánh khỏi phi đạo của căn cứ Không quân Biên Hòa, liền đổi hướng bay về Sài Gòn để ném bom (xuống cánh trái Dinh Độc Lập), vào giờ phút mà vợ chồng Ngô Đình Nhu đang say sưa giấc điệp. Trong lúc đó thì trung úy Nguyễn Văn Đính (anh ruột của Nguyễn

Văn Cử, một sĩ quan Không quân thuộc căn cứ Tân Sơn Nhất), có nhiệm vụ liên lạc giữa “Bộ chỉ huy Đảo chánh” và hai phi công Quốc và Cử đúng như kế hoạch đã định.⁹³ Ý định giết chết hai ông bà Nhu đã không thành công, chỉ có người vú em trông coi con cái cho bà Nhu bị chết trong vụ này mà thôi.

Ông William Colby, giám đốc cơ quan CIA (Trung ương Tình báo Hoa Kỳ) tại Sài Gòn (1959-1962 và 1968-1971) kể lại trong hồi ký của mình “Vietnam, Histoire Secrète d’une victoire perdue” (bản dịch tiếng Pháp) về cuộc ném bom 27/2/1962 như sau:

“Một buổi sáng tháng 2/1962, tôi sắp sửa đi làm thì nghe thấy tiếng động cơ máy bay ngay trên nóc nhà tôi (nhà ông Colby ở đường Hồng Thập Tự, nhìn sang Dinh Độc Lập) rồi một tiếng nổ lớn ở trong Dinh. Vợ chạy ra cổng, tôi thấy một chiếc phi cơ vừa bay tới rất thấp, nhìn thấy rõ cả bộ phận bắn rốc-két. Tôi vội chạy vào nhà cho vợ con và gia nhân trốn xuống gầm cầu thang, trong khi những trái rốc-két đầu tiên nổ trong những lùm cây, trước nhà chúng tôi. Khi hai máy bay trở lại lần thứ nhì, họ bắt đầu thả bom napalm và bom nổ xuống vườn, làm bể kính cửa sổ và rớt vôi tường nhà chúng tôi. Tôi gọi điện thoại đến Tòa Đại Sứ, cho hay rằng biểu hiện chỉ có hai máy bay và tôi nói họ cho máy bay của mình tới bắn. Cánh (trái) của (vợ chồng) Nhu ở trong Dinh có bị trúng bom. Về sau tôi được biết

rằng Tổng thống và ông bà Nhu được bình an, chỉ có người vú em trông nom con bà Nhu bị chết. Hai máy bay trốn sang Cao Miên. Đó là hai phi công chiến đấu đã nghỉ, như đồng nghiệp họ năm 1960, rằng họ cần phải tham dự vào nỗ lực chiến tranh bằng cách loại trừ Tổng thống và người em. Vụ rắc rối bị quên lãng mau chóng và hoạt động của chính phủ (Diệm) trong các nông thôn lại tiến hành mạnh hơn nữa”.⁹⁴

Hoạt động nông thôn như William Colby vừa nhắc đó chính là việc thực hiện quốc sách ấp chiến lược trong những năm 1962 và 1963.

V.- Quốc sách “ấp chiến lược”

Cựu đại tá QLVNCH Trần Văn Nguyên trong bài viết mang tựa đề “Những điều chưa được tiết lộ bên trong cuộc chiến Việt Nam” (đăng trên bán nguyệt san *Thế giới Mới* do Trương Sỹ Lương chủ biên, ấn hành tại thành phố Arlington, Texas số 293 - 294 ra ngày 4 và 18/6/99) đã tiết lộ nhiều điều rất đáng quan tâm và để rút tĩa ra những nhận định rất thuyết phục. Có những thực tế rất rõ ràng; và đây qua là bài học cay đắng mà người quốc gia phải ghi nhớ nếu muốn tạo dựng lại cuộc cờ. Tôi đề cập đến những nhận định của đại tá Nguyên trong các phần liên hệ kế tiếp. Riêng ở đây trong phần trình bày về “Ấp Chiến Lược”, đại tá Nguyên có nêu lên một khẳng định “Ấp chiến lược” là một sáng kiến của thiếu

tướng Nguyễn Văn Bình chứ không phải của Tổng thống Ngô Đình Diệm qua đoạn văn được trích lại nguyên văn sau đây:

“Có người nói Tổng thống Ngô Đình Diệm có kế hoạch chống cộng rất có hiệu quả. Về ấp chiến lược, trước hết tôi muốn nói ấp chiến lược không phải là sáng kiến của ông Ngô Đình Diệm, như nhiều người, cho đến nay vẫn còn tưởng lầm, mà là của thiếu tướng Nguyễn Văn Bình. Bình là sĩ quan khoá 4 Thủ Đức, người Công giáo di cư. Bình có tài đánh giặc miêng rất hay mà đánh giặc thiết cũng rất giỏi. Là người miền Bắc di cư, đạo Công Giáo nhưng đương sự đã chiêu mộ được một số đông cựu chiến sĩ Hòa Hảo thiện chiến và trung thành trong thời gian phục vụ ở Vùng 4, lúc có chiến dịch Thoại Ngọc Hầu. Đương sự là người chỉ huy xây dựng khu trù mật Vị Thanh Hòa Lự (sau là tỉnh Chương Thiện). Được Tổng thống Ngô Đình Diệm ủy thác giao cho trấn nhiệm ở những nơi khó trị nhất. Năm 1960, được chuyển từ vùng 4 về vùng 3, giữ chức quận trưởng Xuyên Mộc, tỉnh Phước Tuy. Xuyên Mộc là một chiến khu của Việt Minh, từ đây, Việt minh xuống tàu tập kết ra Bắc vĩ tuyến 17 năm 1955. Năm 1961, Bình được chuyển về làm quận trưởng Củ Chi, Bình Dương; Củ Chi trước là một tổng thuộc quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định, sau tách thành quận nhập vào tỉnh Bình Dương. Khi Bình về Củ Chi, an ninh ban ngày tương đối, dọc theo quốc lộ. Địa thế

Củ Chi là đất sét lẫn với đá đỏ và là đất cao, xung quanh các khu vườn có hàng rào tre tươi nên Bình cho rào ấp, xây cất lại các đình làng, tổ chức cúng đình để chống lại cộng sản vô thần. Việc rào ấp thật chẳng là sáng kiến mới mẻ gì, vì VC tại Củ Chi cũng đã làm và chúng gọi là ấp chiến đấu. Ngoài ra trong những năm đánh với Việt Minh người Cao Đài có châu vi Cao Đài. Miền Bắc có làng chiến đấu Bù Chu - Phát Diệm và ở Mã Lai có ấp kiên cố (fortified Hamlet). Khi rào xong, một số ấp dọc theo quốc lộ I thấy an ninh vẫn hồi, VC ít xâm nhập ban đêm, Bình mời TT Diệm đến Củ Chi, nhưng Tổng thống mắc bận việc, để ông Ngô Đình Nhu đi thay. Lúc bấy giờ đang có chiến dịch Bình Minh do thiếu tướng Văn Thành Cao (gốc Cao Đài liên minh của trung tướng Trình Minh Thế), Đại biểu chính phủ miền Đông làm tư lệnh bình định ba tỉnh thí điểm Tây Ninh, Bình Dương và Phước Tuy. Ông Ngô Đình Nhu đến xem các ấp đã rào, đình miếu được sửa lại, công cuộc bình định có kết quả tốt, về lấy sáng kiến này làm kế hoạch của ông. Vì là cấp chính phủ trung ương, ông Nhu có đủ phương tiện để thêm gia vị làm thành một lý thuyết cho khắp nước thi hành”.

Trong đoạn văn này có thêm một điều đáng lưu ý là đại tá Nguyên có đề cập đến chiến dịch Bình Minh do thiếu tướng Văn Thành Cao (thuộc Cao Đài Liên Minh) chỉ huy để bình định vùng Tây Ninh, Bình Dương và Phước Tuy. Theo đại tá Nguyên, thiếu

tướng Bình vào năm 1961 được chuyển về làm quận trưởng Củ Chi thuộc Bình Dương (khi còn là sĩ quan cấp úy hay cấp tá) “cho rào ấp, xây cất lại các đình làng”. “Ông Ngô Đình Nhu đến xem các ấp đã rào, đình miếu được sửa lại, công việc bình định có kết quả tốt, về lấy sáng kiến làm kế hoạch của ông”. Và đại tá Nguyên kế tiếp là “Lúc bấy giờ đang có chiến dịch Bình Minh”... có nghĩa là chiến dịch Bình Minh khởi phát vào năm 1961. Nhưng thật ra thì “chiến dịch Bình Minh” mà Stanley Karnow gọi là “Operation Sunrise” được phát động vào tháng 3/1962 nhằm thiết lập 5 thí điểm “ấp chiến lược” đầu tiên ở Bến Cát thuộc Bình Dương (sẽ nói rõ hơn ở phần kế tiếp). Có thể thiếu tướng Bình là một trong những người đầu tiên có sáng kiến rào ấp theo kiểu “ấp chiến lược” như đại tá Nguyên đã trình bày. Tuy thế, chúng ta cũng nên xem xét thêm một số tư liệu khác để vấn đề “sáng kiến về quốc sách ấp chiến lược” được rõ ràng hơn. Theo ông William Colby, giám đốc CIA tại Sài Gòn, thì cuối năm 1961 chính ông đã lôi kéo ông Nhu, rồi ông Nhu lôi kéo được ông Diệm để thực hiện chương trình “ấp chiến lược” trên toàn quốc với sự viện trợ của Hoa Kỳ. Căn cứ theo cuốn sách của ông William Colby (sđd, từ trang 97-115) thì có thể ghi nhận được những điểm chính sau đây: (xem Hoàng Cơ Thụy, sđd, tr. 2967)

- Chính ông Colby và 2 nhân viên Mỹ CIA là người đã có sáng kiến thử thực hiện một ấp võ trang

tự vệ đầu tiên của người Thượng Phadé ở trên cao nguyên miền Trung hồi giữa năm 1961. Ông đã cẩn thận xin được sự đồng ý của ông Nhu và của Tòa Đại Sứ Mỹ trước khi làm thí nghiệm.

Ấp Rhadé ấy có tên là Buôn Enao, gần Ban Mê Thuột, đã chấp thuận cái đề nghị của CIA Mỹ là đào hào quanh ấp, trồng cọc tre những chỗ hỏ, đào hầm trú ẩn trong các nhà, tập bắn súng, dùng máy thu phát thanh (radio walkie-talkie) để báo động với quận lỵ VNCH kế cận, vẫn treo cờ VNCH và nhận huấn luyện viên Mỹ-Việt. Nói đúng ra thì ấp ấy chưa bị VC uy hiếp nên dễ thành công.

Rồi từ đó như vết dầu loang lan ra mấy ấp lân cận, cả Rhadé lẫn Việt Nam, cả Công Giáo lẫn Phật Giáo, đều hưởng ứng và xin được giúp đỡ, kết quả đều tốt đẹp.

Nguyên tắc sự tổ chức ấy chỉ là tự vệ, chứ không có tham vọng tấn công địch.

Ông Nhu được mời lên quan sát, thấy rằng tổ chức ấy không những có tính cách tự vệ để chống Cộng hữu hiệu, mà còn có thể làm nguồn gốc phát sinh ra một cộng đồng chính trị và xã hội mới trong toàn quốc, khởi thủy từ nông thôn để thay thế nhóm ưu tú của thị thành do thực dân Pháp để lại.

Lại có huân tước Robert Thompson của nước Anh, người đã giúp nước Mã Lai thắng cộng trong 12 năm (1948-1960) bằng kế hoạch “Ấp Tự Vệ”

(Homeguard) được chính phủ Mỹ mời sang Nam Việt thương thảo, ông cũng hưởng ứng.

Ngày 19/3/1962 ông Diệm phê chuẩn chương trình “ấp chiến lược” và Hoa Kỳ cho tháo khoán để thực hiện chương trình trên toàn quốc, do chính ông Nhu đòi quyền chỉ huy trực tiếp. Ông mở những lớp huấn luyện dài lê thê cho mọi công chức và sĩ quan cao cấp. Ai nấy đều phải vâng lời thi hành cấp tốc.

Ông Colby kết luận rằng: mặc dù có nhiều khuyết điểm, song những ấp chiến lược đã đạt được hai mục tiêu chính của nó là: Đưa một chiến lược để chống cộng sản ở ngay nơi chúng xâm lăng là các làng mạc đồng quê - lôi kéo toàn quốc vào một cố gắng chung và có tổ chức chặt chẽ.

Ấp chiến lược là một ý niệm hay từ phía Colby với thí điểm ở Buôn Enao của người Rhadé, những người này không bị di dân, vẫn được ở yên nơi lập nghiệp, giữa nơi mình quen biết. Nhưng khi đã trở thành quốc sách “ấp chiến lược” theo cách nhìn của ông Nhu thì “ấp chiến lược” năm 1962 cũng như “khu trù mật” 1957 đều theo nguyên tắc là gom dân của nhiều ấp vào một ấp duy nhất, tuy không to lớn khang trang như khu trù mật, nhưng cũng có tính cách là di dân, buộc rất nhiều gia đình phải bỏ nhà cửa, bỏ nơi chôn nhau cắt rún, phần mộ tổ tiên mà đi ở nơi khác. Điều này đối với tâm lý người dân quê Việt Nam qua là một động lực gây ra nhiều bất mãn rồi chống đối.

Khác với quan điểm của Colby bắt đầu làm bình định từ nơi yên tĩnh nhất, rồi sau như vết dầu loang là dần ra những vùng bất an. Ngô Đình Nhu trái lại, quyết định xây dựng những “ấp chiến lược” ở nơi nào Việt cộng mạnh nhất. Đây là một quyết định thiếu sáng suốt của ông Nhu và đã chứng tỏ không thành công trong thực tế khi kế hoạch được thi hành ở những ấp chiến lược như vậy không thể tự bảo vệ được khi cộng sản tập trung quân để tấn công. Mục đích của quốc sách ấp chiến lược là giam dân vào trong các khu làng được rào dậu, ngăn cách bằng các đường hào với các cọc nhọn xung quanh và được vũ trang để tự bảo vệ, tách rời Việt cộng ra khỏi sự giúp đỡ của dân làng và chúng sẽ chết như cá không có nước vậy.

Stanley Karnow trong “Vietnam, A History” đã ghi nhận rằng: Một chiến dịch mang tên là chiến dịch Bình Minh được khởi sự vào tháng 3/1962 ở tỉnh Bình Dương, một nơi có nhiều rừng và đồn điền cao su nằm về hướng Bắc Sài Gòn, nhằm thiết lập 5 ấp chiến lược ở Bến Cát. Ấp chiến lược đầu tiên nằm rất xa so với ngôi chợ gần nhất cho nên chỉ có 70 trong số 200 gia đình nông dân tình nguyện di chuyển đến mang theo các vật dụng sơ sài trên xe đạp và trên vai. Chẳng bao lâu sau, số người này đã trở về nên bất mãn khi chính phủ trì hoãn cấp phát tiền trợ cấp cho tới khi chắc chắn rằng dân không bỏ trốn. Các nông dân phải tự bảo vệ thôn xóm của chính mình,

nhưng hầu hết những người có sức khỏe lại liên hệ với VC, chống lại các biện pháp cưỡng bức của chế độ. Hai nhà nghiên cứu người Mỹ là John Donnell và Gerald Hickey được cử tới quan sát cuộc thử nghiệm tại Bến Cát đã kết luận đây là cuộc thử nghiệm vụng về. Nhưng chính phủ Hoa Kỳ vẫn tiếp tục tài trợ và chính phủ Ngô Đình Diệm vẫn cứ tiến hành. Kể cho đến cuối tháng 9/1962, theo chính phủ cho biết thì 4.322.034 người, khoảng 33,39% dân số đã sống trong các “ấp chiến lược” và số này sẽ còn đông hơn khi kế hoạch đang tiếp tục.⁹⁵

Quan điểm của ông Đỗ Mậu về ấp chiến lược có chỗ tương đồng với nhận xét của Stanley Karnow. Trong “VNMLQHT” có đoạn viết:

“Mặc dù chương trình ấp chiến lược đã có một ngân quỹ dồi dào do ngân sách viện trợ Mỹ đài thọ, (song) chính quyền địa phương vẫn buộc dân chúng phải góp nạp vật liệu như tranh, tre, mấy nứa, phải đóng góp mấy ngày công một tháng để đắp đất cắm chông mà không được trả một chút tiền nhỏ nào cả... Các tỉnh trưởng, quận trưởng có cơ hội chính thức làm giàu trên nỗi uất hận của đồng bào”.

... Đến kế hoạch võ trang cho ấp thì lại càng quái dị vì nó hoàn toàn phản lại mọi nguyên tắc sơ đẳng nhất của khoa học chiến tranh và quy luật về an ninh phòng ngự. Xây dựng một công sự phòng thủ cố định mà lại không trang bị đầy đủ để bảo vệ nó: hai tiểu đội địa phương quân trong ấp (tức 18 người) với

súng carbine lỗi thời và một ít lựu đạn loại ném tay thì làm sao cầm cự lâu dài với chiến thuật lấy nhiều đánh ít của Việt cộng để đợi quân cứu viện”.⁽⁹⁶⁾

Riêng ông Nguyễn Trân, cựu tỉnh trưởng Khánh Hòa và Định Tường còn phê bình nặng nề hơn:

“Tại miền Trung, theo tài liệu chính thức. Ngô Đình Diệm bắt dân chúng góp mỗi người 1.000 đến 1.500 đồng để mua tre, kẽm gai và đi dân công từ 10 tới 15 ngày để làm hàng rào, đắp đất, giăng kẽm gai.

Tại miền Nam với các xã thôn bị cộng sản kiểm soát, các quận trưởng phải mở những cuộc hành quân để bắt dân phục dịch và vợ con phải đem cơm nước cho họ.

Chính sách đó hoàn toàn thất bại trên nguyên tắc cũng như trên thực tế. Trên nguyên tắc không có cách nào phân biệt giữa người dân thường với cộng sản. Gom dân vào bên trong ấp chiến lược tức là gom cả cán bộ cộng sản vào với họ vì môi trường hoạt động của cộng sản là dân, chúng không tuyên truyền cộng sản công khai, mà khai thác sự công phẫn của dân chúng chống khu trù mật và áp chiến lược bắt dân chúng phải phục dịch khổ nhọc.

Cưỡng bách dân chúng phá hoại mùa màng để lập khu trù mật với tánh nóng nảy phi lý của TT Diệm như trường hợp tỉnh Cần Thơ chỉ làm cho dân chúng thù ghét ông như thể một Tần Thủy Hoàng.

Trên thực tế, tre cắm xuống đất không thể chịu mưa nắng lâu quá hai hoặc ba năm thì kế hoạch là

công dã tràng. Chỉ có một việc đáng làm là lấy lòng dân bao vây cộng sản thì không chịu làm, lại dùng những phương tiện chóng hư nát để bao vây dân thì qua là một điều không tưởng, ngông cuồng”.⁹⁷

Tuy nhiên, vẫn có những quan điểm đánh giá về “ấp chiến lược” một cách tích cực. Giáo sư Phạm Kinh Vinh trong bài viết “Những bất hạnh đưa tới cái chết của Đệ Nhất VNCH” đã mạnh mẽ bảo vệ ông Diệm:

“Ông Diệm rất có ý thức về tính chất định đoạt của nông thôn trong cuộc chiến chống cộng: bằng chứng là “những kế hoạch ở cấp bộ quốc gia để giữ nông thôn như khu trù mật, khu dinh điền, và nhất là ấp chiến lược. Nhưng ông Diệm đã bị ngăn cách với quần chúng bởi chính những cận thần, và tai hại hơn hết, bởi chính một số người thân trong đại gia đình của ông...”. Dù sao thì “tuy rằng quốc sách Ấp chiến lược bị một số cấp thừa hành thực hiện sai lầm, nhưng không thể chối cãi rằng một số ấp vô trang đã cô lập được nhiều tên Việt cộng”.

“... Chỉ riêng trong tỉnh Long An, chính quyền đã gom được dân vào 220 ấp chiến lược. Trong gần một năm (từ giữa 1962 đến tháng 5/1963), chính quyền tỉnh ấy đã dồn được các Việt cộng vào 35 ấp còn lại. Sự cô lập các phần tử cộng sản tại các tỉnh khác ở Nam Việt Nam cũng được ghi nhận ở mức tốt đẹp. Việc lập các ấp chiến lược còn đe dọa sự tồn tại của VC hơn cả chiến dịch Tổ Cộng năm 1959”.⁹⁸

ĐOẠN IV

Sự sụp đổ của nền Đệ I Cộng hòa (1/11/1963)

I.- Cuộc khủng hoảng Phật Giáo:

Biến cố Phật giáo xảy ra vào năm 1963 khởi đi từ việc cấm treo cờ nhân ngày Phật Đản năm 2507 (Phật lịch) tức nhằm ngày 8/5/1963. Diễn biến sự việc được ghi nhận như sau:

Ngày từ ngày 6/5 tức là trước ngày Phật Đản, các gia đình Phật Tử ở Huế (chúng 80% dân số) đã treo cờ ngũ sắc của Phật Giáo ở trước nhà.

Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục gọi điện thoại về Sài Gòn phản nản sự việc này với Tổng thống Diệm.

Sau khi nghe ông anh khiển trách việc cờ Phật Giáo treo la liệt khắp nơi trên đường phố Huế, ông Diệm nổi nóng gọi ngay Đồng lý Văn phòng Quách Tông Đức bảo đánh điện ra Tòa Đại Biểu Chính Phủ tại Huế và khắp các tỉnh ra lệnh phải hạ cờ Phật Giáo.

Tỉnh trưởng Thừa Thiên Nguyễn Văn Đăng đem công điện vào trình báo với Ngô Đình Cẩn ở Phú Cam và được Cẩn chỉ thị đồng bào đã trót treo cờ rồi cứ để đó như mọi năm không đụng vô. Đức tổng giám mục Ngô Đình Thục nghe tin nổi giận nói với Hồ Đắc Khương, đại biểu Chính phủ ở Miền Trung:

“Lệnh của Tổng thống mà không thi hành, rủa còn chi là pháp nước. Anh về nói với ông cậu như vậy... Mấy thằng tỉnh trưởng, trưởng ty ăn hại à? Lực lượng Cảnh sát An Ninh Dã Chiến vùng I để mô? Mới có tí rủa không mần được thì mần cái chi.

Cứ chạy theo mấy thằng trọc đầu có ngày mất nước. Anh cứ về nói với ông Út ý kiến của tui”.⁹⁹

Hồ Đắc Khuông sợ hãi quay về tìm Cần. Cần trả lời: “Vì miếng còn xin hỏi lại ý kiến Phó Tổng thống, cứ tạm để như rứa đã. Thấy ra ngoài đó cố thu xếp mọi chuyện cho êm đẹp”.¹⁰⁰ Tỉnh trưởng Thừa Thiên cho lệnh thông báo cho tất cả đồng bào đang tụ tập được rõ là lễ Phật Đản sẽ tiến hành như bình thường.

Ngày 8/5/63, lễ Phật Đản diễn tiến tốt đẹp không xảy ra chuyện gì trừ bài thuyết giảng của thượng tọa Trí Quang trong buổi lễ, tố cáo sự kỳ thị và bất bình đẳng của chính quyền đối với Phật Giáo.

Vào lúc 7 giờ 30 tối cùng ngày, giám đốc Đài Phát Thanh Huế là Ngô Ganh từ chối phát đi bài giảng thuyết của thầy Trí Quang, Phật tử phản nộ kéo tới đài phát thanh ngày càng đông, phó tỉnh trưởng Nội An, thiếu tá Đặng Sỹ được lệnh đến bảo vệ đài phát thanh và giải tán đám đông. Tiếng súng và lựu đạn nổ vang, kết quả là 8 người chết và 14 người bị thương. Tất cả Phật tử ở Huế và trên toàn quốc vô cùng phẫn uất.

Ngày 9/5/63, các tăng ni và Phật tử họp ở chùa Từ Đàm đưa ra 5 nguyện vọng để xin chính phủ giải quyết.

- Yêu cầu rút lệnh cấm treo cờ Phật Giáo.
- Yêu cầu được tự do hành đạo.
- Yêu cầu bãi bỏ dụ số 10 coi Phật Giáo như là một hiệp hội. ‘
- Yêu cầu chấm dứt các vụ khủng bố đàn áp.

- Bồi thường cho các nạn nhân ở đài phát thanh Huế và trừng trị kẻ gây ra đổ máu.

Ngày 10/5/63: Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Tăng thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam ra tuyên ngôn minh định lập trường của Phật Giáo và xác định năm nguyện vọng vừa nói.

Từ ngày 11 đến 22/5/63: Bộ máy tuyên truyền của chính phủ loan tin thủ phạm vụ ném lựu đạn ở đài phát thanh Huế là một tên Việt Cộng, cáo buộc cuộc đấu tranh của Phật Giáo là do cộng sản điều động, đồng thời xác nhận “Không kỳ thị, tôn trọng tự do tín ngưỡng, chỉ quy định việc treo cờ tôn giáo vì tôn trọng quốc kỳ”.

Ngày 23/5: Đức Tăng Thống ra tuyên ngôn thứ nhì, minh định lại lập trường đấu tranh và phản đối chính quyền chụp mũ Phật Giáo là cộng sản.

Ngày 29/5: Lực lượng an ninh siết chặt vòng đai chùa Từ Đàm, cắt điện và nước.

Ngày 30/5: Tổ chức lễ cầu siêu tại chùa Xá Lợi và Ấn Quang ở Sài Gòn cho các nạn nhân. Các tăng ni tuyệt thực và có 300 tăng ni khác biểu tình trước tòa nhà Quốc Hội với khẩu hiệu yêu cầu chính phủ thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật Giáo.

Ngày 2/6: Tổng thống Diệm cho thành lập ủy ban Liên Bộ để cùng ủy ban Liên Phái của Phật Giáo thảo luận và giải quyết mọi vấn đề. Ủy ban Liên Bộ gồm Nguyễn Ngọc Thơ (Phó Tổng thống), Bùi Văn Lương (bộ trưởng Nội Vụ) và Nguyễn Đình Thuần

(bộ trưởng phụ tá Quốc Phòng). Ủy ban Liên Phái gồm thượng tọa Tâm Châu cùng thượng tọa Thiện Hoa, Thiện Minh, Huyền Quang và đại đức Thích Đức Nghiệp.

Trong khi hai bên đang họp thì sinh viên Đại học Huế biểu tình khoảng 200 người.

Ngày 4/6, Hoa Kỳ cử William Trueheart đến gặp Nguyễn Đình Thuần cảnh cáo là Mỹ sẽ không thể tiếp tục ủng hộ chính quyền Diệm nếu chính quyền không từ bỏ những hành động đàn áp như ở Huế.

Ngày 5/6, Trần Lệ Xuân vợ Ngô Đình Nhu họp hội Phụ Nữ Liên Đới tại dinh Gia Long rồi ra thông cáo với lời lẽ xúc phạm, thóa mạ nặng nề các tăng ni. Phật tử phản ứng mạnh mẽ.

Ngày 11/6/1963, thượng tọa Thích Quảng Đức tự thiêu ở ngã tư Lê Văn Duyệt và Phan Đình Phùng, Sài Gòn để hiến mình cho chánh đạo (sau được tôn làm hòa thượng).

Nhiều bài báo trong nước và đặc biệt là ngoại quốc đã tường thuật lại vụ tự thiêu này. Nhiều cuốn sách sau đó đã kể lại nhiều chi tiết khác nhau như cuốn VNMLQHT của Đỗ Mậu (sdd, tr. 616), cuốn “Ông Cố Vấn” của Hữu Mai (sdd, tr. 235), cuốn “Vietnam A History” của Stanley Karnow (sdd, tr. 281), cuốn “L’Innocence perdue” của Niel Sheehan (sdd, tr. 283), cuốn “Công và Tội” của Nguyễn Trân (sdd, tr. 420-421), cuốn “Trong Lòng Địch” của Trần Trung Quân (sdd, tr. 118-119)...

Nội việc ai là người châm lửa đốt trong vụ tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức, mỗi sách kể mỗi khác. Trần Trung Quân thì kể là chính Huỳnh Văn Thạnh tức Nguyễn Công H. (cán bộ Việt Cộng) đã châm lửa bằng bật lửa zippo loại lớn. Trái lại, lời tường thuật trong “Công và Tội” của Nguyễn Trân có nhiều yếu tố khả tín hơn. Ông Trân cho biết rằng nhân một dịp viếng thăm tác giả (tức ông Nguyễn Trân) vào tháng 12/1981, cụ giáo sư Bùi Hữu Sùng từng dạy học ở trường tư thực Thăng Long Hà Nội (1936-1938), rồi vào Nam sinh sống sau đó, kể rằng:

“Lúc bấy giờ”, lời cụ Sùng, “tôi làm hiệu trưởng trường Nguyễn Khuyến, số 68 đường Lê Văn Duyệt và 181 đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn, đối diện với sù quán Cẩm Bốt. Sáng hôm 11 tháng 6 năm 1963, tôi thấy thầy Thích Tâm Châu và Thích Tâm Giác từ phía trường học Pháp Colette đi xe hơi tới rồi vòng quanh trước trường Nguyễn Khuyến và sù quán để dò đường. Một lát sau, độ mười chú tiểu tới đứng thành vòng tròn giữa ngã tư. Kế tiếp một xe hơi đen hiệu Austin chạy tới rồi ngưng lại. Người lái xe là ông Trần Quang Thuận mở cửa xe, dìu một vị sư già bước xuống rồi đưa tới để ngồi giữa vòng tròn các chú tiểu, đoạn xe chạy đi. Vị sư ấy mà tôi biết là Thích Quảng Đức bật quẹt lửa, nhưng không cháy. Thầy Tâm Giác liền tới quẹt diêm và châm lửa. Lửa phồng lên cao phủ cả người thầy Quảng Đức. Trông thật là kinh khủng và thê thảm. Tôi run cả người lên

và thấy một cảnh sát viên đứng gác gần đó chụp mũ vào ngực khóc suốt suốt”.

Cụ Sùng vừa kể chuyện vừa đứng lên, hai tay ôm vào ngực, đầu gục xuống để diễn lại cảnh xúc động tột độ của cảnh sát viên. Hỏi sao cụ biết vị sư đó là Thích Quảng Đức. Cụ Sùng trả lời: “Vợ tôi thường đi chùa Phước Hòa trên đường Phan Đình Phùng nên nhiều lần thấy thấy Quảng Đức ở đó. Mỗi ngày hai bữa, thấy Tâm Giác đem thức ăn tới cho thầy”. Tôi hỏi cụ Sùng có phải là thầy Quảng Đức say thuốc như người ta nói không? Cụ Sùng trả lời không biết, chỉ thấy thầy đi lảo đảo và lúc ở chùa thì được biết là thầy có bệnh”.¹⁰¹

Ngày 16/6: Thông cáo chung của ủy ban Liên Bộ và Liên Phái gồm có mấy điểm thỏa thuận chung. Cách thức treo quốc kỳ và cờ tôn giáo, xét lại dự số 10 về quy chế tôn giáo, điều tra các vụ bắt bớ, khoan hồng với những người tranh đấu cho Phật Giáo.

Ngày 28/6: nghĩa là 12 ngày sau, chính quyền mới thông báo cho ủy ban Liên Phái biết rằng: Bộ Nội Vụ đã ra nghị định về việc treo cờ; dự số 10 sẽ được áp dụng linh động; một số sinh viên và Phật tử đã bị bắt sẽ được thả, nhưng có một số sinh viên phải ra Tòa; chỉ Bộ Nội Vụ mới được quyền kiểm tra các chùa chiền, hồ sơ tạo mãi sẽ được xét mau lẹ, việc bồi thường các nạn nhân phải đợi điều tra.

Bên Phật Giáo cho rằng chính phủ không có thiện chí trong việc thi hành Thông cáo chung.

Mặt khác bà Ngô Đình Nhu dùng những lời lẽ khiêu khích và thiếu thận trọng như gọi vụ tự thiêu là “vụ nướng thịt” (barbecue) nên gây bất mãn trong dư luận báo chí quốc nội cũng như hải ngoại.

Chính quyền lại đem vụ 11/11/1960 ra xử để hòng đe dọa đối lập. Ngày 7/7/1963, dư luận rung động khi nghe tin đại văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam đã uống thuốc độc tự tử tại nhà riêng, để lại một chúc thư. Nội dung như sau:¹⁰²

“Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả. Việc đem các đảng phái đối lập ra xử trị là việc làm mất nước vào tay cộng sản. Tôi tự hủy mình cũng như hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu là để cảnh cáo cho những ai chà đạp mọi thứ tự do”. (Ký tên: Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, ngày 7/7/1963).

Ngày 4/8/63 một vụ tự thiêu xảy ra ở Phan Thiết (không rõ tên).

Ngày 13/8/63, Thích Thanh Trúc, 17 tuổi, tự thiêu ở Huế. Ngày 15/8/63: ni cô Diệu Quang, 20 tuổi, tự thiêu ở Ninh Hòa.

Ngày 16/8/63: một nhà tu tự thiêu ở Huế (không rõ tên).

Cũng trong thời gian này nhiều vụ xuống đường để chống đàn áp Phật Giáo tại Sài Gòn, Huế và các tỉnh Quảng Trị, Nha Trang, Đà Lạt, Qui Nhơn... và theo tổng kết của luật sư Nguyễn Văn Chức trong “Việt Nam Chính Sử” (sđd, tr. 438-439) thì từ cuộc

biểu tình ngày 8/3/1963 trước đài phát thanh Huế cho đến ngày tổng tấn công các chùa chiến đêm 20/8/63 có cả thấy 13 cuộc biểu tình.

Ngày 20/8/1963 vào lúc nửa đêm, Cảnh sát dã chiến và Lực lượng Đặc biệt của đại tá Lê Quang Tung được lệnh tấn công chùa Xá Lợi (trung tâm đầu não của cuộc đấu tranh Phật Giáo), chùa Ấn Quang và chùa Theravada, bắt đi tất cả các tăng ni và các Phật tử đang có mặt ở chùa. Cao Thế Dung và Lương Khải Minh trong cuốn sách “Làm thế nào để giết một Tổng thống” đã kể lại biến cố tấn công các chùa chiến như sau:

“12:30 Cảnh sát đã hoàn toàn phong tỏa quanh chùa Xá Lợi. Ông Trần Văn Tư, giám đốc Cảnh Sát Đô Thành trực tiếp nhận chỉ thị của đại tá Nguyễn Văn Y, tổng giám đốc Cảnh Sát Quốc Gia cũng như hai tướng Đôn và Đính! Dưới quyền ông gồm có lực lượng Cảnh Sát Quận III (cò Kính) và Quận II (đại úy Quyền) cùng lực lượng Cảnh Sát Chiến Đấu của thiếu tá Dẫn. Mấy ông cò nhìn nhau một thoáng lo ngại! Trong thoáng chốc, khu Xá Lợi bỗng nhiên huyền não, tiếng xe nổ máy, tiếng người lao xao, tiếng la hét thất thanh, chuông mõ khua ầm ĩ. Hơn nửa giờ, toán Cảnh Sát Chiến Đấu Tiên Phương không thể nào tiến vào chùa được, gạch đá ném dữ dội quá...

1 giờ 30 thì Cảnh Sát hoàn toàn làm chủ tình thế... Các thượng tọa, Phật tử đều ngất ngư. Nhiều người

ngất xỉu vì hơi cay. Hòa thượng hội chủ Thích Tịnh Khiết bị mảnh của chậu kiểng bắn vào mắt”...¹⁰³

Riêng Trần Văn Đôn khẳng định là quân đội không tham gia vụ đàn áp và tấn công chùa chiến này nhưng ý ông Nhu là muốn cột trách nhiệm của quân đội vào vụ này bằng cách yêu cầu Đôn ra lệnh thiết quân luật. Sau đây là đoạn văn ghi lời kể của tướng Đôn:

“Đại tướng Lê Văn Tỵ đi Mỹ chữa bệnh... Ngày 19/8/1963 ông Diệm chỉ định tôi (trung tướng Đôn) chức quyền Tổng Tham Mưu Trưởng.

Chiều ngày 20 tháng 8, ông Ngô Đình Nhu mời tôi, quyền Tổng Tham Mưu Trưởng thiếu tướng Trần Thiện Khiêm, Tham Mưu Trưởng, thiếu tướng Tôn Thất Đính, Quân Trấn Sài Gòn, và đại tá Nguyễn Văn Y, tổng giám đốc Công An Cảnh Sát đến dinh Gia Long ra lệnh: “Tôi nay sẽ bắt hết các sư sãi cộng sản”.

Đêm 20 tháng 8, lợi dụng lệnh giới nghiêm, dinh Gia Long ra lệnh riêng cho đại tá Lê Quang Tung, chỉ huy trưởng Lực Lượng Đặc Biệt cùng Cảnh Sát Đặc Biệt, Dương Văn Hiếu, Mật Vụ và Cảnh Sát Chiến Đấu, Trần Văn Tư, giám đốc Cảnh Sát Đô Thành, bao vây tấn công các chùa trong Đô Thành để bắt các thượng tọa, đại đức, tăng ni và Phật tử...

Đêm đó, tôi và Trần Thiện Khiêm theo dõi tại Bộ Tổng Tham Mưu trên máy riêng Motorola của Cảnh Sát nên chúng tôi được biết cuộc tấn công này do đại tá Lê Quang Tung chỉ huy tổng quát.

Tôi và ông Khiêm lấy xe đến chùa Xá Lợi vào khoảng 1 giờ khuya. Đến nơi tôi thấy đèn còn bật sáng, cảnh sát còn đi qua lại. Bước vào chính điện, tôi giở mũ, ông Khiêm cũng giở theo. Lính cảnh sát thấy vậy cũng giở mũ ra và đứng im. Tôi hỏi:

- Quý thầy đầu hết rồi? Họ nói dẫn qua Phú Nhuận, còn hòa thượng Thích Tinh Khiết thì được đưa về cơ quan tình báo của đại tá Nguyễn Văn Y.

Tôi ra lệnh cho họ tắt đèn đóng cửa lại, đừng làm mất trang nghiêm nơi thờ phượng. Dặn xong chúng tôi ra về, đến cơ quan của đại tá Y. Ông Y cho biết Hòa thượng rất mệt, mai sáng phải vô bệnh viện quân sự Cộng Hòa.

Chúng tôi trở ra đi thẳng đến dinh Gia Long. Lúc đó khoảng 3 giờ sáng. Gặp ông Nhu, ông ta bảo chúng tôi ra lệnh thiết quân luật. Lệnh này ban ra là có ý đổ trách nhiệm tấn công chùa cho quân đội, tôi hiểu ý của ông Nhu nhưng im lặng thi hành”...¹⁰⁴

Ngày 21/8 lúc 5 giờ sáng, ông Diệm triệu tập chính phủ cho hay việc tấn công chùa. Vào lúc 7 giờ sáng ông tuyên bố trên đài phát thanh là phải hành động cương quyết vì có tin Việt Cộng sắp tràn ngập thủ đô. Tướng Tôn Thất Đính, tổng trấn Sài Gòn-Gia Định chịu trách nhiệm thi hành thiết quân luật.

Ngày 22/8 ông bà đại sứ Trần Văn Chương (thân sinh của bà Ngô Đình Nhu tức Trần lệ Xuân) quyết định từ chức để phản đối (bà Trần Văn Chương bấy

giờ là quan sát viên ở Liên hiệp Quốc). Vào lúc 21 giờ 30 cùng ngày, đại sứ Cabot Logde đến Sài Gòn nhận chức thay thế đại sứ Nolting. Việc đầu tiên của ông đại sứ là đến thăm thượng tọa Thích Trí Quang đang trú ẩn ở một cơ quan dân sự Mỹ ở phía sau chùa Xá Lợi (Thượng tọa đã cùng với đại đức Thích Nhật Thiện trốn tường trốn sang khi cổng trước chùa đang bị Lực Lượng Đặc Biệt đập phá).

Vài hôm sau Tòa Đại Sứ Mỹ đã đón nhận thượng tọa Trí Quang và đại đức Nhật Thiện đến xin tỵ nạn chính trị. Đại sứ Lodge mãi đến ngày 26/8/63 mới trình ủy nhiệm thư lên Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Ngày 25/8/1963: sang ngày chủ nhật ở chợ Bến Thành, một cuộc biểu tình của Phật tử, anh em sinh viên học sinh lên đến hàng vạn người hô to các khẩu hiệu: “Đả đảo Ngô Đình Diệm! Đả đảo Ngô Đình Nhu! Đả đảo Trần Lệ Xuân”.

Cảnh sát đã chiến can thiệp và giải tán cuộc biểu tình, nữ sinh Quách Thị Trang cầm biểu ngữ đi đầu bị bắn chết và hơn 1.300 sinh viên bị bắt đưa đến giam tại Quang Trung. Tất cả những diễn biến của vụ Phật Giáo kể từ ngày 8/5/63 tại Huế đến 20/8/63 đã đi quá xa không còn cơ hội hòa giải được giữa đôi bên và đã chuyển qua giai đoạn đấu tranh một mất một còn. Ngô Đình Nhu còn đi thêm một bước nữa để chống lại sự can dự của Hoa Kỳ bằng cách đẩy mạnh đường giây liên lạc nói chuyện với Hà Nội,

hầu tiến đến một hiệp thương và tổng tuyển cử theo quy định của Hiệp định Genève (1954).

II.- Chính quyền Ngô Đình Diệm mưu toan thỏa hiệp với Hà Nội

Sự chia rẽ giữa chính phủ Diệm và nhân dân miền Nam ngày càng trầm trọng mà cao điểm là vụ chính biến 11/11/60, vụ ném bom Dinh Độc Lập ngày 27/2/1962 và vụ Phật giáo đấu tranh 8/5/1963... chính sự chia rẽ này cũng đưa đến sự rạn nứt trầm trọng giữa chính quyền Kennedy và chính quyền Ngô Đình Diệm.

Ngay từ đầu năm 1963, để củng cố uy quyền và địa vị, ông Diệm và ông Nhu đã nghĩ đến giải pháp thỏa hiệp với Cộng sản Bắc Việt. Chính ông Colby trong “Vietnam, Histoire secrète d’une Victoire perdue (bản dịch tiếng Pháp), sđd, tr. 162 đã ghi nhận âm mưu này của chế độ Đệ I Cộng Hòa: “Chế độ (Diệm) chuẩn bị chống lại Hoa Kỳ vì đã bị cắt giảm viện trợ. Đồng thời Nhu thực hiện nhiều lần những mưu toan xích lại gần Bắc Việt, qua trung gian của vài nước khác, nghĩ rằng có lẽ cách đó sẽ giải quyết được sự tranh chấp giữa người Việt Nam với nhau, sau lưng người Mỹ, nên những người Mỹ này thực sự thù nghịch với Nam Việt”.

Trần Văn Đôn trong “Việt Nam Nhân Chứng” kể rằng:

“Chính trong phiên họp giải thích phiếu thỉnh cầu (của các tướng lãnh trình lên Diệm-Nhu, để

ngày 1/10/1963), Ông Nhu hãnh diện cho biết Hà Nội chỉ muốn nói chuyện với ông ta mà thôi. Họ đã gửi một cán bộ cao cấp của văn phòng chính trị vào Nam gặp ông ta. Về sau tôi (tướng Đôn) tìm hiểu và biết rõ sự việc như sau:

“Đầu tháng 2 năm 1963, trung tá Bường lúc ấy đang làm tỉnh trưởng Bình Tuy, dùng xe Dodge 4×4 chở ông Ngô Đình Nhu và ông C. (Ngô Văn Chí) đi săn. Trời đã trở lạnh và lại có mưa mà ông cố vấn đi săn! Nhưng đâu có ai biết được đó chỉ là lối ngụy trang. Sự thật các ông ấy không đi săn mà đi thẳng tới một căn nhà lá trong rừng thuộc địa hạt quận Tánh Linh thuộc tỉnh Bình Tuy, Quận Tánh Linh xưa kia là một nơi rừng thiêng nước độc. Cũng như quận Bình Tuy, quận Tánh Linh trước kia thuộc tỉnh Bình Thuận, hai quận này giáp giới Nam phần. Về sau ông Diệm cắt hai quận này cộng thêm một phần đất của Nam phần lập thành tỉnh Bình Tuy (là khu A thuộc liên khu I.1 của Việt Cộng). Vì rừng rậm địa thế tiện lợi cho Việt Cộng nên họ đặt cơ sở ở vùng Tánh Linh. Vì vậy rừng lá là nơi Việt Cộng thường ngăn chặn lưu thông trên quốc lộ I.

“Trung tá Bường lái xe đưa Ngô Đình Nhu đến chỗ hẹn. Đến nơi, trung tá Bường và ông C chờ ngoài xe, lo an ninh. Chỉ có ông Nhu vô. Hai người ngồi ngoài lắng tai nghe những lời đối thoại ở bên trong lúc to lúc nhỏ. Người đang nói chuyện với ông Nhu là Phạm Hùng, có hai người nữa ngồi bên cạnh.

“Trong lúc nói chuyện, họ bàn vấn đề cho thân nhân ở hai miền được liên lạc với nhau, sẽ tái lập đường xe lửa từ Sài Gòn đến Hà Nội để hai bên gia đình đi lại thăm nhau và giao thương với nhau. Ông Nhu hứa với Phạm Hùng khi nối xong đường xe lửa thì bà Nhu và Ngô Đình Lệ Thủy sẽ đi chuyến xe thống nhất đầu tiên ra Hà Nội. Ngoài ra còn một điều nói đến nhiều nhất là Ấp chiến lược. Ấp chiến lược đã gây nhiều khó khăn cho cán bộ của họ. Ông Nhu thỏa thuận sẽ cứu cán bộ Việt Cộng bằng cách dùng chính sách chiêu hồi để khỏi giết cán bộ của họ như lời họ yêu cầu. Khi nào cán bộ Việt Cộng bị kẹt thì xin chiêu hồi. Trong câu chuyện, Phạm Hùng cũng trách sao giao những căn cứ quân sự cho Mỹ xử dụng. Ông Nhu nói Mỹ là đồng minh của miền Nam, Mỹ đến miền Nam và dĩ nhiên xử dụng những nơi đó chú chính quyền Việt nam Cộng Hòa không có giao nhượng cho Mỹ những phần đất nào, vì đã tranh đấu lấy lại của Pháp cho Việt nam chứ không phải lấy lại để đưa cho Mỹ”.¹⁰⁵

- Ông Hoàng Cơ Thụy trích dẫn tài liệu của Ngũ Giác Đài năm 1971 cho biết rằng “Trong một mật điện gửi về Hoa Thịnh Đốn cuối tháng 8/1963, đại sứ Cabot Lodge báo cáo rằng qua sự trung gian của những người Pháp và những người Ba Lan, ông Nhu đang bí mật tìm cách thương thuyết với Hà Nội và với Việt cộng”.¹⁰⁶

Tiến sĩ Ellen J. Hammer đã tập hợp được một

sổ dữ kiện tù hồ sơ mật (không phải của Ngũ Giác Đài mà của Tòa Bạch cung) trong cuốn sách của bà nhan đề “A Death in November”, trong đó bà đã nhắc đến sổ ghi nhớ (memorandum) của Roger Hilsman, người đứng đầu văn phòng Viễn Đông Sự Vụ thuộc Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, đến việc Maneli (đại diện Ba Lan) cùng Goburdhum (đại diện Ấn Độ) trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến làm trung gian hòa giải giữa hai chính quyền Nam-Bắc, cùng việc tướng De Gaulle muốn đóng vai trò trong việc hòa giải ấy. Những đoạn chính dẫn từ sách của tiến sĩ Hammer “A Death in November” mà ông Nguyễn Trân đã dẫn lại trong hồi ký “Công và Tội” (sđd, tr. 468-472) sẽ cho ta thấy rõ những sự kiện quan trọng này.

“1.- Sổ nhật ký của Roger Hilsman.

Trong sổ nhật ký (memorandum) ngày 16 tháng 9 năm 1963, Roger Hilsman có ghi mục tiêu tối thiểu của Ngô Đình Nhu là giảm thiểu cố vấn Mỹ ở các điểm then chốt có ý nghĩa chính trị như các ấp chiến lược. Mục tiêu tối đa là thương thuyết với miền Bắc để ngưng bắn, rút hết các người Mỹ ra khỏi Việt Nam và giữ Việt Nam cú phân chia với chế độ trung lập hay Tito hóa. Hilsman cho đó là một cuộc phiêu lưu nên quyết định bỏ đường lối dung hòa thuyết phục chính phủ Diệm để chọn sự áp lực mạnh chống lại chế độ Diệm...

2.- Về trung gian của Mieczyslaw Maneli và Goburdhum trong Ủy hội quốc tế kiểm soát đình chiến.

Dưới đây là những chi tiết tường thuật trong sách “A Death in November”:

- Trong một buổi tiếp tân tại Bộ Ngoại Giao, Maneli có gặp Ngô Đình Nhu và được Nhu nói chuyện muốn hòa bình và chỉ hòa bình mà thôi. Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến có thể và phải đóng một vai trò quan trọng trong việc lập lại hòa bình ở Việt Nam. Maneli trả lời sẵn sàng lãnh một vai trò hết sức tích cực và xây dựng có thể có trong ủy hội để tái lập hòa bình và thống nhất cho Việt Nam. Nhu trả lời là chính phủ Việt Nam mong hoạt động trong tinh thần của Hiệp định Genève mà Ủy hội Quốc tế có nhiệm vụ tuân thủ.

Tháng 7/1963, khi Maneli tới Hà Nội thì Bắc Việt thuận để ông Diệm cầm đầu miền Nam. Trước đó Hà nội còn đảng đảng sát khí theo kiểu Staline và buồn thảm. Sau đó, Hồ Chí Minh lên tiếng kêu gọi ngưng chiến. Hồ Chí Minh muốn Mỹ đừng can thiệp để có thể thỏa hiệp với ông Diệm lúc mà Mỹ đang xúc tiến việc đảo chánh. Maneli có thuật lại lời của Phạm Văn Đồng hỏi làm cách nào để gặp Ngô Đình Nhu. Chắc chắn Mỹ phải đi đến ngưng chiến, lập lại hòa bình và thống nhất trên một căn bản thực tế.

Theo Maneli, sở dĩ Bắc Việt muốn hòa bình là vì từ năm 1954 Bắc Việt luôn luôn bị hạn hán mất mùa. Nước sông xuống quá thấp nên không thể tát nước

lên ruộng trong lúc nước mặn của biển cứ tràn vào. Bắc Việt không khi nào đủ ăn nếu không có lúa của miền Nam, vì thế phải nhờ Nga Tàu tiếp tế nhiều tới nỗi phải nghĩ tới sự tự vệ với đồng minh. Nga Tàu chống nhau làm cho Bắc Việt phải chịu đựng sự hai đàn anh kinh chống nhau và bị áp lực của Tàu. Maneli báo cáo sự thể nói trên cho chính phủ Nga và Ba Lan về triển vọng thông cảm giữa hai bên Nam Bắc, nhưng không cho Tàu biết.

Maneli cũng nói trong chuyến đi Hà Nội vào tháng 7/1963 cho biết có sự tiếp xúc giữa hai bên Nam Bắc và đại sứ Lalouette cũng có nghe nói như vậy. Nhưng có điều khó hiểu vì trong chuyến đi đó, Maneli có được Phạm Văn Đồng hỏi làm sao để gặp Ngô Đình Nhu như kể trên. Vấn đề quả là không rõ ràng.

Theo TS Hammer, thương thảo không vào chi tiết, chỉ vào hoạt động song song mỗi bên có thể giảm du kích và giảm hoạt động quân sự. Một đôi vùng chiến đấu giảm xuống, do hai bên chỉ huy thông cảm nhau. Cuối tháng 8 năm 1963, hoạt động quân sự của cộng sản tương đối giảm.

Về phía Goburdhum, đại diện của Ấn Độ, Goburdhum nói khi ra Hà Nội có được biết Hà Nội muốn giao thương với Sài Gòn, nhưng không thể giao thương trong chiến tranh. Hồ Chí Minh nói “ông Diệm là một người yêu nước theo cách ông.

Với tính độc lập của ông, ông Diệm gặp khó khăn trong việc giao tế với Mỹ vì Mỹ muốn kiểm soát tất cả. Nếu ông gặp ông Diệm thì nhớ bắt tay giùm tôi”.

Goburdhum nhận thấy Hồ Chí Minh là một người Á Đông và là dân của một nước của thế giới thứ ba, nên thông cảm với cố gắng của chế độ Sài Gòn để thoát ra khỏi cái siết quá chặt của đồng minh Hoa Kỳ. Hồ cũng khen Ngô Đình Nhu mình muốn thoát ra khỏi các mẫu mực chính trị của quá khứ. Goburdhum thấy đó là sự cởi mở về ngoại giao để giúp Nam Bắc thông cảm hầu lập lại hòa bình. Khi đó Việt Nam có thể theo đường lối của Ấn Độ và các nước trung lập khác.

Trong lúc đó, tướng De Gaulle lên tiếng mời hai bên Nam Bắc Việt Nam tham dự một nỗ lực quốc gia cho độc lập, hòa bình và thống nhất. Ông nhấn mạnh đây không phải là ông muốn can thiệp vào vấn đề Việt Nam. Ngoại trưởng Pháp Maurice Couve de Murville giải thích đó là một lời tuyên bố về một chính sách có tầm xa rộng.

De Gaulle hứa Pháp sẽ hợp tác nếu hai bên Việt Nam muốn. Ông không cạnh tranh về kinh tế và quân sự nhưng tuyên bố đó của De Gaulle là quan trọng, thực tiễn và vô giá vì như Phạm Văn Đồng nhìn nhận, mối tình giữa Pháp Việt vẫn còn, mặc dù có chiến tranh và cách mạng, vì ảnh hưởng của văn hóa Pháp, truyền thống dân chủ và xã hội của Pháp.

Nhưng lúc đó Mỹ ráo riết thúc đẩy đảo chính,

để tiếp tục chiến tranh và hạ Diệm để kiểm người “dễ sai khiến hơn”. Hay tin này, Lalouette cho là Việt Nam mất cơ hội hòa bình, vì chỉ có ông Diệm mới đủ nghị lực giữ độc lập và thực hiện hòa bình. Maneli liền đánh điện cho Ba Lan, đồng thời gửi một bản sao cho chính phủ Hà Nội và đại sứ Nga ở Hà Nội”.

Nghiên cứu về lý do khiến Hà Nội và Sài Gòn đồng ý gặp gỡ nhau để đi đến một thỏa hiệp chung người hai miền Nam Bắc, chúng ta có thể tóm lược được những lý do chính yếu như sau:

Về phía chính quyền miền Nam:

- Tình hình căng thẳng về chính trị ngày càng quyết liệt giữa chính quyền Diệm và phe đối lập, nhất là Phật Giáo, khiến cả hai ông Diệm-Nhu phải đi đến quyết định thỏa hiệp với cộng sản Hà Nội để hoặc là dùng cộng sản như là một phụ lực tiêu diệt đối lập, hoặc dùng cộng sản như là một mối đe dọa để làm áp lực đoàn kết đối lập.

- Áp lực chính trị và quân sự ngày càng mạnh của Việt Cộng khiến hai ông Diệm Nhu thấy yếu tố thắng lợi nằm về phía họ nên phải tự tìm lối thoát bằng cách bắt liên lạc để điều đình.

- Mối bang giao giữa Mỹ và chính quyền Diệm ngày càng căng thẳng nhất là sau vụ thảm bại Ấp Bắc (2/1/63). Ông Đỗ Mậu có trích đăng một lá thư của ông Võ Như Nguyễn, nguyên văn lá thư có đoạn như sau: “Tháng 9 hay tháng 10 năm 1963, cụ Ngô về Huế cho gọi tôi lúc 4 giờ chiều. Hai cụ cháu ngồi tâm sự

với nhau cho đến 10 giờ tối... Cụ lại nói rằng đang bị khó dễ với Mỹ... Vả lại tôi nói với chú Nhu có ý, dù hai miền Quốc-Cộng tranh chấp nhau nhưng là đều máu mủ ruột thịt, phải có biện pháp anh em giải quyết lấy chiến tranh, đỡ tổn hao sinh mạng, tài sản. Bên nào kéo dài chung qui sẽ bị lệ thuộc vào một cường quốc và đất nước sẽ chia rẽ vì các cường quốc đều có ý định chia rẽ cả”.¹⁰⁷

- Bản chất kiêu ngạo và chủ quan của ông Nhu đã ngăn ông hòa giải với phe chống đối, và phe chống đối nay ở trong thế một mất một còn với chế độ. Điều này dẫn tới quyết định phiêu lưu của ông Nhu bằng cách thỏa hiệp với Hà Nội để tìm sinh lộ cho gia đình họ Ngô và bản thân của ông.

Về phía cộng sản Hà Nội:

- Theo Mieczyslaw Maneli (đại diện Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế), Hà Nội muốn điều đình vì Bắc Việt bị hạn hán mất mùa nên rất cần gạo tiếp tế của miền Nam (đổi than lấy gạo), và ý kiến của đại sứ Ý là D'orlandi cho rằng Hà Nội đề nghị hòa bình không phải vì “áp chiến lược” thành công mà vì cái ách của Trung Cộng đè nặng lên trên Hà Nội và cũng vì giao thương có lợi cho cả đôi bên. Bắc Việt không đòi miền Nam phải trung lập vì khi hết chiến tranh, sự hiện diện của Mỹ sẽ ít cần thiết.¹⁰⁸

- Ý muốn điều đình của Hà Nội là nhằm thúc đẩy chế độ Diệm Nhu chống lại sự can dự ngày càng gia tăng của Mỹ. Một khi Mỹ đi rồi, miền Nam sẽ

bị xé nát vì chia rẽ nội bộ, chừng đó MTGPMNVN sẽ đủ sức mạnh cả chính trị lẫn quân sự để tiến cướp chính quyền với sự yểm trợ của Hà Nội (đúng theo sách lược sở trường của cộng sản: liên kết giai đoạn với “kẻ thù phụ” để diệt “kẻ thù chính”, rồi sau đó diệt luôn “kẻ thù phụ” khi thời cơ thuận lợi). Trong bản phúc trình của Maneli gửi từ Sài Gòn về Varsovie (Ba Lan) ngày 10/7/1963 có đoạn đáng lưu ý như sau:

“Tại sao MTGPĐTVN không hoạt động một cách có hiệu lực và linh động, tại sao MT lúc này lại ít hoạt động hơn là trong thời gian trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng toàn bộ của chế độ Diệm. Hiện nay, chế độ Diệm Nhu yếu đến nỗi một cuộc tấn công lớn hơn về phía MT có thể thanh toán bộ máy chính quyền miền Nam... Hà Nội chắc cũng phải biết rõ điều đó, cũng như nhiều quan sát viên ngoại quốc đã biết điều đó. Nếu chính quyền Hà Nội không phát động một cuộc tấn công nhằm loại trừ Diệm-Nhu ra khỏi Sài Gòn, chắc chắn là vì Hà Nội muốn Diệm-Nhu sống sót thêm một thời gian nữa, đủ để Hà Nội có thể đạt được một thỏa hiệp với Diệm-Nhu sau lưng người Mỹ”.¹⁰⁹

Sự thay đổi lập trường từ chống Cộng quyết liệt qua thỏa hiệp của hai ông Diệm-Nhu như vậy là được nhiều chứng liệu lịch sử đề cập đến. Ông Võ Văn Hải, chánh văn phòng của Tổng thống Diệm đã tâm sự với ông Đỗ Mậu hồi tháng 3/1963 vấn đề này và được Đỗ Mậu kể lại trong VNMLQHT như sau:

“Những sự kiện tiếp tục xảy ra như vụ đại sứ Pháp Lalouette và ông Nhu trở nên thân thiết hơn, vụ trưởng phái đoàn Ba Lan trong Ủy hội Quốc tế kiểm soát đình chiến Mieczyslaw Maneli được sẵn đón kỹ càng hơn, vụ công kích người Mỹ càng lúc càng kịch liệt hơn, cho đến đầu năm 1963, khi một phái đoàn Quốc Hội VNCH thăm viếng Pháp, thì Hải với tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Sau Tết Quý Mão (1963) độ một tháng, tôi và Hải gặp nhau để phối kiểm mọi dữ kiện và duyệt xét toàn bộ những biến chuyển của dinh Gia Long từ hai năm qua, và Hải vừa lo lắng vừa buồn rầu kết luận: “Ông cụ và ông Nhu đã thay đổi lập trường rồi anh Mậu ơi. Bây giờ là chống Mỹ, bắt tay với Pháp để nói chuyện với Hà Nội! Chúng ta làm gì chứ?”¹¹⁰

Luật sư Hoàng Cơ Thụy dựa vào sách của Đỗ Mậu, VNMLQHT (từ trang 702-719) để tóm lược lại kế hoạch thương thuyết của Ngô Đình Nhu gồm 4 điểm chính như sau:

- Vì có điều kiện tiên quyết của Hà Nội là phải đuổi Mỹ nên hai ông Diệm-Nhu sẽ công khai và cụ thể chống Mỹ. Nhưng chỉ chống đến mức độ còn kiểm soát được và có thể sử dụng Mỹ làm áp lực với Hà Nội.

- Vận động Pháp và Vatican để bảo đảm thỏa ước Quốc-Cộng sau này.

- Tiến hành việc kiểm soát chặt chẽ các lực lượng quốc gia đối lập.

- Trực tiếp đối thoại với Hà Nội để thương thảo về vấn đề hòa bình và thống nhất đất nước.

Kế hoạch vạch ra như vậy, nhưng trong thực tế thì giữa Hà Nội và Sài Gòn đã đạt được những gì qua các cuộc thảo luận mật?

Theo tướng Trần Văn Đôn thì ông Nhu và Phạm Hùng (đại diện Hà Nội) có lẽ đã thỏa thuận các điểm như cho thăm viếng gia đình giữa hai miền; tái lập đường xe lửa Sài Gòn-Hà Nội (bà Nhu và Lệ Thủy sẽ đi chuyển xe lửa Thống Nhất đầu tiên ra Hà Nội); nếu cán bộ Việt Cộng bị bắt thì sẽ xin chiêu hồi, ông Nhu sẽ cho (như vừa trình bày). Tuy nhiên trong thực tế thỏa hiệp này chưa được thực hiện. Riêng ông Trần, dựa theo tài liệu của tiến sĩ Hammer, cho rằng đã có cả những thỏa thuận về quân sự và chính trị giữa Hà Nội và Sài Gòn: “Sách A Death in November” viết về việc đó rằng Tổng thống Diệm thuận trao đổi thư tín và đổi gạo miền Nam để lấy than miền Bắc. Tới tháng 7/1963, Hà Nội mới chịu để ông Diệm cầm đầu miền Nam và Bắc Việt cũng chịu để miền Nam theo đường lối dân chủ Tây phương và Hồ Chí Minh không có nôn nóng về vấn đề thống nhất”.¹¹¹ Cũng vậy, các điểm này nếu được thỏa hiệp thì vẫn chưa bước vào giai đoạn thi hành.

Ngày 12/5/1963 (sau vụ Phật Giáo khoảng 4 ngày), ông Nhu đã tuyên bố với phóng viên tờ báo Mỹ *Washington Post* rằng “Tôi không nghĩ rằng người Mỹ có khả năng cho chúng tôi những lời khuyên về

chiến tranh cách mạng. Trong nhiều địa hạt khác như không gian, người Mỹ rất tiến bộ, nhưng còn những vấn đề nhỏ trên trái đất, tôi nghĩ rằng người Mỹ không giỏi hơn chúng tôi”.¹¹²

“... Sự hiện diện của cố vấn Mỹ” làm cho chiến tranh hóa ra chiến tranh của Mỹ, có nhiều thương vong vì họ quá xông xáo. Ít ra 50% số cố vấn đó không cần thiết cho chiến trường”.¹¹³

Chính vì câu tuyên bố này nên ngày 22/5/1963, Tổng thống Kennedy họp báo tuyên bố sẽ rút quân đội Mỹ khỏi Việt Nam nếu chính phủ Việt Nam yêu cầu. Một ngày sau khi có điều đòi hỏi đó, sẽ cho ngay một số quân về. Hy vọng rằng tình thế Việt Nam sẽ cho phép rút một số quân (1.000 người) vào cuối năm nay.¹¹⁴

Mới đây, nhà báo Vĩnh Phúc vừa cho xuất bản quyển sách “Những huyền thoại và sự thật về chế độ Ngô Đình Diệm” trong đó có nhắc lại vấn đề Ngô Đình Nhu bắt tay với cộng sản, và ông Tôn Thất Thiện là nhân chứng thứ hai sau vụ nhân chứng thứ nhất là ông Cao Xuân Vỹ được ông Phúc phỏng vấn. Sau đây là lời kể của ông Vĩnh Phúc:

Nhân chứng thứ hai là ông Tôn Thất Thiện, hiện ở Canada, ông Thiện từng đứng trong phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Genève về Lào năm 1961-1962, và thường được ông Nhu nhờ phiên dịch trong các buổi họp báo hoặc tiếp phái đoàn ngoại quốc.

Ông Tôn Thất Thiện cho biết, trong một cuộc họp

báo có khoảng 8 người trong phòng ông Nhu vào khoảng tháng 10/63, ông Nhu nhờ ông Thiện thông dịch. Khi nói với một nhà báo người Úc, ông Nhu chỉ một cái ghế trong phòng ông mà bảo:

- Hôm trước Trần Độ ngồi đây này.

Ông Nhu còn bảo rằng Trần Độ hỏi ông:

- Nếu chúng tôi thôi đánh thì các ông xây dựng Việt Nam sau này như thế nào?

- Vietnam sera que nous ferons ensemble (Việt Nam sẽ do chúng ta cùng xây dựng - ông Nhu trả lời Trần Độ bằng tiếng Pháp như vậy).

Trong cuộc đàm thoại với cụ Tôn Thất Thiện năm 1995, soạn giả hỏi xem cụ nghĩ sao về thái độ của ông Nhu. Đây là câu trả lời:

- Theo tôi, ông Diệm ông Nhu, nhất là ông Nhu, là người thông minh. Họ cũng là người Việt Nam, họ chả muốn đánh nhau. Nếu như tìm được một giải pháp gì thì tôi chắc rằng họ cũng chấp nhận. Cả hai bên chứ không phải chỉ bên này. Bên kia thì sợ Mỹ vào, ông Nhu cũng sợ Mỹ vào. Mỹ vào thì cực lắm, đánh nhau toi bời. Còn bên này Mỹ vào thì mình mất quyền. Hai bên cùng mò mò coi thử đi đến một cái gì được không. Tới chừng đó, thì Mỹ nó làm tung hết, thì thôi.

- Tại sao ông Nhu làm vậy trong khi Mỹ đang định dẹp anh em ông?

- Thì như là ông làm chantage (bắt bí): “Nếu các ông làm như vậy thì tôi phải làm chứ sao”.

- Ông Nhu bluff (thấu cáy) Mỹ?

- Ông không tự làm được. Bên kia nó sợ Mỹ vào, đánh nhau cực lắm. Nó sợ cái đó lắm!

- Cụ có thấy dấu hiệu hồi đó Hà Nội muốn bắt tay với miền Nam không?

- Tôi chả tin là có thể được. Ngoài ra có những người như các ông trong đoàn Canada, Ấn Độ, vào nói rằng ông Hồ nhần này, ông Hồ nhần kia... Muốn hai bên có giao thương gì đó với nhau. Tôi có mặt. Họ nói tiếng Pháp, không cần thông ngôn, nhưng ông Nhu bảo “Toa ngồi đó toa nghe”. Tại vì ông Nhu muốn sau này tôi là Historien du régime (sử gia của chế độ) nên ông làm gì cũng muốn tôi ngồi nghe cả.

- Đó là đòn của Hà Nội?

- Ấy, đó là đòn của Hà Nội, nhưng thực ra tụi kia cũng sợ Mỹ vào lắm! Tôi ngứa miệng lắm mà không dám nói, sợ bảo là nói leo. Nhưng nếu ông Diệm hỏi, tôi đề nghị lập Liên bang. Cùng làm chung những việc ích lợi chung như thương mại, giao thông...

- Cụ biết vụ ông Nhu ra rừng Tánh Linh gặp Phạm Hùng không?

- Không, tôi chỉ biết vụ tiếp nhà báo thôi. Nhưng nếu tôi là ông Nhu, tôi cũng thử làm như vậy xem có thể làm gì được. Hồi tôi ở Genève thương thuyết chuyện Lào, tụi tôi đang thương thuyết mà Harriman đi sau lưng, hỏi ý kiến tụi cộng sản thì sao?

Nhưng cụ Tôn Thất Thiện kể lại rằng trong lần

tiếp phái đoàn Quốc Hội Mỹ, ông Nhu được hỏi là có ý đuổi Mỹ ra không, ông Nhu trả lời:

- Tôi đuổi Mỹ ra thì tôi là Việt gian sao?¹¹⁵

Cũng theo nhà báo Vĩnh Phúc kể thêm về việc một nhà báo Bắc Việt tên Trần Hùng Văn đã sang Anh tỵ nạn chính trị khoảng đầu thập niên 1990, trong một cuộc gặp gỡ đã kể lại việc phe cộng sản thu xếp để Phạm Hùng gặp Ngô Đình Nhu như sau: (riêng đoạn này *Chính Luận* đã có đăng trong năm vừa qua trên tiểu mục: “Mặt thật của đảng cộng sản Việt Nam” do chính ông Trần Hùng Văn viết với bút hiệu Trần Thượng Dân và Trọng Kính):

Ông Trần Hùng Văn bút hiệu Trọng Kính, một nhà báo Hà Nội, sang Anh khoảng đầu thập niên 1990 và xin ở lại tỵ nạn chính trị, đã cho soạn giả biết về việc phe cộng sản thu xếp để Phạm Hùng gặp Ngô Đình Nhu như sau:

Nhà văn Nguyễn Công Hoan (nhà văn tiền chiến, là anh ruột của Lê Văn Lương. Hồi đó Lương đang là quyền Trưởng ban Tổ chức Đảng, Bí thư thường trực Trung ương Đảng) nói chuyện với Trần Hùng Văn, tỏ ra tôn trọng ông Ngô Đình Diệm:

- Thật ra, người ta yêu nước mỗi người một kiểu...

Ông Ngô Đình Diệm cũng khá đấy! Mỹ muốn dùng ông ấy để chống với cụ Hồ. Gia đình nhà ông ấy liêm khiết. Ông đã dám chống Tây. Ngô Đình Nhu học rất giỏi. Nhưng anh em nhà ông ấy khinh người, quan lại, phong kiến... sui gia với Trần Văn Chương là đồ

Tây lai, gia đình đó (TVC) hỏng rồi... Ngô Đình Nhu không thích Mỹ, cũng không thích Tây, quá tự cao tự đại, muốn tự mở ra một cái gì cho Việt Nam, do đó dễ bị lợi dụng. Nếu chúng ta mở một mặt trận thống nhất thì đi với ông Nhu, việc thống nhất Việt Nam đỡ được xương máu.

Nguyễn Công Hoan có người con là Nguyễn Công Tài. Hồi đó Tài là đại tá Ủy viên Đảng Đoàn Bộ Công An, thứ trưởng Bộ Công An (đặc trách mật vụ, tình báo đặc biệt). Một hôm, Trần Hùng Văn gặp Nguyễn Công Hoan, hỏi thăm:

- Anh Tài dạo này đi đâu hay bận công tác gì mà lâu không thấy hả bác?

- Tài đi B rồi. Lãnh công tác đặc biệt.

- Chị Nghĩa cũng để cho đi à? (Nghĩa là vợ Tài, tính rất hay ghen).

- Công tác đảng mà không cho đi được à? Mà còn nhớ hôm tao nói về Ngô Đình Nhu không? Anh ấy vào chuẩn bị việc đó đấy, tao đã nói đấy! (tức là chuẩn bị cho việc Phạm Hùng gặp Ngô Đình Nhu để hai bên bắt tay nhau, đỡ tổn xương máu. Sau này báo chí miền Nam loan tin Công an bắt được một viên chức cao cấp tình báo cộng sản - là Tài - rồi giao cho CIA. Hình như về sau Mỹ dùng Tài để đổi lấy tù binh phi công Mỹ)?

Thế nhưng tại sao Ngô Đình Nhu lại gặp Phạm Hùng, mà không phải người khác? Thời gian này Phạm Hùng đang là ủy viên Bộ Chính Trị, tư thế

trên cả Võ Nguyên Giáp, nên đủ tư cách để gặp Ngô Đình Nhu. Phạm Hùng là phó Thủ tướng thứ nhất trong số 11 PTT Bắc Việt, phụ trách về tài chánh, và đứng hàng thứ 4 trong thứ tự quyền lực thời đó: Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng. Theo nhà báo Hùng Văn, một số người miền Bắc cho rằng gia đình hai ông Diệm-Nhu có truyền thống yêu nước. Anh em ông đã gây dựng được miền Nam vững mạnh, và thoát được sự thống trị về kinh tế của người Hoa. Vì anh em ông Diệm có tinh thần quốc gia, không chịu khuất phục trước áp lực của người Mỹ, nên dễ đi với cộng sản trong ý định xây dựng hai miền của Việt nam thành một Liên Bang. Có thể sau đó hai miền tìm cách thôn tính nhau, nhưng thoát ra khỏi ảnh hưởng ngoại bang (Nga-Tầu-Mỹ)".¹¹⁶

III.- Đảo chánh 1/11/1963 kết thúc Đệ I Cộng Hòa:

Trong “Công và Tội”, ông Nguyễn Trần kể lại “Đại sứ Pháp Lalouette cố gắng thuyết phục Cabot Lodge để cho Diệm cầm quyền và nói Phạm Văn Đồng sẵn sàng giao thương như đã nói với Goburdhum. Nhưng Lalouette nghĩ rằng có nói gì đi nữa cũng không được gì vì Lodge được gửi qua Sài Gòn với chỉ thị hạ Diệm càng sớm càng hay. Tuy vậy, ngày 10/9, Lalouette cũng gặp lại Lodge để hỏi Mỹ quyết định thế nào về Việt Nam thì Lodge trả lời “Mỹ quyết định không rút lui và muốn chính phủ Sài Gòn triệt để thay đổi người và chính sách”. Ông Nguyễn Trần

cũng nhắc đến công điện của Hilsman và Bundy gửi cho đại sứ Cabot Lodge nhằm bật đèn xanh cho các tướng đảo chánh như sau:

“Nếu đảo chánh thành công, sự chấp nhận và thông cảm ở đây về mục đích đảo chánh sẽ gia tăng nhiều nếu các tướng và các dân sự hợp tác với họ để tiếp tục mạnh mẽ và công khai khai triển kết luận của họ như đã phát thanh rằng Nhu thương thuyết với cộng sản và phản bội chính nghĩa chống cộng. Giá trị cao của lý do đó phải được nhấn mạnh với chúng hết sức sớm sủa”.¹¹⁷

Nhiều tài liệu mật sau này đã được bạch hóa cho thấy vai trò chủ động của Hoa Kỳ trong âm mưu đảo chánh chính quyền Ngô Đình Diệm (sẽ được trưng dẫn kế tiếp). Vậy những lý do nào đã đưa đến cuộc đảo chánh 1/11/63?

1.- Những lý do dẫn đến cuộc đảo chánh. Chế độ độc tài gia đình trị và chính sách kỳ thị tôn giáo đã đẩy đại khối dân tộc vào thế chống đối. Ngay từ khi lên cầm quyền, Thủ tướng Diệm đã không muốn chia sẻ quyền hành với các tổ chức chính trị quốc gia chống cộng ngoài đảng Cần Lao Nhân Vị của ông Ngô Đình Nhu. Rất nhiều các đảng viên Đại Việt và Việt Quốc đã bị ghi vào sổ đen để theo dõi, các giáo phái có tiếng là chống Pháp và chống Cộng như Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên đã từng góp nhiều công lao trong cuộc đấu tranh của toàn dân tộc cũng

đều bị loại khỏi guồng máy chính quyền. Các chiến khu của Việt Quốc và Đại Việt đã phải được tổ chức để bảo vệ cơ sở trước sự đàn áp của chế độ độc tài gia đình trị Ngô Đình Diệm.

Chiến khu Ba Lòng của Đại Việt Quốc Dân Đảng thuộc xứ bộ miền Trung do kỹ sư Hà Thúc Ký thành lập tại vùng núi Quảng Trị đầu tháng 2/1955 và không bao lâu sau chiến khu tan rã, ông Ký trốn vào Sài Gòn và bị bắt sau đó. Các đồng chí của ông Hà Thúc Ký bị bắt tại chiến khu Ba Lòng và các tỉnh miền Trung đều được đem về giam chung tại nhà lao Thừa Phủ, Huế, trong đó có ông Nguyễn Văn Mân, cựu tỉnh trưởng Quảng Trị sau làm thượng nghị sĩ VNCH thời TT Nguyễn Văn Thiệu, ông Hoàng Xuân Tữu sau là phó chủ tịch Thượng Viện, ông Hoàng Văn Hiến (nay đang ở Úc), ông Nguyễn Văn Lý (nay ở Nam Cali), ông Võ Cừ (nay đang ở San Jose, Bắc Cali), ông Nguyễn Ngọc Cú (ở Denver, Colorado), ông Lê Cảnh Vệ (sau là đại tá Cảnh Sát), Bảo Trọng (sau là phó tổng giám đốc Cảnh Sát, ông Trần Hữu Luyện (nay đang ở Việt Nam), ông Tôn Thất Tế (đã qua đời), ông Bửu Hỷ (hiện ở Việt Nam), Lê Vân (đã qua đời), ông Trần Điền (Nghị sĩ sau bị VC giết trong biến cố Tết Mậu Thân ở Huế năm 1968), ông Đoàn Thái Nguyên, đồng lý văn phòng Bộ trưởng Nội Vụ. Hà Thúc Ký có nhắc thêm cho người viết một số đảng viên khác bị bắt như Phan Ngự, Tôn

Thất Quỳnh Lương, Nguyễn Chũ, Phan Văn Bôn, Nguyễn Công Nghệ....

Nhà báo Vĩnh Phúc trong “Những huyền thoại và sự thật” có đề cập đến việc chính quyền Diệm bắt giam lãnh tụ Đại Việt Hà Thúc Ký, trong đó có đoạn viết: “Khi ông Diệm chưa về nước, những người ủng hộ ông thành lập phong trào “Đại Đoàn Kết Hòa Bình” để đón ông về. Ông Nhu làm chủ tịch, ông Ký làm phó chủ tịch và họ thường đêm họp tại nhà ông Cẩn ở Phú Cam. Phe miền Nam do bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn cũng hết sức ủng hộ ông Diệm. Nhưng sau này anh em ông Diệm trở mặt, quay ra khùng bố bắt bớ các đảng phái nên hai bên thành thù nghịch”.¹¹⁸

Chiến khu Nam Ngãi của Việt Quốc cũng hình thành vào ngày 27/4/1955 đặt căn cứ tại quận Tiên Phước và Quế Sơn trong vùng núi non hiểm trở và quân của chính phủ Diệm không sao tiến công vào nổi, mặt khác vì dân chúng hai tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đa số tham gia Việt Quốc nên tai mắt của họ ở khắp nơi. Khi chính quyền có kế hoạch hành quân tiến công vào chiến khu thì các chiến sĩ Việt Quốc đều biết trước để chuẩn bị chiến đấu đồng thời cho một số bộ phận đầu não chuyển đi nơi khác nên ít hao tổn trong các cuộc đụng độ với quân chính phủ và bảo toàn được cơ sở. Trong một cuộc điện đàm với giáo sư Phan Ngô và cụ Phan Như Toàn, hai vị lãnh tụ lão thành của Việt Nam Quốc Dân Đảng thuộc kỳ bộ miền Trung vào thời

chiến khu Nam Ngãi, người viết được hai vị kể lại nhiều chi tiết rất quý giá (sau này có dịp chúng tôi sẽ viết thành bài báo đầy đủ hơn). Riêng ở phần này chúng tôi chỉ ghi lại những nét chính. Cụ Toàn hiện ở tại San Jose (Bắc Cali) cho biết là khi chiến khu thành lập cụ được lệnh về liên lạc Bộ Chỉ Huy thì bị lực lượng An Ninh của chế độ Diệm bắt giam, cùng bị bắt giam có các đồng chí của cụ là Châu Ngọc Bá (nay ở Việt Nam), Nguyễn Bửu (đã qua đời), Huỳnh Quyền (đã qua đời)... Cụ Toàn cho biết sau đó, cụ Nguyễn Thượng Chí cùng toàn thể anh em VNQDD ở chiến khu đã về hợp tác với chế độ Diệm trong một buổi lễ ở Hội An tháng 3/1956. Riêng giáo sư Phan Ngô hiện ở Nam Cali, qua điện đàm cho biết thêm giáo sư là người đã đề nghị thành lập chiến khu Nam Ngãi để bảo toàn cơ sở, để phòng sự trở mặt của chính quyền Diệm. Nhân tiện, giáo sư Phan Ngô đã gửi đến cho chúng tôi tài liệu chép tay của ông Lê Đình Duyên (đã qua đời) kể lại về chiến khu Nam Ngãi với một số chi tiết như sau:

Bộ chỉ huy liên khu chiến Nam Ngãi gồm:

- Chủ tịch Nhân dân: Nguyễn Thượng Chí
- Phó chủ tịch Nhân dân: Nguyễn Văn Vỹ
- Cố vấn: Phạm Hồng Giang (tức Phạm Thái)
- Tư lệnh: Nguyễn Đình Thiệp
- Chính ủy kiêm Tham mưu trưởng: Lê Đình

Duyên

- Tổng ủy Hậu cần: Lê Bá Ngọc

- Tổng ủy An Ninh: Bùi Quang Sạn

Trong tài liệu, ông Lê Đình Duyên cho biết sau 11 tháng 2 ngày chiến đấu anh dũng đẩy gian khổ để chống lại chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, cuối cùng qua trung gian dàn xếp của Linh mục chánh xứ Tam Kỳ, một cuộc lễ trở về hợp tác với chính phủ được tổ chức tại sân vận động thị xã Hội An ngày 29/3/1956.

Việc nhóm Caravelle gồm 18 vị nhân sĩ đã gửi thỉnh nguyện thư yêu cầu Tổng thống Diệm cải tổ chính phủ, thi hành các quyền tự do cơ bản của người dân, rồi vụ 11/11/1960 của một số sĩ quan làm chính biến để lật đổ chế độ Diệm; cuộc ném bom Dinh Độc Lập (27/2/1962); vụ tử tử của lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng Nhất Linh Nguyễn Tường Tam (7/7/1963) và cao điểm của vụ Phật Giáo (tháng 5 đến tháng 8/1963) như đã trình bày phần trước là những yếu tố thúc đẩy cuộc đảo chánh 1/11/63 để lật đổ nền Đệ I Cộng Hòa.

2.- Sự thay đổi sách lược chống cộng của chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo nên nhiều hoang mang, dao động trong hàng ngũ tướng lĩnh, quân đội và các viên chức lãnh đạo dân sự trong guồng máy cầm quyền. “Chiến dịch tố Cộng” được phát khởi vào những năm 1955-1957 đang đạt được một số thắng lợi lại bị chấm dứt bằng lệnh ngưng tố Cộng (vào các năm 1958-60); rồi khi áp lực quân sự của Việt cộng lên cao thì Tổng thống Diệm hay đứng

hơn ông Nhu lại ra chỉ thị miệng cho các tướng lãnh thi hành sách lược “tránh giao tranh với quân Việt cộng để tránh tổn thất”, bằng chứng là trận Ấp Bắc (như đã được trình bày chi tiết ở các phần trước). Lời tâm sự của Võ Văn Hải, chánh văn phòng của TT Diệm với Đỗ Mậu là bằng chứng hoang mang trong những người cộng sự cao cấp của chế độ. Sự việc ông Ngô Đình Nhu công khai tuyên bố về việc ông đang thảo luận các thỏa hiệp với Hà Nội qua việc gặp gỡ Phạm Hùng khiến các tướng lãnh lo ngại cho số phận chung của miền Nam và của gia đình họ, khiến xu hướng tìm cách lật đổ hai ông Diệm-Nhu ngày càng lớn dần lên và cuối cùng kết tụ lại trong cuộc đảo chánh 1/11/1963.

c.- Yếu tố mang tính quyết định là sự nhúng tay của Hoa Kỳ để lật đổ Diệm vì nhu cầu thay đổi sách lược chống Cộng của họ. Tiến sĩ Hoàng Ngọc Thành, nguyên giáo sư Sử học Đại học Văn Khoa và Sư Phạm Sài Gòn trước năm 1975, trong cuốn sách “Những ngày cuối cùng của TT Ngô Đình Diệm” đã ghi nhận rằng:

“Đến cuối tháng 11/1961, sau khi Tổng thống Kennedy ký NASM số 111 quyết định chính sách Hoa Kỳ về Việt Nam, và trong khi hàng không mẫu hạm Core và hai tàu khác nữa chờ trực thăng, phi công và quân nhân bảo trì cùng chiến cụ đang trên đường đi đến Sài Gòn, đại sứ Frederick Nolting được lệnh Bạch Cung tức Phủ Tổng thống Mỹ đến yết

kiến Tổng thống Diệm và đòi hỏi sự phối hợp chính trị, kinh tế và quân sự. TT Diệm phản ứng ngay cho người Mỹ biết rằng việc cai trị xứ sở là ngoài phạm vi của Hoa Kỳ và ông nói thẳng rằng Nam Việt Nam không muốn làm một xứ bảo hộ của Hoa Kỳ. TT Diệm bức mình và bất mãn về việc Hoa Kỳ viện trợ rất ít so với yêu cầu của ông, nhưng đòi hỏi quá nhiều, như bộ trưởng tại Phủ Tổng thống kiêm Quốc phòng Nguyễn Đình Thuần báo cáo lại cho tòa đại sứ Mỹ biết. Để đánh dẹp quân du kích cộng sản, cần một tỷ lệ tối thiểu 10 đến trên 20 hay đến độ 30 nữa như kinh nghiệm đánh bại quân du kích cộng sản Mã Lai cho thấy. Nhưng quân số miền Nam còn quá ít. 150.000 so với số quân cần thiết để đối phó với số quân du kích cộng sản gia tăng tại miền Nam với sự xâm nhập qua lãnh thổ Lào từ miền Bắc. Tuy nhiên, chính quyền Kennedy chỉ đồng ý cho gia tăng quân số thêm 20.000 binh sĩ mà thôi. Sau này các quan sát viên và nhà nghiên cứu quân sự và học giả có công tâm cũng thừa nhận rằng TT Diệm có quân số quá ít để đối phó với số du kích quân cộng sản”.¹¹⁹

Sự bất hòa giữa Mỹ và TT Diệm đã nảy sinh trong chuyến công du Hoa Kỳ vào năm 1957. Trong chuyến đi này, TT Diệm xin tăng viện để lo về vấn đề an ninh nông thôn nhưng bị từ chối, do đó có khoảng trống về an ninh nông thôn rất lợi cho cộng sản. Theo quan điểm của chính quyền Mỹ thì TT Diệm phải chiến thắng cộng sản đồng thời áp dụng đường

lối dân chủ kiểu Mỹ trong sinh hoạt chính trị quốc gia. Đây là điều căn bản mà TT Diệm chưa muốn thi hành (về cải tổ dân chủ rộng rãi hơn), theo ông phải chiến thắng hoàn toàn cộng sản trước rồi mới nghĩ đến xây dựng dân chủ sau. TT Kennedy khi lên cầm quyền (1961) đã chấp nhận đề nghị gia tăng quân số của chính phủ Diệm từ 150.000 đến 170.000 người, Lực lượng Bảo An từ 32.000 lên 68.000, số tiền viện trợ tăng thêm 42 triệu đô trên tổng số 225 triệu đô đã được chuẩn chi hàng năm cho Việt Nam. Kennedy đã chuyển thể cờ “liều lĩnh có giới hạn” (limited-risked gamble) dưới thời Eisenhower qua sách lược “cam kết rộng rãi” (broad commitment) nhằm ngăn chặn sự đô hộ của cộng sản tại miền Nam.

Mùa xuân năm 1961, TT Kennedy cho 400 quân thuộc Lực Lượng Đặc Biệt và 100 cố vấn quân sự Mỹ khác đến miền Nam và đồng thời quyết định mở chiến dịch chiến tranh bí mật chống lại miền Bắc. Chiến dịch này do các nhân viên Nam Việt được hướng dẫn và huấn luyện bởi Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA) và một số nhân viên thuộc Lực Lượng Đặc Biệt Hoa Kỳ.¹²⁰

Vào tháng 11/1961, TT Kennedy quyết định mở rộng vai trò cố vấn quân sự Mỹ ở Việt Nam và lần đầu tiên cho phép nhân viên Mỹ có vai trò vừa giúp đỡ vừa chiến đấu và điều này có nghĩa là người Mỹ đã can dự vào cuộc chiến thật sự. Trong một điện văn gửi về Hoa Thịnh Đốn vào ngày 18/11/1961,

đại sứ Mỹ Nolting Jr ở Sài Gòn thông báo rằng ông đã giải thích cho TT Ngô Đình Diệm rằng vai trò mới của nhân viên Mỹ ở Việt Nam có thể đẩy họ vào hành động thù nghịch với Việt cộng và họ sẽ được quyền tự vệ nếu bị tấn công.¹²¹

Với quyết định trên, Hoa Kỳ đã gửi tới miền Nam rất nhiều cố vấn quân sự đến cả cấp tỉnh khiến TT Diệm bức mình phàn nàn rằng họ qua Việt Nam mà không có thông hành chiếu khán. TT Diệm và ông Nhu muốn Mỹ rút về ít ra là phân nửa số cố vấn nhất là từ cấp tỉnh. Ở phần trước chúng tôi có nhắc đến lời tuyên bố với báo chí của ông Ngô Đình Nhu rằng “sự hiện diện của cố vấn Mỹ làm cho chiến tranh hóa ra chiến tranh của Mỹ... Ít ra 50% số cố vấn đó không cần thiết cho chiến trường” (tuyên bố với nhà báo Warren Una của tờ *Washington Post* ngày 10/5/1963). Tiến sĩ Ellen J. Hammer trong “A Death in November” đã nói rằng câu nói đó của Ngô Đình Nhu đã “giật chuông báo động” cho Hoa Thịnh Đốn và đại sứ Pháp Laloutte đã phát biểu rằng “Mỹ đã quyết định hạ ông Diệm từ lúc Nhu tuyên bố như trên”.¹²²

Ngày từ năm 1961, Hoa Kỳ đã yêu cầu nhượng vịnh Cam Ranh làm căn cứ Không quân và Hải quân của Mỹ nhưng TT Diệm luôn luôn từ chối (sau đảo chánh 1.11.63, Mỹ đã xử dụng Cam Ranh và biển vịnh này thành căn cứ Hải quân hùng hậu và sau ngày 30/4/75, cộng sản Hà Nội đã nhượng lại cho Liên Xô).

Khi Hiệp định Genève về Lào kết thúc vào tháng 9/1961, TT Diệm không cho phái đoàn Việt Nam ký thỏa ước về qui chế chính phủ Liên hiệp Lào vì biết cộng sản rất tráo trở và phản trắc. Trưởng phái đoàn Mỹ Averell Harriman đã phải gặp Diệm để thuyết phục nhưng không được. Chỉ sau khi TT Kennedy cam kết sẽ ủng hộ miền Nam chống Cộng, ông Diệm mới cho lệnh ký. Lịch sử cho thấy là cộng sản Bắc Việt không chịu rút quân về (từ 6.000 đến 10.000 người mà còn biến đường mòn Hồ Chí Minh thành đại lộ mệnh danh là “Xa lộ tưởng niệm Harriman” (Harriman Memorial Highway) và chính phủ Liên hiệp Souvana Phouma sụp đổ hai năm sau vào tay Pathet Lào (cộng sản). Việc này mở rộng đường cho Hà Nội đưa quân xâm nhập ngày càng đông hơn qua đường mòn Hồ Chí Minh. Những bất đồng có tính nguyên tắc, liên hệ đến chủ quyền của một quốc gia độc lập mà TT Diệm luôn luôn bảo vệ chắc chắn là một trở ngại mà trên sách lược Hoa Kỳ đã vạch sẵn cho từng bước đi trên toàn vùng Đông Nam Á và Việt Nam. Trở ngại đó buộc Hoa Kỳ phải vượt qua và TT Diệm chắc chắn phải bị lật đổ. Công điện DEPTTEL 243 được đánh đi từ Hoa Thịnh Đốn gửi cho đại sứ Cabot Lodge tại Sài Gòn vào lúc 9:36 tối (giờ Hoa Thịnh Đốn) ngày 24/8/63 chính là công điện định mệnh dẫn đến cái chết của chế độ Đệ I Cộng Hòa và cái chết của ba anh em ông Ngô Đình Diệm - Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn. Giáo sư

Hoàng Ngọc Thành cho biết những chi tiết liên quan đến công điện này như sau:

“Tại bộ Ngoại Giao ở Hoa Thịnh Đốn, thứ trưởng Averell Harriman, phụ tá tổng trưởng Roger Hilsman soạn thảo bức công điện DEPTTEL 243, loại tối mật, cần hành động lập tức (Operation Immediate) gửi cho đại sứ Cabot Lodge tại Sài Gòn - chỉ đại sứ được xem mà thôi - và một bản khác cho đô đốc Harry Felt, tư lệnh Mỹ tại Thái Bình Dương đóng tại Honolulu, tiểu bang Hạ Uy Di, chứ không phổ biến cho ai khác nữa. Đây là nội dung bức công điện:

“Bây giờ sự việc rõ ràng rằng các tướng đề nghị thiết quân luật, hay Nhu lừa họ ban bố biện pháp này. Nhu lợi dụng sự ban bố này để “vét” các chùa với cảnh sát và lực lượng đặc biệt dưới quyền Tung trung thành với ông, như vậy trút trách nhiệm cho quân đội trước mắt thế giới và nhân dân Việt Nam.

Chính phủ Mỹ không thể chấp nhận tình trạng quyền hành nằm trong tay của Nhu. Phải cho Diệm cơ may loại trừ Nhu cùng phe nhóm và thay thế với những nhân vật chính trị và quân sự khá nhất sắn có. Nếu, mặc dù những cố gắng của ông (đại sứ Lodge), Diệm vẫn cứng đầu và từ chối, vậy chúng ta phải đối phó với sự thể rằng không thể giữ lại chính ngay Diệm nữa.

1.- Trước hết chúng ta phải thúc bách các giới chức trách thích đáng của chính quyền miền Nam đường lối sau đây:

a/- Chính phủ Mỹ không thể chấp nhận những hành động chống Phật Giáo của Nhu và cộng tác viên lợi dụng thiết quân luật.

b/- Phải thực hiện các hành động nhanh, mạnh mẽ để đảo ngược tình thế, như thầu hồi đạo dụ số 10, trả tự do cho các nam nữ tu sĩ, v.v.

2.- Cùng một lúc, chúng ta phải nói với các tướng nòng cốt rằng Hoa Kỳ không thể nào ủng hộ chính phủ Việt Nam về quân sự và kinh tế trừ phi các hành động trên được thực hiện ngay lập tức, và chúng ta thừa nhận có đòi hỏi loại trừ ông bà Nhu ra khỏi sân khấu (chính trị)... Ông cũng có thể nói với các chỉ huy quân sự thích đáng rằng, chúng ta sẽ cung cấp cho họ viện trợ trực tiếp trong bất cứ giai đoạn gián đoạn nào của bộ máy chính quyền trung ương.

3.- Chúng ta thừa nhận sự cần thiết xóa bỏ sự xấu xa cho quân đội về vụ tấn công các chùa và trút sự trách cứ này cho ông Nhu. Ông được phép đưa ra những lời tuyên bố tại Sài Gòn nếu thấy cần để đạt mục tiêu này. Chúng tôi chuẩn bị làm như vậy tại đây (Hoa Thịnh Đốn), và đài tiếng nói Hoa Kỳ sẽ ra lời đính chính.

Cùng với việc trên, đại sứ và toán hành động nên xem xét gấp tất cả mọi sự lãnh đạo khác có thể sẵn có, và soạn kế hoạch chi tiết làm sao gây ra được sự thay thế Diệm nếu cần thiết.

Ông sẽ hiểu rằng từ Hoa Thịnh Đốn chúng tôi không thể nào cho các ông chỉ thị chi tiết về việc tiến

hành vụ này ra sao, nhưng ông cũng biết rằng chúng tôi ủng hộ các hành động của ông đến tận cùng, để đạt được các mục tiêu của chúng ta. Không cần phải nói, chúng tôi chỉ để một số tối thiểu người chủ yếu biết bức công điện này và cho rằng ông cũng sẽ có những sự đề phòng như vậy để ngăn ngừa các sự tiết lộ sớm”.

Trong việc soạn thảo công điện trên, ngoài các ông Averell Harriman, Roger Hilsman tại Bộ Ngoại Giao, phụ tá Michael Forrestal tại Bạch Cung, đô đốc Harry Felt từ Honolulu cũng điện thoại góp ý vì tướng Hải quân này thuộc số người chủ trương lật đổ TT Diệm. Sau khi soạn thảo xong bức công điện, vấn đề kế tiếp là làm sao đạt được sự chấp thuận của TT Kennedy.

Độ 9 giờ đêm 24/8/1963, phụ tá Michael Forrestal điện thoại TT Kennedy rằng đã được sự chấp thuận của Bộ Ngoại Giao, Quốc Phòng, CIA và Tổng Tham Mưu và bức công điện DEPTTEL 243 được đánh đi lúc 9:36 tối giờ Hoa Thịnh Đốn, tướng tổng tham mưu trưởng Maxwell Taylor đọc bức công điện khi tướng Krulak đem đến nhà ông vào lúc nửa đêm. Phản ứng đầu tiên của ông Taylor là nhóm chống ông Diệm tại Bộ Ngoại Giao đã lợi dụng sự vắng mặt của các nhân vật chủ yếu để đưa ra những chỉ thị không thể nào được chấp thuận trong hoàn cảnh bình thường. Tướng Taylor cũng nói với tướng Krulak rằng cả hai ông Hilsman và Forrestal có khuynh hướng quyết

liệt liệt đổ ông Diệm, nhưng nếu cố vấn An Ninh ông McGeorge Bundy có mặt, ông không chấp nhận công điện như vậy đâu. Tài liệu Ngũ Giác Đài sai lầm khi xác nhận là tướng Taylor chấp nhận công điện thay mặt Bộ Tổng Tham Muru.

Sau này TT John F. Kennedy cho rằng công điện DEPTTEL 243 là một sai lầm lớn của ông, theo người em trai ông là tổng trưởng Tư Pháp Robert Kennedy. Ông đã cho qua qua nhanh chóng trong khi nghỉ cuối tuần, ông đã cho rằng bức công điện đã được sự chấp thuận của McNamara và Taylor và mọi người khác tại Bộ Ngoại Giao. Nhưng thật sự chỉ do Harrisman, Hilsman và Michael Forrestal tại Bạch Cung và họ là những kẻ chủ trương đảo chánh mạnh mẽ. Đặc biệt Harrisman rất muốn đảo chánh lắm”¹²³

3.- Diễn tiến cuộc đảo chánh 1/11/63. Như trên chúng ta đã biết đến mật điện 243 đánh đi vào lúc 9:36 tối ngày thứ Bảy 24/8/1963 (giờ Hoa Thịnh Đốn) và đã đến tay ông đại sứ Cabot Lodge ở Việt Nam vào lúc 12 giờ trưa Chủ Nhật ngày 25/8/63 (mật điện đến Sài Gòn cũng vào lúc 9:36 sáng chủ nhật 25/8/83 và sau khi được giải mã xong mới trình lên cho đại sứ).

Trưa chủ nhật hôm đó, sau khi nhận được mật điện 243, đại sứ Cabot Lodge bèn tổ chức cuộc họp gồm đại tướng Harkins và giám đốc CIA là Richardson để thảo luận và sau khi kết thúc, Lodge đã gửi mật điện

trả lời về bộ Ngoại Giao ở Hoa Thịnh Đốn vào ngày 26/8/63 và Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ nhận được vào buổi sáng chủ nhật (25/8/63 - vì giờ Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn chênh lệch 14 múi giờ). Nội dung công điện của đại sứ Lodge như sau:

“Tôi tin rằng Diệm sẽ không chấp thuận đòi hỏi của chúng ta. Đồng thời, khi đưa những đòi hỏi ấy ra, chúng ta sẽ cho Nhu cơ hội để phòng trước hoặc chặn đứng hành động của quân đội, đó là một cuộc mạo hiểm không nên làm, bởi vì hiện nay Nhu đang nắm giữ những lực lượng chiến đấu tại Sài Gòn. Vì vậy, tôi đề nghị, chúng ta nên đi thẳng với các tướng lãnh, mà không cho Diệm biết. Tôi sẽ nói cho các tướng lãnh biết rằng chúng ta chủ trương giữ Diệm lại, không có Nhu. Tôi cũng sẽ yêu cầu các tướng lãnh làm những điều cần thiết để thả các lãnh tụ Phật Giáo và thi hành thỏa ước ngày 16/8. Yêu cầu Bộ cấp tốc sửa đổi những chỉ thị trong công điện để ngày 24/8. Tuy nhiên tôi không đề nghị ra tay hành động, cho đến khi chúng ta có được những kế hoạch trốn thoát và tránh né (evasion, escape) thỏa đáng. Tướng Harkins đồng ý. Ngày mai, hồi 11 giờ sáng, tôi sẽ trình ủy nhiệm thư lên TT Diệm” (Lodge to State, quoted in telegram 63461 Forrestal to President, Aug 25-63.Box 198, National Security Files, John F. Kennedy Library).¹²⁴

Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ trả lời ngay trong ngày là chấp nhận toàn bộ kế hoạch của đại sứ Lodge.

Tuy thế, TT Kennedy vẫn còn e ngại vì thành công hay thất bại của cuộc đảo chánh cũng là vấn đề sinh tử đối với cả riêng ông. Chính quyền do ông lãnh đạo đã thất bại cay đắng trong vụ Vịnh Con Heo năm 1961 (đổ bộ vào Cuba) và vụ tan vỡ của chính phủ Liên hiệp Ai Lao (1963), cho nên nếu vụ đảo chánh TT Diệm bị thất bại, chính bản thân ông phải gánh chịu mọi hậu quả tai hại trước dư luận trong và ngoài nước. Chính vì vậy mà cuộc chuẩn bị đảo chánh do Cabot Lodge thúc đẩy qua trung gian của Lucien Conein để móc nối với các tướng lãnh như Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm, Trần Văn Đôn... cho đến cuối tháng 8 vẫn chưa khởi sự được. Lý do chính là các tướng lãnh trong nhóm đảo chánh đã đề nghị Hoa Kỳ tỏ rõ thái độ dứt khoát không còn ủng hộ ông Diệm bằng cách tuyên bố công khai cúp viện trợ. Nhưng TT Kennedy đã tỏ ra do dự.

Riêng về sự vận động hình thành nhóm tướng lãnh đảo chánh, diễn biến ra sao? Tướng Trần Văn Đôn kể lại là thiếu tướng Trần Thiện Khiêm (Tham mưu trưởng dưới quyền Tổng tham mưu trưởng Trần Văn Đôn) đã được tướng Minh liên lạc trước “qua lời mời một người Mỹ cam kết và tìm hiểu). Sau đó Minh bảo Đôn đến gặp Khiêm để thảo luận phối hợp hành động. Thiếu tướng Đỗ Cao Trí, tư lệnh quân đoàn I, được Đôn kết nạp ngày 20/10/63. Để chứng tỏ thành tâm của mình, Trí đưa cho Đôn coi một lá thư ngắn đánh máy của ông Diệm, đại ý

nói là “ai từ Sài Gòn ra rủ đảo chánh thì bắt ngay”. Thiếu tướng Nguyễn Khánh, tư lệnh Quân Đoàn II cũng đồng ý tham gia hồi tháng 10/63. Riêng tướng Huỳnh Văn Cao, tư lệnh Quân Đoàn IV đóng ở Cần Thơ vì quá trung thành với ông Diệm nên nhóm đảo chánh e ngại không dám móc nối nhưng vào giờ chót, trung tướng Trần Văn Đôn sẽ cử đại tá Nguyễn Hữu Có thay thế đại tá Bùi Đình Đạm trong chức tư lệnh Sư Đoàn 7 ở Mỹ Tho. Tuy nhiên, lực lượng quan trọng nhất để đảo chánh lại nằm trong tay tướng Tôn Thất Đính, tư lệnh Quân Đoàn III. Tướng Đôn kể tiếp rằng vào một chiều chủ nhật cuối tháng 7/1963, tướng Đôn đến thăm tướng Đính tại nhà riêng. Hai người bàn với nhau về tình hình trong nước, về sự gia tăng hoạt động của Việt Cộng, về sự đàn áp Phật Giáo, về lòng công phẫn của quần chúng. Đôn nói:

“Anh Đính cũng là Phật Tử, anh nghĩ thế nào? Rồi mai sau con cháu anh sẽ nghĩ thế nào? Rồi Đôn đưa ra ý kiến “yêu cầu Tổng thống Ngô Đình Diệm cải tổ chính phủ, để một số tướng lãnh tham gia, thay đổi đường lối hầu cứu vãn tình thế chẳng”. Đính tán thành.¹²⁵

Tướng Đỗ Mậu kể lại trong việc thuyết phục tướng Đính tham gia cuộc đảo chánh với những tình tiết sống động như sau:

“(Cuối tháng 8/1963) tôi, (Đỗ Mậu, 45 tuổi, gốc Quảng Bình) đến nhà Đính (38 tuổi, quê ở Huế) vào khoảng gần nửa đêm khi Đính còn nằm đọc sách trên

giường. Với người có vẻ võ biến như Đính, tôi phải có thái độ quyết liệt, nên tôi đã bắt chước Vương Tư Đồ trong chuyện Tam Quốc lập mưu khích tướng Lã Bố diệt trừ董卓 Trác ngày xưa. Cho nên sau khi chào hỏi xong, tôi sụp xuống lạy Đính hai lạy. Đính hốt hoảng đỡ tôi dậy rồi nói: “Anh làm gì kỳ cục vậy, anh Mậu”?

Lúc bấy giờ tôi mới trình bày thể nước lòng dân cho Đính nghe, tôi cũng phân giải mỗi tâm tư của mình và khuyến khích Đính bỏ tà theo chánh, bỏ một chế độ đang âm mưu bắt tay với cộng sản phản bội quân dân, mà đứng về phía dân tộc. Tôi khuyên Đính hãy vùng lên làm cách mạng để rửa nhục cho quân đội và bảo vệ tổ quốc. Tôi nói với Đính rằng chế độ tàn bạo của ông Diệm đã bị toàn quân toàn dân căm thù oán ghét thì mình nở lòng nào vì chiếc gươm vàng, ngôi sao bạc mà làm tay sai cho kẻ thù của nhân dân để sử sách và hậu thế kết tội. Quen Đính hơn mười mấy năm trời tôi chưa lần thấy Đính rơi lệ, thế mà hôm nay Đính đã khóc, Đính ôm chặt lấy tôi, hứa với tôi sẽ cương quyết đập tan chế độ Diệm.

“Tôi yên tâm ra về và từ đây đã nhìn thấy được ánh sáng đặc thắng ở cuối đường hầm trong cuộc đấu trí với Ngô Đình Nhu”.¹²⁶

Ngày 5/9/63: các tướng lãnh đã đệ trình lên Tổng thống Diệm một bản kiến nghị (theo sự gợi ý của ông Nhu) với những yêu cầu cải cách như:

- Cải cách chính trị - chế độ: mở rộng dân chủ, cho tự do tín ngưỡng, thả các sư sãi, sinh viên học sinh.

- Cải cách nội các: trao cho các tướng lãnh giữ Bộ Quốc Phòng, Công Dân Vụ, Nội Vụ, Đại biểu Chính phủ, Đô Trưởng Sài Gòn, v.v.

- Thành lập cơ quan thanh tra giám sát các công chức cao cấp... (Đính kèm với kiến nghị là danh sách một số tướng lãnh phân phối về 17 bộ và cơ quan trọng yếu (tỷ dụ bộ Quốc Phòng có 3 ứng viên là Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Nguyễn Khánh... Bộ Nội Vụ chỉ có một ứng viên là Tôn Thất Đính. Bản kiến nghị này không được ông Diệm lưu ý lại còn cho là các tướng có tham vọng chính trị).¹²⁷

Ngày 01/10/63: Đôn họp các tướng lãnh, thêm tư lệnh 4 vùng chiến thuật là Đỗ Cao Trí, Nguyễn Khánh, Tôn Thất Đính, Huỳnh Văn Cao để bàn thảo về những nguyện vọng đệ trình lên TT Diệm. Phiếu thỉnh cầu gồm 5 điểm:

- Phải có hệ thống quân giai rõ rệt
- Hệ thống này không bị bên hành chánh chi phối
- Lực lượng bán quân sự (Bảo An, Dân Vệ, Công dân Chiến đấu) đặt dưới quyền chỉ huy thống nhất của quân đội.
- Xử dụng người đúng chỗ và có khả năng.
- Mở cửa các chùa chiền và thả tăng ni, Phật giáo đồ và các sinh viên học sinh...

Hôm sau Đôn lên gặp Diệm trình phiếu thỉnh

cầu. Cũng vẫn như lần kiến nghị trước, ông Diệm nói “để xét lại”.¹²⁸

- Ngày 2/10/63: phái đoàn McNamara - Taylor rời Sài Gòn trở về Hoa Thịnh Đốn. Bản phúc trình của phái đoàn đề nghị TT Kennedy ngưng mọi viện trợ cho chính quyền Diệm. Đồng thời tại Việt Nam, đại sứ Cabot Lodge chỉ thị cho Conein phải mở lại những cuộc tiếp xúc với tướng Trần Văn Đôn. Hai người gặp nhau tại bờ biển Nha Trang. Trong cuộc gặp gỡ Đôn cho Conein biết là nhóm đảo chánh đã thuyết phục được tướng Tôn Thất Đính và quân đội đã sẵn sàng để lật đổ ông Diệm. Tướng Đôn cũng yêu cầu Conein đích thân đến gặp tướng Minh.

- Ngày 5/10/63: Đại sứ Lodge đánh công điện 1445 báo tin cho bộ Ngoại Giao biết là tướng Dương Văn Minh đã sẵn sàng để đảo chánh.

- Ngày 6/10/63, TT Kennedy gửi điện văn mang số 74228 từ Tòa Bạch Ốc cho đại sứ Cabot Lodge, trong đó có đoạn viết:

“Về vấn đề Dương Văn Minh, ông đại sứ phải nghiêm chỉnh nghĩ đến việc cho Nhân Viên (tức là Conein) đến nói với Minh rằng: trong tình trạng hiểu biết hiện tại của Nhân Viên, Nhân Viên không thể nghiêm chỉnh đệ trình vấn đề lên cấp trên cứu xét. Muốn trình lên cấp trên và được cấp trên cứu xét, Nhân Viên phải cần có những chi tiết chứng tỏ một cách rõ rệt rằng kế hoạch của Minh có nhiều triển vọng thành công. Với tin tức được cung cấp

cho tới nay, Nhân Viên không thấy có triển vọng đó”. (Telegram 74228, White House to Lodge, Oct/6/63. *The Pentagon Papers*, p. 216).¹²⁹

Và đây là chỉ thị cuối cùng của Tòa Bạch ốc (khi biết cuộc đảo chánh chắc chắn sẽ được khởi sự) qua công điện ngày 30/10 của George Bundy (cố vấn An Ninh Quốc Gia của TT Kennedy) gửi cho đại sứ Cabot Lodge:

1.- Các viên chức Hoa Kỳ sẽ không đáp ứng những lời kêu gọi giúp đỡ của cả hai bên. Phi cơ Hoa Kỳ và những khả năng khác của Hoa Kỳ sẽ không được đưa đến dẫn thân vào nơi hòn tên mũi đạn, để ủng hộ bất cứ bên nào nếu không được phép của Hoa Thịnh Đốn.

2.- Trong trường hợp cuộc đảo chánh bất phân thắng bại, các viên chức Hoa Kỳ có thể tùy nghi làm những hành vi thích hợp với nguyện vọng của cả hai bên, tỉ như di tản các nhân vật trọng yếu hoặc chuyển vận tin tức. Và khi hành động như vậy, các viên chức Hoa Kỳ phải cố tránh để khỏi bị hiểu lầm là làm áp lực đối với bất cứ bên nào.

3.- Trong trường hợp cuộc đảo chánh lâm vào tình trạng sẽ thất bại, hoặc thực sự thất bại, các viên chức Hoa Kỳ có thể tùy nghi mở cửa nường nấu cho những kẻ mình thị hoặc mặc nhiên cần sự nường nấu.

4.- Nhưng một khi cuộc đảo chánh đã bắt đầu, thì vì quyền lợi của Hoa Kỳ, cuộc đảo chánh ấy phải thành công. (*The Pentagon Papers*, p. 231).¹³⁰

Ngày 1/11/1963 khởi sự cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Đệ I Công Hòa



Dương Văn Minh và Trần Thiện Khiêm

Lúc 13 giờ, tại tòa nhà chính trong Bộ Tổng Tham Mưu, các vị sĩ quan cấp tá, các giám đốc nha sở, các chỉ huy trưởng mọi quân binh chủng, các sĩ quan hộ tống đều bị tước khí giới ngay khi được triệu tập đến văn phòng thiếu tướng Trần Thiện Khiêm và bị giữ luôn tại đó.

- Lúc 13 giờ 15: tại câu lạc bộ, sau bữa cơm trưa với các tướng được mời, tướng Minh yêu cầu các tướng lãnh lên xe đi đến tòa nhà chính Tổng Tham Mưu tại văn phòng thiếu tướng khiêm, Tham mưu trưởng để cùng làm việc.

- Lúc 13 giờ 30: tại văn phòng tướng Khiêm, tướng Dương Văn Minh đứng dậy, nhân danh chủ tịch Hội đồng các Tướng lãnh Cách Mạng, kêu gọi mọi người gác bỏ mọi tình cảm riêng tư, cùng nhau

đoàn kết lật đổ chế độ gia đình trị thối nát của Ngô Đình Diệm. Tướng Minh lưu ý ai chống lại nghị quyết của Hội Đồng sẽ bị cô lập ngay. Lúc này mọi người mới biết mình đang tham dự vào một âm mưu đảo chánh. Đại tá Lê Quang Tung phản đối. Tung và em trai là thiếu tá Lê Quang Triệu, tham mưu trưởng Lục Lượng Đặc Biệt đều bị hạ sát vào chiều tối hôm đó. Đại tá Cao Văn Viên (tư lệnh Lữ Đoàn Dù), đại tá Trần Văn Tư (giám đốc Nha Cảnh Sát Đô Thành) tỏ vẻ không tán thành đều bị bắt giam.

Cũng 13 giờ 30 đến 15 giờ 30: đại úy Lê Hằng Minh, chỉ huy trưởng Tiểu đoàn 4 Thủy Quân Lục Chiến đi thẳng đến chiếm Tổng Nha Cảnh Sát, không gặp kháng cự nào. Sau đó tiểu đoàn chuyển mục tiêu tiến chiếm dinh Gia Long. Trung tá Nguyễn Bá Liên, tư lệnh phó Lữ Đoàn Thủy Quân Lục Chiến luôn kèm sát tiểu đoàn này. Đại úy Trần Văn Nhựt, chỉ huy tiểu đoàn 1 TQLC tiến đánh Đài Phát Thanh Sài Gòn ở đường Phan Đình Phùng.

Lực lượng quân sự thuộc Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung của tướng Mai Hữu Xuân báo cáo đã chiếm giữ căn cứ Hải Quân của đại tá Hồ Tấn Quyền (ông này đã bị giết trên đường Sài Gòn Thủ Đức vì không chịu ủng hộ đảo chánh).

Tuy thế, tại trại Cộng Hòa của Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng thống, phe đảo chánh đã làm “tiền pháo” nhưng chưa cho lệnh “hậu xung” vì cánh quân tiến vào thành Cộng Hòa là Sư Đoàn 5 Bộ Binh dưới

quyền đại tá Nguyễn Văn Thiệu vẫn chưa được chỉ thị. Đại tá Thiệu khôn lanh đặt cánh quân của mình trong thế chờ đợi tình hình ở vùng Thủ Đức. Nếu đảo chánh có triệu chứng thất bại, ông Thiệu sẽ bảo là ông kéo quân về tiếp cứu Tổng thống. Số pháo bắn vào thành Cộng Hòa mỗi lúc một ác liệt từ các xe thiết giáp của trường Thiết Giáp (Vũng Tàu) dưới quyền thiếu tá Nguyễn Văn Toàn và đại úy Phan Hòa Hiệp. Tại dinh Gia Long, quân đảo chánh vẫn chưa có lệnh tấn công. Dinh Gia Long được hai tiểu đoàn Bộ Binh và hai chi đội Thiết Giáp dưới quyền chỉ huy của thiếu tá Huỳnh Văn Lộc thuộc Lữ Đoàn Phòng Vệ Phủ Tổng thống, lo việc phòng thủ. Việc chậm trễ trong kế hoạch tấn công dinh Gia Long, tướng Tôn Thất Đính cho biết: “Trong khi đó thì đại tá Nguyễn Văn Thiệu tuy đã đưa ra các lực lượng của Sư đoàn 5 vào thủ đô, phối hợp với các tiểu đoàn TQLC nhưng vẫn chưa tấn công dinh Gia Long. Giữa đại tá Thiệu và tôi vẫn có cùng một quan điểm là không dồn đối thủ vào chân tường, nên trong khi thấy tôi còn im lặng thì đại tá Thiệu vẫn chưa chịu ra tay để Hội đồng Tướng lãnh và tòa Đại Sứ Mỹ tiếp tục thương thuyết với các nhà lãnh đạo VNCH, may ra tạo cho họ một lối thoát nào đó về danh dự cũng như về tính mạng”.¹³¹

Trong khi đó, các tướng lãnh ở Bộ Tổng Tham Mưu lại thúc hối tướng Đính phải hành động gấp để thanh toán dinh Gia Long, nếu không Pháo binh

và Không quân sẽ san bằng dinh này theo lời cảnh cáo của tướng Dương Văn Minh. Tướng Đính quyết định ra ngay trận địa để chỉ huy trực tiếp. Đính ra lệnh Chiến đoàn 6 do Lý Tòng Bá chỉ huy tấn công và kết thúc gấp thành Cộng Hòa.

Tướng Trần Văn Đôn kể tiếp:

“24 giờ: thiếu tướng Tôn Thất Đính ở trại Lê Văn Duyệt cho biết là đang vây thành Cộng Hòa, nhờ trung tướng Đôn cho phép xử dụng đại tá Lâm Văn Phát là người “tình nguyện” chỉ huy các cánh quân (Vũng Tàu) để đánh thành Cộng Hòa (thay thế Sư đoàn 5 của đại tá Thiệu). Qua điện thoại tại văn phòng Đính, Đôn hứa với Phát sẽ cho thắng thiếu tướng nếu đánh và chiếm ngay thành Cộng Hòa.

Thiếu tướng Đính xin cho tiếp tế thêm đạn dược xăng nhớt để tấn công mục tiêu thứ hai là dinh Gia Long. Đôn đồng ý và yêu cầu Đính thanh toán xong dinh Gia Long trước khi trời sáng. Khi đó Tiểu đoàn 4 TQLC của đại úy Lê Hằng Minh đang bao vây dinh Gia Long, và “sẽ” có cánh quân của SĐ 5 của đại tá Thiệu đến tiếp vận với quân và chiến xa “vừa” chiếm thành Cộng Hòa.¹³²

Ngày 2/11/63 lúc 5 giờ sáng: thiếu tá Huỳnh Văn Lạc từ dinh Gia Long điện thoại cho thiếu tá Nguyễn Hữu Duệ ở thành Cộng Hòa rằng “Tổng thống ngỏ lời cảm tạ anh em và ông không muốn đổ máu giữa quân đội nữa nên ông sẽ ra gặp các tướng lãnh để giàn xếp”. Thiếu tá Duệ cho biết quân rời thành Cộng

Hòa để tiến về dinh Gia Long nhưng họ đã gặp nhiều xe thiết giáp của phe đảo chánh đang vây dinh nên không vào được. Vậy là đại tá Lâm Văn Phát đã chiếm được thành Cộng Hòa mà không nổ một phát súng.

Lúc 5 giờ 30 sáng: xe thiết giáp và bộ binh của SĐ 5 của đại tá Nguyễn Văn Thiệu được lệnh tiến vào dinh Gia Long nhưng tiểu đoàn 4 TQLC do đại úy Lê Hằng Minh đã nhảy hàng rào vô đầu tiên khi phía trước dinh Gia Long xuất hiện một lá cờ trắng. Đại tá Thiệu từ dinh Gia Long báo cáo về bộ chỉ huy đảo chánh là không tìm thấy ông Diệm và ông Nhu. Như vậy là quân đảo chánh đã chiếm được thành Cộng Hòa và dinh Gia Long trước 6 giờ sáng ngày 2/11/63 mà không có cuộc đụng độ nào quyết liệt.

Riêng Tổng thống Ngô Đình Diệm và cố vấn Ngô Đình Nhu thì đã rời khỏi dinh Gia Long vào lúc 19 giờ tối ngày 1/11/63 để đi đến nhà ông Bang trưởng người Tàu tên là Mã Tuyên ở Chợ Lớn. Đại úy Đỗ Thọ, sĩ quan tùy viên của TT Diệm đã kể lại trong hồi ký của mình giây phút đi trốn đó như sau:

“Tổng thống Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu, ông Cao Xuân Vỹ, đại úy Bằng và tôi kèm theo sau, đại úy Lê Công Hoàn và đại úy Lộc, tất cả đều từ ngôi hầm đi ra mặt tiền của dinh Gia Long (sát cổng đường Pasteur)

Trên sân cỏ buồn tẻ có chiếc xe deux chevaux (tiếng Pháp, xin hiểu là 2 ngựa). Đây là loại xe deux

chevaux đít bằng, có hai cửa kính nhỏ ở đằng sau. Hai bên hông bít bùng.

Ông Cao Xuân Vỹ mở cửa đằng sau, cửa bung ra thành hai cánh xòe ra hai bên. Viên tài xế đã ngồi tay lái từ hồi nào. Anh ta cắt tóc rất ngắn, khổ người khá lớn: tôi chưa hề gặp anh ở dinh Gia Long bao giờ.

Tổng thống lên xe trước tiên. Kế đến ông Ngô Đình Nhu và đại úy Bằng. Còn tôi ngồi ở băng trước sát cạnh tài xế.

Loại xe deux chevaux ở đằng sau không có ghế ngồi, nên Tổng thống Diệm, ông Ngô Đình Nhu và đại úy Bằng phải ngồi trệt xuống sàn xe.

Tổng thống Diệm ngồi sau lưng viên tài xế. Ông Ngô Đình Nhu ngồi phía sau lưng tôi. Đằng sau nữa là đại úy Bằng.

Khi xe chuyển bánh qua cánh cửa của dinh Gia Long, sát đường Pasteur, tôi còn trông thấy đại úy Lê Công Hoàn, đại úy Lộc đi bộ kèm theo hông xe. Còn ông Cao Xuân Vỹ là vì ông ta thấy Tổng thống và ông Ngô Đình Nhu ngồi trong xe rất thảm thương. Ông Vỹ chạy vào trong dinh lấy cái nệm mousse lát vào sàn xe cho Tổng thống và ông Ngô Đình Nhu ngồi, nhưng khi ông Vỹ ra đến nơi thì xe đã nổ máy và chuyển bánh rời dinh Gia Long. Ông Vỹ đành bỏ lại tấm nệm trên sân cỏ.

Chiếc deux chevaux ra đường Pasteur rẽ vào cổng sau của tòa Đô Chính rồi ra cổng trước trên đường Lê Thánh Tôn... chiếc deux chevaux rú lên ra đường

Lê Thánh Tôn, chạy ngang qua rạp cinema Rex, rẽ về tay phải, ngon trớn trên đường Lê Lợi. Đằng sau chiếc xe deux chevaux có một chiếc land rover đuổi theo. Trong đó có ông Cao Xuân Vỹ, cứ thế chạy mãi đến Nha Thanh Niên (ngôi nhà Đại Thế Giới cũ) ở đường Đồng Khánh, tới đây ông Ngô Đình Nhu và Tổng thống thay đổi xe.

Tôi theo Tổng thống, đại úy Bằng, ông Cao Xuân Vỹ tạm biệt Tổng thống và ông Ngô Đình Nhu. Và không ngờ rằng giờ phút gặp mặt cuối cùng là ở đây”.¹³³

Riêng ông Mã Tuyên được cho biết trước là Tổng thống sẽ đến nhà ông lánh nạn và ông trả lời là sẵn sàng đón tiếp.

Đến 7 giờ 30 tối 1/11/63: hai xe hơi citroën nhỏ đến đậu trước nhà ông Mã Tuyên (số 34 Đốc Phủ Thoại, Chợ Lớn) (nay là đường Vũ Chí Hiếu - nằm ngang phía xa là Bến Vạn Tượng và Bến Kim Biên), ông Diệm, ông Nhu và đoàn tùy tùng vào tạm trú tại đây. Khoảng 10 giờ đêm, hai ông vào phòng nghỉ ngơi. Khoảng quá nửa đêm, TT Diệm đưa cho ông Mã Tuyên một số giấy tờ và nhờ đốt đi, rồi ông dùng điện thoại liên lạc nhiều nơi từ nửa đêm cho đến sáng. Khi ông Diệm từ trên lầu bước xuống thì sắc diện cho thấy tình thế đã trở nên tuyệt vọng và lúc ấy trời đã tờ mờ sáng.

Tổng thống nhờ ông Mã Tuyên cho tài xế riêng

đưa ông Diệm, ông Nhu và đại úy Đỗ Thọ đến nhà thờ cha Tam.

Trong khi đó, độ 6 giờ sáng ngày 2/11/63, Đỗ Mậu được cú điện thoại của Đỗ Thọ cho biết là TT Diệm đang ở Sài Gòn (Thọ là cháu gọi Đỗ Mậu bằng chú), không lâu sau TT Diệm gọi điện thoại để nói chuyện với tướng Trần Văn Đôn và đồng ý đầu hàng. Lúc 6 giờ 45, theo lời kể của Đỗ Mậu, Đỗ Thọ gọi về văn phòng tướng Khiêm. Ông Đỗ Mậu nhanh tay cầm ống nói nghe trước, rồi chuyển ống máy đó cho tướng Khiêm. Nguyên văn lời của Đỗ Thọ “Thưa chú, cụ và ông cố vấn hiện ở nhà thờ cha Tam (số 25 đường Học Lạc, Chợ Lớn). Cụ bằng lòng ra đi. Vậy xin tướng lãnh cho xe đón cụ về Bộ Tổng Tham Mưu”.¹³⁴

Đoàn quân xa đi đón Tổng thống Diệm và cố vấn Nhu gồm có các loại xe jeep quân cảnh dẫn đầu, rồi đến xe jeep của các sĩ quan, 5 xe thiết giáp M113 và một số xe GMC chở đầy lính. Thiếu tá Dương Hiếu Nghĩa lên ngồi cùng xe với đại úy Phan Hòa Hiệp. Đại úy Nguyễn Văn Nhung cận vệ của tướng Dương Văn Minh, cũng đang có mặt trên một chiếc xe M113.

Khoảng 8 giờ 30 sáng ngày 2/11/63: đoàn quân xa tới trước nhà thờ cha Tam. Người đến gặp Tổng thống trước hết là thiếu tá Nghĩa, mấy phút sau tướng Mai Hữu Xuân đi vào gặp TT Diệm sau khi được thiếu tá Nghĩa báo cáo. Hai ông Diệm và Nhu cùng

tù viên Đỗ Thọ ra theo Mai Hữu Xuân. Trong khi đó một chiếc M113 được điều động đỗ ngang trước cửa lớn khuôn viên nhà thờ và cửa sau được mở ra... Hai ông Diệm và Nhu bị đẩy vào trong xe M113 và cửa đóng lại. Tùy viên Đỗ Thọ và ông Nguyễn Đắc Khá (phục dịch trong dinh Gia Long) thì được lệnh đi một xe khác.

Trong xe M113 mang số 80989 chở TT Diệm và cố vấn Nhu đã có sẵn đại úy Nhung ngồi chờ sẵn. Xe jeep ông Hiệp và ông Nghĩa đi kế xe quân cảnh, kế là đoàn xe thiết giáp, rồi mới đến xe jeep của tướng Mai Hữu Xuân, đại tá Nguyễn Văn Quan và đại tá Dương Ngọc Lắm. Trên đường về Tổng Tham Mưu khi xe đến cổng xe lửa số 6 ở đường Hồng Thập Tự, nhiều tiếng súng nổ vang lên trong xe M113 có chở anh em ông Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu. Đại úy Nguyễn Văn Nhung đã thi hành mệnh lệnh giết hai vị này từ tướng Dương Văn Minh.

Stanley Karnow trong “Vietnam A History”, sđd, tr. 310, nói rằng thiếu tá Nghĩa đã có mặt trên chiếc thiết vận xa M113 đó cùng với Nhung; Nghĩa đã bắn vào ông Nhu, ông Diệm rồi Nhung dùng dao nhọn bổ tiếp cho đến chết. Đại úy Hiệp sau lên tướng đã khẳng định với giao sư Hoàng Ngọc Thành rằng ông Nghĩa ngồi chung xe jeep với ông...¹³⁵

Khoảng 9 giờ 45 đoàn quân xa về đến Bộ Tổng Tham Mưu. Được báo tin, tướng Đôn tiến đến chỗ xe thiết giáp đậu gần cột cờ, thấy có nhiều người

đang tụ tập lại coi hai xác nằm trong xe, có một người đang chụp hình. Ông cho đóng cửa xe lại, bảo đưa xe về gần tổng hành dinh chờ chỉ thị. Tướng Đôn đã kể lại:

“Nói rồi tôi lên văn phòng đại tướng Lê Văn Tỵ để gặp trung tướng Minh. Lên cầu thang gặp đại úy Thọ, tùy viên ông Diệm và đại úy An cận vệ, hai ông này cũng đã mất tinh thần.

Tôi gặp đại úy Nhung trong phòng trung tướng Minh, mắt đỏ ngầu. Gặp tướng Minh tôi hỏi vì quá xúc động:

- Tại sao hai ông ấy chết?

Tôi thấy Minh có vẻ khó chịu, nói bằng tiếng Pháp:

- Ils sont morts! Ils sont morts! (Họ chết rồi! thì chết rồi!) Tôi nhìn gần đó thấy đại tá Nguyễn Văn Quan đang nằm dài, mặt tái xanh, y tá đang chích thuốc.

Lúc đó ông Mai Hữu Xuân vừa đến, đứng ngoài cửa chưa vào trong phòng, chào tay và nói:

- Mission accomplie! (Nhiệm vụ hoàn thành)

Nói xong thiếu tướng Mai Hữu Xuân coi bộ hơi ngạc nhiên vì thấy trung tướng Dương Văn Minh không đáp ứng bằng hành động như bắt tay hay nói một lời nào mà cứ liếc mắt về bên phía tôi. Tôi im lặng đứng sau cửa phòng. Ông Xuân đoán có người nào đó nên mới bước qua cửa. Thấy tôi, không nói một tiếng nào, ông Xuân xoay lưng ra đi.

Tôi không biết nói gì nữa, tôi đến cửa sổ nhìn xuống sân cỏ trước tòa nhà lớn bộ Tổng Tham Mưu, binh sĩ còn đứng xung quanh hai chiếc thiết vận xa bàn tán, chỉ chỗ.¹³⁶

10 giờ sáng: đài phát thanh Sài Gòn loan tin rằng hai ông Diệm-Nhu đã uống thuốc độc tự vẫn.

10 giờ 15 - 10 giờ 30: Conein đang ngủ ngon thì có điện thoại của David Smith đánh thức dậy, bảo phải đến ngay bộ TTM lấy tin đích xác về số phận Diệm-Nhu.

Tới nơi hồi 10 giờ 30, Conein được tướng Minh xác nhận rằng hai người đã tự tử lúc 20 giờ ngày 2/11/63 ở Sài Gòn (ở Hoa Thịnh Đốn là 8 giờ sáng); Đại sứ Lodge điện về Hoa Thịnh Đốn báo cáo rằng “hai ông Diệm-Nhu đã được một người Hoa, lãnh tụ Thanh Niên Cộng Hòa, đưa đến Câu lạc bộ của ông ta ở đấy qua đêm, rồi 8 giờ sáng hôm sau đến nhà thờ, sau đấy bị quân đội đến bắt đi trong một thiết vận xa, không biết việc gì xảy ra sau đấy, bị giết hay tự vẫn”.

Bức điện ấy đến bộ Ngoại Giao và được giải mã vào lúc 8 giờ 45 sáng rồi chuyển qua đến Bạch Cung lúc 9 giờ 28 phút vừa lúc TT Kennedy từ lầu Bạch Cung đi xuống chủ tọa Hội đồng Chính phủ về vụ đảo chính lúc 9 giờ 35. Tổng thống vừa ngồi xuống gập đầu chào thì phụ tá Forrestal bước vào đưa công điện cho Tổng thống. Sau khi đọc bức điện, ông vùng dậy và bước vội vàng ra cửa phòng, mặt tái

xanh tỏ sự xúc động lớn lao, các nhân viên trong chính quyền nhìn nhau, chưa ai từng thấy một cảnh tượng như vậy cả.¹³⁷

Như vậy là chỉ trong 19 tiếng đồng hồ từ 1 giờ 30 trưa ngày 1/11/63 đến 8 giờ 30 sáng ngày 2/11/63, cuộc đảo chánh đã nổ ra và kết thúc một chế độ từng ngự trị tại miền Nam hơn 9 năm trời (1954-1963).

Cũng ngày 2/11/63, Hội đồng Quân nhân Cách mạng ra quyết nghị gồm có 3 điểm chính như sau:

- Điều thứ nhất: Truất phế ông Ngô Đình Diệm và bãi bỏ chế độ Tổng thống.

- Điều thứ hai: Giải tán chính phủ do ông Ngô Đình Diệm lãnh đạo

- Điều thứ ba: Quyết nghị này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(Quyết nghị này mang chữ ký của trung tướng Dương Văn Minh, chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách Mạng). Và thành phần Hội đồng quân nhân Cách Mạng được công bố như sau:

Chủ tịch: trung tướng Dương Văn Minh

Đệ I Phó chủ tịch: trung tướng Trần Văn Đôn

Đệ II Phó chủ tịch: trung tướng Tôn Thất Đính

Ủy viên Quân sự: trung tướng Trần Thiện Khiêm

Ủy viên Kinh tế: trung tướng Trần Văn Minh.

Ủy viên An Ninh: trung tướng Phạm Xuân Chiểu

Ủy viên Chính trị: thiếu tướng Đỗ Mậu

Tổng thư ký kiêm Ủy viên Ngoại giao: trung tướng Lê Văn Kim

Ủy viên: trung tướng Mai Hữu Xuân

Ủy viên: thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu

Ủy viên: trung tướng Lê Văn Nghiêm

Ủy viên: Thiếu tướng Nguyễn Hữu Cồ

(Ngoại trừ trung tướng Dương Văn Minh và trung tướng Trần Văn Đôn, còn từ trung tướng Tôn Thất Đính trở xuống mỗi người đều được thăng lên một, hai cấp từ ngày 2/11/63 khi cuộc đảo chánh thành công).

Nền Đệ I Cộng Hòa sụp đổ đưa tới những đổi thay lớn lao trong sách lược chống Cộng mà rõ nhất là mục tiêu và chiến lược mới của TT Kennedy và rồi của tân Tổng thống Johnson như sẽ được trình bày trong chương II.

Chú thích Chương I

¹ Trần Văn Quang và một số tác giả, “Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước”, Hà Nội: nxb: Chính trị Quốc Gia, 1996, tr. 41; xem thêm Kim Nhật, “Về R”, Sài gòn, nxb: Sống, 1967, in lại tại Hoa kỳ (không thấy đề nơi và năm tái bản) tr, 138.

² Ibid, tr. 40.

³ Bộ Quốc Phòng, Viện Lịch Sử Quân Sự Việt Nam (Cộng sản), “Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-75” tập II, Hà Nội, nxb: Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 14.

⁴ Ibid, tr. 15-19.

⁵ Ibid, tr. 19.

⁶ Ibid, tr. 19, 20, 21 (phần chú thích).

⁷ Ibid, tr. 25.

⁸ Ibid, tr. 26.

⁹ Đoàn Thêm, “Những ngày chưa quên”, tập 2, xuất bản tại Sài Gòn 1969, tái bản tại Hoa Kỳ, Xuân Thu, 1989, tr. 42.

¹⁰ Hoàng Cơ Thụy ghi nhận trong “VSKL” sđd, tập 11, tr. 2780.

¹¹ Nguyễn Trần, “Công và Tội, .”, Hoa Kỳ. nxb: Xuân Thu, 1992, tr. 165.

¹² Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 11, tr. 2803.

¹³ Ibid, tr. 2803.

¹⁴ Viện Sử Học, “Việt Nam, Những sự kiện 1945-1975” Tập I, Hà Nội, 1975, tr. 176.

¹⁵ Kim Nhật, “Về R”, Sài Gòn, nxb: Sống, 1967, in lại tại Hoa kỳ (không thấy đề nơi và năm tái bản) tr. 15-16.

¹⁶ Theo tài liệu của Ngũ Giác Đài (The Pentagon Papers) công bố năm 1971 và Hoàng Cơ Thụy đã dẫn lại trong “VSKL”, sđd, tập 11, tr. 2804.

¹⁷ Đỗ Mậu, VNMLQHT, sđd, tr. 398.

¹⁸ Richard Nixon. “The Real War” (bản dịch tiếng Pháp “La Vraie Guerre”), Paris: Albin Michel, 1980, tr. 121-122.

¹⁹ Hoàng Lạc, Hà Mai Việt “Nam Việt nam 1954-1975”, xuất bản tại Hoa kỳ, 1990, tr. 46.

²⁰ Cao thế Dung, “Việt Nam ba mươi năm máu lửa”, Hoa kỳ, nxb: Alpha, 1991, tr. 482-493.

²¹ Hoàng Cơ Thụy ghi lại theo tài liệu của Ngũ Giác Đài (The Pentagon Papers, 1971) trong VSKL, sđd, tập 11, tr. 2806.

²² Đỗ Mậu, sđd, tr. 399.

²³ Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chứng”, sđd, tr. 164.

²⁴ Viện Sử Học, “Việt Nam Những sự kiện 1945-75” sđd, tr. 278.

²⁵ Bài phát biểu của tướng Nguyễn Khánh được viết bằng tiếng Anh. Lê Đình Cai đã dịch lại toàn văn ra tiếng Việt đăng trên tuần báo “Chính Luận” số 126 ra ngày 30/4/99 tại Seattle, Wa; và trong “Thế Giới Mới” số 292 ra ngày 21-5-99 tại Arlington, TX sau đó.

²⁶ Kim Nhật, “Về R”, sđd, tr. 116, 117.

²⁷ Đỗ Mậu, sđd, tr. 317.

- ²⁸ Kim Nhật “Về R”, sđd, tr. 16, 17.
- ²⁹ Ibid, tr. 23, 24.
- ³⁰ Ibid, tr. 74, 75, 76.
- ³¹ Dẫn từ tài liệu của Ủy ban Khoa học Xã hội (cộng sản), “Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật VN”, Hà Nội, 1983, tr. 181.
- ³² Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 2926.
- ³³ Nguyễn Hữu Thọ và nhiều tác giả, “Chung Một Bóng Cờ”, Hà Nội, nxb: Chính trị Quốc gia, 1993, tr. 540.
- ³⁴ Xin xem chi tiết trong Kim Nhật “Về R”, tr. 133-137.
- ³⁵ Kim Nhật, sđd, tr. 200.
- ^{36, 37} Nguyễn Trân, “Công và Tội”, sđd, tr. 214, 215, 216.
- ³⁸ Nguyễn Hữu Thọ, Trần Văn Trà... “Chung Một Bóng Cờ”, sđd, tr. 282.
- ³⁹ Kim Nhật, sđd, tr. 269-271.
- ⁴⁰ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 2933-2934.
- ⁴¹ Kim Nhật, sđd, tr. 114-115.
- ⁴² Neil Sheehan, “L’ Innocence Perdue”, sđd, tr. 174.
- ⁴³ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 2952.
- ⁴⁴ Nguyễn Hữu Thọ... sđd, tr. 75-76.
- ⁴⁵ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 2939.
- ⁴⁶ Lê Trọng Văn, “Những bí ẩn lịch sử dưới chế độ Ngô Đình Diệm”, Hoa Kỳ, nxb: Mẹ Việt Nam, 1989, tr. 172-189.
- ⁴⁷ Kim Nhật, “Về R”, sđd, tr. 337, 339.
- ⁴⁸ Norodom Sihanouk, “L’Indochine vue de Pékin”, Entre-tiens avec Jean Lacouture, Paris: Seuil, 1972, tr. 52 và 95.
- ⁴⁹ Lê Trọng Văn, sđd, tr. 188-189.
- ⁵⁰ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tr. 2943.
- ⁵¹ Ibid, tr. 2945.
- ⁵² Bộ Quốc Phòng, Viện Lịch Sử Quân Sự, sđd, tập III, tr. 9.
- ⁵³ Xem chi tiết trong nhóm Thế Nguyên, “Đông Dương 1945-1973”, Sài Gòn, 1973 (nxb: Quê Mẹ ở Paris đã in lại), tr. 157-173.
- ⁵⁴ Richard Nixon, “No More Vietnam”, New York, Arbor House 1985 (ban dịch tiếng Pháp) tr. 64-70.

⁵⁵ Xem chi tiết ở Stanley Karnow, “Vietnam, A History”, sđd, tr. 141, và ở Richard Nixon “No More Vietnam”, sđd, tr. 65.

⁵⁶ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 2951.

⁵⁷ Dưa theo tài liệu công bố của Ngũ Giác Đài (The Pentagon Papers) và được GS Hoàng Ngọc Thành dẫn lại trong “Những ngày cuối cùng của TT Ngô Đình Diệm” California, San Jose, 1996 (in lần II) tr. 178.

⁵⁸ Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức “Những ngày cuối cùng của TT Ngô Đình Diệm”, sđd, tr. 188.

⁵⁹ Hoàng Ngọc Thành và..., sđd, tr. 189, 190, 191.

⁶⁰ Stanley Karnow, “Vietnam, A History” sđd, tr. 258.

⁶¹ John A. Newman, “J.F.K and Vietnam”, New York: Warner Books, 1992, tr. 138; được dẫn lại trong Hoàng Ngọc thành..., sđd, tr. 194, 195.

⁶² Hoàng Ngọc Thành..., sđd, tr. 198.

⁶³ Xin xem thêm Hoàng ngọc Thành... sđd, tr. 199-200.

⁶⁴ Lê Trọng Văn, sđd, tr. 17.

⁶⁵ Phan Thứ Lang, “Trần Lệ Xuân, Giấc Mộng Chính Trường”, Hoa Kỳ: nxb: Á Châu, 1998, tr. 32, 33.

⁶⁶ Đoàn Thêm, sđd, tr. 99

⁶⁷ Lê Trọng Văn, sđd, tr. 234-240.

⁶⁸ Xem chi tiết trong Edward Lansdale, sđd, tr. 234-240.

⁶⁹ Trần Văn Đôn, sđd, tr. 143.

⁷⁰ Đỗ Mậu, VNMLQHT, sđd, tr. 148-163.

⁷¹ Stanley Karnow, sđd, tr. 130-131.

⁷² Nguyễn Trân, sđd, tr. 227-232.

⁷³ Nguyễn Trân, sđd, tr. 257.

⁷⁴ Ibid, tr 258, 259 và 261.

⁷⁵ Ibid, tr. 269.

⁷⁶ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 11, tr. 2813.

⁷⁷ Ibid, tr. 2815.

⁷⁸ Nguyên văn bản kiến nghị được đăng trong Đỗ Mậu, VNMLQHT”, và Đỗ Mậu cũng kể lại vụ Caravelle này khá chi tiết ở tr. 409-411.

⁷⁹ Joseph Buttinger, “Vietnam: A Dragon Embattled”, sđđ, tập II, tr. 992.

⁸⁰ Stanley Karnow, sđđ, tr. 236

⁸¹ Được dẫn lại trong Hoàng Cơ Thụy, sđđ, tập 11, tr. 2820.

⁸² Robert G. Scigliano, “South Vietnam, Nation under Stress”, Boston: Houghton, Mifflin, 1964, tr. 188.

⁸³ Hoàng Cơ Thụy, sđđ, tập 11, tr. 2823.

⁸⁴ Ibid, tr. 2917.

⁸⁵ Ibid, tr. 2953.

⁸⁶ Ibid, tr. 2963-2964.

⁸⁷ Neil Sheehan, “L’Innocence perdue”, sđđ, tr. 77-89.

⁸⁸ Neil Sheehan, sđđ, tr. 267.

⁸⁹ Hoàng Cơ Thụy dẫn lại lời kể của Neil Sheehan trong “Việt Sử Khảo Luận” sđđ, tập 12, tr. 2993.

^{90, 91} Lời kể của John Vann được Neil Sheehan ghi lại trong “L’ Innocence perdue” và được Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong “VSKL”, sđđ, tập 12, tr. 2992

⁹² Stanley Karnow, sđđ, tr. 261-262 cho biết là 3 người Mỹ chết, 14 xạ thủ súng máy bị giết, và 61 binh sĩ tử trận và 100 người bị thương.

⁹³ Xin xem lời kể chi tiết về vụ ném bom này trong Đỗ Mậu, “VNMLQHT”, sđđ, tr. 464-485.

⁹⁴ William Colby “Vietnam, Histoire secrète d’une victoire perdue” (bản dịch tiếng Pháp), Paris: Perrin, 1992, tr. 131.

⁹⁵ Stanley Karnow, “Vietnam, A History” sđđ, tr. 256.

⁹⁶ Đỗ Mậu, sđđ, tr. 371-373.

⁹⁷ Nguyễn Trân, sđđ, 333.

⁹⁸ Phạm Kim Vinh, “Những bất hạnh đưa tới cái chết của Đệ Nhất VNCH” trong báo Chính Nghĩa, số 1 ngày 3-1-1983, từ tr. 119 đến 139.

^{99, 100} Hữu Mai, “Ông Cố Vấn”, tập I, Hà Nội, 1987, tr.227 sđđ, tr. 228-230.

¹⁰¹ Nguyễn Trân, sđđ, tr. 420-421.

¹⁰² Hoàng Cơ Thụy, sđđ, tập 12, tr. 3032.

¹⁰³ Cao Thế Dung và Lương Khải Minh, “Làm thế nào để giết một Tổng thống”, Sài Gòn, 1970 (được in lại tại San Jose, California) tập II, tr. 537-538.

¹⁰⁴ Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chúng”, sđd, tr. 171-173.

¹⁰⁵ Ibid, tr. 183

¹⁰⁶ Hồ sơ Ngũ Giác Đài năm 1971 (bản chữ Pháp), tr. 203; Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong “VSKL”, sđd, tập 12, tr. 3034.

¹⁰⁷ Đỗ Mậu, sđd, tr. 726.

¹⁰⁸ Nguyễn Trân, sđd, tr. 470 và 473.

¹⁰⁹ Mieczyslaw Manelli, “War of the vanquished” (do Maria de Corgey dịch từ tiếng Tây Ban Nha sang tiếng Anh), do Harper & Row xuất bản, 1971, tr. 127.

¹¹⁰ Đỗ Mậu, sđd, tr. 701-702.

¹¹¹ Nguyễn Trân, sđd, tr. 472.

¹¹² Đỗ Mậu, sđd, tr. 707.

¹¹³ Nguyễn Trân, sđd, tr. 478

¹¹⁴ Đỗ Mậu, sđd, tr. 709.

¹¹⁵ Vĩnh Phúc, sđd, tr. 337-339.

¹¹⁶ Ibid, tr. 339-341.

¹¹⁷ Nguyễn Trân, sđd, tr. 469 và 473.

¹¹⁸ Vĩnh Phúc, sđd, tr. 204. Việc ông Hà Thúc Ký bị bắt giam được tác giả kể lại rất chi tiết từ trang 203 đến 215.

¹¹⁹ Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức, sđd, tr. 197.

¹²⁰ Xem “National Security Action Memorandum 52”, do McGeorge Bundy, cố vấn An Ninh Quốc Gia ký ngày 11-5-1961 (tài liệu được trích dẫn từ hồ sơ Ngũ Giác Đài “The Pentagon Papers”, do báo New York Times, nhà xuất bản Quand-rangle Books, New York, 1971, tr. 131.

¹²¹ Để hiểu thêm về sách lược mới này của TT Kennedy về vai trò chiến đấu của nhân viên Mỹ, xin đọc Stanley Karnow, “Vietnam: A History”, sđd, tr. 250- 251.

¹²² Nguyễn Trân, sđd, tr. 478.

¹²³ Hoàng Ngọc Thành và..., sđd, tr. 245, 246, 247, 250, 251; có thể xem thêm ở Nguyễn Trân, sđd, tr. 426-429; Hoàng Cơ

Thụy, sđd, tập 12, tr. 3078- 3081; Stanley Karnow, sđd, tr. 286-288 có đề cập đến việc vận động cho mặt điện 243 nhưng rất sơ sài. Luật sư Nguyễn Văn Chúc, sđd, tr. 206-209 cũng phân tích kỹ nội dung công điện này.

¹²⁴ Nguyễn Văn Chúc, sđd, tr. 210-211.

¹²⁵ Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chứng”, sđd, tr. 167-168.

¹²⁶ Đỗ Mậu, sđd, tr. 773

¹²⁷ Xin đọc thêm chi tiết trong Trần Văn Đôn, sđd, tr. 180; nguyên văn kiến nghị ở tr. 525-528.

¹²⁸ Tôn Thất Đính, sđd, tr. 425.

¹²⁹ Nguyễn Văn Chúc, sđd, tr. 246.

¹³⁰ Trích lại từ hồ sơ Ngũ Giác Đài (The Pentagon Papers, 1971, tr. 231) do LS Nguyễn Văn Chúc, “Việt Nam Chính Sử”, sđd, tr. 262-263.

¹³¹ Tôn Thất Đính, sđd, tr. 447.

¹³² Trần Văn Đôn, sđd, tr. 226-227.

¹³³ Hoàng Ngọc Thành dẫn lại trong “Những ngày cuối cùng của TT Ngô Đình Diệm”, sđd, tr. 438-439.

¹³⁴ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 3188.

¹³⁵ Hoàng Ngọc Thành và..., sđd, tr. 483 và 477, 478.

¹³⁶ Trần Văn Đôn, sđd, tr. 231-232.

¹³⁷ Xin xem chi tiết trong Hoàng Ngọc Thành và Thân thị Nhân Đức, sđd, tr. 505-506.

CHƯƠNG II

Giai đoạn tranh chấp Quốc Cộng dưới thời quân nhân cầm quyền (1963-67)

Kể từ sau khi nền Đệ I Cộng Hòa sụp đổ, miền Nam trải qua một giai đoạn gần 4 năm trời trong tình trạng bất ổn chính trị. Từ cuộc đảo chánh 1/11/63 của Dương Văn Minh rồi tới Chính Lý 30/1/1964 của tướng Nguyễn Khánh, rồi tới Hội đồng Quân Đội Cách Mạng rồi Tam Đầu Chế rồi Hội Đồng Quân Lực thay tên đổi họ với nhiều Nội Các lên xuống có khi chỉ kéo dài được hai tháng. Đây là thời gian mà cộng sản Hà Nội đã giành được thế chủ động chiến lược trên chiến trường miền Nam và cũng là giai đoạn mà TT Johnson quyết định leo thang chiến tranh khởi sự oanh tạc Bắc Việt, đồng thời với việc đổ quân bộ chiến vào miền Nam kể từ 8/3/ 1965 với con số 145.000 lính Mỹ, 6500 lính Nam Hàn, 2000 lính Úc và Tân Tây Lan. Kể cho tới cuối năm 1965, quân đội Mỹ và đồng minh lên đến con số 184.314 người và con số này vào năm 1967 là 431.000 người. Như vậy, vào cuối năm 1965, tỷ lệ đối chọi trên chiến trường giữa Việt Cộng và Hoa kỳ

là 2,5 chọi 1 chưa kể số quân VNCH tham chiến thế mà miền Nam không thắng cuộc chiến và Việt cộng lại đủ sức để thực hiện được cuộc Tổng công kích Tết Mậu Thân 1968 trên toàn cõi Việt Nam. Lý do tại sao? Phần dưới đây sẽ tìm cách lý giải vấn đề đó.

Đoạn I

Inter Tình hình bất ổn của miền Nam sau sự sụp đổ của nền Đệ I Cộng Hòa

I.- Dương Văn Minh với Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng sau cuộc đảo chánh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 1/11/63

Hội Đồng Quân Nhân Cách mạng ra hai tuyên cáo và một nghị quyết vào ngày hôm sau. Tuyên cáo số 1 gồm 5 điểm chính như sau:

- 1.- Quân đội đã làm cách mạng lật đổ một chế độ độc tài, thể theo ý nguyện của toàn dân.
- 2.- Cuộc cách mạng được toàn thể mọi tầng lớp nhân dân tham gia.
- 3.- Sẽ thành lập gấp một chính phủ lâm thời để điều hành quốc gia.
- 4.- Một Hội đồng Nhân sĩ sẽ được thành lập để cố vấn cho chính phủ trong giai đoạn chuyển đổi.
- 5.- Khi các định chế dân chủ được thực hiện, HĐQNCM sẽ trao quyền cho quốc dân.

Trong khi tuyên cáo số 2, HĐQNCM cho biết:

- Chủ trương của Hội Đồng là không độc tài

nhưng áp dụng một hình thức dân chủ trong tinh thần kỷ luật, đoàn kết toàn dân.

- Các đảng phái được tự do hoạt động.
- Tôn trọng quyền tự do ngôn luận của báo chí.
- Trả tự do cho những người chính trị phạm không cộng sản - Tự do tín ngưỡng, các tôn giáo được đối xử bình đẳng.
- Việt Nam vẫn đứng trong thế giới tự do và duy trì hòa hảo với lân bang và các nước bạn, tôn trọng các hiệp ước đã ký kết.

- Tôn trọng tài sản và tính mạng ngoại kiều.¹

Và Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng cũng cho ban hành một nghị quyết bãi bỏ chế độ Tổng thống, giải tán chính phủ và đình chỉ hiến pháp ngày 26/10/56. Nguyên văn nghị quyết như sau:²

- Xét vì Tổ Quốc đang trải qua một giai đoạn lịch sử cực kỳ quan trọng để quyết định sự tồn vong của dân tộc,

- Xét vì nhiệm vụ của chính phủ là lãnh đạo toàn dân trong công cuộc chống cộng và cứu quốc, bảo vệ tự do an ninh cho nhân dân, đem lại hạnh phúc cho giống nòi'

- Xét vì chính phủ của Tổng thống Ngô Đình Diệm đã bất lực trong nhiệm vụ đó và phản bội những quyền thiêng liêng nhất của toàn dân,

- Xét vì đa số những cơ cấu công quyền do Ngô Đình Diệm thiết lập đều mục nát, phản dân chủ, cần phải thay đổi đến tận cội rễ,

Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng họp tại bộ Tham Mưu Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa ngày 1/11/63.

Quyết Nghị:

Điều thứ nhất: truất phế Ngô Đình Diệm và bãi bỏ chế độ Tổng thống;

Điều thứ hai: giải tán chính phủ do Ngô Đình Diệm lãnh đạo;

Điều thứ ba: quyết nghị này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Sài gòn, ngày 2 tháng 11 năm 1963

Chủ tịch HĐQNCM

Trung tướng Dương Văn Minh

Khi cho tạm ngưng thi hành Hiến pháp của nền Đệ I Cộng Hòa, các tướng lãnh đã cho ban hành Hiến Ước tạm thời để thay thế. Nguyên văn bản “Hiến Ước tạm thời” ngày 4/11/63 như sau:³

Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng

Xét rằng cuộc cách mạng chống độc tài đã hoàn toàn thành công với truyền thống hy sinh phục vụ Tổ Quốc của Quân Đội VNCH để giành lại cho dân tộc nền dân chủ tự do,

Xét rằng Hiến pháp ban hành ngày 26 tháng 10 năm 1956 đã tạm ngưng áp dụng, vì có nhiều điều khoản cần được duyệt lại,

Xét rằng trong khi chờ đợi sửa đổi Hiến Pháp, các

cơ quan và tổ chức công quyền trong nước cần được
qui định bởi một Hiến ước tạm thời,

Tuyên bố:

Điều I.- Quốc gia Việt Nam vẫn là một nước
Cộng Hòa;

Điều II.- Trong khi chờ đợi sửa đổi Hiến Pháp,
các quyền hành pháp và lập pháp đều tập trung vào
Hội đồng Quân Nhân Cách Mạng;

Điều III. Quyền hành Quốc Trưởng sẽ do chủ tịch
HĐQNCM đảm nhiệm;

Điều IV.- Quyền hành pháp được ủy nhiệm cho
một chính phủ lâm thời do một Thủ tướng Chánh
phủ lãnh đạo;

Thủ tướng chánh phủ lâm thời do HĐQNCM chỉ
định.

Thành phần chánh phủ lâm thời do Thủ tướng
chính phủ ấn định với sự ưng thuận của HĐQNCM.

Điều V.- Quyền lập pháp được ủy nhiệm cho
chính phủ lâm thời, ngoại trừ ban hành ngân sách
quốc gia và việc thiết lập các sắc thuế, cùng những
vấn đề liên quan đến nền an ninh quốc phòng.

Điều VI.- Các đạo luật và pháp lệ hiện hữu vẫn
được tạm thời áp dụng ngoại trừ những điều khoản
nào trái ngược với tinh thần của cuộc cách mạng
ngày 1 tháng 11 năm 1963.

Hiến Ước tạm thời này có hiệu lực kể từ ngày
được tuyên bố.

Sài Gòn, ngày 4/11/1963

Chủ tịch HĐQT

Trung tướng Dương Văn Minh

Rồi một chính phủ lâm thời được thành hình ngày 6/11/1963 với ông Nguyễn Ngọc Thơ (nguyên Phó Tổng thống của Đệ I Cộng Hòa) làm Thủ tướng, kiêm tổng trưởng Kinh Tế và Tài Chánh. Nội các gồm 15 vị thì có 6 nhân vật đã từng tham gia chính phủ Ngô Đình Diệm.

Thành phần được ghi nhận như sau:⁴

- Quốc trưởng: trung tướng Dương Văn Minh
- Thủ tướng kiêm tổng trưởng Kinh Tế và Tài Chánh: Nguyễn Ngọc Thơ (chế độ cũ)
- Tổng trưởng Quốc Phòng: trung tướng Trần Văn Đôn
- Tổng trưởng An Ninh: trung tướng Tôn Thất Đính
- Tổng trưởng Ngoại Giao: Phan Đăng Lâm
- Tổng trưởng Tư Pháp: Nguyễn Văn Mầu
- Tổng trưởng Giáo Dục: Phạm Hoàng Hộ
- Tổng trưởng Cải Tiến Nông Thôn: Trần Lê Quang (chế độ cũ)
- Tổng trưởng Thông Tin: thiếu tướng Trần Tử Oai
- Tổng trưởng Công Chánh: Trần Ngọc Oanh
- Tổng trưởng Y Tế: đại tá Quân Y Vương Quang Trường
- Tổng trưởng Lao Động: Nguyễn Lê Giang (chế độ cũ)
- Tổng trưởng Thanh Niên: Nguyễn Hữu Phi (chế độ cũ)

- Bộ trưởng Tài Chánh: Lưu Văn Tính (chế độ cũ)
- Bộ trưởng Kinh Tế: Âu Trường Thanh
- Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng: Nguyễn Thành Cung (chế độ cũ).

Ông Trần Văn Đôn đã ghi lại cảm nghĩ bức dọc của các vị tướng lãnh khi ông Dương Văn Minh chọn Nguyễn Ngọc Thơ ra thành lập Nội Các lâm thời như sau:

“Chúng tôi (các tướng lãnh trong HDQNCM) buồn là trung tướng Dương Văn Minh không hỏi ý kiến ai mà tự động cho mời ông Nguyễn Ngọc Thơ tới bộ TTM giới thiệu “đây là Thủ tướng tương lai của chúng mình”... Chúng tôi không phát biểu ý kiến ngay, tình hình còn quá mới để những người vừa mới sống chết với nhau quay lại chống đối nhau về một phương thức điều hành quốc gia, về giá trị của một nhân vật, nhưng chúng tôi không bằng lòng”...⁵

Ngày 6/11/63, HDQNCM ra sắc lệnh tổ chức Hội Đồng Nhân Sĩ gồm có 60 người với nhiệm vụ và quyền hạn của một cơ quan lập pháp tạm thời và được HDQNCM chỉ định. Hội Đồng Nhân Sĩ này mãi cho đến ngày 2/1/1964 mới ra mắt tại hội trường Diên Hồng (sau là trụ sở Thượng Nghị Viện của nền Đệ II Cộng Hòa).

Ngày 8/11/63, những chính khách và quân nhân bị lưu đầy dưới thời chế độ Ngô Đình Diệm trong các nhà giam và ở Côn Đảo đều được lệnh phóng thích.

Ngày 16/11/63, thành lập ủy ban điều tra tội ác và ủy ban điều tra tài sản thủ đắc phi pháp dưới chế độ Đệ I Cộng Hòa. HĐQNCM cố gắng tạo lập một sinh khí mới cho quốc gia và ổn định lại lòng dân. Tuy nhiên họ đã bất lực vì chính chủ tịch HĐQNCM là tướng Dương Văn Minh không am tường chính trị và hành chánh, lại thiếu quả quyết và sai lầm lớn nhất của ông ta là chọn Nguyễn Ngọc Thơ (nguyên Phó Tổng thống của Diệm) làm Thủ tướng. Điều này đã làm thất vọng dư luận quần chúng và làm cho cao trào của cuộc cách mạng 01/11/63 không lên cao được. Việc bãi bỏ quốc sách “ấp chiến lược” là một lỗi lầm khác nữa mà tướng Dương Văn Minh đã phạm phải.

Giáo sư Hoàng Ngọc Thành đã nhận xét về HĐQNCM như sau:

“Trong thời gian cầm quyền gần 3 tháng cho đến biến cố gọi là vụ chính lý Nguyễn Khánh cuối tháng 1/1964, Hội đồng Quân nhân Cách mạng và chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ tỏ ra bất lực. Nguyên nhân chính là sự kém khả năng của hai vị lãnh đạo là tướng Minh và Thủ tướng Thơ. Tướng Minh cho thấy ông là người do dự, không quả quyết và quyết định việc gì cả vì ông không biết gì về chính trị và hành chánh để giữ vai trò lãnh đạo một nước. Thủ tướng Nguyễn Ngọc Thơ cả đời chỉ là một viên chức thừa hành, đâu có nghĩ gì đến chính sách và đường lối để làm Thủ tướng. 70% trong số 42 tỉnh trưởng và đa số trong 253 quận trưởng bị thay thế; các vị mới

chưa có kinh nghiệm và cũng không nhận được sự lãnh đạo từ trên. Trong khi ấy, các cuộc hành quân không còn được chỉ huy hữu hiệu nữa, vì các tướng bận rộn về việc chính trị và tranh giành quyền hành, theo một bản phúc trình của tổng trưởng Quốc Phòng McNamara đệ trình lên Tổng thống Johnson ngày 21/12/1963. Trường hợp tướng Đính đưa ra điển hình, vừa tư lệnh Quân Đoàn III vừa làm tổng trưởng An Ninh (Nội Vụ) nên đâu có thì giờ lo việc chỉ huy Quân đoàn III. Người Mỹ càng can thiệp sâu đậm vào nội tình Việt Nam”.⁶

Sử liệu cộng sản ghi nhận rằng họ đã chiếm ưu thế về phương diện quân sự vào thời gian bất ổn kể từ khi nổ ra cuộc tranh đấu của Phật Giáo (tháng 8/1963 và đặc biệt là trong thời gian ba tháng cầm quyền của tướng Dương Văn Minh, nhất là từ khi tướng Minh ra lệnh dẹp bỏ các ấp chiến lược đã được Ngô Đình Nhu cho thành lập trước đó:

“Trong năm 1963, nhân dân và lực lượng vũ trang ta (tức là của Việt cộng) đã phá hủy hoàn toàn một nửa trong số hơn 6.000 ấp chiến lược địch (tức VNCH) đã xây xong. Chúng ta đã giành lại toàn bộ số dân vùng giải phóng bị địch lấn chiếm từ cuối năm 1962 và đầu năm 1963. Chúng ta đã phá thế kềm kẹp và giải phóng hai phần ba số thôn ấp trên toàn miền Nam Việt Nam. Phần quan trọng của những thắng lợi trên đã giành được vào nửa cuối năm 1963, đặc biệt sau khi chính quyền Diệm bị lật đổ”.⁷

Và đúng như lời kể của Trần Trung Quân, khi nghe tin nhà cầm quyền mới hủy bỏ quốc sách “áp chiến lược”, đại tướng Việt cộng Nguyễn Chí Thanh đã reo lên “chúng ta thắng rồi, thưa Bác”!⁸

Luật sư Hoàng Cơ Thụy dựa vào tài liệu của Ngũ Giác Đài (*The Pentagon Papers* năm 1971) cho biết “các tiến bộ của VC” như sau:

“... 1.- Vắn tắt, Tình hình rất đáng lo. Nếu trong 2 hay 3 tháng mà không có đảo ngược lại, thì sẽ có trung lập hóa, đúng hơn nữa, sẽ có cộng sản hóa.

.. .4.- Tình hình đã suy sụp, từ tháng 7/1963 - tức là giữa hồi Diệm-Nhu đàn áp Phật Giáo - tại các đồng quê, nhiều hơn là chúng ta (tức chính phủ Hoa Kỳ) tưởng, bởi vì chúng ta bị lệ thuộc vào những báo cáo sai lạc của người Việt Nam (tức là chính phủ Ngô Đình Diệm).

...5.- Về xâm nhập - binh lính và súng đạn từ miền Bắc tiếp tục xâm nhập vào Nam Việt, bằng ba đường: a/- đường bộ qua Ai lao và Cao Miên; b/- đường sông Mekông qua Cao miên; c/- đường biển và ở mũi Cà Mau. Ít nhất đã có khoảng 1000-1500 Việt cộng đi đường bộ vào Nam Việt trong 9 tháng đầu năm 1963”.

Cũng theo luật sư Thụy cho biết thêm về những dự tính của Mỹ vào lúc này:

“Ngày 4/11/63, đại sứ Lodge gửi về Hoa Thịnh Đốn một mật điện lạc quan, đại khái nói: (Pentagon 1971. tr, 216, McNamara 1995, tr. 87)

“Hình như có vài mâu thuẫn giữa quý vị và chúng tôi về ý nghĩa và giá trị cuộc đảo chính. Đây là ý kiến của chúng tôi tại chỗ:

a/- Đối với bất cứ ai đã liên hệ đến các khía cạnh quân sự hoặc chính trị của cuộc hành quân, thì đảo chánh tỏ ra là một thành công khả quan về mọi mặt.

b/- Các chuyên viên mà xưa nay không ưa đảo chánh và nói “chiến thắng với Diệm” thì nay nói rằng đảo chánh có nghĩa là chiến tranh sẽ được rút ngắn thời gian đi rất nhiều... Vậy các quân nhân Mỹ sẽ được hồi hương sớm hơn...”

Ngày 14/11/1963 Tổng thống Kennedy họp báo tuyên bố:

Cuộc hội nghị (sắp có ngày 20/11) ở Honolulu có mục tiêu nghiên cứu lại chính sách viện trợ của chúng ta (cho chính phủ mới ở Nam Việt), làm sao tăng cường chiến đấu, làm sao rút được quân Mỹ ra khỏi xứ đó”. (Hoàng Cơ Thụy, sđd, tr. 3213-3214).

Như vậy, mục tiêu mà TT Kennedy nhắm tới là rút quân nhân Mỹ về nước, để người Việt Nam tự lo liệu cho bản thân họ như là một quốc gia tự do và độc lập.

Ngày 20/11/1963, Hội nghị Honolulu khai mạc với mục đích là để ước lượng tình hình chiến sự ở Nam Việt và đề ra chiến lược cần thiết cho việc rút quân. Hội nghị gồm các thành phần tham dự như sau:

- Bộ Quốc Phòng: Tổng trưởng McNamara, phụ

tá William Bundy, thống tướng Taylor, chủ tịch ban Tham Mưu Liên Quân.

- Bộ Ngoại Giao: Tổng trưởng Dean Rusk và một số thành viên.

- Tòa Bạch Cung: Phụ tá An Ninh McGeorge Bundy, phụ tá Forrestal.

- Trung ương Tình Báo (CIA ở Hoa Thịnh Đốn): McCone và Colby.

- Tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn: Đại sứ Cabot Lodge.

- MACV ở Sài Gòn: tướng Karkins.

- Lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương: đô đốc Felt (đóng ở Honolulu).

Hội nghị đã đi đến một bản dự thảo quyết nghị do McGeorge Bundy được ủy nhiệm soạn thảo xong ngày 21/11/63 nhưng TT Kennedy chưa chịu duyệt xét bản dự thảo ấy thì bị ám sát chết tại Dallas (Texas) hồi 12 giờ 30 ngày 22/11/1963 và Phó TT Johnson tuyên bố lên thay thế ngay sau đó. Về cái chết của TT Kennedy, theo giáo sư Peter Dale Scott, có liên quan đến việc dự định rút quân của ông.⁹

Ngay khi tuyên thệ nhậm chức, TT Lyndon Baines Johnson cũng như tất cả các vị Tổng thống tiền nhiệm đều có chung một quan niệm về Việt nam: Hoa Kỳ không thể để Việt nam rơi vào tay cộng sản, nếu mất Việt Nam thì mọi nước ở Đông Nam Á sẽ lần lần tiếp nối nhau mà sụp đổ như các con cờ domino vậy. Stanley Karnow có nhắc đến câu ví von của TT Johnson trong cuốn sách của ông

“Vietnam, A History”; “Nếu anh để cho một thằng đểu vào sân nhà anh, thì hôm sau nó sẽ vào tới hè, rồi hôm sau nữa nó sẽ hiếp dâm vợ anh ngay trên giường của anh”.¹⁰

Tổng thống Johnson là người đã chống lại âm mưu lật đổ Diệm vì cho rằng điều này sẽ làm hại các nỗ lực chiến tranh chống cộng. Theo nhà báo Stanley Karnow, “TT Johnson cho rằng chỉ có việc can thiệp trực tiếp của Hoa kỳ vào Việt Nam mới có thể ngăn chặn được cuộc xâm lăng của cộng sản và điều quan trọng hơn Johnson không muốn mình là vị Tổng thống đầu tiên thua cuộc chiến tranh”.¹¹

Ngày 24/11/1963 tại văn phòng Phó Tổng thống (ông chưa dọn qua văn phòng Tổng thống), tân Tổng thống Johnson chủ tọa một cuộc họp gồm các vị cộng sự của Kennedy được lưu nhiệm như Dean Rusk (ngoại trưởng), George Ball (thứ trưởng Ngoại Giao), McNamara (tổng trưởng Quốc Phòng), McCone (tổng giám đốc CIA, McGeorge Bundy (phụ tá An Ninh Quốc Gia) và đại sứ Cabot Lodge, cả thảy 7 người, để thảo luận về vấn đề Việt Nam. John M. Newman trong “JFK and Vietnam” đã kể lại không khí cuộc họp này như sau:

“... Hầu hết những người tham dự đều đồng ý là Tổng thống rất cương quyết: Tổng thống nói: “Tôi quyết không để mất Việt Nam. Tôi không chịu làm một Tổng thống đứng nhìn Đông Nam Á đi theo

con đường của Trung Quốc”. Ông ra lệnh cho Lodge “bảo các tướng ở Sài Gòn rằng Lyndon Johnson này sẽ không bao giờ nuốt lời”... Johnson cho rằng chúng ta (tức chính phủ Kennedy) đã quá đặt nặng về cải cách xã hội... Ông cũng không chịu cung cách làm việc đầy cãi vã, đổ kỵ và chia rẽ như đã xảy ra (dưới thời Kennedy) đối với vấn đề ở Nam Việt Nam. Ông bảo Lodge rằng “tình trạng này phải được quét dọn sạch sẽ”... Ông muốn “không còn một sự bất đồng quan điểm nào nữa, không cho phép đổ kỵ và nếu ai không tuân hành theo đúng chính sách, người đó phải ra đi”.¹²

Rồi tổng trưởng Quốc Phòng McNamara trong “In Retrospect, the Tragedy and Lessons of Vietnam” cũng đã nhận xét:

“Tổng thống Johnson cũng sợ Hoa Kỳ suy yếu làm ảnh hưởng đến các đồng minh, nếu Hoa Kỳ tỏ ra không đủ khả năng hay không có thiện chí bảo đảm nền an ninh. Nhưng trên hết Johnson hiểu rằng Liên Xô và Trung Cộng một mực thực hiện mục tiêu và ông nhìn thấy sự xâm chiếm miền Nam Việt Nam của cộng sản là một bước tiến đến mục tiêu đó - bẻ gãy một mắt xích trong chính sách chống cộng của chúng tôi. Johnson cảm thấy chắc chắn sự thất thủ miền Nam phải chịu một giá đắt hơn là cái giá mà Kennedy nghĩ nếu Hoa Kỳ trực tiếp dùng biện pháp quân sự, và với cách suy nghĩ này đã làm nền tảng cho các quyết định của ông về chính sách trong

những năm tiếp theo. Ông chỉ khiếm khuyết một điểm then chốt; đó là bỏ quên bản chất chính trị của cuộc chiến này”.

“Ngày 24/11. Johnson đã nói với Lodge rằng ông muốn chiến thắng, và rằng, ít nhất trong đoản hạn, ông muốn các hoạt động quân sự phải đặt ưu tiên. Cái gọi là “cải tạo xã hội”. Theo ông, Hoa Kỳ đã mất quá nhiều thời gian và công sức để uốn nắn các nước khác thành hình dáng mà Hoa Kỳ muốn thấy. Phải chiến thắng, đó là ý nguyện của ông”.

McNamara kể tiếp:

“Hai ngày sau, văn kiện 273 của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (NSAM) cùng với chỉ thị của Tổng thống được xem là nền móng cho chính sách, trong đó Johnson theo gót Kennedy “Nhằm giúp đỡ người dân và chính phủ Nam Việt chiến thắng cuộc chạy đua chống lại âm mưu của cộng sản được hỗ trợ và chỉ huy bởi ngoại bang” bằng hình thức huấn luyện và yểm trợ mà không dùng lực lượng quân sự của Hoa Kỳ. Johnson chấp thuận luôn kế hoạch hoạt động bí mật tại miền Bắc của một số đơn vị quân miền Nam do CIA hậu thuẫn. Kế hoạch đầu tiên đưa ra ngày 20 tháng 11 tại cuộc họp ở Honolulu mà về sau được mệnh danh là Kế Hoạch Hành Động 34A”.¹³

Như vậy, văn kiện số 273 của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (gọi tắt là NSAM 273 tức National Security Action Memorandum) dựa vào cuộc họp ngày 24/11/63 được ông McGeorge Bundy soạn thảo

lại và đệ trình tân Tổng thống Johnson duyệt ký ngày 26/11/ 63 là văn kiện cơ bản của sách lược Hoa Kỳ dưới thời TT Johnson. Hoàng Cơ Thụy đã ghi nhận lại những nét chính của văn kiện NSAM (Trong VSKL, sđd, tập 12, tr. 3219-3220) như sau:

1.- Tôn chỉ của Hoa Kỳ vẫn là giúp đỡ nhân dân và chính phủ Nam Việt Nam để họ tự chiến thắng lấy cuộc chiến đấu do cộng sản cổ xúy và điều khiển từ bên ngoài.

2.- Những mục tiêu của Hoa Kỳ nhằm rút nhân viên quân sự vẫn giữ nguyên như Tòa Bạch Ốc tuyên bố ngày 2/10/1963.

3.- Các sĩ quan Hoa Kỳ phải chứng tỏ làm sao để giúp đỡ tân chính phủ (Nam Việt Nam) củng cố sức mạnh và thu phục nhân tâm.

4.- Vấn đề đặc biệt quan trọng là các viên chức cũng như các ban ngành (Hoa Kỳ) phải tránh phát biểu công khai hay ám chỉ về bất cứ vấn đề gì và cũng cần xa lánh những cuộc tiếp xúc với chính phủ Việt Nam và với báo chí.

5.- (Nói về những nỗ lực cần phải có của quân dân Việt-Mỹ đối với tình hình nghiêm trọng tại vùng châu thổ Cửu long).

6.- (Hoàng Cơ Thụy để trống điểm này không thấy ghi gì cả).

7.- Khi lập kế hoạch âm thầm đánh phá Bắc Việt, nên bao gồm hoạt động khả biến của mọi cấp và tại mọi cấp, cần cần nhắc đến các điểm sau: a/- Gây

thiệt hại gì cho miền Bắc; b/- Kín đáo và dễ phủ tay; c/- Sự trả đũa của miền Bắc; d/- Các phản ứng của thế giới. Các kế hoạch này cần trình bày thương cấp ngay để được phê chuẩn.

- Mục tiêu việc tăng cường những cuộc hành quân ngấm ở Bắc Việt (cover operations) là để cảnh cáo Hà Nội rằng phải từ bỏ việc tiếp viện cho Việt cộng ở miền Nam, bằng không thì chính Bắc Việt sẽ bị đánh phá mãnh liệt hơn nữa.

8.- Chính phủ Nam Việt Nam nên mở rộng các cuộc hành quân sâu 50 km vào bên trong lãnh thổ Ai Lao, nhưng phải có kế hoạch để làm sao giảm thiểu tai tiếng chính trị gây cho thế giới lên tiếng về các hoạt động này.

9.- Cần phải có những biện pháp thỏa đáng để minh xác rằng các điều do Cầm Bốt cáo buộc là vô căn cứ.

- Cầm Bốt bấy lâu nay cứ tố cáo Hoa Kỳ rằng CIA cấu kết với Trung Hoa Quốc Gia để mưu sát Sihanouk, v.v.

* Hậu quả của điều khoản số 7:

Thời Kennedy, từ tháng 5/1961 đã có cuộc chiến tranh bí mật để phá hoại Bắc Việt. Nhưng đó là do chính phủ Nam Việt Nam điều khiển với sự giúp đỡ âm thầm của CIA Hoa Kỳ. Kết quả không đi đến đâu.

Đến tháng 5/1962, McNamara ra lệnh cho CINCPAC đô đốc Felt nghiên cứu một kế hoạch hoạt

động bí mật “đánh rồi rút” để chống lại Bắc Việt. Kế hoạch ấy mang bí số 34-63 - vẫn do quân đội miền Nam Việt Nam thực hiện với sự giúp đỡ về huấn luyện, trang bị của CIA và bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ - được trình lên thống tướng Taylor ngày 17/5/1963. Ông này chấp thuận ngày 9/9/1963 nhưng để đến hội nghị Honolulu ngày 20/11/1963 mới đưa ra thảo luận và được hội nghị chấp thuận.

Nay có văn kiện NSAM 273 ngày 26/11/1963, nên CINCPAC bèn sửa đổi kế hoạch 34-63 thành ra kế hoạch hành quân bí mật Operation Plan 34-A (viết tắt là OPLAN 34-A), liên kết với kế hoạch tuần tiểu DESOTO Patrols của Hải quân Hoa Kỳ để thám xét các vụ xâm nhập của Bắc Việt vào miền Nam bằng đường biển.

Kế hoạch được ông McNamara trình Tổng thống Johnson ngày 21/12/1963, thêm chương trình chi tiết (của tướng Krulak) ngày 2/1/1964. Tổng thống chấp thuận ngày 16/1 và cho chỉ thị thực hiện giai đoạn 1 kéo dài 4 tháng bắt đầu từ ngày 1/2/1964.

Vào mùa xuân năm 1957, theo lời kể của Neil Sheehan, “Việt cộng chỉ còn độ 2000 cán bộ mùa đông” (là cán bộ được đào tạo vào thời MTGPMNVN để phân biệt với cán bộ mùa thu là cán bộ đã tập kết ra Bắc nay trở về). Đến ngày 2/1/1963 là ngày xảy ra trận Ấp Bắc, họ đã có một lực lượng chừng 23.000 lính chính quy và địa phương quân, chia thành 25 tiểu đoàn. Đến tháng 12/1964 tức chưa đầy 2 năm

sau, quân số Việt cộng đã tăng lên gấp đôi, lên đến 56.000 người, có huấn luyện thuần thục, chia thành 73 tiểu đoàn có đầy đủ vũ khí tối tân, gồm 66 đơn vị bộ binh và 7 tiểu đoàn cơ giới nặng. Mỗi tiểu đoàn bộ binh có từ 600 đến 700 cán bộ với quân nhu tiếp vận cần thiết. Số quân 56.000 người ấy được bổ túc 40.000 người phụ tá về tiếp tế, huấn luyện, y tế”.¹⁴

Với áp lực nặng nề như vậy, chính phủ Johnson cũng chỉ gửi thêm các cố vấn quân sự là 6.000 người, nâng tổng số cố vấn lên 23.200 người và chi phí trong năm 1964 cho VNCH với con số là 430 triệu mỹ kim, tức mỗi ngày chi ra 1.250.000 mỹ kim.¹⁵ Tính đến tháng 6/1961, VNCH có khoảng 200.000 người, rồi ba năm sau con số lên đến 446.000 (tháng 12/1964), như vậy so với Việt cộng với con số 96.000 người thì tỷ lệ 10 Việt cộng chống lại 46 quốc gia (gần tỷ lệ 1 chống 5). Tuy nhiên vì Quân đội VNCH phải dàn trải để đóng đồn bảo vệ lãnh thổ trong khi Việt cộng lại di chuyển quân số dễ dàng để tập trung đánh vào các mục tiêu cố định (đồn, bót), nên họ nắm lợi thế nhiều hơn trong trận chiến tranh trường kỳ nhằm tiêu hao lực lượng đối phương.

Ông Johnson vẫn giữ nguyên nhận định của ông Kennedy rằng người Việt phải tự thân chiến đấu với cộng sản để tự cứu mình. Hoa Kỳ chỉ giúp một số cố vấn quân sự với vũ khí quân nhu mà thôi. Cộng sản Bắc Việt đã gọi cuộc chiến tranh này là “chiến tranh đặc biệt” (special war) nghĩa là cuộc chiến

tranh mà trong đó người Mỹ không tham gia chiến đấu, chỉ làm cố vấn, dùng đồ la và vũ khí Mỹ để viện trợ cho miền Nam chống xâm lăng của cộng sản Bắc Việt. Theo như văn kiện NSAM 273 qui định (ở điều 7) ngày 26/11/1963 TT Johnson ra chỉ thị cho các cơ quan Bộ Quốc Phòng nghiên cứu việc tăng cường các chiến dịch ngấm (cover operations): T. 28, Hardnose, Desoto và Operation Plan 34-A (gọi tắt là Oplan 34).

- Chiến dịch T. 28 và Hardnose sẽ được thực hiện trên đất Lào để thám thính biên giới Lào Việt và ngăn chặn phần nào sự xâm nhập của quân đội Bắc Việt trên đường mòn Hồ Chí Minh do Không quân Mỹ từ Thái Lan bay sang Lào thực hiện.

- Chiến dịch Desoto sẽ được cơ quan “Commander-in-Chief Pacific” (gọi tắt là CINCPAC) tức bộ tư lệnh Lực Lượng Thái Bình Dương của đô đốc Grant Sharp (thay thế đô đốc Felt) ở Honolulu cho khu trục hạm đi tuần tiểu trên biển Đông để khám xét và ngăn chặn sự xâm nhập người và vũ khí của cộng sản bằng đường biển. Tuy nhiên họ được lệnh không đi sâu vào bờ biển Bắc Việt, có nghĩa là phải ở ngoài hải phận quốc tế tức là ngoài 6 hải lý (chừng 12 cây số).

- Chiến dịch OPLAN 34-A: sẽ được hai cơ quan MACV (trước do đại tướng Harkins rồi kế là Westmoreland chỉ huy) và cơ quan CIA (do Peer de Silva chỉ huy) ở Sài Gòn cho thi hành, bằng cách

dùng thuyền nhỏ xâm nhập vào các vùng đất của Bắc Việt thuộc bờ biển Bắc Trung Phần (phía trên vĩ tuyến 17) để do thám, rải truyền đơn, phao tin đồn, bắt cóc một số người dân đem vào Nam huấn luyện rồi cho trở về Bắc làm nội ứng.

Việc tăng cường cuộc chiến tranh bí mật dưới thời Tổng thống Johnson nhằm mục đích:

- Ngăn chặn sự tiếp viện của cộng sản Bắc Việt vào miền Nam.
- Tránh sự can thiệp của Liên Xô và Trung Cộng.
- Tránh sự công kích của dư luận, báo chí, và của Quốc Hội Hoa Kỳ.

II.- Tướng Nguyễn Khánh lên nắm giữ quyền lực

Rạng sáng ngày 30/1/1964, tướng Nguyễn Khánh đã thực hiện một cuộc chỉnh lý lật đổ tướng Dương Văn Minh và “Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng” để thành lập “Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng” với sự hỗ trợ của tướng Trần Thiện Khiêm và đại tá Cao Văn Viên. Lý do tướng Khánh nêu ra để chỉnh lý theo ghi nhận của nhà báo Stanley Karnow là tướng Minh và các đồng sự của ông ta đã thất bại trong kế hoạch chống Cộng. Nguyên văn Stanley kể lại trong cuốn sách “Việtnam: A History” về cuộc chỉnh lý như sau:

“Khởi sự từ đầu tháng 1/1964, những người cùng âm mưu với tướng Khánh và Khiêm thường bí mật gặp gỡ nhau ở Sài Gòn hay ở bộ tư lệnh của Khánh ở Huế và cuối cùng đi đến quyết định thực

hiện “cú chỉnh lý” vào lúc 4 giờ sáng ngày 30/4. Theo kế hoạch dự trù, lực lượng của Khiêm ở thủ đô sẽ bao vây tư gia các tướng trong HĐQNCM trong khi tướng Khánh chỉ huy một đơn vị Dù chiếm đóng Bộ Tổng Tham Mưu gần phi trường. Vào ngày 28/1, tướng Khánh mặc thường phục đáp máy bay thương mại từ Huế vào Sài Gòn, cùng đi với ông có viên cố vấn quân sự Mỹ, đại tá Jasper Wilson. Ông đến thẳng nhà một người bạn để chờ đợi. Theo giờ đã qui định sẵn, tướng Khánh mặc đồng phục lái xe cùng viên hộ vệ đến bộ chỉ huy tham mưu nơi mà đơn vị dự trù theo kế hoạch sẽ được đặt dưới quyền điều động của ông. Nhưng Bộ Tổng Tham Mưu bấy giờ tối om và vắng lặng ngoài một vài lính canh. Cái gì đã xảy ra vậy, tướng Khánh vào năm 1981 đã nhớ lại, “Tôi đã có mặt ở đấy, ở ngay bộ chỉ huy và không có gì xảy ra cả. Không quân đội, không động tĩnh, không gì cả. Thế nên, tôi đã gọi điện thoại cho bạn tôi, tướng Trần Thiện Khiêm “Anh đang làm gì vậy? Không có gì chuyển động cả vậy”? Khiêm trả lời: “Ồ, tôi vội đồng hồ báo thức và tôi ngủ quên mất. Nhưng đừng lo, chúng ta đã hoàn toàn nắm vững tình thế. Không có gì đâu”.

Khiêm đã nói đúng. Rạng sáng, Khánh đã nắm trọn chính quyền mà không nổ một phát súng nào cả, lên tiếng khẳng định trên đài phát thanh rằng ông ta đã thực hiện cuộc chỉnh lý (tiếng Stanley đã dùng là “Purge”) bởi vì nhóm tướng lãnh của Dương

Văn Minh đã thất bại, không tạo được tiến bộ nào trong việc chống lại cộng sản cả. Dân chúng Sài Gòn vẫn lo toan công việc, tỏ vẻ thờ ơ với biến cố xảy ra.

Đại sứ Cabot Lodge đã được báo trước về kế hoạch của Khánh nhưng ông không làm gì để phá bỏ âm mưu này. Hơn nữa, sau cuộc chỉnh lý này các viên chức Hoa Kỳ lại cổ vũ Khánh như là niềm hy vọng mới của Việt Nam. Lúc đó hình như Hoa Kỳ đã mất tin tưởng vào nhóm tướng lãnh đảo chánh, đã khích lệ Khánh tiến nắm chính quyền”.¹⁶

Thật ra còn có nhiều lý do xa và riêng tư khác nữa mà Stanley đã không đề cập đến. Ngoài lý do là HĐQNCM của tướng Minh không tạo được tiến bộ nào trong việc chống Cộng như Stanley Karnow đã nói (các tướng lãnh thì ham chơi: nhảy đầm, ông Nguyễn Ngọc Thơ thì theo chỉ thị của Minh hủy bỏ quốc sách ấp chiến lược và bản thân ông Thơ là một quan lại thời Pháp thuộc chứ không phải là một nhà đấu tranh cách mạng và chính trị...) Một lý do khác được đề cập đến như sau:

- HĐQNCM đã cho phép tướng Nguyễn Văn Võ và đại tá Trần Đình Lan từ Pháp trở về nước mà hai tướng này lại thân Pháp và nghiêng về chủ trương trung lập.¹⁷

- Trong HĐQNCM không có ghi tên tướng Khánh mặc dù Khánh đã được Đôn móc nối và đã đồng ý. Điều này khiến Khánh ấm ức. Lại nữa, Đỗ Thọ đã nhắc lại câu nói của TT Diệm “Tao thương Khánh

lắm. Nếu tao chết thì nói Khánh trả thù cho tao”.
Hôm 4/11/63, Khánh nói với bà Trần Trung Dung
“Tôi sẽ trả thù cho ông cụ”.¹⁸

- Ông Khiêm thì nghĩ là mình có công rất nhiều trong cuộc đảo chánh nhưng không được tham gia nội các, lại bị giáng chức từ tham mưu trưởng Liên Quân đi làm tư lệnh Quân Đoàn III.

- Ông Viên cũng có lý do để theo phe Khánh - Khiêm vì nhớ lại việc ông bị bắt giữ khi ông không chịu theo phe đảo chánh (bấy giờ vợ ông Viên đã vận động bà Khiêm để cứu chồng).

- Nhóm sĩ quan Đại Việt bấy giờ rất mạnh trong quân đội đã áp lực đưa Nguyễn Tôn Hoàn từ Pháp về làm Thủ tướng thay thế Nguyễn Ngọc Thơ nên sau khi nghe tin Phan Huy Quát đề nghị tướng Lê Văn Kim làm Thủ tướng thì họ nghĩ là phải giúp tướng Khánh “chỉnh lý” gấp để ngăn chặn kế hoạch này.¹⁹

Diễn biến cuộc chỉnh lý theo tướng Nguyễn Chánh Thi kể trong hồi ký của ông cũng khác với Stanley Karnow. Theo tướng Thi, trưa hôm 29/01/1964, tướng Khánh và đại tá Thi từ Đà Nẵng bay vào Sài Gòn để điều động quân đội theo kế hoạch mà tướng Khiêm đã sắp đặt.

Đúng 3 giờ sáng 30/1/64, một toán quân xuất phát từ nhà tướng Khánh sang chiếm Bộ Tổng Tham Mưu không gặp một trở ngại nào. Sau đó tướng Khánh và đại tá Thi di chuyển đến lữ đoàn Nhảy Dù của Cao

Văn Viên, và nơi đây ông Khánh truyền lệnh bằng miệng hoặc bằng vô tuyến cho các đơn vị tiến chiếm các mục tiêu đã định sẵn. Ông Thi kể tiếp:

“Trưa hôm 29/1/64, Khánh, Thi từ Đà Nẵng bay vào Sài Gòn, nơi đây Khiêm đã sắp đặt kế hoạch đầy đủ.

Tại nhà Khánh trong Bộ Tổng Tham Mưu, có buổi họp tổng hợp lần chót, có cả Đỗ Mậu dự bàn.

Đúng 3 giờ sáng hôm 30/1/64, một toán quân xuất phát từ nhà Khánh sang chiếm bộ TTM không gặp trở ngại nào. Vị chỉ huy trưởng giơ tay đầu hàng êm ái.

Theo kế hoạch, chiếm xong bộ TTM sẽ di chuyển đến lữ đoàn Nhảy Dù của Cao Văn Viên, vì đơn vị này được chọn làm đơn vị trừ bị.

Thi lấy xe ra cổng, ngừng lại chờ đoàn xe của Khánh từ ngã Phú Nhuận đi tới, thấy có cả Wilson đi theo thì “sững sờ đến chết lặng”, nhưng rồi vẫn dẫn đầu đoàn xe đến Phú Thọ, và rẽ lên lữ đoàn Nhảy Dù ở Bà Quẹo, toàn trại báo động.

Nơi đây Khánh phát lệnh, hoặc bằng miệng hoặc bằng vô tuyến. Thi kể:

Công việc chả có gì khó khăn mặc dù hành động tuy đã lộ liễu đến thế, mà đối với tập đoàn cầm quyền thì vẫn hoàn toàn bất ngờ...

Cuộc đảo chính thành công dễ dàng như lật bàn tay. Không tốn một viên đạn, hoàn toàn êm ả. Tôi đứng ngay trước bàn giấy của đại tá Cao Văn Viên, theo dõi tất cả các cánh quân tiến chiếm lần lượt các

mục tiêu ấn định... Cao Văn Viên ngồi im lặng nhìn tôi đang phác họa kế hoạch của ngày mai, đột nhiên mở miệng nói: “Tôi không đủ can đảm đối diện với những anh em mà hôm nay là bạn ngày mai là thù. Anh chịu khó làm tất cả đi”. Tôi chỉ mỉm cười nhìn anh ta với vẻ rất thông cảm.

Ông Khánh thì mừng ra mặt. Trời đã hừng sáng, ông Khánh gọi tôi ra ngoài sân, vui vẻ nói: “Mai moa sẽ đeo sao cho toa”. Nhưng tôi gằn giọng từ chối.²⁰

Các tướng lĩnh bị bắt giam là Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Tôn Thất Đính, Mai Hữu Xuân, Nguyễn Văn Vỹ và bị giam lỏng ở Huế rồi Đà Lạt.

Ngày 29/5/1964, một phiên họp tại dinh số 3 ở Đà Lạt dưới quyền chủ tọa của quốc trưởng Dương Văn Minh và một số tướng lĩnh trong HĐQĐCM đã đi đến quyết định các hình phạt kỷ luật dựa trên các tội trạng “thiếu tác phong đạo đức, thiếu lãnh đạo chỉ huy, chưa dứt khoát tư tưởng” cho 5 tướng lĩnh sau đây:

- Thiếu tướng Nguyễn Văn Vỹ: khiển trách;
- Trung tướng Tôn Thất Đính: không được chỉ huy trong 1 năm;
- Trung tướng Trần Văn Đôn: không được chỉ huy trong 1 năm rưỡi;
- Trung tướng Mai Hữu Xuân: không được chỉ huy trong hai năm;
- Trung tướng Lê Văn Kim: không được chỉ huy trong 6 năm.

Sau khi tuyên bố các hình phạt, tướng Khánh bắt các tướng phải ở Đà Lạt một thời gian nữa cho đến 20/10/1964 mới được gọi về Sài Gòn làm việc dưới quyền của tướng Khánh.

1.- Hội đồng Quân Đội Cách Mạng và Chính phủ mới:

Hội đồng Quân nhân Cách mạng dưới thời tướng Dương Văn Minh nay được đổi tên là Hội Đồng Quân Đội Cách Mạng do tướng Nguyễn Khánh làm chủ tịch, còn tướng Minh là Quốc trưởng, cố vấn tối cao của Hội Đồng (theo áp lực từ phía Hoa Kỳ). Ban chỉ đạo của Hội đồng có thêm tướng Trần Thiện Khiêm, Đỗ Mậu, Phạm Xuân Chiểu và Nguyễn Văn Thiệu.

Một nội các mới được hình thành. Theo Nguyễn Trân trong “Công và Tội”, thì:

“Đảng Đại Việt được trọng dụng vì các sĩ quan Đại Việt đã hậu thuẫn cho cuộc chinh lý của Khánh. Bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn, một lãnh tụ Đại Việt lưu vong tại Pháp từ năm 1954 được mời về lập nội các. Pháp trải thảm đỏ khi bác sĩ Hoàn lên máy bay. Nhưng Hoàn không lập được nội các nên Khánh giữ chức Thủ tướng với ba chức phó Thủ tướng.

1.- Bác sĩ Hoàn, phó Thủ tướng đặc trách chương trình bình định.

2.- Nguyễn Xuân Oánh, phó Thủ tướng, kiểm soát 2 bộ Kinh Tế và Tài Chánh.

3.- Đỗ Mậu, phó Thủ tướng, kiêm bộ Văn Hóa và Xã Hội.

Hà Thúc Ký, một lãnh tụ Đại Việt miền Trung, giữ bộ Nội Vụ. Nhưng sau hai tháng thì từ chức, nói là không được giao đủ quyền hành trong khi Khánh bảo là Ký âm mưu đảo chánh. Sau đó, bác sĩ Hoàn cũng bị cách chức và trục xuất ra khỏi nước”.²¹

Và đây là toàn bộ thành viên Nội Các mới:

- Quốc trưởng: đại tướng Dương Văn Minh (Phật Giáo);

- Thủ tướng: trung tướng Nguyễn Khánh (Phật Giáo);

- Phó Thủ tướng đặc trách Bình Định: bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn (Công Giáo, Đại Việt Miền Nam
- kiểm soát 5 bộ: Nội Vụ, Quốc Phòng, Nông Thôn, Công Chánh, Y Tế và hội đồng Ấp Tân Sinh);

- Phó Thủ tướng đặc trách Kinh Tế Tài Chánh: tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh;

- Phó Thủ tướng đặc trách Văn Hóa, Xã Hội: thiếu tướng Đỗ Mậu (kiểm soát 3 bộ Quốc Gia Giáo Dục, Lao Động và Xã Hội);

- Quốc Vụ Khanh: bác sĩ Lê Văn Hoạch (cựu Thủ tướng - Cao Đài);

- Tổng trưởng Ngoại Giao: bác sĩ Phan Huy Quát (Đại Việt miền Bắc);

- Tổng trưởng Nội Vụ: kỹ sư Hà Thúc Ký (Đại Việt miền Trung);

- Tổng trưởng Công Chánh: kỹ sư kiều lộ Trần Ngọc Oánh (Công Giáo);

- Tổng trưởng Quốc Gia Giáo Dục: tiến sĩ Bùi Tường Huân (Phật Giáo);

- Tổng trưởng Quốc Phòng: trung tướng Trần Thiện Khiêm (Công Giáo);
- Tổng trưởng Cải tiến Nông Thôn: kỹ sư Nguyễn Công Hảo (Hòa Hảo);
- Tổng trưởng Y Tế: bác sĩ Vương Quang Trường (độc lập);
- Tổng trưởng Lao Động: ông Đàm Sĩ Hiến (nguyên cố vấn nghiệp đoàn Công Nhân lao Động);
- Tổng trưởng Thông Tin: ông Phạm Thái (cựu chiến sĩ VNQDD);
- Tổng trưởng Tài Chánh: tiến sĩ Nguyễn Xuân Oánh;
- Tổng trưởng Kinh Tế: tiến sĩ Âu Trường Thanh (trí thức cấp tiến);
- Tổng trưởng Tư Pháp: thẩm phán Nguyễn Văn Mầu (Công Giáo);
- Tổng trưởng Xã Hội: tiến sĩ Trần Quang Thuận (Phật Giáo);
- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: luật sư Nghiêm Xuân Hồng (Duy Dân);

(theo tài liệu của Nguyễn Trân, sdd, tr. 511)

Thành phần nội các này, đem so với chính phủ do Nguyễn Ngọc Thơ thành lập dưới thời Dương Văn Minh, thì thấy khá hơn nhiều, có sự hài hòa giữa tôn giáo, có sự hiện diện của các chính đảng lớn Đại Việt, Việt Quốc, Duy Dân, có những chuyên gia thượng thặng với kiến thức cao về quản trị công quyền và quản trị xã hội. Chính ông Nguyễn Trân,

người chủ trương dùng “đức trị” để chiêu hồi cộng sản trong thời gian ông làm tỉnh trưởng Khánh Hòa rồi Định Tường dưới thời Ngô Đình Diệm đã đưa ra nhận xét:

“Nội các của Nguyễn Ngọc Thơ đã tỏ ra bất lực không ngăn chặn được sự suy đồi của tình hình. Về tướng Dương Văn Minh thì không áp đặt được quyền lãnh đạo của ông trên các bạn hữu trong HĐQNCM... Chính trong những điều kiện ấy mà cuộc chỉnh lý của Nguyễn Khánh được xem là cần thiết. Hăng hái và nghị lực, Khánh hình như là người của tình thế. Chính phủ Khánh, tuy không đại diện cho dân chúng, đã được sự hợp tác của lãnh tụ một ít nhóm chính trị.”²²

Chính phủ của tướng Khánh đã thực hiện một số việc đáng kể trong những tháng đầu:

- Ban hành sắc luật đặt “chủ nghĩa cộng sản và chính sách trung lập ra ngoài vòng pháp luật” (ngày 1/2/64);
- Cương quyết với tàn dư của đảng Cần Lao và duy trì tinh thần Cách mạng 1/11/63 (ra lệnh truy lùng cựu bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần, vẫn giam giữ Ngô Trọng Hiếu, vẫn đưa Ngô Đình Cẩn, Phan Quang Đông ra tòa với bản án tử hình, Đặng Sĩ và Dương Văn Hiếu lãnh án khổ sai;
- Bãi bỏ dụ số 10 bất công với Phật Giáo và các tôn giáo khác. Ban hành sắc luật công nhận Hiến chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống

Nhất, Hiến chương đạo Cao Đài để các tôn giáo này được bình đẳng với Thiên Chúa Giáo;

- Để ra chương trình cải cách điền địa mới. Tả điền chiếm canh được phép tiếp tục trồng trọt trong 5 năm rồi được mua trả góp trong 12 năm thay vì 6 năm như trước. Nông dân nghèo được phát không phân bón và được miễn thuế điền thổ.

Tuy nhiên, việc tướng Khánh cho lệnh giết Nguyễn Văn Nhung (người đã trực tiếp giết chết ông Diệm và ông Nhu sáng 2/1/1963) đã gây nên mầm mống bất mãn trong hàng ngũ Phật Giáo và việc xử tử Ngô Đình Cẩn đã tạo thù hận trong lòng người Công Giáo đối với tướng Khánh và chính hai lực đẩy này đã hạ bệ ông không lâu sau đó.

Về phía Hoa Kỳ, kể từ khi Khánh ban hành sắc luật đặt cộng sản và trung lập ra ngoài vòng phát luật thì Hoa Kỳ ủng hộ ông hết sức mạnh mẽ. Tháng 3/1964, Johnson cử ông McNamara và Maxwell Taylor sang Việt Nam quan sát tình hình với chỉ thị là hai ông phải ủng hộ Khánh một cách công khai trước mặt dân chúng Việt Nam. McNamara ghi lại trong hồi ký “Trước khi tôi và Max lên đường đi Sài Gòn, Tổng thống đòi chúng tôi vào tòa Bạch Ốc để dặn dò thêm: “Bob, tôi muốn anh chụp cả ngàn bức hình với Khánh, tươi cười nắm tay ông ta và đưa lên cho mọi người thấy toàn thể Hoa Kỳ sẽ đứng sau lưng y”.²³

Hoa Kỳ đã giúp tăng quân số VNCH lên thêm

50.000 người, cho tuyển thêm 7.500 cán bộ Xây dựng Nông thôn, tăng cường lực lượng Hải và Không quân với nhiều dụng cụ, vũ khí, tàu bè tân tiến. Số tiền viện trợ riêng cho quân sự và chương trình bình định lên đến 50 triệu đô.²⁴

Tuy thế, chính phủ Khánh chỉ tạm ổn trong vòng chưa đầy 5 tháng thì bắt đầu xáo trộn.

Stanley Karnow kể lại: “Nhóm Phật Giáo tranh đấu, mà theo họ, sự loại trừ Nguyễn Văn Nhung báo hiệu sự trở lại chính quyền của nhóm Công Giáo và các nhóm khác trung thành với ông Diệm, đã tạo nên biến động... Trí Quang đã dự định đi hành hương ở Ấn Độ, Tích Lan và Nhật nhưng khi nghe Khánh ra lệnh giết Nhung, nhà sư này đã đột ngột hủy bỏ chuyến đi và cấp tốc trở về Huế... Ở đó, nhà sư bắt đầu qui tụ lại các cộng sự viên và thông báo cho họ rằng đệ tử của Diệm đang âm mưu nắm lại quyền hành. Thấy Trí Quang đã nhanh chóng lôi kéo được thượng tọa Tâm Châu và những Phật tử khác mở cuộc tấn công thách đố tướng Khánh và những người kế vị”.²⁵

Về phía Công Giáo, vụ xử bắn Ngô Đình Cẩn ngày 9/5/1964, gây nên lòng hận thù của một số linh mục và giáo dân đối với Khánh và cả luôn đối với đại sứ Cabot Lodge, người đã từ chối cho Cẩn được tỵ nạn chính trị trong sứ quán Mỹ. Khi được tin ông Cẩn bị hành quyết, linh mục Hoàng Quỳnh tức giận nói với Hai Long tức Vũ Ngọc Nhạ (cán bộ tình báo

cao cấp của cộng sản xâm nhập miền Nam sau hiệp định Genève như đã đề cập từ trước).

“Khánh đúng là kẻ bất nhân bất nghĩa. Nó ngồi ở ghế Thủ tướng mà để xử ông Cần như vậy... Hai triệu giáo dân miền Nam ngồi khoanh tay mặc cho tên dị giáo giết hết con chiên à? Huy động hết giáo dân di cư, các xứ đạo ở Sài Gòn, Biên Hòa, nơi các cha cố dẫn đầu, kéo về Sài Gòn đập tan lực lượng Ken-nơ-đi, đuổi tên dị giáo (tức Cabot Lodge) cút về nước”...

Hai Long liền phụ họa và được lệnh thi hành.

“... (Do đó mà có) cuộc biểu tình thị uy ngày 7/6/1964 ở quảng trường Lam Sơn, Sài Gòn, trước cửa nhà Quốc Hội... Hai chục vạn giáo dân di cư dưới sự điều khiển trực tiếp của các cha, các thầy, đội ngũ chính tể, kéo đổ tượng Ken-nơ-đi, đòi ngưng ngay những vụ hành quyết, chống những vụ trả thù Công Giáo, trương những biểu ngữ bằng tiếng Anh, tiếng Việt và hô vang: “Cabot Lodge, go home” (Ca-bốt-lốt, cút về nước)...

“... Chỉ ít ngày sau, Công Giáo ở những vùng có nhiều người di cư, hoặc những người thần phục nhà Ngô, như ở Huế (ngày 15/6), Đà Nẵng, Nha Trang, Long Xuyên, Ban Mê Thuột, Pleiku, Kon-tum, Đà Lạt... đua nhau biểu tình. Ở khắp mọi nơi, khẩu hiệu Cabot Lodge, cút về nước trở thành khẩu hiệu chính.²⁶

Linh mục Hoàng Quỳnh, sau những cuộc biểu tình đầu tháng 6/1964, đã tiến đến việc thành lập “Khối Công Dân Công Giáo Đoàn Kết” mà ông được

bầu làm chủ tịch. Vũ Ngọc Nhạ tức Hai Long làm cố vấn của khối và là phát ngôn viên. Vai trò của Nhạ ở đây rất quan trọng vì anh ta đã nhận chỉ thị từ Hà Nội để lôi kéo LM Hoàng Quỳnh trong âm mưu tạo hỗn loạn cho miền Nam.

2.- Từ Hiến Chương Vũng Tàu (16/8/64) và Tam Đầu Chế đến quốc trưởng dân sự Phan Khắc Sửu.

Với những cuộc biểu tình của phe Công Giáo do LM Hoàng Quỳnh chủ động và với sự thờ ơ của phe Phật Giáo trong việc ủng hộ chính quyền, nên nhân việc vụ tàu Maddox của Mỹ bị tấn công ở trong vịnh Hạ Long ngày 2/8/64 (như sẽ nói thêm ở phần sau), Khánh ban hành tình trạng khẩn trương ở Sài Gòn ngày 7/8 và ra lệnh tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí. Một hiến chương mới do ông Trần Chánh Thành và Nguyễn Thành Cung hợp soạn cùng một số tướng lãnh do Khánh ủy nhiệm dựa trên căn bản là “Quân đội đã đảo chánh lật đổ chế độ cũ thì quân đội là trên hết, nói theo cách khác là chế độ quân đội là tuyệt đối”.²⁷

Tại Vũng Tàu, một cuộc họp gồm 58 vị tướng tá do Khánh triệu tập từ ngày 14 đến 16/8 để thông qua Hiến chương vừa nói (vì họp ở Vũng Tàu nên có tên gọi là “Hiến chương Vũng Tàu”). Cuộc họp không có sự tham dự của tướng Dương Văn Minh. Và ngày 16/8, tướng Nguyễn Khánh được 50 tướng tá trên 58

vị bầu làm “Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa” tức Quốc trưởng thay thế Dương Văn Minh.

Về Hiến chương Vũng Tàu này, trong khi đang ở Bắc Cali, Hoa Kỳ, chúng tôi có được nhiều dịp tiếp xúc với tướng Khánh tại tư gia của ông ở Fremont và đã đặt ra nhiều câu hỏi liên quan thì tướng Khánh giải thích rằng Hiến chương Vũng Tàu là văn kiện cơ bản để đặt nền tảng cho một sự chuyển quyền êm thấm về tay dân sự chứ ông không có ý định lưu giữ chế độ quân sự lâu dài. Và cũng theo tướng Khánh mọi thế lực chống ông đã không tìm hiểu nội dung của Hiến Chương và ý định tốt đẹp của ông mà cứ cáo buộc ông là độc tài. Lời phát phiếu của tướng Nguyễn Khánh mà chúng tôi đã ghi lại trong cuộc phỏng vấn ông vào tháng 4/1998 đã được đăng tải trên nhiều báo chí ở Hoa Kỳ, Gia Nã Đại và Úc (báo *Chính Luận* ở Seattle, Washington; báo *Thế Giới Mới* ở Arlington, Texas; *Việt Báo* ở Denver, Colorado, *Mẹ Việt Nam* và *Đất Đứng* ở San Jose, Bắc Cali, báo *Người Việt* ở Westminster, Nam Cali; báo *Dân Việt* ở Cabramatta, Australia; báo *Đối Lực* ở Toronto, Canada...) vào dịp kỷ niệm tháng 4 đen 1998.

Khi đáp câu hỏi của tôi liên hệ đến Hiến Chương Vũng Tàu (16-8-64), tướng Nguyễn Khánh trả lời:

“Về sinh hoạt chính trị tôi đã nhờ giáo sư Nguyễn Văn Bông, ông Trần Chánh Thành và một số luật gia khác soạn thảo một Hiến chương qui định sinh hoạt dân chủ để làm căn bản lùi bước của chế độ

quân quản. Mĩ mai thay không một ai lưu ý đến nội dung của văn kiện định chế này và do sự gợi ý cũng như xúi dục của một thế lực rất quan trọng đã đưa đến sự xuống đường ào ạt của các anh em sinh viên miền Trung và miền Nam chống tướng lãnh độc tài là tôi. Điều mĩ mai ở chỗ trong tình trạng vô hiến pháp, một tay tôi ghìm súng, một tay tôi ký sắc lệnh để điều khiển sự vụ quốc gia, đó mới là lời mời gọi đi đến chỗ độc tài. Xin nhớ vào thập niên 60, chế độ độc tài quân quản là do trào lưu thời thượng trên khắp thế giới. Tôi đã chống lại sự cám dỗ này để tìm một Hiến Pháp xây dựng dân chủ cho miền Nam chúng ta thì sự chống đối lập tức xảy ra. Đến bây giờ nhìn lại, tôi tiếc một cơ hội cho miền Nam chúng ta có dịp cùng nhau đồng ý một căn bản hiến định cho chế độ quân quản rút lui để làm nhiệm vụ thuần túy đã được giao phó cho quân đội là bảo vệ an ninh lãnh thổ, lúc đó tiến hay thoái là quyết định tự chủ của chúng ta, có thể vận mệnh chúng ta sẽ khác và có thể không có ngày 30/4 nào cả. Nhưng lúc đó, tinh thần chống Hiến chương Vũng Tàu lên rất cao và những người chống đối tôi cũng là những thành phần yêu nước đầy nhiệt tình của tuổi trẻ. Tôi đã gặp gỡ và nói chuyện với các anh em lãnh đạo sinh viên, nhưng trào lưu thời cuộc đã giảm đi tin cậy trong lòng người. Và lúc đó tôi tự nhận thấy không còn hữu hiệu trong vai trò lãnh đạo đất nước và Hội đồng Tướng Lãnh được thông báo về sự

thoái nhượng và ra đi của tôi đưa tiễn tôi là những vị tướng trẻ đã từng sát cánh với tôi nhưng, lúc ấy đã bị lung lạc bởi thế lực muốn tôi thoái lui khỏi nền chính trị miền Nam. Tôi đã ra đi trong hoàn cảnh đó với niềm băn khoăn không biết đường mai sau của đất nước sẽ ra sao”.²⁸

Bản thân người viết đã cố yêu cầu tướng Khánh cho xem bản thảo về Hiến Chương Vũng Tàu (nếu ông còn lưu giữ) hoặc nếu không còn thì xin ông cố gắng nhớ lại những điểm chính nhưng tướng Khánh nói là lâu ngày quá nên ông không còn lưu được gì trong trí nhớ. Tuy nhiên, ông Nguyễn Trân trong hồi ký “Công và Tội, Những sự thật lịch sử” lại có nêu lên được một số nét chính liên hệ đến bản văn được gọi là “Hiến Chương Vũng Tàu” này:

“Các đề mục chính của Hiến chương ấy như sau:

1.- Các quyền tự do cá nhân và cơ chế dân chủ không thể thực hiện ngay một cách đầy đủ mà sẽ dần dần có hiệu lực tùy theo tiến triển của tình hình. Nhiệm vụ lãnh đạo của quân đội sẽ chấm dứt càng sớm càng hay khi tình thế cho phép để chuyển quyền lại cho đại diện dân cử.

2.- Hội đồng Quân nhân Cách mạng đại diện quân đội là cơ quan chính trị tối cao sẽ bầu Tổng thống, Phó Tổng thống, chủ tịch, phó chủ tịch và nhân viên Quốc Hội lâm thời, cùng chủ tịch Tối Cao Pháp Viện.

3- Quyền hành pháp được giao cho Tổng thống

với quyền quyết định mọi biện pháp cần thiết, nếu độc lập và toàn vẹn lãnh thổ bị đe dọa, sau khi tham khảo ý kiến với chủ tịch Quốc Hội lâm thời và được Hội đồng Quân nhân Cách mạng chấp thuận.

4.- Quyền lập pháp giao cho Quốc Hội lâm thời gồm có 50 đại diện của quân lực và 100 dân sự. Tổng thống có quyền phủ quyết. Nhưng quyết định của ba phần tư Quốc Hội là chung quyết.

5.- Thẩm phán do Tổng thống bổ nhiệm và có quyền độc lập.

6.- Hiến chương này sẽ được áp dụng một tháng sau khi công bố.²⁹

Sau khi Hiến chương được thông qua, Nguyễn Khánh được 50 trên 58 phiếu bầu làm Tổng thống; Trần Thiện Khiêm được 5 phiếu, Đỗ Cao Trí một, và một phiếu trắng.

Việc công bố “Hiến chương Vũng Tàu” đã gây nên một loạt biểu tình của mọi giới, tiếp diễn khắp nơi trên toàn quốc, kéo dài 11 ngày từ 19 đến 29/8/64 tạo nên tình trạng vô trật tự và hỗn loạn chưa từng thấy. Luật sư Nguyễn Văn Chúc thống kê được 13 cuộc biểu tình trong thời gian này (“Việt Nam Chính Sử”, sdd, từ trang 440-444). Phe Phật Giáo chống độc tài Nguyễn Khánh và dư đảng Cần Lao và chống luôn cả Mỹ. Còn giáo dân của LM Hoàng Quỳnh thì chống Dương Văn Minh, chống Mỹ nhưng lại ủng hộ Nguyễn Khánh. Đặc biệt có sự hiểu lầm nên đã dẫn đến sự kiện Thanh Bồ - Đức Lợi ở Đà Nẵng giữa

người Công Giáo và phe Phật Giáo biểu tình (ngày 25/8/64).

Cuộc tiểu binh lớn nhất xảy ra ngày 25/8 gần 25.000 Phật tử và sinh viên trước phủ Thủ tướng, đại lộ Thống Nhất ở Sài Gòn nhằm kêu gọi tướng Khánh tuyên bố xé bỏ Hiến chương Vũng Tàu và bầu lại quốc trưởng. Trước tình hình hỗn loạn vừa nói, các tướng lãnh trong HĐQĐCM họp lại tại bộ TTM đêm 25/8/64 và đi đến quyết định hủy bỏ Hiến chương Vũng Tàu. Cuộc họp tiếp tục ngày 26 đến ngày 27/8 và giải pháp Tam Đầu Chế ra đời gồm Dương Văn Minh, Trần Thiện Khiêm và Nguyễn Khánh với danh hiệu chính thức “Ban Lãnh Đạo Lâm Thời Quốc Gia và Quân Lực” (27/8/64). Và Khánh vẫn giữ chức Thủ tướng trong khi chờ đợi trao quyền cho một chính phủ dân sự.

Ngày 1/9/64, bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn bị Khánh buộc phải rời chức phó Thủ tướng và sống lưu vong vì đã tuyên bố là chính phủ không hề dính líu vào vụ Hiến chương Vũng Tàu.

Nhân đây chúng tôi muốn nói rõ hơn về những uẩn khúc của lịch sử liên quan đến việc tướng Khánh trục xuất BS Nguyễn Tôn Hoàn, bắt giáo sư Nguyễn Ngọc Huy phải rời Việt Nam đi Nhật; và chuyện kỹ sư Hà Thúc Ký buộc phải rời Bộ Nội Vụ trước đó đã là nguyên nhân đưa đến sự nứt rạn trong hàng ngũ lãnh đạo cao cấp của Đại Việt Quốc Dân Đảng (Đảng được coi là mạnh nhất lúc bấy giờ). Ông Đoàn

Thái, một đảng viên cao cấp của ĐVQDD, từng đảm nhiệm chức vụ đồng lý văn phòng Bộ Nội Vụ khi kỹ sư Hà Thúc Ký làm bộ trưởng, hiện đang tỵ nạn ở tiểu bang Arkansas (Hoa Kỳ) đã gửi đến người viết bản chép tay kể rõ lý do tại sao Hà Thúc Ký phải từ chức và tại sao Đại Việt Quốc Dân Đảng lại chia thành hai hệ phái Tân Đại Việt và Đại Việt Cách Mạng.

Theo ông Đoàn Thái, bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn về nước là để nắm chức Thủ tướng theo lời mời của Hội Đồng Tướng Lính. Khi đặt chân xuống phi trường, bác sĩ Hoàn được đông đảo các đảng viên cao cấp Đại Việt ra tận sân bay đón tiếp, trong số này theo lời kể của ông Đoàn Thái, gồm quý ông Đặng Văn Sung, Phan Huy Quát, Lê Thăng, Trần Quốc Bửu, Nguyễn Văn Kiểu (anh ông Nguyễn Văn Thiệu), Hà Thúc Ký, ông Đoàn Thái... Và bên Việt Quốc có Trần Văn Tuyên, Lê Ngọc Chấn... Khi xuống máy bay, bác sĩ Hoàn được đưa lên xe đi ngay đến dinh tỉnh trưởng Gia Định của đại tá Huỳnh Văn Tồn mà không bắt tay những người ở phi trường để đón ông. Điều này, theo ông Đoàn Thái, là một khiếm khuyết tạo cho các chiến hữu có thành kiến và mặc cảm và cũng là yếu tố khiến bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn không lập được Nội Các đoàn kết quốc gia. Ngoài ra, phía Phật Giáo vì cho rằng ông Hoàn là người Công Giáo, vẫn sợ tiếp tục chính sách của ông Diệm nên không tỏ ý ủng hộ. Ông Khánh cũng không mấy nồng nhiệt ủng hộ ông Hoàn. Người anh em “cột chèo” của ông

Khánh là Phạm Quang Tước đã vận động cánh thầy Tâm Châu dừng hợp tác. Phía Mỹ, ông Conein cũng không tỏ ra thiện cảm với bác sĩ Hoàn vì BS Hoàn từ chối mời Landsdale về hợp tác theo đề nghị của phía Mỹ từ tòa đại sứ Mỹ ở Pháp trước ngày bác sĩ Hoàn về nước chấp chánh (Bác sĩ Hoàn đã kể lại điều này cho ông Đoàn Thái). Rút cục, tướng Khánh đã đảm nhiệm chức Thủ tướng và mời bác sĩ Hoàn làm phó Thủ tướng đặc trách binh định Nông Thôn. Ông Hà Thúc Ký được mời giữ chức tổng trưởng Nội Vụ (ông Đoàn Thái làm đồng lý văn phòng). Mới lên chức tổng trưởng, ông Ký liền rời văn phòng Bộ cùng với ông Nguyễn Văn Mân, Bảo Trọng, Võ Lương, Nguyễn Đăng Tuyển đi thẳng vào Tổng nha Cảnh Sát, xuống trại giam Pétrus Ký (chỗ ông Ký bị giam trước đây) ra lệnh thả ngay lãnh tụ Fulro Y Baham, giáo lãnh Phật Giáo Tứ Ân Nguyễn Long Châu và giám đốc chủ nhân nhà hàng Đồng Khánh, mà không có hỏi qua ý kiến của tổng giám đốc Cảnh Sát. Ông Trần Thanh Bến buộc lòng phải báo cáo chuyện này lên với Thủ tướng Khánh và đây là nguyên nhân khởi đầu việc tướng Khánh buộc ông Ký phải từ chức 2 tháng sau đó. Việc ông Ký thường về Huế công tác và giải quyết việc bất đồng chống chính quyền của nhóm “Lập Trường” (do bác sĩ Lê Khắc Quyến, giáo sư Lê Tuyên và giáo sư Cao Huy Thuần chủ xướng) khiến tướng Khánh đâm ra nghi ngờ và thường hay căn vặn ông Đoàn Thái về việc này. Vào tháng 3/64,

cựu Phó Tổng thống Nixon đến thăm Sài Gòn nhân đại diện hãng Pepsi Cola, có mời ông Ký đến dự tiếp tân. Ngày đó lại nhằm ngày họp Nội Các, ông Ký đã đứng dậy xin về trước và nói là để đi dự bữa tiệc do ông Nixon mời. Ông Khánh đã trả lời “bánh ta” (theo lời ông Ký kể lại cho ông Đoàn Thái nghe). Đây cũng là một nguyên nhân nữa tạo ra ác cảm đối với ông Ký từ tướng Nguyễn Khánh.

Có nguồn tin báo lại cho tướng Khánh về những cuộc gặp gỡ thường xuyên tại nhà ông Trần Thiện Khiêm giữa ông Ký và tướng Khiêm mà theo ông Đoàn Thái thì người báo lại là đại tá Dương Thanh Liêm (sau được Khánh thăng chuẩn tướng và về chỉ huy Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung.).

Thủ tướng Khánh khoảng đầu tháng 4/64, thông báo cho Nguyễn Tôn Hoàn biết là có người tố cáo ông tổng trưởng Nội Vụ âm mưu đảo chánh lật đổ chính phủ, và tiếp đó ông Khánh yêu cầu ông Ký từ nhiệm để giữ hòa khí và nếu muốn thì ông sẽ bổ nhiệm đi làm đại sứ ở Nhật Bản, dùng để ông phải đối phó khắt khe.

Phiên họp của Trung Ương Đại Việt Quốc Dân Đảng được triệu tập ngay sau đó và sau nhiều thời gian bàn cãi, ông Ký đã phải tuân theo quyết định của đa số để ký đơn từ nhiệm. Ngày 4/4-/64 và tướng Lâm Văn Phát đã được cử thay thế (tướng Phát cũng là người của đảng Đại Việt).

Sự từ chức của ông Ký sau quyết định của trung

ương đảng như vừa nói là nguyên nhân khởi đầu để đưa Đại Việt Quốc Dân Đảng trở thành hai hệ phái: Đại Việt Cách Mạng và Tân Đại Việt.

Vào trung tuần tháng 11/1964, theo lời kể của Đoàn Thái thì hai ông Nguyễn Ngọc Huy và Tư Hiệp đến gặp ông Đoàn Thái tại nhà (có sự hiện diện của ông Võ Khâm, Nguyễn Công Nghệ, Nguyễn Hoành). Ông Huy và ông Hiệp yêu cầu ông Thái ủng hộ họ thành lập tổ chức mới là Tân Đại Việt nhưng ông Thái từ chối, và đề nghị không nên tạo chia rẽ nội bộ chỉ có lợi cho cộng sản. Ông Huy cho biết là sau khi từ Nhật trở về ông đã đọc các số báo nội san “Sinh Tồn” của Đảng do Hà Thúc Ký (xứ bộ Trung) và Nguyễn Quốc Xung (xứ bộ Bắc) chủ trương, đả kích ông Nguyễn Tôn Hoàn thiếu tinh thần đồng đội, tiếp tục hợp tác với tướng Khánh, không củng cố được hàng ngũ đảng. Ông Huy nói rằng sự chỉ trích này là quá đáng và tạo chia rẽ trầm trọng, không thể tiếp tục hợp tác được. Vậy đường ai nấy đi. Sau đó vài hôm ông Thái nhận được từ ông Lê Văn Hiệp (Tư Hiệp) một bản văn thành lập Tân Đại Việt (ngày 14/11/64) cũng lấy chủ nghĩa “Sinh Tồn” làm cơ sở chỉ đạo tư tưởng. Trong bản văn ông Nguyễn Văn Kiểu đã ký đại diện miền Trung. Thế là xứ bộ Nam đã tách ra để đứng dưới danh xưng “Tân Đại Việt” do bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn và Nguyễn Ngọc Huy lãnh đạo cùng với các ông Phan Thông Thảo, Lê Văn Hiệp....

Riêng ông Hà Thúc Ký ngày 25/12/65 đã triệu tập một đại hội, quy tụ đa số là thành phần trẻ ở miền Trung và toàn bộ xứ bộ Bắc mà đại diện là Trần Việt Sơn, Nguyễn Văn Ngãi, Nguyễn Văn Canh, Phạm Nam Sách... để quyết định thành lập một tổ chức mới lấy tên là “Đại Việt Cách Mạng” cũng duy trì chủ nghĩa “Dân Tộc Sinh Tồn” làm kim chỉ nam cho đảng. Một ban chấp hành trung ương Đảng được tấn phong với chủ tịch đảng là Hà Thúc Ký, phó chủ tịch là Trần Việt Sơn và tổng ủy viên Thường Vụ là Hoàng Xuân Tựu (bản thân người viết cũng đã tham dự đại hội này với tư cách là đại biểu của sinh viên trong tổ chức của Đảng).

Hai chánh đảng này (Đại Việt Cách Mạng, Tân Đại Việt) cùng một số các tổ chức chính trị khác đã đóng vai trò quan trọng trong Thượng Viện, Hạ Viện và trong các Nội Các và các cơ quan công quyền trong thời Đệ II Cộng Hòa (như sẽ được trình bày ở chương sau).

Bây giờ xin trở lại bối cảnh chính trị dưới thời tướng Khánh cầm quyền.

Ngày 8/9/64, Thượng Hội Đồng Quốc Gia được thành lập gồm 18 vị nhân sĩ là Phan Khắc Sửu (chủ tịch), Nguyễn Xuân Chũ (phó chủ tịch), Trần Văn Văn (tổng thư ký), Lê Văn Thu, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đình Nam, Trần Văn Quế, Nguyễn Văn Lực, Hồ Văn Nhựt, Mai Thọ Truyền, Phạm Huy Cơ, Ngô Gia Hy, Lê Khắc Quyền, Tôn Thất Hanh, Lương Trọng

Tường, Nguyễn Đình Luyện, Hồ Đắc Thắng, Bùi Anh Tuấn. Hội đồng này có mục đích soạn thảo một bản Hiến Pháp và dự định sẽ hoàn tất ngày 20/10/64.

Ngày 9/9/64 Tam Đầu Chế ra quyết định đặt 5 tướng Đông, Kim, Đính, Xuân, Vỹ dưới quyền điều động của Bộ Quốc Phòng.

Ngày 13/9/64, tướng Dương Văn Đức và Lâm Văn Phát thực hiện một cuộc đảo chánh để chống lại việc phục hồi chức vụ cho 5 tướng nói trên.

Quân đảo chánh chiếm đóng dễ dàng phủ Thủ tướng, nha cảnh sát, đài phát thanh, bưu điện và một số cơ quan khác mà không gặp sự kháng cự nhưng không chiếm được căn cứ không quân Tân Sơn Nhất của Nguyễn Cao Kỳ và trại Hoàng Hoa Thám của lữ đoàn Dù (của Cao Văn Viên). Tướng Thi từ Huế bay vào Sài Gòn hợp tác với Kỳ để chống đảo chánh. Thi và Kỳ điều đình với Đức suốt đêm, đe dọa nếu Đức không lui quân Kỳ sẽ cho máy bay thả bom. Đến 4 giờ 45 sáng ngày 14/9 Đức đồng ý rút quân.

Ngày 15/10/64 các bị can trong vụ đảo chánh hụt 13/9/64 bị đưa ra Tòa Án Quân Sự xét xử và được tuyên bố trắng án. Ngày 23/10, Khánh ký lệnh phạt các tướng tá tham gia đảo chánh 60 ngày trọng cấm và cho lệnh giải ngũ vì kỷ luật. Tướng Khiêm được cử đi làm đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ vì nhóm tướng trẻ không chịu ông Khiêm làm tổng tư lệnh nữa (24/10/64).

Ngày 20/10/64, Thượng Hội Đồng Quốc Gia hoàn thành bản ước pháp gồm 6 điểm chính sau đây:

1.- Chủ quyền quốc gia do đại diện dân cử hành xử.

2.- Hội Đồng sẽ soạn thảo luật qui định thể thức triệu họp Quốc Dân Đại Hội.

3.- Hiến chương qui định các quyền công dân căn bản: quyền bình đẳng trước pháp luật, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tôn giáo, hội họp và lập hội; tuy nhiên tự do ngôn luận không được lạm dụng để tuyên truyền cho cộng sản hay trung lập.

4.- Quốc trưởng, chọn lựa theo thể thức quốc dân đại hội qui định sẽ chỉ định Thủ tướng với sự chấp thuận của quốc dân đại hội, chủ tọa hội đồng Nội Các và bổ nhiệm tổng tư lệnh sau khi tham khảo ý kiến với Thủ tướng.

5.- Quốc dân Đại hội hành xử quyền lập pháp và có quyền bất tín nhiệm Thủ tướng, một nhân viên hay toàn thể nội các với đa số hai phần ba tổng số hội viên. Nếu bất tín nhiệm Thủ tướng thì phải cử Thủ tướng khác thay thế. Nếu bất tín nhiệm liên tiếp hai nội các trong 12 tháng thì quốc trưởng có quyền giải tán Quốc dân Đại Hội để triệu tập Quốc dân Đại Hội khác trong vòng 40 ngày.

6.- Về tư pháp, Hội đồng Thẩm phán Tối cao có quyền chuyển và trừng phạt các thẩm phán.

7.- Hội đồng đặc biệt về Kinh Tế và Xã Hội được độc lập và phải được chính phủ và Quốc dân Đại hội hỏi ý kiến để làm luật liên quan đến kinh tế và xã hội.

8- Thượng Hội Đồng được xử dụng quyền của Quốc dân Đại Hội cho tới khi Quốc dân Đại hội được triệu tập. Khi ấy Thượng Hội Đồng sẽ là Thượng Viện.³⁰

Ngày 24/10/64, Thượng Hội Đồng hành xử quyền Quốc dân Đại Hội tuyển nhiệm ông Phan Khắc Sửu làm quốc trưởng và bác sĩ Nguyễn Xuân Chữ làm quyền chủ tịch Thượng Hội Đồng. Tướng Nguyễn Khánh vận động các tướng trong một phiên họp tại Vũng Tàu ngày 25/10 bầu ông làm tổng tư lệnh Quân Đội với quyền hạn nói rộng.

Ngày 26/10/64, Ban lãnh đạo lâm thời Quốc Gia và Quân Lực do tướng Dương Văn Minh làm chủ tịch chính thức bàn giao cho tân quốc trưởng Phan Khắc Sửu.

Ngày 12/11/64, Dương Văn Minh lên đường làm đặc phái viên của quốc trưởng tại ngoại quốc. Thế là Tam Đầu Chế cáo chung, chỉ còn Khánh ở lại trong khi Khiêm và Minh phải ra đi khỏi nước.

Ngày 30/10/64, ông Trần Văn Hương, cựu đô trưởng Sài Gòn được quốc trưởng Phan Khắc Sửu bổ nhiệm làm Thủ tướng chính phủ. Nội các Trần Văn Hương ra mắt quốc dân ngày 4/11/64 với thành phần như sau:

1.- Thủ tướng kiêm tổng trưởng Quân Lực: Trần Văn Hương

2.- Đệ nhất phó Thủ tướng kiêm Nội Vụ: Nguyễn Lưu Viên

3.- Đệ nhị phó Thủ tướng kiêm thống đốc Ngân
Hàng Quốc Gia: Nguyễn Xuân Oánh

4.- Tổng trưởng Ngoại Giao: Phạm Đăng Lâm

5.- Tổng trưởng Tư Pháp: Lữ Văn Vi

6.- Tổng trưởng Thông Tin: Lê Văn Tuấn

7.- Tổng trưởng Kinh Tế: Nguyễn Duy Xuân

8.- Tổng trưởng Tài Chính: Lưu Văn Tính

9.- Tổng trưởng Cải Tiến Nông Thôn: Ngô Ngọc
Đối

10.- Tổng trưởng Công Chánh: Lê Sĩ Ngạc

11.- Tổng trưởng Văn Hóa Giáo Dục: Phan Tấn
Chức

12.- Tổng trưởng Y Tế: Trần Quang Diệu

13.- Tổng trưởng Xã Hội: Đàm Sĩ Hiến

14.- Tổng trưởng Lao Động: Nguyễn Hữu Hùng

15.- Tổng trưởng tại Phủ Thủ tướng: Phạm Văn
Toàn

16.- Tổng tư lệnh Quân Đội VNCH: trung tướng
Nguyễn Khánh

Ngay hôm sau 5/11/64, bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ, chủ tịch Thượng Hội Đồng xin từ chức để phản đối việc bổ nhiệm Trần Văn Hương làm Thủ tướng mà không hỏi ý kiến của Thượng Hội Đồng. Luật sư Lê Văn Thu được bầu làm chủ tịch thay thế.

Ngày 6/11/64 toàn thể Phật tử và sinh viên xuống đường tại Sài Gòn chống chính phủ Trần Văn Hương. Kể từ ngày 6/11 cho đến ngày 28/11 có cả thấy 7 lần xuống đường theo ghi nhận của luật sư

Nguyễn Văn Chúc (sđd, tr. 445-446). Riêng ngày 25/11, Phật tử và sinh viên xuống đường và kêu gọi dân chúng đứng lên lật đổ chính quyền Trần Văn Hương. Khoảng 2.000 Phật tử dựng chướng ngại vật trước trụ sở Giáo hội Phật Giáo Thống Nhất, dùng đá và gậy cầm cự với cảnh sát. Một thanh niên bị bắn chết. Thanh niên này, trong tài liệu của giáo sư Launnon Pain, “Vietnam”, được ghi nhận tên là Lê Văn Ngọc, 15 tuổi và đám tang thanh niên này đã biến thành cuộc biểu tình bạo động dữ dội.³¹

Các cuộc biểu tình và tuyệt thực kéo dài cho đến 26/1/65 trong đó cuộc tuyệt thực của thượng tọa Thích Tịnh Khiết, thượng tọa Thích Tâm Châu và thượng tọa Trí Quang ngày 20/1 với lời tuyên bố quyết liệt là sẽ tuyệt thực cho đến chết nếu Thủ tướng Trần Văn Hương không từ chức.

Về phía tướng Nguyễn Khánh, cuối tháng 11/1964, ông có nhờ ông Nguyễn Lưu Viên, tổng trưởng Nội Vụ, cậu ông ta, nói với ông Hương đề nghị cho Nguyễn Khánh và Dương Văn Minh lên đại tướng, nhưng trong sắc lệnh phải ghi ông Khánh lên trước ông Minh một ngày.

Ông Hương trình ông Sửu, ông Sửu trình Thượng Hội Đồng. Cơ quan này hôm 26/11 chấp thuận thăng hai ông lên đại tướng, nhưng để ông Minh lên trước ba ngày.

Ngày 4/12/64, các tướng trẻ (4 tư lệnh Vùng, các

tư lệnh Sư Đoàn và Binh Chủng) họp nhau tại Đà Lạt, dưới quyền chủ tọa của tướng Nguyễn Hữu Cồ với tướng Nguyễn Chánh Thi làm thư ký. Họ kết tội Khánh đã gây chia rẽ trong hàng ngũ quân đội, thăng thưởng bất công, v.v.

Thảo luận xong, họ mời tướng Khánh vào phòng họp và nói muốn ông từ chức.

Khánh trả lời đồng ý, nhưng đề nghị trở lại rằng nên cho giải ngũ trước mấy ông tướng già, bằng không thì chắc Đôn sẽ được làm tổng tư lệnh và bọn họ sẽ trả thù các ông tướng trẻ.

Các tướng trẻ nghe nói đến các tướng Đà Lạt sẽ trả thù thì ai cũng đồng ý đề nghị của Khánh. Họ bèn chấp thuận cho Khánh ở lại làm tổng tư lệnh, nhưng với điều kiện là phải thành lập một Hội Đồng Quân Lực cạnh ông ta: từ nay mọi thăng thưởng sẽ do Hội Đồng Quân Lực biểu quyết chứ tổng tư lệnh không được toàn quyền như trước.

Ngày 18/12 các tướng trẻ họp tại Sài Gòn một lần nữa để thành lập Hội Đồng Quân Lực do Khánh làm chủ tịch và bàn về chuyện cho giải ngũ các tướng già.

Khánh trình danh sách giải ngũ lên quốc trưởng, quốc trưởng hỏi ý kiến Thượng Hội Đồng thì cơ quan này chống việc giải ngũ, với lý do “nhu cầu cần thiết cho quốc gia trong thời kỳ chiến tranh”.

Khánh cho rằng “Thượng Hội Đồng Quốc Gia là người của ông Minh nên cùng với các tướng trẻ nhất quyết phải xức”.³²

Các tướng trẻ họp nhau lại ngày 20/12 từ 14 giờ 30 đến 20 giờ 30, theo lời kể của tướng Nguyễn Cao Kỳ: “Chúng tôi đồng ý bắt giam những hội viên xấu của Thượng Hội Đồng, những chính trị gia xấu, những lãnh tụ sinh viên xấu, những lãnh tụ của Hội Đồng Nhân dân Cứu Quốc là một tổ chức cộng sản. Chúng tôi bắt buộc phải dẹp yên những tổ chức gây rối loạn nhưng lại mời quốc trưởng và Thủ tướng ở yên chức vụ”.³³

Có 6 vị trong Thượng Hội Đồng bị bắt giữ là Lê Văn Thu (chủ tịch), Trần Văn Văn (tổng thư ký), ba bác sĩ Hồ Văn Nhựt, Ngô Gia Hy và Phạm Huy Cơ và Nguyễn Văn Lực.

Ngày ngày hôm sau 21/12/1964, vào lúc 9 giờ, thống tướng Taylor, đại sứ Hoa Kỳ thay Cabot Lodge, cho mời tướng Khánh đến tòa Đại Sứ (trụ sở mới ở đại lộ Thống Nhất). Nhưng Khánh sai 4 tướng là Nguyễn Chánh Thi, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ và đề đốc Chung Tấn Cang đi thay. Ông Taylor tỏ ra giận dữ: “Tôi đã nói với các vị rất rõ ràng trong bữa cơm tối tại nhà đại tướng Westmoreland (8/12) rằng người Mỹ đã chán ngấy các trò đảo chánh rồi. Rõ ràng là tôi phí lời vô ích... Bây giờ các vị đã tạo ra một mớ hỗn độn. Chúng tôi không thể cứu mang các vị mãi được nếu quý vị vẫn làm như thế”.

Khánh phản ứng giận dữ. Trong một cuộc phỏng vấn của ký giả tờ “New York Herald Tribune” ở Sài Gòn, Khánh tố cáo Taylor chen vào nội bộ của miền

Nam Việt Nam, “Người Mỹ đang cố gắng nhào nặn Việt Nam theo khuôn mẫu riêng của họ và trừ phi Taylor hành xử biết điều hơn (more intelligently), Hoa Kỳ sẽ mất Đông Nam Á và chúng tôi sẽ mất tự do của chúng tôi”. Tướng Khánh còn đi xa hơn khi tuyên bố trên đài phát thanh ngụ ý rằng cố gắng của người Mỹ nhằm kiểm soát ông ta là một hình thức của chủ nghĩa thực dân, cũng nguy hiểm bằng với sự đe dọa của cộng sản: “Chúng tôi hy sinh cho nền độc lập của Tổ Quốc, sự tự do của dân tộc, không theo đuôi chính sách của bất cứ một nước nào khác”. Trước sự tố cáo này, Taylor khuyên Khánh nên từ chức và ra nước ngoài. Khánh đáp lại bằng cách ám chỉ rằng ông ta có thể trục xuất Taylor.³⁴

Tuy thế, cuối cùng, vì mục tiêu chung của hai bên trong công cuộc chống cộng. Một thỏa hiệp Taylor-Khánh đã đạt được ngày 9/1/65:

1.- Quân lực xác nhận lời cam kết ghi trong tuyên bố ngày 27/8/1964 theo đó quân lực sẽ trở về vai trò thuần túy là bảo vệ quốc gia, chống cộng sản, trung lập, thực dân và mọi hình thức độc tài và phản bội.

2.- Chính phủ (Trần Văn Hương) sẽ sớm triệu tập Quốc Dân Đại Hội đại diện mọi tầng lớp nhân dân để giữ nhiệm vụ lập pháp (tức thay thế Thượng Hội Đồng).

3.- Quốc trưởng (Phan Khắc Sửu) được giao quyền lập pháp cho tới khi có Quốc Dân Đại Hội.

4.- Những người bị quân lực tạm thời cô lập sẽ được trả tự do.

5.- Hai bộ trưởng bị Phật Giáo chống đối sẽ từ chức, hai tướng được tham dự nội các: Nguyễn Văn Thiệu là phó Thủ tướng, Nguyễn Cao Kỳ làm tổng trưởng Thanh Niên, Thử Thao.³⁵

Trở lại với chính phủ Trần Văn Hương, trước áp lực ngày càng gia tăng của các cuộc biểu tình mà cao điểm là cuộc tuyệt thực ngày 20/01/65 của thượng tọa Minh Châu, Trí Quang và hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Đồng Quân Lực ngày 27/1 lật đổ chính phủ Trần Văn Hương.

Ngày 28/1/65, Hội Đồng Quân Lực lưu nhiệm lại quốc trưởng Phan Khắc Sửu, cử phó Thủ tướng Nguyễn Xuân Oánh làm quyền Thủ tướng và lưu giữ các nhân viên nội các cho tới khi lập chính phủ mới.

Nội các lâm thời Nguyễn Xuân Oánh kéo dài được 20 ngày từ 28/1/65 cho đến 16/2/1965 và bác sĩ Phan Huy Quát (thuộc Đại Việt) được Nguyễn Khánh mời thành lập nội các mới với sự đồng ý của đại sứ Taylor và của cả linh mục Hoàng Quỳnh.

Ngày 17/2/65, Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp khai mạc phiên họp đầu tiên gồm 20 thành viên đại diện các tôn giáo, nhân sĩ và quân lực (quân lực có 6 đại biểu). Chủ tịch Hội Đồng là tướng Phạm Xuân Chiểu, hai phó chủ tịch là Trần Quang Vinh (Phối sự đạo Cao Đài), bác sĩ Phạm Văn Hật (giám đốc hội Hồng Thập Tự Việt Nam, Công Giáo); ngoài ra gồm có các vị Huỳnh Văn Nhiệm, Nguyễn Long, Trình Quốc Khánh (Hòa Hảo), tướng Nguyễn Văn Thành

(Cao Đài), luật sư Nguyễn Huy Chiêu và Nguyễn Trần (Công Giáo), Cao Hữu Đính (Phật Giáo), luật sư Nguyễn Lâm Sanh, phó đề đốc Chung Tấn Cang, thiếu tá Nguyễn Văn Quế... (theo lời kể của Nguyễn Trần, sdd, tr. 532).

Mục đích của Hội Đồng là tu chỉnh bản Ước Pháp 20/10/64 và triệu tập Quốc Dân Đại Hội.

Hội Đồng Quốc Gia Lập Pháp họp phiên đầu tiên tại nhà trắng của Hải quân trên bến Bạch Đằng do tướng Nguyễn Khánh chủ tọa. Khánh yêu cầu Hội Đồng bỏ phiếu tín nhiệm Thủ tướng Phan Huy Quát với thành phần như sau (vào ngày 17/2/65):

- 1.- Thủ tướng: bác sĩ Phan Huy Quát
- 2.- Phó TT kiêm tổng trưởng Ngoại Giao: bác sĩ Trần Văn Đỗ
- 3.- PTT kiêm tổng trưởng Quốc Phòng: thiếu tướng Nguyễn Văn Thiệu
- 4.- PTT kiêm tổng trưởng Kế Hoạch: luật sư Trần Văn Tuyên
- 5.- Tổng trưởng Nội Vụ: ông Nguyễn Hòa Hiệp
- 6.- Tổng trưởng Tư Pháp: luật sư Lữ Văn Vi
- 7.- Tổng trưởng Tài Chánh: giáo sư Trần Văn Kiện
- 8.- Tổng trưởng Kinh Tế: giáo sư Nguyễn Văn Vịnh
- 9.- Tổng trưởng Thanh Niên và Thể Thao: bác sĩ trung tá Nguyễn Tấn Hồng
- 10.- Tổng trưởng Giao thông và Công chánh: kỹ sư Ngô Trọng Anh
- 11.- Tổng trưởng Xã Hội: giáo sư Trần Quang Thuận

- 12.- Tổng trưởng Chiêu Hồi: ông Trần Văn Ân
- 13.- Tổng trưởng Lao Động: ông Nguyễn Văn Hoàng
- 14.- Tổng trưởng Điện Địa: ông Nguyễn Ngọc
- 15- Tổng trưởng Chiến Tranh Tâm Lý và Thông Tin: chuẩn tướng Linh Quang Viên
- 16.- Tổng trưởng không giữ Bộ nào: bác sĩ Lê Văn Hoạch
- 17.- Tổng trưởng không giữ Bộ nào, quyền tổng trưởng Giáo Dục: bác sĩ Nguyễn Tiến Hỷ
- 18.- Thứ trưởng bộ Công Chánh: kỹ sư Bùi Hữu Tuấn
- 19.- Thứ trưởng bộ Nội Vụ: ông Nguyễn Văn Tường
- 20.- Đồng lý văn phòng tại Phủ Thủ tướng: ông Bùi Diễm

(Theo tài liệu của Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chứng”, sdd, tr. 354).

Ngày 19/2/1965, hai ngày sau khi nội các Phan Huy Quát ra mắt thì một cuộc đảo chánh nữa xảy ra do Lâm Văn Phát, Phạm Ngọc Thảo, Nguyễn Bảo Kiếm cầm đầu mục đích là hạ bệ tướng Nguyễn Khánh. Đây là cuộc đảo chánh lần thứ năm kể từ cuộc chính lý của tướng Khánh (lần 2 là của Dương Văn Đức ngày 13/9/64, lần ba là hạ bệ Thượng Hội Đồng 10/12/64, lần 4 là hạ bệ Trần Văn Hương ngày 27/1/65). Vào khoảng 13 giờ, Khánh được cho biết có đảo chánh, ông lấy xe chạy vào căn cứ Không Quân gập Kỳ - Kỳ chỉ kịp dẫn Khánh lên phi cơ bay về Vũng Tàu trong khi các xe thiếp giáp của quân

đảo chánh đã chiếm bộ Tổng Tham Mưu và chiếm các ngã đường trong căn cứ Không Quân, Kỳ sau khi cho Khánh xuống Vũng Tàu thì bay về ngay Biên Hòa, tập hợp các sĩ quan lại và nhờ tướng Mỹ Robert Rowland, cố vấn của Không Đoàn chuyển đến phe đảo chánh một tối hậu thư hẹn trong 4 tiếng đồng hồ Kỳ sẽ thả bom oanh tạc Sài Gòn nếu họ không chịu buông súng. Đến chiều tối, Rowland gọi điện thoại báo cho Kỳ hay rằng Phát và Thảo sẵn sàng bay đi Biên Hòa gặp Kỳ để thương thuyết. Ba người gặp nhau, Phát và Thảo đồng ý buông súng nhưng với điều kiện là Khánh phải bị cách chức và trục xuất ra khỏi nước. Điều kiện ấy rất hợp với Kỳ.³⁶

Ngày 21/2/1965, các tướng lãnh của Hội Đồng Quân Lực họp lại và đồng ý rằng “Tướng Khánh cần phải được giải nhiệm vì sự tham quyền cố vị của ông ta rất có hại cho đất nước và dân tộc. Ông ta đã lạm dụng, chia rẽ tôn giáo và thao túng quân đội”.³⁷

Họ đến dinh Gia Long yêu cầu quốc trưởng Phan Khắc Sửu trước sự hiện diện của Thủ tướng Phan Huy Quát và phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thiệu phải ký ngay sắc lệnh thay thế tướng Nguyễn Khánh bằng trung tướng Trần Văn Minh làm tổng tư lệnh Quân Đội VNCH.

Ngày 25/2/65, Khánh ra sân bay rời Việt Nam ra đi từ ngày đó cho đến nay, chấm dứt vai trò của ông trên chính trường miền Nam và hai nhân vật nổi bật trong Hội Đồng Quân Lực tiếp đó là Nguyễn Văn

Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ như sẽ được đề cập đến phần sau.

III.- Hai tướng Thiệu - Kỳ và Hội đồng Quân lực:

Vào khoảng đầu tháng 6/1965, nội các Phan Huy Quát bị khối Công Giáo di cư do hai linh mục Hoàng Quỳnh (xứ Bình An) và Trần Ngọc Nhuận (xứ Phát Diệm, Phú Nhuận) với sự cộng tác của một số nhân sĩ Hòa Hảo và Cao Đài chống đối mạnh mẽ vì dự định một qui chế giáo dục hạn chế hoạt động của các đại và tiểu chủng viện Công Giáo. Tướng Nguyễn Chánh Thi trong “Việt Nam, Một Trời Tâm Sự” đã kể lại:

“Thủ tướng Phan Huy Quát vừa lên được hơn 3 tháng thì lại gặp khó khăn (vậy là khoảng cuối tháng 5/1965). Lần này bị chống đối, và những cuộc biểu tình diễn ra từ bên phía Công Giáo cho rằng chính phủ của ông ta yếu kém và ngã về phía trung lập, yêu cầu ông ta từ chức.

Ông Phan Huy Quát và luật sư Trần Văn Tuyên điện thoại cầu cứu tôi (Nguyễn Chánh Thi, tư lệnh Quân Đoàn I ở Đà Nẵng) từ đêm này qua đêm khác. Hai ông nhờ tôi giải quyết dứt các vụ đạo hữu Công giáo kéo đến tụ tập ngồi trong dinh Gia Long... Tôi đang bận vì tình hình quân sự khó khăn... Vì cứ bị thúc bách, tôi hứa với cụ Phan Khắc Sửu và ông Phan Huy Quát sẽ về Sài Gòn xem xét tình hình ra sao rồi sẽ quyết định sau.

Hôm mừng 5 tháng 6/65 tôi vào Sài Gòn, đến dinh Gia Long nói chuyện với một số anh em Công Giáo có mặt tại đó (ông Thi không kể cuộc đàm thoại ra sao)

Đây là vấn đề chính trị thì chả có lý do gì tôi phải can ngăn cả. Suy nghĩ kỹ, tôi điện thoại cho Thủ tướng Phan Huy Quát là tôi không thể nào can thiệp vào vụ rắc rối chính trị này được.³⁸

Rồi tiếp theo có sự xung đột giữa ông Phan Khắc Sửu và Phan Huy Quát về việc bổ nhiệm hai nhân vật Nguyễn Văn Thoàn và Nguyễn Trung Vinh thay ông Nguyễn Hòa Hiệp (bộ Nội Vụ) và ông Nguyễn Văn Vĩnh (bộ Kinh Tế) và ông Quát biên thư cho Hội Đồng Quân Lực yêu cầu quân đội làm trung gian điều giải vụ khủng hoảng nội các. Thế là nhân việc này, Hội Đồng Quân Lực yêu cầu ông Sửu và ông Quát từ chức trao trả quyền lực lại cho Hội Đồng Quân Lực để cải tổ toàn diện cơ cấu quốc gia trong phiên họp ngày 11/6/1965 tại phủ Thủ tướng ở đại lộ Thống Nhất do Phan Huy Quát đứng ra triệu tập. Như vậy chính phủ Phan Huy Quát chỉ tồn tại không đầy 4 tháng (từ ngày 16/2/65 đến 11/6/1965). Hai chính phủ dân sự do Trần Văn Hương và tiếp đó Phan Huy Quát lãnh đạo đã không vượt qua nổi những thử thách của thời thế và chỉ tồn tại trong vài tháng ngắn ngủi. Quyền lực bây giờ lại nằm trong tay các tướng lãnh trẻ của Hội Đồng Quân Lực mà tiêu biểu là tướng Thiệu và tướng Kỳ.

Hội Đồng Quân Lực ra đời ngày 18/12/1964 dưới quyền chủ tịch của tướng Nguyễn Khánh. Khi tướng Khánh phải lưu vong ra nước ngoài 25/2/65 thì tướng Nguyễn Văn Thiệu được bầu lên làm tổng thư ký Ủy ban Thường vụ Hội Đồng.

Từ khi quyền lực được trao lại cho HĐQL ngày 11/6/65, Hội Đồng đã họp mấy ngày sau đó và đi đến quyết định thành lập Ủy ban Lãnh đạo Quốc Gia và Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương để thay thế vai trò quốc trưởng và nội các.

- Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia gồm 10 tướng do trung tướng Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch (tương đương chức vụ quốc trưởng) và tướng Phạm Xuân Chiêu làm tổng thư ký.

- Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương do thiếu tướng Không quân Nguyễn Cao Kỳ làm chủ tịch (tương đương chức vụ Thủ tướng), Kỳ vẫn kiêm nhiệm chức tư lệnh Không Quân và vẫn ở trong căn cứ Tân Sơn Nhất.



Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ

Ngày 19/6/65, Kỳ trình bày thành phần chính phủ mà ông gọi là Nội các chiến tranh (và từ đó ngày 19/6 được gọi là “Ngày Quân Lực” với cuộc diễn binh rất lớn hàng năm). Thành phần nội các chiến tranh như sau:

1.- Chủ tịch ủy ban Hành Pháp Trung Ương: thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ

2.- Phó chủ tịch kiêm tổng ủy viên Văn Hóa: bác sĩ Nguyễn Lưu Viên

3.- Tổng ủy viên Ngoại Giao: bác sĩ Trần Văn Đỗ

4.- Tổng ủy viên Tư Pháp: thẩm phán Trần Minh Triết.

5.- Tổng ủy viên Quốc Phòng: trung tướng Nguyễn Hữu Có

6.- Tổng ủy viên An Ninh: thiếu tướng Linh Quang Viên

7.- Tổng ủy viên Kế Hoạch và Phát Triển: trung tướng Đặng Văn Quang

8.- Tổng ủy viên Xây Dựng Nông Thôn: thiếu tướng Nguyễn Đức Thắng

9.- Tổng ủy viên Kinh Tế và Tài Chánh: ông Trương Thái Tôn

10.- Tổng ủy viên Thông Tin và Chiêu Hồi: thiếu tướng Nguyễn Bảo Trị

11.- Ủy viên Canh Nông: ông Lâm Văn Trí

12.- Ủy viên Công Chánh: ông Bùi Hữu Tuấn

13.- Ủy viên Thanh Niên: đại tá Hồ Văn Di Hình

14.- Ủy viên Thương Mại: ông Nguyễn Kiến Thiện Ấn

15.- Ủy viên Công Kỹ Nghệ: dược sĩ La Thành Nghệ

16.- Ủy viên Tài Chánh: giáo sư Trần Văn Kiện

17.- Ủy viên Lao Động: luật sư Nguyễn Hữu Hùng

18.- Ủy viên Giáo Thông và Vận Tải: kỹ sư Trương Quang Thuấn

19.- Ủy viên Giáo Dục: bác sĩ Nguyễn Văn Thơ

20.- Ủy viên Y Tế: bác sĩ Trần Lữ Y

21.- Ủy viên Xã Hội: ông Nguyễn Xuân Phong

22.- Ủy viên Cựu Chiến Binh: bác sĩ Nguyễn Tấn Hồng

23.- Thứ ủy Thông Tin: luật sư Mai Văn Đại

24.- Thứ ủy Chiêu Hồi: đại tá Phạm Anh

25.- Thứ ủy Ngoại Giao: ông Bùi Diễm

Tổng cộng 25 người, có 8 quân nhân (6 tướng 2 đại tá) và 17 dân sự. (theo tài liệu của Trần Văn Đôn, sdd, tr. 369).

Nội các của Kỳ mệnh danh là “Chính phủ của dân nghèo” nhưng thực sự là một chính phủ tham nhũng tệ hại nhất. Ông Nguyễn Trân cho biết: Nạn tham nhũng hoành hành khắp nơi và ở tất cả các cấp chính quyền quân đội. Những chức vụ tư lệnh Quân Đoàn, Sư Đoàn, Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng, Cảnh Sát Trưởng, v.v. không được bổ nhiệm tùy theo khả năng hay tinh thần phục vụ, mà tùy theo giá tiền được trả cao hơn từ 5, 10 triệu tới 40, 50 triệu. Chức cảnh sát trưởng Quận 5 ở Chợ Lớn là 50 triệu”. (39)

Stanley Karnow đã kể lại rất tỉ mỉ về những đường lối làm giàu phi pháp của tướng Nguyễn Cao Kỳ,

Trần Thiện Khiêm, Đặng Văn Quang, Nguyễn Văn Toàn và Nguyễn Hữu Có trong cuốn “Vietnam, A History”, sđd, từ trang 441-443.

Chính phủ của Kỳ mới kéo dài hai tháng thì đã gặp sự chống đối rất mạnh của sinh viên và Phật tử khối Ấn Quang. Ngày 22/8/ 65 xảy ra biểu tình bạo động tại Huế chống quân phiệt Thiệu-Kỳ và đòi chính phủ dân sự. Tại Sài Gòn 7 ngày sau cũng đã nổi lên cuộc biểu tình của tăng ni Phật tử (29/8) cùng với mục đích như cuộc biểu tình ở Huế.

Ngày 1/12/65, trung tướng Thi gửi cho trung tướng Thiệu, chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia, đề nghị rằng: “Quân đội VNCH phải đổ bộ lên miền Bắc để đánh một đòn chí tử vào trung tâm đầu não của bộ máy chiến tranh cộng sản, gây nguy cơ cho chúng, dẫn chúng đến cái hoàn cảnh buộc phải xin điều đình với chúng ta... Vậy kính mong trung tướng thẩm định và gấp rút đặt vấn đề với các Đồng Minh của chúng ta, ngõ hầu chiến thắng được cộng sản”⁴⁰ Cố nhiên đề nghị này không được chấp thuận vì Hoa Kỳ e ngại làm như thế sẽ trực tiếp đụng đầu với Liên Xô và Trung Cộng.

Ngày 10/3/66, ở bộ Tổng Tham Mưu Sài Gòn, Thi bị 10 tướng của Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia chất vấn, nhất là Nguyễn Hữu Có, Lê Nguyên Khang và Nguyễn Bảo Trị về 13 tội nặng nhất là tội không thi hành mệnh lệnh trung ương. Nguyễn Trân kể lại việc này như sau: “Tướng Nguyễn Chánh Thi chống đối tham

những và yêu cầu thanh lọc các tướng nếu không ông sẽ tách Huế và Đà Nẵng ra làm vùng tự trị”.⁴¹ Thi bị cách chức tư lệnh Quân Đoàn I, Vùng I Chiến Thuật.

Việc cách chức Nguyễn Chánh Thi đã là nguyên nhân đưa đến những “biến động miền Trung” do Phật Giáo Ấn Quang phát động từ 11/3/1966 đến 23/6/66, để đòi Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia phải phục chức cho tướng Nguyễn Chánh Thi, đòi phải có chính quyền dân sự. Mỹ phải chấm dứt ủng hộ quân phiệt. Đòi giảm tán chính phủ và UBLĐQG, đòi bầu Quốc Hội Lập Hiến...

Ngày 11/4/66, Kỳ đổ quân ra Đà Nẵng nhưng gặp phản ứng quyết liệt của quân dân Đà Nẵng nên hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến phải tạm đóng ở Chu Lai.

Ngày 8/4/66, Kỳ cử Tôn Thất Đính ra làm tư lệnh Quân Đoàn thay tướng Nguyễn Văn Chuân. Khi nhậm chức tướng Đính tuyên bố ủng hộ phe biểu tình.

Ngày 12/4, Hội Đồng Dân Quân được triệu tập tại hội trường Diên Hồng ở Sài Gòn để soạn thảo luật bầu cử Quốc Hội Lập Hiến vì áp lực của quần chúng lên cao.

Ngày 14/4, Thiệu ký đạo luật ấy và Kỳ tuyên bố sẽ tổ chức bầu cử QHLLH trong vòng từ 3 đến 5 tháng. Phật tử miền Trung cho rằng đây là trò lừa bịp của phe quân phiệt và tiếp tục biểu tình.

Ngày 14/5/66, Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia cử tướng Huỳnh Văn Cao thay Tôn Thất Đính rồi đến đêm, Thủy Quân Lục Chiến của chính phủ bất ngờ dùng xe tăng và không quân tiến chiếm bản doanh Quân Đoàn I, tòa Thị Chính và ty Cảnh Sát mà không gặp trở ngại nào. Tướng Đính chạy vào bộ tư lệnh TQLC Mỹ ở Đà Nẵng xin tỵ nạn chính trị.

Ngày 19/5, đại tá Nguyễn Ngọc Loan, tổng giám đốc Cảnh Sát Công An, nhận trách nhiệm chỉ huy cuộc hành quân. Tướng Cao không chịu ra lệnh tấn công chùa, cũng vào bộ tư lệnh TQLC Mỹ xin tỵ nạn chính trị. Kỳ phải cử Đỗ Quốc Dũng ra thay.

Ngày 22/5, chùa Tân Minh bị chiếm.

Ngày 2/-5, chùa Phổ Đà bị chiếm, thị trưởng Nguyễn Văn Mẫn bị bắt tại đây.

Kết quả sau 9 ngày xung đột (14/5 đến 23/5) có 70 người chết, 540 người bị thương, 300 quân nhân đầu hàng và 200 quân nhân bị bắt và bị đưa vào Sài Gòn. Khoảng 6.000 sĩ quan, hạ sĩ quan và quân nhân đào ngũ, một số người không lối thoát đã phải chạy ra theo chiến khu của Việt Cộng.⁴²

Từ ngày 24/5 đến 10/6/66, Phật tử Huế tiếp tục biểu tình chống đối cùng với sinh viên Sài Gòn chống Mỹ can thiệp và đả đảo Thiệu-Kỳ.

Bản thờ Phật tử ngày 5/6 được huy động ra đường ở Huế, Đà Nẵng, Qui Nhơn, Sài Gòn để ngăn chặn lưu thông.

Ngày 8/6/66, thượng tọa Trí Quang tuyệt thực.

Phía chính phủ thì ngày 24/5 cho triệu tập một Hội Đồng Nhân Dân và Quân Lực để thảo luận về hiến chế và tổ chức bầu cử.

Ngày 2/6, Ủy ban Lãnh Đạo Quốc Gia được mở rộng, có thêm 10 vị dân sự. Đó là do một thỏa hiệp với phe Phật tử ôn hòa của thượng tọa Thích Tâm Châu.

Ngày 7/6, hơn 3.000 Thủy Quân Lục Chiến, Cảnh Sát Dã Chiến, Nhảy Dù đến bao vây Huế và phong tỏa kinh tế ở đây. Tướng Hoàng Xuân Lãm được cử tư lệnh Quân Đoàn I, tướng Ngô Quang Trưởng làm tư lệnh Sư Đoàn I.

Từ ngày 11/6 đến 22/6/66, Kỳ đánh dẹp toàn bộ sự đề kháng ở Huế và Quảng Trị, thượng tọa Trí Quang bị bắt ở bệnh viện Huế và đưa về Sài Gòn, giam giữ ở bệnh viện Duy Tân.

Các tướng Nguyễn Chánh Thi, Nguyễn Văn Chuân, Tôn Thất Đính, Huỳnh Văn Cao và Phạm Xuân Nhuận bị đưa về giam ở số 2 đường Tú Xương, Sài Gòn. Đến ngày 9/7/66, Hội đồng Kỷ luật Tướng lãnh quyết định: Đính bị giải chức, 3 tướng Thi, Chuân, Cao cho về hưu, Nhuận giáng cấp xuống đại tá. Tất cả bị 60 ngày trọng cấm. Ngày 31/7/66, Thi bị trục xuất khỏi Việt Nam (qua Hoa Kỳ với lý do đi chữa bệnh mũi). Biến động miền Trung chấm dứt.

Ngày 23/6, ở Sài Gòn, quân đội và cảnh sát đã chiến bao vây và tảo thanh Viện Hóa Đạo và Việt Nam Quốc Tự. Như vậy là chấm dứt phong trào

chống đối Thiệu-Kỳ khởi phát từ ngày 22/8/65 kéo dài được 10 tháng.

Sau khi tạm ổn định tình hình chống đối ở các đô thị, chính phủ Thiệu Kỳ chú trọng đến việc cho soạn thảo một bản Hiến Pháp.

Ngày 11/9/66, ngày đi bầu Quốc Hội Lập Hiến với số dân biểu là 117 vị, QHLH chỉ có nhiệm vụ soạn thảo và biểu quyết Hiến Pháp. Sau đó sẽ chấm dứt nhiệm kỳ.

Quốc Hội Lập Hiến (11/9/66 đến 1/4/67) đã soạn xong bản Hiến Pháp với sự giúp đỡ của giáo sư John Roche, một cộng sự viên của tòa Bạch ốc.

Ngày 1/4/67, Hiến Pháp được ban hành với những điểm qui định guồng máy công quyền trung ương như sau:

- Ngành Lập Pháp có hai viện: Thượng Viện (60 ghế), Hạ Viện (gồm 127 ghế).

- Ngành Hành Pháp được trao cho một vị Tổng thống có toàn quyền, giúp đỡ bởi một vị Phó Tổng thống đứng cùng liên danh và bởi một vị Thủ tướng do Tổng thống bổ nhiệm.

- Ngành Tư Pháp đứng đầu là Tối Cao Pháp Viện và độc lập với Hành Pháp và Lập Pháp.

Bầu cử Tổng thống và Thượng viện là ngày 3/9/67 và Hạ Viện 22/10/67.

Kết quả bầu cử Tổng thống ngày 3/9/67 như sau:

1- Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ: 1.638.902 phiếu

2.- Trương Đình Dzu - Trần Văn Chiêu: 800.285 phiếu

3.- Phan Khắc Sửu - Phan Quang Đán: 502.732

4.- Trần Văn Hương - Mai Thọ Truyền: 464.638

5.- Hà Thúc Ký - Nguyễn Văn Định: 346.573

6.- Nguyễn Đình Quát - Trần Cửu Chấn: 315-329

7.- Nguyễn Hòa Hiệp - Nguyễn Thế Truyền: 158.398

8.- Vũ Hồng Khanh - Dương Trung Đồng: 149.652

9.- Hoàng Cơ Bình - Liêu Quang Khinh: 129.429

10.- Phạm Huy Cơ - Lý Quốc Sinh: 106.388

11.- Trần Văn Lý - Huỳnh Công Dương: 91.887

(Theo tài liệu của Nguyễn Văn Chúc, sđd, tr. 512-513).

Liên danh Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ đắc cử với tỷ lệ 35% tổng số phiếu bầu. Bác sĩ Phan Quang Đán, trong phần đề tựa cho cuốn sách của Hoàng Lạc và Hà Mai Việt “Việt Nam 1954-1975”, xuất bản tại Hoa Kỳ, 1990, đã đưa ra nhận xét “Cuộc bầu cử Tổng thống tuy có sắp xếp nhưng tương đối tự do và sạch sẽ ngày 3/9/67 với liên danh Thiệu - Kỳ được 35% tổng số phiếu”. Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy cũng có nhận xét tương tự.⁴³

Người viết cũng nhớ lại là trong cuộc vận động tranh cử Tổng thống này, cá nhân tôi đã đứng đại diện cho liên danh Hà Thúc Ký - Nguyễn Văn Định tại Nha Trang và Phan rang và công nhận rằng cuộc vận động khá tự do.

- Kết quả bầu Thượng Viện ngày 3/9/67 gồm 6 liên danh đặc cử là:

- Liên danh Nông Công Binh do Trần Văn Đôn thụ ủy: 978.137 phiếu

- Liên danh Công Ích và Công Binh Xã Hội do Nguyễn Văn Huyền thụ ủy: 599.596

- Liên danh Đại Đoàn Kết do Nguyễn Gia Hiến thụ ủy: 598.768

- Liên danh Trời Việt do Huỳnh Văn Cao thụ ủy: 568.542

- Liên danh Bông Lúa (của Đại Việt Cách mạng) do ông Nguyễn Ngọc Kỳ làm thụ ủy: 551.446

- Liên danh Đoàn Kết để Tiến Bộ do Trần Văn Lắm thụ ủy: 550.157

(theo tài liệu của Nguyễn Văn Chúc, sdd, tr. 520-521).

Liên danh Bông Lúa là liên danh duy nhất của một đảng phái ra tranh cử và thắng cử vẻ vang, đó là liên danh của Đại Việt Cách mạng do kỹ sư Hà Thúc Ký lãnh đạo.

Cuộc bầu cử Hạ Viện cũng hoàn tất vào ngày 22/10/67

Nguyễn Văn Thiệu chính thức nhận chức Tổng thống ngày 31/10/67 chấm dứt thời kỳ hoạt động của Hội Đồng Quân Lực kéo dài gần 3 năm và cũng mở đầu cho nền Đệ II Cộng Hòa tại Miền Nam.

Đoạn II

Johnson và việc Mỹ hóa cuộc chiến tranh chống lại cộng sản Bắc Việt

I.- Vẫn là cuộc chiến tranh đặc biệt và giới hạn:

Ngay sau cuộc chinh lý (30/1/64), Tổng thống Johnson đã ra lệnh triệt để ủng hộ tướng Khánh để tiếp tục cuộc chiến đấu chống lại sự xâm lăng của cộng sản Bắc Việt.

Ngày 16/3/1964, Johnson nhận được bản mật trình bi quan của tổng trưởng Quốc Phòng McNamara. Hội Đồng An Ninh Quốc Gia họp khẩn cấp và sau cuộc thảo luận, TT Johnson đã ký bản văn NSAM 248 ngày 17/3/64 mà nội dung là phải chuẩn bị những hành vi trả đũa, tức bổ túc cho bản NSAM 273 ngày 26/11/63 (NSAM là viết tắt của National Security Action Memorandum).

Thống tướng William C. Westmoreland được cử thay tướng Harkins (20/8/64) và thống tướng Maxwell Taylor được Tổng thống Johnson cử sang Việt Nam hồi đầu tháng 3/1964 để nhận định và đánh giá tình hình tại chỗ. Tài liệu của Ngũ Giác Đài (*The Pentagon Papers 1971*) khi kể về tình hình an ninh dưới thời Nguyễn Khánh cầm quyền đã tỏ ra hết sức bi quan:

Về việc kiểm soát các nông thôn thì chừng 40% đất đai bị Việt cộng kiểm soát hay là có ưu thế. Trong 22 tỉnh trên 43 tỉnh của miền Nam, Việt Cộng kiểm soát hơn 50% đất đai, tỷ dụ như 80% của Phước Tuy;

90% của Bình Dương; 75% của Hậu Nghĩa; 90% của Long An; 90% của Kiến Tường; 90% của Định Tường; 90% của Kiến Hòa và 85% của An Xuyên. Bảy tỉnh đầu tiên kể trên là những tỉnh bao quanh Sài Gòn.

- Sự viện trợ của Bắc Việt (cho VC miền Nam) trước đã nhiều, nay lại còn gia tăng thêm nữa.

Khuyết điểm lớn nhất là tình trạng bấp bênh của chính phủ Khánh. Về cá nhân Khánh có rất nhiều khả năng trong ngành kinh nghiệm của ông ta, song ông chưa có đủ uy tín chính trị, lại cũng chưa chắc rằng ông đã kiểm soát được quân đội.

- Vậy cần phải chuẩn bị những biện pháp cương quyết hơn nếu không thấy có tiến bộ”.⁴⁴

Khi trình bày sách lược chống cộng của Tổng thống Johnson dưới thời Dương Văn Minh, chúng tôi có nhắc nhiều đến quyết định của Johnson là vẫn giữ nguyên tắc của Kennedy là Mỹ không tham gia chiến đấu, chỉ làm cố vấn mà thôi, nghĩa là vẫn duy trì mô thức “chiến tranh đặc biệt”, như cách gọi của cộng sản Hà Nội, ít ra là ở giai đoạn đầu cho tới lúc xảy ra vụ tàu Maddox ở Vịnh Bắc Việt (2/8/64). Đồng thời Johnson vẫn cho thực hiện một cuộc chiến tranh ngầm ở miền Bắc qua các chiến dịch T-28, Hardnose, De Soto và chiến dịch Oplan 34-A, khởi sự từ 1/2/64 và được thực hiện trong 4 tháng. Đến tháng 5/1964 Mỹ cho gia hạn cuộc chiến tranh ngầm này thêm 4 tháng nữa. Tuy nhiên kết quả 4

chiến dịch này đều vô hiệu, Hoa Kỳ đã không áp lực nổi cộng sản Bắc Việt từ bỏ ủng hộ Việt cộng quấy phá miền nam.

Ngày 4/5/1964, tướng Nguyễn Khánh đề nghị lên đại sứ Cabot Lodge kế hoạch “Bắc Tiến”, nhưng khi đến Sài Gòn ngày 13/5/64 McNamara đã tuyên bố với tướng Khánh rằng “Chúng tôi không có ý định thực hiện một cuộc hành quân (vào Bắc Việt) với mục tiêu loại trừ thế lực của cộng sản trên đất Bắc”.⁴⁵

Tuy không đồng ý kế hoạch “Bắc Tiến” vì e ngại sự can thiệp vũ trang của Trung Cộng và Liên Xô, nhưng Tổng thống Johnson cũng ra lệnh cho Bộ Ngoại Giao và Bộ Quốc Phòng nghiên cứu sẵn kế hoạch toàn diện về quân sự và chính trị, nhằm từng bước leo thang trả đũa Bắc Việt. Nhóm William Bundy, McNaughton và Sullivan bèn soạn thảo 2 văn kiện để trình bày Tổng thống ngày 23/5/64:

- Bản đề cương kế hoạch 30 ngày leo thang trả đũa dần dần, giai đoạn chót sẽ là oanh tạc dữ dội Bắc Việt.

- Bản dự thảo quyết nghị sẽ đệ trình Quốc Hội Hoa Kỳ xin phép hành động và xin ngân khoản để thực hiện kế hoạch leo thang.

Tổng thống chưa quyết định cho thi hành thì xảy ra vụ rắc rối ở Vịnh Bắc Việt qua vụ khu trục hạm Maddox của Mỹ bị tấn công.

1.- Thực lực của cộng sản Bắc Việt tại miền Nam

Trong trận chiến tranh Pháp-Việt Minh trước 1954 và trong trận chiến sau này ở miền Nam, cộng sản Bắc Việt luôn luôn đặt nặng hình thái “chiến tranh nhân dân”, tức “chiến tranh du kích”. Trong khi Pháp và sau này Mỹ cũng như Việt Nam Cộng Hòa luôn sử dụng sách lược của cuộc chiến tranh qui ước, chủ yếu dựa vào hỏa lực, pháo binh và không quân. Chiến thuật thông thường là pháo binh từ xa, rồi sử dụng thiết vận xa, hay trực thăng vận đổ quân tiến chiếm mục tiêu. Quân đội của Mỹ hay của VNCH thường đóng cố định ở các đơn vị trú quân, đồn bót trong khi các đơn vị Việt cộng lại mang tính cơ động cao. Họ chủ động tập trung tấn công mục tiêu định trước rồi phân tán mỏng trong nhân dân. Cho nên dù với tỷ lệ là 5 chống 1, theo tài liệu của Nguyễn Khắc Ngữ khi cho rằng năm 1964, quân đội VNCH, Hoa Kỳ và Đồng Minh lên đến con số 1 triệu 300 người chống lại 250.000 quân Việt Cộng,⁴⁶ hay với tỷ lệ 3 chống 1 theo tài liệu của Gérard Le Quang khi cho rằng năm 1965, Mỹ-VNCH-Đồng Minh có 748.5000 người để chống lại 240.000 quân cộng sản⁴⁷. Phe Quốc Gia ở Miền Nam vẫn không đủ quân số để thắng quân du kích cộng sản bởi vì quân đội Quốc Gia và Đồng Minh phải dàn mỏng đóng đồn khắp nơi chứ đâu tập trung vào một chỗ (cho nên để đối phó với chiến lược và chiến thuật trong chiến tranh quy ước của phe VNCH và Đồng Minh,

Việt cộng cho thi hành lối đánh du kích và đánh tập trung để tiêu hao lực lượng của phe quốc gia. Đại tướng Văn Tiến Dũng của CSBV trong cuốn “Chiến tranh nhân dân, Quốc phòng toàn dân” đã chỉ đạo rất rõ về chiến lược của CS trong cuộc chiến này.

“Phương châm chiến lược chung của quân đội xâm lăng là tìm cách nhanh chóng tiêu diệt ta, chiếm đóng các căn cứ chiến lược rồi loang dần ra chiếm đóng khắp mọi nơi”. “Toàn dân đánh giặc” của ta sẽ buộc lực lượng chủ lực của chúng phải phân tán ra thành hàng trăm hàng nghìn chỗ để luôn luôn đối phó một cách bị động... Khi địch tập trung lực lượng để tìm diệt ta, thì không sao tìm thấy ta ở đâu... Nhưng khi địch uể oải thì bất ngờ chủ lực ta tập trung xuất hiện, tiến công sấm sét, nhanh chóng đập nát chúng... Do đó, địch có tăng bao nhiêu quân thì vẫn không sao giành lại thế chủ động đã mất. Vì vậy, nghệ thuật quân sự của ta là kết hợp hai phương thức đánh giặc cơ bản: “đánh du kích và đánh tập trung”.⁴⁸

Đại tướng cộng sản Võ Nguyên Giáp trong cuốn sách của ông với cái tựa dài thòng “Năm vững đường lối chiến tranh nhân dân đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ” đã phân định ba thứ quân trong cái mà họ gọi là “Lực lượng vũ trang nhân dân” như sau:

“Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương là quân đội. Dân quân tự vệ không phải là quân đội. Nhưng tất cả đều là lực lượng vũ trang nhân dân.

“... Lực lượng vũ trang địa phương vẫn giữ vai trò nòng cốt của đấu tranh vũ trang ở địa phương, của chiến tranh du kích, của chiến tranh nhân dân ở địa phương. Đó là cơ sở của toàn bộ lực lượng vũ trang của Đảng. Không có lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh và rộng khắp thì không thể có chiến tranh nhân dân ở địa phương sâu rộng, cũng không thể có phong trào vũ trang toàn dân sâu rộng được.

“... Tất nhiên, chúng ta phải nhận rõ vai trò to lớn của bộ đội chủ lực tập trung. Đó là những đơn vị, những binh đoàn chính qui có nhiều binh chủng hợp thành, trang bị tốt, huấn luyện tốt, được lãnh đạo, chỉ huy tốt, làm nhiệm vụ cơ động về chiến dịch và chiến lược, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng vũ trang địa phương, đánh những đòn quyết liệt để tiêu diệt những lực lượng lớn, những đơn vị chủ lực tập trung lớn của địch”...⁴⁹

Với đường lối chỉ đạo về lực lượng vũ trang nhân dân này, Bộ Chính Trị đã cho nhiều đơn vị chủ lực của họ từ Bắc xâm lăng vào Nam theo đường mòn hồ Chí Minh, nhất là sau khi nền Đệ I Cộng Hòa sụp đổ, để quyết tâm làm chủ chiến trường và hỗ trợ cho bộ đội địa phương đã hình thành được kể từ sau khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam ra đời (20/12/60)

Cũng tài liệu của cộng sản cho biết sách lược đối phó của họ chống lại kế hoạch quân sự của Johnson - McNamara như sau:

“Để chống lại kế hoạch quân sự Gionxon - Mácnamara, chúng ta đã phát triển lực lượng về mọi mặt, nhất là lực lượng vũ trang. Nhiều trung đoàn chủ lực được huấn luyện và trang bị tốt từ miền Bắc được tăng cường cho miền Nam. Nhiều cán bộ quân sự có kinh nghiệm được bổ sung chi viện cho miền Nam.

Các lực lượng vũ trang nắm vững thời cơ kiên quyết tiến công đối phương.

Trong hai tháng (4 và 5/1964) 3 trung đoàn quân Sài Gòn đánh ra bắc Suối Đá (Tây Ninh), 14 tiểu đoàn đánh ra vùng Bến Súc (Thủ Dầu Một), 14 tiểu đoàn càn quét vùng Bến cát, 15 tiểu đoàn đánh ra An Nhơn - Gia Định để giãn lực lượng ta ra xa Sài Gòn. Các lực lượng vũ trang ta đã đập tan những cuộc càn quét của chúng, hỗ trợ đắc lực cho nhân dân nổi dậy ở khắp nơi. Đến giữa năm 1964, hệ thống Ấp Chiến Lược ở An Giang căn bản bị xóa bỏ.

Tại khu V, đợt hoạt động Hè - Thu được triển khai trong tháng 4 và 5 đã đánh bại cuộc càn quét lần thứ hai của 10 tiểu đoàn địch vào căn cứ Đổ Xá. Đến giữa năm, ở đây ta đã phá banh 1.082 ấp chiến lược ở vùng đồng bằng khu V, giải phóng hoàn toàn 123 xã, đưa số dân làm chủ tăng gấp hai lần năm 1963 là 1,52 triệu người.

Trên chiến trường Tây nguyên, ta phá banh các ấp chiến lược dọc đường 14.

Trên chiến trường Trị-Thiên, ta quét sạch ở Nam

sông Bến Hải, giải phóng 28 vạn dân, đưa 479 thôn lên làm chủ ở các mức độ. Cùng với phong trào chống càn quét, phá ấp chiến lược, lực lượng biệt động và đặc công của ta đã tập kích táo bạo vào sân bay Tân Sơn Nhất (18/1/1964), đánh mìn ở rạp Kinh Đô (16/2), đánh chìm tàu Cađơ có trọng tải 15.000 tấn, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên, phá hỏng nhiều máy bay và phương tiện chiến tranh của chúng. Những trận đánh sâu vào nội đô thành cùng với các cuộc đấu tranh của hàng vạn quần chúng lao động đòi cải thiện đời sống càng làm cho hậu phương của đối phương thêm rối loạn.

Bị thua đau ở miền Nam, Mỹ càng ra sức khiêu khích phá hoại, chuẩn bị đánh phá miền Bắc. Chúng tung các toán gián điệp ra miền Bắc, đánh phá cầu Hang - Thanh Hóa (12/6/64), tập kích nhà máy nước Bầu Trơ, Quảng Bình (30/6), nhảy dù xuống vùng núi Yên Bái (17/6), Quỳnh Châu, Nghệ An (19/7). Thực hiện kế hoạch tác chiến 34A, Mỹ đẩy mạnh các hoạt động tuần tiễu của các tàu khu trục thuộc hạm đội 7 trong vùng vịnh Bắc Bộ”.⁵⁰

Dĩ nhiên ai cũng biết là cộng sản thường có thói quen phóng đại kết quả của họ trên chiến trường và những con số họ nêu lên thường ít được tin cậy nhưng điều quan trọng ở đây, qua các báo cáo tình hình chiến sự của cộng sản, mức độ xâm nhập và việc đánh phá chính quyền miền Nam ngày càng dữ

dội nhất là những tháng đầu năm 1964 và tài liệu của họ đã tố cáo chính họ tức cộng sản Bắc Việt phát động cuộc chiến tranh xâm lăng miền nam.

Một tài liệu khác cũng của cộng sản, cho biết rằng tháng 12 năm 1963, Đảng Lao Động Việt Nam tại hội nghị Ban Chấp hành trung Ương lần thứ 9 đã đề ra chủ trương: “Cần phải có khả năng kiểm chế và thắng địch trong loại chiến tranh đặc biệt; trong giai đoạn hiện nay “đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đều có vai trò rất cơ bản và rất quyết định”, nhưng “đấu tranh vũ trang” đóng vai trò quyết định trực tiếp”.⁵¹

Hoàng Cơ Thụy còn trích dẫn thêm tài liệu của cộng sản, cho biết: “Vào những tháng đầu năm 1964, từ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, từng đoàn cán bộ, tướng lãnh và chiến sĩ giải phóng theo đường Trường Sơn (tức đường mòn Hồ Chí Minh vào tăng cường lực lượng cho miền Nam. So với năm 1960, số quân từ miền Bắc tăng cường vào miền Nam tăng lên 14 lần (17.427/1217 người), số vũ khí tăng lên 10 lần (3435/337 tấn). Đến cuối năm 1964 ở miền Nam cộng sản đã có 11 trung đoàn, 15 tiểu đoàn chủ lực, 25 tiểu đoàn, 90 đại đội địa phương, 200.000 du kích các loại. Cũng tài liệu cộng sản cho biết tỷ lệ quân chủ lực của họ so với phe quốc gia là 1/3 và địa phương quân là 1/15 và họ kết luận: “Với thực lực ấy, ta hoàn toàn có khả năng phát huy quyền chủ động chiến trường”...⁵²

Mặt khác, Hà Nội cũng đã tiên liệu việc Mỹ sắp ném bom Bắc Việt, nên đã cho chuẩn bị tinh thần quần chúng và phương tiện để đối phó. Tài liệu của Học viện Quân sự Cao cấp Hà Nội cho biết:

“Ngày 9/1/1964 bộ tổng tham mưu của Quân Đội Nhân Dân triệu tập một hội nghị phòng không để bàn các biện pháp cụ thể đánh bại các cuộc tập kích bằng máy bay của địch. Tổ chức phòng không nhân dân đã được thành lập ở khắp các địa phương, đã triển khai các đài quan sát máy bay, tiến hành sơ tán những kho vật tư quý và dễ gây nguy hiểm, tổ chức đào và xây nhiều hầm trú ẩn, tổ chức thực tập báo động phòng không, v.v.

“... Do đó, quân và dân ta ở miền Bắc đã chủ động và kịp thời trừng trị đích đáng không quân Mỹ từ trận đầu chúng xâm phạm miền Bắc và hạn chế được những thiệt hại do các cuộc bắn phá của chúng gây ra”.⁵³

Stanley Karnow còn cho biết thêm rằng chính Nga Sô đã viện trợ cho Bắc Việt những hỏa tiễn phòng không và đặt những đài radars tối tân chung quanh các đô thị và dọc theo các bờ biển hiểm hóc. Cho nên Mỹ đã phải dùng chiến dịch DE SOTO để do thám.⁵⁴

Trước tình hình quân sự ngày càng xấu đi ở miền Nam, và trước quyết tâm của CSBV, Hoa Kỳ đã nhờ ông J. Blair Seaborn, đại diện của Gia Nã Đại trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến, tiếp xúc

với Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Hà Nội ngày 18/6/1969 để trình bày đề nghị của Hoa Kỳ là sẽ viện trợ cho Bắc Việt 1 tỷ đô la để đổi lấy việc Bắc Việt ngưng viện trợ cho cộng sản ở miền Nam (đó là sách lược ngoại giao “cây gậy và củ cà rốt”) nhưng Hà Nội đã từ chối.

Vụ tàu Maddox ở vịnh Bắc Bộ (2/8/1964)

Nhà báo Stanley Karnow kể về diễn biến vụ tàu Maddox như sau: đô đốc Ulysses Grant Sharp, Jr. bấy giờ là tư lệnh Mỹ ở Thái Bình Dương từ Honolulu ra lệnh đệ thất hạm đội đưa hàng không mẫu hạm Ticonderoga và lực lượng hỗ trợ vào vịnh Bắc Việt. Khu trục hạm USS Maddox bấy giờ đang ở Nhật, được điều động tới khu vực để hỗ trợ chiến dịch De Soto.

Đô đốc Sharp lưu ý hạm trưởng Herrick không được đến gần 8 dặm cách bờ biển Bắc Việt và 4 dặm cách các đảo nhỏ.

Ngày 10/7/64, khi Herrick hướng tàu Maddox về phía Việt Nam, ông được lệnh tiếp xúc với bộ chỉ huy Mỹ ở Sài Gòn để biết những tin tức cần thiết.

Herrick ngưng tàu maddox ở một bến cảng ở Đài Loan rồi hướng về vịnh Bắc Bộ. Vào lúc 11 giờ sáng 2/8, tàu Maddox đã đến trong phạm vi 10 dặm của vùng châu thổ sông Hồng, điểm cực bắc của chu vi vùng này. Một ngày đẹp trời và yên tĩnh, và đối với Herrick, cơn nguy hiểm hình như đã lắng xuống

mặc dù ông ta đã gặp ba chiếc tàu tuần duyên của Bắc Việt ở cửa biển và biến mất ở đằng sau đảo Hòn Ma, một trong những hòn đảo đã bị lực lượng cảm tử của Nam Việt tấn công hai đêm trước đó. Herrick tin rằng ông đang ở trong hải phận quốc tế và tin rằng ông sẽ không bị tấn công. Nhưng các kỹ thuật viên trên tàu của ông đã nhận dấu hiệu từ tàu Bắc Việt ra lệnh tấn công sau khi đã đầy đủ nhiên liệu. Herrick sau đó nhớ lại “Chúng tôi đã biết cái gì sẽ đến. Họ đang tiến thẳng về phía chúng tôi”.

Tàu Maddox quay ra biển trong khi tàu Bắc Việt đuổi theo với vận tốc nhanh gấp đôi. Herrick bèn gọi điện thoại cho hàng không mẫu hạm Ticonderaga cho máy bay tới yểm trợ. Khi ấy là 15 giờ 40 phút (giờ Việt Nam - tức 3 giờ 30 phút sáng ngày 2/8/64 ở HTĐ).

Khi tiến tới tàu Maddox chừng 5 cây số thì tàu Bắc Việt bắn ngư lôi tới nhưng không trúng. Pháo thủ của Maddox bắn trả lại trúng và làm chìm một tàu Bắc Việt, trong khi đó ba phản lực cơ Crusader bay tới xả liên thanh xuống hai tàu kia. Tàu Maddox chỉ bị trúng một viên đạn của tàu Bắc Việt. Cuộc đụng độ chỉ kéo dài 20 phút và chấm dứt bằng một chiến thắng rõ rệt của Hoa Kỳ. Herrick muốn tiêu diệt luôn hai chiếc tàu kia nhưng được lệnh rút lui để đợi lệnh.⁵⁵

Tài liệu của McNamara trong “In Retrospect: The Trategy and Lesson of Vietnam” cũng kể lại tương

tự như vậy. Nhưng tài liệu của cộng sản khi kể lại chuyện này đã kể sai chi tiết và hoàn toàn không đủ động gi đến một chiếc tàu của họ bị đánh chìm, hai tàu kia bị trúng đạn và chạy trốn.

Trong tài liệu của Học viện Quân sự Cao cấp Hà Nội, cuốn “Cuộc Kháng Chiến Chống Mỹ Cứu Nước 1954-1975” (sdd, tr. 98) đã kể lại có tính cách khoác lác rằng trưa chủ nhật ngày 2/8/64, phân đội 3 gồm 3 tàu phóng lôi của Hải quân nhận lệnh xuất kích kiên quyết trừng trị “hành động cướp biển” của đế quốc Mỹ, tiến công tàu khu trục ma đốc đang vào sâu hải phận của ta ở vùng biển giữa đảo Hòn Mê và Lạch Trường (Thanh Hóa).

“Tàu của ta vừa phóng ngư lôi, vừa dùng súng trên tàu quét vào đài chỉ huy trên mặt boong tàu Ma Đốc làm tàu này hoảng sợ, phải quay mũi vừa dùng súng đại bác trên tàu bắn chặn, vừa gọi máy bay đến yểm trợ và cuối cùng đã phải tháo chạy khỏi vùng biển nước ta.

Nhưng đến đêm 4 tháng 8 năm 1964, chính quyền Giôn-Xơn lại dựng lên câu chuyện tàu chiến Mỹ bị hải quân ta tiến công lần thứ hai ở ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, thuộc hải phận quốc tế để lấy cớ ném bom bốn căn cứ hải quân và một kho dầu của ta ở miền Bắc trong ngày 5/8/64”...

- Đến 11 giờ 30 phút ngày 2/8/64 ở Hoa Thịnh Đốn, TT Johnson nghiên cứu biến cố ấy với các cộng sự và đi đến quyết định là không nên làm to chuyện.

TT Johnson ra lệnh chỉ gửi một kháng thư cho Bắc Việt mà thôi, rồi cho tiếp tục chiến dịch De Soto ở ngoài khơi Bắc Việt, trên hải phận quốc tế, cho thêm khu trục hạm C. Turner Joy đi cùng với Maddox.

Vào khoảng 8 giờ tối ngày thứ ba 4/8/64 (tức khoảng 8 giờ sáng ở HTĐ) Stanley Karnow ghi nhận, Herrick điện báo cho biết rằng các tàu tuần tiểu Bắc Việt đang lăm le tấn công và kêu gọi hàng không mẫu hạm Ticonderoga cho máy bay đến yểm trợ. 8 chiếc phản lực Crusaders được phái tới yểm trợ Maddox và C. Turner Joy, nhưng các phi công không thấy gì cả. Một tiếng đồng hồ sau, hai chiếc khu trục hạm bắt đầu nổ súng từ phía, tạo thành một vòng tròn hỏa lực để ngăn chặn các ngư lôi đang hướng về họ. Họ ghi nhận có 22 quả ngư lôi nhưng không quả nào trúng họ cả. Các sĩ quan báo cáo đã đánh chìm hai hoặc ba tàu Bắc Việt trong cuộc đụng độ kéo dài đến nửa đêm. Khi ngưng tiếng súng, Herrick và các đồng sự của ông cảm thấy có điều nghi ngờ. Herrick ra lệnh sĩ quan cả hai tàu hỏi lại cận kề các thủy thủ đoàn và ông ta cảm thấy nghi ngờ dâng cao khi nghe được các báo cáo. Không một thủy thủ nào ở hai tàu thấy hay nghe được tiếng súng của CSBV. Herrick điện trình mối nghi ngờ của mình lên đô đốc Sharp và đề nghị một sự đánh giá đầy đủ về biến cố cần được thực hiện trước khi có các biện pháp xa hơn. Đô đốc Sharp đã điện về Hoa Thịnh Đốn.

Dù có phần nghi ngờ, TT Johnson đã thông báo

cho các thành viên quan trọng thuộc đảng Dân Chủ trong Quốc Hội biết rằng vào sáng ngày 4/8/64, các khu trục hạm của Mỹ ở vịnh Bắc Bộ đã bị tấn công. Và Tổng thống cho biết ông sẽ trả đũa, đồng thời yêu cầu Quốc Hội ra nghị quyết ủng hộ.⁵⁶

Đúng 22 giờ 43 phút (giờ HTĐ) tức 10 giờ 43 phút sáng ngày 5/8/64 ở Việt nam, các phi cơ crusaders của tàu Ticonderoga cất cánh bay đi oanh tạc Bắc Việt. Tiếp theo những phi cơ của tàu Constellation cũng được lệnh cất cánh. Gần một tiếng đồng hồ sau đó, TT Johnson xuất hiện trên màn ảnh truyền hình tuyên bố “Những hành động bạo lực chống lại quân lực Hoa Kỳ được lập đi lập lại (của CSBV) phải được đối phó không những bằng sự tự vệ bèn nhảy mà còn bằng sự trả đũa tích cực nữa. Sự trả đũa đó đang được thực hiện khi tôi đang nói chuyện với quý vị đêm nay”.⁵⁷

Phi cơ Mỹ đã thực hiện tất cả 64 phi vụ. Có 25 tuần dương hạm của Bắc Việt bị đánh chìm hoặc thiệt hại; 90% các kho chứa dầu mazout ở gần Vinh bị đánh sập. Có hai phi cơ Mỹ bị hạ, một trong hai phi công đã nhảy dù xuống đất là trung úy Everett Alvarez của tàu Constellation, có nhiệm vụ oanh tạc một căn cứ tuần dương hạm Bắc Việt.

Quá nửa đêm ở Hoa Thịnh Đốn, ông McNamara mở cuộc họp báo công bố kết quả cuộc oanh tạc. Ông nói rằng đó là một sự trả đũa hạn chế và thích nghi (a limited and appropriate reply).⁵⁸

Tài liệu của cộng sản kể lại sự kiện này cũng khuếch đại và không đúng với sự thật khi nói họ đã bắn hạ được 8 máy bay Mỹ: “Sau một loạt các khiêu khích dọn đường, ngày 5/8/64 lấy cớ hải quân Mỹ bị Bắc Việt Nam tiến công ở vùng hải phận quốc tế, Mỹ cho máy bay ném bom miền Bắc gọi là “Mũi Tên Xuyên”. Đợt ném bom này của chúng bị ta giáng trả nên đã tổn thất nặng nề, 8 máy bay phản lực bị bắn rơi, hai chiếc bị thương, 1 giặc lái bị bắt sống”.⁵⁹

Để đề phòng sự trả đũa bất ngờ của Trung Cộng hay Bắc Việt, Hoa Kỳ đã cho thi hành kế hoạch 37-64. Những máy bay phản lực đầu tiên F-102, Sabres có cánh delta hạ cánh xuống Sài Gòn. Hải quân Mỹ ở Thái Bình Dương được đặt trong tình trạng báo động.

Ngày 7/8/64 Quốc Hội Hoa kỳ sau hai ngày họp và chất vấn các ông McNamara, Dean Rusk, đã biểu quyết “Nghị quyết Vĩnh Bắc Bộ” hoàn toàn ủng hộ TT Johnson (tại Thượng Viện: 88 phiếu thuận, 2 phiếu chống; Hạ Viện: 416 phiếu thuận, không có phiếu chống). Nghị quyết có đoạn chính như sau:

“Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện Hoa Kỳ họp chung thành Đại Hội đã quyết định:

“Đại Hội tán thành và ủng hộ quyết tâm của Tổng thống, nhân danh tổng tư lệnh, dùng mọi biện pháp cần thiết để đẩy lui mọi cuộc võ trang tấn công vào các lực lượng Hoa kỳ và để phòng hờ những tấn công tương lai.

“Hoa Kỳ coi như là sinh tử cho quyền lợi của Hoa Kỳ và cho hòa bình thế giới, sự duy trì hòa bình và an ninh quốc tế tại Đông Nam Á Châu. Đúng theo hiến pháp Hoa Kỳ ghi trong bản hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á, Hoa Kỳ sẵn sàng tùy theo quyết định của Tổng thống, áp dụng mọi biện pháp cần thiết, kể luôn việc sử dụng quân lực, để hỗ trợ mọi hội viên hay quốc gia đã ký kết bản hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á Châu thỉnh cầu sự hỗ trợ ấy để bảo vệ tự do của mình”.⁶⁰

Ngày 13/8/64: J. Blair Seaborn, trưởng đoàn Gia Nã Đại trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến được Hoa Kỳ yêu cầu gặp Phạm Văn Đồng lần nữa để đưa đề nghị viện trợ kinh tế cho Hà Nội nếu họ từ bỏ sự gây hấn ở miền Nam. Nếu ngoan cố, họ sẽ bị trừng phạt nặng nề nhưng Phạm Văn Đồng đã giận dữ từ chối.⁶¹

Hoàng Cơ Thụy kể lại rằng Dean Rusk nhờ ông Seaborn gặp Phạm Văn Đồng để thông báo lập trường của Hoa Kỳ gồm các điểm như sau:

“Hoa Kỳ muốn một cách giản dị rằng Bắc Việt phải hạn chế tham vọng của mình vào lãnh thổ đã được Hiệp định Genève năm 1954 ban bố. Còn Hoa Kỳ thì chỉ muốn bảo vệ sự vẹn toàn lãnh thổ của quốc gia miền Nam chống phiến loạn và du kích.

“Hoa Kỳ không hề muốn đặt những căn cứ quân

sự trong vùng này và Hoa Kỳ cũng không muốn lật đổ chế độ cộng sản của Hà Nội.

“Bắc Việt nên bắt chước các nước Đông Âu như Nam Tư, Lạp Phu và Ba Lan, sẽ được hưởng những quyền lợi kinh tế và khác nữa về sự sống chung hòa bình ấy”.⁶²

Giáo sư Nguyễn Ngọc Huy chỉ trích nặng nề TT Johnson khi ông ta tuyên bố chính thức cho Hà Nội biết là Hoa Kỳ “sẽ không đánh chiếm Bắc Việt, sẽ không lật đổ chế độ cộng sản của Hà Nội”. Chiến tranh hạn chế của Hoa Kỳ là một chiến lược dở, lại tuyên bố chính thức cho Hà Nội biết cái chiến lược ấy lại là điều dở hơn.⁶³

Ngày 10/9/64, TT Johnson ra chỉ thị:

- Cho tái tục những cuộc tuần tiểu De Soto ở vịnh Bắc Việt. Các khu trục hạm Mỹ phải ở ngoài bờ biển Bắc Việt hơn 12 dặm và không được liên lạc chi với những cuộc hành quân OPLAN 34-A.

- Cho tái tục những cuộc hành quân OPLAN 34A trên các bờ biển Bắc Việt.

- Cho tái tục những cuộc hành quân trên không và trên bộ ở Lào với sự ưng thuận của Thủ tướng Lào Souvanna Phouma. Chiến dịch Barrel Roll của Không quân Hoa Kỳ dội bom đường mòn Hồ Chí Minh sẽ được bắt đầu từ ngày 14/12/1964.

- Mọi cuộc hành quân đều phải được phép trước và rõ rệt của Tòa Bạch ốc.

- Cho tăng cường “viện trợ kinh tế và chính trị”

cho Nam Việt, như tăng lương công chức để nâng cao tinh thần dân chúng.⁶⁴

Ngày 1/11/64 tức hai hôm trước ngày bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ, cộng sản cho nả trái pháo vào sân bay Biên Hòa, làm chết 4 lính Mỹ, phá tan 5 phi cơ B-57 và làm hư 5 chiếc khác. Việt cộng nói vụ này được thực hiện là để trả thù cho Nguyễn Văn Trỗi (kẻ âm mưu ám sát McNamara bằng mìn ở cầu Công Lý, Sài Gòn ngày 13/3/64, bị bắt rồi bị xử tử hôm 15/10/64).

Mặc dù có sự phá hoại này, Johnson vẫn không chịu ra lệnh oanh tạc lại trả đũa Bắc Việt vì ngày bầu cử cận kề. Đến ngày 3/11/64 khi ông đã thắng cử vẻ vang (với một tỷ số cao nhất trong lịch sử Hoa Kỳ là 61,1% chống 38,5% cho Goldwater tức chênh lệch tới 16 triệu lá phiếu), ông cho lệnh nhóm Bundy nghiên cứu các phương thức tái oanh tạc Bắc Việt:

- Phương thức option A: (nhẹ nhàng nhất)
- Phương thức option B: (mãnh liệt nhất, nghệt thở và nhanh chóng)
- Phương thức option C: (trung dung, nghệt thở từ từ)
- Phương thức cuối cùng là thương thuyết sau khi Bắc Việt đã chịu tuân theo ý muốn của Hoa Kỳ.

Ngày 1/12/64: một phiên họp kéo dài 2 tiếng rưỡi đồng hồ dưới quyền chủ tọa của TT Johnson có cả sự tham dự của đại sứ Taylor từ Sài Gòn về. Tổng thống đồng ý giải pháp C gồm hai giai đoạn:

- Giai đoạn I: gồm 30 ngày oanh tạc

- Giai đoạn II: oanh tạc mạnh hơn

Nhưng Johnson muốn thấy hai điều kiện được thực hiện:

- Chính phủ Nam Việt Nam phải được ổn định vững vàng để giúp Hoa Kỳ chiến thắng Việt Cộng.

- Phải có thêm vài quốc gia cùng liên minh với Hoa Kỳ để chống Việt cộng như Úc, Tân Tây Lan, Gia Nã Đại, Phi Luật Tân, Nam Hàn, Trung Hoa Quốc Gia.

(Cho nên khi Khánh cho “xúc” Thượng Hội Đồng ngày 20/12/ 64 thì đại sứ Taylor đã nổi giận và Khánh không dám đi gặp Taylor mà sai Thiệu-Kỳ đi thay như đã trình bày ở phần trước).

Trở lại với tình hình chiến sự tại miền Nam trong khoảng cuối 1964 đầu năm 1965: có vụ ném chất nổ vào khách sạn Brinks tại Sài Gòn giết 2 người Mỹ, làm bị thương 38 người Mỹ khác và 13 người Việt ngày hôm trước lễ Giáng Sinh 1964. Tiếp theo là chiến dịch “Bình Giả” kéo dài cả ba tháng trời từ ngày 5/12/64 đến 8/3/65. Tài liệu của cộng sản ghi lại rằng:

“Chiến dịch kéo dài hơn 3 tháng, chia làm 3 đợt, trong đó có những trận tiến công vào ấp chiến lược Bình Giả (chiếm đóng trong 8 tiếng đồng hồ ngày 28/12/64), vào chi khu Đất Đỏ, cú điểm Lồ Ổ, Rừng Lá, nhiều trận phục kích đánh quân tiếp viện và vận chuyển trên đường Đức Thạnh - Bà Rịa, hai trận đánh quân đổ bộ bằng máy bay lên thẳng xuống quanh Bình Giả”.⁶⁵

Kết quả chiến dịch này, tài liệu cộng sản khoe khoang: “Bộ đội ta đã diệt được 1.731 tên (có 52 tên Mỹ chết, 4 tên Mỹ bị thương), bắt 300 tên (có 3 tên Mỹ)... Bắn rơi 35 máy bay lên thẳng, phá hỏng 22 xe 113; thu 2 GMC và rất nhiều vũ khí. Ta mở rộng khu căn cứ phía Đông Nam quốc lộ 20 có trên 20.000 dân. Đồng chí Lê Duẩn nói: “Sau trận Ấp Bắc 1963, địch thấy khó thắng ta sau Bình Giả, địch thấy có thể thua ta”⁶⁶

Riêng tài liệu của Hoàng Lạc và Hà Mai Việt thì cho rằng tướng Cao Văn Viên tỏ ra kém khả năng, chỉ quyết định lâm chiến nhỏ giọt: “Ngày đầu, 2 đại đội Biệt Động Quân; ngày thứ hai, 2 tiểu đoàn BĐQ; ngày thứ ba, tiểu đoàn 4 TQLC, có thiết giáp ủng hộ rơi vào ổ phục kích khiến toàn bộ chỉ huy tiểu đoàn và một nửa đơn vị chiến đấu bị diệt gọn, 20 trong số 28 sĩ quan bị tử thương trong đó có tiểu đoàn trưởng”.⁶⁷

Giáo sư Hoàng Ngọc Thành còn cho biết thêm: “... Tướng Viên tỏ vẻ bất lực, kém khả năng rõ ràng, phái từng đơn vị để cộng sản phục kích và tiêu diệt dần. Một báo cáo mật của tổng tham mưu trưởng Mỹ Earle G. Wheeler gửi cho cố vấn An Ninh Bundy tại Bạch Cung ngày 5/1/1965 khi trận đánh Bình Giả vừa mới kết thúc (đợt I) cho biết 445 binh sĩ và sĩ quan Việt cùng 16 cố vấn Mỹ tử trận, 4 trong số 124 trực thăng Mỹ bị bắn rơi, chỉ còn đếm được 32 xác chết cộng sản và số tổn thất của cộng sản chỉ ước lượng độ 132 người”.⁶⁸

- Vụ tập kích trại Mỹ ở Holloway ở Pleiku đêm 6 rạng ngày 7/2/65.

Trại Hollway nằm cách thị trấn Pleiku chừng 5 cây số về phía Tây Bắc, đó là căn cứ của một đơn vị Lực Lượng Đặc Biệt Mỹ. Khoảng 8 giờ sáng hôm chủ nhật 7/2/1965, Việt Cộng lên vào sân bay, đặt mìn nổ rồi rút êm; một toán khác ở xa nả bích kích pháo 81 vào trại lính, trong đó có 400 quân nhân Mỹ đang ngủ. Tất cả trong vòng 18 phút. Có 7 người Mỹ chết; chừng hơn 100 người bị thương, hơn 20 máy bay bị hư hỏng. Có một đặc công lên vào một khu cư trú của các cố vấn Mỹ gần đó, đang gài mìn các cửa sổ thì bị lộ nên bỏ chạy, quăng lựu đạn lại, làm chết thêm một lính gác Mỹ nữa.

3.- Việc tái oanh tạc Bắc Việt.

Trước sự việc xảy ra ở Pleiku, lúc 18 giờ chiều ngày thứ bảy 6/2/65 ở Hoa Thịnh Đốn (ở Sài Gòn là lúc 6 giờ sáng chủ nhật 7/2/65), sau khi tham khảo kỹ lưỡng, Tổng thống Johnson quyết định trả đũa Bắc Việt và thống tướng Wheeler được lệnh thi hành.

Ở Honolulu tại bộ tư lệnh Thái Bình Dương (commander in chief Pacific - CINCPAC) hồi 11 giờ sáng thứ bảy 6/2 tức 5 giờ sáng chủ nhật 7/2 ở Sài Gòn, đô đốc Sharp nhận được lệnh của thống tướng Wheeler, tổng tham mưu trưởng Liên Quân ra lệnh phải cho đệ thất hạm đội chuẩn bị sẵn sàng chờ lệnh. Lúc 12 giờ, Sharp nhận được lệnh cho đi

chuyển một bộ phận của đội thất hạm đội đến trạm “Jankee station” ở trong biển Đông, ngang khu phi chiến (delimitarized Zone) và cách xa bờ biển Bắc Việt chừng 100 hải lý (tức khoảng 185 km). Tham dự vào chiến dịch này có ba hàng không mẫu hạm Coral Sea, Ranger và Hancock. Chiếc Yorktown đi theo hộ tống để phòng hờ chống tàu ngầm. Có rất nhiều khu trục hạm đi bao quanh.⁶⁹

Trong thời gian ấy, ở Sài Gòn, đại tướng Westmoreland và thiếu tướng Không Quân Joseph Moore nhận được lệnh của đề đốc Sharp phải chuẩn bị cho các oanh tạc cơ Hoa Kỳ và VNCH đậu ở Đà Nẵng, Biên Hòa và Tân Sơn Nhất tham gia cuộc oanh tạc Bắc Việt. Hai phi cơ Skyrider của VNCH do chuẩn tướng Không quân Nguyễn Cao Kỳ đích thân chỉ huy.

Chủ nhật 7/2/65 lúc 15g30 ở bầu trời Đồng Hới: cuộc oanh tạc trả đũa được mang tên “Flaming Dart” khởi sự, tổng cộng có 49 phi cơ Crusaders và Skyhawks tham gia cuộc không tập xuất phát từ ba tàu Coral Sea, Ranger và Hancock.

Tài liệu của Gérard Le Quang kể lại là vào lúc 22g30 cùng ngày, đài Hà Nội khoe rằng “Không quân Mỹ đã thả bom trong vòng 20 phút xuống những làng mạc bao quanh tỉnh Đồng Hới hồi 7 giờ G.M.T. Một đợt thứ nhì tiến công vào lúc 7g31. Bốn phi cơ Mỹ bị ta bắn hạ”.⁷⁰

Hoàng Lạc kể thêm “Các phi cơ F-100, F-105 cất cánh từ hàng không mẫu hạm và các phi trường ở

Nam Việt Nam, oanh tạc dữ dội vào khoảng giữa vĩ tuyến 17 và 19 mà mục tiêu chính là Đồng Hới và Chấp Lễ. Trong vụ trả đũa này, Không quân Việt Nam do chuẩn tướng Nguyễn Cao Kỳ hướng dẫn oanh tạc khu Vĩnh Linh, nhưng vào phút chót đã bỏ lăm sang mục tiêu của Hoa Kỳ... Dẫu sao vụ ném bom của tướng Kỳ cũng làm quân dân miền Nam lên tinh thần rất nhiều”.⁷¹

Ngày 10/2/65, Việt cộng đánh trại hạ sĩ quan Mỹ ở Qui Nhơn làm 23 người chết và 21 bị thương. Ngày 12/2, TT Johnson ra lệnh trả đũa bằng cuộc hành quân của Flaming Dart II với 28 Skyraiders của VNCH và 20 khu trục cơ của Mỹ thả bom trên trại binh CSBV ở Chánh Hòa và Chấp lễ ở Bắc Đồng Hới.

Cả hai chiến dịch Flaming Dart I và II chả gây được ảnh hưởng gì nhiều lên bộ đầu não của Hà Nội. Chính sau này, ông Nixon đã có nhận xét về sách lược của Johnson như sau: “Johnson tuyên bố rằng ông không muốn mở rộng chiến tranh, cam kết rằng ông sẽ không xâm lăng Bắc Việt và sẽ không lật đổ Hồ Chí Minh. Vậy Bắc Việt đã khỏi sợ bộ máy chiến tranh khổng lồ của Hoa Kỳ, thì tội chi mà họ thôi xâm lăng miền Nam”.⁷²

Với lối oanh tạc trả đũa một trả một chưa đủ để cứu vãn miền Nam, vậy cần phải thay thế bằng chiến lược “oanh tạc trả đũa qui mô” thì mới đủ áp lực thuyết phục Bắc Việt phải bỏ rơi Việt cộng ở miền Nam. Vì vậy Hoa Kỳ đã cho lệnh thực hiện chiến

dịch oanh tạc lấy tên là “Rolling Thunder” (rầm rền) với những đặc điểm sau:

- Chiến dịch này mang tính cách dài hạn cho đến khi CSBV thôi xâm lăng VNCH.

- Có tính hạn chế trong không gian, nghĩa là chiến dịch oanh tạc chỉ vào khoảng giữa vĩ tuyến 17 và 19 bước đầu rồi từ từ mới nhắc lên đến vĩ tuyến 20, rồi tới những mục tiêu cách Hà Nội 40 dặm đường bán kính.

- Giới hạn trong việc lựa chọn mục tiêu oanh tạc.

Chiến dịch này khởi sự từ ngày 2/3/65 và chấm dứt ngày 31/10/68 tức kéo dài 3 năm 8 tháng với 300.000 phi vụ trên bầu trời Bắc Việt, thả 860.000 tấn bom, có 52.000 thường dân bị chết và 922 phi cơ bị hạ. Đó là chiến dịch oanh tạc khủng khiếp nhất trong lịch sử và cũng tốn kém nhất. Tính trung bình, trong 3 năm liền, cứ hai phút là có một tấn bom thả xuống Bắc Việt.⁷³

Sau đây là vài mốc giới đáng ghi nhớ của chiến dịch Rolling Thunder:

- Bắt đầu Sấm Rền ngày 2/3/1965, cũng hạn chế oanh tạc như vậy tức là chỉ tới vĩ tuyến 19.

- Ngày 8/3/1965, mở rộng oanh tạc đến vĩ tuyến 20.

Tháng 5 và 6/1965, chiến dịch được nâng cao ra ngoài vĩ tuyến 20 và sang Lào (nhưng còn ở xa biên giới Trung Cộng). Ngày 29/6/66, oanh tạc các kho

xăng Gia Lâm (cách Hà Nội bởi sông Hồng Hà) và ở ngoại ô Hải Phòng.

Ngày 24/1/67 ông Johnson chấp nhận cho oanh tạc 16 mục tiêu cách Hà Nội 40 dặm đường bán kính (chùng 75km).

Nhưng ông Johnson ra lệnh cấm oanh tạc vùng 50 cây số ở gần biên giới Trung Cộng, bởi sợ Tàu can thiệp; cũng không cho oanh tạc hải cảng Hải Phòng bởi sợ trúng phải những tàu Nga Xô - chở vũ khí cho CSBV - đang đậu tại đó.

- Sau vụ Tết Mậu Thân (30/1/68), dưới áp lực của quần chúng Mỹ và của nhiều nhân vật Mỹ chống chiến tranh, ông Johnson phải tuyên bố hôm 31/1/1968 ba quyết định động trời là:

* Ra lệnh ngưng ném bom miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở lên;

* Tuyên bố không ra ứng cử Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai;

* Cử người đàm phán với đại diện chính phủ nước Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa (tức CSBV) tại Paris.

- Rồi ngày 31/10/1968 tức 7 tháng sau, ông tuyên bố “chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom tàn phá Bắc Việt bằng không quân, hải quân và pháo binh, để đi tới một giải pháp chính trị cho Việt Nam”.

- Phải đợi tới ngày 8 tháng 5/1972 tức 4 năm sau, dưới thời Tổng thống Nixon, mới lại oanh tạc Bắc Việt, ngay trên bầu trời Hà Nội và Hải Phòng (bằng

những pháo đài báy B-52), thêm thả mìn xuống của Cẩm. Đến ngày 18/12/1972 có oanh tạc lần thứ hai, đưa Bắc Việt đến việc ký Hòa Ước Paris ngày 27/1/1973 (nhưng vẫn lợi cho CSBV) - (theo ghi nhận của Hoàng Cơ Thụy, sđd, tr. 3353).

Hơn một năm rưỡi sau khi chiến dịch được thực hiện, McNamara, bộ trưởng Quốc Phòng trong báo cáo giác thư ngày 14/10/68 đã viết: “Chương trình ấy không ngăn cản được một cách có ý nghĩa. Những vụ xâm nhập của kẻ địch vào miền Nam, mục tiêu chính của chúng ta (làm kiệt quệ tinh thần của Hà Nội) đã không đạt được”.⁷⁴

Vậy những yếu tố nào thúc đẩy quyết tâm kháng chiến của CSBV:

- Việc Johnson thông báo cho Hà Nội biết ông không có ý định lật đổ CSBV, không bao giờ đánh chiếm Bắc Việt (qua đặc sứ Seaborn của phái đoàn Gia Nã Đại như đã đề cập đến) đã giúp Hà Nội yên tâm và quyết tâm chịu đựng chiến dịch oanh tạc vì có thể hao người tổn của trong các cuộc oanh kích nhưng chắc chắn không có cuộc tiến chiếm Bắc Việt bằng bộ binh (đây là một sai lầm chiến lược rất lớn lao của TT Johnson mà chính Nixon cũng đã phê phán gay gắt).

Sự viện trợ những vũ khí tối tân hiện đại hết sức dồi dào từ Liên Xô và Trung Cộng (152 dàn hỏa tiễn SAM và 5 phi đoàn khu trục siêu thanh Mig 19 và Mig 21 do Liên Xô viện trợ trong thời kỳ này - tài

liệu của Hoàng Lạc, Hà Mai Việt, tr. 134-135).

- Tinh thần chịu đựng của nhân dân dưới sự kềm kẹp, khủng bố và thủ tiêu mà đảng CS đã từng áp dụng từ khi cướp chính quyền (năm 1945) như đã chứng minh qua lịch sử. Dân không phục nhưng chỉ theo vì sợ chính sách bạo lực, khủng bố và đàn áp của một chính quyền độc đảng và độc tài.

II.- Johnson với sách lược Mỹ hóa cuộc chiến tranh

1.- Việc quân Mỹ tới Việt Nam: Từ ngày TT Johnson lên thay TT Kennedy (22/11/63) cho đến tháng 2/1965 số cố vấn Mỹ chỉ tăng lên 7.000 người, tổng cộng 23.550 người, phân phối trong 200 căn cứ miền Nam như sau:

Cố vấn cho Lục Quân:	15.000 người
Không quân:	6.000 người
Hải quân:	1.150 người
Thủy Quân Lục Chiến:	1400 người

Sau vụ trại Holloway ở Pleiku bị Việt Cộng tấn công (7/2/65), TT Johnson cho lệnh oanh tạc để trả đũa các ngày 7 và 11/2/65 (Flaming Dart I và Flaming Dart II), rồi qua “chiến lược oanh tạc quy mô” để thuyết phục (Rolling thunder) kéo dài hơn ba năm liền kể từ ngày 2/3/1965.

Trong khi chiến dịch Rolling thunder đang diễn biến, ngày 22/2/ 1965, tướng Westmoreland đề nghị xin cho hai tiểu đoàn lính Mỹ đến đóng tại Đà Nẵng để bảo vệ phi trường, nơi phát xuất các phi cơ Mỹ

sắp sửa đi oanh tạc Bắc Việt trong chiến dịch Sấm rền (Rolling thunder) nhằm tránh những cuộc tập kích của Việt cộng như ở Pleiku hôm 7/2/65. Đề nghị này được TT Johnson chấp thuận ngày 26/2/65.

Ngày 8/3/65, hai tiểu đoàn TQLC Hoa Kỳ với đầy đủ vũ khí nặng đổ bộ lên bãi biển Đà Nẵng, khởi đầu cho việc đổ bộ quân Hoa Kỳ đến tham chiến tại Việt Nam. Đại tướng William C. Westmoreland đã kể lại trong hồi ký “A Soldier’s Report” (Bản tường trình của một người lính) về chuyện này như sau:

“Tôi cho rằng việc tôi xin đưa Thủy quân Lục chiến vào Đà Nẵng hoàn toàn vì lý do bảo vệ an ninh cho phi trường chứ không phải là bước đầu mở rộng sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Vì vấn đề an ninh là chuyện sống chết của căn cứ và của nhân viên phục vụ không thể không có. Hơn nữa, phi trường này là nơi thi hành chiến lược. Tôi trình bày cặn kẽ cho đại sứ Taylor thấy mối lưu tâm của mình khiến ông rất thông cảm nên đã chuẩn thuận cho tôi đưa một tiểu đoàn vào, và dần dà đều vào cả hai.

Đô đốc Sharp, tư lệnh LLTBD đồng ý với đề nghị tôi xin hai tiểu đoàn vì ông cho rằng nên “sửa chuồng trước khi bò mất thì vẫn tốt hơn”.

Do đó ngày 26/2 Hoa Thịnh Đốn chấp thuận nhưng có nhắc phải có sự đồng thuận của phía Việt Nam. Đương nhiên chính phủ của ông Quát chấp thuận ngay.

“... Khi Thủy quân Lục chiến được tin đổ bộ, họ

nô nức chẳng khác nào nước vỡ đê. Dưới quyền điều động của đô đốc Sharp, hai tiểu đoàn với đầy đủ quân số đầu tiên ào ạt đổ bộ vào bờ biển gần Đà Nẵng ngày 8/3, nhưng đến nơi thì không khí chào đón vô cùng tẻ nhạt chẳng khác nào lần đổ bộ lên đảo Iwo Jima (Nhật). Chỉ có các viên chức Mỹ và Việt ra đón họ cùng vài thiếu nữ Việt Nam mang vòng hoa đến tặng. Chỉ có một nhóm cố vấn quân gồm một đại úy, một trung úy và hai trung sĩ tổ chức lễ đón đúng theo phong cách với tám biểu ngữ có ghi hàng chữ “Chào mừng những người thủy quân lục chiến hào hùng”.

“... Việc đổ bộ này khiến cho tôi và đại sứ Taylor lớn tiếng cãi cọ nhau chưa từng có. Tin đổ bộ này tôi nhận được từ bộ tham mưu Liên Quân lại đến trước khi tòa đại sứ biết. Tuy vậy, theo thường lệ tôi vẫn thông báo cho tòa đại sứ biết nhưng không hiểu sao đến trễ hơn. Ông lấy làm giận dữ vì đoàn quân đã đến nơi với đầy đủ xe tăng đại bác cùng các trang bị nặng khác. Đại sứ Taylor hỏi xằng: ‘Ông có biết tôi là người có quyền ở đây và ông là người phải tuân theo lệnh của tôi không’? Tôi trả lời ngay: ‘Thưa ông đại sứ, tôi hiểu rất rõ và tôi rất hoan nghênh việc đó. Cuộc đối thoại chỉ vồn vện chừng ấy’.”⁷⁵

Trong hồi ký, Westmoreland nói rằng chính phủ Quát chấp nhận việc quân Mỹ vào Việt Nam nhưng theo ông Bùi Diễm, cựu đại sứ VNCH tại Hoa Thịnh Đốn phát biểu trong tập hồi ký “In The Jaw

Of History” (Trong gọng kềm lịch sử) như sau: “... vào sáng sớm ngày 3/8/65, tôi nhận được cú điện thoại từ bác sĩ Phan huy Quát (Thủ tướng) yêu cầu tôi, với giọng căng thẳng, đến nhà ông ngay. Có điều gì không ổn rồi. Khi tôi đến, tôi thấy ông Manfull, cố vấn Thủ tướng đã có mặt ở đó. Nhà ngoại giao Hoa Kỳ có vẻ điềm tĩnh nhưng bác sĩ Quát thì rõ ràng là bối rối. Không kịp mời tôi ngồi, ông Quát nói rằng Thủy quân Lục chiến Mỹ giờ này đang đổ bộ vào Đà Nẵng để đảm nhiệm công việc phòng thủ quanh căn cứ. Manfull và tôi đang thảo Thông Cáo Chung về việc đổ quân. “Càng ngắn gọn càng tốt”, Quát nói với tôi “chỉ mô tả sự kiện và xác nhận sự đồng ý của chúng ta”... “Đại sứ Taylor đã thảo luận việc đưa TQLC vào. Quát đã nói cho Taylor biết là ông ta miễn cưỡng khi thấy việc Mỹ hóa cuộc chiến tranh này. Quát bảo với tôi là cho dù Quát không đòi hỏi việc đưa quân Mỹ vào, ông ta rõ ràng là không chống lại ý kiến này”.

“... Bây giờ hình như phải bước đi như thế, với những hàm ý chính trị quan trọng và những va chạm tai hại lên quần chúng, vẫn cứ tiến hành mà không có sự bàn thảo chính thức nào giữa hai chính phủ Việt nam và Hoa Kỳ”.⁷⁶

Áp lực lên TT Johnson đòi sử dụng quân Mỹ để chiến đấu ở Việt Nam ngày càng mạnh. Johnson tin rằng Hoa Kỳ phải chiến thắng ở Việt Nam. Ông ta không muốn Hoa Kỳ bị coi là yếu kém. Miền Nam

chưa chiến đấu giỏi nhưng một quốc gia hùng mạnh như Hoa Kỳ sẽ dẹp tan du kích quân Việt cộng và kẻ đỡ đầu của nó là Bắc Việt, một xứ nhỏ bé và chậm tiến.

Sứ mệnh của quân đội Hoa Kỳ ở miền Nam là bảo vệ các căn cứ Không quân trước hết, nhưng sứ mệnh này đã thay đổi kể từ tháng 6/1965 và những đơn vị bộ binh đã được gửi đến tăng viện ngày càng đông. Tướng Westmoreland, tư lệnh Quân Đội Mỹ ở miền Nam tin rằng quân đội VNCH còn yếu so với lực lượng của Cộng quân lại bị dàn trải quá mỏng. Họ không thể cùng lúc chiến đấu với Việt Cộng và đồng thời bảo vệ đất nước xóm làng. Tướng Westmoreland đã đề nghị một chiến lược tấn công tự do “lùng và diệt” (search and destroy strategy). Quân đội Hoa Kỳ sẽ tham gia vào việc tìm kiếm và tiêu diệt Việt Cộng và quân đội VNCH sẽ đóng vai trò bình định xã ấp và bảo vệ chúng.

Trong thực tế, quân đội Hoa Kỳ đang đảm trách cuộc chiến ở miền Nam với quân số lên đến 200.000 vào năm 1965. Đã có nhiều cảnh báo trong giới cầm quyền của TT Johnson rằng là sẽ không thắng được cả hai trận chiến mở rộng bằng Không quân và bằng Bộ binh ở Việt Nam nhưng Tổng thống bấy giờ tin theo đề nghị của tướng Westmoreland cho khởi sự cuộc chiến tranh trên bộ với quy mô toàn diện. Đây là hình thái mà các nhà sử học thường gọi là giai đoạn Mỹ hóa cuộc chiến tranh (Americanization of war).

Bên cạnh quân đội Hoa Kỳ, còn có các đơn vị đồng minh tham chiến như Đại Hàn, Úc, Tân Tây Lan. Tháng 5/1965, quân Đại Hàn bắt đầu tới và được giao nhiệm vụ trấn giữ miền duyên hải Trung phần, từ bắc Qui Nhơn đến nam Cam Ranh; quân đội Úc đóng ở miền duyên hải Phước Tuy (Đông nam Sài Gòn). Song song với việc gia tăng quân bộ chiến đến Việt Nam theo đề nghị của tướng Westmoreland, chiến dịch Rolling Thunder ngày càng gia tăng cường độ mãnh liệt để bẻ gãy quyết tâm của Bắc Việt hỗ trợ cho Việt Cộng tại miền Nam.

Xin nhắc lại là một giác thư ngoại giao của Hoa Kỳ đã được gửi tới cho Trung Cộng vào ngày 24/2/1965 qua tòa đại sứ của họ ở Warsaw. Mục đích của giác thư này là nhằm ngăn chặn sự can thiệp của chính quyền Trung cộng về chiến dịch ném bom sắp tới. Đồng thời J. Blair Seaborn lại được yêu cầu đến Hà Nội một lần nữa để truyền đạt lời cảnh cáo rõ rệt rằng Bắc Việt bây giờ phải đương đầu với một cuộc tàn phá khủng khiếp cả về quân sự và kinh tế nếu Hà Nội không từ bỏ giúp đỡ du kích Việt cộng và không chấp nhận một miền Nam biệt lập, không cộng sản. Báo cáo của ông Seaborn, trưởng đoàn Gia Nã Đại trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát Đình Chiến sau đó cho thấy rằng Hà Nội không quan tâm lắm về các cuộc không tập.

Vào ngày 14 và 15 tháng 3, cuộc ném bom nặng nề nhất trong chiến dịch Sấm Rền gồm 100 máy bay

Hoa Kỳ và 24 chiếc của VNCH đã đánh vào các trại lính và các đồn bót trên đảo Bạch Hổ ở ngoài khơi bờ biển Việt Nam và kho đạn gần Phú Quý, cách tây nam Hà Nội gần 100 dặm. Các cuộc ném bom trong chiến dịch Sấm Rền này ngày càng gia tăng cường độ.

Tuy nhiên báo cáo “Đánh giá tình hình tại miền Nam của vị Tư lệnh” (Commander’s estimate of the situation in SVN), tướng Westmoreland trong phiên họp bàn về chiến lược ngày 1 và 2/4/ 1965 đã tiên đoán rằng chiến dịch ném bom chống lại Bắc Việt sẽ không cho thấy hậu quả rõ ràng cho tới sớm nhất là vào tháng 6 và rằng quân đội VNCH cần sự tăng cường của quân đội Hoa Kỳ để giữ vững được phòng tuyến chống lại lực lượng Việt cộng ngày càng gia tăng. Tướng Westmoreland cảnh cáo rằng quân đội Sài Gòn, dù chiến đấu khá giỏi sẽ không thể đối đầu với cuộc tấn công của Việt cộng vào mùa hè để giữ vững miền Nam lâu đủ cho tới khi cuộc ném bom Bắc Việt đạt được thành quả. Và rồi vị tướng này yêu cầu tăng viện quân lên hai sư đoàn Mỹ, tổng cộng khoảng 10.000 người, kể luôn cả những đơn vị đã có mặt ở Việt Nam. Tướng Westmoreland tuyên bố là ông muốn 11 tiểu đoàn và các đơn vị yểm trợ có mặt ở miền Nam trước tháng 6 và khẳng định rằng nhiều quân hơn có thể cần đến nếu việc ném bom không đạt được kết quả.⁷⁷

Trong phiên họp này (1 và 2/4/1965) tại Tòa Bạch Ốc, Tổng thống Johnson đã quyết định chuyển sứ mệnh bảo vệ của các tiểu đoàn TQLC ở Đà Nẵng thành tấn công, lại tăng thêm 2 tiểu đoàn TQLC khác nữa và đồng thời gia tăng lực lượng yểm trợ ở miền Nam từ 18.000 lên đến 20.000 người. Khoảng ba tuần sau đó, một phiên họp cấp cao được triệu tập tại Honolulu vào ngày 20/4/65 để triển khai chiến lược mới này gọi là “Enclave Strategy” có nghĩa là quân đội Mỹ và Đồng Minh phải bảo vệ căn cứ ấn định với khả năng đánh phản du kích quanh căn cứ xa tới 80 cây số, đồng thời làm trừ bị lưu động để hỗ trợ quân đội VNCH cũng trong vòng 80 cây số ấy.

Tổng trưởng Quốc Phòng McNamara, William Bundy, phụ tá ngoại trưởng đặc trách Viễn Đông Sự Vụ; phụ tá Quốc Phòng McNaughton; đại sứ Taylor; đô đốc Sharp; thống tướng Wheeler và đại tướng Westmoreland đều có mặt tại cuộc họp. Hội nghị đã đi đến thỏa thuận sau.⁷⁸

1.- Cộng sản Bắc Việt có thể không bỏ cuộc trong tháng 6 tới; và trong bất kỳ tình huống nào, họ chỉ từ bỏ khi Việt cộng thua cuộc chứ không từ bỏ vì các cuộc không tập Bắc Việt. Có thể phải mất đến hai năm mới chúng tỏ là Việt cộng thua cuộc.

2.- Mức độ không tập qua chiến dịch Sấm Rền (Rolling Thunder) là đúng. Hoa Kỳ không muốn, theo lời đại sứ Taylor, giết chết con tin (to kill the hostage). Vì thế Hà Nội và những vùng phụ cận vẫn

còn trong danh sách hạn chế. Phải công nhận rằng không phải chỉ ném bom là đủ.

3.- Tiến bộ ở miền Nam sẽ phải còn chậm và cần phải lưu tâm nhiều hơn để tránh sự thiệt hại. Sự im ắng hiện nay của Việt cộng chỉ là sự yên lặng trước một cơn bão táp.

4.- Sách lược chiến thắng phải nhằm bẻ gãy ý chí của cộng sản Bắc Việt và của Việt Cộng. Sự bất lực cuối cùng sẽ đưa tới một giải pháp chính trị. Hội nghị Honolulu khuyến cáo gia tăng 100% sức mạnh quân đội Hoa Kỳ, nâng quân từ 40.000 lên đến 80.000 người. Ngoài ra, 17 tiểu đoàn khác nữa (gồm 11 của Hoa Kỳ và 6 của Nam Hàn) có thể được bố trí vào giai đoạn tới.

Sự phân bố này đang được thực hiện và Tổng thống hy vọng rằng hành động can thiệp từ bên ngoài này sẽ thúc đẩy miền Bắc từ bỏ cuộc chiến. Thế nên, vào ngày 10/5/65, Johnson đề nghị ngưng ném bom Bắc Việt nhân ngày Phật Đản. Ba ngày sau, Tổng thống cho lệnh ngưng không tập, nhưng 4 ngày ngưng không tập này không có sự đáp ứng từ Moscow, Hà Nội và Bắc Kinh. Johnson cho lệnh oanh tạc trở lại nhưng từ chối oanh tạc ngoại ô Hà Nội. Đầu tháng 5/65, lữ đoàn Không Vận 173, đội quân chiến đấu đầu tiên đến để bảo vệ căn cứ Biên Hòa. Một tiểu đoàn TQLC khác đến Chu Lai. Cuối tháng 5/1965, có gồm 50.000 quân Mỹ ở miền Nam. Vào ngày 4/5/65, Johnson xin Quốc Hội thêm 700

triệu Mỹ kim để giúp quân số này và các nhà lập pháp đã đồng ý. Trên phương diện ngoại giao, Johnson cố gắng làm những gì mà TT Truman đã làm ở Đại Hàn - thành lập một lực lượng đa quốc để chiến đấu cho thế giới tự do (multinational, free world fighting force). Nhưng Việt Nam không phải Đại Hàn, Thủ tướng Anh Harold Wilson cho rằng cuộc chiến tranh này không có lối thoát mà TT Johnson nên ngừng ném bom và tìm kiếm một sự dàn xếp qua thương lượng. TT Pháp Charles de Gaulle nói Hoa Kỳ không thể thắng cuộc chiến tranh này được. Họ đẩy cuộc chiến này càng xa bao nhiêu họ cũng sẽ thua thôi. Úc, Tân Tây Lan và Phi Luật Tân đã gửi các đơn vị nhỏ và riêng Nam Hàn đã gửi một sư đoàn và một lữ đoàn TQLC đến quân đoàn II vào tháng 10/1965 và sự đoàn Bạch Mã cũng đến miền Nam vào tháng 9/1966. Nhưng chỉ thế thôi. Cuộc chiến tranh ở đây vẫn là cuộc chiến tranh của Mỹ. Cuối tháng 7/1965, Johnson thông báo gửi thêm 50.000 quân đến Việt nam đưa tổng số quân từ 75.000 lên đến 125.000 quân.

2.- Sách lược “Lùng và Diệt”:

Tướng Westy (tên gọi thân mật của Westmoreland) đã trình lên TT Johnson kế hoạch nhằm cho phép quân đội Hoa Kỳ chuyển từ sách lược tấn công hạn chế chung quanh căn cứ đóng quân (enclave

strategy) qua sách lược “tìm và diệt” (search and destroy strategy) và được đồng ý từ ngày 28/7/1965.

Kể từ khi thay đổi qua sách lược “tìm và diệt”, quân đội Mỹ và Đồng Minh đã đụng độ với quân Việt Cộng trên một số trận địa tiêu biểu như ở Vạn Tường (Chu Lai), giải cứu đồn Đức Cơ (Pleiku), chặn đứng chiến dịch Pleime, tiêu diệt cộng sản ở hạ lưu sông Yadrang,⁷⁹

- Trận Vạn Tường gần căn cứ Chu Lai (Quảng Nam) ngày 18 và 19/8/1965:

Ngày 15/8/65 tướng Westy nhận được nhiều tin tình báo cho hay rằng một trung đoàn chủ lực VC (chúng 1500 người) đã ngang nhiên xâm nhập vào vùng làng Vạn Tường, ở phía nam căn cứ Chu Lai của Mỹ chỉ có chừng 20 cây số, vậy là gần sát bển.

Đó là dịp may hiếm có, thấy một lực lượng VC dám tụ họp đông đảo binh sĩ đến thế, trong một địa điểm tương đối nhỏ bé. Vậy là lần đầu tiên quân đội Mỹ tới Việt Nam, chưa phải “lùng” mà đã có cơ hội ra tay để “diệt” theo lối chiến tranh cổ điển.

Lệnh hành quân (tối mật) liền được ban ra. VC sẽ bị đánh từ ba mặt: một đại đội TQLC Mỹ từ Chu Lai ở phía bắc vượt qua sông Trà Bồng xuống để chặn đường; một tiểu đoàn TQLC Mỹ từ ngoài bển Đông đổ bộ vào bãi bển An Cường mà đánh lên; lực lượng chính TQLC Mỹ (có cả 2 tiểu đoàn bộ binh VNCH?) được trực thăng vận nhảy xuống phía Tây (ở vùng hạ cánh Bắc và Nam (landing zone tức LZ) để đánh

ra. Cuộc hành quân mệnh danh là Starlite (Ánh sáng sao) sẽ bắt đầu sáng sớm hôm 18/8/65.

Cuộc chiến ác liệt diễn ra trong hai hôm, VC bị bao vây trên đồi đánh bắn chống trả rất dữ, rồi trốn vào trong những hang động và hang hầm (grottes et tunnels) không biết đã đào từ bao giờ. Mỹ phải dùng cả trọng pháo 152 từ ngoài bể (chiến hạm Galveston) bắn vào mới xong và toàn thắng.

Kết quả: theo sổ sách Mỹ-Việt thì VC bị chết 614 người (trong số ấy có cả viên trung đoàn trưởng), Mỹ chết chỉ có 45 người.

- Giải cứu đồn Đúc Cơ (thuộc Pleiku) từ cuối tháng 5 đến 13/8/65:

Cao nguyên miền Trung thuộc khu 5 của VC (quân khu này về sau được đổi thành Mặt Trận Tây Nguyên tức B3). Đó cũng là vùng cuối của đường mòn Hồ Chí Minh mà cũng là vùng đầu của chiến lược CSBV sẽ từ đó đánh xuống biển Đông để cắt đứt VNCH ra làm hai.

Đồn Đúc Cơ nhỏ bé của VNCH nằm trên quốc lộ số 19 (đi từ Qui Nhơn sang Cao Miên), gần sát biên giới, trấn đóng bởi chừng 50 lính đặc biệt Mũ Xanh (bérets verts) gốc người Thượng, với một cố vấn Mỹ chức thiếu úy. Nhiệm vụ của họ là canh chừng sự xâm nhập của CSBV từ đường mòn Hồ Chí Minh lên sang. Họ được viện trợ vũ khí và lương thực bằng máy bay trực thăng. Có thêm nhiều đồng bào Thượng ở các bản kế cận xin vào đó trú ẩn.

Tháng 5/1965, sư đoàn 325 của CSBV đã xâm nhập tới Cao nguyên. Ngày 17/6/65 vài đơn vị của sư đoàn ấy tới bao vây đồn Đức Cơ nhưng ở trong chống trả kịch liệt. VC bèn ở các đồi cao chung quanh nả trái pháo vào.

Cuộc bao vây kéo dài đã hơn một tháng thì quân lực VNCH gồm Nhảy Dù và TQLC do thiếu tá Kha chỉ huy được lệnh đến giải vây, có sĩ quan cố vấn Mỹ là đại úy Norman Schwarzkopf. Họ bị VC phục kích chặn đường, làm chết khá nhiều, bị thương cũng bộn. Trục thăng Mỹ không chịu xác lính về Pleiku vì sợ máu me và phân hôi thối, Schwarzkopf dọa bắn phi công, họ đành phải chờ đi.

Ngày 13/8/65, quân Nhảy Dù Mỹ của sư đoàn Không vận 173 đến tiếp chiến thì VC đã chủ động rút lui.

- Chặn đứng chiến dịch Pleime của Việt Cộng (từ ngày 19/10 đến 26/11/1965).

Từ tháng 9/1965 sư đoàn 1 Kỵ Binh Không Vận Hoa Kỳ đã đến đóng quân ở An Khê, một căn cứ thuộc Cao nguyên Trung phần. Nửa đêm 19/10, nhiều đơn vị của sư đoàn 304 Bắc Việt tiến đánh đồn Pleime. Một trung đoàn VNCH có cả thiết giáp yểm trợ thuộc quân khu II đến tiếp viện nhưng bị chặn đứng mãi đến ngày 27/10 mới vào được đồn Pleime. Ngày 28/10 Mỹ bắt đầu cho quân đổ xuống theo lối trục thăng vận để đánh xáp lá cà chung quanh đồn. Ngày 5/11/65, VC phải rút lui đi theo

thung lũng sông Yadrang mà tiến về núi Chu Prong ở miền Tây, gần biên giới Cao Miên. Tại Chu Prong và Yadrang đã xảy ra các trận đụng độ ác liệt giữa quân sư đoàn I Không Kỳ Hoa Kỳ (lữ đoàn 3 của đại tá Thomas “Tim” Brown) và quân của đại tá Ngô Quang Trưởng (gồm 5 tiểu đoàn Dù) và cố vấn là thiếu tá Schwarzkopf. Kết quả tổng kết hơn 1500 VC bị giết trong khi phía Mỹ có 240 bị tử trận và 470 bị thương.⁸⁰

Sau khi thực hiện được giai đoạn I nhằm chặn đứng được chiều hướng thua trận của miền Nam (từ giữa năm 1965 đến tháng 12/65), tướng Westy chuyển qua giai đoạn II nhằm phản tấn công và bình định lãnh thổ (trong năm 1966 và 1967). Giai đoạn này nhằm đến các điểm chính yếu như:

- Lùng và diệt tức tấn công thẳng vào sào huyệt các đơn vị chủ lực của CSBV và VC.
- Chiếm xong một chiến trường nào thì làm bình định nơi đó, công tác này thường trao cho quân lực VNCH.
- Tham gia cuộc oanh tạc miền Bắc và đường mòn HCM để ngăn chặn sự viện trợ của CSBV cho VC ở miền Nam.

Mục đích của Hoa Kỳ qua chiến lược này của Westmoreland là nhằm cho CSBV thấy rằng họ không thể chiến thắng, vậy họ phải thương lượng với Mỹ theo điều kiện của Mỹ.

Vấn đề lùng và diệt lính CSBV ở miền Nam không

phải là dễ vì theo như nhận xét của Hoàng Lạc và Hà Mai Việt thì:

“Việc Mỹ tìm ra CS là cả một vấn đề, vì CS thường phân tán để khỏi bị tiêu diệt, ở làng mạc thị tứ CS len lỏi trong rừng dân, ở hoang địa CS ẩn nấp trong rừng lá... Quân đội Hoa Kỳ đã sử dụng mọi phương tiện như máy bay trinh sát U-2, trực thăng loại bỏ túi, máy bay C-130 trang bị hồng ngoại tuyến quan sát đêm, máy hiệu thính giác do đài vô tuyến, máy sensor ghi tiếng động phát giác sự di chuyển, các đơn vị biệt kích thám báo, tình báo trang bị đặc biệt để truy lùng địch quân... (kiếm không ra thì) Hoa Kỳ bèn nảy sinh ra kế hoạch “khai quang” (tức là dùng máy bay rắc thuốc mầu vàng xuống rừng, làm chịu hết cây cỏ) nhưng cũng không đem lại kết quả tốt, lại còn bị báo chí khai thác để bôi nhọ”.⁸¹

Ngoài ra như đã có lần đề cập đến, quân VC đã thực hiện một lối ẩn nấp khác rất hiệu quả là lối “độn thổ xuống những hạng hầm đào rất sâu dưới mặt đất”, với những cơ sở xây rất kiên cố ở dưới đất, có cả phòng hội, phòng y tế, bệnh viện dã chiến... (địa đạo Củ Chi là một thí dụ). Tướng Nguyễn Văn Thiệu hồi còn là đại tá đã phát hiện ra hệ thống đường hầm này vào 1962 và đã báo cáo lên Tổng thống Ngô Đình Diệm.⁸²

Hoa Kỳ chủ trương gọng kềm “bình định” đi theo sát gọng kềm “lùng diệt” nghĩa là hành quân xong một vùng, Mỹ lại giao qua cho quân đội VNCH trách nhiệm bình định vùng đất đai vừa được giải tỏa.

Tháng 3/1966 ông Robert W. Komer được Johnson cử làm phụ tá chuyên trách về vấn đề bình định và rồi đầu năm 1967, Komer được phái sang Việt Nam lo về vấn đề bình định cho tướng Westy. Komer đã tổ chức ra cơ quan Agency For International Development (A.I.D) và “Civil Operation and Revolutionary Development Support” (CORDS). Chính Komer đề nghị lên TT Thiệu kế hoạch thực hiện chiến dịch Phượng Hoàng (Phoenix) vào tháng 12 năm 1967. William Colby và John Paul Vann đã trợ tá đắc lực cho Komer trong chiến dịch bình định này. Kế hoạch bình định được cộng sản đánh giá như sau:

“Trong mùa khô 1966-67, Mỹ Ngụy còn coi chương trình bình định cũng là một gọng kềm chiến lược thứ 2 phối hợp chặt chẽ với gọng kềm tìm diệt. TT Johnson lúc đó gọi bình định là cuộc “cách mạng thực sự chọi với chủ nghĩa cộng sản”, chuyên gia về bình định Komer coi bình định là “nhát dao đâm vào tim VC”. Những chương trình bình định có tên thật hấp dẫn được áp dụng như “phát triển cách mạng”, “tái thiết nông thôn”, “chiến tranh chống nghèo đói và đốt nát”, “ấp tân sinh”, “ấp đời mới”... Đó thực sự là cuộc chiến để giành dân chiếm đất không kém phần quyết liệt”...⁸³

Hồi đó báo chí thường nhắc đến đại tá Nguyễn Bé, chỉ huy trưởng Trung Tâm Huấn Luyện Cán Bộ Xây Dựng Nông Thôn Vũng Tàu” như là người có nhiều sáng kiến trong kế hoạch bình định và ngay cả ông

Colby (giám đốc CIA và cũng là người đóng vai trò quan trọng bên cạnh ông Komer) cũng đã từng khen ngợi.⁸⁴ Trong sách “Những Ngày Cuối Cùng Của VNCH - sđd, tr. 407-408), ông Nguyễn Khắc Ngữ đã phê bình đại tá Nguyễn Bé với những lời rất nặng nề: “Chương trình của cộng sản sở dĩ áp dụng hữu hiệu nhờ hệ thống cán bộ cuồng tín và kỷ luật còn cán bộ của VNCH là thứ cán bộ cách mạng bất đắc dĩ (thí dụ, một người ngu dốt, quan liêu và tham nhũng như đại tá Nguyễn Bé mà phải đội mũ cách mạng để điều khiển trung tâm huấn luyện cán bộ Xây Dựng Nông Thôn, nên khi thi hành kế hoạch trở thành đầu voi Đuôi chuột và tất nhiên chẳng đi đến đâu”.

Trong giai đoạn II của tướng Westy nhằm lùng và diệt rồi bình định có 450 cuộc hành quân trong đó có 20 cuộc hành quân qui mô lớn⁸⁵ và sau đây là một số cuộc hành quân tiêu biểu trong năm 1966-67:

- Cuộc hành quân Crimp ở Củ Chi (từ 7 đến 14/1/1966): Đây là cuộc hành quân nhằm càn quét vùng Củ Chi để bình định chỗ đóng quân cho hai sư đoàn Mỹ là sư đoàn I Bộ Binh có biệt hiệu “Big Red One” (Anh Cả Đỏ) sẽ đóng ở Dĩ An và Dầu Tiếng hai đầu khu tam giác sắt và sư đoàn 25 Bộ Binh có tên là “Tropic Lightning” (Tia chớp nhiệt đới) sẽ đóng quân ở gần thị trấn Củ Chi (được gọi là Đồng Dù sau này). Hai sư đoàn này sẽ bảo vệ mạn Tây Sài Gòn.⁸⁶

- Cuộc hành quân Masher - White Wing ở Bắc Bình Định từ 24/1 đến 7/3/66: Tướng Westy đã dùng

đến 20.000 quân Mỹ, Nam Triều Tiên và VNCH (1 trung đoàn của tướng Vĩnh Lộc), để nhằm tiêu diệt một trung đoàn VC hiện đang trấn giữ ở vùng bắc Bình Định. Sau nhiều cuộc pháo kích và oanh tạc của Mỹ và Đồng Minh rồi cho quân bộ chiến tấn công, cuối cùng VC phải rút lui bỏ lại ở Bồng Sơn mấy trăm xác chết và hơn 30 làng xã bị thiêu rụi với những hố bom sâu 3 thước rộng 5 thước.⁸⁷

- Cuộc hành quân Attleboro đánh vào chiến khu C ở Tây Ninh (14/9 đến 24/11/66): Chiến khu này nằm ở phía Tây Bắc Sài Gòn giữa hai thị trấn Tây Ninh và An Lộc. Đó là một vùng rừng rậm và là nơi đóng quân của sư đoàn 9 VC thêm một trung đoàn chủ lực CSBV số 273 (VC gọi là chiến khu Dương Minh Châu). Tháng 8/ 1966 lữ đoàn 196 Khinh Bộ Binh do tướng Desaussure chỉ huy mới từ Mỹ đến đóng quân ở gần Tây Ninh với nhiệm vụ bảo vệ Sài Gòn về phía tây bắc. Tháng 9/1966, lữ đoàn này được lệnh tiên phong tiến vào rừng sâu của chiến khu C để lùng diệt VC, thêm một đơn vị Mỹ và VNCH trợ lực, tổng cộng cả thảy 22.000 người, kể cả luôn sự yểm trợ của trực thăng vũ trang, pháo binh và không quân chiến lược B-52. Qua đến ngày 6 cho đến khi cuộc hành quân chấm dứt, chiến dịch Attleboro được đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Depuy, tư lệnh sư đoàn I Bộ Binh (Anh Cả Đò). Kết quả được ghi nhận: 1106 Việt cộng bị giết trong khi Mỹ có 155 tử trận và 800 bị thương.⁸⁸

- Cuộc hành quân Cedar Falls đánh vào khu Tam Giác Sắt (từ 8 đến 26/1/67): Khu Tam Giác Sắt là một hiểm địa của CS, hình ba góc, nằm giữa sông Sài Gòn và rạch Thi Tinh là hai cạnh đông và tây nam, còn cạnh phía bắc đi từ Bến Cát đến Bến Súc. Cái tam giác ấy rộng chỉ độ 10 cây số, dài chừng 20 cây, vậy diện tích chừng 100 km². Tình báo Mỹ cho biết trong đó có những hang hầm hình như làm tổng hành dinh cho khu IV VC mà nhiệm vụ là sẽ công phá Sài Gòn chỉ cách xa có chừng 30 cây số ở phía Đông Nam. Đó chính là “một lưới kiếm chìa vào Sài Gòn”.

Đầu năm 1967, tướng Westy nhất định phải san bằng khu Tam Giác Sắt này bằng cuộc hành quân Cedar Falls được tham dự của nhiều lữ đoàn Mỹ và VNCH (có cả Anh Cả Đổ và Tia Chớp Nhiệt Đới), cả thầy lên tới 30,000 người với đầy đủ vũ khí các loại:

- Sau ba tuần lễ, Cedar Falls chấm dứt, Mỹ và VNCH rút lui. Khu Tam Giác Sắt từ đó bị coi là vùng oanh tạc tự do (Secure Strike Zone, tắt là SSZ). Thì hai hôm sau, VC đã xuất hiện trở lại (tức là chui lên) khu Tam Giác Sắt và cả tại làng Bến Súc. Rừng bị cày chừng 11 cây số vuông, chỉ đến mùa mưa là sẽ mọc trở lại.

Kết quả: VC bị chết 750 người “liệt kê là kẻ địch” (thấm vào đầu!), bị bắt vì tình nghi 280 người, chịu nhận chiêu hồi 576 người. Còn Mỹ bị chết 72, bị thương 337 phần lớn do mìn và bẫy chông. VNCH chỉ có 11 chết, 8 bị thương.⁸⁹

*

- Cuộc hành quân Junction City đánh vào Trung Ương Cục R (từ 2/2 đến 14/5/1967): Cục R như đã được người viết trình bày khá chi tiết trong phần đầu của chương I (Đoạn I) được coi như bộ đầu não của MTGPMNVN và của bộ tổng tham mưu quân đội giải phóng mà chính ủy hồi 1966-67 là đại tướng Nguyễn Chí Thanh, tư lệnh là tướng Hoàng Văn Thái, phụ tá là Lê Đức Anh, Lê Quốc San, Hoàng Cầm, Trần Hải Phụng, Trần Văn Danh, Trần Độ.... Căn cứ R được xây dựng ở Suối Nước Trong phía đông bắc Bồ Túc cách biên thùy Mimot chưa đầy 10 cây số, nằm giữa quốc lộ 22 và lộ Cà Tum nằm ở vùng tây bắc tỉnh Tây Ninh. Để thực hiện cuộc hành quân Junction City này, tướng Westy đã sử dụng đến 45.000 quân Mỹ-VNCH chia làm ba đợt hành quân:

- Hai cuộc hành quân nghi binh để đánh lừa VC là hành quân Gadsden (từ 2 đến 20/2/67) ở mặt Tây, chung quanh Lò Gò, dọc sông Vàm Cỏ Đông; và cuộc hành quân Tucson (14 đến 17/2/67) ở mặt Đông, chung quanh tỉnh Bình Long, dọc tỉnh lộ 4.

- Rồi đến ngày 22/2/67, hai cánh quân ấy biến thành hai gọng kìm ở hai bên Tây-Đông để khởi sự cho cuộc hành quân "Junction City". Đại quân được trực thăng vận và nhảy dù xuống khóa biên thùy Cao Miên ở mặt Bắc (tỉnh lộ 20) trong khi thiết vận xa từ mặt Nam xông lên, dọc quốc lộ 22, đâm vào giữa cái vành móng ngựa dây đặc hỏa lực.

Kết quả cuộc hành quân Junction City (kéo dài hơn 3 tháng là Mỹ đã tiến vào tận đầu não của cục R tại Suối Nước Trong những toàn bộ cấp lãnh đạo đã được tình báo cho biết trước (qua tình báo chiến lược Vũ Ngọc Nhạ) nên đã tẩu tán qua Cao Miên; một số lại chuyển xuống hệ thống địa đạo chằng chịt ở bên dưới căn cứ Cục R. Còn sư đoàn 9 của VC thì phân tán mỏng theo chỉ thị của Hà Nội để đánh du kích. Trong cuộc hành quân này Mỹ có 282 người tử trận, 576 bị thương; VC có chừng 2728 người bị giết (theo đúc kết của Hoàng Cơ Thụy, sdd, tập 13, tr. 3384). Trái lại tài liệu của CS bao giờ cũng khoa đại và phóng đại con số thương vong và các thiệt hại khác của phe địch. Chẳng hạn tài liệu của học viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội ghi rằng:

“Trên một chiến trường chỉ rộng 400 km², chúng đã tập trung một lực lượng 4-5 vạn quân với nhiều máy bay, đại bác, xe bọc thép, mong giành thắng lợi quyết định. Nhưng chúng đã bị thua to nhất (gần 14,000 tên địch, phần lớn là Mỹ bị diệt, 167 máy bay bị bắn rơi và phá hủy, hơn 1.000 xe quân sự (có hơn 800 xe tăng và xe thiết giáp), 90 đại bác bị phá hủy”.⁹⁰

Rồi cũng chính tài liệu của CS “Chung Một Bóng Cờ” lại đính chính:

“Liệu ta có dấu thiệt hại nặng nề của ta không?... Có thể là số thiệt hại về quân số của Mỹ, so với thông tấn xã Giải Phóng đưa ra, không thật cao như vậy, vì có nhiều trận ta đánh ban đêm, đánh bằng pháo,

đánh rồi rút... làm sao ta đếm xác, đếm người bị thương của địch cho thật đúng được”.⁹¹

Điểm lại tình hình quân sự cho đến đầu tháng 3/1967, quân đội Mỹ và VNCH đang giữ vững được mọi vùng then chốt của lãnh thổ miền Nam.

Tại quân khu I, TQLC Mỹ (les Marines, CS dịch là lính thủy bộ) giữ vững vùng Khe Sanh - Đà Nẵng (coi trong cuốn Sheehan 1988-1990 tr. 533-539 những trận ác liệt ở Khe Sanh hồi tháng 4/ 1967).

Tại quân khu II, Kỵ Binh Không Vận Mỹ (Air Cav) giữ vững vùng An Khê - Pleiku trên cao nguyên, các sư đoàn Mãnh Hổ và Bạch Mã của Đại Hàn giữ vững vùng Bình Định - Cam Ranh - Phú Yên ở ven biển.

Tại quân khu III, sư đoàn I Bộ Binh (Anh Cả Đổ) và lữ đoàn 173 Dù giữ vững vùng Biên Hòa - Sài Gòn; sư đoàn 25 Bộ Binh (Tia Chớp Nhiệt Đới) giữ vững vùng Củ Chi; một trung đoàn Bộ Binh Úc Đại lợi giữ vững vùng Phước Tuy ở ven biển.

Tại quân khu IV, sư đoàn 9 Bộ Binh Mỹ (mới tới cuối năm 1966) giữ vững vùng Định Tường - Vĩnh Long...⁹²

Tuy nhiên, về phía Bắc Việt, nhiều dấu hiệu cho thấy họ đang chuẩn bị cho một cuộc tổng tấn công, tổng khởi nghĩa ở miền Nam (và đó là cuộc tổng nổi dậy Mậu Thân 1968 như sẽ nói ở phần sau).

“Tháng 6/1967, Trung Ương Đảng đã họp đánh giá thắng lợi to lớn của nhân dân ta đánh bại một bước rất cơ bản cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc

Mỹ... Vì vậy, nhân lúc đế quốc Mỹ đang đứng trước thế tiến lui đều khó, nhân lúc nước Mỹ bầu Tổng thống, cần chuẩn bị đánh cho địch một đòn quyết định, thắng lợi to lớn, tạo nên sự chuyển biến nhảy vọt, buộc Mỹ phải thua về quân sự.

“Theo tinh thần đó của Trung Ương, tháng 12 năm 1967, Bộ Chính Trị đã họp và ra nghị quyết lịch sử là: “... Động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định”.

“Bộ chính Trị kêu gọi toàn Đảng, toàn quân, toàn dân cả hai miền biến quyết tâm chiến lược của đảng thành hành động cách mạng: “Miền Bắc phải nâng cao hơn nữa ý chí quyết chiến... mà dốc toàn lực ra phục vụ tiền tuyến lớn, bảo vệ và tăng cường hậu phương lớn, quyết tâm giành thắng lợi quyết định trên chiến trường chính”⁹³

Để đối phó với sự chuẩn bị này của cộng sản Bắc Việt, tướng Westy đã xin tăng viện về quân số giữa năm 1967 là 480.000 người và đầu năm 1968 là 680.000 nhưng TT Johnson chỉ có những con số tối đa như sau:

- 184.314 người (cuối năm 1965)
- 391.000 người (cuối năm 1966)
- 431.000 người (tháng 6/1967)
- 469.000 người (cuối 1968).

(theo tài liệu của *Pentagon Papers* 1971, tr. 511; được Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong “VSKL” sđd, tr. 3364)

3.- Ảnh hưởng của phong trào phản chiến ở Hoa Kỳ và trên thế giới:

Trong khi đó, ở Hoa Kỳ, TT Johnson đã gặp phải sự chống đối của phong trào phản chiến ngày càng gia tăng. Buổi đầu dân chúng Mỹ ủng hộ mạnh mẽ cuộc chiến tranh của TT Johnson tại Việt Nam. Nghị quyết của Quốc Hội Hoa Kỳ ủng hộ Tổng thống sau sự kiện vịnh Bắc Bộ (tàu Maddox) đã được thông qua với số phiếu áp đảo (88 phiếu thuận, 2 phiếu chống ở Thượng Viện và 416 phiếu thuận, không có phiếu chống ở Hạ Viện) vào ngày 7/8/64. Tuy nhiên, qua đến mùa Thu năm 1965 thì tình hình bắt đầu đổi khác.

Ngày 24/8/1965, một thanh niên Mỹ ngang nhiên đứng trên đường sắt ngăn chặn một đoàn xe chở lính Mỹ ra bến tàu đi Việt Nam.

Giữa tháng 10 năm 1965, có một cuộc biểu tình phản chiến và một thanh niên Mỹ được dân chúng bồng lên để đốt giấy tờ gọi nhập ngũ.

Ngày 2/11 rồi 9/11/65 hai người Mỹ, bắt chước các sư sãi Việt Nam, tự thiêu tại New York.

Ngày 27/11/1965 hơn 30,000 người biểu tình phản chiến ở Hoa Thịnh Đốn.

Rồi đến năm 1967 phong trào phản chiến trở nên

dữ dội, mặc dù đại đa số dân chúng vẫn còn ủng hộ sự cố gắng chiến tranh (bởi có những lời tuyên bố lạc quan của chính quyền Johnson. Lý do sự bộc phát là tại vì phong trào phản chiến được thêm hai phong trào khác hòa ủng hộ, là phong trào người da đen nổi loạn đòi công bằng xã hội (với những lãnh tụ như mục sư Martin Luther King) và phong trào “Hoa Nở” (Flower power) của thanh niên Mỹ: trai để tóc dài và hút xì ke, gái làm tình tự do và hô khẩu hiệu “làm tình đi, không lâm chiến” (make love, not war).

Ông Johnson bị họ gọi là tội nhân chiến tranh. Phong trào phản chiến đã vượt khỏi biên cương Hoa Kỳ lan tới Luân Đôn, Bá Linh, Đông Kinh, Ba Lê và La Mã...

Giáo Hoàng Paul VI lên ngôi vào năm 1963 là một vị giáo hoàng được xem là thân Nga và thân Hà Nội. Đỗ Mậu kể rằng “ngày 11/2/1965 Đức Giáo Hoàng nổi tiếng thân Nga và thân Hà Nội, kêu gọi ngưng chiến ở Việt Nam”. Cũng trong năm 1965, Giáo Hoàng Paul VI liên tiếp kêu gọi tín đồ cầu nguyện cho hòa bình thế giới vào ngày 11/7/65 và ngày 19/9/65. Qua ngày 4/10/ 1965, ngài đích thân đến Hoa Kỳ hội đàm với TT Johnson, bàn về tình hình thế giới và chiến tranh Việt Nam.⁹⁴

Ngoài ra Đức Hồng Y Giáo Chủ Pignedoli của Vatican tới Sài Gòn. Ông chuyển cho các giám mục lời khuyến cáo của Giáo Hoàng Paul VI là “Giáo hội Thiên Chúa Giáo ở miền Nam phải cố gắng thích

nghi với tình hình, phải tìm cách thoát khỏi con đường bế tắc của Mỹ và chế độ Sài Gòn. Pignedoli không tán thành những cuộc biểu tình có tính cách kỳ thị tôn giáo của một xứ đạo di cư quá gắn bó với chế độ Ngô Đình Diệm. Giáo hội Việt Nam phải cố vũ cho hòa bình, hòa giải theo đường lối của Cộng Đồng Vatican II, nhất là ủng hộ cuộc vận động hòa bình của Giáo Hoàng Paul VI, thay vì gây hận thù trong lòng dân tộc và tuyên truyền cho chiến tranh.... Giáo hoàng Paul VI nhìn nhận có hai bên ở Nam Việt Nam, và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam là một thực tế, một bên đang tham chiến ở Việt Nam.⁹⁵

Riêng TT De Gaulle của Pháp ngày 1/9/1966, trong chuyến công du Nam Vang đã tuyên bố lên án sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Việt Nam và đòi cho các sắc dân ở Đông Dương quyền tự do định đoạt số phận của mình và Norodom Sihanouk, quốc vương Cao Miên đã ca ngợi thái độ này của De Gaulle: “Thế giới đã tìm thấy nơi ngài một vị thánh Georges vĩ đại đương thời”.⁹⁶

Ngày 2/5/1967 tại Stockholm (Thụy Điển) các học giả nổi tiếng như Bertrand Russell (Anh), Jean-Paul Sartre (Pháp), Simone de Beauvoir (Pháp)... đã triệu tập một phiên họp của “Tòa án quốc tế về tội ác chiến tranh” để lên án Hoa Kỳ là kẻ xâm lăng Việt Nam, đã oanh tạc những mục tiêu thuần túy dân sự, đã vi phạm sự trung lập của Cao Miên.

Tất cả những lời tuyên bố của Giáo Hoàng Paul VI, của TT De Gaulle và quyết định của Tòa Án Quốc Tế đã được giới báo chí và truyền thông ở Hoa Kỳ phụ họa, quảng diễn theo chiều hướng chống lại cuộc chiến tranh. Chẳng hạn nhà báo Noam Chomsky viết:

“Chiến tranh Việt Nam là điển hình ghê tởm nhất của một hiện tượng khủng khiếp của lịch sử cận đại - việc nước ta cố gắng áp đặt quan niệm riêng của chúng ta về trật tự và ổn định cho phần lớn thế giới. Theo bất cứ mục tiêu tiêu chuẩn nào, nước Mỹ là cường quốc xâm lăng nhất trên thế giới, sự đe dọa lớn nhất cho hòa bình, cho quyền tự quyết và cho những hợp tác quốc tế. Chiến tranh Việt Nam là “chiến tranh tội lỗi”, một sự ngoại xâm, ngoại xâm của chúng ta.

Richard Falk, giáo sư Luật Quốc Tế của Đại học Princeton, nói: “Không có nghi ngờ rằng vai trò căn bản của Hoa Kỳ ở Việt Nam là phi pháp”. Còn Hans J. Morgenthau thì nói: “Hoa Kỳ đánh cả một dân tộc. Và vì người nào ở thôn quê Việt Nam không ít thì nhiều cũng có thể là địch thủ của chúng ta nên dễ thấy thì giết là điều rất hợp lý”.⁹⁷

Thượng nghị sĩ Bill Fulbright là người chống đối Johnson mạnh nhất trong việc leo thang chiến tranh. Ca sĩ Jane Fonda và Joan Baez cũng đã tham gia vào Phong Trào Phản Chiến và sự kiện này đã gia tăng thêm ảnh hưởng rất mạnh mẽ trên công

luận Hoa Kỳ và thế giới. Về sau này, Joan Baez đã lập ra tổ chức “Humanitas” để điều tra các vi phạm nhân quyền trên thế giới và đã tung ra bức thư ngỏ gửi cho cộng sản Hà Nội (tháng 5/79) với 85 chữ ký của nhiều nhà văn, chính trị gia, giáo sư... để phản đối việc vi phạm nhân quyền ở Việt nam. Còn Jane Fonda, trong đêm 17/6/1988 trong một chương trình trình diễn ở New England, cô đã nhắn gửi với những người lính Mỹ từng chiến đấu ở Việt Nam, những người mà cô đã cáo buộc là tội phạm chiến tranh, rằng: “Tôi cảm thấy còn thiếu họ một lời tạ lỗi. Tôi không bao giờ có ý định làm tổn thương họ hay làm cảnh ngộ của họ tệ hại hơn... Tôi chỉ cố giúp chấm dứt chém giết và chiến tranh, nhưng có những lúc tôi không suy nghĩ và không thận trọng, và tôi rất hối tiếc đã làm tổn thương họ. Và tôi muốn tạ lỗi với họ và gia đình họ”.⁹⁸

Trước những áp lực ngày càng gia tăng của các phong trào phản chiến trong nước và trước áp lực của công luận thế giới, TT Johnson buộc phải tạm ngưng các cuộc oanh tạc Bắc Việt để tìm cách điều đình với Bắc Việt.

Theo tài liệu của Karnow mà Hoàng Cơ Thụy đã dẫn lại trong “VSKL” (sđd, t. 13, tr. 388) thì ngày 7/4/65, TT Johnson đã đọc một bài diễn văn tại trường Đại học Johns Hopkins tại Baltimore nêu lên lý do tại sao Hoa Kỳ phải chiến đấu ở Việt Nam. Ông tố cáo Bắc Việt đã cho bộ đội xâm lăng Nam

Việt Nam, do sự thúc đẩy của Trung Hoa Cộng Sản, khiến dân chúng Hoa Kỳ phải giúp dân chúng miền Nam bảo vệ độc lập tự do. TT Johnson cho rằng dân chúng Bắc Việt cũng như Nam Việt đều muốn cơm no áo ấm, học hành tiến bộ chung nhau để cùng nhau ra khỏi nghèo khó. Vậy ông sẵn sàng xin Quốc Hội Hoa Kỳ chấp nhận chi 1 tỷ mỹ kim để giúp Việt Nam phát triển, nhất là việc phát triển sông Mekong.

Ngày hôm sau 8/4/65, Phạm Văn Đồng đã nêu ra 4 điểm để làm điều kiện cho một sự thương thuyết qua một bài phỏng vấn của tờ New York Times và được báo này đăng tải trong số báo ra ngày 16/4/65. Bốn điều kiện đó là:

1/- Hoa Kỳ phải rút hết quân đội, vũ khí ra khỏi Nam Việt và chấm dứt mọi hành động phá hoại Bắc Việt (Đồng không dả động đến sự hiện diện của các bộ đội BV tại miền Nam).

2/- Trong khi Việt Nam còn bị tạm thời chia đôi bởi hiệp định Genève, thì cả hai miền không được liên kết quân sự với một ngoại bang nào. (làm như BV không có nhận viện trợ của Nga Xô và Trung Cộng).

3/- Việc nội bộ của Nam Việt phải để cho dân chúng miền Nam tự quyết định lấy, đúng theo chương trình của MTGPMN (tại sao BV lại xen lấn vào chuyện của miền Nam, và đòi áp dụng chương trình của MTGPMN?).

4/- Việc thống nhất hai miền trong hòa bình phải

do dân hai miền tự quyết định, không có sự can thiệp của ngoại bang.

(Tài liệu này được Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong “VSKL”, sdd, t. 13, tr. 3388).

Để tỏ thiện chí giải quyết vấn đề chiến tranh bằng thương lượng, TT Johnson đã cho ngưng chiến dịch Rolling Thunder cả thảy ba lần tính cho đến 1/3/67.⁹⁹

- Lần thứ nhất kể từ ngày 13/5 đến 18/5/1965: nhân lễ Phật Đản, Hà Nội đã không đáp ứng thiện chí này, trái lại họ còn mở những cuộc tấn công mãnh liệt vào quân đội VNCH ở Sông Bé, Ba Gia và Đồng Xoài, khiến tướng Westy phải xin thêm 44 tiểu đoàn Mỹ và đòi quyền thực hiện sách lược lùng và diệt (search and destroy strategy). Xin nhắc lại từ ngày 11/5 đến 22/7/1965, Việt cộng mở một chiến dịch nhằm tiêu diệt các lực lượng VNCH đóng cách xa 80 cây số các căn cứ Mỹ-Đồng Minh, cho nên quân đội VNCH phải chống trả một mình nên thua trận. VC đã đánh 16 trận cấp tiểu đoàn và trung đoàn. Có ba trận lớn là trận Sông Bé (tỉnh Phước Long giữa tháng 5/65), trận Ba Gia (tỉnh Quảng Ngãi, cuối tháng 5/65) và trận Đồng Xoài (cũng ở tỉnh Phước Long từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 7/65).

- Lần thứ hai ném bom Bắc Việt nhân dịp lễ Giáng Sinh 1965 và Tết Tây 1966: kéo dài 37 ngày từ 24/12/65 đến 31/1/1966. Theo đề nghị của McNamara, TT Johnson cho ngưng oanh tạc đến tuần, mong rằng Hà Nội sẽ có đủ thời giờ để thay

đổi thái độ mà không mất mặt. Nhưng cộng sản chỉ muốn hòa đàm trên thế mạnh nên họ cứ tiếp tục lợi dụng thời gian ngưng oanh tạc để đổ thêm bộ đội và vũ khí mới của Nga-Hoa vào miền Nam. Để chống đỡ, tướng Westy lại phải mở các cuộc hành quân lớn như Crimp ở Củ Chi (từ 7 đến 14/1/66), Masher-White Wing ở Bắc Bình Định (từ 24/1 đến 7/3/66) như đã trình bày trong phần trước.

- Lần thứ ba ngưng ném bom Bắc Việt kể từ 23/12/66 đến 1/3/ 1967: kéo dài đến 68 ngày nhân dịp Giáng Sinh, Tết Tây và Tết Ta. Lần này sở dĩ ngưng chiến dịch Rolling Thunder lâu hơn vì có sự can thiệp của Thủ tướng Wilson (Anh), Thủ tướng Kossyguine (Liên Xô), để mong CSBV chịu ngồi vào bàn hội nghị nhưng kết quả vẫn không đi đến đâu. Trái lại BV lại đang chuẩn bị để mở một cuộc hành quân lớn như đã đề cập đến.

Chính vì vậy, TT Johnson đã cho lệnh leo thang oanh tạc gần Hà Nội bằng cách cho ném bom các kho xăng dầu của BV sát cạnh Hà Nội và Hải Phòng kể từ tháng 6/1967.

Tuy nhiên cuộc leo thang không tập này sau lần ngưng ném bom lần thứ ba vẫn không khuất phục được Hà Nội. Người và vũ khí qua đường mòn Hồ Chí Minh, nổi đường biển qua hải cảng Sihanoukville vẫn dồn dập đổ dồn vào miền Nam để chuẩn bị cho một cuộc tổng công kích làm bàng hoàng dư luận quốc tế: cuộc tổng công kích Mậu Thân (1968) mà

chúng tôi sẽ trình bày ở chương kế đây. Cuộc tổng công kích này đã dẫn đến khúc quanh của lịch sử cuộc chiến Việt Nam, mở đầu giai đoạn đàm phán để tìm kiếm hòa bình giữa các phe liên hệ.

Chú thích Chương II

¹ Đỗ Mậu, “Việt Nam máu lửa quê hương tôi”, sđd, tr.325-326.

² Nguyệt Đạm và Thân Phong, “Chín năm máu lửa dưới chế độ Ngô Đình Diệm”, Sài Gòn, 1964, tr.150-151.

³ Ibid, tr.168-169.

⁴ Trần Văn Đôn, “Việt Nam nhân chứng”, sđd, tr.251.

⁵ Ibid, tr.251.

⁶ Hoàng Ngọc Thành và Thân Thị Nhân Đức, sđd, tr.530

⁷ Hữu Mai, “Ông Cố vấn”, sđd, tập I, tr.355.

⁸ Trần Trung Quân, “Trong lòng địch”, tr.51.

⁹ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 12, tr. 3216.

¹⁰ Stanley Karnow, sđd, tr. 187.

¹¹ Stanley Karnow, “Vietnam, A History”, sđd, tr. 335.

¹² John M. Newman, “JFK and Vietnam”, New York: Warner Books, 1992, tr. 428-431.

¹³ Robert S, McNamara, “In Retrospect, the Tragedy and Lesson of Vietnam”, (bản dịch của Duy Nguyễn), California, San Jose, nxb Thế Giới, 1995, tr. 131.

¹⁴ Neil Sheehan, sđd, tr. 319-320.

¹⁵ Gérald Le Quang, “La guerre Americaine d’Indochine 1964-73”, Paris, 1973, tr. 39

¹⁶ Stanley Karnow, sđd, tr. 336, 337.

¹⁷ Xem thêm hồi ký Nguyễn Chánh Thi, “Việt Nam một trời tâm sự”, Hoa Kỳ 1987, tr. 206.

¹⁸ Trần Văn Đôn, sđd, tr. 242 và Nguyễn Trân, sđd, tr. 507.

¹⁹ Xem Trần Văn Đôn, sđ, tr. 298-300.

²⁰ Nguyễn Chánh Thi, sđd, tr. 218-227.

²¹ Nguyễn Trân, “Công và Tội”, sđd, tr. 511.

²² Nguyễn Trân, sđd, tr. 559-560.

²³ Robert S. McNamara, sđd, tr. 144.

²⁴ Xem chi tiết thêm trong sách của Đỗ Mậu, “VNMLQHT”, sđd, tr. 838.

²⁵ Stanley Karonow, sđd, tr. 339

²⁶ Hữu Mai, “Ông Cố Vấn”, sđd, tr. 44-47.

²⁷ Trần Văn Đôn, sđd, tr. 302.

²⁸ Lê Đình Cai, “Tướng Khánh đề nghị bỏ ngõ Sài Gòn.”, đăng trong tạp chí “Đất Đứng” do Nhật Thịnh chủ biên, xuất bản tại San Jose, Bắc Cali, số kỷ niệm Tháng Tư Đen 1998, tr. 38 (có thể tìm đọc các tạp chí như đã được giới thiệu, ấn hành vào dịp kỷ niệm tháng 4/1975-98).

²⁹ Nguyễn Trân, sđd, tr. 514.

³⁰ Ibid, tr.522.

³¹ Laurain Paine, “VietNam”, New York, Roy Publishers Inc, 1966, tr.151

³² Trần Văn Đôn, “Việt Nam nhân chúng”, sđd, tr.344-345.

³³ Tài liệu *Pentagon Papers*, 1991, được Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong VSKL tập 13, tr.3312.

³⁴ Stanley Karnow, sđd, tr.383-384.

³⁵ Nguyễn Trân, sđd, tr.529.

³⁶ Stanley Karnow, sđd, tr. 385.

³⁷ Nguyễn Chánh Thi, “Việt Nam, Một Trời Tâm Sự”, Hoa Kỳ, 1987, tr. 294.

³⁸ Ibid, tr. 309.

³⁹ Nguyễn Trân, sđd, tr. 614

⁴⁰ Xem chi tiết ở trong Nguyễn Chánh Thi, sđd, từ tr. 319-325.

⁴¹ Nguyễn Trân, sđd, tr. 614.

⁴² Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3335.

⁴³ Nguyễn Văn Chức, sđd, tr. 514.

⁴⁴ Trích tài liệu của The Pentagon Paper, 1971, tr. 307-312.

⁴⁵ Tài liệu của Ngũ Giác Đài, The Pentagone Papers, 1971, tr. 276.

⁴⁶ Nguyễn Khắc Ngữ, “Những ngày cuối cùng của Việt Nam Cộng Hòa”, Montreal: Nhóm nghiên cứu sử địa, 1979, tr. 409.

⁴⁷ Gérard Le Quang, “La guerre Americaine d’ Indochine 1964-1973, Paris, 1973, tr. 10.

⁴⁸ Văn Tiến Dũng, “Chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân”, Hà Nội, 1979, tr. 25-27.

⁴⁹ Võ Nguyên Giáp, “Năm vũng đường lối chiến tranh nhân dân đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ”, Hà Nội, 1975, tr. 177-183.

⁵⁰ Lê Mậu Hãn và..., “Đại cương Lịch sử Việt nam” tập III, Hà Nội: nxb Giáo Dục, 1998, tr. 194-195.

⁵¹ Học Viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội, “Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975, Những sự kiện quân sự”, Hà Nội, 1980, tr. 91.

⁵² Xem chi tiết trong Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3291-3292.

⁵³ Hoàng Cơ Thụy dẫn lại tài liệu của cộng sản trong “VSKL” của ông, sđd, tập 13, tr. 3293.

⁵⁴ Stanley Karnow, “Vietnam, A History”, sđd, tr. 365.

⁵⁵ Stanley Karnow, sđd, tr. 366-368.

⁵⁶ Stanley Karnow, sđd, tr. 370-371.

⁵⁷ Ibid, tr. 372.

⁵⁸ Xem thêm ở Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3296.

⁵⁹ Lê Mậu Hãn..., sđd, tr. 196.

⁶⁰ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 329.

⁶¹ Stanley Karnow, sđd, tr. 376, Hoàng Cơ Thụy dẫn lại tài liệu của Ngũ Giác Đài (*The Pentagon Papers* 1971) tr. 297 và 317-319 cũng kể rõ chi tiết vấn đề này nhưng lại nói là ngày 10/8, Seaborn gặp Đồng trong khi Stanley thì nói là ngày 13/8.

⁶² Tài liệu của Pentagon Papers 1971, tr. 317-319.

⁶³ Nguyễn Ngọc Huy, “1975, Việt Nam, Verités et Réalités”, Paris: Đường Mới, 1985, tr. 178.

⁶⁴ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3307.

⁶⁵ Học Viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội, “Cuộc kháng chiến.”, sđd, tr. 107.

⁶⁶ Ibid, tr. 110.

⁶⁷ Hoàng Lạc & Hà Mai Việt “Việt Nam: 1954-1975, Những sự thật chưa hề nhắc đến”, Texas, 1991, tr. 547.

⁶⁸ Hoàng Ngọc Thành và..., sđd, tr. 547.

⁶⁹ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3344.

⁷⁰ Gérard Le Quang, sđd, tr. 17

⁷¹ Hoàng Lạc và..., sđ, tr. 134.

⁷² Richard Nixon, “No More Vietnams”, New York: Arbor House, 1985, tr. 90

⁷³ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3353-3354.

⁷⁴ Ibid, tr. 3357.

⁷⁵ William C. Westmoreland, “A Soldier’s Report” (bản dịch tiếng Việt của Duy Nguyên), Cali: nxb: Thế Giới, 1996, tr. 177-179.

⁷⁶ Bùi Diễm, “In the Jaws of History”, Boston: Houghton Mifflin Co. 1987, tr. 130-131.

⁷⁷ Theo tài liệu “The Secret History of the Vietnam War” Trong “Petagon Papers”, 1971, tr. 410-411.

⁷⁸ Theo tài liệu của Pentagon Papers, 1971 (McNaughton’s minutes).

⁷⁹ Theo tổng kết của Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3369-70, có thể xem lại Hoàng Lạc & Hà Mai Việt, sđd, tr. 132-137 và Robert B. Asprey “War in the Shadows”, New York: Doubleday ang company, Inc, sđd, tr. 130-131.

⁸⁰ Robert A, Asprey, sđd, tr. 1112

⁸¹ Hoàng Lạc và Hà Mai Việt, sđd, tr. 130-131

⁸² Đọc thêm chi tiết của John Penniccate và Tom Mangold “Les tunnels de Cu Chi”, Paris: Albin Michel, 1986, tr. 30-35.

⁸³ Xem chi tiết ở trong Nguyễn Chánh Thi, sđd, từ tr. 319-325.

⁸⁴ Nguyễn Trân, sđd, tr. 614.

⁸⁵ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3335.

⁸⁶ Nguyễn Văn Chức, sđd, tr. 514.

⁸⁷ Neil Sheehan, sđd, tr. 485-489 kể nhiều chi tiết về cuộc hành quân này.

⁸⁸ Hoàng Cơ Thụy đúc kết từ tài liệu của CS trong “VSKL”, sđd, tập 13, tr. 380.

⁸⁹ Những con số này ghi nhận theo John Pennicake và Tom Mangold, sđd, tr. 181 và của Nguyễn Hữu Thọ, “Chung Một Bóng Cờ”, sđd, tr. 559.

⁹⁰ HVQSCCHN “Cuộc kháng chiến..”, sđd, tr. 160.

⁹¹ Nguyễn Hữu Thọ, “Chung Một Bóng Cờ”, sđd, tr. 562.

⁹² Theo tổng kết của Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3385.

⁹³ HVQSCCHN, “Cuộc kháng chiến..”, sđd, tr. 165-168.

⁹⁴ Đỗ Mậu, sđd, tr. 853 và 901.

⁹⁵ Hữu Mai, sđd, tập 2, tr. 126-129.

⁹⁶ Les Editions Atlas, “Nam, L’histoire vécue de la guerre du Vietnam 1965- 1975”, xuất bản tại Pháp, 1988, tập 2, tr. 53.

⁹⁷ Nguyễn Trân, sđd, tr. 608.

⁹⁸ Ibid, tr. 610.

⁹⁹ Theo tổng kết của Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3388-3389.

CHƯƠNG III

Cộng sản Bắc Việt xâm lăng Miền Nam dưới thời Đệ II Cộng Hòa (1967-1973)

Nền Đệ II Cộng Hòa chính thức khai sinh ngày 1/11/1967 với một bản Hiến Pháp mới gồm 117 điều khoản. Tổng thống là Nguyễn Văn Thiệu và Phó Tổng thống là Nguyễn Cao Kỳ; và vị Thủ tướng đầu tiên là Nguyễn Văn Lộc.

Quyền lập pháp gồm hai viện Quốc Hội - Thượng Viện và Hạ Viện - quyền Tư Pháp nằm trong tay Tối Cao Pháp Viện.



*Trái: Trụ sở Thượng viện VNCH (nguồn:
namrom64blogspot.com)*

*Phải: Trụ sở Hạ viện VNCH (nguồn:
kimanhblogger.com)*

Nhìn chung cơ cấu quyền lực của Đệ II Cộng Hòa giống với hệ thống công quyền Hoa Kỳ. Bề ngoài, chính quyền có dáng vẻ dân chủ, được hình thành qua cuộc bầu cử tương đối tự do (qua sự phê bình của các chính trị gia đối lập như ông Phan Quang Đán, giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, như đã đề cập trong mục III, đoạn I của chương II), tuy nhiên tướng Nguyễn Văn Thiệu, người lãnh đạo nền Đệ II Cộng Hòa, chỉ được đào luyện để cầm quân trên chiến trường, chứ không được đào luyện để trở thành một nhà lãnh đạo quốc gia đúng nghĩa. Nhà lãnh đạo phải có quá trình đấu tranh cách mạng cần có và kiến thức đầy đủ về nền chính trị quốc nội, phải có viễn kiến thật xa và thật rộng về nền chính trị quốc tế. Và trên tất cả phải là một con người đầy đủ đảm lược, thanh liêm và chính trực. Người đó phải có tài dụng nhân và quy tụ được chung quanh mình các cộng sự uyên thâm về các lãnh vực quản trị công quyền và quản trị xã hội.

Đoạn I

Đệ II Cộng Hòa với cuộc tổng công kích Tết Mậu thân (1968).

I.- Vài đặc điểm của nền Đệ II Cộng Hòa

Hiến Pháp nền Đệ II Cộng Hòa do Quốc Hội Lập Hiến (bầu ra vào ngày 11/9/1966) soạn thảo và chung quyết rồi được ban hành ngày 1/4/1967 mà không đem ra “trưng cầu dân ý”. Bản văn Hiến

Pháp này (gồm 117 điều khoản) là văn kiện cơ bản khai sinh ra nền Đệ I Cộng Hòa, theo đó nguyên tắc phân quyền được qui định: Lập Pháp, Hành Pháp và Tư Pháp.

- Lập Pháp không như dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm với chỉ một Viện độc nhất, mà theo mô thức của Quốc Hội Hoa Kỳ: Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện. Thượng Viện gồm 60 ghế được bầu theo liên danh (mỗi liên danh gồm có 10 ứng cử viên), bầu vào ngày 3/9/67 và được bầu trên toàn quốc với nhiệm kỳ 6 năm: nhưng nhiệm kỳ đầu tiên phải bốc thăm khi đến hạn kỳ 3 năm (30 vị bốc thăm trúng sẽ ở lại thêm 3 năm nữa), còn sẽ tổ chức bầu lại bán phần Thượng Viện vào năm 1970, và cứ 3 năm bầu lại bán phần Thượng Viện. Hạ Nghị Viện gồm 127 ghế được bầu theo từng đơn vị ở cấp tỉnh với nhiệm kỳ 4 năm; nhiệm kỳ đầu được bầu vào ngày 22/10/1967.

- Hành Pháp được trao cho Tổng thống, có toàn quyền, được Phó Tổng thống giúp đỡ (cùng một liên danh tranh cử) và có vị Thủ tướng đứng đầu nội các. Tổng thống và Phó Tổng thống được cử tri toàn quốc bầu lên cùng ngày với Thượng Nghị Viện (tức 3/ 9/67). Tổng thống điều khiển ngành Hành Pháp với nhiệm kỳ 4 năm và chỉ tái cử một lần.

- Tư Pháp được đặt dưới quyền của Tối Cao Pháp Viện gồm có 9 vị do Quốc Hội bầu lấy trong một danh sách đề nghị bởi các thẩm phán xử án, công

tổ viện và luật sư đoàn, rồi Tổng thống ký quyết định bổ nhiệm với nhiệm kỳ 6 năm. Mãi cho đến ngày 22/ 10/68 Tối Cao Pháp Viện mới được hình thành. Trong nhiệm kỳ 1 (1968-1974), thẩm phán Trần Minh Tiết được cử làm chủ tịch. Nhiệm kỳ II (1974 -), thẩm phán Trần Văn Linh được bầu thay thế. Chủ tịch TCPV có quyền chủ tọa một “Đặc Biệt Pháp Viện” gồm 5 dân biểu và 5 nghị sĩ để xét xử Tổng thống, Phó Tổng thống, Thủ tướng, các vị tổng bộ trưởng và các thẩm pháp TCPV.

Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đã làm lễ nhậm chức chính thức ngày 31/10/1967 và như đã cam kết với Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ (khi ông này bằng lòng đứng chung liên danh với ông Thiệu), ông Nguyễn Văn Lộc, một luật sư được đề cử thành lập nội các. Thành phần chính phủ được công bố ngày 9/11/1967 như sau (theo tài liệu của Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chứng”, sđd, tr. 381):

- 1.- Thủ tướng: luật sư Nguyễn Văn Lộc
- 2.- Tổng trưởng Ngoại Giao: bác sĩ Trần Văn Đỗ
- 3.- Tổng trưởng Quốc Phòng: trung tướng Nguyễn Văn Vỹ
- 4.- Tổng trưởng Nội Vụ: trung tướng Linh Quang Viên
- 5.- Tổng trưởng Xây Dựng Nông Thôn: trung tướng Nguyễn Đức Thắng
- 6.- Tổng trưởng Tài Chánh: ông Lưu Văn Tính
- 7.- Tổng trưởng Kinh Tế: ông Trương Thái Tôn

8.- Tổng trưởng Văn Hóa Giáo Dục: giáo sư Đặng Kim Đông

9.- Tổng trưởng Canh Nông và Điền Địa: ông Tôn Thất Trình

10.- Tổng trưởng Chiêu Hồi: ông Nguyễn Xuân Phong

11.- Tổng trưởng Giao Thông và Vận Tải: ông Lương Thế Siêu

12.- Tổng trưởng Công Chánh: ông Bửu Đôn

13.- Tổng trưởng Y Tế: bác sĩ Trần Lữ Y

14.- Tổng trưởng Xã Hội và Tỵ Nạn: bác sĩ Nguyễn Phúc Quế

15.- Tổng trưởng Cựu Chiến Binh: bác sĩ Nguyễn Tấn Hồng

16.- Tổng trưởng Lao Động: giáo sư Phó Bá Long

17.- Tổng trưởng Phát Triển Sắc Tộc: ông Paul Nur

18.- Tổng trưởng Tư Pháp: ông Huỳnh Đức Bửu

19.- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: ông Đoàn Bá Cang

20.- Bộ trưởng phủ Thủ tướng đặc trách liên lạc Quốc Hội: giáo sư Nguyễn Văn Tường

21.- Thứ trưởng Ngoại Giao: ông Phạm Đăng Lâm

22.- Thứ trưởng Giáo Dục đặc trách Đại Học và Chuyên Môn: ông Trần Lưu Cung

23.- Thứ trưởng Giáo Dục đặc trách đệ nhị, đệ nhất và phổ thông: giáo sư Lê Trọng Vinh

24.- Thứ trưởng Giáo Dục đặc trách Thanh Niên Học Đường: luật sư Hồ Thới Sang

25.- Thứ trưởng Văn Hóa: giáo sư Bùi Xuân Bảo

26.- Thứ trưởng Thương Mại: ông Nguyễn Chánh Lý

27.- Thứ trưởng Công Kỹ Nghệ: ông Võ Văn Nhung

Đặc điểm của chế độ Đệ II Cộng Hòa là đã có được một Thượng Nghị Viện với nhiều nhân vật lỗi lạc và nhiều chính trị gia có bản lĩnh. Thượng Viện là một nơi mà nhiều khuynh hướng chính trị đã hiện diện trong cuộc tranh cử, cùng với sự tham dự của các đại diện tôn giáo như Phật Giáo, Công Giáo, Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo. Các đảng phái như Đại Việt Quốc Dân Đảng, Đại Việt Duy Dân, Đại Việt Cách Mạng, Tân Đại Việt, Việt Nam Quốc Dân Đảng, các nhóm như Caravelle, Phục Hưng Miền Nam, Liên Trường... đều đã có mặt ngay từ đầu. Kết quả như đã trình bày có 6 liên danh đắc cử trong tổng số hơn 50 liên danh ra tranh cử trong cuộc đua tương đối tự do và dân chủ theo nhận xét của nhiều nhà hoạt động chính trị có tiếng tăm đương thời.

- Liên danh Công Nông Bình: do hai tướng Trần Văn Đôn và Tôn Thất Đính đứng đầu cùng một số chính trị gia khác, trong số này có hai đảng viên Đại Việt là Trần Điền và Đặng Văn Sung, và một đảng viên Duy Dân là Thái Lăng Nghiêm; và một số vị như Krerot, Hồng Sơn Đồng, Trịnh Quang Quy, Lê Văn Thịnh, Phạm Nam Trường.

- Liên danh Công Ích và Công Bình Xã Hội: với Nguyễn Văn Huyền, Mai Văn Hàm, Trần Hữu

Phương, Lê Phát Đạt, Vũ Minh Trân, Trần Tư Bản, Lâm Hạp, Lâm Văn On, Lê Văn Thông, Nguyễn Huy Chiêu.

- Liên danh Đại Đoàn Kết: với Nguyễn Gia Hiến, Phạm Văn Triễn, Hoàng Kim Quy, Lê Văn Đồng, Trần Văn Quang, Vũ Ngọc Ánh, Nguyễn Hữu Tiến, Bùi Văn Giải, Đỗ Quang Giai, Trần Ngọc Nhuận.

- Liên danh Trời Việt: với Huỳnh Văn Cao, Phạm Văn Ba, bà Nguyễn Phước Đại, Nguyễn Mạnh Bảo, Nguyễn Văn Chuân, Lê Tấn Bửu, Trương Tiến Đạt, Hoàng Thế Phiệt, Trần Cảnh, Vòng A Sáng.

- Liên danh Bông Lúa: với Nguyễn Ngọc Kỳ, Hoàng Xuân Tửu, Nguyễn Văn Kỳ Cương, Trần Thế Minh, Nguyễn Văn Ngãi, Phạm Nam Sách, Võ Văn Truyện, Mai Đức Thiệp, Nguyễn Văn Mân, Tôn Thất Uẩn. Đây là liên danh độc nhất của một đảng chính trị được bầu vào Thượng Nghị Viện (thuộc đảng Đại Việt Cách Mạng do ông Hà Thúc Ký lãnh đạo).

- Liên danh Đoàn Kết Để Tiến Bộ: với Trần Văn Lắm, Trần Trung Dung, Trần Chánh Thành, bà Nguyễn Văn Thơ, Phạm Như Phiên, Nguyễn Phương Yên, Đoàn Văn Cừu, Trần Ngọc Oánh, Đào Đăng Vỹ, Nguyễn Văn Chức.

Một bài học chính trị được rút ra trong cuộc bầu cử Thượng Nghị Viện kỳ này là người Công Giáo tuy chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với khối Phật Giáo nhưng đã đưa được 4 liên danh do tín đồ Công Giáo đứng thụ ủy (Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Gia Hiến, Huỳnh

Văn Cao, Trần Văn Lắm) vào được Thượng Viện ấy là nhờ khối Công Giáo hết sức đoàn kết, bỏ phiếu rất kỷ luật theo sự hướng dẫn của các vị lãnh đạo tinh thần của họ.

Khi đề cập đến chế độ quốc gia miền Nam thời đệ nhị Cộng Hòa, luật sư Nguyễn Văn Chức, cựu Thượng Nghị Sĩ, đã đưa ra nhận xét:

“Chế độ quốc gia miền Nam thời đệ nhị Cộng Hòa, đã nhận được sự đóng góp tích cực của nhân dân thuộc mọi tầng lớp, tôn giáo và chánh kiến.

Điều đáng nói là: hầu hết những nhân vật chính trị tên tuổi tại miền Nam Việt Nam, nhất là những nhân vật đã từng lên án và góp công lật đổ anh em họ Ngô, đều hiện diện hoặc trong những cuộc bầu cử Tổng thống 1967, Thượng Viện, Hạ Viện hoặc trong công tác lập hiến, lập pháp tại Quốc Hội, hoặc trong chính quyền thời Đệ II Cộng Hòa.

Trước hết, là nhóm Tự Do Tiến Bộ, thường được gọi là nhóm Caravelle.

Các ông Trần Văn Văn, Đinh Xuân Quảng đắc cử dân biểu Quốc Hội Lập Hiến, ông Trần Văn Lý ứng cử Tổng thống.

Các ông Nguyễn Tăng Nguyên, Lê Quang Luật, Tạ Chương Phùng, Trần Văn Tuyên ứng cử Thượng Viện và Hạ Viện. Riêng ông Trần Văn Tuyên đắc cử dân biểu Hạ Viện khóa 2 và là trưởng khối độc lập tại Hạ Viện.

Ông Trần Văn Hương ứng cử Tổng thống năm

1967, giữ chức Thủ tướng chính phủ năm 1968, đặc cử nghị sĩ năm 1971, đặc cử Phó Tổng thống năm 1972 và giữ chức Tổng thống năm 1975.

Ông Trần Văn Đỗ ứng cử Thượng Viện năm 1967, và là tổng trưởng Ngoại Giao trong Nội Các Nguyễn Văn Lộc.

Ông Lê Ngọc Chấn là đại sứ VNCH tại Luân Đôn.

Ông Nguyễn Tiến Hỷ ứng cử viên Thượng Viện năm 1967, và là Quốc Vụ Khanh trong nội các Trần Thiện Khiêm...

Thử đến là nhóm dân sự đứng sau cuộc đảo chánh 11/11/1960. Nhiều nhân vật trong nhóm này cũng đã đóng góp tích cực cho chế độ quốc gia miền Nam thời đệ nhị cộng hòa.

Ông Phan Khắc Sửu giữ chức chủ tịch Quốc Hội Lập Hiến và ứng cử Tổng thống năm 1967.

Ông Lê Vinh ứng cử Thượng Viện năm 1967.

Ông Vũ Hồng Khanh ứng cử Tổng thống năm 1967, và đưa hai liên danh Bó Đuốc ra ứng cử Thượng Viện.

Ông Phan Bá Cầm, ứng cử Thượng Viện năm 1967.

Ông Hoàng Cơ Thụy ứng cử Thượng Viện năm 1967, và sau đó giữ chức đại sứ Việt nam tại Lào.

Ông Dương Như Thuấn, tự Xuân Tùng, ứng cử viên Thượng Viện khóa I trong liên danh Gà Gáy Sáng do ông Phan Bá Cầm thụ ủy.

Riêng ông Phan Quang Đán, lãnh tụ khối Tự Do

Dân Chủ, người mà quyền VNMLQHT nêu cao thành tích “đã lên đài phát thanh” đọc bản cáo trạng lên án nặng nề chế độ độc tài phản dân chủ của chế độ Ngô Đình Diệm (trang 421) đã từng là ứng cử viên Phó Tổng thống năm 1967, sau đó giữ chức Quốc Vụ Khanh đặc trách Chiêu Hồi trong nội các Trần Văn Hương và Quốc Vụ Khanh đặc trách Tỵ Nạn trong nội các Trần Thiện Khiêm.

Sau hết là nhóm đảo chánh 1963.

Tướng Trần Văn Đôn, đặc cử nghị sĩ Thượng Viện khóa 1 và dân biểu Hạ Viện khóa 2 (đơn vị Quảng Ngãi) rồi giữ chức tổng trưởng Quốc Phòng trong nội các Nguyễn Bá Cẩn.

Trung tướng Tôn Thất Đính đặc cử nghị sĩ Thượng Viện khóa 1.

Trung tướng Trần Thiện Khiêm là tổng trưởng Nội Vụ trong nội các Trần Văn Hương, rồi sau đó giữ chức Thủ tướng gần sáu năm (từ 26/8/69 đến 20/4/75).

Còn một nhân vật mà chúng ta không thể quên. Đó là trung tướng Nguyễn Văn Vỹ, người đã lẫm liệt bước vào dinh Độc Lập ngày 30/4/54 buộc ông Diệm phải đi Pháp theo lệnh của quốc trưởng Bảo Đại. Tướng Vỹ đã đóng góp rất nhiều cho chế độ quốc gia miền Nam thời đệ nhị Cộng Hòa. Ông giữ chức tổng trưởng Quốc Phòng trong ba Nội Các liên tiếp: Nội các Nguyễn Văn Lộc, Nội các Trần Văn Hương, và Nội các Trần Thiện Khiêm. Ông còn là người đã

đúng ra điều khiển Quỹ Tiết Kiệm Quân Đội. Nhưng cũng vì vụ này, mà ông bị ông Thiệu - theo lệnh của đại sứ Mỹ Bunker - bôi nhọ và loại ra khỏi chính quyền. (Trung tướng Vỹ đã đến nhờ tôi, và tôi đã nhận lời đứng ra biện hộ cho ông trước dư luận và trước tòa, nếu ông Thiệu bước thêm một bước nữa).¹

Ở đây có điều cần nói là nghị sĩ Nguyễn Văn Chúc đã quên hay cố tình không đề cập đến một sự thực hiển nhiên là Đại Việt Cách mạng, một tổ chức chính trị duy nhất của kỹ sư Hà Thúc Ký đã đưa được một liên danh của mình vào thượng viện đó là liên danh Bông Lúa và nghị sĩ Hoàng Xuân Tựu đã được bầu làm Đệ I Phó chủ tịch Thượng Viện, nghị sĩ Nguyễn Văn Ngải sau đó đã làm bộ trưởng Xây Dựng Nông Thôn, bác sĩ Hồ Văn Châm đã làm tổng trưởng Chiêu Hồi sau qua tổng trưởng Bộ Cựu Chiến Binh. Và nghị sĩ Phạm Nam Sách của Đại Việt Cách Mạng là chủ tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế, người đã từng đồng dặc hiện ngang trước diễn đàn Thượng Viện tố cáo đích danh đại tướng Cao Văn Viên là tham nhũng mà chính luật sư Chúc đã kể lại trong cuốn sách “Việt Nam Chính Sử” của ông (sdd, tr. 526). Thêm nữa, tại Hạ Nghị Viện (pháp nhiệm II - 1971-75). Nhóm Quốc Gia đối lập khối Thân Chính được hình thành gồm dân biểu Nguyễn Văn Kim (phó trưởng nhóm), dân biểu Nguyễn Tuấn Anh, dân biểu Nguyễn Đức Cung, dân biểu Dương Minh Kính (thuộc Đại Việt) cùng một số

dân biểu đối lập khác nữa như Nguyễn Văn Bình (trưởng nhóm), Nguyễn Trọng Nho, Vũ Công Minh, Nguyễn Ngọc Bảy, Nguyễn Minh Đăng, Đỗ Sinh Tứ, Nguyễn Văn Cử và Đặng Văn Tiếp. Nhóm Quốc Gia Hạ Viện này đã là thành phần nòng cốt của Phong trào Chống Tham Nhũng của linh mục Nguyễn Hữu Thanh (1974-75). Nhóm Quốc Gia Hạ Viện này năm 1972 đã cực lực chống lại luật ủy quyền cho Tổng thống Thiệu được phép ban hành các sắc luật về các lãnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng và tài chánh trong tình trạng chiến tranh, trong khi các dân biểu thân chính quyền đã ủng hộ dự luật phi dân chủ này.

Tháng 10/1974, dân biểu Nguyễn Đức Cung, tại diễn đàn Hạ Viện đã mạnh mẽ tố cáo tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, tư lệnh Vùng IV bao che cho tham nhũng khi số lính ma, lính kiềng tại vùng IV lên đến 60.000 người.²

Phải nói rằng Quốc Hội thời Đệ II Cộng Hòa, đặc biệt là Thượng Nghị Viện với vị chủ tịch là luật sư Nguyễn Văn Huyền đã tạo được uy tín và gây được niềm tin trong quần chúng, được sự ủng hộ mạnh mẽ của giới báo chí. Với tư cách là đặc phái viên của nhật báo *Sống* do nhà văn Chu Tử chủ biên, người viết đã thường có mặt ở Thượng Viện và thấy rằng nhận xét sau đây của luật sư Nguyễn Văn Chúc rất đáng tin cậy:

“Trong những năm tháng đầu tiên của nền Đệ II Cộng Hòa. Thượng Nghị Viện đã biểu tượng cho kỷ

cương quốc gia, và đã là cái thắng ngăn chặn phần nào những lộng hành của các tướng lãnh mới lên cầm quyền. Những sự kiện điển hình sau đây đã chứng minh điều đó.

1.- Ngày 20/4/1970, vấn đề “tướng lãnh tham nhũng” đã được nghiêm chỉnh đặt lên thảm xanh của Thượng Nghị Viện, dưới quyền chủ tọa của chủ tịch Nguyễn Văn Huyền, người đã bắn phát súng đầu tiên vào hàng ngũ tướng lãnh tham nhũng, đã nêu đích danh các tướng tham nhũng, và đòi Tổng thống Thiệu phải loại những tướng lãnh đó ra khỏi quân đội, là một nghị sĩ Công Giáo. Nghị sĩ đó được sự tán đồng vô cùng quý giá của nghị sĩ Phạm Nam Sách, chủ tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế, khi ông này đứng lên ngay sau đó, tố cáo đại tướng Cao Văn Viên. Lời tố cáo của ông đã làm rung động miền Nam.

2.- Tháng 5/1970, “sắc luật kiếm ước” của hành pháp, một sắc luật vi hiến, đã được đặt lên thảm xanh của Thượng Viện, dưới quyền chủ tọa của cụ Nguyễn Văn Huyền. Ngày 30/6/70, người đã đứng ra kiện trước Tối Cao Pháp Viện để hủy bỏ sắc luật đó, đã tự biện hộ chống lại Hành Pháp trước Tòa, và đã thắng kiện, là một nghị sĩ Công Giáo, Nguyễn Văn Chức.

3.- Năm 1971, luật bầu cử Tổng thống đòi các ứng cử viên phải được chữ ký giới thiệu của ít nhất 10 nghị sĩ dân biểu, hoặc 20 nghị viên. Các nghị sĩ trong liên danh Bông Huệ của luật sư Nguyễn Văn Huyền

và một số nghị sĩ Công Giáo có uy tín đã từ chối không ký giấy giới thiệu liên danh Dân Chủ của ông Nguyễn Văn Thiệu và Trần Văn Hương, mặc dù ông Hương là một nghị sĩ trong liên danh Bông Huệ, và mặc dù hai ông Thiệu, Hương đã hết sức nài nỉ.

4.- Ngày 22/9/71, Thượng Nghị Viện dưới sự chủ tọa của chủ tịch Nguyễn Văn Huyền, đã biểu quyết chống lại cuộc độc diễn của liên danh Thiệu - Hương. Thượng Viện đã khuyến cáo Hành Pháp nên hoãn lại ngày bầu cử (được ấn định vào ngày 3 tháng 10/ 1971) và tổ chức lại cuộc bầu cử để khỏi mất mặt chế độ quốc gia miền Nam. Những nghị sĩ bỏ phiếu chống lại cuộc bầu cử (tỷ số phiếu 28/3) gồm đa số Công Giáo và các nghị sĩ trong liên danh Hoa Sen.

5.- Ngày 6 tháng 10/1972, Thượng Nghị Viện bầu chủ tịch cho niên khóa 1973, Hành Pháp đã đưa nghị sĩ Trần Trung Dung ra tranh cử để nắm Thượng Viện và điều động định chế này phục vụ Hành Pháp, nghị sĩ Nguyễn Văn Huyền đã đánh bại Hành Pháp với số phiếu 30/25, nhờ sự ủng hộ của đa số nghị sĩ Công Giáo và các nghị sĩ liên danh Hoa Sen. Tài liệu còn lưu trữ tại Thư Viện Quốc Hội Mỹ ghi nhận về cuộc bầu cử ấy như sau: “An opponent of Thieu, senator Nguyen Van Huyen was re-elected chairman of the Senate Oct, 6 by 30-25 vote. Huyen’s support came largely from Roman Catholic and Buddhist senators”. Tạm dịch: Nghị sĩ Nguyễn Văn Huyền, một nhân vật đối lập với ông Thiệu, đã tái

đắc cử trong chức vụ chủ tịch Thượng Nghị Viện. Ông thắng cử, phần lớn nhờ sự ủng hộ của các nghị sĩ Công Giáo và Phật Giáo.

6.- Ngày 19/01/1974, đảo Trường Sa bị Trung Cộng chiếm. Đó cũng là ngày mà ông Thiệu dùng Quốc Hội tu chính hiến pháp cho phép ông ứng cử thêm một nhiệm kỳ thứ 3. Nghị sĩ Nguyễn Văn Huyền và một số nghị sĩ Công Giáo uy tín - mặc dù thiểu số - đã chống lại. Báo chí trong và ngoài nước đều ghi nhận sự việc này”.³

II- Diễn tiến cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân của CSBV (1968).

Cho đến nay, vụ tổng công kích Tết Mậu Thân (1968) được nhiều sử sách ghi chép lại với những cái nhìn khác biệt, sử gia cộng sản chắc chắn không giống với sử gia quốc gia khi tổng kết thành quả của cuộc tổng công kích. Ở đây chúng tôi cố gắng không để thù hận hay thiên kiến che mờ tầm nhìn của nhà nghiên cứu sử trong nỗ lực làm sống lại một biến cố lớn lao trong cả toàn bộ cuộc chiến và cũng là một biến cố đã tạo nên khúc quanh lịch sử dẫn đến tiến trình hòa đàm.

Trong hội nghị bộ chính trị đảng CSVN (tháng 12/1967) và hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ 14 (tháng 1/1968) đã đi đến quyết định “chuyển cuộc đấu tranh cách mạng miền Nam sang một thời kỳ mới - thời kỳ giành thắng lợi quyết định”.

Nghị quyết đó của đảng CSVN còn ghi rõ: “Nhiệm vụ trọng đại và cấp bách của ta là động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn đảng, toàn quân, toàn dân ở cả hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên một bước phát triển cao nhất, bằng phương pháp tổng cộng kích, tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định”.⁴

Tài liệu của cộng sản ghi nhận rằng “ở miền Nam, đến đầu năm 1968 quân giải phóng miền Nam tước (CSBV và VC) đã có 7 sư đoàn, 15 trung đoàn, 50 tiểu đoàn độc lập; lực lượng vũ trang địa phương cũng có 55 tiểu đoàn, 17 đại đội, 144 trung đội độc lập; dân quân du kích có 300.000 người.... Trong khi đạo quân địch (tức Mỹ - VNCH) còn hơn 1 triệu người gồm 486.000 lính mỹ, 650.000 binh lính ngụy; 57.000 binh lính các nước chư hầu, hệ thống thiết bị chiến trường của chúng còn gần như nguyên vẹn”.⁵

Một tài liệu khác cũng của các sử gia cộng sản ghi nhận:

“Sự phối hợp đấu tranh trên ba mặt trận quân sự - chính trị - ngoại giao đã tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cách mạng tiếp tục tiến lên giành nhiều thắng lợi mới. Trên cơ sở đó, nhất là sau thắng lợi trong hai mùa khô”.⁶

Neil Sheehan trong cuốn “A Bright Shining Lie” (bản dịch tiếng Pháp là *L’Innocence perdue*) đã kể rằng hồi đầu năm 1968, tướng Fred Weyand tư lệnh các lực lượng dã chiến Mỹ ở vùng III chiến thuật, có

được chỉ thị của thống tướng Westmoreland chuẩn bị hai cuộc hành quân ở tỉnh Phước Long và tại biên giới Cao Miên. Song ông được tình báo cho hay rằng hình như có 3 sư đoàn chủ lực của Việt cộng đang di chuyển từ biên giới Miên vào trung tâm VNCH tức vùng Sài Gòn - Biên Hòa. Ông trình với chủ tướng nên tạm hoãn cuộc hành quân của mình, đợi sau Tết Việt nam hãn hay. Westy đồng ý.⁷

Hai đoạn văn vừa trích dẫn từ hai nguồn sử liệu khác nhau nhưng cho ta thấy một điểm chung là Việt Cộng đang chuẩn bị tổng công kích và Mỹ cũng đã biết trước kế hoạch này và đang chuẩn bị đối phó.

Robert F. Turner, một học giả chuyên về cộng sản thuộc viện nghiên cứu Hoover, đại học Stanford (California) kể lại trong cuốn sách của ông "Vietnamese Communism" rằng chính quyền địa phương đã bắt được tài liệu của cộng sản ở tỉnh Quảng Tín ngày 19/11/1967 và tài liệu này được công bố trong cuộc họp báo ngày 5/1/1968 hơn 3 tuần trước ngày khởi sự tổng công kích Tết Mậu Thân. Theo tài liệu này thì bộ đầu não của CSBV kết luận rằng "tình hình ở miền Nam Việt Nam đã chín muồi cho một cuộc tổng công kích và tổng nổi dậy để hoàn thành thắng lợi quyết định của cuộc cách mạng"... Và để đạt được sự bất ngờ tối đa, đảng CS chờ đến khi miền Nam ra lệnh ngưng bắn tạm thời và đang đón mừng ngày Tết thì họ mới đồng loạt tấn công vào các thành phố trọng yếu của miền Nam vào

đêm 30 và 31/1/1968. Theo Turner thì dù tài liệu có đề cập đến một cuộc tổng cộng kích và tổng nổi dậy dù chưa nói rõ khi nào nhưng các viên chức chính quyền kể cả nhân viên tòa đại sứ Hoa Kỳ thấy không có gì đáng lưu tâm.⁸

Riêng tướng Westmoreland, tổng tham mưu trưởng quân lực Hoa Kỳ tại Việt Nam, người đã tham dự trực tiếp vào chiến cuộc Mậu Thân đã kể lại trong tập hồi ký của ông “A Soldier’s Report” rằng:

“... Ngày 22 tháng Giêng tôi đánh điện báo cho tướng Wheeler rằng địch dường như sẽ tung ra một cuộc tấn công bằng nhiều tiểu đoàn nhắm vào Huế và thị xã Quảng Trị, “Tôi tin rằng địch sẽ tìm cách phô trương thanh thế tại nhiều vùng nông thôn trước Tết”. Tại buổi họp bàn về chiến lược và tình báo sáng thứ bảy ngày 27 tháng Giêng, Tướng Davidson tiên đoán rằng các cuộc tấn công ở thôn quê, nhất là tại Pleiku và Kontum, tuy chưa biết ngày giờ địch tấn công và những nơi nào khác. Mối lo nhất của tôi vẫn là vùng Sài Gòn, một phần vì cuộc hành quân FAIRFAX chấm dứt vào tháng 12 đã phải điều động lữ đoàn 1999 đi nơi khác, để khu vực vòng đai quanh thủ đô cho quân đội VNCH đảm trách. Tuy nhiên tôi nghĩ rằng vì tự ái quốc gia, thế nào họ cũng ra sức bảo vệ. Rốt cuộc họ lại gây nhiều trở ngại.

Chỉ vài ngày trước Tết, tôi điện thoại cho tướng Weyand vào báo ông đưa một đơn vị thuộc sư đoàn 4 không kỵ đến Hóc Môn, là thị trấn ngoại

vi của phi trường Tân Sơn Nhất. Được trang bị súng ống đầy đủ với xe thiết giáp, đơn vị này sẽ án ngữ một mặt. Weyand không phải là người dễ bảo nên ông không chịu. Tôi buộc lòng phải chửi thề “Tiên sư nó, Fred. Tôi hiểu anh nghĩ sao, nhưng bây giờ thì cứ làm theo tôi đi”.

Chủ nhật ngày 28 tháng Giêng, tức hai ngày trước Tết, anh ninh quân đội VNCH bắt đầu bố ráp một ngôi nhà ở ngoại ô thành phố Qui Nhơn và bắt được 11 Việt cộng cùng máy ghi âm và hai cuộn băng.

Theo lời khai của các Việt cộng này thì Qui Nhơn và nhiều thành phố khác sẽ bị tấn công trong dịp Tết. Các cuộn băng này được chuẩn bị sẵn để phát ra khi địch chiếm được đài phát thanh của một thị xã hay thành phố nào nhằm xáo động dân chúng và binh sĩ quay về với “Lực lượng Nhân dân Tranh đấu cho Hòa Bình và Tự Chủ” đánh tan “chế độ phát-xít Thiệu-Kỳ”.

Như vậy chúng tôi biết chắc cuộc tấn công của địch sắp diễn ra. Tướng Davidson đúng là một chuyên viên tình báo rất bén nhạy mà tôi cảm thấy thân cận nhất. Những tiên đoán về hành động và vị trí đóng quân của các đơn vị lớn của địch đều không sai một mảy may; không giống như tin tình báo thiếu căn cứ về trận Bulge trong Thế chiến II hay về sự can thiệp của Tàu cộng vào Triều Tiên năm 1950”.⁹

Như vậy, rõ ràng là yếu tố bất ngờ trong cuộc tổng

công kích của CSBV ngay từ bước đầu đã không thực hiện được. Tướng Westy đã xin bỏ lệnh hưu chiến ở phía Bắc đối với các lực lượng Hoa Kỳ và đã được Hoa Thịnh Đốn chấp thuận. Ông đã có thuyết phục TT Thiệu bỏ lệnh hưu chiến năm nay (1968) nhưng Thiệu và đại tướng Cao Văn Viên đã không đồng ý. Tướng Westy kể lại:

“Tôi thấy đây là một mối đe dọa đáng lưu tâm nên liền gặp Tổng thống Thiệu để thuyết phục ông ta nên bỏ lệ hưu chiến hàng năm trong dịp tết này, hay chỉ giới hạn trong vòng 24 giờ thay vì 48 giờ. Cả Tổng thống Thiệu lẫn người tương nhiệm với tôi là Cao Văn Viên đều không đồng ý. Theo hai người, làm như vậy sẽ khiến cho binh sĩ và dân chúng không vui vì Tết là một tập tục cổ truyền rất quan trọng. Hơn nữa, địch sẽ lợi dụng mà tuyên truyền rằng chính phủ không tôn trọng dân chúng. Về sau tôi thuyết phục ông ta rút xuống còn 36 giờ và hạn chế không cho binh sĩ về nhà ăn Tết còn 50% tại mỗi đơn vị. Tất cả binh sĩ không về phép thì phải ứng chiến 100%.

Khi ngày Tết gần kề, tôi càng chuyên chú đến lực lượng địch đang lợi dụng thời gian hưu chiến, tập trung trong khu phi quân sự và biên giới Lào. Sau này, kiểm lại các tin tình báo thì thấy lúc ấy địch dùng cả xe ủi để làm đường trong vùng thung lũng A Sao nhắm đến Huế. Tôi hối thúc đại sứ Bunker xin Hoa Thịnh Đốn hủy bỏ hoàn toàn cuộc hưu chiến tại hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên, và dù Hoa

Kỳ có ngưng ném bom vẫn nên cho oanh tạc ngay trong khu vực bắc khu phi quân sự là nơi địch đang tập trung lực lượng. Khi được Hoa Thịnh Đốn chấp nhận, tôi sang xin ý kiến của Tổng thống Thiệu và được ông đồng ý.

Lẽ ra, không để cho địch kịp trở tay, chính phủ VNCH chờ đến sáng thứ hai, ngày 29/1 mới công bố quyết định, tức hai bốn giờ trước khi có hiệu lực. Thế nhưng đến sáng hôm ấy vẫn chưa thấy công bố gì. Tôi điện thoại hỏi Tòa đại sứ thì được biết văn phòng báo chí đã đóng cửa để ăn Tết và Tổng thống Thiệu đã về ăn Tết ở Mỹ Tho, tức quê vợ, bà Thiệu.

Làm như vậy thì thật là bức mình, chính phủ VNCH phải chịu một phần trách nhiệm về việc này. Trong thâm tâm nhiều người đã thấy xuất hiện nỗi lo sợ nhưng vì ngày Tết nên họ cố che dấu. Quá lo lắng, tôi điện thoại cho Cao Văn Viên nhiều lần để báo cho ông ta biết đặt cho binh sĩ đề cao cảnh giác. Tôi nói với đại sứ Bunker rằng không cách nào hơn, Hoa Kỳ nên đơn phương tuyên bố hủy bỏ cuộc hưu chiến tại phía Bắc. Chiều hôm ấy Barry Zorthian tổ chức họp báo và công bố quyết định này”.¹⁰

Diễn tiến của cuộc tổng công kích, theo tài liệu của cộng sản, thì được thực hiện qua ba đợt: từ 30/1/68 đến 23/2; từ 4/5/68 đến 19/5 và đợt ba từ 17/8 đến 30/9/68 với qui mô rộng lớn.

Đợt I (từ 30/1/68 đến 23/2/1968): kéo dài hơn 23 ngày. Đêm 30/1/68 và rạng ngày 31/1/68 (tức đêm

giao thừa ở Hà Nội nhưng đã là đêm mừng một Tết ở Sài Gòn), các lực lượng vũ trang của CSBV đã tiến công đồng loạt trên khắp các chiến trường miền Nam, đặc biệt là ở các thành phố lớn (họ nói là có nổi dậy nhưng thực ra không có cuộc tổng nổi dậy nào của nhân dân miền Nam được ghi nhận cả).

Tại Huế, Việt cộng làm chủ nhiều nơi, tổ chức được “chính quyền cách mạng”, chiếm giữ trong 25 ngày từ đêm 31/1 đến 23/2/ 68. Cờ của cộng quân đã treo lên ở kỳ đài Phú Văn Lâu trong thời gian chiếm đóng.

Tại Sài Gòn, Việt Cộng đã tiến công vào tận các vị trí quan trọng như tòa Đại Sứ Mỹ, dinh Độc Lập, bộ Tổng Tham Mưu, bộ Tư Lệnh Biệt Khu Thủ Đô, Tổng Nha Cảnh Sát, Đài Phát Thanh, sân bay Tân Sơn Nhất, sở chỉ huy của sư đoàn Bộ Binh Hoa Kỳ số 1, 9, 15, 101.

Nhiều thị xã khác như Kontum, Pleiku, Buôn Mê Thuột, Quảng Trị, Biên Hòa, Bến Tre, Mỹ Tho... đều bị Việt cộng tấn công. Ngoài ra, các căn cứ quân sự và sân bay, kho quân nhu, kho xăng, bến tàu đều bị tấn công như ở Long Bình, Nhà Bè, Liên Chiểu, Đà Nẵng, Chu Lai, Phú Bài, Qui Nhơn, Sóc Trăng... Các hệ thống giao thông thủy bộ đều tạm thời bị tê liệt. Cộng sản khoe rằng họ đã tấn công cả thấy 65 thành phố, thị xã, thị trấn trên toàn miền Nam nhưng công nhận “tuy nhiên, cuộc động binh còn chưa đủ mạnh để giáng đòn choáng váng đến tê liệt hoàn toàn vào

đối phương, do vậy cũng chưa tạo đủ dữ kiện thuận lợi nhất cho sự nổi dậy khởi nghĩa của nhân dân”.¹¹

Sử gia cộng sản thường ít tôn trọng sự thật. Với họ, mục tiêu tuyên truyền là chính nên họ dễ dàng gia tăng các con số thương vong và thiệt hại của phe địch (tức phe quốc gia và đồng minh Hoa Kỳ). Nhất là trong vụ Mậu Thân này, tài liệu của cộng sản thường khoe rằng tổng công kích kết hợp với cuộc tổng nổi dậy của nhân dân nhưng kỳ thực trên toàn miền Nam không có cuộc nổi dậy tự phát nào do nhân dân cả (xin xem thống kê và lời kể không đúng sự thật của sử gia cộng sản trong Lê Mậu Hãn..., “Đại Cương Lịch Sử Việt nam”, sđd, tr. 211; Hồ Sĩ Khoách..., “Lịch Sử Việt Nam 1945-1975”, sđd, tr. 240-243; hay tài liệu của học viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội, “Cuộc Kháng Chiến Chống Mỹ Cứu Nước 1954- 1975”, sđd, tr. 171).

Còn diễn biến của vụ tổng công kích Mậu Thân này theo cách nhìn của tướng Westmoreland như thế nào? Xin đọc lại bản tường trình của ông trong “A Soldier’s Report” như sau:

“Đối với toàn bộ kế hoạch tấn công của địch thì yếu tố thời gian không nhịp nhàng. Lúc 12 giờ 35 sáng ngày thứ Ba 30 tháng Giêng, tức mới nửa giờ sau giao thừa năm con khỉ, súng cối cộng sản bắt đầu nã vào Trung tâm Huấn Luyện Hải Quân Nha Trang sáu trái nhưng không trúng. Chừng một giờ sau, khi dân chúng tại Ban Mê Thuột đang túa ra đường để

đi hái lộc và căng những giây pháo dài chuẩn bị đốt thì súng cối và hỏa tiễn bắt đầu rót vào thành phố, tiếp theo là đợt xung phong của hai tiểu đoàn. Cùng thời gian này, một tiểu đoàn khác của địch tấn công vào quận lỵ Tân Cảnh giáp giới với Đắc Tô. Nửa giờ sau ba tiểu đoàn Việt cộng di chuyển về tỉnh lỵ Kon Tum trong khi một tiểu đoàn khác tấn công vào Nha Trang. Một giờ tiếp theo, địch tấn công vào Hội An nằm về phía nam Đà Nẵng. Ngay tại Đà Nẵng một đại đội Việt cộng trà trộn vào thành phố, tấn công bộ tư lệnh Quân Đoàn I. Lúc 4 giờ 11 phút sáng hai tiểu đoàn Việt cộng đánh vào Qui Nhơn là nơi đã chuẩn bị hai ngày trước nên vị chỉ huy địa phương cấm đốt pháo.

Tuy nhiên địch chiếm được đài phát thanh trong vài giờ nhưng không có gì để phát thanh vì không chuẩn bị băng ghi âm trước. 4 giờ 30 cuộc tấn công từng được dự kiến bắt đầu diễn ra, khiến tướng Vĩnh Lộc phải tức tốc rời Sài Gòn trở về vì sợ ngôi biệt thự của mình nhiều hơn là toàn bộ trận đánh.

Như vậy là VC đã tiến đánh tám thị xã và thành phố nhưng loạt choạt. Tại sao? Các đơn vị đánh vào tám nơi này đều nằm dưới quyền điều động của Liên khu 5. Như vậy chắc có vấn đề gì trục trặc. Có thể là trước đây cuộc tấn công được dự trù khởi sự vào sáng ngày 30 tháng Giêng nhưng sau đó được dời lại ngày 31 vì Bắc Việt muốn cho người của họ ba ngày để ăn Tết trước mà Liên khu 5 không được thông báo

kip. Hoặc có thể vì B-52 phá hủy bộ chỉ huy của địch đóng tại Khe Sanh nên đầu đuôi mất liên lạc.

“... Khi trời rạng sáng ngày 31 tháng Giêng địch tấn công đồng loạt nhưng không còn yếu tố bất ngờ nữa. Trừ một vài nơi đặc biệt bị tấn công mới làm cho mọi người ngạc nhiên vì ít ai biết rõ kế hoạch của địch. Thường thường tin tình báo không thể có được đầy đủ mọi chi tiết. Riêng các đồn đóng ở nơi hẻo lánh, dù có canh gác cẩn mật đến mấy cũng có thể bị chiếm. Thêm nữa, địch dùng giấy giả, trà trộn vào dân chúng để sau đó tập hợp tại nơi hẹn trong thành phố để nhận vũ khí và các thứ cần dùng do đồng bọn chôn dấu trước đây. Sau cùng địch liều chết đánh vào đài phát thanh, bộ chỉ huy quân sự, công ốc và tư gia của các chỉ huy và viên chức chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.

Cao ốc sáu tầng của Hoa kỳ làm tòa đại sứ nằm trên đường Thống Nhất cũng nằm trong số các mục tiêu địch tấn công.

Thứ ba, ngày 30 tháng Giêng là một ngày bận rộn. Tôi vừa tiếp các sĩ quan vừa trả lời điện thoại để bàn về tình hình sẽ diễn tiến ra sao một khi cuộc tấn công cùng loạt nổ ra khắp nơi. Tối hôm ấy tôi mệt đừ cả người. Khoảng ba giờ sáng, sĩ quan tùy viên của tôi là thiếu tá Charles Sampson từ bộ tư lệnh gọi điện thoại đánh thức tôi dậy. Cuộc tổng tấn công đã bắt đầu nhưng việc chúng tôi không dự đoán trước là vụ đánh vào tòa Đại sứ Mỹ. Tôi mặc vội áo quần và

nói chuyện qua điện thoại. Tòa đại sứ bị tấn công là một chuyện đáng tiếc, nhưng dù địch có chiếm được một góc cũng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của tòa vì đa số nhân viên làm việc tại đây có nhà riêng rải rác trong thành phố. Chỉ các đợt tấn công phi trường Tân Sơn Nhất thì mới có ảnh hưởng nặng nề về phương diện quân sự. Sát với phi trường là bộ tổng tham mưu quân đội VNCH. Tại nhiều nơi khác cũng bị tấn công. Thiếu tá Sampson gọi điện thoại qua tòa đại sứ và được binh sĩ trực gác nơi ông đại sứ ở cho biết tòa nhà chính chưa bị địch xông vào, và khu bên trong vẫn được bình yên. Địch phá nổ một lỗ lớn bên góc tường để chui vào. Hai quân cảnh là hạ sĩ Charles L. Daniel và binh nhất William E. Sabast hạ được hai Việt cộng đang chui vào nhưng cũng bị đạn và tử thương. Hai binh sĩ trên chiếc xe jeep chạy đến tiếp cứu cũng thiệt mạng là trung sĩ Jonnie B. Thomas và hạ sĩ Owen E. Medust. Binh sĩ thứ năm là hạ sĩ James C. Marshall, TQLC, bị bắn thiệt mạng khi anh cố gắng trèo lên cao để bắn xuống.

“... Trời sáng hẳn. Một tiểu đội Nhảy Dù được trực thăng chở đến đổ trên nóc tòa đại sứ, nhưng lúc ấy mọi việc đã xong xuôi. Mười lăm đặc công Việt cộng bị giết, năm người Mỹ và bốn nhân viên Việt Nam chết. Một trong bốn người Việt này bị nghi có móc nối với địch. Khi được tin lính Nhảy Dù đến tòa đại sứ, tôi liền lái xe đến nơi. Lúc ấy khoảng 8 giờ 30. Nơi đây vẫn còn ngổn ngang thân người chết và

đồ đạc bị phá nát. Phóng viên báo chí và truyền hình ứa đến đứng chật ních. Trên khuôn mặt họ lộ vẻ ngỡ ngàng, không thể tin cảnh tượng trước mắt.

Một toán 12 đặc công khác tấn công bộ tư lệnh Hải Quân VNCH nhưng sau loạt đạn đầu, 10 tên bị giết, hai tên chạy thoát. Một lực lượng khác mạnh hơn tấn công vào đài phát thanh. Nhờ có dự phòng nên đài này cúp hết điện, không hoạt động được, trong khi các chương trình phát thanh vẫn tiếp tục đều đều tại một vị trí khác.

Một tiểu đoàn Việt cộng theo dự trù sẽ tấn công vào nhà lao chính để giải cứu 5.000 tù nhân nhưng đã lạc đường và bị chặn đánh trong một khu nghĩa địa cách mục tiêu chừng một dặm. Hai tiểu đoàn khác tiến đánh bộ chỉ huy Thiết Giáp và Pháo Binh nhưng khi đến nơi thì xe tăng và đại pháo đã di chuyển nơi khác từ trước. Khu trường đua Phú Thọ bị một lực lượng đặc công VC tấn công nhưng chẳng mấy chốc lực lượng này liền bị đánh bật ra ngoài, mặc dầu có gặp nhiều trở ngại vì những kiến trúc trong trường đua giúp địch ẩn náu dễ dàng. Khi một quan sát viên trên phi cơ nhìn thấy người lố nhố như địch đang kéo đại bác và kêu pháo binh bắn rượt theo, nhưng khi phối kiểm lại tọa độ thì mới hay đó là những người ra đánh gôn buổi sáng.

“... Tại phi trường Tân Sơn Nhất cũng như bộ Tổng Tham Mưu nhiều chỗ bị tấn công nặng. Ba tiểu đoàn đánh vào phi trường. Một ụ gác của vòng đai ngoài

cùng bị chọc thủng. Tức thì tất cả binh sĩ và sĩ quan có nhiệm vụ theo hộ tống ông Kỳ liền tập hợp cùng một toán binh sĩ của sư đoàn 4 Không kỵ do trung tá Glenn Otis chỉ huy ra tiếp ứng. Đơn vị này trước kia tôi đã ra lệnh Fred Weyand đưa ra đón đầu khi địch đánh mặt sau. Hơn 325 cộng quân bỏ xác. Khi trời sáng, phi cơ trực thăng vũ trang và pháo binh đánh phá dồn dập. Nhiều tên địch còn sống chạy trốn vào nhà máy dệt phía bắc phi trường. Sau khi kết thúc, thêm 162 đặc công nữa bị giết.

Toán đặc công đánh vào bộ Tổng Tham Mưu có vẻ thắng thế dễ dàng.

“... Cuộc chạm trán với Việt cộng tại Sài Gòn kéo dài khá lâu trong các khu dân chúng cư ngụ. Trong đó nhiều tiểu đoàn đã vào bám trụ từ trước. Mặc dầu quân đội VNCH bắt đầu chiến dịch tảo thanh có kế hoạch và thận trọng, nhưng giao tranh nào mà không gây tổn thất và thiệt hại vừa nhân mạng vừa vật chất.

Do đó, vì tầm quan trọng về phương diện quân sự, tôi phải thay đổi chủ trương: để cho phía Việt Nam đảm trách hoàn toàn vấn đề bảo vệ an ninh. Sau hai ngày đánh nhau, tôi điều động bảy tiểu đoàn vào thành phố và vùng phụ cận vừa để hỗ trợ và để càn quét số tàn dư. Các tiểu đoàn khác trấn đóng dọc các ngã đường dẫn vào thủ đô để ngăn chặn không cho địch trà trộn theo dân chúng vào tăng cường cho đồng bọn.

Đến ngày 5 tháng Hai, tức sáu ngày kể từ vụ tấn công bắt đầu, Sài Gòn trở lại bình thường, mặc dầu còn một vài toán địch quân lẻ tẻ ẩn nấp nhưng cuối cùng cũng bị các lực lượng chính phủ bao vây và tiêu diệt trọn. Chẳng may, trong ngày thứ hai đang đánh nhau, hành động của một viên chức chính phủ đã làm lu mờ hình ảnh hào hùng của người chiến sĩ và của CSQG/VNCH. Sự việc xảy ra sờ sờ trước ống kính đài truyền hình và nhiều ký giả ngoại quốc đang có mặt. Nội vụ là trong khi đánh nhau gần chùa Ấn Quang, tư lệnh cảnh sát là Nguyễn Ngọc Loan dùng súng lục bắn vào đầu một tên đặc công. Nhiếp ảnh viên Eddie Adams chụp ngay bức hình viên đạn xuyên ngang qua đầu tên đặc công. Máy thu hình của đài NBC cũng thu lại khúc này. Bức hình và khúc phim về vụ này đã làm chấn động thế giới, khiến mọi người cho rằng chiến tranh tại đây quá tàn bạo. Ảnh hưởng tâm lý bất lợi cho VNCH qua sự kiện này rất lớn.^(*)

Vào đến bộ tư lệnh của tôi trong Tân Sơn Nhất ngày 31 tháng Giêng, tôi còn được báo cáo rằng địch tấn công vào nhiều nơi khác trên toàn quốc. Lớn

^{*} Về sau này, khi Tướng Loan qua đời, Eddie Adams đã tỏ ra hối tiếc vì mình mà Tướng Loan bị hàm oan. Sự thực, tên đặc công Bảy Lốp này vừa sát hại toàn bộ gia đình của một trung tá QLVNCH. Ngày 14/7/1998, Tường Loan tử trần tại Tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ, Eddie đã gởi một vòng hoa đến phúng điếu với dòng chữ “Thưa Tướng công, tôi rất ân hận. Lệ tràn mắt tôi.

nhỏ, trước sau tính gộp chung quân số địch dùng để tấn công là 84,000 phần lớn là Việt cộng được quân Bắc Việt tăng cường. Chúng đánh vào 36 trong số 44 tỉnh lỵ và 5 thành phố, 64 trên 242 quận lỵ và 50 làng. Thật là một mặt trận khá rộng. Lực lượng địch đánh vào Sài Gòn, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Qui Nhơn, Kon Tum, Ban Mê Thuột, Đà Lạt, Phan Thiết, Mỹ Tho, Cần Thơ và Bến Tre tương đối hùng hậu. Hầu hết mọi nơi, địch bị quân đội VNCH đánh bật ra sau một vài ngày giao tranh. Chỉ có tại Kon Tum, Ban Mê Thuột, Phan Thiết, Cần Thơ, Bến Tre và Sài Gòn kéo dài nhiều ngày hơn. Riêng tại Huế là dai dẳng nhất, hơn ba mươi ngày”.¹²

Về cuộc chiếm đóng Huế qua cuộc tổng tấn công Mậu Thân 1968, giáo sư Nguyễn Lý Tưởng chuyên về sử học, nguyên dân biểu đơn vị Thừa Thiên, đã kể lại như sau:

“Việt cộng xâm nhập thành phố qua sự móc nối với những thành phần chống chính phủ, thành phần thiên cộng trong sinh viên học sinh và cơ sở nằm vùng của chúng. Đa số bị lừa dối bằng luận điệu tuyên truyền: chống Mỹ, giải phóng, hòa bình, hòa hợp hòa giải dân tộc, phục hồi địa vị cho Phật Giáo đời Lý, Trần, v.v. Lợi dụng lệnh hưu chiến với Tết nguyên Đán Mậu Thân, dân chúng vui chơi, nghỉ ngơi trong ba ngày Tết, người đi chợ, đi mua sắm, đi lễ đêm giao thừa... đặc công VC đã xâm nhập và được che dấu trong dân chúng.

Theo ước tính của VNCH thì lực lượng VC đánh vào Huế trong Tết Mậu Thân có khoảng 16 tiểu đoàn. Ước tính này dựa vào lời khai của tù binh VC mà bên chúng ta bắt được, mỗi người lính thuộc đơn vị nào, tiểu đoàn nào. Về phía Mỹ, họ cũng căn cứ vào lời khai của tù binh và cho rằng có đến 21 tiểu đoàn VC mở cuộc tấn công Huế trong Tết Mậu Thân 1968. Lực lượng đó gồm có trung đoàn 6 Quân khu Trị Thiên, tiểu đoàn 804 và 802 cộng với lực lượng đặc công nội thành. Người nổi tiếng trong bộ chỉ huy này thường gọi là Giáo kế.

Lực lượng này từ phía tả ngạn sông Hương (phía làng La Chũ) đi xuống. Phía hữu ngạn sông Hương có trung đoàn 5 do Thân Trọng Một chỉ huy. Lực lượng này đánh đồn Nam Giao, đánh MACV (cố vấn Mỹ). Sau đó có sự tăng cường của sư đoàn 324B từ Bắc Việt điều động vào. Tổng chỉ huy là tướng Hoàng Sâm (tư lệnh quân khu trị Thiên), chính ủy là tướng Lê Chuông. Theo hồi ký của Văn Tiến Dũng thì Hoàng Sâm đã bị tử trận và Trần Văn Quang lên thay. Có lẽ Hoàng Sâm đã chết trong trận đụng độ lớn với quân Mỹ tại La Chũ sau khi giải tỏa Huế.

Đêm giao thừa 30 tháng Chạp Đinh Mùi tức 29 tháng 1, 1968 VC bắt đầu xâm nhập, mừng một tết Mậu Thân thì chúng đã vào thành phố rồi, đồng bào đi lễ Tết đã gặp VC. Lúc 3 giờ 40 sáng, VC tấn công khắp nơi trong thành phố.

Những nơi VC chiếm được là những nơi không

có lực lượng quân đội trấn đóng như Tòa Đại Biểu Chính Phủ, Tòa Hành Chánh Tỉnh, Tòa Án, các Ty, Sở, v.v.

Tòa hành chánh Quận Ba, Quận Nhì, Quận Nhất trong thành phố. Trung tâm Cải Huấn Thừa Thiên (tức lao xá Thừa Phủ), đơn vị Cảnh sát ở đó đã chiến đấu rất hăng nhưng không có tiếp viện, hết đạn, hết lựu đạn nên phải bỏ chạy. VC đã giải thoát cho đồng bọn bị giam giữ cũng như tù hình sự.

Đại đội I Trinh Sát đóng ở Thành Nội, đa số nhân viên, binh sĩ đi công tác ở ngoài chỉ còn lại mấy người giữ nhà đã bị VC chiếm.

Những nơi không bị chiếm, vì có lực lượng quân đội hay cảnh sát Dã Chiến trấn giữ. Đó là:

- Đồn Trường Bia (Ngoạ Giàng Xay) gần núi Ngự Bình, An Cựu.

- Đồn Nam Giao (tiểu đoàn 1 Công Binh). Đồn này bị bao vây gần một tháng, anh em chịu đói, chiến đấu không đầu hàng, nhờ tiểu đoàn 12 pháo binh ở Phú Bài yểm trợ, bắn phá khu vực chung quanh đồn nên VC không vào trong đồn được.

- Tiểu khu Thừa Thiên ở đường Duy Tân, Huế - gần cầu Trường Tiền.

- Đài Phát Thanh Huế (do một trung đội cảnh sát Dã Chiến giữ).

- MACV ở đường Duy Tân-Huế, gần tiểu khu có lính TQLC Hoa Kỳ canh gác.

- Ty Cảnh sát Thừa Thiên ở sau lưng tiểu khu do

lực lượng Cảnh Sát Chiến Đấu. Khu vực này tựa lưng vào nhau, yểm trợ cho nhau, đẩy lui nhiều đợt tấn công của VC nên chúng không chiếm được.

Khi nghe tin VC xuất hiện, xe cơ giới của tiểu khu do thiếu tá Bào chỉ huy chạy qua cầu Trường Tiền thì bị VC bắn hạ, thiếu tá Bào chết tại trận, sau đó cầu Trường Tiền bị VC giật sập để ngăn không cho quân ta tiếp viện sang nên quân Mỹ và Việt Nam phải đổ bộ bằng tàu thủy.

- Đại đội Hắc Báo giữ sân bay Thành Nội và bệnh viện Nguyễn Tri Phương đã chiến đánh anh dũng và không bị VC chiếm.

- Đại đội I Quân Cụ đóng ở thành Nội Huế đã chiến đấu gần một tháng trường, trong đồn chỉ có một trung đội, số khác ở bên ngoài, về nhà ăn Tết, nhưng tinh thần bất khuất của anh em đã thắng, VC không thể đánh chiếm đồn.

- Bộ tư lệnh Sư Đoàn I ở trong Thành Nội (Mang Cá) có khoảng vài trăm người vẫn giữ vững được vị trí trong suốt thời gian VC chiếm Thành Nội.

- Khu Bao Vinh phía sau lưng Mang Cá, bên ngoài thành và quận Hương Trà vẫn giữ vững trong suốt thời gian VC chiếm Huế, nhờ vậy bộ tư lệnh Sư Đoàn mới tồn tại được.

- Quận Hương Trà do thiếu tá Nguyễn Hữu Đệ làm quận trưởng, đại úy Nguyễn Văn Phiếm là chi khu phó vẫn giữ vững và hoạt động bảo vệ an ninh cho khu vực các xã chúng quanh quận.

- Quận Hương Thủy không bị tấn công vì gần phi trường Phú Bài, nơi có căn cứ Mỹ, đại úy Nguyễn Văn Tăng đã đem quân tấn công VC ở làng Phú Cam và giải vây cho quận Hữu Ngạn, vùng An Cựu - Huế.

- Tiểu đoàn 12 Pháo Binh do đại úy Văn Tuy ở Phú Bài đã giữ vững đồn và bắn yểm trợ cho các đồn chung quanh.

- Đồn Văn Thánh, phía trên chùa Thiên Mụ, chung quanh bị VC bao vây, vẫn giữ được đồn cho đến ngày giải tỏa.

- Quận Nam Hòa (ở Miền Núi), quận Hương Điền, Phong Điền, Vinh Lộc, Quảng Điền, Phú Lộc ở trong tỉnh Thừa Thiên vẫn giữ vững.

- Tại Bao Vinh, có lực lượng hải quân Mỹ từ Thuận An lên yểm trợ cho căn cứ Hải Quân ở đây nên không bị chiếm.

- Tại Đập Đá có Hải quân Giang Đoàn 32 Xung Phong không bị chiếm.

- Và Huế đã được tái chiếm ra sao?

Báo *Người Việt* ra ngày 25 tháng 2 năm 1997 có bài “Cuộc Hành Quân Tái Chiếm Huế Sau Tết Mậu Thân” của Nguyễn Hữu Nguyên. Bài này đã dựa vào tài liệu của Mỹ rất nhiều, nên người đọc chỉ thấy Mỹ đánh nhau với VC mà không thấy sự chiến đấu và vai trò của QLVNCH cùng các lực lượng Nghĩa Quân, Địa Phương Quân, Cảnh Sát, Xây Dựng Nông Thôn, v.v. trong việc giải tỏa Huế.

Vì thế chúng tôi xin đóng góp thêm một số chi tiết về phía Việt Nam.

Hiện nay các cấp chỉ huy ở Huế thời gian xảy ra biến cố Tết Mậu Thân vẫn còn nhiều ở Mỹ, nhất là ở Cali, chúng tôi ước mong các quý vị đó sẽ đóng góp thêm.

- Trung đoàn 3 thuộc Sư đoàn I do trung tá Phan Bá Hòa chỉ huy đóng ở cây số 17, phía bắc Huế là lực lượng có công trong việc đánh đuổi VC ra khỏi Huế. Tiểu đoàn 2/3 do thiếu tá Phạm Văn Đính từ Văn Thánh, tiểu đoàn 3/3 do thiếu tá Phan Ngọc Lương và tiểu đoàn 4/3 do thiếu tá Nguyễn Văn Lữ. Phan Ngọc Lương và Phạm Văn Đính đã tiến vào Thành Nội, hạ lá cờ MTGPMN (VC) xuống và treo lá cờ VNCH lên vào ngày 25 tháng 2, 1968. Hình ảnh của hai người này đã được sách vở báo chí thời đó đăng tải. Năm 1972, VC chiếm Quảng Trị, Phạm Văn Đính ở căn cứ Đông Hà không có tiếp viện đã đầu hàng. Phan Ngọc Lương sau này trở thành thương phế binh, sau 1975 tổ chức lực lượng đánh phá VC bị bắt, bị xử tử tại Huế cùng các đồng chí trong đảng Đại Việt Cách Mạng (năm Mậu Ngọ 1978). Nguyễn Văn Lữ sau này lên tới đại tá Trung Đoàn Trưởng, hiện đang ở Đan Mạch.

- Trung đoàn 2 thuộc Sư đoàn I do trung tá Vũ Văn Giai từ Quảng Trị bay trực thăng vào Huế gọi máy liên lạc với tướng Trưởng xin lệnh đem quân vào tiếp viện.

- Chiến đoàn I Dù do thiếu tá Lê ở Quảng Trị kéo vào giải vây cho Huế, dùng trực thăng vận nhảy xuống chiếm Đông Ba. Trong trận này quân dù của ta thiệt hại nặng, phải về Sài Gòn bổ sung quân số, Thủy quân lục chiến ra thay.

- Chi đoàn Thiết Giáp 2/7 do đại úy Nguyễn Hòa bị chặn ở An Hòa phải vòng qua Triều Sơn Tây mới vào được Huế.

- Thiếu tá Hoàng Tích Thông, chiến đoàn trưởng TQLC được đưa từ Sài Gòn ra thay thế Chiến đoàn I Dù của thiếu tá Lê Quang vì Chiến đoàn Dù bị tổn thất nặng. TQLC đóng quân từ Cửa Sập (tức cửa Già Đổ) ở góc thành cầu Bạch Hổ đến Cửa Hữu (cổng Thủy Quan).

- Từ cổng Thủy Quan đến Cửa Hậu là phạm vi trách nhiệm của trung đoàn 3 (sư đoàn I) do trung tá Phan Bá Hòa và đại đội Hắc Báo.

- Liên đoàn I Biệt Động Quân của thiếu tá Nguyễn Văn Hiệp trách nhiệm giải tỏa khu vực Gia Hội. Trong liên đoàn này có ba tiểu đoàn trưởng danh tiếng là thiếu tá Võ Vàng, thiếu tá Nguyễn Văn Chúc và thiếu tá Nguyễn Văn Huy.

- Có một đơn vị nhỏ, nhưng không kém phần quan trọng là đại đội Trinh Sát thuộc sư đoàn I do thiếu úy Nguyễn Tri Tấn đã có công phát hiện nhiều đơn vị của địch ở vùng Nam Giao.

Lực lượng của Mỹ tham gia hành quân gồm có sư đoàn I Không Kỳ, sư đoàn 101 Dù và 82 Dù khoảng

7 lữ đoàn. Riêng sư đoàn I Không Kỵ có 500 máy bay trực thăng từ Bồng Sơn (Bình Định) được chở ra Huế, đơn vị này đã tấn công bộ chỉ huy VC đóng ở làng La Chũ, quận Hương Trà.

Có một Nghĩa Quân và một trung đội trưởng Nghĩa Quân thuộc xã Hương Chũ, quận Hương Trà bị bắt trốn thoát được cho tin bộ chỉ huy cao cấp của VC đóng ở làng La Chũ nên tướng David, tư lệnh phó sư đoàn I Không Kỵ mở cuộc hành quân vào làng La Chũ.

Trước Tết, trung tá Phan Văn Khoa, tỉnh trưởng Thừa Thiên hướng dẫn cho tôi đi thăm La Chũ. Đây là một ấp kiểu mẫu, dân trong làng đa số là người có học, làm công chức hay cán bộ trong chính quyền quốc gia. Làng này có họ Hà Thúc nổi tiếng ở Huế, nhiều người đỗ đạt làm quan. Đây cũng là nơi sinh trưởng của ông Hà Thúc Ký, lãnh tụ đảng Đại Việt Cách mạng nên cơ sở của đảng ĐVCM ở đây rất mạnh. Trong khi VC chiếm đóng làng này, chúng đã bắt và giết nhiều người rất dã man, nhất là các đảng viên ĐVCM.

Lúc đầu, VC im lặng, không có tiếng súng phản kích. Nhưng khi quân Mỹ đến gần thì hỏa lực của địch bắn ra rất mạnh, có 9 trực thăng của Mỹ bị hạ. VC và lính TQLC Mỹ đánh cận chiến. Vì đây là nơi bộ chỉ huy VC ở nên lực lượng phòng vệ của địch quyết tử chiến. Từ sáng cho đến 3 giờ chiều, trực thăng Mỹ từ Bồng Sơn ra tăng cường đổ xuống

bao vây vùng núi chung quanh La Chũ. Bom đạn đổ xuống làng Quế Chũ gần La Chũ để mở bãi đáp cho trực thăng chở quân đổ bộ xuống. Vùng núi này hoàn toàn bị bình địa, làng Quế Chũ về sau đã bị xóa tên trên bản đồ. Quân Mỹ chết ở La Chũ nhiều nhất, trên 100 người. Ngày 25 và 26 tháng 2 năm 1968 sau khi giải tỏa Huế, VC mới cho lệnh rút quân. Trong hồi ký của Văn Tiến Dũng, xác nhận tướng Lê Chương và Hoàng Sâm chết, có lẽ đã chết trong trận này vì bộ chỉ huy VC đóng ở đây.

Số anh em công chức, cán bộ và binh sĩ về phép ăn Tết với gia đình bị kẹt trong Thành Huế, nhờ có máy liên lạc của Cảnh Sát Quốc Gia nên đã được biết những nơi nào có quân đội của ta và họ đã chạy thẳng về hướng đó. Cảnh Sát, Xây Dựng Nông Thôn, Nghĩa Quân, Công Chức, Binh Sĩ, v.v. đã lập một phòng tuyến ở khu Tây Linh, bên ngoài bộ tư lệnh sư đoàn I (đồn Mang Cá) để tự vệ.

Tại Tiểu Khu, chúng tôi đề nghị mở cuộc hành quân áp sát vào khu vực Phú Cam để cho đồng bào trong đó chạy ra, và từ đó mới có tin tức VC bên trong. Nếu cứ giữ nguyên vị trí thì không thể biết được tình hình địch như thế nào.

Tay ty Chiêu Hồi (trong Thành Nội), đại đội võ trang đã chống cự mãnh liệt. Đây là những người từ hàng ngũ VC trở về với quốc gia. Trưởng ty Chiêu Hồi đã bị tử trận.

Khi VC tiến vào Huế, mỗi người lính của chúng

đều được cấp phát cho một bộ quần áo mới để chuẩn bị diễn hành chiến thắng. Không hiểu chúng có dụng ý gì? Trong những ngày cố thủ trong Thành Nội, vì tình trạng chiến tranh, không có mua bán nên nhân dân cũng đói mà VC lại càng đói hơn. Chủ trương của trung tướng Hoàng Xuân Lãm, tư lệnh Quân Đoàn I là không ném bom vào Đại Nội vì sợ phá hủy các di tích lịch sử, nên chỉ bao vây và đánh chiếm từng vị trí một. Thành ngoại quá kiên cố, VC “đóng chốt” trên các cửa thành, đặt súng phòng không nên việc phá các cửa thành rất khó, dùng bom hạng nặng cũng không phá sập được.

Việt cộng ở lâu trong thành, không có tiếp tế lương thực, súng đạn nên khi chúng rút lui, nhiều tên còn trốn dưới các cống nước, dưới ao, trong các bụi cây, quá đói, đã ra đầu hàng khi quân ta tiến vào thành. Nếu nằm lâu trong các nơi đó thì chúng cũng chết đói mà thôi. Đa số lính VC đều nói giọng Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An hoặc giọng Bắc, người gốc Huế không bao nhiêu”.¹³

Tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu (tức nhà nghiên cứu Chánh Đạo) trong công trình biên khảo về cuộc Tổng Công Kích Mậu Thân dưới tựa đề “Mậu Thân 68 Thắng hay Bại”?, có phần đề cập đến “mặt trận chính trị” trong đợt tấn công Mậu Thân của cộng sản với nhiều chi tiết đáng lưu ý như sau:

“Mặt trận quan trọng nhất của cộng sản trong đợt

tấn công Tết Mậu Thân, thực ra, là mặt trận chính trị. Chính vì mục tiêu chính trị này mà Hà Nội đã chẳng hề đếm xỉa đến thực trạng bi thảm, tuyệt vọng của các cán binh tử thủ Huế, ra lệnh tiếp tục đóng chốt giữ khu Đại Nội.

- Thành lập các “Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng”.

Người phụ trách công tác “tổng khởi nghĩa”, hoặc nôm na hơn, thiết lập “chính quyền cách mạng” ở Huế là Hoàng Kim Loan và Hoàng Lanh. Loan là một thành ủy viên, đã vào nằm vùng nhà ông Nguyễn Đóa, một giám thị trung học Quốc Học từ lâu, Loan có nhiệm vụ tổ chức các “ủy ban nhân dân” ở khu vực tả ngạn Huế, bao gồm Thành Nội.

Ngày buổi sáng mừng 2 Tết, Loan cùng các cán bộ nằm vùng như Nguyễn Trung Chính tổ chức một cuộc mít tinh với hàng trăm người tham dự. Trong cuộc mít tinh này, một giáo sư trường Quốc Gia Âm Nhạc kịch Nghệ là Nguyễn Hữu Vấn được “bầu” là chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân quận I.

Người phụ trách “tổng khởi nghĩa” ở quận II là Phan Nam (tức Lương). Nam đưa Nguyễn Thiết (tức Hoàng Dung) lên làm chủ tịch UBND quận này. Thiết từng là một học sinh “vượt tuyến” tìm tự do. Sau đó, học Luật và tham gia Ban Chấp Hành Hội Sinh Viên Huế. Bị trúng đạn chết ở những ngày tàn của mặt trận Huế.

Tại khu vực hữu ngạn (tức thành phố mới) CS chưa có thì giờ thiết lập xong một chính quyền cách

mạng ở Huế. Chủ tịch là Lê Văn Hảo, Đào Thị Xuân Yến (bà Tuần Chi) và Hoàng Phương Thảo giữ chức phó chủ tịch.

- Liên minh các lực lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình.

Một trong những việc làm gây nhiều tiếng vang nhất của CS tại Huế là việc nặn ra một tổ chức lấy tên “Liên Minh các lực lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình” (sẽ viết tắt Liên Minh). Việc thành lập tổ chức này được Hà Nội loan báo vào ngày mừng 3 Tết (1/2/1968). Người ta chỉ biết đại khái rằng chủ tịch của tổ chức này là tiến sĩ Lê Văn Hảo, giáo sư Nhân chủng Học ở Đại học Huế và Sài Gòn.

Hảo gốc người Huế, sang Pháp du học từ năm 1953 vì - theo lời Hảo - sợ phải đi lính. Tại Paris, Hảo chịu nhiều ảnh hưởng của Trần Văn Khê và Nguyễn Khắc Viện. Về nước năm 1965, Hảo dạy ở Huế và Sài Gòn. Năm 1966, Hảo tham gia phong trào “ly khai” ở Huế. Giữa năm 1967, Hảo được bạn học cũ là Hoàng Phủ Ngọc Tường (Thuyết) và Tôn Thất Dương Tiềm, một cán bộ CS nằm vùng, móc nối vào MTGPMN. Cuối tháng 12/67 Hảo ra bùng và được khoác áo chủ tịch Liên Minh thành phố Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường làm tổng thư ký. Sau này Hảo trở thành phó chủ tịch Ủy Ban Trung Ương của Liên Minh Toàn Quốc. Trong số những người được móc nối ra mặt khu với Hảo còn có “Ôn Linh Mụ” tức hòa thượng Thích Đôn Hậu của chùa Thiên Mụ,

Nguyễn Đóa cựu giám thị Quốc Học và nhiều sinh viên, học sinh khác.

- Lực lượng “Nghĩa Binh”

Việc tổ chức lực lượng “Nghĩa Binh” của cộng sản cũng gây tiếng vang. Người đưa ra sáng kiến này là Nguyễn Đắc Xuân. Hè 1966, Xuân tổ chức đoàn “Phật Tử quyết tử”.

Xuân lợi dụng đại úy Nguyễn Văn Lợi (sĩ quan QLVNCH từ Quảng Trị về quê ăn Tết bị kẹt) để tổ chức ra một “Đoàn Nghĩa Binh” qui tụ những quân nhân bị kẹt ở Huế. Trong vài ngày, Lợi tổ chức được một đội quân lên tới hàng trăm người. Sau, vì sợ các “nghĩa binh” này có thể trở ngược đầu súng, CS phân tán mỏng họ. Giữa tháng 2/1968, Lợi bị thương và mất tích. Số “nghĩa binh” cũng đều tử nạn.

Cũng chính Xuân đã tổ chức ra đội “Nghĩa binh Cảnh sát” ở Huế, ép quận trưởng hữu ngạn là Tôn Thất Cán chỉ huy. Một trong những nhiệm vụ của đội “nghĩa binh cảnh sát” này là ngăn chặn không cho dân di tản khi quân VNCH và Đồng Minh phản công.

- “Bạo lực cách mạng”

Đi theo các đội đặc công, võ trang tuyên truyền và đơn vị chủ lực CS, dĩ nhiên phải có những đơn vị “an ninh”. Vai trò của các toán “an ninh” này được đặt biệt chú ý vì chỉ huy trưởng chiến đoàn là Lê (Tư) Minh, trưởng ban An Ninh khu ủy Trị Thiên. Tổng Hoàng Nguyên và Nguyễn Đình Bảy (Bảy Khiêm), hai cán

bộ an ninh cấp khu, trực tiếp điều khiển những cuộc thủ tiêu, bắt giữ ở khu tả ngạn và hữu ngạn.

Tại khu tả ngạn, dưới quyền Nguyễn, các toán an ninh có hai nhiệm vụ: lùng bắt các sĩ quan, viên chức cao cấp trong vùng, và “bảo vệ” một số khuôn mặt “chính trị” như Thích Đôn Hậu, bà Tuần Chi, Nguyễn Đóa, Lê Văn Hào, v.v.

Tại khu hữu ngạn, Bảy Khiêm dồn mọi nỗ lực để săn bắt các viên chức chính quyền và những người mà Bảy Khiêm gọi là “nhân viên CIA”.

Theo Bảy Khiêm, chính y đã giết chết phó thị trưởng Huế Trần Đình Thương, bắt sống ông Nguyễn Văn Đãi, phụ tá Đại Biểu Chính Phủ Vùng I; Bảo Lộc phó tỉnh Thừa Thiên; Hồ Thúc Tú, ủy viên trung ương Quốc Dân Đảng; Trần Diễm, ủy viên trung ương đảng Đại Việt và nhiều người khác nữa. Toán của Khiêm còn bắt một số giáo sư đại học ngoại quốc và thủ tiêu họ với tội danh CIA.

Cũng chính Bảy Khiêm là người tìm ra đường hầm dẫn vào nhà lao Thừa Phủ, giải cứu 2.300 can phạm. 500 can phạm này được trang bị khí giới ngay ngày mùng 4 Tết.

Thật khó có thể ước lượng chính xác số người bị CS tàn sát tại Huế trong dịp Tết Mậu Thân. Nhưng theo Lê Minh, việc tàn sát tù binh và dân chúng là chuyện có thực: sau khi biện dẫn rằng ngay đến cuộc cách mạng 1789 của Pháp cũng có người bị chết oan, Minh tự biện hộ là “đã ở trong một hoàn

cảnh quá khó khăn đến không thể nào kiểm soát nổi những hành động thô bạo” của cán binh, du kích và cán bộ CS.¹⁴



*Hài cốt nạn nhân bị VC thẩm sát tại
Khe Đá Mài.*

Trong thời gian chiếm đóng Huế hơn 23 ngày, cộng sản đã cho thi hành một chính sách sắt máu, nhất là khi họ biết là không thể nào trụ lại lâu được nên phải ra lệnh rút, cùng lúc bắt rất nhiều lương dân đi theo. Con số thường dân bị bắt đi theo lên đến hơn 10 ngàn người theo tài liệu đặc san “Huế, Xuân 1968” (Thành ủy cộng sản Huế ấn hành năm 1988, tr. 83); còn tài liệu của đảng thì nói là họ đã tiêu diệt 25.700 “kẻ phản động” ở Huế và bắt cầm tù 1.723 người khác (“Những sự kiện lịch sử Đảng”, tập

III, nxb Thông Tin Lý Luận, Hà Nội, 1985, tr. 414). Chính quyền VNCH tổng kết lại cho biết khoảng 6.000 người bị giết, quân đội VNCH có 384 người chết và 1800 người bị thương, về phía Hoa Kỳ có 147 chết và 157 người bị thương. Theo dân biểu Nguyễn Lý Tưởng thì có đến 4.000 gia đình có thân nhân chết trong vụ Mậu Thân đã làm đơn khai báo tên tuổi, địa chỉ để xin trợ cấp (xin xem tuyển tập tài liệu “Thảm Sát Mậu Thân ở Huế” do Phong Trào Giáo Dân Việt Nam Hải Ngoại tái xuất bản lần thứ nhất, 1999, tr. 91). So với tất cả các thành phố, thị trấn bị tấn công trong vụ Mậu Thân, thì Huế là nơi bị thiệt hại nhiều nhất về người và của cải vì Huế bị VC chiếm giữ lâu đến hơn 23 ngày. Thảm sát Mậu Thân Huế nay đã đi vào lịch sử như là một tội ác khủng khiếp của CS mà công luận thế giới đã phải sững sờ và cúi mặt.

Theo báo cáo của tướng Westy thì trong đợt I tổng công kích Mậu Thân, Việt Cộng thiệt mất 32.000 sinh mạng và 5.800 bị bắt, tương đương với nửa quân số dùng để tấn công. Lực lượng Hoa Kỳ mất 1.001 chết, quân đội VNCH và các Đồng Minh khác là 2.082 người tính cho đến 11/2 nhưng kể đến cuối tháng 2/68 khi Hoa Kỳ và VNCH phối hợp càn quét vùng ven đô và chung quanh các thị xã, thành phố, nâng con số thiệt hại của cộng quân lên 37.000 (xem Westmoreland, “A Soldier’s Report”, sdd, tr. 479-480). Trái lại theo tổng kết của VC thì “chỉ trong vòng không đầy một tháng của đợt I của cuộc tổng

tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 150.000 tên địch trong đó có 45.000 lính Mỹ, phá hủy một khối lượng lớn vật chất và phương tiện chiến tranh của chúng, bắn rơi 2.370 máy bay các loại, bắn chìm 233 tàu xuống chiến đấu, bắn cháy 3.500 xe quân sự, trong đó có 1.750 xe bọc thép” (xem Lê Mậu Hãn, “Đại Cương Lịch Sử Việt Nam”, tập 3, sđd, tr. 211). Con số Hoa Kỳ theo tướng Westy báo cáo là 1.001 tử trận mà sử gia CS lại ghi 45.000. Cứ xem con số máy bay bị hạ, và số xe bọc thép đã bị tiêu hủy thì sẽ thấy là không khớp với thực tế. Đợt I kéo dài gần 23 ngày, như vậy mỗi ngày VC diệt được hơn 100 máy bay, một con số mà ngay trong chiến dịch Rolling Thunder của Hoa Kỳ, dù với sự viện trợ hỏa tiễn SAM của Liên Xô và với lực lượng phòng không hùng hậu vẫn không thực hiện được ngay trên bầu trời Hà Nội, huống gì lại thực hiện ở miền Nam. Đây là một điều ghi nhận không đúng với lịch sử và mang tính khoa đại thái quá. Sử sách loại này đang đầy dẫy trong các thư viện thuộc Đại học Hoa Kỳ hay ở các hệ thống thư viện công cộng của các thành phố. Giới hữu trách Hoa Kỳ nghĩ sao? Cộng đồng Việt tỵ nạn nghĩ sao khi con em chúng ta đang bị đầu độc bởi các loại tài liệu mang tính xuyên tạc lịch sử như thế này?

- Đợt II (từ 4/5/68 đến 19/5/68):

Ngày 31/3/1968, sau khi cuộc tổng công kích Mậu

Thân đột I kết thúc được hơn một tháng, TT Johnson ra lệnh ngưng ném bom miền Bắc, từ vĩ tuyến 20 trở lên, công bố rằng ông không ra tranh cử Tổng thống nhiệm kỳ II, đồng thời cử người đàm phán với đại diện Hà Nội tại cuộc hòa đàm Paris.

Ngày 3/4/68 Hà Nội tuyên bố sẵn sàng tiếp xúc.

Ngày 24/4/68 Bộ Chính Trị quyết định phải thương thuyết trên thế mạnh nên cho lệnh tổng tấn công đợt II đánh vào 30 thành phố, 70 thị trấn, quận lỵ... và kết thúc vào ngày 19/5/68.

- Đợt III (từ ngày 17/8 đến 30/9/1968) đợt này nhằm đánh vào 27 thành phố, 100 thị trấn, quận lỵ, chi khu quân sự, 17 sân bay, 3 kho và 6 bộ tư lệnh sư đoàn của VNCH và Đồng Minh, nhằm mục tiêu gia tăng uy thế cho phái đoàn thương thảo của Hà Nội vốn đã khởi sự phiên họp đầu tiên từ ngày 13/5/68 (giữa Mỹ và Hà Nội) và đồng thời tạo thế mạnh cho MTGPMN khi hội nghị tiến qua giai đoạn thương thảo 4 phe (Mỹ, Hà Nội, VNCH và MTGPMN).

III.- Hệ quả của cuộc tổng công kích này

Mục tiêu nhắm đến của cuộc tổng công kích là thắng được cuộc chiến tranh bằng cách thúc đẩy một cuộc tổng nổi dậy. Để được mục tiêu này, cộng sản dự tính tiêu diệt QLVNCH và các cơ quan hành chánh của chính phủ Sài Gòn. Cộng sản từ lâu tin rằng những mối căng thẳng giữa miền Nam và chính

quyền Hoa Kỳ đã tạo thành một vấn đề chính trị quan trọng. Họ cho rằng khối liên minh này sẽ đổ sụp dưới áp lực của một cuộc tổng tấn công tập trung vào một thành viên yếu nhất của liên minh là Nam Việt Nam. Bằng cách tiêu diệt chế độ ở Sài Gòn và lực lượng quân sự của nó, người cộng sản hy vọng đẩy lui được Hoa Kỳ trong vài năm tới. Bị đối diện bởi sự thiệt hại của đồng minh quan trọng (VNCH) và bị bao vây bởi một dân tộc thù địch, lực lượng Hoa Kỳ sẽ phải khởi sự từ con số không (start from scratch) trong nỗ lực đuổi cộng sản ra khỏi miền Nam. Võ Nguyên Giáp tuyên bố rằng giới lãnh đạo Hoa Kỳ sẽ mệt mỏi về tình huống này trong vòng vài năm nữa và sẽ tìm kiếm một kết thúc qua thương lượng cho cuộc tranh chấp theo điều kiện của cộng sản.

Tổng công kích Mậu Thân có thể không nhằm làm thay đổi công luận Hoa Kỳ và quan điểm của giới trí thức chống lại việc dính líu liên tục vào cuộc chiến. Tuy thế công luận ở Hoa Kỳ quả thật đã hướng theo những tính toán của Hà Nội về sự khôn ngoan của họ qua cách leo thang từng bước trong cuộc chiến ở miền Nam: Võ Nguyên Giáp cho rằng công luận Mỹ sẽ giúp thúc ép sự đáp ứng của Hoa Kỳ đối với cuộc tổng công kích. Tuy nhiên, nhân dân Hoa Kỳ, theo quan điểm của Giáp, sẽ được vạch trần về sự bế tắc quân sự trong một hay hai năm nữa trước khi họ quyết định quay qua chống lại sự dính líu tiếp tục vào cuộc chiến. Ngược lại, cộng sản hy vọng rằng

cuộc tổng tiến công Mậu Thân sẽ tạo ra được một sự đổi thay nhanh chóng chắc chắn trong công luận ở miền Nam nhằm chống lại chiến tranh, đặc biệt là có thể tạo ra một cuộc tổng nổi dậy.

Nhưng như tướng Trần Độ đã phát biểu: “Chúng tôi đã không đạt được mục đích của chính mình, đó là thúc đẩy cuộc nổi dậy trên khắp cả miền Nam. Tuy thế, chúng ta đã gây ra thương vong nặng nề trên cả Hoa Kỳ lẫn chính phủ bù nhìn Nam Việt. Nhằm để tạo ảnh hưởng lên Hoa Kỳ: đó là điều không nằm trong ý định của chúng tôi, nhưng hóa ra nó đã trở thành một hệ quả may mắn”. Robert F. Turner đưa ra nhận xét trong công trình biên khảo của ông “Vietnamese Communism: ‘The 1968 Tet offensive must be regarded as a major victory of the Communists. They paid a heavy price, but they succeeded in striking a serious blow at their enemy’s greatest weakness: American public opinion.’ (Cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân 1968 phải được coi như là một thắng lợi quan trọng của cộng sản. Họ đã trả một giá rất đắt nhưng đổi lại họ đã thành công trong việc điểm huyết vào nơi yếu nhất của kẻ thù: công luận của Hoa Kỳ).¹⁶

Trước Tết, phần lớn nhà báo Mỹ ở miền Nam Việt Nam không chỉ trích việc Hoa Kỳ nỗ lực giúp đỡ chính quyền miền Nam. Thái độ này phản ánh bởi đa số quần chúng. Sự chán ghét chiến tranh ngày

càng tăng khi phong trào hòa bình được phát động và cuộc tổng công kích Mậu Thân 68 đã tạo nên cuộc khủng hoảng lớn ở bên trong nước Mỹ. Phong trào phản chiến ngày càng mạnh thêm.

Hậu quả tức thời của vụ tổng công kích trên công luận Hoa Kỳ đã được phản ánh qua cuộc thăm dò của Viện Gallup vào cuối tháng 2/1968. Khi so sánh với cuộc thăm dò trước đó 3 tháng:

Khi trả lời câu hỏi: Bạn nghĩ thế nào về việc Mỹ và Đồng Minh đang thua cuộc, đang chững lại hay đang tiến bộ?

	Tháng 11/67	Tháng 2/68
- Đang thua	8%	23%
- Chững lại	33%	38%
- Tiến Bộ	50%	33%
- Không ý kiến	9%	6%

(Thống kê này được dẫn lại trong Robert F. Turner, “Vietnamese Communism”, sđd, tr. 254)

Theo thống kê trên đây, người đọc dễ nhận ra rằng công luận Mỹ cho rằng Hoa Kỳ đang thua cuộc chiến nay đã tăng từ 8% lên đến 23% nghĩa là gấp 3 lần; số người cho rằng đang tiến bộ từ 50% xuống còn 33%, có nghĩa rằng công chúng Mỹ đa số bi quan về cuộc chiến Việt Nam sau vụ tổng công kích Mậu Thân. Điều này có lợi cho phe CSBV trong cuộc hòa đàm ở Ba Lê rất nhiều.

- Tổng thống Johnson buộc phải xuống thang chiến tranh:

*

Trước dư luận ngày càng bất lợi về cuộc chiến tranh mà TT Johnson đang đeo đuổi tại Việt Nam nhất là phong trào phản chiến ngày càng lên cao. TT Johnson buộc phải thay đổi sách lược. Kể từ ngày 1/3/1968, ông Clark M. Clifford thay McNamara làm tổng trưởng Quốc Phòng. Ba ngày sau, nhóm ông Clifford đã đưa lên Tổng thống một bản phúc trình với hai giải pháp đề nghị

- Quân đội Mỹ rút về đóng ở các vùng ven biển đông dân cư.

- Buộc chính phủ Nam Việt phải hoạt động mạnh hơn chống Việt Cộng.

Rồi hôm sau, ngoại trưởng Dean Rusk đề nghị Tổng thống nên tuyên bố ngưng oanh tạc miền Bắc vô điều kiện (5/3/68).

Ngày 22/3, thống tướng Westmoreland được triệu hồi về Hoa Thịnh Đốn và được cử lên làm Tham mưu trưởng Quân lực Hoa Kỳ và tướng phụ tá của ông là Creighton W. Abrams được cử thay thế.

Ngày 31/3/1968, TT Johnson đọc bài diễn văn quan trọng trên vô tuyến truyền hình toàn quốc vào hồi 8 giờ tối (tức là 8 giờ sáng ngày 1/4/68 ở Sài Gòn) gồm những điểm chính sau đây:

- Đối với Chính phủ VNDCCH tức CSBV: Đơn phương giảm thiểu oanh tạc Bắc Việt: Ông Johnson tuyên bố:

“Chiều hôm nay, tôi ra lệnh cho những phi cơ và

chiến thuyền của chúng ta rằng phải ngưng tấn công miền Bắc Việt Nam, ngoại trừ vùng đất nằm ở phía Bắc khu phi chiến là nơi mà những cuộc tấn công liên tiếp của địch đang đe dọa trực tiếp các tiền đồn của lực lượng chúng ta và những di chuyển của lực lượng địch có liên hệ trực tiếp đến sự đe dọa ấy.

“90 phần trăm dân chúng Bắc Việt sống ở trong vùng mà chúng ta thôi tấn công, cái vùng ấy còn lớn hơn tỷ lệ của đất đai họ. Như vậy là chúng ta sẽ không còn tấn công những trung tâm cư ngụ của Bắc Việt hay là những vùng nông nghiệp của nước ấy.

“... Tôi đã cho phép ông Averell Harriman mở thương thuyết với chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, khi nào chính phủ ấy sẵn sàng thương thuyết..”

- Đối với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa: Gia tăng quân nhu và ủng hộ.

“Hoa Kỳ vẫn quyết tâm giúp đỡ chính phủ và quân lực VNCH bằng cách gia tăng quân nhu và ủng hộ, nhưng chính phủ VNCH phải lo tự cứu” (điện tín của Bộ Ngoại Giao Mỹ ngày 31/3/1968 gửi cho các đại sứ Mỹ).

Tài liệu của học viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội, “Cuộc Kháng Chiến Chống Mỹ..”, sđd, tr. 174 ghi nhận:

“Trước đó, ngày 30/3/68, Westmoreland đã từ Mỹ trở lại Sài Gòn phổ biến chủ trương của chính phủ Mỹ:

“... Bỏ chiến lược “Tìm diệt”, thay thế bằng chiến lược “quét và giữ”.

“Quân đội Việt Nam (ngụy) sẽ thay dần quân đội Mỹ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính. Cố gắng quân sự sẽ được thay thế bằng một sự nỗ lực trên nhiều mặt quân sự, kinh tế, chính trị, xã hội; tính chất chiến tranh sẽ nặng về chống du kích, hành quân quy mô lớn sẽ giảm”.

- Đối với dân chúng Hoa Kỳ: Tôi sẽ không ra ứng cử Tổng thống.

“... Tôi đã đi đến quyết định rằng tôi không có quyền để cho ngôi Tổng thống phải bị liên hệ đến những chia rẽ đảng phái đang bành trướng trong năm tranh cử hiện thời... Bởi vậy, tôi sẽ không xin và cũng sẽ không nhận việc đảng tôi đề cử tôi ra làm tổng thống thêm một nhiệm kỳ nữa”.¹⁷

- Nội tình miền Nam sau tổng công kích Mậu Thân 1968:

Trước biến chuyển chính trị và quân sự ngày càng cấp bách, một số chính khách đã cùng tham dự cuộc họp với nội các Nguyễn Văn Lộc, có Phó Tổng thống Kỳ tham gia vào giữa tháng 2/1968 để tiến tới việc thành lập một mặt trận nhằm yểm trợ tinh thần binh sĩ và chính quyền để chống lại cộng sản trong lúc quốc gia lâm nguy. Đại hội được triệu tập tại rạp Rex ngày 10/3/68 quy tụ khoảng 2.000 đại biểu từ các nơi về. Nhờ sự yểm trợ của PTT Kỳ và tướng Nguyễn Ngọc Loan, tổng giám đốc Công An và Nha An Ninh Quân Đội nên việc tổ chức đại hội được dễ dàng.

Đại hội quyết định thành lập một mặt trận lấy tên là “Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc” và bầu Trần Văn Đôn làm chủ tịch và gồm một số vị có tên tuổi như Trần Văn Tuyên, Trần Quốc Bửu, Trần Văn Hương, Phan Khắc Sửu, thượng tọa Thiện Minh. Tổng thống Thiệu không có thiện cảm với mặt trận này và nghĩ là mặt trận sẽ hậu thuẫn cho tướng Kỳ. Cho nên chỉ một tháng sau đó, ngày 20/3/1968, ông Thiệu ủy thác cho Nguyễn Văn Hưởng, tổng thư ký của Phủ Tổng thống lập ra một mặt trận mới để đối đầu lại, lấy tên là “Lực Lượng Tự Do Dân Chủ” qui tụ được vài trăm đại biểu tham dự đại hội.

Ngoài ra, sau cuộc tổng công kích Mậu Thân, khi rút lui, cộng sản đã dẫn theo một số người có ảnh hưởng vào chiến khu như thượng tọa Thích Đôn Hậu (ở Huế), bà Đốc Chi (ở Huế), ông Lâm Văn Tết thuộc Hiệp Hội Chiến Sĩ Tự Do (của tướng Trần Văn Đôn), luật sư Trịnh Đình Thảo ở Sài Gòn.

Đến ngày 20/4/1968, phe cộng sản cho thành lập một tổ chức lấy tên “Liên Minh Các Lực Lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình Việt Nam” nhằm gom góp tất cả những người cộng sản và những người bất mãn chế độ Cộng Hòa ở miền Nam, với những thành phần như sau:¹⁸

Chủ tịch: Luật sư Trịnh Đình Thảo

Phó chủ tịch: Hòa thượng Thích Đôn Hậu

Tổng thư ký: Giáo sư Tôn Thất Dương Kỳ (người

đã bị tướng Nguyễn Chánh Thi cho thả trả về Bắc Việt hồi 1965).

Phó tổng thư ký: Bác sĩ Dương Quỳnh Hoa, nhà văn Thanh Nghị, sinh viên Lê Hiếu Đằng.

Các ủy viên thường trực: Giáo sư Nguyễn Văn Kiết, chuyên gia Huỳnh Văn Nghị và nhà báo Trần Triệu Luật.

Như đã trình bày ở trên về bài diễn văn của TT Johnson, TT Nguyễn Văn Thiệu sau khi nghe xong hết sức lo lắng, ông không hiểu tại sao TT Johnson lại không trao đổi ý kiến gì với mình cả, lại cũng không được thông báo trước. Quyết định ngừng ném bom vô điều kiện của TT Johnson chắc chắn khiến Bắc Việt rảnh tay để đưa quân thêm vào miền Nam, trong khi Johnson lại muốn VNCH phải tự mình đảm đương lấy cuộc chiến đấu tự vệ để cho quân Mỹ có thể dần dần rút lui trong một tình huống mà lực lượng võ trang Bắc-Nam hoàn toàn chênh lệch. Với lợi thế rất nhiều cho quân Bắc Việt.

Tướng Westmoreland rồi kế vị là tướng Abrams bắt đầu thực hiện sách lược “quét và giữ” để thay cho “lùng và diệt” kể từ 1/4/ 68: quân đội Mỹ sẽ mở rộng vòng đai phòng thủ các căn cứ Mỹ và các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng bằng cách “quét” (tức càn đi càn lại, quét cho sạch) quân Việt cộng ở các cánh đồng bao quanh. Rồi bảo vệ những căn cứ và thành phố ấy bằng những hệ thống phòng thủ và những đơn vị chiến đấu để “giữ”. Không cho Việt

cộng có thể tấn công bất ngờ. Gérard Le Quang trong “La guerre Américaine d’Indochine 1964-1973” cho biết rằng:

“Vì không được thêm viện binh (thực sự là phải tuân hành chiến lược mới của TT Johnson), nên tướng Westmoreland rồi người kế vị là tướng Abrams bắt đầu cho quân đội viễn chinh Mỹ làm hai công tác: a) Mở rộng vòng đai phòng thủ các căn cứ Mỹ và các thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, bằng cách “quét” những cánh đồng bao quanh; b) Xong rồi bao vây những căn cứ và thành phố ấy bằng những hệ thống phòng thủ và những đơn vị chiến đấu để “giữ” không cho Việt cộng có thể tấn công bất ngờ.

Ông Lequang phê bình: “Trong vòng có mấy tháng, quân đội Mỹ tái diễn lại các công tác của thống tướng De Lattre hồi 17 năm trước cho thiết lập ở chung quanh đồng bằng Bắc Việt một chuỗi đồn bót phòng thủ Hà Nội và một phần hạ du”.

Tỷ dụ như ở Sài Gòn: một vòng đai cách xa trung tâm đô thành chừng 20 cây số được thiết lập bằng dây kẽm gai, nơi nào không thể đặt hàng rào thì thay thế bằng lính tuần tiểu; thêm những hệ thống radar để rình và khám phá kịp thời những rốc-két VC, có dây điện nối liền với những ổ đại bác để tự động nã trái phá vào những rốc-két ấy. Có chừng 40.000 binh sĩ Mỹ gánh nhiệm vụ phòng thủ “biệt khu thủ đô”.

“Còn đại binh Mỹ thì sẽ làm một thứ chiến tranh

lưu động (une guerre de mouvement) tuy không vĩ đại như các chiến dịch “lùng và diệt” của ông Westmoreland, song cũng để lùng và diệt những căn cứ VC, xong rồi rút lui lập tức để trao lại cho quân đội VNCH làm công tác “bình định”.¹⁹

Song song với sách lược “quét và giữ” về phương diện quân sự, chính phủ Hoa Kỳ cho đẩy mạnh kế hoạch bình định và chiến dịch Phượng Hoàng (Phoenix) để ổn định về phương diện chính trị.

Nói là cho đẩy mạnh vì thực sự kế hoạch bình định và chiến dịch Phượng Hoàng đã được trao cho chính phủ Nguyễn Cao Kỳ trong cái nội các gọi là “Ủy ban Hành Pháp Trung Ương” (thường được mệnh danh là “Nội Các Chiến Tranh”).

Ông Komer được bổ nhiệm trông coi cơ quan “United State Agency For International Development” (USAID) từ hồi tháng 5/1967, phụ trách công việc bình định dưới quyền đại sứ Bunker và tướng Westmoreland. Komer được hai vị phụ tá là Williams Colby (cựu giám đốc CIA ở Việt Nam và ông John Paul Vann (cựu trung tá) hết lòng trong công việc.

Cho đến tháng 11/1968, William Colby lên thay Komer khi ông này được bổ nhiệm làm đại sứ ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Được sự ủng hộ của TT Thiệu, đại sứ Komer (khi giao thiệp với chính phủ VNCH, Komer được coi

như ngang cấp đại sứ) đã tổ chức hai hệ thống song song Mỹ-VNCH về “phát triển cách mạng” từ trung ương đến địa phương theo một chương trình gọi là “Civil Operations and Revolutionary Development support” (CORDS). Các đơn vị Bảo An và Dân Vệ trước kia không được phát súng M 16 thì nay ông Komer can thiệp ban cho thứ súng tân thời ấy, thu lại được 500.000 súng cổ lỗ thời đệ nhị thế chiến, để đem phân phát xuống mọi xã ấp VNCH để trang bị “tự vệ ở nông thôn”.

Tháng 12/1967, TT Thiệu vừa ký sắc lệnh tổ chức chiến dịch Phượng Hoàng xuống tận cấp làng xã thì một tháng sau xảy ra cuộc tổng công kích Mậu Thân (31/1/68).

Cuộc tổng cộng kích này đã tạo ra trên toàn miền Nam một làn sóng di cư tỵ nạn với qui mô lớn lao từ thôn quê ra vùng quận lỵ, thị trấn và các thành phố cho nên sau khi tạm ổn định về quân sự, cơ quan USAID đã phải lo cấp tốc cứu trợ (gạo, sữa, thuốc men...) và tái kiến thiết lại mọi nơi đã hư hại vì chiến tranh như (trường học, chợ búa, đường xá...) và xây cất những nơi tạm cư cho đồng bào lánh nạn, rồi tổ chức hồi cư cho họ khi an ninh địa phương đã văn hồi.

Mãi cho đến khoảng giữa tháng 6/1968, ông Komer và Coby mới nghĩ đến công việc bình định ở cấp bậc làng xã.

Trong phiên họp hàng tháng của các viên chức

cao cấp Mỹ - không có đại diện của chính phủ VNCH - ông Colby thuyết trình về tính cách cực kỳ quan trọng của bình định mà ông gọi là khía cạnh chính trị của chiến tranh.

Ông trình bày rằng Việt cộng vừa mới thiết lập ở trong bưng cái “Liên Minh Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình Việt Nam” trong mọi làng, xã kể luôn những làng xã “xôi đậu”, với mục tiêu hành xử như một chính quyền VC thực sự trong làng.

Vậy bên Mỹ-VNCH phải tổ chức ngay một thứ phản-chiến-lược ở cấp bực làng xã, bằng cách võ trang cho chính dân làng, dưới sự hỗ trợ của các nhân viên Bảo An và Dân Vệ VNCH và các cố vấn Mỹ, theo những nguyên tắc chính yếu sau đây:

1/- Bắt đầu từ đồng bằng sông Mekong ở Nam Sài Gòn (địa hạt của John Paul Vann) và bắt đầu từ các làng mạc an ninh trước nhất, rồi lan rộng ra dần dần (nguyên tắc vết dầu loang của Lyautey-Galléini).

2/- Trao một số súng trường cho lý trưởng mỗi làng gìn giữ.

3/- Khuyến khích dân làng tự nguyện tổ hợp thành từng toán dăm bảy người để cầm súng canh gác làng ban đêm, sáng hôm sau trao lại cho lý trưởng để đến tối sẽ trao cho toán khác.

4/- Mỗi dân làng chỉ phải phục vụ như vậy một cách gián đoạn - tỷ dụ như mỗi tuần một đêm - không ăn lương nhưng có đeo huy hiệu rõ rệt.

Tướng Abrams là người đầu tiên hoan nghênh

các ý kiến ấy. Tất cả đồng ý sẽ bắt đầu từ ngày 1/11/1968 thi hành chương trình, được gọi là “Chiến dịch Bình định Cấp tốc” (Accelerated Pacification Campaign, A.P.C).

Komer bèn đưa sang trình Tổng thống Thiệu ông này ký sắc lệnh hồi tháng 7/1968 cho thực hiện APC.

Riêng chương trình Phụng Hoàng (Phoenix) cũng được cho phát động lại.

Tại 244 quận lỵ của VNCH, được thiết lập những trung tâm an ninh Mỹ-VNCH để tập trung mọi tin tức của mọi cơ quan tình báo cũ, ngõ hầu khám phá ra được hạ tầng cơ sở của VC (tiếng Mỹ gọi là VC Infrastructure, V.C.I) trong 2224 làng của miền Nam, nhất là những ai là nhân viên của “Ủy Ban Nhân Dân Giải Phóng” trong làng, có nhiệm vụ tuyên truyền, thu thuế, tuyển bộ tân binh cho VC. Theo ông Komer thì đã có chừng 60% làng bị VC kiểm soát.

Khi nào có khá đầy đủ tài liệu rằng một người hay một nhóm người quả thực có liên hệ chặt chẽ với VC, thì ủy ban Phụng Hoàng thông báo cho các lực lượng quân sự của VNCH để thi hành những biện pháp thích nghi như: “chiêu hồi” về với chính phủ VNCH, lùng bắt đưa ra xử trị tại các ban an ninh cấp tỉnh.

Vậy trên nguyên tắc, mục tiêu chính thức của chương trình Phụng Hoàng chỉ là tình báo. Nhưng trong thực tế, mọi người - nhất là ở Hoa Kỳ - đều gán

cho Phương Hoàng những hành động bắt bớ, giam cầm, luôn cả giết chóc hay ám sát.²⁰

Để đối phó với tình thế sau Tết Mậu Thân, TT Thiệu đã đưa ra dự thảo tổng động viên và được Quốc Hội thông qua và luật được ban hành ngày 19/6/68 cho phép tăng quân đội từ 775.000 lên 910.000 vào cuối năm 1968. Từ 18 đến 38 tuổi phải động viên vào chính quy. Tuổi 16 tới 18 và 39 tới 50 thì phải vào nhân dân tự vệ để tham gia vào công cuộc bình định và chương trình Phương Hoàng.

Luật về chính đảng được ban hành ngày 20/4/1969. Ngoài “Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc” của Trần Văn Đôn và “Lực Lượng Tự Do Dân Chủ” của Nguyễn Văn Hương còn có ông Trần Quốc Bửu lập đảng Nông Dân và Thợ Thuyền lấy Tổng Liên Đoàn Lao Công làm nòng cốt. TT Thiệu cũng lập đảng gồm đảng Đại Việt Cách Mạng của Hà Thúc Ký, Dân Xã Đảng của Trình Quốc Khánh, Liên Minh Dân Tộc Xã Hội Cách Mạng (gồm lực lượng của Trần Văn Đôn, Nguyễn Văn Hương và Trần Quốc Bửu) cùng một số đảng nhỏ để hình thành một mặt trận rộng lớn hơn: “Mặt Trận Dân Tộc Dân Chủ Xã Hội”.²¹

Riêng Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam đã cho ra “Liên Minh Dân Tộc Dân Chủ và Hòa Bình” với Trịnh Đình Thảo làm chủ tịch như vừa nói.

Ngày 10 tháng 6 năm 1969, Liên Minh nói trên tuyên bố thành lập Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam như sau: Huỳnh Tấn

Phát, Thủ tướng; Nguyễn Văn Kiệt, Nguyễn Doãn, Phùng Văn Cung, Phó Thủ tướng; Lưu Hữu Phước, Thông tin Văn hóa; Dương Quỳnh Hoa, Y tế Xã Hội; Nguyễn Thị Bình, Ngoại giao; Trương Như Tảng, Tư Pháp; Trần Bảo Kiếm, Bộ Phủ Thủ tướng.

Hội đồng cố vấn gồm có: Nguyễn Hữu Thọ, Trịnh Đình Thảo, Lâm Văn Tết và Thích Đôn Hậu.

Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời nói trên được các nước cộng sản sau đây công nhận: Cuba, Algery, Bắc Hàn, Bắc Việt, Căm Bốt, Nga, Romani, Bảo Gia Lợi, Đông Đức, Ba Lan, Nam Tư, Hung Gia Lợi, Tiệp Khắc, Ngoại Mông Cổ, Congo, Trung Cộng, Nam Yemen, Albani, Sudan.²²

Vụ Mậu Thân đã là nguyên nhân đưa đến việc cáo buộc nội các của luật sư Nguyễn Văn Lộc là bất lực, là thiếu tinh thần làm việc, lơ là chểnh mảng trong việc quốc phòng khiến cộng sản đã tạo được một cuộc tổng tấn công trên toàn quốc. Thủ tướng Lộc được yêu cầu từ chức và ông Trần Văn Hương lên thay thế ngày 28/5/68 với nhiệm vụ lập lại uy quyền quốc gia, thi hành hiến pháp, bài trừ tham nhũng, nâng cao đời sống dân chúng và mưu tìm hòa bình. Tướng Trần Thiện Khiêm đang làm đại sứ ở Hoa Kỳ được Thiệu gọi về làm Phó Thủ tướng. Tổng trưởng Ngoại Giao là Luật sư Trần Chánh Thành, tổng trưởng Quốc Phòng là trung tướng Nguyễn Văn Vỹ. Ông Nguyễn Trân kể lại: “Thủ tướng Trần Văn

Hương tuyên bố ngày 29/6/1968, ông chủ trương cách chức từ 50 đến 100 quận trưởng (trong số 250 trên toàn quốc) để lấy lại uy tín với dân chúng, thay thế từ 20 đến 40% số quận trưởng và tỉnh trưởng để làm gương, vì nếu cách chức hết thì sẽ không còn người để làm việc và nếu bỏ tù thì không đủ nhà lao để giam.²³

Nạn tham nhũng dưới thời TT Thiệu đi đến mức có thể đe dọa sự sụp đổ chế độ (sự xuất hiện của Phong Trào Chống Tham Nhũng do linh mục Trần Hữu Thanh cầm đầu với Bản Cáo Trạng Số 1, tố cáo đích danh ông Thiệu tham nhũng sẽ được trình bày trong phần sau) Nhiều viên chức Hoa Kỳ đã tố cáo chính quyền tham nhũng đồ cứu trợ cho nạn nhân Tết Mậu Thân.

Báo Pháp *Le Monde* ngày 16 tháng 3 viết: “Phần lớn các đồ tiếp tế chính phủ và Mỹ gửi ra Huế không tới tay người tỵ nạn. Theo nguồn tin Mỹ, thực phẩm chỉ được phát cho dân chúng ba lần trong hai tuần thay vì hàng ngày, gia đình binh sĩ và cảnh sát nhận phần của dân chúng”.

Phúc trình ngày 6 tháng 3 năm 1968 của 22 cố vấn Mỹ làm việc 4 năm trong cơ quan cứu trợ kinh tế nói: “Tham nhũng ở Việt Nam trở thành một phần của đời sống hàng ngày và bành trướng trong mọi cấp chính quyền và xã hội khiến nghi ngờ không thể có được sự lương thiện và liêm khiết nào trong giới công quyền Việt Nam”.

Chủ tịch ủy ban Thượng Viện Mỹ là Edward Kennedy phúc trình ngày 22 tháng 6 năm 1968 rằng “Nạn tham nhũng lớn lao không thể quan niệm được đương phá hoại cố gắng của Hoa Kỳ để giúp 4 triệu người di tản ở miền Nam, lấy cắp hơn phân nửa số thuốc Hoa Kỳ gửi qua. Tính ra có tới ba phần tư trong số 43 triệu mỹ kim trợ cấp định cư cho dân tỵ nạn bị bỏ túi.”²³

Nội các Trần Văn Hương không tồn tại được lâu, ngày 1/9/1969. Đa số dân biểu Hạ Viện và đảng Dân Chủ Xã Hội của TT Thiệu đã vận động bất tín nhiệm ông Hương và Trần Thiện Khiêm được cử ra thành lập Nội Các với thành phần như sau:

1.- Thủ tướng kiêm tổng trưởng Nội Vụ: đại tướng Trần Thiện Khiêm

2.- Phó Thủ tướng kiêm tổng trưởng Giáo Dục: bác sĩ Nguyễn Lưu Viên

3.- Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa: cư sĩ Mai Thọ Truyền

4.- Quốc Vụ Khanh đặc trách Tái Thiết và Phát Triển: giáo sư Vũ Quốc Thúc

5.- Quốc Vụ Khanh: bác sĩ Nguyễn Tiến Hỷ

6.- Quốc Vụ Khanh: bác sĩ Phan Quang Đán

7.- Tổng trưởng Ngoại Giao: dược sĩ Trần Văn Lắm

8.- Tổng trưởng Quốc Phòng: trung tướng Nguyễn Văn Vỹ

9.- TT Tư Pháp: luật sư Lê Văn Thu

10.- TT Kinh Tế: ông Phạm Kim Ngọc

- 11.- TT Tài chính: ông Nguyễn Bích Huệ
- 12.- TT Xây Dựng Nông Thôn: thiếu tướng Trần Thanh Phong
- 13.- TT Thông Tin: luật sư Ngô Khắc Tĩnh
- 14.- TT Chiêu Hồi: bác sĩ Hồ Văn Châm
- 15.- TT Cải cách Canh Nông, Ngư Nghiệp: ông Cao Văn Thân
- 16.- TT Công Chánh; ông Dương Kích Nhưỡng
- 17.- TT Giao Thông: ông Trần Văn Viễn
- 18.- TT Y Tế: bác sĩ Trần Minh Tùng
- 19.- TT Xã Hội: bác sĩ Trần Nguơn Phiêu
- 20.- TT lao Động: ông Đàm Sĩ Hiến
- 21.- TT Cựu Chiến Binh: thiếu tướng Phạm Văn Đồng
- 22.- TT Phát Triển Sắc Tộc: ông Paul Nur
- 23.- Bộ trưởng tại Phủ Thủ tướng: ông Nguyễn Văn Vàng
- 24.- Bộ trưởng liên lạc Quốc Hội: ông Cao Văn Tường.

Nội các này đã kéo dài khá lâu (từ 1/4/69 đến 8/4/1975 gần 6 năm).

Chính phủ Trần Thiện Khiêm, ông Trần Văn Đôn nhận xét: “Đây là một nội các mở rộng với nhiều chuyên viên lỗi lạc nhằm đáp ứng với tình thế mới” (*Việt Nam Nhân Chứng*, sđd, tr. 389).²⁴

Nhưng ông Nguyễn Trân lại nghĩ khác: “Nội các Trần Thiện Khiêm gồm 3 quân nhân và một số chuyên viên, không có chính trị gia hoặc đại diện các

đảng phải tham gia nên bị dư luận chỉ trích...”. Ông Trần còn nhấn mạnh đó là “một nội các lâu dài nhất đã hợp tác và chia chác với tướng Thiệu cho tới ngày miền Nam sắp đổ”. (*Công và Tội*, sđd, tr. 660).

Tại Hoa Kỳ, vụ tổng công kích Mậu Thân đã chuyển hướng mạnh mẽ dư luận Mỹ và phong trào phản chiến lên cao hơn bao giờ. TT Johnson đã quyết định không ra tranh cử để Richard Nixon thuộc đảng Cộng Hòa lên làm Tổng thống (1969-1973). Giờ đây, với áp lực của dư luận phản chiến trong nước, Nixon phải tìm cách rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam và tìm cách kết thúc cuộc chiến tranh bằng các cuộc thương thảo qua hòa đàm Paris.

ĐOẠN II

“Việt Nam hóa chiến tranh” Của TT Richard Nixon

Richard Nixon lên nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ từ ngày 20/1/ 1969 rồi tái đắc cử dễ dàng vào cuối năm 1972 nhưng rồi phải từ nhiệm ngày 9/8/74 vì vụ tai tiếng Watergate (Tính ra ông tại chức được hơn 5 năm rưỡi).

Cũng như các vị Tổng thống tiền nhiệm (Truman, Eisenhower, Kennedy và Johnson), Richard Nixon đồng ý rằng “Một cuộc thắng trận của cộng sản sẽ là một thảm kịch cho dân tộc Việt Nam, làm nguy hại cho nhiều quốc gia tự do tại Đông Nam Á Châu và luôn cả cho những quyền lợi chiến lược của Hoa Kỳ

tại vùng này và đặc biệt. Cuộc chiến thắng của cộng sản tại Việt Nam sẽ mở đầu cho những cuộc xâm lăng mới của cộng sản không những tại các quốc gia ở Đông Nam Á mà còn ở các nơi khác thuộc khối thế giới tự do”.²⁵ Đây chính là nền tảng của chủ thuyết con bài cầu (theory of dominoes) xuất phát từ TT Truman từ năm 1947 với sách lược đắp đê (containment strategy) của ông.

Khi nhậm chức, TT Nixon đã đón nhận một gia tài chiến tranh Việt Nam từ Johnson trao lại. Hiện có hơn 1/2 triệu lính Mỹ đồn trú ở Việt Nam, 328 tù binh Mỹ đang bị giam cầm ở Bắc Việt; một tuần trước khi nhậm chức có hơn 1400 quân nhân Mỹ tử trận hay bị thương và chiến tranh Việt Nam hoàn toàn lâm vào bế tắc. Trong ngày nhậm chức dù ngồi trong xe hơi có bọc kính, Nixon vẫn còn nghe nhóm phản chiến hô to “Hồ Chí Minh - Mặt Trận Giải Phóng sẽ thắng trận”.²⁶

Ông Nguyễn Trân (sđd, tr. 667) cũng kể lại ngày Nixon nhậm chức, phản chiến xuống đường hô to:

“Chúng ta muốn gì? - Hòa bình (Peace)

“Chúng ta muốn hòa bình lúc nào? - Ngay bây giờ (now)

Thống kê của McNamara cho thấy những con số đáng lo âu như sau.²⁷

- Tháng 11/1963 có 16.300 cố vấn, 78 tử trận
- Đầu 1965 có 23.300 cố vấn, 225 tử trận
- Tháng 7/1965 có 81.400 lính, 509 tử trận

- Tháng 12/1965 có 84,300 lính, 1594 tử trận
- Tháng 12/1967 có 85.600 lính, 15.979 tử trận
- Ngày 31/12/1968 đã lên đến 30.568 tử trận
- Tháng 4/1969 có 543.400 lính và cho đến tháng 1/1973 có 569.000 lính, tổng cộng 58.191 tử trận.

Trước tình hình bi quan như vậy của cuộc chiến Việt Nam khiến TT Nixon ủy thác cho tiến sĩ Henry Kissinger, cố vấn An Ninh Quốc Gia, nghiên cứu giải pháp khả thi cho vấn đề Việt Nam. Dựa vào đó, TT Nixon cuối cùng đã quyết định một sách lược mới nhằm Việt Nam hóa chiến tranh, bằng 5 điểm chính như sau:

Nguyên tắc được đặt ra là từ nay mọi dân tộc tự do muốn chống trả những cuộc phá hoại của cộng sản từ bên trong (subversion) hay xâm lăng từ bên ngoài (aggression) thì phải chính mình thân chinh ra đánh giặc. Hoa Kỳ sẽ chỉ giúp đỡ bằng viện trợ vũ khí, tiền nong, nhu yếu phẩm chứ không còn bằng quân lính nữa. Để thực hiện nguyên tắc này, TT Nixon cho thi hành:

Điểm 1: Việt Nam hóa quân lực VNCH: Hoa Kỳ sẽ huấn luyện và trang bị quân đội VNCH để họ có thể bảo vệ quốc gia của họ và phải cần ba năm là ít nhất mới có thể tạo nên một lực lượng quân sự khả dĩ chống lại được quân CSBV. Tổng trưởng Quốc Phòng Melvin Laird lãnh nhiệm vụ thi hành chương trình này. Quân lực VNCH giữa năm 1968

là 500.000 quân gồm chính quy bảo an và dân vệ sẽ được tăng lên 953.673 vào năm 1970.

Điểm 2: Việc bình định nông thôn: vụ Mậu Thân đã gây nên một lỗ hổng chính trị trong các vùng quê. Những vùng mà từ nhiều năm nay bị MTGP kiểm soát, hiện thời bị bỏ trống, ai muốn chiếm thì chiếm. Chúng tôi hiểu được phe nào nhanh chân ngự trị được các xã ấp là đã thắng trận phân nửa.

“Bởi vậy chúng tôi bỏ cái chiến lược tận diệt (ý nói chiến lược của tướng Westmoreland) và thay thế bằng chiến lược bình định. Mục tiêu chính là bảo vệ người dân Nam Việt ngay từ cấp bậc xã ấp, tái lập việc tự trị địa phương và cung cấp những đặc lợi kinh tế để dân quê được phấn khởi và trở nên trung thành (với chính phủ VNCH).

“Tướng Abrams đã khai mào cái chiến lược mới ấy, khi ông ta lên làm tư lệnh quân lực của chúng ta năm 1968. Tôi (Nixon) nhấn mạnh thêm về tính chất quan trọng của chương trình bình định của chúng ta và cung cấp những ngân khoản bổ túc”.

Điểm 3: Cô lập hóa Bắc Việt về ngoại giao

“Toàn thể vũ khí chiến tranh của Bắc Việt là từ Nga Xô hay Trung Cộng đưa tới. Tôi (Nixon) luôn luôn cho rằng mọi sáng kiến hòa bình ở Việt Nam đều phải có một yếu tố tiên quyết là lấy được, nếu có thể, sự giúp đỡ của người Nga và người Tàu. Vẫn biết rằng sự xích lại gần Trung Cộng và sự hòa dịu với Nga Xô đã là những cứu cánh đương nhiên, song

tôi còn cho rằng đó cũng là những phương tiện khả dĩ làm cho chiến tranh (ở Việt nam) được kết thúc nhanh hơn. Ít nhất thì Hà Nội cũng sẽ giảm tự tin nếu Hoa Thịnh Đốn thỏa hiệp với Mạc Tư Khoa và Bắc Kinh. Nhiều hơn nữa thì, nếu hai cường quốc cộng sản xét rằng họ có những nhu cầu tốt hơn, họ sẽ có thể thúc đẩy Hà Nội điều đình với chúng ta một thỏa hiệp mà chúng ta có thể chấp thuận”.

Điều 4: Cương quyết đấu tranh ở hòa hội Paris.

Vì chúng ta (tức chính phủ Hoa Kỳ Johnson rồi Nixon) đã quyết định rằng từ bỏ hy vọng một chiến thắng quân sự mau chóng, nên cuộc hòa đàm ở Paris càng trở thành quan trọng. Vả lại dân chúng và Quốc Hội Mỹ chỉ tiếp tục ủng hộ những cố gắng của chúng ta về quân sự, nếu chúng ta chứng tỏ thiện tâm muốn chấm dứt chiến tranh bằng hòa đàm.

“Tôi thấy cần ủng hộ hòa đàm bằng một áp lực quân sự bất khả kháng. Nhưng Hồ Chí Minh và những đồng chí dày dạn của ông ta đã hy sinh tới 25 năm đời họ để đấu tranh đâu có chấp nhận một nền hòa bình gượng ép! Họ chỉ muốn chiến thắng hoàn toàn mà thôi”.

“Dù sao thì tôi (Nixon) vẫn phải cố gắng điều đình. Tôi chỉ nhất quyết đòi hai điều kiện là: họ phải trao trả lại hết tù binh của chúng ta và nhân dân miền Nam Việt Nam phải được chọn quyền tự quyết tương lai của mình”.

Điều 5: Rút hết quân Mỹ về nước một cách lũy tiến.

“Yếu tố mới của chiến lược chúng tôi là một chương trình rút hết quân đội Mỹ ra khỏi Việt Nam. Dân chúng Mỹ cần nhìn thấy bằng chứng hiển nhiên sự giải kết của chúng ta đối với chiến tranh; người Nam Việt cũng cần phải được trao trả trách nhiệm tự mình phòng thủ mình.

“Chúng tôi sẽ không rút quân một cách vô tư lự với một tờ thời khắc biểu cố định. Chúng tôi sẽ hòa nhịp những rút lui với sự tiến triển của Việt Nam hóa, với mức hoạt động của kẻ thù, với những triển khai trong bàn hội nghị. Chúng ta sẽ rút lui trong vị thế mạnh, không thể yếu. Tùy theo mức tăng cường của quân đội VNCH, việc rút lui lính Mỹ sẽ mau lẹ hơn. Việc loan báo chương trình rút quân sẽ còn chứng tỏ một điểm tế nhị: rằng người Pháp đã đánh trận để ở lại Việt Nam, còn người Mỹ đánh trận để ra khỏi vòng chiến”.²⁸

Năm điểm trọng yếu trong sách lược của Nixon lần lượt được vận dụng song song, hỗ tương cùng lúc và nhiều nơi nhằm vừa rút quân Hoa Kỳ về nước và vừa củng cố được sức mạnh tự vệ cho VNCH.

I.- Việc Việt Nam hóa chiến tranh bằng cách tăng cường quân lực VNCH

Thời TT Johnson, chính quyền Hoa Kỳ muốn dùng việc rút quân Mỹ làm đề tài thương thuyết với CSBV ở Paris để đòi họ cùng rút quân song phương ra khỏi miền Nam nhưng qua thời Nixon, phong trào

phản chiến lên quá cao khiến Tổng thống không thể nào đòi rút quân song phương được nên đành phải tự mình tìm cách rút quân về để thỏa mãn đòi hỏi của phong trào phản chiến ở trong nước. Muốn làm được điều này thì phải tăng cường quân lực VNCH bằng cách vừa gia tăng quân số, vừa bằng viện trợ vũ khí và hỏa lực tối tân.

Ngay từ thời Johnson, Tổng thống Thiệu cũng đã được khuyến khích bởi phía Hoa Kỳ để thông qua đạo luật tổng động viên ngày 19/6/1968, tăng quân đội từ 775.000 lên 910.000 vào cuối năm 1968.

Tài liệu cộng sản ghi nhận rằng: “Sau hội đàm ở Midway đầu năm 1969 (ghi chú: không phải đầu năm mà là vào ngày 8/6/69), Mỹ-Ngụy (ý nói VNCH) đã thống nhất đưa tổng số quân ngụy lên là 953.673 người vào năm 1970 và 992.336 người vào năm 1971, đến năm 1972 sẽ có 1,1000.000 quân gồm chủ lực, bảo an, nghĩa quân; ngoài ra còn phải có từ 500.000 đến 600.000 phòng vệ dân sự có vũ trang. Biện pháp đôn quân đã nhanh chóng đưa các đơn vị quân ngụy trở nên có vai trò thay thế quân đội viễn chinh Mỹ: các sư đoàn bộ binh đôn lên thành lực lượng cơ động; bảo an đôn lên thành lực lượng chủ lực của các vùng chiến thuật; nghĩa quân đôn lên thành bảo an; và phòng vệ dân sự có vũ trang thay thế cho lực lượng nghĩa quân chốt giữ ở xã, ấp”.²⁹

Riêng TT Nixon trong “No More Vietnams” cho biết, sau lệnh tổng động viên của Thiệu quân đội

chính quy VNCH tăng từ 343.000 người năm 1967 lên thành 516.000 năm 1971.³⁰

Từ năm 1965 đến 1968 các lực lượng quân lực VNCH chỉ được trang bị bằng súng trường M-1 bán tự động có từ thời Đệ II thế chiến, trong khi CSBV được vũ trang bằng súng AK-47 tự động do Nga Xô chế tạo với tầm sát thương lớn hơn, bắn nhanh hơn và gọn nhẹ hơn. Điều này chẳng khác chút nào hai kẻ thù đối diện trên chiến trường mà một kẻ cầm súng sáu phun nước, và kẻ kia cầm vòi rồng xịt nước vậy (theo cách nói của Richard Nixon). Theo TT Nixon, quân lực VNCH đã bị chết trận nhiều hơn quân đội Mỹ trên chiến trường vì lính Mỹ có hỏa lực cá nhân mạnh hơn và được yểm trợ bằng pháo binh và không quân nhiều hơn. Cho nên trong kế hoạch Việt Nam hóa cuộc chiến tranh do Nixon chủ trương, ông đã vừa chú trọng đến việc tăng quân số cho VNCH vừa tăng cường hỏa lực mạnh hơn. Súng cá nhân M-16 đã được phân phát cho các đơn vị chính quy trước tháng 4/1969, cho các đơn vị bảo an trước tháng 2/1970. Chính nhờ thế mà quân lực VNCH đã thực hiện được các cuộc hành quân lớn gấp ba lần và giết địch gấp hai lần nhiều hơn trước năm 1967 (nghĩa là kể từ khi được trang bị M-16).³¹

Ngay cả tài liệu của cộng sản cũng công nhận rằng kể từ 1970, quân lực VNCH đã trở thành quân đội có vũ khí trang bị vào loại mạnh nhất và hiện đại nhất ở Đông Nam Á.

“Khối chủ lực cơ động ngụy (tức VNCH) từ năm 1970 bắt đầu được trang bị hiện đại và có đủ hải, lục, không quân, các binh chủng pháo, xe tăng khá mạnh.

“Chỉ trong mấy năm đầu của chương trình Việt Nam hóa chiến tranh, quân ngụy đã được đầu tư lớn nhất và trở nên hiện đại nhất, mạnh nhất so với cả quá trình cho đến lúc đó, trên cơ sở này Mỹ sẽ triệt thoái dần lực lượng viễn chinh về nước... Quân ngụy nam Việt Nam không những trở thành quân đội có vũ khí trang bị vào loại mạnh và hiện đại nhất ở Đông Nam Á với hơn 1,100 máy bay chiến đấu các loại, gần 2,000 xe tăng thiết giáp..., mà còn trở thành lực lượng nòng cốt của cuộc chiến tranh mở rộng của Mỹ ở bán đảo Đông Dương, là xương sống của Việt Nam hóa chiến tranh và Đông Dương hóa chiến tranh”.³²

Luật sư Hoàng Cơ Thụy trong “Việt Sử Khảo Luận”, sđd, tập 14, tr. 3525 cho biết thêm về những ngân khoản cần thiết của Mỹ đã viện trợ cho VNCH để Việt Nam hóa quân lực với những con số được ghi nhận như sau:

Năm 1969: 408.000.000 đô la

Năm 1970: 669.000.000 đô la

Năm 1971: 750.000.000 đô la

Việc tăng cường quân lực VNCH nhằm trong kế hoạch rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Ngay từ thời

TT Johnson, ông đã quyết định đưa quân bộ chiến vào Việt Nam (kể từ 8/3/1965 dưới thời Thủ tướng Phan Huy Quát), nhưng cũng chính TT Johnson vì chịu áp lực của phong trào phản chiến Mỹ nên kể từ cuối tháng 10 năm 1966 đã phải cứu xét đề nghị rút quân.

Một hội nghị các đồng minh ở Manila (thủ đô Phi Luật Tân) gồm các quốc gia tham chiến tại Việt Nam như: Hoa Kỳ, Phi Luật Tân, Đại Hàn, Thái Lan, Úc, Tân Tây Lan và VNCH, được triệu tập ngày 23 đến 25/10/1966 để bàn về tình hình cuộc chiến Việt Nam và đi đến quyết định “các lực lượng đồng minh sẽ rút lui 6 tháng sau khi kẻ địch (tức CSBV) đã rút quân của họ và chấm dứt những xâm nhập của chúng (vào VNCH).³³

Chưa đầy hai năm sau, một hội nghị thượng đỉnh Johnson - Thiệu đã được khai diễn tại Honolulu (nơi đóng trụ sở của Commander-in-Chief Pacific - CINCPAC - Túc Bộ Tư Lệnh Mỹ ở Thái Bình Dương) từ ngày 18 đến 20/7/1968 nhằm thảo luận hai vấn đề trọng yếu: vai trò của VNCH trong hội nghị Paris và vấn đề phi Mỹ hóa chiến tranh (Disamericanization of war). Hội nghị này được triệu tập sau khi TT Johnson ra lệnh ngừng oanh tạc Bắc Việt ở trên vĩ tuyến 20 ngày 31/3/68 và quyết định không ra tranh cử nhiệm kỳ tới.

Về việc phi Mỹ hóa cuộc chiến tranh, ông Thiệu đề nghị “Hoa Kỳ sẽ có thể bắt đầu rút quân ngay từ

giữa năm 1969, nhưng nên để lại một lực lượng cơ bản để bảo đảm cho hòa bình. Và nên loan báo như vậy trong bản Tuyên Cáo Chung, sẽ làm dịu phong trào phản chiến ở bên Mỹ, lại chứng tỏ quyết tâm của nhân dân VNCH muốn tự mình bảo vệ đất nước”. và TT Thiệu nhận xét rằng đã đến lúc quân lực VNCH nên dần dần thay thế quân lực Mỹ nếu được gia tăng viện trợ về vũ khí quân nhu. Song ông Johnson lại nghĩ khác “Loan báo việc VNCH quyết tâm thay thế dần dần quân đội Hoa Kỳ sẽ khiến cho Hà Nội hiểu lầm rằng chúng ta không thật bụng muốn hòa bình” (theo ghi nhận của giáo sư Nguyễn Phú Đức, cố vấn ngoại giao của TT Thiệu trình bày trong hồi ký của ông (“Vietnam, pourquoi les Etats Unis ont-ils perdu la guerre”?, sđd, tr. 175-196). Riêng về vấn đề vai trò của VNCH trong hòa hội Paris, theo ông Nguyễn Phú Đức cho biết thì chính ông đã thảo luận với ông William Bundy về việc ghi vào bản dự thảo Thông Cáo Chung là VNCH sẽ giữ “vai trò chính” (Le rôle principal), nhưng đến khi họp chung hai phái đoàn thì phe Mỹ không chịu và sau cuộc tranh luận dài đến chiều tối phe VNCH đành chấp nhận một giải pháp dung hòa là VNCH sẽ giữ “một vai trò chính” (un rôle principal - nghĩa là Hoa Kỳ cũng đóng một vai trò chính). Rồi ông Đức đưa ra nhận xét “Chính phủ Hoa Kỳ muốn giữ vai trò chính trong hội nghị Paris tức là trực tiếp nói chuyện với CSBV và không muốn tuyên bố ngay việc rút lui quân Mỹ bởi vì có

hậu ý là sẽ dùng chuyện rút quân làm món quà đổi chác với CSBV”.³⁴

Tưởng cần nhắc lại ở đây vì thái độ phản đối của Nixon khi đọc thông cáo chung của hội nghị đồng minh ở Manila ngày 25/ 10/66. Nixon bấy giờ chưa làm Tổng thống chê rằng việc đồng minh hứa sẽ rút quân 6 tháng sau khi CSBV đã rút hết quân của họ là chưa đủ để có được một miền Nam tự do, bởi vì tại đó sẽ vẫn còn Việt cộng miền Nam chiếm giữ nhiều đất đai. Ông đòi số lính Việt cộng này cũng phải “tập kết” về Bắc Việt như sau hiệp định Genève năm 1954. Nhưng sau khi ông lên đảm nhiệm chức vụ Tổng thống ngày 20/1/1969, Nixon hoàn toàn thay đổi thái độ. Ngày 14/5/1969, trong bài diễn văn đọc trên hệ thống truyền hình và truyền thông Mỹ, TT Nixon đưa ra hai biện pháp để hướng tới hòa bình.

Về phương diện quân sự, ông đề nghị rút quân song phương và đồng thời của lực lượng quân sự ngoại nhập bên này và bên kia. Về phương diện chính trị, ông đề nghị mọi thành phần đều được tham gia đời sống chính trị ở miền Nam, miễn là không dùng vũ lực hay đe dọa để khống chế. Như vậy rõ ràng Nixon còn xuống thang điều kiện thêm một bước nữa là không đòi Mỹ rút lui sau Bắc Việt đến sáu tháng mà lại đề nghị hai bên đồng thời rút lui.

Kể đến tháng 6/1969, quân đội Mỹ có mặt trên chiến trường miền Nam Việt Nam là 532.000 người, ngân sách phải chi phí lên đến 28, 2 tỷ đô la cho

riêng tài khóa 1969 về cuộc chiến Việt Nam và từ 1965 đến 1969 lính Mỹ tử trận lên đến quá 30.000 người mà mục tiêu nhắm tới là bảo vệ miền Nam thì càng ngày càng khó đạt khi CSBV xâm nhập ngày càng nhiều hơn.

Thông thường nếu có 4 người lính Mỹ thực sự tham gia chiến đấu nơi tiền tuyến thì ở hậu phương phải có 5 người lính Mỹ để phục dịch mọi công việc quân nhu. Bộ Tổng Tham Mưu VNCH đưa ra bài tính rằng có thể giảm được 100.00 lính phục dịch hậu phương mà hiệu năng tiền tuyến không giảm, và như thế mỗi năm Hoa Kỳ có thể tiết kiệm được 1 tỷ 300 triệu đô (mỗi người lính tốn 13.110 đô một năm). Ngoài ra Hoa Kỳ có thể tiết kiệm thêm nhiều tỷ đô bằng cách không bắn phí phạm khi không cần thiết (tiết kiệm đạn dược), bỏ oanh tạc bằng pháo đài bay B-52 khi không có hành quân bằng bộ binh tiếp theo, bỏ chiến thuật khai quang vừa tốn kém vừa vô hiệu, bỏ chiến thuật đánh mau đánh mạnh, thay bằng chiến thuật “chiến tranh kéo dài mà chi phí ít” (long haul low cost)...³⁵ Với sự tính toán này, Thiệu đã đến Midway phỏ hội với Nixon ngày 8/6/69.

Trong hội nghị Midway lần này bên cạnh TT Nixon còn có Henry Kissinger phụ lục và bên cạnh Thiệu có giáo sư Nguyễn Phú Đức, cố vấn ngoại giao, phụ tá. Trong cuộc họp, TT Thiệu tỏ bày với Nixon về dự tính nên rút lui dần dần quân đội Mỹ, lần đầu tiến khoảng 20.000 đến 25.000 người đồng thời tăng

cường quân lực VNCH và gia tăng việc bảo vệ an ninh miền Nam. TT Nixon đồng ý và Kissinger và Nguyễn Phú Đức được chỉ thị soạn bản thông cáo chung (danh từ rút quân “withdrawal” được thay thế bằng danh từ tái phối trí quan “redeployment” và thay quân “replacement of troops”) với trọng tâm như sau:

“Theo lời khuyến khích của TT Thiệu, và sau khi đã hỏi ý kiến của các giới quân sự, tôi (TT Nixon) đã quyết định ra lệnh thực hiện một cuộc tái phối trí quân lực Hoa Kỳ, chừng 25.000 người tương đương với một sư đoàn. Việc thay quân đó sẽ hoàn tất vào cuối tháng 8. Sau này, cứ từng khoảng thời gian đều đặn, chúng tôi sẽ nghiên cứu tình hình để thực hiện những cuộc thay thế khác, căn cứ trên ba yếu tố:

- 1.- Sự tiến bộ trong việc huấn luyện và trang bị quân lực VNCH;
- 2.- Sự tiến bộ trong những cuộc thương thuyết ở Paris;
- 3.- Mức hoạt động quân sự của địch.

(theo tài liệu của Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 252-253)

Kết quả hội nghị Midway là Hoa Kỳ đã đơn phương công bố việc rút 25.000 quân (8/6/69) mà không đòi điều kiện đáp ứng từ phía Bắc Việt. Theo Stanley Karnow việc rút quân đầu tiên này nhằm làm dịu bớt phe phản chiến và tranh thủ sự ủng hộ của Quốc Hội Mỹ.³⁶

Đến ngày 16/9/69, TT Nixon tuyên bố rút thêm 60.000 quân để xoa dịu bớt phong trào phản chiến trong nước.

Tuy nhiên phong trào phản chiến vẫn bùng lên mạnh mẽ sau cái chết của Hồ Chí Minh (tháng 9/69) vì họ cho rằng đây là cơ hội để tiến tới hòa bình. Một sinh viên thần học tên Sam Brown kêu gọi có những cuộc biểu tình tiếp nối trên toàn quốc để chống lại chiến tranh. Cuộc biểu tình thấp nển đầu tiên diễn ra ở Hoa Thịnh Đốn, rồi New York, Boston, Miami....

Để chống lại, Nixon đọc hôm 3/11/1969 một bài diễn văn truyền hình hùng hồn cảm động, đại ý nói:

1.- Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam có mục tiêu ngăn cản cho miền Nam nước Việt khỏi bị miền Bắc cộng sản thôn tính với sự yểm trợ vũ khí của Nga Sô và Trung Cộng (vậy rất có chính nghĩa).

2.- Nếu ngày nay Mỹ rút lui hấp tấp, thì cộng sản sẽ lại tái diễn ở miền Nam những cuộc tàn sát đẫm máu như chúng đã làm.

3.- Tôi (Nixon) đã có một chương trình rút lui như sau: tăng cường lực lượng cho miền Nam để họ sẽ có thể tự vệ, trong khi quân Mỹ dần dần rút lui.

4.- Tôi sẵn sàng điều đình với cộng sản nếu họ chịu chấp nhận chính phủ Sài Gòn, nhưng tôi sẽ dùng những biện pháp cương quyết và hữu hiệu nếu họ gia tăng hành động quân sự.

5.- Tất cả chương trình của tôi đòi hỏi thời gian để thực hiện. Ông Nixon kết luận: “Bởi vậy, chiều hôm

nay, chính là với các bạn là đại đa số thẩm lạng của đồng bào Mỹ của tôi, mà tôi xin được ủng hộ. Chúng ta hãy đoàn kết để tiến tới hòa bình. Chúng ta hãy đoàn kết để chống thất bại. Bởi vì chúng ta phải hiểu rõ một điều là: Bắc Việt không thể nào chiến thắng hay hạ nhục Hoa Kỳ. Việc đó, chỉ có chính người Mỹ có thể làm mà thôi”.

Bài diễn văn được hưởng ứng nồng nhiệt: những cú điện thoại về Bạch ốc kéo dài nhiều tiếng đồng hồ; đã có chừng 50.000 điện tín và 30.000 thư ủng hộ. Một cuộc thăm dò ý kiến cho biết có 77% dân chúng đồng ý. Cả Quốc Hội Mỹ cũng bị tràn ngập thư từ và điện thoại ủng hộ Tổng thống.

Thế là ông Nixon dành được thời gian-và ngân sách để thực hiện chương trình Việt Nam hóa, nghĩa là vừa tiếp tục chiến tranh ở Việt Nam vừa thương thuyết hòa bình ở Paris (xem Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3560).

Ngày 20/4/70, Nixon lại tuyên bố rút thêm 150.000 quân từ đây đến cuối năm mà chẳng cần đòi hỏi gì ở phía Bắc Việt.

Trong năm 1971, rút 250.000. Cuối tháng 1/1972, chấp thuận cho rút thêm 70.000 người và hoàn tất vào đầu tháng 5/1973. Tính cho đến 1/5/72: quân đội Mỹ chỉ còn ở miền Nam là 69.000 quân.

Đến mùa Thu 1972, TT Nixon một mặt cho tái oanh tạc Bắc Việt và thả mìn xuống các cửa bể miền Bắc, lại cho rút thêm 44,000 quân nữa. Như vậy tổng

số quân Mỹ chỉ còn lại ở miền Nam là 25.000 quân khi 4 phe (Mỹ, CSBV, VNCH và MTGPMN) ký hiệp định hòa bình ở Paris ngày 27/1/73.³⁷

Với nhịp độ rút quân Mỹ quá nhanh như thế, trong khi quân lực VNCH chưa kịp phát triển đủ cấp số để diễn huyết quả thực đã làm lệch cán cân quân sự có lợi hoàn toàn cho CSBV. Nguyễn Tiến Hưng ghi lại tình trạng mất quân bình này như sau: “Thiệu vẫn cố gắng thuyết phục để được viện trợ tiền và trang thiết bị để thành lập 2 sư đoàn trừ bị khoảng 20.000 lính. Số còn lại đang kẹt vào 4 quân khu và Sài Gòn. Chưa có sư đoàn dự bị nào để chặn đứng các cuộc tiến công của Bắc Việt qua vùng biên giới”.³⁸

Với kế hoạch “Vietnam hóa chiến tranh” của TT Nixon, Hoàng Lạc và Hà Mai Việt trong “Nam Việt Nam 1954-1975” cho rằng đó là kế hoạch “chạy làng” và Nixon có ý định giữ Nguyễn Văn Thiệu để ổn định tình hình và để đưa tù binh cũng như quân nhân Mỹ về nước một cách nhanh chóng và an toàn (sđd, tr. 159); Cũng như Nguyễn Phú Đức trong “Vietnam, pourquoi Les Etats Unis ont-ils perdu la guerre” đã đặt ra câu hỏi kế hoạch này của Nixon là nhằm phi Mỹ hóa hay bỏ rơi miền Nam?, sđd, tr. 262-263, (Désaméricanisation ou abandon?).

II.- Việc bình định nông thôn

Trong phần trước chúng tôi có nhắc đến nhân vật Komer đặc trách bình định với cấp bậc đại sứ khi

giao tiếp với chính quyền miền Nam. Sau vụ tổng công kích Mậu Thân 1968, công tác bình định nông thôn bị chậm lại. Giữa năm 1968, ông Komer và phụ tá là Colby đã hoàn tất kế hoạch bình định cấp tốc ba tháng và đệ trình lên TT Thiệu duyệt y - Ngày 1/11/1968 kế hoạch này được lệnh thi hành từ trung ương xuống đến tỉnh, quân và xã.

Ngày 6/11/68 Komer được cử đi làm đại sứ ở Thổ Nhĩ Kỳ và Colby được cử lên thay, có John Paul Vann phụ tá.

Chiến dịch bình định cấp tốc này do phía Mỹ đề xuất nhưng do Trung Tâm An Ninh Điều Hợp của VNCH tổ chức và thực hiện, các cố vấn Mỹ chỉ lo góp ý mà không có quyền ra lệnh. Colby đã đánh giá kế hoạch bình định cấp tốc này hoàn toàn thành công. Mục tiêu chính là tăng số dân được sống an ninh trong những làng mang số hiệu A đến C thì đã có hơn một triệu dân được an ninh như vậy... Chúng ta đã phát 170.000 súng cho các làng... đã có 8.600 hồi chánh viên...³⁹

Từ khi TT Nixon lên cầm quyền (20/1/69), kế hoạch của Creighton Abrams mệnh danh là “One War Plan” đã được Nixon cho phép triển khai, theo đó thì hai mục tiêu nhắm đến là:

- Vẫn phải tiếp tục cuộc chiến tranh võ trang của quân đội chính quy trong đó quân Mỹ sẽ dần dần rút lui và quân Việt dần dần thay thế.

- Vẫn tiếp tục cuộc chiến tranh bình định tức

chính trị trong các làng xã nhưng trao quyền lại dần dần cho quân đội VNCH đảm nhiệm.

Điều này có nghĩa là quân đội VNCH, theo kế hoạch Việt Nam hóa chiến tranh của Nixon, phải được chuẩn bị để càn quét cả hai mặt võ trang và bình định trong một cuộc chiến duy nhất, thuần túy Việt Nam, không có quân đội Mỹ tham dự như trước. Chúng ta nhớ lại kế hoạch “lùng và diệt” trước đây dưới thời Westmoreland thì quân đội Mỹ đuổi Việt cộng ra khỏi vùng nào thì quân đội VNCH sẽ đến thi hành kế hoạch bình định ở nơi đó. Còn bây giờ người lính VNCH phải tự làm lấy cả hai công tác này về sau khi chuyển từ “lùng và diệt” qua sách lược “quét và giữ” cũng đặt nặng trọng tâm vào việc bình định này. Vấn đề bình định nông thôn là một thứ chiến tranh tâm lý, một loại chiến tranh nhân dân mà người cán bộ xây dựng nông thôn đóng vai trò quan yếu. Kế hoạch này tỏ ra hữu hiệu từ 1969-1970, nhất là ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long nơi mà trung tá John Paul Vann làm cố vấn. Vùng này đã bị tàn phá nhiều trong vụ Tết Mậu Thân, song đó là vựa lúa lớn nhất của miền Nam và có đông dân cư nhất, vậy cần phải được bảo vệ trước tiên để chấm dứt việc VC dùng gạo và tuyển tân binh vùng này. Williams Colby cho biết thêm rằng:

“Dân trong những tỉnh của đồng bằng được phát súng để tự vệ, có thêm những lực lượng bảo an, dân vệ và những cán bộ Mỹ-Việt xây dựng nông

thôn đến hỗ trợ. Toàn vùng được bình định, nghĩa là quân đội chính quy Mỹ Việt đóng ở đó được cởi gánh nặng chiến chinh chống những cuộc tấn công lớn của VC. Bằng chứng là đến vụ “mùa Hè đỏ lửa” tháng 4/1972, sư đoàn 21 Bộ Binh của VNCH đóng tại đó đã có thể di chuyển đi Sài Gòn tham chiến, ở đồng bằng chỉ còn những lực lượng Bảo An mà vẫn giữ được an ninh.

Rồi ông kết luận “bình định qua là chiến lược hữu hiệu nhất để chiến thắng VC ở miền Nam, mà đến tận năm 1969 mới được xác nhận”.

“Quân đội chính quy VNCH thay thế quân đội Mỹ, mặc dầu không có nhiều trực thăng, thiết xa và đại bác bằng quân Mỹ, song cũng có rất nhiều hơn trước và có thể dùng chiến thuật như Mỹ là “phòng thủ tấn công” nghĩa là đi lũng đánh quân chủ lực VC ở trong các núi rừng chứ không còn thụ động chờ chúng tiến đánh...”

“Trong các đồng quê, có rất nhiều vùng đã trở lại an ninh, dân chúng an cư lạc nghiệp không còn phải lo sợ có hành quân. Trừ những khu rất xa xôi hẻo lánh, người ta có thể ngồi xe đồ đi chợ buổi sáng mà không lo đụng phải mìn vừa đặt ban đêm. Không còn nạn pháo kích bừa bãi vào các thị trấn và trại binh. Con đường lớn từ Sài Gòn đi lục tỉnh được mở suốt ngày đêm để chuyên chở hàng hóa cả hai chiều Nam-Bắc.

“Riêng về năm 1969, nhân viên Mỹ của CORDS

có 1.000 dân sự và 5.000 quân nhân, xuống tới cấp xã có ê-kíp lưu động từng 5 người một. Còn bên VNCH có 215.000 dân vệ ở cấp làng, 260.000 bảo an ở cấp tỉnh, và 400.000 nhân dân tự vệ có vũ trang ở cấp xã. Vậy tổng số cao hơn cả số quân đội chính quy”.⁴⁰

Chính tài liệu của cộng sản cũng phải công nhận sự thành công của kế hoạch bình định này:

“... Để có sự ủng hộ của dân, chúng (tức Mỹ-VNCH) phải tiếp tục chính sách bình định, nhưng phải đặt chính sách này trong khuôn khổ của cuộc “chiến tranh giành dân”, phải coi bình định là then chốt của Việt Nam hóa chiến tranh... Cố vấn Mỹ xuống tận cấp quận từ 6-12 người trực tiếp chỉ đạo bình định.

“... Các lực lượng cách mạng của ta từ năm 1969 trở đi tiếp tục gặp nhiều khó khăn phức tạp. Dịch điền cuồng phản kích và ra sức bình định nên nhiều nơi ở miền Nam ta bị mất đất, mất dân, lực lượng vũ trang bị thiếu hụt không được bổ sung. Lực lượng chính trị bị tiêu hao, vùng căn cứ bị thu hẹp, lương thực thực phẩm và dự trữ chiến tranh khác đều bị cạn kiệt nghiêm trọng”...⁴¹

Sách lược bình định nông thôn của Komer và tiếp theo là Colby trên thực tế đã thu được nhiều thành công đáng kể. Tuy nhiên, sự thành công đó sẽ được duy trì và phát huy cao hơn khi miền Nam có một chính quyền mạnh, trong sạch liêm khiết, đủ khả năng huy động được lòng dân vào đại cuộc chiến

đấu chống cộng sản. Thực tế, trái hẳn lại, từ khi ông Ngô Đình Diệm bị ám hại sau cuộc đảo chánh 1/11/63 cho đến nền Đệ II Cộng Hòa, tới lui cũng chỉ là những tướng lĩnh tham nhũng không có kiến thức và tài lãnh đạo chính trị nên đã đẩy nhân dân ngày càng xa lánh chế độ. Đây là nguyên nhân chính của sự thua trận và dẫn tới sự sụp đổ của toàn miền Nam. Chính John Paul Vann đã tâm sự với nhà báo Neil Sheehan trong “A Bright Shining Lie” (xuất bản năm 1988, bản tiếng Pháp, tr. 616) rằng: “Một chính phủ Sài Gòn thiếu đạo đức và quân đội của họ được chỉ huy bởi nhóm người không có khả năng và tham nhũng tất nhiên phải dẫn đến thất bại”. Trong cuốn sách mang tựa đề «L’histoire vécue de la guerre du Vietnam 1965- 1975 » (xuất bản tại Pháp, 1998, tập 14, tr. 420) có đoạn nhận xét về cấp chỉ huy quân lực VNCH như sau: “Thắng chút là do ủng hộ chính trị chứ không phải do tài năng (hồi giữa năm 1966 và 1968) chỉ có 2% thắng chút là do khả năng quân sự”.

III.- Nixon vận dụng ngoại giao với Trung Cộng và Liên Xô:

Kể từ khi Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (tức Trung Cộng) ra đời năm 1949, Mỹ vẫn không công nhận. Đến khi cả Trung cộng và Liên Xô đều tuyên bố công nhận chính phủ Hồ Chí Minh vào tháng 1/1950, thì TT Truman quyết định ủng hộ chính phủ Quốc Gia do Bảo Đại đứng đầu ngày 7/2/1950 và

bắt đầu viện trợ 10 triệu đô la cho quân đội Pháp để chống Việt Minh ngày 8/5/1950.

Sau khi chiến tranh Cao Ly nổ ra (1950) giữa Trung Cộng và Hoa Kỳ, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Mỹ mới đi đến một quyết định dứt khoát từ đầu năm 1952 là phải bảo vệ các quốc gia ở Đông Nam Á Châu chống chủ nghĩa cộng sản nói chung và chống Trung Cộng nói riêng. Trong quyết định của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia Hoa Kỳ có điểm 3, 4 và 5 đề cập đến Trung Cộng.

Điểm 3: Nếu có một cuộc tấn công công khai của bọn cộng sản Trung Hoa (vào Đông Nam Á) thì (Hoa Kỳ) sẽ phải quyết liệt đối đầu.

Điểm 4: Nhưng mà nguy cơ của một cuộc tấn công công khai như vậy do Trung Cộng thù hằn gây ra, ít có hy vọng xảy ra hơn là những nỗ lực do bọn cộng sản xúi bẩy để đô hộ (ĐNA) bằng phương pháp phá hoại từ bên trong. Bởi vậy sự đe dọa đầu tiên tại ĐNA là tình hình ở Đông Dương rất có thể suy sụp nếu các chính phủ Pháp và các quốc gia liên kết (Việt, Miên, Lào) tỏ ra thiếu quả cảm hay bất lực để chống lại bọn phiến loạn Việt Minh, mà quân số cứ ngày càng tăng nhờ sự viện trợ của chế độ cộng sản Trung Hoa cùng những đồng minh của chế độ ấy (tức Nga Xô và các nước chư hầu Đông Âu).

Điểm 5: Việc phòng vệ Bắc Việt phải thành công thì mới có thể giữ được ĐNA ở lại trong khối Thế Giới Tự Do.⁴²

Đến khi Eisenhower lên cầm quyền, thái độ của ông đối với Trung Cộng lại càng quyết liệt hơn. Ngoại trưởng Foster Dulles đã miễn cưỡng chấp nhận hội nghị Genève 1954 nhưng không muốn hội nghị thành công. Còn Trung Cộng thì e ngại rằng Hoa Kỳ sẽ có thể thay thế Pháp vào Đông Dương để gây ác chiến với mình. Thà giữ Pháp ở lại cái bán đảo ấy chắc sẽ còn dễ chịu hơn⁴³. Đó là lý do thúc đẩy Chu Ân Lai làm áp lực Việt Minh để chia đôi, nửa dưới dành cho Pháp. Sau khi hiệp định Genève hình thành (21/7/1954), Mỹ phải tìm cách tạo dựng nên một hệ thống phòng thủ DNA tức SEATO (SouthEast Asia Treaty Organization) trong phiên họp ở Manila ngày 8/9/54 nhằm ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản ở ĐNA (mục tiêu xa là chống lại sự bành trướng của Trung Cộng, mục tiêu gần là chế độ cộng sản Bắc Việt xâm lăng miền Nam).

Lập trường của TT Kennedy đối với Trung Cộng vẫn là e dè. Đến tháng 10/1961, sau khi Việt Minh đánh chiếm tỉnh lỵ Phước Thành trong một đêm, TT Diệm phải đổi ý và khẩn cầu sự can thiệp của quân đội Mỹ nhưng TT Kennedy không dám đưa quân sang Việt Nam vì sợ sự can thiệp biến người trực tiếp của Trung Cộng như đã xảy ra ở Cao Ly (1950), cho nên ông chỉ cho viện trợ vũ khí, gia tăng thêm số cố vấn quân sự mà thôi.

TT Johnson tuyên thệ nhậm chức ngày 22/11/1963 (là ngày Kennedy bị ám sát) cũng giữ thái độ ngăn

ngại ấy đối với Trung Cộng. Cho nên khi ông sắp thực hiện chiến dịch Rolling Thunder trên bầu trời Bắc Việt, ông đã cho gửi giác thư qua ngã Varsovie (Ba Lan) cho Bắc Kinh ngày 24/2/65 để trình bày với Trung Cộng rằng ông sẽ không đánh chiếm Bắc Việt, cũng sẽ không lật đổ chế độ cộng sản của Hồ Chí Minh. Thật ra thì hôm 9/1/65, Mao Trạch Đông đã lên tiếng với nhà báo Mỹ Edgar Snow rằng “chiến tranh với Trung Quốc chỉ xảy ra nếu quân đội Hoa Kỳ tiến vào Trung Quốc”.⁴⁴ Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn không dám tin nên phải gửi giác thư ngày 24/2/65 cho chắc ăn (Trung Cộng không muốn trực tiếp đụng đầu với Hoa Kỳ nhưng viện trợ cho CSBV để đương đầu với Hoa Kỳ thì lại viện trợ rất dồi dào - súng AK 47 của Nga được Trung Cộng biến chế thành AK47 kiểu 56-1 gọn nhẹ, tầm bắn xa 300 mét và rất hữu dụng khi đánh xáp lá cà, đã được viện trợ cho CSBV từ lâu trong khi M-16 mới chỉ được viện trợ cho quân lực VNCH kể từ khi TT Nixon lên cầm quyền (20/1/69).

Riêng TT Nixon lại chủ trương xích lại gần Trung Cộng, và cũng đúng lúc Trung Cộng muốn làm hòa với Hoa Kỳ vì sự xích mích Nga-Hoa ngày càng nghiêm trọng. Từ năm 1964-65 Mao thấy rằng sự hiện diện của Hoa Kỳ ở Á Châu với một lực lượng mạnh lại thân thiện với Trung Hoa là một lá chắn tốt để ngăn ngừa sự bành trướng của bá quyền Nga Xô chống lại Trung Hoa (The new US relationship

with China was based primarily on America power in Asia serving as a deterrent to Soviet expansionism against China).⁴⁵

Một lý do nữa là Trung Cộng hiện đang ngấm nghe nhiều ghế ở Liên Hiệp Quốc thay thế Đài Loan của Tưởng Giới Thạch mà Hoa Kỳ xưa nay vẫn thường phủ quyết. Nixon thì nghĩ rằng cuộc bang giao thân thiện với Trung Quốc sẽ đem lại cho Hoa Kỳ một thị trường khổng lồ, gần hơn 1 tỷ người tiêu thụ. Lý do thứ hai là muốn bang giao với Trung Cộng để nhờ Mao giúp tay vào việc chấm dứt chiến tranh Việt Nam.

Ngay khi Nixon đắc cử, Bắc Kinh liền đề nghị đối thoại Mỹ- Hoa tại Varsoie nhưng Nixon chưa dám nhận lời vì cần có thời gian chấn bị công luận Hoa Kỳ.

Tháng 1/1970, ngoại trưởng Chu Ân Lai nhờ đại sứ Pakistan ở Bắc Kinh thông báo với Hoa Kỳ rằng ông sẵn sàng tiếp chuyện với một đặc sứ cao cấp của Hoa Kỳ.

Tháng 10/1970 Nixon tuyên bố: “Có điều tôi mong muốn là trước khi chết tôi được dịp đi thăm Trung Cộng”. Tháng 12/1970 Mao lại nhờ nhà báo Edgar Snow nói với Nixon rằng Mao Trạch Đông sẵn sàng tiếp ông Nixon hoặc là với tư cách du khách, hoặc là với tư cách Tổng thống.⁴⁶

Từ ngày 10 đến 17/4/1971, một đoàn tuyền

thủ bóng bàn Hoa Kỳ đã đến đấu giao hữu tại Bắc Kinh trước sự ngạc nhiên của toàn thế giới. Ngày 9/7/1971, Nixon sai Kissinger bí mật qua Bắc Kinh liên lạc với Mao và Chu Ân Lai để chuẩn bị cho cuộc viếng thăm của Nixon sẽ xảy ra trong tương lai gần.

Ngày 15/7/71, TT Nixon công khai loan báo rằng ông sẽ đến thăm Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa vào đầu năm 1972.

Tháng 8/1971, Hoa Kỳ tuyên bố không dùng quyền phủ quyết (Veto) để ngăn cản Trung Quốc xin gia nhập Liên Hiệp Quốc.

Ngày 26/10/71: Trung Hoa Quốc Gia (Đài Loan) bị trục xuất ra khỏi LHQ, Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa (Trung Cộng) được chính thức gia nhập và nắm giữ chiếc ghế hội viên vĩnh viễn của Hội Đồng Bảo An thay thế cho THQG của Tưởng Giới Thạch.

Đề cập đến việc này, ông Nguyễn Phú Đức nhận xét: “Đó là một món quà to lớn không mất tiền mua của Nixon tặng cho Bắc Kinh để giúp họ ra khỏi cảnh cô đơn, đáng lẽ có thể dùng những cuộc thương thuyết tiên quyết để đòi Bắc Kinh phải hợp tác trong những vấn đề khác, nhất là về cuộc chiến Việt Nam”.⁴⁷

Để làm yên lòng đồng minh Nam Việt Nam, TT Nixon đã gửi cho TT Thiệu một bức thư đề ngày 31/12/1971 trong đó Tổng thống Hoa Kỳ cam kết việc Mỹ giao thiệp với Trung Cộng không gây thiệt hại gì đến các quốc gia đồng minh của Hoa Kỳ nhất

là không đụng chạm đến quyền lợi của VNCH. Bức thư có đoạn viết: “Tổng thống có thể tuyệt đối tin tưởng rằng tôi sẽ không có một thỏa hiệp nào ở Bắc Kinh thiệt hại đến những quốc gia khác hay liên hệ đến những vấn đề thuộc các quốc gia khác. Ngài cũng nên biết rằng những cam kết mà Hoa Kỳ đã thiết lập với các quốc gia khác sẽ không bị ảnh hưởng gì do cuộc viếng thăm của tôi tới Bắc Kinh. Nếu vấn đề Việt Nam được nêu lên ở Bắc Kinh, tôi muốn đảm bảo với ngài rằng tôi sẽ biện giải mạnh mẽ và rõ ràng vị thế của Hoa Kỳ và của VNCH, rằng chiến tranh Việt Nam phải được chấm dứt qua thương thảo trực tiếp với Hà Nội hoặc nếu không làm được thế, thì chiến tranh cũng phải chấm dứt do khả năng ngày càng lớn mạnh của VNCH để tự vệ chống lại sự xâm lăng của Hà Nội.

Tôi muốn các vị lãnh đạo Trung Cộng hiểu rõ rằng hai chính phủ chúng ta không dứt bỏ nhau trên vấn đề sinh tử này”.⁴⁸

Về phía Hà Nội, nhà cầm quyền CSBV cũng đã tỏ ra lo âu khi Hoa Kỳ và Trung Cộng xích lại gần nhau. Chu Ân Lai vào tháng 3/1971 đã bay xuống Hà Nội để trấn an rằng Trung Hoa và Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa gắn liền với nhau như môi và răng. Phạm Văn Đồng cũng đã lên đường đi Bắc Kinh vào tháng 11/1971 để vận động Mao đừng nghe lời Hoa Kỳ mà bỏ rơi Bắc Việt.

Ngày 21 tháng 2/1972, phi cơ phản lực Air Force

One dành riêng cho Tổng thống Mỹ đã hạ cánh xuống phi trường Bắc Kinh. Nixon bước ra máy bay đầu tiên và được Chu Ân Lai và ngoại giao đoàn ra tận chân cầu thang vỗ tay đón chào. Nixon xiết chặt tay Chu Ân Lai mở đầu một giai đoạn mới trong bang giao Mỹ-Hoa; cái bắt tay này nhắc nhở lại chuyện Chu Ân Lai trong hội nghị Genève 1954 đã đưa tay ra cho John Foster Dulles (ngoại trưởng Mỹ) nhưng đã bị ông này quay lưng không thèm bắt.

Nixon và phái đoàn ở lại Trung Hoa từ ngày 21/2 đến ngày 28/ 2/72 và đã được tiếp đãi vô cùng nồng hậu.

Kissinger ghi lại lời phát biểu của Mao trong câu chuyện tâm tình: “Hiện nay chuyện xâm lăng của Hoa Kỳ hay của Trung Hoa đều không có gì là chắc chắn... Ngài muốn rút một phần quân đội về nước; quân chúng tôi không ra khỏi lãnh thổ của mình” và đưa ra nhận xét: “Lời trấn an ngăn ngừa đó, sau được họ Chu nhắc lại, làm tan biến cơn ác mộng của hai vị Tổng thống tiền nhiệm (Kennedy và Johnson) đã từng lo sợ một cuộc can thiệp bằng võ trang của Trung Hoa vào Đông Dương.... Các lãnh tụ Trung Hoa, bằng một thỏa hiệp ám thị bất xâm lăng với chúng ta, trong thực tế, đã giải thoát cho chúng ta một cuộc chiến tranh”.⁴⁹

Kết quả chuyến viếng thăm này là Thông Cáo Chung ra đời ở Thượng Hải ngày 28/2/1972 với những điểm chính mà Nguyễn Tiến Hưng đã trích lại như sau:

- Phía Hoa Kỳ viết: “Hòa bình tại Á Châu và hòa bình trên thế giới đòi hỏi những cố gắng để thực hiện hai việc là làm dịu những căng thẳng và loại trừ những lý do đấu tranh... Hoa Kỳ nhấn mạnh rằng các dân tộc Đông Dương phải được quyền tự quyết định số phận mình mà không có can thiệp ngoại lai; mục tiêu chính và bất di bất dịch của Hoa Kỳ là một giải pháp thương lượng; cái đề nghị 8 điểm ngày 27/1/1972 của VNCH và Hoa Kỳ là để đạt mục tiêu đó; nếu không có một giải pháp bằng thương thuyết, thì Hoa Kỳ sẽ triệt thoái lần chót toàn thể lực lượng của mình, đi đôi với mục tiêu tự quyết của mỗi quốc gia Đông Dương.

Phía Trung Cộng viết: “Nơi đâu có áp bức, nơi đó có kháng chiến. Mọi xứ đều muốn độc lập, mọi quốc gia đều muốn giải thoát, mọi dân tộc đều muốn cách mạng... đó là xu hướng bất khả kháng của lịch sử... Phía Trung Hoa tuyên bố việc ủng hộ mạnh mẽ nhân dân Việt Nam, Ai Lao và Cao Miên trong những cố gắng của họ để đạt mục tiêu, và ủng hộ mạnh mẽ cái đề nghị 7 điểm của Chính Phủ Cách Mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam Việt Nam, cũng ủng hộ hai vấn đề chính của bản Tuyên Ngôn Chung của Hội Nghị Thượng Đỉnh các dân tộc Đông Dương”...⁵⁰

Về phản ứng của CSBV đối với bản Thông Cáo Chung Thượng Hải, xin đọc ghi nhận của Học Viện Quân Sự Cao Cấp Hà Nội, “Cuộc Kháng Chiến

Chống Mỹ Cứu Nước 1954-1975, Những Sự Kiện Quân Sự” như sau:

“Bản Thông Cáo Chung Thượng Hải nói rõ Mỹ sẽ rút dần các lực lượng của mình ra khỏi Đài Loan, chùng nào trình hình trong vùng bờt căng thẳng, nghĩa là chùng nào chiến tranh Việt Nam chấm dứt. Theo cách nói đó, nếu Trung Quốc muốn cho Mỹ chóng rút quân ra khỏi Đài Loan thì Trung Quốc cần phải gây sức ép với ta (tức CSBV) buộc ta phải chấp nhận giải pháp thỏa hiệp tức là Mỹ sẽ rút quân ra hết khỏi Nam Việt Nam nhưng nguy quân, nguy quyền (tức VNCH) vẫn tồn tại lâu dài.

“... Đó là sự liên minh chiến lược phản cách mạng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh và giới cầm quyền Oa-sinh- tôn chống lại cách mạng Việt Nam nói riêng và hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung”...⁵¹

Riêng ông Nguyễn Tiến Hưng, phụ tá đặc biệt cho Tổng thống Thiệu sau làm bộ trưởng Phát Triển Kinh Tế Kế Hoạch, có lời nhận xét về chuyến đi của TT Nixon và bản Thông Cáo Chung Thượng Hải như sau:

“Nixon viếng thăm Trung Quốc từ ngày 21 đến 28/2/1972 - đó là tuần lễ mà ông cho là “đã thay đổi cả thế giới”. Trong các cuộc nói chuyện với Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai, Nixon đã nói rõ là chiến trận Việt Nam phải được chấm dứt sớm chùng nào hay chùng đó.

Hoa Kỳ và Trung Quốc mỗi bên tuyên bố quan điểm riêng biệt của mình về Việt Nam trong bản Thông cáo Thượng Hải, nhưng lúc tiếp xúc riêng, Nixon nói thẳng với họ Chu là ông muốn rút quân khỏi Việt Nam để đổi lấy việc thả tù binh Mỹ và một cuộc ngưng bắn! Ông nói: “Giá như tôi có thể ngồi đối diện với bất cứ ai là người lãnh đạo BV, và giá như tôi có thể thuyết một cuộc ngưng bắn và trả lại tù binh chúng tôi, thì tất cả quân đội Mỹ sẽ được triệt thoái khỏi Việt Nam trong vòng 6 tháng kể từ ngày đó”. Trong bản Thông Cáo, đại diện Trung Quốc, thận trọng không đả kích trực tiếp quan điểm của Mỹ về Việt Nam, nhưng cũng không nói là sẽ ngưng tiếp viện quân sự và kinh tế cho Hà Nội. Theo các tài liệu thương thuyết mật, thì chính Kissinger khi nói chuyện với họ Chu, đã mở đường để Trung Cộng thấy (và nhấn lại cho BV) rằng Hoa Kỳ không còn đòi hỏi việc mặc cả BV phải rút quân cùng với Mỹ ra khỏi miền Nam.

Quan hệ mới giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc chủ yếu được xây dựng trên việc sử dụng sức mạnh của Hoa Kỳ tại Á Châu để ngăn chặn chủ nghĩa bành trướng Xô Viết chống Trung Quốc. Nói khác đi, Trung Quốc bây giờ đã coi Liên Xô là mối đe dọa lớn hơn là Hoa Kỳ. Hoa Kỳ sẽ là một sức mạnh để quân bình ảnh hưởng Xô Viết tại Á Châu. Về mặt chính trị, Trung Quốc ủng hộ Chính Phủ Cách mạng Lâm Thời Miền Nam, và dù rằng họ Chu đã thận trọng

không chỉ trích BV, chính Trung Quốc lại mong có một chính phủ liên hiệp tại miền Nam để Hà Nội không thể hoàn toàn thống trị miền Nam cũng như Lào và Campuchia.⁵²

Riêng đối với Liên Xô, TT Nixon có ý định thực hiện sách lược ràng buộc (linkage strategy) nghĩa là nếu Liên Xô muốn có với Hoa Kỳ một hợp thương về hạn chế vũ khí chiến lược (Strategy Arms Limitation Talk - SALT) và nếu Liên Xô cần tăng cường chuyện buôn bán hàng hóa với Hoa Kỳ, thì Liên Xô phải hợp tác với Hoa Kỳ trong vấn đề Việt Nam.

Trong chuyến đi Bắc Kinh, TT Nixon vì không muốn làm hỏng cuộc hành trình nên đã không gây áp lực nào đến Mao làm áp lực lên Bắc Việt. Nhưng đối với Liên Xô thì Nixon cho truyền đạt đến Brezhnev một thông điệp cứng rắn hơn. Ông báo rằng chuyến đi Mạc Tư Khoa của ông vào mùa Xuân năm 1972 sẽ bị hủy bỏ nếu Liên Xô cho phép Bắc Việt thực hiện những toan tính liêu lĩnh nhằm làm mất mặt Hoa Kỳ, nhưng Brezhnev đã trả lời một cách thiếu thiện chí và thiếu hợp tác. Họ không chịu ép số phận mình vào số phận Việt Nam như vậy.⁵³

Đầu năm 1972, cơ quan tình báo Mỹ cho biết có sự chuyển vận trên qui mô lớn vũ khí của Nga Xô gửi cho Bắc Việt và từ Bắc Việt vào Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh. Ngày 25/1/1972, Nixon biên thư cảnh cáo Brezhnev nhưng Nga đã làm thinh, không trả lời. Vào ngày 30/3/72, cộng sản Bắc Việt đã thực

hiện ba cuộc tiến công liên tục với sự tham dự của hơn 120.000 quân chính quy Bắc Việt và hàng chục ngàn quân VC ở miền Nam, trên các mặt trận thuộc các tỉnh phía bắc, trên các tỉnh Cao Nguyên đến miền duyên hải và trên các khu vực quanh Sài Gòn. Mặt trận nặng nhất là Quảng Trị, một tỉnh thuộc địa đầu giới tuyến bị cộng sản cho xe tăng tấn công ồ ạt. Quảng Trị bị thất thủ và dân chúng bỏ nhà cửa ruộng vườn chạy loạn về Huế và bị thương vong rất nhiều vì đạn pháo của cộng sản trên Quốc lộ I (mà bây giờ được ghi nhận như là “Đại Lộ Kinh Hoàng” của mùa Hè đỏ lửa). Tình hình VNCH hết sức nguy ngập. TT Nixon bèn ra lệnh oanh tạc trở lại Vinh, Hà Nội và Hải Phòng (5/5/1972) và phong tỏa hải cảng Hải Phòng bằng cách thả mìn xuống các cửa bể bắt đầu từ ngày 8/5/1972. Bấy giờ TT Nixon quyết định rằng chỉ có một hành động dứt khoát chống lại Bắc Việt mới ngăn chặn được cộng sản xâm lăng miền Nam. Trong thực tế, sáng kiến quân sự của Nixon đã đạt được hai mục tiêu tâm lý mà ông nhắm đến: bảo đảm với TT Thiệu rằng dù hiệp ước tương lai như thế nào thì Hoa Kỳ vẫn tiếp tục bảo vệ ông ta, cho Bắc Việt thấy rằng Hoa Kỳ sẵn sàng dội bom Bắc Việt một lần nữa nếu họ vi phạm một sự dàn xếp cuối cùng.

Câu hỏi trọng yếu vào lúc này là liệu Liên Xô sẽ phản ứng ra sao? Nixon phải gặp Brezhnev ở Mạc

Tư Khoa vào mùa xuân này, để bàn cãi những vấn đề quốc tế như là việc kiểm soát vũ khí hạch tâm.

Kissinger đã bí mật đi Mạc Tư Khoa để sắp đặt cuộc họp thượng đỉnh này. Nixon bị ám ảnh bởi vấn đề Việt Nam, sẵn sàng hủy bỏ cuộc gặp gỡ trừ phi Brezhnev thuyết phục được CSBV chấp nhận một nền hòa bình hợp lý cho cả đôi bên. “Dù gì xảy ra chẳng nữa” Nixon nhấn mạnh “chúng ta cũng không thể thua cuộc chiến này. Hội nghị thượng đỉnh này không đáng con mẹ gì cả nếu cái giá phải trả là thua cuộc ở Việt Nam” (Whatever else happens, we cannot lose this war. The summit isn't worth a damn if the price for it is losing in Vietnam).⁵⁴ Nixon đã chỉ thị cho Kissinger lưu ý Brezhnev rằng chỉ vấn đề Việt Nam thôi sẽ quyết định mối bang giao giữa Hoa Kỳ và Liên Xô; nếu y tỏ ra ngoan cố thì ông phải xếp hàng lý và về ngay. Kissinger thì có quan điểm uyển chuyển hơn, ông sợ rằng nếu hủy bỏ cuộc họp thượng đỉnh giữa Nixon và Brezhnev sẽ tạo ra mối nguy hiểm cho cán cân quyền lực thế giới. Hơn nữa, Kissinger tỏ dấu nghi ngờ mức độ của ảnh hưởng Sô Viết lên Hà Nội. Khác với Nixon, Kissinger không tin vào sự thành công của chiến lược ràng buộc (linkage strategy) mà Nixon đã đưa ra với Liên Xô.

Cuối cùng ngày 20/5/72, Nixon vẫn lên đường đi công du Mạc Tư Khoa và mặc dù Hải Phòng đang bị thả mìn và những mục tiêu quân sự quanh Hà Nội

đang bị dội bom, Leonid Brezhnev vẫn quyết định cho tiến hành hội nghị thượng đỉnh với Nixon.

Brezhnev đã quan tâm tới thỏa ước vũ khí chiến lược và mậu dịch với Hoa Kỳ hơn là đến cuộc chiến của Bắc Việt tại miền Nam Việt Nam; ngoài ra ông cũng muốn làm giảm ảnh hưởng chuyển viếng thăm Hoa Lục trước đây của Nixon. Tại hội nghị thượng đỉnh, diễn ra từ 22/5 đến 1/6/72 có 4 phiên họp riêng về Việt Nam, kể cả một phiên nhục mạ nhau tàn tệt ở ngôi nhà nghỉ mát của Brezhnev: nơi đây tất cả ba nhà lãnh đạo Liên Xô Brezhnev, Kosygin và Podgory đều nặng lời chỉ trích Hoa Kỳ về việc leo thang chiến tranh cũng như việc Hoa Kỳ ủng hộ TT Thiệu. Thiệu bị Kosygin gọi xách mé là “người gọi là Tổng thống miền Nam Việt Nam đó... kẻ chẳng do ai lựa chọn đó”. Nixon trả miếng ngay, hỏi là: “Thế ai đã lựa chọn tên chủ tịch Bắc Việt” Kosygin đáp: “Toàn thể nhân dân”. Nixon bảo Kosygin cứ nói tiếp, Kosygin nói xong. Podgory lại tiếp tay tấn công. Nixon biện hộ hành động thả mìn Hải Phòng của mình, và cho cấp lãnh đạo Sô Viết biết rằng kể từ khi Bắc Việt khởi sự tấn công đến lúc đó đã có “30.000 thường dân miền Nam, kể cả đàn bà và trẻ con, bị Bắc Việt giết hại bằng vũ khí Sô Viết”. Họ ngồi lắng nghe nhưng làm ngơ, rồi ngưng họp, lên lầu, ngồi vào bàn tiệc linh đình, ăn uống pha trò, cười nói, kể chuyện - cứ làm như phiên họp gay gắt vừa rồi ở dưới nhà không hề xảy ra.

Kissinger cũng họp với ngoại trưởng Gromyko ngày 25 tháng 5. Lập trường của Nga Xô là họ có thể hứng chịu tình trạng hiện tại, nghĩa là chấp nhận để Mỹ dội bom miền Bắc, ủng hộ Sài Gòn, và giữ quân đội tại miền Nam cho đến khi nào có được hòa giải. Kissinger cho biết là không nhất thiết Mỹ phải tiếp tục dội bom cho tới khi nào mọi tù binh Mỹ được trả về hết. Điều này trái ngược với bài diễn văn của Nixon hai tuần trước đó, lúc ông loan báo là vụ dội bom và thả mìn sẽ tiếp tục chừng nào tù binh Mỹ còn bị giam giữ.

Kissinger còn bào Gromyko rằng Hoa Kỳ sẵn sàng chấp nhận một ủy hội bầu cử ba phe tại miền Nam Việt Nam, gồm chính phủ Sài Gòn, Việt Cộng và phe Trung Lập. Trước đó, trong đề nghị mật, Hoa Kỳ đã chỉ nói đến một cơ quan độc lập đứng ra tổ chức “một cuộc bầu cử Tổng thống”. Ông Thiệu đã phản đối ủy hội ba phe, vì cho như thế là hợp thức hóa chính phủ Cách Mạng Lâm Thời và đưa đến một chính phủ liên hiệp. Mạc Tư Khoa không đồng ý chuyển lời tới Hà Nội.⁵⁵

Về sau này khi hồi tưởng những vận dụng ngoại giao vào năm 1972 với cả Trung Cộng và Liên Xô, cựu Tổng thống Richard Nixon đã phát biểu trong cuốn “No More Vietnams” rằng: “Công tác ngoại giao của chúng ta với hai cường quốc cộng sản đã làm cho Bắc Việt phải lo sợ... Tại Trung Hoa, Mao Trạch Đông và Chu Ân Lai có phiên trách qua loa

về những hành động Mỹ ở Việt Nam, nhưng họ chỉ buồn phiền hơn là giận dữ. Còn Brezhnev thì coi chiến tranh Việt Nam là chuyện thứ yếu. Không một cường quốc cộng sản nào đã giúp chúng ta trong việc chấm dứt chiến cuộc, song cả hai đều đã xử dụng những biện pháp rõ rệt để xích ra xa Hà Nội”.⁵⁶

Nhờ vận động ngoại giao với các cường quốc cộng sản của TT Nixon như vừa nói, cộng thêm với quyết tâm thắng cuộc chiến chiến tranh, Nixon đã cho thi hành việc tái oanh tạc Bắc Việt và thả mìn xuống các cửa bể vào thượng tuần tháng 5/1972; rồi tiếp theo là đợt oanh tạc vũ bão Hà Nội, Hải Phòng trọn luôn 12 ngày trời, để đạt thể thượng phong trên bàn đàm phán Ba Lê. Từ khi hòa đàm Ba Lê khai diễn 13/5/68 với chỉ hai bên tham dự là Hoa Kỳ và CSBV cho đến khi khai diễn cuộc họp 4 bên là Hoa Kỳ, VNCH, CSBV, MTGPMN từ ngày 25/1/69 thì có một sự kiện mới mà chúng tôi muốn nhắc lại ở đây trước khi đi qua phần trình bày diễn tiến hội nghị Ba Lê trong đoạn III của chương III này. Đó là việc thành lập chính phủ CMLTCHMNVN từ ngày 9/6/69 để thay thế MTGPMNVN.

- Chính phủ Cách mạng Lâm Thời Cộng Hòa Miền Nam VN.

Sử sách của cộng sản đã nêu lên ba lý do để thành lập chính phủ CMLTCH-MNVN là:

- Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm

1968 đã khiến cho vùng giải phóng được củng cố và mở rộng.

- Hệ thống chính quyền cách mạng địa phương (tức MTGP trong các làng mạc ở miền Nam) đã phát triển vững chắc, yêu cầu phải có một chính phủ để lãnh đạo tập trung, thống nhất.

- Hội nghị Paris đòi hỏi phải có một hình thức chính trị đại diện mới của nhân dân miền Nam là chính phủ cách mạng để nâng cao hơn nữa vị trí, địa vị pháp lý của chính quyền cách mạng miền Nam tại hội nghị và trên trường quốc tế.

Và cũng chính tài liệu này của cộng sản cho rằng: “Việc thành lập chính phủ Cách Mạng Lâm Thời CHMN là việc do nhân dân toàn miền Nam tiến hành, dưới sự lãnh đạo của Đảng”.⁵⁷

Ngày 23/5/1969 một hội nghị hiệp thương được triệu tập gồm Nguyễn Hữu Thọ (chủ tịch MTGPMN), Trịnh Đình Thảo (chủ tịch Liên Minh các Lực Lượng Dân Tộc, Dân Chủ và Hòa Bình) để thảo luận về việc tổ chức Đại Hội Đại Biểu Quốc Dân Miền Nam.

Ngày 6/6/69, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam được triệu tập và đã thảo luận trong ba ngày và đã đi đến nghị quyết cơ bản thành lập chế độ Cộng Hòa Miền Nam và chính phủ CMLTCHMNVN.

Điều 6 của nghị quyết trao chính phủ CMLTCHMNVN nhiệm vụ “động viên, lãnh đạo toàn quân, toàn dân..., đẩy mạnh cao trào tổng tiến

công và nổi dậy kết hợp với đấu tranh ngoại giao đánh bại chính sách xâm lược của đế quốc Mỹ, đánh đổ nguy quyền tay sai phản động..., thực hiện các mục tiêu độc lập dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà”.⁵⁸

Thành phần chính phủ được ghi nhận theo sách “Chung Một Bóng Cờ” của và nhiều tác giả khác như sau: (sđd, tr. 967-968)”

Chính Phủ CMLTCHMNVN

1.- Chủ tịch chính phủ:

Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát

2.- Phó CT kiêm bộ trưởng Nội Vụ:

Bác sĩ Phùng Văn Cung

3.- Phó CT kiêm bộ trưởng Giáo Dục-Thanh Niên:

Giáo sư Nguyễn Văn Kiết

4.- PCT chính phủ:

Ông Nguyễn Đóa

5.- Bộ trưởng Phủ Chủ Tịch:

Ông Trần Bửu Kiếm

6.- Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng:

Ông Trần Nam Trung

7.- BT Bộ Ngoại Giao: Bà Nguyễn Thị Bình

8.- BT Bộ Kinh Tế Tài Chánh:

Kỹ sư Cao Văn Bồn

9.- BT Bộ Thông Tin-Văn Hóa:

Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước

- 10.- BT Y Tế, Xã Hội và Thương Binh:
Bác sĩ Dương Quỳnh Hoa
- 11.- BT Bộ Tư Pháp:
Ông Trương Như Tảng
- 12.- Thứ trưởng Phủ chủ tịch:
Ông Ung Ngọc Ky
- 13.- Thứ trưởng Bộ Nội Vụ:
Giáo sư Nguyễn Ngọc Thường
- 14.- TT Bộ Quốc Phòng:
Ông Đồng Văn Cống
- 15.- TT Bộ Quốc Phòng:
Ông Nguyễn Văn Chánh
- 16.- TT Bộ Ngoại Giao:
Ông Lê Quang Chánh
- 17.- TT Bộ Ngoại Giao:
Ông Hoàng Bích Sơn
- 18.- TT Bộ Kinh Tế Tài Chánh:
Ông Nguyễn Văn Triệu
- 19.- TT Bộ Thông Tin Văn Hóa:
Nhà văn Thanh Nghị
- 20.- TT Bộ Thông Tin Văn Hóa:
Nhà văn Lữ Phương (Bộ này có 2 Thứ trưởng)
- 21.- TT Bộ Giáo Dục và Thanh Niên:
Giáo sư Lê Văn Chí
- 22.- TT Bộ Giáo Dục và Thanh Niên:
Ông Hồ Hữu Nhật (Bộ này có 2 Thứ trưởng)
- 23.- TT Bộ Y Tế, Xã Hội, Thương Binh:
Bác sĩ Hồ Văn Huê

24.- TT Bộ Y Tế, Xã Hội, Thương Binh:

Bà Bùi Thị Mè (Bộ này có 2 Thứ trưởng)

25.- TT Bộ Tư Pháp:

Kỹ sư Lê Văn Thả

Hội đồng Cố Vấn CPCMLTCHMNVN

1.- Chủ tịch: Luật sư Nguyễn Hữu Thọ

2.- PCT: Luật sư Trịnh Đình Thảo

3.- Ủy viên: Đại diện các dân tộc Tây Nguyên:
Ông A Bih Alêô

4.- Đại diện các dân tộc Khmer: Ông Huỳnh
Cương

5.- Đại diện Phật Giáo: Hòa thượng Thích Đôn
Hậu

6.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước trong Phật Giáo Hòa
Hảo: Ông Huỳnh Văn Trí

7.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước trong Phật Giáo Hòa
Hảo: Ông Nguyễn Công Phương

8.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước trong Phật Giáo Hòa
Hảo: KS Lâm Văn Tết

9.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước trong Phật Giáo Hòa
Hảo: Ông Võ

Oanh

10.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước trong Phật Giáo
Hòa Hảo: Ông Lê Văn Giáp

11.- ĐD Lực Lượng Yêu Nước Cao Đài Tây Ninh:
Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng

12.- ĐD nhân sĩ trí thức Thiên Chúa Giáo: Ông

Phạm Ngọc Hùng 13.- ĐD nhân sĩ trí thức Thiên Chúa Giáo: Bà Nguyễn Đình Chi

Chính phủ này dù tuyên bố là trung lập nhưng thực chất là do CSBV ở Hà Nội nặn ra và đã nhận viện trợ của cả Trung Cộng và Liên Xô để thực hiện cuộc chiến tranh lật đổ chế độ Đế II Cộng Hòa. Sau khi hoàn thành cuộc chiếm đóng miền Nam ngày 30/4/ 75, chính phủ CMLTCHMNVN lùi nhanh vào dĩ vãng sau cái gọi là “Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam” ra đời (2/7/ 1976) với đảng Lao Động nay hiện nguyên hình là “đảng Cộng Sản Việt Nam” cai trị trên toàn đất nước. Và toàn dân phải sống dưới một chế độ độc đảng, độc tài, độc đoán và hà khắc nhất trong lịch sử hình thành dân tộc Việt.

ĐOẠN III

Diễn tiến hòa hội Ba Lê (13/5/1968-27/01/1973):

Vào những ngày đầu của cuộc tranh chấp Quốc-Cộng, đảng CSVN rõ ràng là không quan tâm đến việc tìm kiếm một giải pháp qua thương lượng. Trong đại hội lần thứ 9 của Ủy Ban Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam (tức đảng CS) vào tháng 12/ 1963, nghị quyết được thông qua đã từ chối chủ trương cho rằng việc điều đình là phương thức cơ bản để bảo vệ hòa bình. Lê Duẩn đã phát biểu rằng: “việc mâu thuẫn trong xã hội loài người giữa giai cấp lao động và giai cấp tiểu tư sản trong các quốc gia tư bản và giữa hai khối thế giới (thế giới cộng

sản và thế giới tự do) bao giờ cũng liên hệ hỗ tương và phụ thuộc lẫn nhau. Những mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết hoàn toàn qua cuộc đấu tranh giai cấp, qua cuộc đấu tranh cách mạng và không thông qua những phương thức hòa bình hay các cuộc nói chuyện tại bàn hội nghị”...⁵⁹

Khi Hoa Kỳ kêu gọi thương thảo hòa bình vào đầu năm 1965, đảng CS đã đưa ra đề nghị 4 điểm:

- Điểm 1: Kêu gọi Hoa Kỳ đơn phương rút các lực lượng của họ ra khỏi miền Nam và chấm dứt những hành động chiến tranh chống miền Bắc.

- Điểm 2: Cấm liên minh quân sự hay can cứ quân sự trên cả hai miền khi đang chờ đợi thống nhất

- Điểm 3: quan trọng nhất: Công việc nội bộ của miền Nam phải được giải quyết do chính nhân dân miền Nam phù hợp với chương trình của MTGPMN-VN mà không có bất cứ sự can dự nào từ bên ngoài.

- Điểm 4: Sự thống nhất Việt Nam theo phương cách hòa bình phải được thỏa thuận giữa nhân dân hai miền không có sự can dự của nước ngoài. Điểm này nhằm ngăn chặn bất cứ hình thức giám sát quốc tế nào liên quan đến các cuộc tuyển cử thống nhất.⁶⁰

Rõ ràng với đề nghị 4 điểm này, phe CSBV muốn Hoa Kỳ và chính quyền VNCH phải đầu hàng trước khi bắt đầu các cuộc thương thuyết.

TT Nixon đề nghị một cuộc hòa đàm vô điều kiện vào cuối năm 1965 và Hồ Chí Minh trả lời là kế hoạch đó hoàn toàn không chấp nhận được. Vào

tháng 1 năm 1966, Hồ khẳng định rằng Hoa Kỳ phải chấp nhận chương trình 4 điểm (như đã nêu trên) như là cơ bản cho một cuộc ngưng chiến, và nếu Hoa Kỳ thực sự muốn hòa bình thì phải công nhận MTGPMNVN như là đại diện duy nhất của nhân dân miền Nam Việt Nam.⁶¹

Tháng 3/1966, Lê Duẩn, tổng bí thư của đảng Cộng Sản đã gửi một lá thư cho các thành viên cao cấp của đảng ở miền Nam nhằm giải thích lập trường của Trung ương đảng về vấn đề hòa đàm: “Chùng nào sách lược tổng quát vẫn được lưu ý đến, chúng ta đang hỗ trợ luận điểm rằng cuộc cách mạng ở Miền Nam phải trải qua nhiều giai đoạn chuyển tiếp trước khi tiến tới sự thống nhất toàn quốc và tiến tới xã hội chủ nghĩa. Với quyết tâm chiến đấu, chúng ta đang hỗ trợ cho một cuộc chiến đấu vừa chính trị vừa vũ trang, có nghĩa là, đấu tranh vũ trang phải được phát khởi cùng một lúc với đấu tranh chính trị. Tuy nhiên đấu tranh chính trị được đặt nặng, bao gồm cả đấu tranh ngoại giao có tầm quan trọng hàng đầu. Kết quả là sách lược về đấu tranh và điều đình phải được xử dụng chính xác để gia tăng hiệu năng cho mục tiêu quân sự và chính trị trong sách lược nhằm lấy nhu thắng cương của chúng ta.”⁶²

Một tháng sau khi Lê Duẩn gửi bức thư, tướng Nguyễn Văn Vinh, tham mưu phó quân đội Nhân Dân Miền Bắc đã nói chuyện với đại hội lần thứ 4 của Trung Ương Cục Miền Nam và sau đó sách lược

điều đình được phổ biến xuống đến cơ sở đảng cấp thấp hơn tại miền Nam. Một cuốn sổ tay của một cán bộ bắt được vào cuối năm 1967 đã chỉ cho thấy rằng anh ta đã theo một lớp học từ 4 đến 9 tháng 6/1967 và những ghi nhận của anh ta như sau:

“Sách lược: Nếu có những cuộc đàm phán, thì những cuộc đàm phán này sẽ nhằm tạo ra những điều kiện về chính trị và quân sự có lợi cho cuộc tổng công kích và nổi dậy kế tiếp của chúng ta. Nếu có những cuộc đàm phán, những cuộc tấn công chính trị của chúng ta sẽ nhắm vào Hoa Kỳ và các chính quyền tay sai. Nỗ lực của chúng ta bây giờ nhằm cô lập Hoa Kỳ và nhằm đạt được thiện cảm của các quốc gia trên thế giới.”⁶³

Cuộc tổng công kích và nổi dậy mà quyền sổ tay đã đề cập đến đã thực sự xảy ra 2 tháng sau đó: cuộc tổng công kích Mậu Thân 1968.

Sau vụ Tết Mậu Thân, ngày 31/3/1968, Tổng thống Hoa Kỳ tuyên bố ngưng cuộc ném bom từng phần và gia tăng nỗ lực khởi sự đàm phán hòa bình. Vào thời kỳ này, CSBV đã đi đến kết luận rằng chiến tranh đã đổi qua giai đoạn vừa đánh vừa đàm (stage of fighting while negotiating). Đảng đã quan tâm rằng sự khởi đầu đàm phán có thể ảnh hưởng trái ngược lên tinh thần của cán bộ. Cho nên vào ngày 2/4/68, Ủy Ban Thường Vụ Trung Ương Cục R cho ấn hành một tập “Đánh Giá Sơ Khởi Của Tình Hình” gửi xuống các cấp cơ sở để nghiên cứu. Tài liệu này tóm lược lại

công bố của TT Johnson và giải thích ngắn gọn lý do tại sao Johnson phải hành động như thế. Sự công bố đề nghị hòa đàm của Johnson đã chứng tỏ rằng chính sách của Đảng hoàn toàn đúng. Tuy thế, tài liệu cảnh giác rằng “trong tình huống hiện tại, có thể có những tư tưởng chệch hướng phải được uốn nắn kịp thời và sửa chữa đúng lúc”. Tài liệu kết luận: “Giả dụ rằng Hoa Kỳ thực sự muốn hòa bình và vì thế đã ngưng bắn chống lại Bắc Việt, rằng những cuộc đàm phán sẽ tiến hành sớm.... Và làm như vậy chỉ nhằm ru ngủ ảo giác hòa bình, nhằm làm suy yếu ý chí chiến đấu của chúng ta... Tài liệu của Trung Ương Cục khẳng định: “Phải nhận ra rằng trong tiến trình tấn công kẻ thù, có một số trường hợp mà chúng ta nên sử dụng những chiến thuật khôn khéo để cô lập họ, để gây ra những thất bại nặng nề hơn và khiến họ phải ở vào thế bị động Trong những trường hợp như vậy phải hiểu rằng việc sử dụng những chiến thuật như vậy là nhằm tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện những đòi hỏi có tính chiến lược của chúng ta... Chúng ta tuyệt đối không rơi vào ảo giác của hòa bình, không có thái độ chờ thời và cầu an”.⁶⁴

Ba ngày sau khi Johnson công bố đề nghị khởi sự đàm phán hòa bình (31/3/68), ngày 3/4/68, Hà Nội cho đọc trên đài phát thanh một thông cáo dài và rất hùng hăng, nhắc lại mọi tội trạng của Hoa Kỳ, lối hành xử đúng đắn của MTGPMNVN và chính phủ Hà Nội, rồi đi tới kết luận:

“Mới đây, bởi vì gặp phải tình hình rất nguy nan và không lối thoát của Hoa Kỳ ở miền Nam Việt Nam, bởi vì bị thất bại chua cay trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, bởi vì gặp những khó khăn to lớn về chính trị, xã hội và tài chánh do cuộc chiến tranh xâm lăng Việt Nam gây nên (trong quốc nội Hoa Kỳ), bởi vì có những áp lực càng ngày càng mạnh của dư luận quốc tế và dư luận tiến bộ Hoa Kỳ, cho nên Tổng thống Johnson đã phải ra lệnh ngừng thả bom Bắc Việt một cách hạn chế.

Đó là một thất bại mà cũng là một mưu mô khôn khéo của chính phủ Hoa Kỳ để xoa dịu công luận.

Sự thật là Hoa Kỳ vẫn tiếp tục gửi thêm quân lực vào Nam Việt trong mưu đồ tăng cường quân đội ngụy (tức VNCH), lại xin thêm ngân khoản để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lăng.

Sự thật là Hoa Kỳ vẫn thả bom xuống một giải đất quan trọng của nước Dân Chủ Cộng Hòa Việt Nam, từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 20, vẫn không chịu chấm dứt vô điều kiện những cuộc thả bom ấy và tất cả những hành động chiến tranh khác chống lãnh thổ của nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Rõ ràng chính phủ Mỹ chưa đáp ứng nghiêm chỉnh và đầy đủ đòi hỏi chính đáng của chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, của dư luận tiến bộ Mỹ và dư luận thế giới.

Tuy nhiên, về phía mình, chính phủ nước VNDCCH tuyên bố sẵn sàng cử đại diện của mình

tiếp xúc với đại diện Mỹ nhằm xác định với phía Mỹ việc Mỹ chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước VNDCCH để có thể bắt đầu cuộc nói chuyện”.⁶⁵

- Như vậy là cả hai bên đều bật đèn xanh để tiến tới hội đàm. Vấn đề địa điểm cho cuộc hội nghị cũng là vấn đề mất gần một tháng bàn qua cãi lại mới xong. Cuối cùng ngày 3/5/1968 Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn đều đồng ý dùng thủ đô nước Pháp là Ba Lê làm nơi khởi sự cho cuộc hòa đàm. Phía Mỹ cử Averell Harriman và Cyrus Vance làm đại diện cho Hoa Kỳ và Bắc Việt cử bộ trưởng Xuân Thủy làm đại diện cho VNDCCH.

Hội nghị Ba Lê kéo dài từ ngày 13/5/1968 đến ngày 27/1/1973 tức 4 năm 8 tháng với 174 phiên họp chính thức hàng tuần (mỗi thứ Năm hồi 10 giờ sáng), họp kín cửa (không có báo chí và công chúng) và chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn hội nghị hai bên (Hoa Kỳ - CSBV)
- Giai đoạn hội nghị bốn bên: (Hoa Kỳ, VNCH, CSBV, MTGPMN).

Phiên họp đầu tiên nhằm ngày thứ Năm 13/5/1968 lúc 10 giờ sáng với Harriman làm trưởng toán và phó là Cyrus Vance (Hoa Kỳ); Xuân Thủy trưởng đoàn và Hà Văn Lâu làm phó (CSBV). Giai đoạn hai gồm bốn phái đoàn tức có thêm VNCH và MTGPMN và phiên họp bốn phái đoàn lần đầu tiên là ngày 25/1/1969. Hội nghị kết thúc ngày 27/1/1973

với hiệp định Ba Lê được ký kết chấm dứt giai đoạn tham chiến của quân đội Mỹ ở Việt Nam.

1.- Hội nghị hai bên (Hoa Kỳ - CSBV)

Trong phiên họp đầu tiên tại khách sạn Majestic ở Ba Lê vào lúc 10 giờ sáng ngày thứ năm (13/5/1968), trưởng đoàn CSBV, bộ trưởng Xuân Thủy phát biểu trước nhấn mạnh mục đích của cuộc gặp gỡ này “là để xác định với phía Mỹ việc chấm dứt không điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, và sau đó nói chuyện về những vấn đề khác liên quan đến hai bên”.⁶⁶

Còn phái đoàn Hoa Kỳ do Averell Harriman thì đưa ra đề nghị 4 điều kiện để ngưng oanh tạc hoàn toàn là:

1.- Chỉ vài ngày sau khi ngưng oanh tạc, sẽ phải có ngay những thương thuyết nghiêm chỉnh về hòa bình, với sự tham dự của những người đại diện miền Nam Việt Nam;

2.- Bắc Việt không được vi phạm khu phi chiến bằng cách cho xâm nhập binh sĩ vào đó hay là nã đại bác và rốc két vượt qua khu phi chiến;

3.- Những lực lượng cộng sản không được đại tấn công những thành thị lớn của miền Nam, cũng không được nã trái phá hay rốc két vào đó;

4.- Bắc Việt phải cho phép những phi cơ trinh sát

không võ trang của Hoa Kỳ được bay trên lãnh thổ Bắc Việt.⁶⁷

Hà Nội đã hoàn toàn bác bỏ cả 4 điều kiện này. Tuy nhiên trong thực tế thì phái đoàn Xuân Thủy đã bàn đến điều kiện 1 để mở rộng cuộc đàm phán lên 4 phe. Sở dĩ Hà Nội làm vậy là để giúp cho MTGPMN có cơ hội xuất hiện công khai với tư thế chính thức ngang hàng với VNCH, một ý đồ khác của Hà Nội là không chấp nhận mở rộng hội nghị Ba Lê gồm 4 bên sẽ tạo lợi thế cho ứng cử viên Humphrey, ứng cử đảng Dân Chủ mà Hà Nội ưa thích hơn là Nixon, ứng viên đảng Cộng Hòa.

Việc CSBV mời MTGPMN tham gia vào hòa đàm Ba Lê không có gì khó khăn vì đó là lợi thế lớn lao cho Mặt Trận, trái lại việc VNCH tham gia vào hòa hội là một vấn đề được thảo luận và bàn cãi gay go. Chúng ta đã thấy, ngay từ đầu lời tuyên bố của TT Johnson ngày 31/10/1968 (ở điểm 3) là thiếu khôn ngoan của một nhà lãnh đạo chính trị cũng giống như việc ông nhờ vị đại diện Gia Nã Đại trong Ủy hội Quốc tế Kiểm soát Đình chiến nói với Hà Nội là ông Johnson không có ý định đánh chiếm miền Bắc và lật đổ chính quyền Hà Nội là một sai lầm nghiêm trọng về chiến lược (như đã đề cập trong đoạn II của chương II).

Xin nhắc lại lời tuyên bố của TT Johnson vào ngày 31/10/68 lúc 8 giờ tối (giờ Hoa Thịnh Đốn) trên hệ thống truyền hình Mỹ:

1.- Ngừng tất cả những cuộc oanh tạc và pháo kích trên toàn lãnh thổ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, 12 giờ sau bài diễn văn;

2.- Cuộc hòa đàm nghiêm chỉnh sẽ được bắt đầu tại Paris ngày 6 tháng 11, với sự tham dự của MTGPMN;

3.- Chính phủ VNCH có thể tham dự;

4.- Lệnh ngừng oanh tạc và pháo kích có hiệu lực từ 8 giờ sáng, tức 13 giờ, giờ quốc tế, hoãn 21 giờ địa phương ngày 1 tháng 11 năm 1968.⁶⁸

Việc ông Johnson dùng chữ “chính phủ VNCH có thể tham dự” là một thái độ coi thường của Hoa Kỳ đối với một đồng minh của mình (không cần tham khảo ý kiến), biểu tỏ thái độ trịch thượng không nên có của một nước lớn trong cung cách hành xử chính trị như thế. Điều này sẽ tạo thế yếu cho VNCH và cũng là kẽ hở để CSBV khai thác mà thôi. Dù gì VNCH cũng đã được Hoa Kỳ coi là đồng minh và đã cùng nhau chiến đấu suốt từ 1954 đến nay chống lại sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản trên toàn cầu. Làm thế rõ ràng Hoa Kỳ đã tự mình từ bỏ chính nghĩa của cuộc chiến đấu vì tự do độc lập cho nhân dân Việt Nam và dễ bị công luận thế giới cho rằng họ đang thực hiện một hình thức mới của chủ nghĩa thực dân. Ông Johnson đã vì muốn tạo uy thế tranh cử cho ứng viên Dân Chủ là Humphrey, cố đạt được một hội nghị bốn bên mà phải dồn VNCH vào thế bị động như thế, quả là điều không thể chấp nhận được.

Tiếp lời tuyên bố của TT Johnson ngày 31/10/1968, CSBV qua ngày 2/11/68 ra tuyên bố:

“... Sau khi Mỹ đã chấm dứt không điều kiện việc ném bom, bắn phá trên toàn bộ lãnh thổ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, chính phủ nước VNDCCH sẽ cùng phía Mỹ bàn về “các vấn đề khác có liên quan đến hai bên” để tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam. Được sự thỏa thuận của Ủy ban Trung Ương Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, Chính phủ nước VNDCCH tuyên bố sẵn sàng hợp một cuộc hội nghị gồm có đại diện nước VNDCCH, đại diện của MTDTGPMN, đại diện nước Mỹ và đại diện chính quyền Sài Gòn tại cuộc hội nghị ấy không có nghĩa là phía VNDCCH công nhận chính quyền đó”...⁶⁹

Ngày hôm sau 3/11/68, MTGPMN cũng ra tuyên bố:

“Trong tình hình Mỹ đã chấm dứt không điều kiện việc ném bom, đánh phá miền Bắc Việt Nam, Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam kiên quyết ủng hộ lập trường của chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa nêu trong tuyên bố ngày 2/11/ 1968 nhằm tìm một giải pháp chính trị cho vấn đề Việt Nam. Sau khi đã bàn bạc và nhất trí với Ủy Ban Trung Ương Liên Minh các Lực Lượng Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam chấp nhận hợp hội nghị bốn bên gồm: VNDCCH, MTDTGPMNVN, Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Tại hội nghị đó, đại diện

của MTDTGPMNVN sẽ nói lên tiếng nói của nhân dân miền Nam, tiếng nói của chính nghĩa.⁷⁰

Còn phản ứng của chính phủ VNCH ra sao?

Luật sư Hoàng Cơ Thụy khi nghiên cứu về vấn đề này đã ghi nhận và tổng hợp lại hai tài liệu: một là của Nguyễn Tiến Hưng và một là của ông Nguyễn Phú Đức, người đã tham dự cuộc thảo luận suốt đêm 31/10/68 ở trong dinh Độc Lập giữa hai bên Thiệu-Kỳ, Trần Chánh Thành (ngoại trưởng), Nguyễn Phú Đức (cố vấn đặc biệt) của VNCH; và Bunker (đại sứ), Berger (phó đại sứ), Herz (tốc ký viên) của Hoa Kỳ. Chúng tôi xin dẫn lại để bạn đọc đối chiếu:

a/- Bài tường thuật của Nguyễn Phú Đức:

Từ ngày 13 đến chiều ngày 31/10/1968, Bunker có đến dinh Độc Lập 6 lần (ghi đầy đủ ngày giờ) để yêu cầu Thiệu chấp nhận một bản “dự thảo tuyên ngôn chung Mỹ-VNCH” gồm hai điểm chính là: 1.- Chấm dứt hẳn oanh tạc Bắc Việt; 2.- Bắt đầu một hội nghị mở rộng.

Ông cho biết thêm rằng Mỹ đã có “kín đáo” đưa cho phái đoàn CSBV ở Paris một đề nghị 3 điều kiện như sau: 1.- VNCH sẽ tham gia hội nghị về hòa bình; 2.- Bắc Việt phải tôn trọng khu phi chiến DMZ; 3.- BV không được tấn công các thị trấn VNCH. Nếu BV chấp nhận “ngâm” ba điều kiện ấy, thì Mỹ sẽ cho phổ biến cái tuyên ngôn chung VNCH-Mỹ nói trên.

Hai bên Mỹ-VNCH tranh luận từng chữ từng

lời, những ẩn ý ở sau từng chữ từng lời, kéo dài 6 lần trong 18 ngày tới 21 giờ 50 tối hôm 31/10 mà không xong. Chính phủ VNCH nhất định rằng “nếu MTGP được tham dự hòa đàm tách biệt khỏi phái đoàn CSBV, thì VNCH sẽ không tham dự”.

Rồi suốt đêm hôm 31/10 rạng ngày 1/11, lại có hai lần họp 7 người: từ 23 giờ 35 đến 3 giờ 10 phút sáng, rồi từ 5 giờ 45 đến 7 giờ 30 mà vẫn không có thỏa hiệp.

Đến 8 giờ 22 phút ba ông Bunker-Berger-Herz lại đến dinh Độc Lập để cho biết trả lời của TT Johnson. Đồng thời ở Hoa Thịnh Đốn ông này đọc bản tuyên ngôn mà ta đã biết.

Rồi vẫn ngày 1/11/1968 Bunker gửi cho Thiệu một lá thư, có 2 văn kiện đính kèm, để xác nhận một phần quan trọng của câu chuyện trao đổi “đêm hôm qua”: đoạn nói về vấn đề VC và CSBV chỉ được là một phái đoàn duy nhất thì VNCH mới chịu đi tham dự hòa đàm Paris, nhưng Burger trả lời Thiệu rằng “chúng tôi ủng hộ ông về việc đòi bên kia chỉ là một phái đoàn duy nhất, nhưng chúng tôi không ủng hộ ông không chịu đi tham dự nếu điều kiện ấy không được thỏa mãn”.

b/- Thuyết của ông Nguyễn Văn Thiệu kể cho ông Nguyễn Tiến Hưng nghe:

“Ngày 31/10/1968 ở Sài Gòn, Bunker ngồi nói chuyện 7 tiếng đồng hồ liền với Thiệu để dụ dỗ làm một tuyên ngôn chung với Johnson; Phó Tổng thống

Kỳ và ngoại trưởng Trần Chánh Thành cố gắng hóa giải những khác biệt. Một giờ trước khi Johnson lên đài truyền hình, ông được Bunker báo cáo rằng Thiệu vẫn còn đòi xét lại. Không thể trì hoãn nữa, Johnson phải lên đài tuyên bố việc ngưng oanh tạc và đại diện VNCH có thể tự do tham gia”

“Ở Sài Gòn, Thiệu phản ứng lời tuyên bố (của TT Johnson) bằng cách tự tách mình ra khỏi chuyện ngưng oanh tạc, nói rằng đó là quyết định “đơn phương” của Hoa Kỳ... Đồng thời Thiệu nói riêng với Bunker rằng ông sẽ không làm chi để phá cái sáng kiến của Johnson, và ông sẽ tham gia hòa đàm nếu VC không phải là một thành viên riêng biệt.

“... Nhưng lá bài chót của Thiệu là bài diễn văn ngày Quốc Khánh, 1 tháng 11 (31/10, giờ Hoa Thịnh Đốn) thực sự là ngày 2/ 11 hồi 10 giờ sáng.

“... Chiều hôm 31/10 ở Sài Gòn, Thiệu mở tiếp tân thiết ngoại giao đoàn tại dinh Độc Lập (thực sự là 11 giờ sáng hôm sau 1/11/ 1968). Bunker xoắn suốt luôn bên cạnh ông để hỏi về bài diễn văn ngày mai: “Mọi chuyện OK chứ, thưa Tổng thống?” - “Cố nhiên, cố nhiên, mọi chuyện đều OK, tôi trả lời ông ta” (Of course, of course, everything is okey, I told him).

“... Sáng thứ bảy 1/11 (thực sự là sáng hôm mừng 2/11), tại lữ ống viện Quốc Hội VNCH, Bunker “ông già tử lạnh” được ngồi dự kiến trong hàng ghế đầu quan khách, nét mặt thoải mái và tươi cười.

“... Thiệu bắt đầu đọc diễn văn. Sau lời mở đầu,

ông lớn tiếng đòi Bắc Việt phải trực tiếp nói chuyện với chính phủ ông. Việt cộng chỉ được tham gia với tư cách là một thành viên của phái đoàn Bắc Việt.

Rồi vừa chậm vừa nhấn mạnh từng tiếng, ông nói: “Chính phủ VNCH rất tiếc không thể tham gia cuộc nói chuyện thăm dò hiện nay”. Toàn thể Quốc Hội vỗ tay hoan nghênh, 18 lần giữa bài diễn văn dài 37 phút, và đứng lên vỗ tay hoan nghênh rất lâu sau bài diễn văn.

“Đèn rọi sáng và máy quay phim chiếu vào Bunker. Thiệu nhớ lại: “Tôi nhìn thấy ông ta toát mồ hôi mà tội nghiệp, nhưng tôi không thể chấp nhận một tình thế sẽ đưa chúng ta vào thỏa hiệp với cộng sản”.⁷¹

Trong tháng 10 và những ngày đầu của tháng 11/1968, ông Thiệu đã nghe lời khuyên của nhóm Nixon-Chennault để chống lại quyết định của Johnson. Tiến sĩ Nguyễn Tiến Hưng kể lại trong “The Palace File” về chuyện này rằng: “Suốt trong tháng 10/1968, ông Thiệu đã cố gắng trì hoãn quyết định ngưng ném bom của Johnson, và việc loan báo sẽ có hòa đàm Paris cho thật lâu, cốt để cho Nixon có thêm thì giờ. Ông viện cớ là ông còn phải tham khảo ý kiến Hội Đồng An Ninh Quốc Gia và Quốc Hội, theo đúng tinh thần dân chủ mà ông đã học được của người Mỹ. Ông biết rằng Johnson sẽ có thể lấy quyết định đơn phương, cho nên ông không công khai phản đối đề nghị của Johnson, mà chỉ phản đối những chi tiết.

“... Những người liên lạc của ông Thiệu tại Hoa Thịnh Đốn gồm đại sứ Bùi Diễm, và người bạn của ông là bà Anna Chennault, gốc Trung Hoa, quả phụ của tướng Claire Chennault, người đã chỉ huy đoàn Phi Hổ, một nhóm tình nguyện của Mỹ chiến đấu chống Nhật hồi đệ nhị thế chiến.

Sau khi chồng chết năm 1958, bà thay thế ông làm một quản trị viên của hãng hàng không Phi Hổ và giữ liên lạc mật thiết với Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan. Bà thường bay qua Đông Nam Á trong những chuyến công tác cho hãng Phi Hổ, thường hay thăm viếng Sài Gòn và đến gặp ông Thiệu.

Ông Thiệu mê cái nhảy cảm chính trị và thương mại của Anna Chennault, cũng như sự giao thiệp rộng rãi của bà ở Hoa Thịnh Đốn. Bà đóng vai trò chủ yếu trong nhóm “vận động cho Trung Hoa” (China Lobby) và gây quỹ tranh cử cho đảng Cộng Hòa. Bà Chennault ra vào tự do trong chính giới ở Hoa Thịnh Đốn và rất hãnh diện về những sự quen biết của mình ở đó. Bà gặp Nixon đầu tiên vào năm 1954, khi ông này sang thăm Đài Loan với tư cách Phó Tổng thống. Năm 1960, bà hoạt động cho nhóm vận động tranh cử Tổng thống của Nixon chống Jack Kennedy.

Anna Chennault thăm viếng Sài Gòn rất thường xuyên trong năm 1968, để thông tin cho ông Thiệu về sự tranh cử của Nixon và về những quan điểm của ông này đối với Việt Nam. Bà nói với ông Thiệu rằng

Nixon sẽ là một người ủng hộ Việt Nam mạnh mẽ hơn Humphrey nhiều. Sau này, bà kể lại: “Ông Thiệu bị phe Dân Chủ làm áp lực nặng. Công việc của tôi hồi ấy là cố giữ cho ông ta đừng đổi ý kiến”.

Năm 1968, với tư cách là chủ tịch nhóm Phụ Nữ Cộng Hòa ủng hộ Nixon, bà Chennault đã sắp xếp để Bùi Diễm được gặp Nixon tại tư gia ở đại lộ thứ Năm. Nữu Ước, vào mùa Đông năm 1967. Nixon đã nói với Bùi Diễm là nếu có tin tức gì cứ đưa cho bà Chennault và bà này sẽ phúc trình thẳng cho John Mitchell, hồi ấy phụ trách ban vận động tranh cử cho Nixon. Trong buổi gặp gỡ ấy Nixon hứa hẹn là nếu thắng cử, sẽ coi vấn đề Việt Nam là ưu tiên số 1, và “bảo đảm sẽ giành cho Việt Nam một sự đối xử thuận lợi hơn là phe Dân Chủ”.⁷²

Báo chí Hoa Kỳ ngày 2/11/68 đăng tit lớn “South Vietnam spurns Nov-6 talks” (Nam Việt Nam tẩy chay hòa đàm ngày 6/11), tờ *Washington Post* bình luận rằng: “hậu quả hành động của Thiệu là làm người ta nghi ngờ về những nước cờ của Mỹ nhằm mở những cuộc thương thuyết với cộng sản để chấm dứt chiến tranh”.⁷³ Và chính Tổng thống Johnson trong hồi ký của mình “The Vantage Point” đã khẳng định rằng chính sự bất hợp tác này của Thiệu đã khiến Humphrey thất cử,⁷⁴

Kết quả cuộc bầu cử ở Hoa Kỳ (5/11/68) cho thấy Nixon được 31.785. 480 phiếu, chiếm 43,4%, Humphrey được 31.275.165 phiếu chiếm tỷ lệ 42,7%.

Nixon chỉ hơn Humphrey có 510,315 phiếu để đắc cử. TT Thiệu cho rằng đó là nhờ công ông giúp vào có nghĩa là Nixon đã chịu món nợ chính trị với ông. Thiệu tỏ ra lạc quan hơn, tuy nhiên để bớt gây thêm sự căng thẳng với chính quyền Johnson vẫn còn tại chức thêm 3 tháng nữa nên Thiệu cho lệnh cử phái đoàn VNCH đi phó hội Ba Lê ngày 8/12/68 với thành phần gồm Phạm Đăng Lâm làm trưởng đoàn và Nguyễn Cao Kỳ làm cố vấn. Phái đoàn Mỹ vẫn do Harriman làm trưởng đoàn. Phái đoàn Hà Nội vẫn do Xuân Thủy cầm đầu nhưng có thêm Lê Đức Thọ làm cố vấn đặc biệt. Rồi MTGPMNVN thì Trần Bửu Kiếm làm trưởng đoàn, Nguyễn Thị Bình phó đoàn (như đã trình bày trong phần trước) cũng đã đến Ba Lê ngày 10/12/68.

II.- Hội nghị 4 bên (Hoa Kỳ, CSBV, VNCH, MTGPMN) và những cuộc mật đàm Mỹ-Bắc Việt.

Hội nghị 4 bên bắt đầu khai mạc vào ngày 25/1/1969 tại phòng khánh tiết của khách sạn Majestic ở đại lộ Kléber, Paris mà chính phủ Pháp đã thuê để làm một hội trường mệnh danh là Trung Tâm Diễn Đàn Quốc Tế (Centre des Conférences Internationales). Trước khi ngồi vào bàn hội nghị, việc lựa chọn hình thức cái bàn thôi cũng đã mất cả tháng trời. Cuối cùng cả 4 bên đều đồng ý hình thức lựa chọn một chiếc bàn tròn, đường kính dài 8.60 mét, vành ngoài chia hai bởi hai bàn chữ nhật, Hoa

Kỳ -VNCH một bên, CSBV-MTGPMN một bên.

Khác với hội nghị Genève với Anh và Liên Xô thay nhau làm chủ tọa các phiên họp, hội nghị Ba Lê trái lại cứ một phiên họp lại rút thăm giữa hai bên để xem ai được phát biểu trước, rồi hai phái đoàn của bên đó sẽ nhường nhau ai phát biểu trước, ai phát biểu sau.⁷⁵

Tiếng Anh và tiếng Việt được sử dụng chính thức trong hội nghị, nhưng tiếng Pháp cũng được dùng như ngôn ngữ làm việc.

1.- Giai đoạn thứ nhất (từ 25/1 đến 3/8/69):

Khi đi vào nội dung bàn thảo, cả hai phía đều có các quan điểm hoàn toàn đối nghịch nhau:

Theo lời kể của Trần Văn Đôn, người đã tham gia nhiều lần vào hậu trường hội nghị Ba Lê thì⁷⁶:

* Phía Mỹ đã yêu cầu (lúc ban đầu):

- Tái lập khu phi quân sự.
- Rút tất cả quân ngoại quốc cũng như quân Bắc Việt ra khỏi miền Nam Việt Nam.

- Thả tù binh hai phía.

*Phía VNCH đòi hỏi:

- Lập khu phi quân sự.
- Rút quân Bắc Việt về Bắc.
- Sài Gòn và Hà Nội lập tương quan về kinh tế, văn hóa và gia đình.

Chấp nhận MTGPMN trong khuôn khổ Hiến pháp (của VNCH) và không được võ trang.

* Phía Hà Nội và MTGPMN đòi:

- Tất cả quân nhân Mỹ phải rút ra khỏi VN - Tìm một giải pháp chính trị cho miền Nam.
- Giải quyết tất cả những vấn đề chính trị qua sự đòi hỏi của MTGPMN.
- Không có sự can thiệp của ngoại quốc.
- Thành lập một nội các hòa bình.

Thật ra 5 điểm vừa nêu của phe cộng sản là đúc kết từ các bản tuyên bố của Phạm Văn Đồng ngày 8/4/1965, được đăng tải trên tờ báo Mỹ *New York Times* ngày 16/4/1965; và của MTGPMN đưa ra ngày 22/3/65 khi Hoa Kỳ vừa mới phát động chiến dịch Sấm Rền trên bầu trời Bắc Việt kể từ ngày 2/3/65. Sau đây là nội dung các bản tuyên bố đó:

Tuyên bố của Phạm Văn Đồng được Xuân Thủy nhắc lại trong hội nghị Ba Lê:

1.- Công nhận những quyền quốc gia cơ bản của dân tộc Việt Nam là: hòa bình, độc lập, chủ quyền, thống nhất và vẹn toàn lãnh thổ. (Không nói gì đến việc cộng sản hóa toàn dân Việt nam, là mục tiêu tối hậu của Hồ Chí Minh và đảng CSBV).

“Chiếu theo hiệp định Genève năm 1954, chính phủ Hoa Kỳ phải rút khỏi miền Nam Việt Nam toàn thể quân đội Mỹ, nhân viên quân sự và mọi thứ vũ khí, phá bỏ mọi căn cứ quân sự tại đó, thủ tiêu sự liên kết quân sự với Nam Việt. Hoa Kỳ phải chấm dứt chính sách can thiệp và xâm lăng miền Nam Việt

Nam. Chiếu theo hiệp định Genève. Hoa Kỳ phải ngưng mọi hành động chiến tranh chống Bắc Việt, phải chấm dứt mọi phá hoại trên lãnh thổ và chủ quyền của Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa. (Không nói gì đến sự xâm nhập của bộ đội BV vào miền Nam, vì đó cũng là một vi phạm hiệp định Genève).

2.- Trong khi chờ đợi cuộc thống nhất Việt Nam trong hòa bình, khi Việt Nam còn đang bị tạm thời chia làm hai miền, những điều khoản quân sự của Hiệp định geneve về Việt Nam phải được triệt để tôn trọng: cả hai miền đều phải tự hạn chế, không gia nhập vào một liên minh quân sự nào với ngoại bang, không chấp nhận căn cứ quân sự, quân đội hay nhân viên quân sự ngoại quốc trong phần lãnh thổ mình.

3.- Những chuyện nội bộ của Nam Việt phải do nhân dân miền Nam tự giải quyết lấy, chiếu theo chương trình của Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, không có can thiệp của ngoại bang.

4.- Việc thống nhất Việt Nam trong hòa bình phải do nhân dân Việt nam cả hai miền giải quyết không có can thiệp của ngoại bang.

Chính phủ Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa thấy rằng vị trí trình bày trên đây là căn bản cho việc giải quyết chính trị đúng đắn nhất cho vấn đề Việt Nam. Nếu căn bản ấy được thừa nhận, thì những điều kiện thuận lợi sẽ được cấu tạo để giải quyết vấn đề Việt nam một cách hòa bình và người ta có thể triệu tập

một hội nghị quốc tế theo kiểu hội nghị Genève năm 1954 về Việt nam”.⁷⁷

Còn tuyên bố của MTGPMN ngày 22/3/65 được Trần Bửu Kiếm, trưởng đoàn, nhắc lại trong cuộc gặp gỡ 4 bên tại bàn hòa hội:

1.- Đế quốc Mỹ là kẻ phá hoại hiệp định Genève 1954, hiếu chiến và xâm lược và là kẻ thù không đội trời chung của dân tộc Việt Nam.

2.- Dân tộc miền Nam Việt Nam anh hùng, cương quyết đánh đuổi quân đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam, tạo lập một miền Nam độc lập, dân chủ hòa bình, trung lập và sẽ đi đến thống nhất đất nước.

3.- Dân tộc miền Nam anh hùng và quân đội giải phóng miền Nam cương quyết làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng đánh đuổi quân đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam và bảo vệ miền Bắc.

4.- Dân tộc miền Nam Việt Nam ngỏ lời thăm tạ sự nhiệt tình ủng hộ của mọi dân tộc trên thế giới ưa chuộng hòa bình và công lý, và tuyên bố sẵn sàng tiếp nhận mọi viện trợ, kể luôn vũ khí và dụng cụ chiến tranh của mọi dân tộc anh em năm châu.

5.- Toàn dân đoàn kết, toàn dân cầm súng để anh hùng tiếp tục tiến tới, cương quyết chiến đấu để đánh bại quân Mỹ xâm lăng và bọn Việt gian phản quốc”.⁷⁸

Phe nào trong hòa hội cũng bảo vệ quan điểm của mình và khẳng khẳng không đếm xỉa gì đến đề nghị của phe bên kia. Vì thế, cuộc đàm phán giai đoạn I này kéo dài gần 6 tháng rưỡi (từ ngày 25/1/1969 đến 3/8/1969) mà chẳng đi đến kết quả cụ thể nào.



Đôi bên Mỹ-VNCH và phe CSBV-MTGPMN đều tìm cách tạo thế thượng phong trên bàn hội nghị qua những cuộc tấn công trên các mặt trận. Richard Nixon kể lại trong “No More Vietnams” của ông:

“Tháng 2 năm 1969, trong khi người ta đang thương thuyết ở Paris và chúng tôi (tức Nixon và Kissinger) đang chuẩn bị một sáng kiến hòa bình mới để thăm dò ý định của Hà Nội, thì Bắc Việt cho nổ tại Nam Việt một cuộc tấn công dã man. Những lực lượng cộng sản giết 453 lính Mỹ trong tuần lễ đầu, 336 người trong tuần lễ sau và 351 người trong tuần lễ thứ ba. Còn về quân lính VNCH, họ bị giết theo nhịp mỗi tuần 500 người. Các lực lượng BV tấn công thẳng qua khu phi quân sự và nã bừa bãi rốc-két vào Sài Gòn.... Tôi (Nixon) nghĩ rằng không thể để cộng sản áp bức mình ngay từ ban đầu, chắc sẽ không tài nào tiến hành được điều đình nếu ta không có một vị trí mạnh. Cho nên tôi quyết định phải trả đũa”...⁷⁹

Tài liệu của cộng sản Bắc Việt cũng xác nhận việc tăng cường chiến tranh của họ:

“Năm 1969 mặc dù chiến trường gặp nhiều khó khăn tổn thất nhưng ta (tức CSBV và VC) vẫn cố gắng mở các đợt tấn công Xuân (tháng 2/1969) và Hè (tháng 5/1969). Trong đợt xuân, chỉ riêng lực lượng đặc công 3 thứ quân đã đánh gần 300 trận, giết và làm bị thương 20.000 tên địch (có nhiều sĩ

quan và nhân viên kỹ thuật Mỹ). Trong đợt hè, quân dân miền nam đánh vào 800 mục tiêu địch, giáng cho Mỹ Ngụy (tức VNCH) chủ hầu nhiều đòn tổn thất lớn, nhằm làm cho quân Mỹ phải nhanh chóng rút quân”.⁸⁰

Để đối phó lại với hai cuộc tấn công mùa Xuân và mùa Hè 1969 như vừa nói, TT Nixon đã ra lệnh oanh tạc các căn cứ CSBV tại Cao Miên từ 18/3/69 đến 29/4/70, rồi sau đó cho mở cuộc hành quân gồm Hoa Kỳ và quân lực VNCH đánh vào đất Miên từ 30/4 đến 30/6/70 kéo dài đến hai tháng với kết quả chiến thắng thu được rất lớn. Những cuộc oanh tạc ở đất Miên đã phá hủy rất nhiều những căn cứ CSBV ở đó, làm xáo trộn việc vận chuyển của họ; làm giảm bớt thiệt hại nhân mạng cho phe Mỹ - VNCH và giành thêm được nhiều thì giờ để tiến hành công cuộc Việt nam hóa chiến tranh của Mỹ.

Chính nhờ cuộc oanh tạc Cao Miên nên cuối tháng 5/1969 Hà Nội bằng lòng việc thương thuyết mật ở Ba Lê giữa Mỹ (do đại sứ Cabot Lodge đứng đầu) và CSBV (do Xuân Thủy).

Cho đến giờ này thì mọi người ai cũng biết là thành quả hội nghị Ba Lê chỉ dựa vào các thỏa thuận trong các phiên họp bí mật này mà thôi. Vai trò VNCH và MTGPMN hoàn toàn lu mờ. CSBV và MTGPMN chỉ là một, còn riêng VNCH dù gì cũng là đồng minh của Hoa Kỳ nhưng cung cách hành xử này của Mỹ đã hạ uy thế của phe quốc gia miền

nam quá đáng. Ấu cũng do cái thế không được lòng dân của TT Thiệu (chế độ Thiệu chỉ là một chuyển đổi trên hình thức từ quân phiệt qua cộng hòa và bản thân ông Thiệu không có một quá trình gì của một nhà đấu tranh cách mạng vì dân vì nước trong quá khứ như tầm cỡ lớn lao của chính khách Ngô Đình Diệm).

2.- Giai đoạn thứ hai (từ 4/8/1969 đến đầu tháng 11/71)

Chỉ có những cuộc mật đàm giữa Hoa Kỳ và CSBV mà thôi. Tình hình quân sự tại miền Nam trong hai năm 1970 và 1971 tương đối êm dịu, không có các cuộc đụng độ lớn xảy ra. Đó là nhờ những cuộc oanh tạc của không quân Mỹ trên các căn cứ CSBV ở Cao Miên từ ngày 18/3/69 và kéo dài trong 14 tháng trời, phối hợp với sự thành công của công tác bình định do Colby đề ra và VNCH thực hiện tốt. Trong thời gian này Hoa Kỳ - VNCH đã mở các cuộc hành quân lớn đánh qua Cao miên và Ai lao (cuộc hành quân Cao Miên từ ngày 30/4 đến 30/6/1970; và cuộc hành quân Lam Sơn 719 tiến qua Hạ Lào từ 8/2 đến 24/3/1971) trong chiến lược “tấn công để phòng vệ” của Nixon.

Tài liệu của cộng sản ghi nhận việc này:

“Bước sang năm 1970 đến 1971, để tạo điều kiện cho việc thực hiện chương trình “Việt Nam hóa chiến tranh” đang gặp khó khăn và thực hiện chiến lược

“Đông Dương hóa” chiến tranh, Mỹ đã tăng cường chiến tranh ở Lào và mở rộng xâm lược Campuchia.

Những cuộc phiêu lưu quân sự mới vào lãnh thổ Lào, lãnh thổ Campuchia trong thời gian này của quân Mỹ và các lực lượng thân Mỹ trong khu vực, đã gây cho ta nhiều khó khăn vì phải chiến đấu trên một chiến trường rộng và với lực lượng khá đông của đối phương. Phía Mỹ ngay cũng gặp những khó khăn mới, vì việc tăng cường và mở rộng chiến tranh của chúng đã trở thành nhân tố thúc đẩy ba dân tộc Đông Dương đoàn kết với nhau trong đấu tranh chống kẻ thù chung”.⁸¹

Xin nhắc lại ngày 14/5/69, TT Nixon đã đọc bài diễn văn trên hệ thống truyền hình Mỹ về chiến tranh Việt Nam trong đó ông đề nghị với Bắc Việt một cuộc rút lui song phương và đồng thời đi đối với cuộc bầu cử có quốc tế kiểm soát (ông Johnson trong Bản Thông Cáo Chung Manila ngày 25/10/66 đòi Bắc Việt rút quân trước, Mỹ và Đồng Minh rút quân 6 tháng sau đó).

Qua đến 8/6/69 tại cuộc họp thượng đỉnh ở Midway dưới áp lực quá mạnh của phe phản chiến trong nước, Tổng thống phải tuyên bố đơn phương rút lui số lính Mỹ đầu tiên là 25.000 người.

Rồi cuộc họp mật giữa Kissinger và Xuân Thủy ngày 4/8/69, Hoa Kỳ đề nghị một cuộc rút lui toàn diện của quân đội Mỹ không điều kiện và Bắc Việt sẽ rút quân sau đó. Trái lại, Xuân Thủy lại đòi Mỹ và

Đồng Minh phải rút hết quân và phải lật đổ chính phủ Thiệu coi như bù nhìn của Mỹ (xin xem thêm Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 316). Lập trường hai bên vẫn khác biệt hoàn toàn.

Cuộc tiếp xúc lần đầu này (ngày 4/8/69) diễn ra tại quận I Ba Lê trong một cao ốc đồ sộ (tầng lầu 2) mang số 224 rue de Rivoli của một kỹ nghệ gia Pháp là ông Jacques Basset, do một người Pháp Jean Sainteny đứng ra làm trung gian cho cả hai bên. Buổi thương thuyết mật lần 1 này kéo dài tới hai ngày, tuy có gặp khó khăn cương quyết nhưng diễn ra trong hòa nhã. Họ thết cơm nhau vui vẻ và cười đùa rơn trong khi nghỉ giải lao. Khi CSBV làm chủ nhân thì trong bữa cơm có bánh phồng tôm, chả giò và nhất là những nữ chiêu đãi xinh đẹp tươi cười.⁸²

Phiên họp mật lần 2 ngày 21/2/1970 do Bắc Việt đứng ra mời tại một biệt thự ở Choisy-le-Roi, có thêm Lê Đức Thọ làm chủ chính. Kissinger đưa ra một nhượng bộ nữa: Hoa Kỳ không đòi Hà Nội phải minh thị chấp nhận việc rút quân về Bắc, mà bằng lòng một cuộc rút lui “thực tế” quân đội Hoa Kỳ và Đồng Minh. Nhưng Xuân Thủy bác khước, không thêm nói chuyện về việc hiện diện của quân đội Bắc Việt ở miền Nam; trái lại đòi một kỳ hạn chắc chắn cho việc rút lui của tất cả quân Mỹ, thêm việc lật đổ chính phủ Thiệu.

Còn Lê Đức Thọ thì chê bai mưu mô của Mỹ muốn tăng cường chiến tranh bằng cách tăng cường

quân đội Sài Gòn để duy trì chính phủ Thiệu. Vậy Thọ đòi ràng buộc hai vấn đề quân sự và chính trị vào nhau; đòi Mỹ phải lật đổ Thiệu, Kỳ, Khiêm và thay thế bằng một “chính phủ liên hiệp” gồm có:

1.- Những nhân viên chính phủ Sài Gòn mà không có Thiệu, Kỳ, Khiêm, chỉ toàn những người chấp nhận “hòa bình, độc lập, trung lập”.

2.- Những lực lượng trung lập cũng theo tiêu chuẩn đó.

3.- MTGPMN, mặt trận này lại có quyền lựa chọn hai nhóm trên! Nghĩa là một chính phủ do CS hoàn toàn chọn lựa.

- Đến kỳ thứ 3 họp một tháng sau (16/3/1970), Kissinger nhượng bộ thêm nữa bằng cách đề nghị kỳ hạn 16 tháng để rút hết quân Mỹ. Lê Đức Thọ chỉ cho có 30 ngày.

Kissinger đưa ra đề nghị của VNCH về một Ủy Ban chuẩn bị tuyển cử trong đó có MTGPMN, Lê Đức Thọ bác, nói không chấp nhận một giải pháp nào mà trong đó có những nhân viên chính của VNCH.⁸³

Cuộc họp thứ 4 (4/4/70) và thứ 5 (7/9/70): Lê Đức Thọ vẫn khẳng khái đòi Mỹ rút quân, đòi thay Thiệu bằng một chính phủ liên hiệp, còn mình thì không có quân ở miền Nam.

Cuộc họp thứ 6 (27/9/70) Kissinger đã nửa úp nửa mở cho thấy là Hoa Kỳ muốn ngưng bắn tại chỗ với điều kiện là không lật đổ Thiệu. Thọ lại bác khước đề nghị này.

Qua ngày 7/10/1970, Nixon đọc một bài diễn văn trên hệ thống vô tuyến truyền hình nhấn mạnh rằng ông đã đưa về nước 165.000 lính Mỹ từ chiến trường Việt Nam và sẽ đưa thêm về 90.000 khác nữa vào mùa Xuân tới. Bài diễn văn này được Quốc Hội và báo chí hoan nghênh. Nixon công bố một kế hoạch hòa bình nhưng không có một câu nào đòi rút quân song phương (Nixon có ý bằng lòng việc ngưng bắn tại chỗ). Lần nữa, Hà Nội vẫn không hưởng ứng vì Hoa Kỳ vẫn không đòi Thiệu từ chức (xem thêm chi tiết trong Stanley Karnow, sdd, tr. 627-628).

Từ cuộc họp lần thứ 6 (27/9/70) đến cuộc họp lần thứ 7 (31/5/ 71) lâu đến gần 9 tháng và trong khoảng thời gian này có cuộc hành quân qua Hạ Lào mang tên Lam Sơn 719. Nguyễn Phú Đức cho biết:

“Ngày 31/5/71, Kissinger lên lút đề nghị với Xuân Thủy mà không hề cho chính phủ Nam Việt hay biết trước, rằng Hoa Kỳ chịu từ bỏ cái phương thức triệt thoái song phương, chỉ xin Hà Nội đừng gia tăng những xâm nhập quân sự vào Nam Việt. Điều này có nghĩa là Hoa Kỳ không còn đòi Bắc Việt phải rút về Bắc những bộ đội của họ đang có mặt ở miền Nam! Chỉ xin họ đừng tăng thêm việc xâm nhập nữa mà thôi. Nhưng Xuân Thủy đã từ chối lời thỉnh cầu đó, lại vẫn đòi Hoa Kỳ phải rút hết quân Mỹ vô điều kiện, đồng thời phải lật đổ chính phủ Thiệu.

Kissinger cũng bèn nảy ra ý kiến là 6 tháng sau khi ký thỏa hiệp sẽ có tổ chức tuyển cử bầu Tổng thống

mới ở miền Nam và, một tháng trước đó, ông Thiệu sẽ từ chức, nhường quyền lại cho chủ tịch Thượng Nghị Viện (tức ông Nguyễn Văn Huyền) tạm thời thay thế.

Nixon chấp nhận kế hoạch đó và sau đó tướng Alexander Haig, phụ tá quân sự của Kissinger, sang Sài Gòn thuyết phục Thiệu ngày 23/9/1971.

Ông Thiệu buổi đầu từ chối nhưng sau phải chịu đồng ý. Kissinger bèn đi gặp lại Lê Đức Thọ nhưng không được cho gặp, ông ta bèn viết thư cho biết đề nghị “Thiệu từ chức” nhưng Thọ vẫn làm cao không trả lời.⁸⁴

Thêm 5 cuộc họp mật nữa vào ngày 26/6/71, 12/7, 26/7, 16/5 và 13/9/71 nhưng vẫn không có gì đạt được giữa đôi bên. Giai đoạn II này từ ngày 4/8/69 đến 13/9/71 (hai năm hai tháng) vẫn đi vào bế tắc. Cộng sản Bắc Việt dự tính cuộc tấn công đại qui mô để tạo thế mạnh cho những đòi hỏi trên bàn hội nghị, mặt khác CSBV lấy làm lo âu trước sự kiện Hoa Kỳ và Bắc Kinh đang xích lại gần nhau khi TT Nixon tuyên bố rằng ông sẽ viếng thăm Bắc kinh vào đầu năm 1972. Sử liệu của cộng sản Hà Nội ghi lại: “Đầu tháng 6/1971, Quân Ủy trung Ương bèn nhấn mạnh: ta phải có một sự cố gắng cao nhất, tranh thủ thời gian... nắm lấy thời cơ, hành động bất ngờ, giành lấy thắng lợi cao nhất, buộc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh, rút hết quân Mỹ, đánh cho nguy quân, nguy quyền tan rã, sụp đổ một bước nghiêm trọng... Vậy chiến

lược là tập trung mọi cố gắng, đẩy mạnh tiến công quân sự và chính trị trên cả ba vùng ở miền Nam Việt Nam là chiến trường chính và khắp cả chiến trường Đông Dương”.⁸⁵

Đúng vào ngày 30/3/72, Bắc Việt đã thực hiện cuộc tổng tiến công vào giới tuyến Quảng Trị. Ngày 5/4/72 mở mặt trận Bình Long, tấn công đánh chiếm thị xã An Lộc để lập thủ đô cho chính phủ CMLTCHMNVN. Ngày 3/4/72 mở mặt trận Kontum ở Cao Nguyên và Bình Định ở duyên hải để cắt Nam Việt Nam ra làm hai. Các đơn vị tham chiến trên ba mặt trận này toàn là những sư đoàn chủ lực từ Bắc Việt đổ nào, có đủ xe tăng, đại bác và rốc két của Nga Sô, mạnh hơn vũ khí của Hoa Kỳ viện trợ cho miền Nam theo kế hoạch Việt Nam hóa, tổng cộng là 14 sư đoàn và 26 trung đoàn biệt lập tức chừng 450.000 quân. Cuộc hành quân mệnh danh là “Chiến Dịch Nguyễn Huệ” (ý muốn nói là chiến dịch tốc chiến tốc thắng) do đại tướng Văn Tiến Dũng chỉ huy. Trong khi đó vào hồi đầu 1972, lực lượng Mỹ ở miền Nam chỉ còn 70.000 quân, đến 26/4/1972 giữa vụ “Mùa Hè Đỏ Lửa” (theo cách gọi của nhà văn Phan Nhật Nam trong bút ký chiến tranh của ông), Nixon lại tuyên bố rút thêm 20.000 quân nữa. Đến cuối năm 1972 thì lực lượng Mỹ chỉ còn lại 44.500 (theo ghi nhận của Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 302). Quân lực VNCH thì có chừng 1 triệu 100 ngàn, gồm nửa triệu quân chính quy nhưng đóng tản mác nhiều

nơi trong khi CSBV tập trung quân để tấn công vào ba mặt trận như vừa nói.

3.- Giai đoạn thứ ba (từ tháng 11/71 đến 18/7/72):

Với sự thắng thế của chiến dịch Nguyễn Huệ, Lê Đức Thọ sẵn sàng gặp lại Kissinger ở Ba Lê ngày 2/5/72. Nixon kể lại cuộc gặp này như sau: “Ngày 2/5/72, Kissinger gặp phái đoàn Hà Nội ở Ba Lê để mật đàm với Lê Đức Thọ. Từ nhiều năm, ông ta đã phải luôn luôn nghe những chuỗi dài chửi rủa của đối phương. Lần này, vì tin rằng sắp thắng trận quân sự, cho nên những đại diện của Hà Nội càng hỗn láo một cách không chịu nổi. Sau ba tiếng đồng hồ ngồi nghe chúng chửi bới và mạt sát, Kissinger bèn cắt đứt cuộc mật đàm”. Cũng TT Nixon kể tiếp: “Đó là cơ may chót của Hà Nội. Tôi (Nixon) cho rằng hiện nay việc cần thiết là phải chiến thắng bọn xâm lược Bắc Việt. Nếu kẻ địch có một nhược điểm, thì đó là hệ thống tiếp liệu của họ. Cứ theo các phúc trình của tình báo, thì lực lượng địch cần phải có mỗi ngày nhiều ngàn tấn đạn dược và nhiên liệu. Vậy phương tiện hay nhất của chúng ta để đẩy lui cuộc xâm lăng là phải thực thi một hành động quyết định để chấm dứt việc chuyên chở tiếp liệu ấy.

Đó là một quyết định khó khăn. Hai tháng trước đây, tôi vừa đi Bắc kinh để thiết lập mối giao hảo mới với Trung Cộng. Còn ba tuần lễ nữa, tôi sẽ đi Mạc Tư Khoa để lần đầu gặp ông Brehnev. Vậy nếu nay

tôi tấn công kẻ đồng minh của Tàu và Nga, thì không biết họ sẽ phản ứng ra sao? Nhưng tôi cảm chắc rằng nếu tôi để cho BV thôn tính Nam Việt, thì cả hai nhóm cứng đầu ở Bắc Kinh và Moscow sẽ coi khinh Hoa Kỳ, bởi đã không dám bênh vực quyền lợi mình, vậy chẳng xứng nói chuyện. Tôi bèn ra lệnh thả mìn xuống các hải cảng Bắc Việt, không quên bến Hải Phòng, lại ra lệnh oanh tạc mọi mục tiêu quân sự trên khắp lãnh thổ BV, kể luôn những mục tiêu quân sự ở Hà Nội”.⁸⁶

Trước khi ra lệnh thả mìn, ông Nixon còn thông báo cho ông Thiệu biết để yêu cầu phải cố gắng chiến thắng. Quyết tâm của TT Nixon được thể hiện qua lời tuyên bố: “Thà thất bại trong cuộc bầu cử Tổng thống còn hơn là thua trong cuộc chiến tranh này”.⁸⁷

Tài liệu của cộng sản tại Hà Nội đã kể lại sự kiện nghiêm trọng này như sau:

“Ngày 6/4 Nixon quyết định huy động lực lượng lớn không quân và hải quân ồ ạt tham chiến ở miền Nam và đánh phá trở lại ở miền Bắc, nói là để trả đũa lại các cuộc tiến công của ta ở miền nam.

“Ngày 9/5, Nixon lại ra lệnh phong tỏa các cảng và vùng biển miền Bắc, tăng cường hệ thống giao thông trên bộ và đánh phá tất cả các cơ sở kinh tế và quốc phòng của ta. Âm mưu của địch là bóp nghẹt miền Bắc, cắt đứt nguồn tiếp tế từ ngoài vào nước ta và từ miền Bắc vào miền Nam.

“Chúng hy vọng rằng chỉ trong thời gian ngắn độ

2/3 tháng, ta sẽ kiệt quệ và buộc phải thương lượng với chúng trên thế yếu...

“... Trước tình hình chiến tranh lại mở rộng trên cả nước, quân và dân miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã bình tĩnh, nhanh chóng chuyển mọi hoạt động vào thời chiến... Công tác phòng không nhân dân được tiến hành khẩn trương, đặc biệt là việc sơ tán, phân tán các thành phố, thị xã và các khu vực trọng điểm giao thông, chuyển phần lớn khối lượng hàng nhập bằng đường biển sang đường sắt và đường bộ... xây dựng gấp các hệ thống đường ống...”⁸⁸

Kết quả của các cuộc ném bom ô ạt Bắc Việt được Gérard Le Quang ghi nhận:

“Tháng 6/1972 các máy bay trinh sát trên đường mòn Hồ Chí Minh cho hay rằng trong vòng có hai tháng, số lượng tiếp liệu miền Nam từ 300 tấn một ngày đã hạ xuống chỉ còn 18 tấn một ngày; trước khí phong tỏa, dầu hội nhập cảng vào Bắc Việt là 60.000 tấn mỗi tháng, nay là số không, cho đến khi đặt được đường ống (les oléoducs) giữa Hà Nội và biên thùy Trung Hoa... sản xuất điện sụt xuống 1 phần 3... Đó là hiệu quả của những vũ khí mới, đặc biệt là những “trái bom tinh khôn” biết tự động hướng vào mục tiêu, bởi được điều khiển bằng tia laser”...⁸⁹

TT Nixon còn nhận xét thêm:

“Trái với thái độ rụt rè của ông Johnson trong chiến dịch Sấm rền, tôi (Nixon) ra lệnh cho Bộ Tổng Tham Mưu phải dùng hết lực lượng của Không-Hải

Quân Mỹ: đã có hơn 400 phi cơ B-52 và F-4 được phép oanh tạc mọi mục tiêu quân sự, cả ở Nam Việt và Bắc Việt, ngay cả trong các vùng đô thị Hà Nội và Hải Phòng... Đến tháng 11/1972 tức là trong vòng 6 tháng, chúng ta đã thả tới hơn 155.000 tấn bom xuống Bắc Việt...

“Nhất là cuộc thả mìn xuống các hải cảng Bắc Việt và sự phong tỏa bờ biển có hiệu quả thật to lớn. Trước kia Hải Phòng nhận được 2 triệu 100,000 tấn hàng một năm, thì nay không còn một tàu hàng nào ra vào được nữa. Đầu tháng 6/72 có tới hơn 1.000 toa xe lửa hàng hóa phải nằm ụ tại biên giới Trung Hoa. Bắc Việt bắt đầu thiếu đạn dược; cuộc tấn công Nam Việt bị sa lầy”...⁹⁰

Trong lúc đó, quân lực VNCH ở miền Nam cũng đã chiến đấu vô cùng anh dũng, đã giải tỏa được An Lộc (từ 5/5 đến 18/6/ 1972); giải tỏa được thị xã Kon Tum (14 đến 31/5/1972), Bình Định (19 đến 31/7/72); giải tỏa được Quảng Trị (2/5 đến 12/9/72). Tuy nhiên, VNCH phải mất một số đất đai phía bắc Bình Long, bắc Kon-Tum và nhất là bắc Quảng Trị nghĩa là không còn khu phi quân sự nữa.

Trước tình hình này, Bộ Chính Trị đã chỉ thị cho Lê Đức Thọ họp mật với Mỹ trở lại nhưng vẫn cù của không đạt được kết quả nào và giai đoạn III của cuộc đàm phán mật kết thúc vào ngày 18/7/1972.

4.- Giai đoạn thứ tư và giai đoạn chót (19/7/72 đến 27/1/73)

Ngày 19/7/72 khai mạc cuộc họp mật Mỹ-Bắc Việt vào giai đoạn thứ tư. Lê Đức Thọ tỏ vẻ từ tốn hơn tuy vẫn còn đòi một chính phủ liên hiệp tay ba, song bằng lòng rằng sau khi Thiệu từ chức, thì các nhân viên khác của chính phủ Thiệu sẽ vẫn được tại chức, lại sẽ vẫn được tiếp tục nhận viện trợ của Hoa Kỳ cho đến khi chấm dứt hẳn chiến tranh.

Ngày 1/8/72, Lê Đức Thọ lại tự động tặng thêm cho Hoa Kỳ hai món quà nữa, cả quân sự lẫn chính trị:

Về quân sự: Thọ không còn đòi quân Mỹ phải rút lui trước mọi vấn đề khác, mà sẽ chỉ rút lui một thời gian sau khi ký hiệp định hòa bình.

- Về chính trị: Thọ không còn đòi Thiệu phải từ chức; thêm nữa, hai chính phủ là VNCH và CPLTCHMN sẽ được quyền ngang nhau để cử mỗi bên 50% các thành phần thứ ba (Trung lập) để thành lập một “chính phủ hòa giải và hòa hợp quốc gia”.

Kissinger mừng rỡ, ngày 17/8/72 bay đi Sài Gòn thông báo cho ông Thiệu hay, nói sẽ đòi Thọ đổi tên cái chính phủ ba thành phần ấy ra thành “Hội đồng hòa giải và hòa hợp quốc gia” mà thôi. Nhưng ông Thiệu, sau khi họp Hội đồng An ninh Quốc gia, đã không chịu giải pháp ấy và phản đề nghị, đòi một cuộc trưng cầu dân ý miền Nam (sẽ có cả MTGPMN tham gia) để sửa đổi Hiến Pháp VNCH ngày 1/4/1967.

Đến phiên họp riêng ngày 15/9/72, Lê Đức Thọ sửa đổi thêm một lần nữa: sẽ có hai chính phủ ở miền Nam là VNCH và CMLT; hai chính phủ ấy sẽ chỉ định ra một “chính phủ hòa hợp và hòa giải quốc gia” mà nhiệm vụ sẽ là thực thi hiệp định hòa bình, cai trị những vùng xôi đậu và lo việc ngoại giao cho miền Nam. Nhưng Thọ thay đổi lập trường đòi Thiệu phải từ chức trước đã. Kissinger cho rằng “chính phủ HG và HHQG” này vô quyền nên đã sai tướng Haig đi Sài Gòn khuyên Thiệu nên chấp thuận. Nhưng một lần nữa, ông Thiệu vẫn từ chối nói rằng Bắc Việt không có quyền bắt ép VNCH phải thay đổi guồng máy chính trị của một quốc gia có chủ quyền.

08/10/72. Thọ tuyên bố thôi không đòi Thiệu phải từ chức nữa, lại cũng thôi không đòi thành lập ngay một chính phủ liên hiệp tay ba mà chỉ đòi có một Hội đồng Hòa Hợp và Hòa Giải Quốc Gia ít quyền hành hơn.

Thế là trong mấy ngày sau, hai phái đoàn Hoa Kỳ và CSBV họp ở Gif-sur-Yvette nghiên cứu một bản dự thảo hiệp định mà Hà Nội đã thảo sẵn, gồm có các điểm như sau:

- Ngừng chiến tại chỗ (nghĩa là quân BV được phép ở lại miền Nam).
- Rút lui quân đội Mỹ còn sót lại trong thời gian 60 ngày.
- Thả tù nhân chiến tranh của cả hai bên.
- Hai bên miền Nam VN sẽ cố gắng trong kỳ hạn

ba tháng tổ chức một HĐHGHQG gồm ba thành phần ngang nhau.

- Hoa Kỳ sẽ tham dự việc tái thiết Bắc Việt và Đông Dương để hàn gắn các vết thương chiến tranh.

Ngày 12/10/72 hai bên đã thảo luận và đúc kết bản văn của hiệp định.

Ngày 17/10/72 Kissinger và Xuân Thủy duyệt xét lần chót và ấn định ngày ký tắt tại Hà Nội là 24/10; và lễ ký kết chính thức là

31/10/72 tại Ba Lê.

Ngày 18/10/72 Kissinger đến Sài Gòn để thông báo và thuyết phục TT Thiệu ưng thuận.

Ngày 20/10/72, TT Nixon gửi điện văn cho Thủ tướng BV Phạm Văn Đồng và được Đồng phúc đáp thỏa thuận hòa toàn.

Ngày 21/10/72 (tức 22/10 ở Hà Nội), TT Nixon ra lệnh ngưng oanh tạc BV ở trên vĩ tuyến 20.

Bất ngờ, Kissinger ở Sài Gòn điện báo về Hoa Thịnh Đốn cho Nixon rằng Thiệu từ chối không chịu ký về bản sơ thảo hiệp ước. Vì vậy, ngày 22/10/72, Nixon gửi điện văn cho Đồng thông báo là thỏa hiệp cần phải xét lại.

Sáng ngày Chủ nhật 22/10/72 tại Sài Gòn, Kissinger lại xin gặp TT Thiệu để trình bày vài sửa đổi. Hai bên đang thảo luận thì có người đưa vào cho Kissinger một điện tín thượng khẩn của Hoa Thịnh Đốn, Kissinger đọc luôn cho ông Thiệu nghe bản điện tín của tướng Haig “Ông phải nói

cho Tổng thống Thiệu hiểu rằng nếu ông ấy không chịu hợp tác với chúng ta, thì chúng ta sẽ ký thỏa hiệp riêng với Hà Nội”. Nhưng ông Thiệu vẫn nhất quyết từ chối.

Kissinger sau đó vào buổi trưa Chủ nhật lên đường đi Phnom Penh để trình bày thỏa hiệp với Lon Nol, coi như là một thắng lợi. Lại sai Sullivan đi Vientiane và Bangkok trình bày với hai chính phủ Lào và Thái.

Hôm 23/10 ông trở lại Mỹ mà không đi Hà Nội để ký kết như đã dự định vào ngày 24/10.

Ngày 24/10, TT Thiệu lên đài truyền hình Sài Gòn tố cáo bản sơ thảo hiệp định và đồng thời ra lệnh quân lực VNCH phải tận diệt cộng sản ở miền Nam. Tóm lại, ông vẫn giữ vững lập trường 4 không của ông: Không nhượng bộ lãnh thổ, không liên hiệp, không công nhận cộng sản, không trung lập miền Nam.⁹¹

Ngày 26/10 Hà Nội cho phổ biến trên đài phát thanh Hà Nội một bản tóm lược hiệp định và tố cáo Hoa Kỳ đã lật lọng. Cuộc bầu cử ngày 7/11/72, Nixon đắc cử với tỷ lệ phiếu rất cao (Nixon- Agnew được 47.167.319 phiếu, chiếm tỷ lệ 60.7% trong khi McGovern-Sargent Schriver Jr. chỉ chiếm 37.5% với số phiếu 29.169.504 phiếu).

Hiệp định tưởng đã ký kết được vào ngày 31/10/72 tại Ba Lê nhưng phải đình lại vào giờ chót vì sự chống đối quyết liệt của TT Thiệu. Cuộc khủng

hoảng tay đôi giữa Mỹ và CSBV lại tái diễn vào ngày 20/11/1972. Và phái đoàn VNCH gồm Phạm Đăng Lâm, Vương Văn Bắc, Trần Kim Phượng, có thêm Trần Văn Đôn và cố vấn Nguyễn Phú Đức đã có mặt tại Ba Lê để theo dõi diễn biến của hội nghị qua tường trình của Kissinger vào khoảng 9 giờ tối mỗi ngày tại tòa đại sứ Mỹ ở Ba Lê (41 Faubourg Saint Honoré).

Lần này những yêu sách sau cùng của 4 bên được luật sư Hoàng Cơ Thụy tổng hợp lại như sau (xem Hoàng Cơ Thụy, sdd, tập 14, tr. 3601-3602):

- Yêu sách của CSBV (và CMLT):

Chúng ta biết rằng mục tiêu tối hậu nhưng dấu kín của đảng CSBV là áp đặt xã hội chủ nghĩa lên toàn thể VN rồi Đông Dương. Muốn đạt mục tiêu ấy, Đảng cần phải cầm quyền độc tôn, nghĩa là phải cướp quyền ở trong tay những chính quyền hiện hữu, thông thường là bằng “cách mạng bạo lực”

Đó là phương châm chỉ nam để hiểu rõ lý do các yêu sách của CSBV trong cái mà họ gọi là “cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước” từ năm 1955 đến 1972 tức 17 năm trời.

Yêu sách bất di bất dịch của CSBV là “Mỹ rút tay ra”, bởi vì chỉ có thế thì đảng mới độc tôn cầm quyền.

Vậy trước sau như một, Hà Nội đòi Mỹ rút hết quân về nước, vô điều kiện.

Và đòi lật đổ Thiệu không được, thì đòi một chính

phủ hòa giải hòa hợp tay ba, bước tạm thời để đi đến cướp quyền.

Trong thực tế, Mỹ đã tự động và đơn phương rút gần hết nửa triệu quân về nước - vì áp lực nội bộ Mỹ - song cũng còn giữ lại 25.000 quân và rất có thể đổi ý: đó là điều mà CSBV nhất định không chấp thuận.

- Yêu sách của VNCH

Đối với VNCH, sự hiện diện của trên dưới 200.000 bộ đội CSBV trong lãnh thổ miền Nam là đe dọa ghê ghớm cho sự sinh tồn của cả chế độ, không thể nào chấp nhận được. Vậy nhất quyết phải đòi chúng rút về Bắc, như đã minh định trong hiệp định Genève ngày 20/7/1954.

Bản dự thảo hiệp định chỉ ghi có một biện pháp mơ hồ và vô giá trị trong thực tế - mà Kissinger năn nỉ mãi mới xin được - là không được tăng thêm xâm nhập.

Thứ hai, bản dự án không còn ghi khu phi quân sự (DMZ) như ấn định trong hiệp định Genève. Phải đòi tái lập khu phi quân sự thì mới có hai nước Việt Nam chứ! Nghĩa là ở Đông Dương có 4 quốc gia, chứ không phải 3 như ghi trong bản văn sơ thảo.

Thứ ba, cái cơ quan hòa giải hòa hợp chỉ có thể là một Hội đồng (un Counceil) với nhiệm vụ hành chánh (như tổ chức tổng tuyển cử) chứ không phải là một chính phủ (un Gouvernement).

Đó là ba yêu sách của Tổng thống Thiệu, chưa kể những đòi hỏi sửa đổi khác.

- Yêu sách của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ đã tự động vai trò đại diện cho VNCH thì đúng lý phải cố gắng đòi cho được 3 yêu sách nêu trên.

Những cái yêu sách thứ nhất (đòi quân đội BV phải rút khỏi miền Nam) là điều mà, về mặt quân sự, cả Mỹ lẫn VNCH chưa thực hiện được trên chiến trường trong 7 năm trời, thì nay làm sao đòi được ở trên thảm xanh bàn hội nghị? Và lại, nhóm Nixon-Kissinger đã phải đổi yêu sách ấy ra thành đề nghị “ngưng bắn tại chỗ” từ tháng 10/1970, rồi Kissinger nài nỉ mãi mới xin được một lời hứa xông của BV là “sẽ không gia tăng thâm nhập”.

Về khu phi chiến (DMZ), Hoa Kỳ hứa sẽ cố gắng đòi ghi thêm, là luôn thể sẽ đòi thay cái câu: “3 nước Ai Lao, Cam-pu-chia và Việt Nam” bằng câu “các nước Đông Dương”

Về cái hội đồng HGHH, Hoa Kỳ sẽ cố gắng san bằng những “vấn đề ngôn ngữ” (language problems) để cơ quan ấy chỉ thực sự có nhiệm vụ hành chánh mà thôi.

- Ngoài ra, cũng có vấn đề then chốt riêng của hai ông Nixon- Kissinger là: - Đòi thả gấp tù binh; - Đòi BV phải ký gấp một hiệp định hòa bình để thỏa mãn gấp dư luận đang gay gắt của quần chúng Mỹ và Luống viện Quốc Hội Hoa Kỳ.

Riêng ông Kissinger còn muốn gấp có thỏa hiệp vì lý do để ông có thể giành hết thì giờ lo những vấn đề toàn cầu khác, như gia tăng hòa dịu với Liên Xô và bình thường hóa quan hệ với Trung Cộng.

Và lần này để tránh tình trạng phản đối của TT Thiệu vào giờ chót, TT Nixon đã trao đổi thư từ chặt chẽ với Thiệu (tất cả các mật thư này nay đã được công bố trong cuốn sách của Nguyễn Tiến Hưng, sdd, nằm ở phần phụ lục G ở cuối sách). Chúng tôi xin ghi lại dưới đây phần phân tách tóm lược cuộc trao đổi thư từ này qua đúc kết của luật sư Hoàng Cơ Thụy để quý độc giả thấy rõ được sự phức tạp trong việc diễn tiến thỏa ước Ba Lê (xem Hoàng Cơ Thụy, VSKL, sdd, tập 14, tr. 3602-3608).

- Thư Thiệu gửi Nixon ngày 28/10/72 phân tách các điểm tranh luận với Kissinger trong 5 ngày 19/23 tháng 10/72 và so sánh với những tiết lộ giống hệt của Phạm Văn Đồng ngày 21/10/72.

- Thư của Nixon trả lời ngày hôm sau (29/10/72) do Kissinger thảo, dài hơn 3 trang, giải thích (về 3 thắc mắc chính), trấn an và đe dọa: không có thỏa ước thì Quốc Hội Mỹ sẽ cắt đứt viện trợ.

- Thư Nixon gửi Thiệu ngày 8/11/72 tức là ngay hôm sau thắng cử, dài 4 trang, vẫn do Kissinger soạn do tướng Haig cầm sang Sài Gòn. Nội dung vẫn cứng rắn, trách móc, giảng giải, nhưng nhắc Thiệu nhớ rằng Nixon đang cho tăng cường tối đa việc yểm trợ vũ khí quân nhu (chiến dịch Enhance plus) và hứa sẽ giúp thêm nữa nếu Thiệu chịu ký hiệp định.

- Thiệu có dịp phân trần với Haig: “Các ông có thể cho phép quân đội Nga Xô đóng trên đất Mỹ, đồng

thời tuyên bố rằng các ông có hiệp ước hòa bình với Nga hay không?” Haig không thể nói có.

Rồi Thiệu nhờ Haig đem thư trả lời của ông về Mỹ để ngày 11/ 11/72. Haig về nói với Nixon: “Tôi thấy nên tiếp tục nói chuyện với Thiệu: dần dần ông ta sẽ nghe theo”. Nixon đồng ý.

Thư Nixon gửi cho Thiệu ngày 14/11/72: tỏ thông cảm về việc đòi rút quân BV, nói không thể đòi hẳn thế, nhưng sẽ cố để nghị thêm hai việc: - Đòi tái lập khu Phi quân sự; - Đòi giải ngũ quân đội của hai bên ở miền Nam, theo tỷ lệ 1 đối 1 và cho họ hồi hương.

Lại hứa thêm: “Nếu Hà Nội sai lời ký kết, tôi sẽ có hành động trả đũa mau lẹ và khắt khe” (If Hanoi fails to abide by the terms of this agreement, it is my intention to take swift and severe retaliatory action).

Và phản trả: “Nhưng để có thể thực hiện việc trả đũa ấy, tôi cần phải có sự ủng hộ của dân chúng Hoa Kỳ và chính phủ ông cần phải được coi như là không phá hoại hòa bình, cái hòa bình mà ngày nay toàn dân Mỹ mong muốn..”.

Thêm vuốt ve: “Bà Nixon hội với tôi gửi lời kính thăm bà Thiệu và ông. Chúng tôi tha thiết mong được đón tiếp ông bà tại tệt xá ở California ngay sau khi đã hoàn tất cái hòa bình công chính mà cả hai chúng ta cùng nhau tranh đấu từ bao lâu”.

- Giác thư Thiệu gửi Nixon ngày 18/11/72.

Hai hôm trước ngày 20/11/72 là ngày Kissinger hẹn gặp lại Lê Đức Thọ ở Paris, bỗng Thiệu trao cho Bunker một giác thư đòi sửa tới 69 điểm trong bản

sơ thảo hiệp định, lại yêu cầu cho một sứ giả của ông, Nguyễn Phú Đức hay Trần Văn Lắm, sang Hoa Thịnh Đốn để trình bày tận mặt với Nixon lập trường của VNCH. Rõ ràng Thiệu nghi ngờ Kissinger là vô tâm, bị gạt gẫm hay đã đầu hàng CSBV (careless, duped, or had given in to the North Vietnamese).

Kissinger tức giận, nhưng phải đi Paris, nêu yêu cầu Nixon đợi sau cuộc hòa đàm hãy tiếp Đức hay Lắm, trước mặt ông ta.

Thư Nixon trả lời Thiệu cùng ngày 18/11/72: hứa sẽ chỉ thị cho Kissinger đòi càng nhiều càng hay; nhắc lại đòi quân đội BV rút lui là không thể nào đạt được (unobtainable); đề nghị rằng người sứ giả của Thiệu, Đức hay Lắm, nên đi Paris theo dõi cuộc hòa đàm, bởi vì mỗi ngày Kissinger sẽ phúc trình lại cho phái đoàn VNCH biết mọi diễn biến; sau đó cả hai người sẽ cùng dùng máy bay riêng của Kissinger mà đi Mỹ gặp Nixon.

Trở lại với cuộc họp mật giữa Kissinger và Lê Đức Thọ kể từ ngày 20 đến 25/11/72, kéo dài sáu ngày nhưng vẫn chưa có kết quả gì cụ thể. Hai bên thỏa thuận tái nhóm lại vào ngày 4/12/72. Trong thời gian này, tại Ba Lê, Nguyễn Phúc Đức, Hoàng Đức Nhã họp cùng Lâm, Bắc, Phượng và Nguyễn Tiến Hưng để dịch bức “Huyết Thư” của ông Thiệu gửi cho TT Nixon (dày 24 trang).

Ngày 29/11 và 1/12/72 hai ông Đức và Phượng

gặp Nixon hai lần (có mặt cả Kissinger và Haig), rồi họp thêm với Kissinger (có cả Haig, Sullivan và George Carver).

Ông Nguyễn Phú Đức kể lại rằng khi trao thư TT Thiệu cho Nixon xem xong, Nixon trả lời Đức:

“Không phải là chúng tôi thiếu thiện cảm với những đòi hỏi của Sài Gòn, song chúng ta phải thiết thực nhìn rõ tình thế. Nếu chúng ta không chấm dứt chiến tranh trong phiên họp ở Paris, thì khi Quốc Hội Mỹ tái nhóm ngày 3/1/73 sắp tới, Quốc Hội sẽ chấm dứt chiến tranh bằng cách cắt đứt mọi viện trợ.

“Bản hiệp định sắp ký chỉ là một mảnh giấy lộn. Tôi cam kết với ông rằng: - Sau khi ký, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục viện trợ quân sự và kinh tế; - Hoa Kỳ sẽ tiếp tục ủng hộ Tổng thống Thiệu; - Không lực HK tại Thái Lan và trên các hàng không mẫu hạm ở biển Đông sẽ tái oanh tạc BV nếu họ vi phạm hiệp ước; - Hoa Kỳ sẽ có những dàn xếp với Nga Sô và Trung Cộng để họ tài giảm viện trợ cho BV sau khi có ngưng bắn”.⁹²

Ngày 4/12/72 Kissinger và Thọ lại tái nhóm ở Ba Lê và kéo dài 9 ngày rồi lại ngưng (12/12/72). Kết quả hội nghị vẫn dậm chân tại chỗ. Nixon trong “No More Vietnams” kể lại:

“Hôm 4/12, khi thương thuyết trở lại, Hà Nội tỏ vẻ lỳ lợm hơn nữa. Không những họ bác bỏ những đề nghị mới, mà họ còn đòi hủy bỏ cả những thay đổi mà hai bên đã thỏa thuận rồi; lại đưa thêm ra những đòi hỏi mới, không thể nào chịu nổi... Trong

những ngày sau (tất cả 9 ngày và 9 cuộc họp) luôn luôn như thế”...⁹³

Sanley Karnow thì nhắc lại phản ứng giận dữ của Kissinger với câu nói: “They’re just a bunch of shits. Tawdry, filthy shits (Chúng nó chỉ là đám cút thối. Đám cút thối không chịu nổi).⁹⁴

Khó khăn nhất là vấn đề khu phi quân sự (Demilitarized Zone) mà ông Thiệu cứ đòi phải tái lập, còn Thọ thì nhất định bác. Ngày 14/12/72, TT Nixon gửi tối hậu thư cho CSBV yêu cầu nói chuyện nghiêm chỉnh trong kỳ hạn 72 tiếng đồng hồ nữa. Cùng lúc ông ra lệnh cho đô đốc Thomas Moore, tổng tham mưu trưởng Liên Quân chuẩn bị không tập quyết liệt các hệ thống hỏa xa, nhà máy điện, hệ thống truyền tin và các cơ sở quân sự khác quanh Hà Nội cũng như các bến tàu, bến cảng quanh Hải Phòng. TT Nixon nói với đô đốc Moore rằng: “Tôi không muốn rằng sự kiện chúng ta không thể đạt được mục tiêu này hay mục tiêu kia vẫn còn tiếp diễn. Lần này là cơ hội của ông được sử dụng sức mạnh quân sự để thắng cuộc chiến tranh này và nếu ông không làm được, đấy là trách nhiệm của ông”.

Thế là chiến dịch không tập mới mang tên là Linebacker II được phát động bắt đầu vào ngày 18/12/72. Các pháo đài bay B-52 và các phi cơ chiến đấu khác đã bay gần 3,000 phi vụ trong 11 ngày (ngoại trừ ngày lễ Giáng Sinh) để ném bom với số lượng chừng 40 ngàn tấn xuống Hà Nội và Hải Phòng.⁹⁵

Tài liệu cộng sản kể lại chiến dịch này như sau:

“... Đến đêm 18/12/72 đế quốc Mỹ trắng trợn mở cuộc tập kích đường không chiến lược qui mô lớn nhất vào miền Bắc nước ta, lấy tên là “chiến dịch Linebacker II”. Chúng tập trung một số lượng lớn máy bay, lấy B-52 làm lực lượng đột kích chủ yếu, đánh phá thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và một số khu vực khác (Thái Nguyên, Kép, Đồng Mỏ)... Chúng ném bom bừa bãi vào cả bệnh viện, khu phố, trường học, bến xe, nhà ga, gây nên nhiều thương vong cho nhân dân ta (2.368 người chết, 3526 người bị thương)...

“Hành động leo thang đánh phá tàn bạo này của địch đã bị quân và dân ta ở miền Bắc, nhất là quân và dân Hà Nội trừng trị đích đáng... Chỉ trong 12 ngày đêm của đợt tập kích, 81 máy bay địch đã bị hạ, 44 giặc lái bị bắt sống trong đó có con “chủ bài” B-52 đã bị bắn rơi 34 chiếc, “lực lượng đột nhập mọi thời tiết” là máy bay F-111 cánh cụp cánh xòe cũng bị bắn rơi 5 chiếc”...⁹⁶

Nguyễn Tiến Hưng đưa ra con số tương đối đáng tin cậy hơn: “Vụ dội bom chỉ tạm ngưng một ngày duy nhất: Lễ Giáng Sinh. Trong suốt thời gian oanh tạc, được chấm dứt vào ngày 30 tháng Chạp, Hoa Kỳ mất 30 phi cơ, kể cả 15 chiếc B-52, tất cả đều bị hạ bởi những dàn hỏa tiễn địa không SAM của cộng sản. Đó là lần thứ nhất mà Bắc Việt đã hạ được nhiều B-52 đến thế. Chỉ sau 3 ngày dội bom, sáu

(6) chiếc B-52 đã bị bắn rớt trong một đêm. Tướng John C. Mayer, lúc đó điều khiển Bộ Tư Lệnh Không Quân chiến lược (SAC), bèn gọi cho tướng Vogt ở Thái Lan nói: “Ta phải làm một cái gì mới được! Bọn này đang lấy hỏa tiễn đánh mình, mình phải là một cái gì chứ!” Vogt và Meyer đồng ý rằng vấn đề cần phải làm là tiêu hủy khả năng ráp hỏa tiễn của BV. Hỏa tiễn đã được bốc lên từ tàu Nga, đậu ngoài khơi chuyển xuống sà lan, rồi từ sà lan chở lên bộ. Sau đó, ban ngày chúng được chở bằng xe vận tải tới một xưởng ráp nhỏ ở phía đông nam Hà nội, và ban đêm chở tới các vị trí đặt giàn SAM để phóng lên khi có B-52 tấn công. Vogt sau này kể lại rằng: “Mọi khả năng điện tử của ta cũng không thể làm cho phi cơ B-52 loại được những hỏa tiễn ấy. Chúng cứ cháy đỏ lên rừng rực và phóng thẳng tới phi cơ”.

Tướng Meyer xin Washington chấp thuận cho B-52 phá xưởng ráp SAM, nhưng không được phép, vì lẽ xưởng đó ở ngay trong một khu đông đảo dân cư, và phi cơ B-52 phải dội bom từ độ cao, vào lúc thời tiết xấu. Chắc chắn sẽ gây nhiều tổn thất dân sự và chưa chắc xưởng ráp có thể bị dội trúng. Sau Vogt cho phép tấn công bằng F-4, oanh tạc chính xác hơn, và lập tức xưởng ráp đã bị phá hủy. Sau loạt dội bom ấy, khả năng phòng không bằng hỏa tiễn đã giảm xuống rõ ràng, và có báo cáo cho biết BV đã cạn hết nguồn tiếp liệu hỏa tiễn SAM và đang xuống tinh thần rất nhanh. Các nguồn hỏa lực khác của Hà Nội

thì không hiệu quả, và BV loan báo số tổn thất lên tới 1,318 thường dân.

Nguyễn Tiến Hưng kể tiếp:

“... Sau khi Sài Gòn sụp đổ, người Bắc vô Nam kể lại rằng tinh thần miền Bắc đã xuống kinh khủng khi B-52 dội bom dịp lễ Giáng Sinh, và Hà Nội đã thực sự hết hỏa tiễn để phòng không.

Một số người quen biết, hoặc thân thích của các thành viên MTGP sau này đã nói với Châu Kim Ngân, cựu tổng trưởng Tài Chánh trong chính phủ Thiệu là giá như vụ dội bom chỉ tiếp tục thêm một tuần nữa thì Hà Nội chắc chắn sẽ phải quy và hiệp định hòa bình đã có nhiều thay đổi lớn. Có người bà con ngoài Bắc bảo rằng, họ đã chuẩn bị cờ trắng để đầu hàng, vì tin rằng chiều hướng chiến tranh đã bất chợt đảo ngược. Chính viên tư lệnh cuộc oanh tạc, tướng John Vogt cũng mô tả các cuộc dội bom đó là “một thắng lợi rất quan trọng”, khiến BV bắt buộc phải trở lại bàn hội nghị. Ông nói: “Chính Kissinger đã bảo với tôi rằng chúng đang quy và rất muốn dàn xếp. Nhưng vào lúc BV gần đầu hàng, thì Kissinger lại muốn ngưng dội bom, vì ông chỉ muốn họ ký hiệp định mà thôi. Quả vậy, vụ dội bom đã có một tác dụng lớn đối với thái độ của BV về việc sắp đặt thời gian dàn xếp”.⁹⁷

Nixon đã ghi nhận sự lạc quan của mình trong “No Moore Vietnams” như sau:

“Hành động của chúng ta đã đạt được mục tiêu

của nó. Về quân sự, chúng ta đã phá tan được lực lượng chiến tranh của BV. Về chính trị, chúng ta đã làm bằng hoại cái ý chí của Hà Nội muốn tiếp tục chiến tranh... Khi chúng ta vừa mới đề nghị tái thương thuyết, thì Hà Nội đã nhận lời ngay; chúng ta đã ép được họ phải trở lại bàn hội nghị để chấm dứt chiến tranh bằng một cuộc thỏa hiệp công bình”.⁹⁸

Nguyễn Tiến Hưng kể tiếp diễn tiến sự việc:

“Ngày 18 tháng Chạp, Kissinger đã đánh điện cho Hà Nội than phiền rằng chính phủ họ đã “trì hoãn hòa đàm một cách cố ý và không đúng đắn”, và đề nghị một ngày để họp lại. Trong lúc B-52 còn đang dội bom, ngày 22 tháng Chạp, Kissinger lại đề nghị hai bên tái nhóm ngày 3/1/1973. Nếu Hà Nội đồng ý, Hoa Kỳ sẽ ngưng oanh tạc vào ngày 31 tháng Chạp và trong suốt thời gian hội nghị. Ngày 26 tháng Chạp, sau một vụ dội bom dữ dội nhất, Hà Nội đồng ý gặp lại phái đoàn Hoa Kỳ ngày 8 tháng Giêng tại Paris “với một thái độ thương thuyết nghiêm chỉnh... để dàn xếp những vấn đề còn lại với phe Hoa Kỳ”.⁹⁹

III.- Những áp lực sau cùng và việc ký kết hiệp định Ba Lê

Ngày 8 tháng 1/1973 Lê Đức Thọ và Kissinger đã trở lại họp tay đôi tại Ba Lê và Nixon cho biết: “Ngày 8/1, khi thương thuyết tái diễn trên cấp thượng đỉnh, Bắc Việt đã chấp thuận trong vòng 48 tiếng những điều kiện căn bản của chúng ta”.¹⁰⁰

Diễn tiến cuối cùng của hòa hội Ba Lê, chúng ta căn cứ vào tài liệu của Nguyễn Tiến Hưng để tóm lược như sau:

Sau lần dội bom lễ Giáng Sinh, Kissinger gặp Thọ bốn tiếng rưỡi đồng hồ ở Paris ngày 8 tháng Giêng, 1973. Đường như Hà Nội đã sẵn sàng thỏa hiệp. Thọ chấp nhận sự mặc cả của Kissinger về khoản vùng Phi Quân Sự và việc ký bản hiệp định. Bắc Việt thật ra chấp nhận cùng một bản văn mà họ đã từ chối hồi tháng 11. Nhưng dù Hà Nội đang ở thế yếu, Kissinger cũng không đòi phải thay đổi về điều khoản cho phép quân BV ở lại miền Nam Việt Nam. John Negroponte chuyên viên của Kissinger về Việt Nam, lý luận với ông rằng vụ dội bom Giáng Sinh đã tạo nên một thực tại quân sự và chiến thuật mới. Hoa Kỳ phải đòi cho được những điều kiện có lợi hơn cho bản thỏa hiệp, nhất là vấn đề then chốt là quân BV phải rút khỏi miền Nam Việt Nam. Negroponte đề nghị với Kissinger không nên điều đình vội vã với BV và phải biết lợi dụng tình hình mới. Nhưng Kissinger trả lời Tổng thống Nixon đã ra lệnh phải kết thúc bản hiệp định trước ngày 20 tháng Giêng. Nixon muốn bắt đầu nhiệm kỳ mới không còn chiến tranh nữa.

Ngày 14 tháng Giêng, trước khi ngưng tất cả các cuộc dội bom và thả mìn BV vô thời hạn, Nixon viết cho ông Thiệu. Ông ra lệnh cho tướng Haig sang Sài Gòn trao lá thư cho ông, buộc ông Thiệu ký bản

thỏa ước. Trước khi Haig lên đường, Nixon nói với Kissinger về quyết định của ông bắt ông Thiệu phải đồng ý. Nixon nói: “Nếu nói đến phũ phàng, thì anh chưa thấy đâu, nếu tên chó đẻ đó (son of a bitch) không chịu theo ta, anh cứ tin đi”.

Sáng ngày 14, tháng Giêng, Haig gặp Thiệu ở Dinh Độc Lập và trình lá thư của Nixon hăm dọa sẽ ký bản hiệp định Paris trước 27 tháng Giêng, dù phải ký một mình nếu cần. Nixon đe dọa một lần nữa, tóm lược mật ước của Hoa Kỳ đối với VNCH.

“Tôi nhất quyết cho phê chuẩn bản Hiệp định vào ngày 23 tháng Giêng, sẽ ký vào ngày 27 tháng Giêng, 1973 ở Paris. Tôi sẽ làm việc đó dù phải làm một mình. Trong trường hợp đó, tôi sẽ công khai tố cáo chính phủ của ngài làm cản trở cho công việc văn hòa bình ở Việt Nam. kết quả không tránh khỏi sẽ là việc cúp viện trợ quân sự và kinh tế ngay lập tức, mà dù có sự thay đổi về nhân sự trong chính phủ của ngài cũng không thể cứu vãn được. Tuy nhiên, tôi hy vọng rằng sau tất cả những gì cả hai quốc gia chúng ta đã cùng chia sẻ và chịu đựng trong cuộc chiến này, chúng ta sẽ cùng đứng lại với nhau để tạo dựng và gặt hái kết quả của hòa bình.

Để theo đuổi mục tiêu này, tôi muốn nhắc lại những cam kết của tôi đã trình bày với ngài nhiều lần. Khi ký kết bản hiệp định, tôi sẽ nhấn mạnh rằng chính phủ Hoa Kỳ sẽ chỉ công nhận chính phủ của ngài là chính phủ hợp pháp ở miền Nam Việt

Nam. Chúng tôi sẽ không nhìn nhận quyền có mặt của bất cứ quân đội ngoại quốc nào trên mảnh đất miền Nam. Chúng tôi sẽ phản ứng mãnh liệt trong trường hợp bản hiệp định bị vi phạm. Cuối cùng, tôi muốn nhấn mạnh đến những cam kết tiếp tục của chính phủ Hoa Kỳ đối với tự do và tiến bộ của nước VNCH. Tôi quyết định sẽ tiếp tục viện trợ đầy đủ kinh tế và quân sự cho VNCH”

Mặc dầu lời lẽ cứng rắn và dọa dẫm thẳng thừng trong lá thư của Nixon, nhất là việc đòi hỏi phải trả lời ngay trong đêm 17 tháng Giêng, Thiệu không chịu nhượng bước. Thay vì trả lời Haig ngày hôm sau, ông gửi một lá thư niêm phong cho Nixon, đòi hỏi một số thay đổi trong hiệp định sắp ký. Haig quay lại tòa đại sứ Mỹ, mở lá thư xem và chuyển về tòa Bạch ốc ngay bằng đường vô tuyến. Haig mô tả lá thư này là “cứng nhắc và không nhượng bộ”.

Không còn chần chờ được nữa. Nixon và Kissinger trả lời cùng ngày. Haig và Bunker chuyển đến cho Thiệu ngay. Nixon quyết định tranh thế thượng thủ, nhưng ông ta vẫn muốn trấn an Thiệu. Mặt khác, tiếp tục dọa dẫm về hậu quả nếu ông Thiệu không chịu ký. Bức thư đó có nội dung như sau:

Kính thưa Tổng thống,

Tôi đã nhận được lá thư của ngài đề ngày 17, tháng Giêng, 1973 và tôi đã nghiên cứu kỹ lưỡng lá thư ấy.

Tôi phải lập lại với ngài những gì tôi đã nói với

ngài trước đây. Tự do và độc lập của nước VNCH vẫn luôn luôn là mục tiêu trọng đại trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ. Tôi đã theo đuổi đích này trong suốt cuộc đời chính trị của tôi và trong bốn năm trời nay, tôi đã lãnh nhiều hậu quả trầm trọng trong nước cũng như ngoài nước, vì theo đuổi những mục tiêu này. Chính vì để bảo vệ những mục tiêu chung của chúng ta mà tôi phải nhất quyết chọn đường lối hành động này. Tôi quả quyết rằng việc từ chối ký bản hiệp định này sẽ đưa đến việc cắt đứt mọi viện trợ cho VNCH. Do đó, tôi sẽ cho tiến hành việc phê chuẩn vào ngày 23 tháng Giêng và sẽ ký kết vào ngày 27 tháng giêng, 1973 bản hiệp định mà tướng Haig đã trình lên ngài. Như vậy, chỉ còn có một lựa chọn trước mắt: chúng ta muốn hay không muốn tiếp tục mối bang giao gần bó đã giúp chúng ta nhiều trong suốt thời chiến....

Để làm cho bản hiệp định được chặt chẽ thêm, như đã đề cập đến trong bức thư của tôi đề ngày 14, tháng giêng, chính phủ của ngài sẽ được tăng cường về phương diện an ninh và chính trị để chuẩn bị cho việc ngưng bắn...

Như tôi đã có dịp thưa với ngài nhiều lần, vấn đề chính yếu ở đây không còn là vấn đề chơi chữ trong bản văn, mà là vấn đề cộng tác giữa hai nước chúng ta trong thời kỳ hậu chiến và nhu cầu tiếp tục yểm trợ cho VNCH của Hoa Kỳ. Tôi đang phải tranh đấu cho sự yểm trợ đó. Nếu ngài khước từ ký vào bản

hiệp định, tôi sẽ không còn cách nào giúp đỡ chính phủ VNCH nữa. Quốc Hội và dư luận Hoa Kỳ sẽ trói chặt tay tôi. Vì thế, đây là lúc chúng ta cần phải đoàn kết để bảo vệ quyền lợi chung của hai quốc gia chúng ta.

Như tướng Haig đã trình bày với ngài, tôi đang chuẩn bị gửi Phó Tổng thống Agnew qua Sài Gòn để thảo luận với ngài về mối quan hệ giữa hai nước chúng ta trong thời hậu chiến. Ông Agnew sẽ rời Hoa Thịnh Đốn vào ngày 28, tháng giêng, một ngày sau khi bản hiệp định được ký kết. Trong chuyến công du này, Phó Tổng thống Agnew sẽ công khai cam kết những gì tôi đã trình bày với ngài. Tôi xin nhắc lại những cam kết đó như sau:

- Trước hết, Hoa Kỳ công nhận chính phủ của ngài là chính phủ duy nhất hợp pháp ở miền Nam Việt Nam;

- Thứ hai, Hoa Kỳ không công nhận quyền có mặt của quân ngoại quốc trên lãnh thổ miền Nam;

- Thứ ba, Hoa Kỳ sẽ phản ứng mãnh liệt nếu bản Hiệp Định bị vi phạm;

Hơn nữa, tôi muốn được hội kiến riêng với ngài ba hay bốn tuần sau ở tại San Clemants, California, để chúng ta có dịp công khai nhắc lại mối hợp tác giữa hai nước và sự cam kết của Hoa Kỳ. Dựa vào những cam kết đó, tôi hy vọng ngài sẽ vui lòng cùng chúng tôi ký bản Hiệp Định. Vì tính cách trọng đại của vấn đề này và những hậu quả của nó trong tương

lai, tôi đã chỉ thị cho tướng Haig phải trở lại Sài Gòn vào sáng ngày thứ Bảy, 20 tháng giêng, 1973. Đây có lẽ là dịp chót để chúng tôi biết được lập trường của ngài và để xem chúng tôi có tiến hành cùng với ngài được không. Chương trình diễn tiến đã định, không thể thay đổi được nữa. Tiến sĩ Kissinger sẽ phê chuẩn bảo thỏa hiệp ở Paris ngày 23, tháng giêng. tôi sẽ thông báo cho dân chúng Hoa Kỳ ngay buổi chiều hôm đó và lễ ký kết sẽ nhằm ngày 27 tháng giêng, 1973. Nếu ngài không chịu hợp tác, chính phủ VNCH sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hậu quả của nó.

Để kết thúc, tôi xin thưa rằng tôi rất thần phục tinh thần bảo vệ quyền lợi quốc gia của ngài. Tôi công nhận rằng bản Hiệp Định này không được hoàn hảo, nhưng trong trường hợp hiện tại, đây là cơ hội tốt nhất ta nắm được. Tôi đã giải thích tại sao ta phải ký lúc này.

Tôi cho rằng ngài có hai lựa chọn chính yếu; một là, tiếp tục cản trở việc ký kết, đó là hành động có vẻ lầm liệch nhưng thiếu cần; hai là, dùng bản Hiệp Định như một phương tiện để xây dựng một căn bản mới cho nền bang giao Hoa Kỳ-VNCH. Tôi không cần phải nói ngài cũng biết rõ đây là con đường duy nhất để bảo vệ mục tiêu chung của chúng ta.

Trân trọng.

Richard Nixon.

Ông Thiệu đọc lá thư kỹ càng, gộp nhặt cả những đe dọa và hứa hẹn, cố tìm ra căn bản những cam kết của người Hoa Kỳ. Ông ta hài lòng vì câu của Nixon: “Tự do và độc lập của VNCH vẫn luôn luôn là mục tiêu trọng đại trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ”. Với đà triệt thoái quân đội Hoa Kỳ từ hơn nửa triệu xuống còn hai mươi ngàn vào ngày 1/12/1972, ông Thiệu muốn được bảo đảm bằng những lời cam kết chắc chắn là Hoa Kỳ không thay đổi lập trường về VNCH. Thì đây, đây đủ cả, Nixon hứa hẹn đủ điều. Về việc “cắt đứt mọi viện trợ”. Thiệu nhớ lại hồi năm 1963, khi ông còn là tư lệnh ĐĐ 5 BB ở Biên Hòa, Mỹ cắt viện trợ để làm áp lực ông Diệm, sứ đoàn ông bị ảnh hưởng nặng nề. Đó cũng là một trong những lý do ông theo phe lật đổ ông Diệm. Cái trở trêu cùng một cảnh ngộ. Thiệu chưa quên.

Tuy nhiên, Thiệu vẫn không chịu ký, trả lời Bunker rằng ông ta muốn suy nghĩ thêm về lá thư của Nixon. Bunker và Haig cảm thấy Thiệu muốn chần chừ cho đến ngày lễ nhậm chức nhiệm kỳ hai của Nixon, nhằm ngày 20 tháng giêng.

Nixon cũng tiên đoán như vậy. (Thời gian này ông Thiệu đang lo tiến hành lễ thành hôn cho con gái ông là Tuấn Anh ở ngay dinh Độc Lập, và nại lý do bận rộn đó ông không gặp đại sứ Bunker dù được yêu cầu, mãi đến tối ngày 19/01 ông mới tiếp Bunker trong nửa giờ).

Haig trở lại Sài Gòn ngày 20/01, sau khi ghé Hán

Thành và Bangkok. Ông Thiệu vẫn chưa chịu ký. Ông ta lại giao cho Haig cầm lá thư về cho Nixon, bày tỏ sự nguy hiểm của việc để quân BV ở lại miền Nam. Ông đề nghị thay lời lẽ trong bản văn, ghi rõ việc triệt thoái cả quân BV lẫn quân đội các nước khác ra khỏi miền Nam. Haig thuyết phục Thiệu là bản văn sẽ được hiểu như vậy, nhưng bây giờ thay đổi lời lẽ thì quá muộn rồi. Ông Thiệu nhất định bắt Haig cầm lá thư về cho Nixon. Nixon trả lời ngay trong ngày. Bunker đưa lá thư cho Thiệu, trong đó, Nixon cố gắng thuyết phục Thiệu một lần nữa như sau:

“Mặc dầu không có điều khoản nào riêng biệt trong bản văn về vấn đề này, nhưng bản Hiệp Định có rất nhiều đoạn liên quan đến việc rút quân của BV. Sự tiếp tục có mặt của quân BV ở miền Nam là bất hợp pháp, và nếu BV mang quân thêm vào là vi phạm bản Hiệp Định Paris”.

Trong buổi họp ngày hôm đó với các cố vấn thân cận, ông Thiệu nói đã đến lúc phải quyết định có công nhận bản thỏa hiệp hay không. Mọi người im lặng, ông nói: “Hãy triệu tập Hội Đồng An Ninh Quốc Gia ngay tối nay để tôi thông báo tình thế này cho họ”. Theo chương trình của Nixon. Ngoại trưởng Trần Văn Lắm sẽ phải đi Paris ngay ngày hôm sau. Trong buổi họp Hội Đồng An Ninh, mọi người đều sốt sắng đồng ý với ông Thiệu. Ông cho họ biết một là ông từ chối ký, để nhất đán trở thành một thứ anh hùng dân tộc; hai là, ký và sẽ tìm cách cứu nguy quốc

gia sau. Mặc dầu vẫn còn bất đồng ý sâu xa, Thiệu cảm thấy Nixon có phần nói rõ ràng hơn về những cam kết của Mỹ đối với Việt Nam. Ông biết rằng, không có cách chi có thể tóm đuôi và bắt Mỹ kéo dài trận chiến mãi. Thiệu chỉ còn mong chờ vào danh dự lời nói của Nixon. Vì chữ tín của một người trị quốc, lời nói của họ phải như đinh đóng cột mới được. Trong những lá thư viết cho Thiệu, Nixon luôn luôn nhắc đến những cam kết một cách kỹ lưỡng. Thiệu thu thập tất cả những lá thư và coi đó như là nền tảng của cuộc bang giao Việt-Mỹ. Thiệu hy vọng rằng phương châm của Khổng Tử “Quân Tử Nhất Ngôn” áp dụng cho cả vị Tổng thống của Hoa Kỳ nữa.

Thiệu cất những lá thư đó trong phòng ngủ và giữ gìn rất cẩn thận. Đối với ông, nó là một thứ vương mệnh tượng trưng cho quyền lực, là sợi dây liên lạc chính thức của ông với Mỹ. Nói tóm lại, nó là một mật ước riêng, giữa ông và Nixon, giữa VNCH và chính phủ Hoa Kỳ, bên ngoài khuôn khổ Hiệp Định Paris.

Ngày 20/01, Nixon gửi tối hậu thư cho Thiệu, bắt trả lời trước 12 giờ trưa ngày 21/01 giờ Washington. Trong thư, Nixon nói sẽ gặp các nhà lãnh đạo Quốc Hội Hoa Kỳ vào tối ngày 21/01 để trình bày đường lối hành động. Nếu ông Thiệu không trả lời đúng giờ đã ấn định, Nixon sẽ ra lệnh cho Kissinger đơn phương phê chuẩn bản thỏa hiệp. Trong trường hợp

đó, dù Thiệu có theo sau, vấn đề viện trợ cũng sẽ bị giảm bớt nhiều.

- Cuối cùng, ông Thiệu chịu nhượng bộ, ngày 21/01, ông gọi đại sứ Bunker và nói: “Tôi đã làm hết mình. Tôi đã làm tất cả những gì có thể làm được cho xứ sở tôi”. Nixon trong tập hồi lý có ca ngợi lòng can đảm của ông: “Mặc dầu hành động của ông ta đã gây nhiều điều khó khăn nhưng tôi phải ngưỡng mộ tinh thần của ông ta”.

Ngày 22/01, Nixon viết cho Thiệu khen ngợi “Với lòng can đảm và kiên trì, ngài đã bảo vệ được quyền lợi của dân tộc Việt Nam trong công cuộc theo đuổi mục tiêu duy trì tự do và độc lập”. Mọi việc đều êm đẹp cả. Nixon cho biết sẽ thông báo cho Quốc Hội biết về lập trường của VNCH và hứa sẽ gửi thư cam kết trên giấy tờ như Thiệu yêu cầu. Nixon tuyên bố Hoa Kỳ sẽ chấp nhận quan điểm của ông Thiệu về việc quân BV ở lại miền Nam là không hợp pháp. Nixon sẽ lên đài truyền hình ngày 23 khẳng định sự đoàn kết thiết yếu giữa VNCH và Hoa Kỳ, và tuyên bố việc ngoại trưởng Trần Văn Lắm sẽ đích thân tham dự vào giai đoạn chót của cuộc hòa đàm.

Trong bầu trời xám ngắt lạnh lẽo và mưa sục sùi của buổi chiều ngày thứ Ba-01, hồi 12 giờ 45, Kissinger và Lê Đức Thọ phê chuẩn Hiệp Định Paris tại Trung Tâm Hội Nghị Quốc Tế, khách sạn Majestic, đại lộ Kleber. Hai bên giằng co về số trang và so sánh bản văn rồi phê chuẩn vào 36

chỗ trong bản thỏa hiệp và phụ bản. Kissinger ký bằng 2 chữ HK nổi liền và Lê Đức Thọ ký vòn vện “Thọ”. Kissinger dùng một sổ bút mực và tặng cho bộ tham mưu của ông mỗi người một cái. Thọ đưa bút của mình cho Kissinger “để nhắc Hoa Kỳ về việc thi hành nghiêm chỉnh bản Hiệp Định này”. Cả Kissinger và Lê Đức Thọ đứng ra đọc bài diễn văn có tính cách hòa giải. Chiến tranh đã chính thức chấm dứt. Trong lần họp cuối, Lê Đức Thọ có nêu vấn đề Mỹ tái thiết Việt nam, nhưng Kissinger nhấn mạnh rằng vấn đề đó còn tùy thuộc vào sự tôn trọng Hiệp Định và phải được Quốc Hội Hoa Kỳ chấp thuận. Lê Đức Thọ nói với Kissinger là phi cơ Mỹ có thể bay ra Hà Nội để nhận lãnh tù binh.¹⁰¹

Lễ ký kết chính thức của Hiệp Định Ba Lê là ngày 27/01/1973, gồm bốn vị ngoại trưởng là:

- Williams P. Rogers (Hoa Kỳ)
- Trần Văn Lắm (VNCH)
- Nguyễn Duy Trinh (VNDCCH)
- Nguyễn Thị Bình (CPCMLTMN)

Hiệp Định Ba Lê (ngày 27/01/73) gồm có:

- Một Hiệp Định chính: hiệp định chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Việt nam gồm 9 chương và 23 điều.

4 nghị định thư bổ sung cho hiệp định chính, đề cập đến các vấn đề:

- Về ủy ban Quốc Tế Kiểm Soát và Giám Sát.

- Về việc trao trả nhân viên quân sự bị bắt, thường dân nước ngoài bị bắt và nhân viên dân sự Việt Nam bị bắt và giam giữ.

- Về ngưng bắn ở miền Nam Việt Nam và về các ban Liên Hợp Quân Sự.

- Về việc tháo gỡ và vô hiệu hóa mìn trên các thủy lộ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Như vậy, hòa hội Ba Lê kể từ ngày khai diễn phiên họp đầu tiên 13/5/1968 cho đến hôm bế mạc 27/01/1973 kéo dài 4 năm 9 tháng 15 ngày. Đây là cuộc hội đàm dài nhất trong lịch sử thế giới hiện tại và cận đại (Hội nghị Bàn Môn Điểm để chấm dứt chiến tranh Cao Ly chỉ kéo dài 2 năm - từ tháng 7 năm 1951 đến tháng 7/ 1953) với điểm nổi bật là hai hội nghị cùng tiến hành song song, một hội nghị chính thức 4 bên và một hội nghị bí mật hai bên; không như hội nghị Genève 1954 chia cắt Nam-Bắc theo vĩ tuyến 17 mà lại là ngưng bắn tại chỗ (theo tình trạng da beo). Hiệp định lại được một hội nghị quốc tế họp tại Ba Lê ngày 2/3/73 công nhận, gồm các quốc gia như sau: Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, Cộng Hòa Pháp, Liên Bang Xô Viết, Liên Hiệp Anh, 4 nước trong Ủy Hội Quốc Tế Kiểm Soát và Giám Sát (Gia Nã Đại, Nam Dương, Ba Lan, Hung Gia Lợi), và 4 bên tham gia hội đàm Ba Lê (Mỹ, VNCH, VNDCCCH, chính phủ CMLTCHMN) cùng với sự hiện diện của tổng thư ký Liên Hiệp Quốc.

Hiệp định Ba Lê đã cho phép Hoa Kỳ rút hết quân,

nhận lại các tù binh bị giam giữ ở Bắc Việt và chấm dứt sự can dự bằng quân sự tại Việt Nam trong gần 20 năm qua. Và cũng chính Hiệp định Ba Lê này mở đường cho cuộc tổng tấn công toàn bộ miền Nam hai năm sau đó (1975), kết thúc bằng sự thua trận của phe Quốc Gia và sự sụp đổ nền đệ nhị Cộng Hòa như sẽ được trình bày trong đoạn kết tiếp.

Chú thích Chương III

¹ Nguyễn Văn Chúc, “Việt Nam chính sử”, sđd, tr.539-543).

² Nguyễn Chí Thiệp, cựu phó tỉnh trưởng Quảng Nam, trong tập hồi ký “Trại Kiên Giam”, California, nxb Song Thu, 1992, tr.177 cũng có kể lại vụ này.

³ Nguyễn Văn Chúc, “Việt Nam Chính Sử”, sđd, tr. 525-528.

⁴ Lê Mậu Hãn, Trần Bá Đệ, Nguyễn Văn Thư, “Đại Cương Lịch Sử VN”, tập III, sđd, tr. 209.

⁵ Hồ Sĩ Khoách, Hà Minh Hồng, Võ Văn Sen, “Lịch Sử VN 1945-1975”, sđd, tr. 240

⁶ Lê Mậu Hãn..., sđd, tr 209-210.

⁷ Neil Sheehan, “A Bright Shining Lie” (bản dịch tiếng Pháp L’Innocence perdue, sđd, tr. 581-582.

⁸ Robert F. Turner, “Vietnamese Communism”, sđd, tr. 209 và chú ý đọc thêm ở chú thích số 63 cũng ở cùng trang.

⁹ Westmoreland, A Soldier’s Report”, sđd, tr. 464-465.

¹⁰ Westmoreland, “A Soldier’s Report, sđd, tr. 462-463.

¹¹ Hồ Sĩ Khoách và..., “Lịch sử Việt Nam 1945-1975”, sđd, tr. 243.

¹² Westmoreland, sđd, tr. 467-475.

¹³ Nguyễn Lý Tường, “Tình hình Huế và Thừa Thiên” trong tuyển tập tài liệu “Thăm Sát Mậu Thân Huế”, do Phong Trào Giáo Dân Hải Ngoại xuất bản tại Hoa Kỳ, 1999, tr. 39-46.

¹⁴ Phần này tóm lược từ tài liệu của Chánh Đạo, “Mậu Thân

68: thắng hay bại”, Houston TX. Nhà sách Văn Hóa, 1989, tr. 120-160.

¹⁶ Robert Turner, sđd, tr. 252.

¹⁷ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3416-3417.

¹⁸ Tài liệu của CS “Học Viện QSCCHN - Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975”, sđd, tr. 193.

¹⁹ Gérald Le Quang, “La guerre Americaine d’Indochine 1964-1975”, sđd, tr. 122-123.

²⁰ Xem ghi nhận của Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 13, tr. 3421.

²¹ Theo tài liệu của Nguyễn Trần, “Cộng và Tội”, sđd, tr. 657.

²² Ibid, tr. 658.

²³ Ibid, tr. 655.

²⁴ Trần Văn Đôn, sđd, tr. 388.

²⁵ Richard Nixon “No More Vietnams”; được Hoàng Cơ Thụy dẫn lại trong “VSKL”, sđd, tập 14, tr. 3520.

²⁶ Ibid, tr. 3520.

²⁷ Robert McNamara, “In Retrospect: The Strategy and Lesson of Vietnam”, New York: Random House Inc. tr. 199.

²⁸ Chủ thuyết Nixon được trình bày một cách có hệ thống trong hai bộ sách của ông “The Real War” xuất bản năm 1980 và cuốn “No More Vietnam” năm 1985; được Hoàng Cơ Thụy tóm lược, sđd, tập 14, tr. 3521-3522.

²⁹ Hồ Sĩ Khoách, Hà Minh Hồng, Võ Văn Sen, “Lịch sử Việt Nam 1945- 1975”, Sài Gòn: tủ sách DHTH, TP HCM, 1996, tr. 254.

³⁰ Richard Nixon, “No More Vietnam”, sđd, tr. 147.

³¹ Ibid, sđd, tập 14, tr. 3525.

³² Hồ Sĩ Khoách,..., sđd, tr. 254-255.

³³ Xem chi tiết qua tài liệu của Nguyễn Phú Đức “Vietnam, pourquoi les Etats unis ont-ils perdu la guerre?, (Việt Nam, tại sao Hoa Kỳ đã thua cuộc chiến (tranh này), xuất bản 1996, tr. 186, 237, 246.

³⁴ Xem chi tiết Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 176 và những trang kế tiếp.

³⁵ Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 243-246.

³⁶ Stanley Karnow, sđđ, tr. 595, đọc thêm tài liệu của Nguyễn Tiến Hưng và Jerrold L. Schecter trong “The Palace File”, New York: Harper & Row, 1986. (bản dịch tiếng Việt “Hồ Sơ Mật Dinh Độc Lập” của Cung Thúc Tiến và Nguyễn Cao Đàm, ấn hành ở Cali, không đề năm xuất bản, tr. 60).

³⁷ Những con số ghi nhận trên đây lấy từ nguồn tài liệu của Nguyễn Phú Đức (cố vấn ngoại giao của TT Thiệu) sđđ, tr. 262 và của Nguyễn Tiến Hưng (nguyên phụ tác đặc biệt Tổng thống và bộ trưởng Kinh Tế Phát Triển dưới thời TT Thiệu), sđđ, tr. 48 (nguyên bản tiếng Anh).

³⁸ Nguyễn Tiến Hưng, sđđ, tr. 48.

³⁹ William Colby, “Lost Victory” (bản dịch tiếng Pháp Histoire Secrete d'une victoire perdue, xuất bản 1992, từ trang 256-261).

⁴⁰ Ibid, tr. 255, 305 và tr. 286-28717.

⁴¹ Hồ Sĩ Khoách..., sđđ, tr. 256 và 261.

⁴² Xin đọc thêm trong Pentagon Paper 1971, từ tr. 54-62; được dẫn lại trong Hoàng Cơ Thụy, sđđ, tập 14, tr. 3490.

⁴³ Hoàng Cơ Thụy, sđđ, tập 14, tr. 3491.

⁴⁴ Nguyễn Phú Đức, sđđ, tr. 107.

⁴⁵ Nguyễn Tiến Hưng, sđđ, tr. 50.

⁴⁶ Nguyễn Phú Đức, sđđ, tr. 285-286.

⁴⁷ Ibid, tr. 289.

⁴⁸ Dịch từ nguyên bản tiếng Anh trong Nguyễn Tiến Hưng, sđđ, tr. 613 (phần phụ lục).

⁴⁹ Henry Kissinger, “The White House Years” xuất bản 1979, tr. 1062; được dẫn lại trong Nguyễn Phú Đức, sđđ, tr. 272.

⁵⁰ Tài liệu của Nguyễn Tiến Hưng “The Palace Files”, sđđ, tr. 491.

⁵¹ Học Viện Quân Sự....Hà Nội “Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954- 1975, “Những sự kiện quân sự” sđđ, tr. 242.

⁵² Nguyễn Tiến Hưng, sđđ (bản dịch) tr. 84-85.

⁵³ Xem chi tiết ở Stanley Karnow, sđđ, tr. 639.

⁵⁴ Stanley Karnow, sđđ, tr. 644.

⁵⁵ Xin đọc thêm ở Nguyễn Tiến Hưng, sđd (bản dịch), tr. 108.

⁵⁶ Richard Nixon, “No More Vietnams”, sđd, tr. 132.

⁵⁷ Ủy Ban Khoa Học Xã Hội, “Sơ Thảo Lịch Sử Nhà Nước và Pháp Luật Việt Nam”, Hà Nội, 1983, tr. 194-207.

⁵⁸ Nguyễn Hữu Thọ và..., “Chung Một Bóng Cờ”, sđd, tr. 967-968.

⁵⁹ Robert F. Turner, “Vietnamese Communism”, sđd, tr. 261.

⁶⁰ Robert F. Turner, “Vietnamese Communism”, sđd, tr. 261-262.

⁶¹ Ghi nhận theo tài liệu của “Ủy ban Ngoại Giao Thượng Viện Hoa Kỳ” (Background Information Relating to Southeast Asia and Vietnam - Washington DC: Government printing office. June, 1970, tr. 25-27.

⁶² Robert Turner, sđd, tr. 262-263.

⁶³ Ibid, tr. 264.

⁶⁴ Ibid, tr. 265.

⁶⁵ Đúc kết các tài liệu: Gérald Le Quang, sđd, tr. 144-145; Richard Nixon “No More Vietnams”, sđd, tr. 103; và tài liệu của cộng sản: Học viện quân sự cao cấp Hà Nội, “Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975”, sđd, tr. 179

⁶⁶ Học viện QSCCHN “Cuộc kháng chiến..”, sđd, tr. 179.

⁶⁷ Richard Nixon, “No More Vietnams”, sđd., tr. 103-104.

⁶⁸ Hữu Mai, “Ông Cổ Vần”, sđd, tr. 81.

⁶⁹ Ibid, tr. 81.

⁷⁰ Học viện QSCCHN, “Cuộc kháng chiến..”, sđd, tr. 187-188.

⁷¹ Hoàng Cơ Thụy, sđd, tập 14, tr. 3429-3431.

⁷² Nguyễn Tiến Hưng, sđd, tr. 40-42.

⁷³ Ibid, tr. 50.

⁷⁴ Lyndon B Johnson “The Vantage Point: Perspectives of the presidency, 1963-1969” New York: Holt, Rinehart and Winston, 1971, tr. 548-549.

⁷⁵ Theo lời kể của Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 222; có thể xem thêm hồi ký của Nguyễn Cao Kỳ “How we lost the Vietnam War”.

⁷⁶ Trần Văn Đôn, “Việt Nam Nhân Chúng”, sđd, tr. 400–401.

Chú thích: 285

⁷⁷ và ⁷⁸ Tài liệu của The Penguin Special “Vietnam: History, Document and Opinions on a Major World Crisis”, 1965, tr. 450-451 và 430-439.

⁷⁹ Richard Nixon, “No More Vietnams”, sđd, tr. 117-135.

⁸⁰ Hồ Sĩ Khoách và..., sđd, tr. 260-261.

⁸¹ Lê Mậu Hãn và..., sđd, tr. 226.

⁸² Nguyễn Tiến hưng, sđd, tr. 72.

⁸³ Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 317-319.

⁸⁴ Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 320-321.

⁸⁵ Học viện QSCCHN, “Cuộc kháng chiến chống Mỹ..”, sđdtr. 231.

⁸⁶ Richard Nixon, sđd, tr. 156.

⁸⁷ Hồ Sĩ Khoách, sđd, tr. 274.

⁸⁸ Học viện QSCCHN, sđd, tr. 248.

⁸⁹ Gérald Le Quang, sđd, tr. 183.

⁹⁰ Richard Nixon, sđd, tr. 159-160.

⁹¹ Về lập trường 4 không của TT Thiệu, các tài liệu sử ghi không giống nhau. Tài liệu của Trần Văn Trà, “Kết thúc Chiến Tranh 30 Năm”, Sài Gòn, 1982, tr. 42 ghi rằng: “Không nhượng đất cho CS; không trung lập; không liên hiệp với CS; không nói chuyện với CS”. Còn ông Nguyễn Thế Anh trong “Con Đường Mới” số tháng 4-1985 ở trang 17 viết: “Không nhượng bộ lãnh thổ, không nhượng bộ chính trị cho CS, không công nhận đảng CS, không liên hệ thương mại với chúng nó”. Ông Nguyễn Tiến Hưng ghi lại 4 không như chúng tôi đã dẫn lại ở phần trên (Nguyễn Tiến Hưng, “The Palace Files” sđd, tr. 239).

⁹² Nguyễn Phú Đức, sđd, tr. 363.

⁹³ Richard Nixon, sđd, tr. 167.

⁹⁴ Stanley Karnow, “Vietnam: A History”, sđd, tr. 652.

⁹⁵ Ibid, tr. 652-653.

⁹⁶ Học Viện QSCCHN, sđd, (bản dịch) tr. 246-248.

⁹⁷ Nguyễn Tiến Hưng, sđd (bản dịch), tr. 246-248.

⁹⁸ Richard Nixon, sđd, tr. 169-170.

⁹⁹ Nguyễn Tiến Hưng, sđd, tr. 248.

¹⁰⁰ Richard Nixon, “No More Vietnams”, sđd, tr. 170.

¹⁰¹ Xem chi tiết trong Nguyễn Tiến Hưng, sđd (bản dịch), tr. 255-270 (gồm 15 trang).

MỤC LỤC

Lời người viết	7
Lời giới thiệu	10
Dẫn nhập	13

Chương I

Cộng sản xâm lăng miền Nam

Dưới thời Đệ I Cộng Hòa (1954-1963) * 19

Đoạn I: Giai đoạn thứ nhất (1955-1960)	20
I.- Sự chuẩn bị đấu tranh chính trị	20
II.- Sự chuẩn bị võ trang bạo động	28
III.- Việc thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam (MTDTGPMN) (20-12-1960):	34
Đoạn II: Giai Đoạn Thứ Hai (1961-1963)	45
I.- Sự thành lập Quân Đội Giải Phóng Miền Nam (15-2-1961).	45
II.- Bàn tay cộng sản Bắc Việt tại Lào và Cao Miên	61
III.- Tổng thống Kennedy với cuộc chiến Việt Nam	66

Đoạn III: Sự thay đổi sách lược chống cộng của chính quyền Ngô Đình Diệm	79
I.- Sự độc tài gia đình trị của chế độ Ngô Đình Diệm:	79
II.- Sự thay đổi trong chiến dịch “tố cộng”	88
III.- Các nhóm chống đối và vụ đảo chánh hụt (11/11/1960)	99
IV.- Sách lược tránh né giao tranh với Việt cộng	110
Đoạn IV: Sự sụp đổ của nền Đệ I Cộng hòa (1/11/1963)	137
I.- Cuộc khủng hoảng Phật Giáo:	137
II.- Chính quyền Ngô Đình Diệm mưu toan thỏa hiệp với Hà Nội	148
III.- Đảo chánh 1/11/1963 kết thúc Đệ I Cộng Hòa:	165

Chương II

Giai đoạn chiến tranh Quốc Cộng dưới thời Quân nhân cầm quyền (1963-1967) * 207

Đoạn I: Inter Tình hình bất ổn của miền Nam sau sự sụp đổ của nền Đệ I Cộng Hòa	208
I.- Dương Văn Minh với Hội đồng Quân nhân Cách mạng	208
II.- Tướng Nguyễn Khánh lên nắm giữ quyền lực	227
III.- Hai tướng Thiệu - Kỳ và Hội đồng Quân lực	263

Đoạn II: Johnson và việc Mỹ hóa cuộc

chiến tranh chống lại cộng sản Bắc Việt 275

I. Vẫn là cuộc chiến tranh đặc biệt và giới hạn * 275

II.- Johnson với sách lược Mỹ hóa cuộc

chiến tranh 302

Chương III

Cộng sản Bắc Việt xâm lăng miền Nam dưới thời

Đệ II Cộng Hòa * 339

Đoạn I: Đệ II Cộng Hòa với cuộc tổng công kích

Tết Mậu thân (1968). 340

I.- Vài đặc điểm của nền Đệ II Cộng Hòa 340

II- Diễn tiến cuộc tổng công kích

Tết Mậu Thân của CSBV (1968) 353

III.- Hệ quả của cuộc tổng công kích này 385

Đoạn II: “Việt Nam hóa chiến tranh” của

TT Richard Nixon 404

I.- Việc Việt Nam hóa chiến tranh bằng cách

tăng cường quân lực VNCH 409

II.- Việt Nam hóa chiến tranh bằng việc

việc bình định nông thôn 420

III.- Nixon vận dụng ngoại giao với

Trung Cộng và Liên Xô: 425

Đoạn III: Diễn tiến hòa hội Ba Lê

(13/5/1968-27/01/1973): 446

1.- Hội nghị hai bên (Hoa Kỳ - CSBV) 453

II.- Hội nghị 4 bên (Hoa Kỳ, CSBV.

VNCH, MTGPMN) và những cuộc mật đàm

Mỹ-Bắc Việt.	463
III.- Những áp lực sau cùng và việc ký kết hiệp định Ba Lê	496

